

TỰ TRUYỆN
GABRIEL GARCIA
MARQUEZ

Nobel Văn Học 1982

Sống
để
kể lại



NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

SỐNG ĐỂ KỂ LẠI

Tác giả: **Gabriel García Márquez**

Nhà xuất bản: **TP Hồ Chí Minh**

Ebook: **nguyenthanh-cuibap**

Thể loại: **Tự truyện**

Nguồn text: **Internet**

“Cuộc sống không chỉ là quãng thời gian ta đã sống, đã tồn tại, mà còn là những gì ta sẽ để lại dấu ấn của mình trong cuộc đời này. Trên chặng đường đó, ta được ước mơ, được trải nghiệm, được vượt qua thử thách, được thể hiện và sống thật với chính mình, cùng những nỗi buồn, hạnh phúc, sai lầm và nỗi đau. Để cuối cuộc đời chúng ta có quyền nhớ lại, hồi tưởng và kể lại những ký ức không quên đó.

... và chúng ta phải đấu tranh để bảo vệ được những ký ức tuyệt vời đó”.

“...La viva no es la que uno vivió, sino la que uno recuerda y cómo la recuerda para contarla...”

- **Gabriel García Márquez**

NHỮNG TÁC PHẨM NỔI TIẾNG:

BẢO LÁ ÚA (1955) - NGÀI ĐẠI TÁ CHỜ THƯ (1961) - GIỜ XẤU (1962) - TRĂM NĂM CÔ ĐƠN (1967) GIẢI NOBEL VĂN HỌC 1982 - NHẬT KÝ NGƯỜI CHÌM TÀU (1970) - MÙA THU CỦA TRƯỞNG LÃO (1975) - CÁI CHẾT ĐƯỢC BÁO TRƯỚC (KÝ SỰ, 1981) - TÌNH YÊU THỜI THỔ TẢ (1985) - TƯỞNG QUÂN GIỮA MÊ HỒN TRẬN (1989) - TÌNH YÊU VÀ NHỮNG CON QUỶ KHÁC (1994) -

TỰ TRUYỀN: **SỐNG ĐỂ KỂ LẠI** (2002) **HỒI KÝ BUỒN VỀ NHỮNG CÔ GÁI LÀNG CHƠI** (2004)

NHỮNG KÝ SỰ - PHÓNG SỰ CHIẾN TRƯỜNG:

CHI LÊ - CUỘC ĐẢO CHÍNH VÀ BÀN TAY BỌN MỸ (1974) TIN TỨC VỀ MỘT CUỘC BẮT CỐC (1996)

PHÓNG SỰ : SANDINO MUÔN NĂM (NICARAGOA, 1982)

Márquez Ký ức không quên!

FIDEL CASTRO VÀ “SỐNG ĐỂ KỂ LẠI”

**Một tài năng vĩ đại với tấm lòng hồn nhiên, bao dung của trẻ
thơ**

Gabo (tên thân mật mà Fidel Castro thường gọi Márquez) đã từng trần trối với tôi rằng hình như có một điều gì đó luôn thôi thúc trong ông. Và điều đó đã lan truyền sang tôi để đến hôm nay tôi vẫn đang còn lưu giữ và nghĩ nhiều về nó. Đó là “thói quen nghiêng ngấu các tác phẩm hay và có ý nghĩa trải nghiệm cuộc sống như một cách tinh lọc tâm hồn mình khỏi những đống tài liệu, những phức tạp của cuộc sống hay những điều nặng tính hình thức sáo rỗng khác”. Không chỉ muốn thuyết phục tôi trở thành một nhà văn, Gabo còn muốn tôi trở thành một người giống ông với tính cách bướng bỉnh, không khuất phục cũng như khả năng hùng biện của một triết gia.

Sự nghiệp văn chương của ông là bằng chứng xác thực nhất của tình người, của lòng đa cảm. Các tác phẩm của ông mang đậm bản sắc châu Mỹ La-tinh, toát lên sự giản dị của tâm hồn, lòng trung kiên và tình yêu vô bờ của ông đối với mảnh đất gắn bó này.

Cả ông và tôi đã từng có những giờ phút tranh luận sôi nổi về cách dùng từ ngữ. Là một người của công chúng, tôi hiểu và hoàn toàn đồng ý với các nhận định của ông, một bậc thầy trong lĩnh vực sử dụng ngôn từ chính xác. Và đó cũng là cách mà chúng tôi đồng cảm với nhau khi băn khoăn, trần trối khi tìm kiếm một từ ngữ nào đó cho đến khi tìm ra được để phù hợp với bản chất vốn có của vấn đề. Kể cả khi không thể tìm được một từ nào chính xác, Gabo vẫn

kiên trì để cuối cùng tìm ra được một từ mới thích hợp hơn. Và điều đó thật sự làm tôi ngưỡng mộ tài năng của ông.

Giờ đây, với tự truyện **“Sống để kể lại”**, chúng ta có thể hiểu được rất nhiều điều về con người và cuộc đời của Gabo. Nó gợi lên nỗi nhớ nhà của một người con tha hương, nơi có một ngôi làng nhỏ bé với những con đường không lát gạch, với những cơn giông kéo dài triền miên tưởng chừng như không bao giờ dứt, nơi đó có thị trấn Maconda bé nhỏ đã từng trở nên quen thuộc với mọi người trong tác phẩm “Trăm năm cô đơn”, và ẩn chứa đằng sau những hoài niệm đó là một tình yêu quê hương da diết.

Gabo thường hay gửi cho tôi cũng như nhiều người khác những trang viết của mình mà qua đó ông muốn bày tỏ lòng biết ơn với những người đã cùng ông làm nên cuốn sách. Và tôi cảm nhận được qua những trang viết ấy một tấm lòng bao dung, một phong cách giản dị của sự thật, một tấm chân tình đặc biệt. Và lần này, trong những trang viết mới nhất của cuốn tự truyện mà ông gửi cho tôi, tôi đã cảm nhận được hết sự bộc trực, chân thành, trù mến của con người vĩ đại ấy. Chúng ta cảm ơn ông, một tài năng hiếm có của hiện tại và tương lai, một con người đã dám sống để có những điều kể lại. Cuốn tự truyện này của Gabo cho chúng ta hiểu nhiều điều bổ ích, sâu sắc từ những suy nghĩ cũng như từ chính cuộc đời gian truân, thăng trầm đặc biệt và rất thật của ông.

FIDEL CASTRO

Đăng sau “Sống Để Kể Lại”

Các bạn đang cầm trên tay cuốn tự truyện đặc biệt của Gabriel García Márquez - nhà văn vĩ đại người Columbia, tác giả của nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng trên toàn thế giới như *Trăm năm cô đơn* đoạt giải Nobel Văn học năm 1982, *Ngài đại tá chờ thư*, *Tình yêu thời thổ tả* cùng nhiều tác phẩm khác... Đó là một người đặc biệt, một người mà trong suốt cuộc đời nhiều thăng trầm chìm nổi của mình đã trăn trở với từng con chữ, từng số phận nhân vật và khi cầm bút viết những trang hồi ký này đang phải chiến đấu giữa sự sống và cái chết trên giường bệnh với căn bệnh ung thư máu.

Márquez sinh ngày 6 tháng 3 năm 1927 trong một gia đình trung lưu đông anh em tại thị trấn Aracataca bên bờ biển Caribê xinh đẹp của Columbia. Thời niên thiếu của ông trải qua trong tình thương của một đại gia đình, từ ông ngoại - ngài cựu đại tá Nicolas Márquez từng phục vụ trong cuộc chiến *Một ngàn ngày* và khi về phục viên vẫn mong ngóng một cách vô vọng suất tiền hưu cho cựu chiến binh; bà ngoại Tranquilina - người phụ nữ kiểu trưởng lão thời trung cổ, cai quản chặt chẽ mọi việc trong gia đình, chăm chỉ và độc đoán nhưng không nề hà khó khăn nào trong cuộc sống; ông bố Gabriel Eligio Garcia - một nhân viên điện tín hào hoa, có nhiều tài lẻ nhưng cũng rất nghiêm khắc đối với con cái; bà mẹ Luisa Márquez - một phụ nữ quả cảm, yêu chồng thương con, luôn giữ được vẻ trẻ trung, thông minh trong giao tiếp; cho đến những người họ hàng xa gần khác.

Sống để kể lại là một cuốn tự truyện gồm tám chương kể về những thăng trầm trong cuộc đời của tác giả mà qua đó, chúng ta có thể hiểu được rất nhiều điều về con người, tính cách cũng như sự nghiệp văn chương của ông. Ký ức trong tám năm đầu đời của Márquez là nền tảng tạo nên tính cách của ông sau này. Márquez dành nhiều chương để viết về tuổi thơ dữ dội của mình, về người thân, bè bạn, về thị trấn nhỏ bé thấm đẫm chất châu Mỹ La-tinh với những đồn điền chuối xanh bạt ngàn, những đoàn tàu chậm chạp nóng nực nhả khói qua những nhà ga vắng ngắt, buồn tẻ...

Chính Marquez từng giải thích: *“Tôi muốn lưu lại cái chất thơ trong cái thế giới đặc biệt của thời niên thiếu thật buồn đã qua, với một đứa em gái lạ thường chuyên bốc đất ăn, với người bà mê tín tự cho mình thấy trước được tương lai, và vô số người thân với tên gọi giống nhau nhưng không thể phân biệt rõ ràng giữa hạnh phúc và bất hạnh”* .

Đó là những ký ức, những khám phá đầu tiên về gia đình, cuộc sống, tình yêu, tình bạn thời đi học và những trải nghiệm của một thanh niên mới lớn trong xã hội có nhiều biến động.

Những hiểu biết và khám phá ấy đã hình thành tính cách của một nhà văn thiên tài. Márquez khởi nghiệp văn chương từ khi còn là một sinh viên luật trường đại học tổng hợp Bogota. Một khoảng thời gian ngắn sau, vì chán ngán với các môn học khô khan mà Marquez đã quyết định bỏ học để rẽ hẳn sang lĩnh vực văn chương. Là một phóng viên chính của tờ *El Espectador*, Marquez dồn hết tâm trí cho công việc viết văn mà theo nhận xét của nhà văn Vargas Llosa, *“đó cũng là lúc Marquez đam mê những sự việc và nhân vật kỳ lạ, khác*

thường, coi thực tế như tổng hòa những mẩu chuyện lạ” và “hoàn thiện kỹ năng viết ngắn gọn, súc tích với văn phong giản dị, trong sáng” . Kể từ thời điểm mang tính quyết định đó, cuộc đời ông đã sang một trang mới, với rất nhiều tác phẩm nổi tiếng được bạn đọc trên toàn thế giới mến mộ.

Márquez đã lao động miệt mài không ngơi nghỉ, dù có những lúc ông sống trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, phải lo ăn từng bữa. Những tác phẩm đồ sộ của ông lần lượt ra đời: *Nhật ký người chìm tàu* (1970), *Ngài Đại tá chờ thư* (1961), *Giờ xấu* (1962), *Trăm năm cô đơn* (1967), *Mùa thu của trường lão* (1975), *Cái chết được báo trước* (1981), *Tình yêu thời thổ tả* (1985), *Tướng quân giữa mê hồn trận* (1989)... Tác phẩm *Trăm năm cô đơn* đã phản ánh khá sâu sắc cuộc sống nhiều mặt của các dân tộc châu Mỹ La-tinh và là đỉnh cao trong phong cách nghệ thuật của nhà văn nhờ kết hợp giữa hiện thực và hoang đường, giữa ngây thơ và trí tuệ để làm nên một chủ nghĩa hiện thực mà huyền ảo - nét đặc trưng của văn học châu Mỹ La-tinh hiện đại.

Đam mê viết văn, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để được sống thực với từng mảnh đời, từng nhân vật là cốt cách của một con người vĩ đại giàu lòng nhân ái, bao dung. Với giọng văn tự sự mang chất hài hước, dí dỏm có phần cường điệu đúng chỗ, Márquez khiến chúng ta nhớ mãi hình ảnh về một ngài đại tá - nhân chứng sống sót của cuộc chiến tranh khốc liệt với những cuộc tình và hàng tá con rơi con vãi, để rồi vào một ngày kia họ tụ họp lại và được cụ bà Tranquilina đón tiếp như những người con ruột thịt của mình. Hay như những trang viết tái hiện lại ngôi nhà rộng lớn và

buồn thảm của ông bà ngoại “ở mỗi góc nhà lại có nhiều người chết cùng nhiều ký ức, và sau sáu giờ chiều không ai dám đi lại trong nhà nữa. Đúng là một thế giới đầy nỗi kinh sợ (...). Ngôi nhà này như có nhiều người chết hơn là người sống...”

Toàn bộ sáng tác của Márquez xoay quanh trục chủ đề chính: cái cô đơn, được hiểu theo cái nghĩa là mặt trái của sự chia sẻ và tình thương yêu giữa con người. Cái cô đơn - hệ quả của thói ích kỷ, vụ lợi đến mức mất hết tính người trong xã hội tư bản được tác giả hình tượng hóa thành cái đuôi lợn của kẻ cuối cùng trong dòng họ Buendia, thành cái bộ lông thú mà ngài trưởng lão mang, ở thứ máu xanh lè của người bà độc ác bất lương. Đó là những loại người chưa thành người - hay đúng hơn, phát triển dưới mức người. Tác phẩm của Márquez còn có một tầng ý nghĩa sâu hơn mà nếu chỉ đọc qua vài lần không dễ gì nhìn thấy. Đó là tiếng gọi đoàn kết, yêu thương giữa con người và con người, là ước mong có một tư duy mới đối lập với loại “người chưa thành người” đó. Márquez đã vận dụng cốt truyện nhiều tầng, thể loại tự sự do nhiều nhân vật kể trong một không gian đa chiều, cùng với những biểu tượng đa nghĩa kích thích trí tưởng tượng của người đọc. Márquez là một trong những nhà văn lớn của văn học Mỹ La-tinh hiện đại và sáng tác của ông tiêu biểu cho tiểu thuyết hiện thực của Châu Mỹ La-tinh từ sau Đại chiến thế giới lần thứ II.

Đọc *Sống để kể lại* chúng ta sẽ hiểu thêm về cuộc đời của con người huyền thoại. Đây là những ký ức, trải nghiệm đọng lại của một cuộc đời, một con người cô đơn với nhiều nỗi đau, ước mơ và khát vọng sống. Và đó không chỉ đơn thuần là những ký ức kỷ niệm,

mà qua đó người đọc còn có thể cảm nhận và khám phá những ý tưởng, những trăn trở, những điều để lại và ý nghĩa cuộc sống ẩn chứa sau những sự kiện, những suy tư hoài niệm của một cuộc đời bôn ba, thăng trầm. Và chúng ta nhận ra rằng cuộc đời không chỉ là tồn tại - mà là hãy sống - để có thể sau này kể lại.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

TRẦN ĐÌNH VIỆT

- *Giám đốc NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh*

CHƯƠNG MỘT

Mẹ bảo tôi cùng đi bán nhà với bà. Sáng nay, bà mới đến Barranquilla từ một thị trấn xa xôi, nơi gia đình tôi sinh sống. Bà đang lúng túng vì chưa biết phải tìm tôi ở đâu. Bà hỏi hết người này đến người kia và được biết là nếu tôi không ở cửa hàng sách Thế giới, thì cũng ở các quán cà phê gần đó, nơi ngày hai lần tôi thường la cà để tán chuyện với bạn bè văn chương. Người mách bảo với bà điều này còn dặn đi dặn lại rằng, *“Có đến đấy thì bà phải hết sức cẩn thận vì cái chốn đó toàn tụ tập những kẻ điên rồ thôi”*. Đúng mười hai giờ trưa, mẹ xuất hiện. Bà nhẹ nhàng len lỏi giữa các giá sách trưng bày, đứng trước mặt, nhìn thẳng vào mắt tôi rồi nở nụ cười hóm hỉnh như những ngày son trẻ, và trước khi tôi kịp phản ứng, bà nói ngay:

- Mẹ đây con.

Hình như có điều gì đó thay đổi ở bà nhưng tôi không thể nhận ra ngay. Mẹ tôi, người đàn bà bốn mươi lăm tuổi tảo tần lam lũ với tổng cộng mười một lần sinh nở, giờ đây đang đứng trước mặt tôi. Nét mặt phờ phạc, mái tóc bạc trắng trước tuổi, đôi mắt mờ to, dường như lơ đãng hơn sau đôi kính hai tròng. Trong bộ đồ để tang bà ngoại, mẹ vẫn giữ được nét đẹp thánh thiện của mình - một nét đẹp cổ điển mà những tấm hình cưới của bà là bằng chứng xác thực nhất. Trước khi ôm hôn tôi, bà nói với phong thái trịnh trọng thường ngày:

- Con có hiểu vì sao mà mẹ cất công lặn lội đến đây không? Mẹ muốn con cùng đi bán nhà, con thấy sao?

Bà chẳng cần phải nói nhà nào, ở đâu vì chúng tôi chỉ có duy nhất một căn nhà. Đó là ngôi nhà cũ của ông bà ngoại ở Aracataca, nơi tôi may mắn được sinh ra và sau khi tròn tám tuổi thì chưa một lần quay lại nơi đó nữa. Tôi vừa bỏ học sau sáu học kỳ “dùi kinh nấu sủ” ở trường Luật. Suốt thời gian đó, sở thích duy nhất của tôi là đọc sách. Tôi có thể đọc ngẫu nhiên bất cứ cuốn sách nào vớ được và học thuộc lòng những bài thơ độc đáo của Thế kỷ vàng Tây Ban Nha. Tôi đã đọc hầu hết các bản dịch cũng như nguyên bản các tác phẩm được coi là nổi tiếng lúc bấy giờ và những cuốn sách đó đã cho tôi hiểu được kỹ năng cũng như các tiểu xảo cần có khi viết tiểu thuyết. Và tôi cũng đã có sáu truyện ngắn được đăng trên các phụ trương báo chí. Điều đó khiến bạn bè nể phục, khen ngợi và thậm chí còn gây được sự chú ý với một số nhà phê bình. Tôi - một thanh niên hoàn toàn khỏe mạnh nhưng mắc khá nhiều tật xấu: trốn nghĩa vụ quân sự, không dưới hai lần mắc bệnh lậu, và là một con nghiện thuốc lá hạng nặng với sáu mươi điếu thuốc lá loại rẻ tiền mỗi ngày. Vào những lúc rảnh rỗi, với chút tiền nhuận bút viết cho tờ *El Helrado* tôi thường hay đến Barranquilla và Cartagena de Indias, hai địa điểm ăn chơi bên bờ biển Caribe, để tiêu khiển và đốt đời mình trong hơi thuốc lá, rượu mạnh cùng những cô gái làng chơi gợi cảm. Với tôi, cuộc sống hình như còn thiếu một chút gì đó, và với cá tính nổi loạn, tôi đã quyết định cùng nhóm bạn bè thân thiết của mình mạo hiểm xuất bản một tờ tuần báo mà Alfonso Fuenmayor đã ấp ủ và dự kiến từ ba năm trước. Với một gã trai mang nhiều mộng ước văn chương như tôi, còn có điều gì đáng mong ước hơn thế nữa?

Chỉ vì cái ví lép kẹp chứ tôi nào có thích thú gì với dáng vẻ bề ngoài của mình với kiểu ăn mặc và đầu tóc rơi rớt lại từ thập niên hai mươi: râu mép rậm rì, mái tóc bờm xờm, quần bò, áo sơ mi chim cò sặc sỡ cùng đôi dép xăng đan dã chiến. Trong bóng tối của rạp chiếu bóng, vì không biết là tôi đang ngồi ngay gần bên, một cô bạn gái thời ấy đã nói bâng quơ với một người nào đó: *“Anh chàng Gabo (tên gọi thân mật của Gabriel Márquez) tội nghiệp dạo này hư hỏng quá”*. Vì vậy, khi mẹ bảo cùng đi bán nhà với bà thì tôi chẳng còn cách nào khác ngoài việc gật đầu đồng ý. Bà than vãn với tôi rằng hiện tại bà không có đủ tiền và tôi kiêu hãnh trả lời là sẽ tự trang trải được mọi chi phí cho bản thân mình.

Tòa soạn báo nơi tôi làm việc không thể giải quyết được tất cả những nhu cầu về tiền bạc của tôi. Người ta chỉ có thể trả ba đồng peso tiền nhuận bút cho một bài viết và bốn đồng cho một bài bình luận, và chỉ vào những lúc tay bình luận viên chuyên trách bận việc không thể đảm nhận được. Với vài đồng bạc quèn này, tôi chỉ đủ trang trải cho những nhu cầu thiết yếu nhất của mình. Và rồi, trong cơn quẫn bách về tài chính, tôi tìm cách gõ cửa ngân hàng, nhưng vị giám đốc kho bạc với vẻ mặt không vui đã nhắc khéo đến món nợ gốc của tôi giờ đã lên đến hơn năm mươi peso. Buổi chiều hôm đó, cùng đường, tôi đã phạm một lỗi mà không một người bạn nào của tôi dám làm - lạm dụng lòng tốt của người khác. Ngay ở cửa ra vào quán cà phê Colombia, gần hiệu sách mà bọn tôi vẫn thường hay tụ tập, tôi gặp ngài Ramón Vinyes, vị giáo sư già và là nhà viết kịch người Catalan - Tây Ban Nha và tôi đã nài nỉ xin vay mười peso.

Người đàn ông tốt bụng đó đã dốc đến đồng bạc cuối cùng đưa cho tôi bởi trong túi ông lúc đó chỉ còn vền vện sáu peso.

Vào lúc ấy, mẹ và tất nhiên cả tôi nữa không thể nào hình dung được ý nghĩa của chuyến đi ngây ngô đó. Một chuyến đi bão táp nhưng mãi mãi hằn sâu trong ký ức của tôi đến mức dù sau này tôi có sống lâu muôn tuổi và thừa tài năng cũng không đủ sức kể hết được. Bây giờ, khi đã sống đến hơn bảy mươi lăm năm có thừa, tôi đã hiểu đó là quyết định quan trọng nhất trong sự nghiệp văn chương của mình, hay nói cách khác, trong suốt cuộc đời tôi.

Với bất kì ai thì cho đến tuổi thiếu niên, ký ức vẫn thường có ý nghĩa với tương lai hơn là quá khứ. Vì thế hồi ức của tôi về thị trấn nơi tôi sinh ra vẫn chưa bị nỗi nhớ lý tưởng hóa. Thị trấn bé nhỏ đó vẫn sống trong trí nhớ của tôi đúng như hình ảnh thực của nó: một nơi tốt lành để sống, ở đây người ta ai cũng biết nhau, một thị trấn nằm bên một dòng sông nước trong leo lẻo chảy qua các ghềnh đá trắng và hòn nào hòn nấy to như những quả trứng thời tiền sử. Những buổi chiều tà, nhất là vào dịp tháng Chạp, khi những cơn mưa rào xối xả tạnh hẳn, vòm trời trong vắt quang quẻ, thì dường như dãy núi Sierra Nevada de Santa Marta quanh năm tuyết phủ trắng xóa đang dần hiện ra bên những trang trại trồng chuối xanh ngăn ngắt phía bên kia sông. Ở đó, những thổ dân thuộc chủng tộc Arhuacos miêng nhai lá coca, lưng cõng các bao gừng, trông hệt như một đàn kiến tha mồi, mon men đi dọc theo các con đường mòn trên dốc núi. Thời đó, lũ trẻ con chúng tôi vẫn mơ lấy tuyết trên các đỉnh núi về vo tròn làm bóng chơi trận giả trên các đường phố dưới cái nắng như thiêu như đốt. Cái nóng hầm hập ở xứ này, nhất là vào

buổi trưa, vô lý đến mức ai cũng phải than phiền như thể đó là một cái gì rất bất ngờ trong ngày vậy. Từ lúc còn bé xíu, tôi đã nghe người ta thường nói rằng công nhân trên tuyến đường sắt cũng như tại các trang trại trồng chuối của United Fruit Company (Công ty hoa quả thống nhất) toàn phải làm việc vào ban đêm vì ban ngày không ai cầm nổi các công cụ bằng sắt bởi chúng đã bị cái nắng gay gắt của xứ này nung cho bỏng rát.

Phương tiện di chuyển duy nhất từ thị trấn Barranquilla đến Aracataca là tàu thủy - loại tàu cũ được chế tạo lại cho hợp với điều kiện sông nước ở vùng này. Con tàu cũ kỹ ì ạch chạy trên một con kênh hẹp được nạo vét bởi những người nô lệ từ thời thuộc địa, và để đến được thị trấn Cienaga bí ẩn, hành khách phải đi qua một vùng đầm lầy đục ngầu những bùn. Từ đó, họ lại phải đáp chuyển tàu chợ mà thời mới xây dựng được coi là tuyến xe lửa tốt nhất trong nước, với một hành trình dài dằng dặc chạy qua các đồn điền trồng chuối mênh mông và liên tục dừng lại ở các nhà ga vắng vẻ với những làng mạc oi bức và bụi bặm. Chuyển đi nhớ đời của hai mẹ con tôi khởi hành vào lúc bảy giờ tối thứ Bảy ngày 18 tháng 2 năm 1950 - tức là đêm trước ngày hội hóa trang. Hai mẹ con, một già một trẻ làm lữ ra ga tàu dưới cơn mưa tầm tã khác thường, trong lưng chỉ có ba mươi hai peso để quay về nếu việc bán nhà không suôn sẻ như dự kiến.

Tối hôm đó, cơn gió vùng nhiệt đới lồng lộn mạnh đến nỗi, đứng ở ngay bến sông tôi đã phải khó khăn lắm mới thuyết phục được mẹ lên tàu. Có rất nhiều lý do để bà từ chối chuyển đi giông bão này. Con tàu là một bản sao thu nhỏ của chiếc tàu thủy kiểu Nueva

Orleans, nhưng với cái máy chạy bằng dầu diezen, nó chao đảo như một con thuyền nhỏ vào ngày cả gió. Trên tàu có một phòng nhỏ có móc đóng sẵn tiện cho hành khách mắc võng tùy theo độ cao khác nhau. Những ghế băng cũ kỹ dùng để chất hành lý, các túi hàng, rọ nhốt gà thậm chí cả lợn. Một số phòng ngủ có hai giường cố định theo kiểu trại lính thường do mấy cô điểm mặt hạng chiếm giữ để làm dịch vụ khẩn cấp suốt cuộc hành trình. Đến phút cuối cùng, do không tranh được chiếc giường nào và cũng quên không mang theo võng nên hai mẹ con tôi phải lao vào giành giật với đám khách hổ lốn để có được hai chiếc ghế sắt mà ngồi qua đêm.

Đúng như điều mẹ từng lo lắng trước đó, cơn giông khiến con tàu cà khỏ vật vã lắc lư suốt cuộc hành trình trên sông Magdalena mà cách đó không xa là cửa sông vốn nổi tiếng thất thường bởi thời tiết đồng đánh cũng như những trận cuồng nộ của đại dương. Lúc ở trên bến, tôi đã kịp mua dự trữ một mớ thuốc lá rẻ tiền, sợi đen xì cùng một tờ giấy cuốn nhàu nát chẳng khác gì miếng giấy lau. Tôi bắt đầu hút thuốc theo kiểu của tôi hồi đó, nghĩa là dùng đầu mẩu của điếu này châm cho điếu khác khi ngồi nghiền ngẫm lại cuốn *Ánh sáng tháng Tám* của William Faulkner - một người trung thành nhất trong số những người đỡ đầu kỳ lạ của tôi thời bấy giờ. Mẹ tôi giữ chặt cuốn kinh cầu nguyện trong tay, cứ như đó là một vật bảo bối bất ly thân của bà. Theo lẽ thường, bà chẳng bao giờ cầu nguyện một điều gì cho riêng bản thân mình mà chỉ cầu mong sức khỏe và sự thịnh vượng cho mười một đứa con bé bỏng của bà mà thôi. Có thể lời cầu nguyện của bà đã trở nên hiệu nghiệm bởi khi con tàu đi vào dòng kênh hẹp thì cơn mưa cũng dịu bớt và gió thổi nhẹ nhàng

hơn như để xua đi đàn muỗi đang vo ve vì đói mồi. Mẹ liền cất cuốn kinh cầu nguyện và trong suốt chuyến đi bà chỉ âm thầm quan sát sự ồn ào của đời thường đang diễn ra xung quanh.

Mẹ sinh ra trong một gia đình bình thường và lớn lên trong thời phần thịnh vượng của công ty chuối. Bà được đến trường và cũng có chút ít chữ nghĩa như mọi cô con gái con nhà khá giả khác trong vùng. Trong các kỳ nghỉ lễ Giáng Sinh, mẹ thường cùng các bạn gái trở tài thêu thùa, chơi đàn dương cầm hoặc làm từ thiện. Đôi khi mẹ tôi thích đi theo một bà cô có tóc đuôi sam dài thòng đến dự các buổi khiêu vũ thanh lịch nhất của giới quý tộc địa phương, nhưng không một ai thấy bà thậm thụt hẹn hò với anh con trai nào. Cho đến khi, bất chấp sự phản đối của ông bà ngoại, mẹ tôi cương quyết lấy bằng được một anh điện báo viên ở thị trấn. Vào cái thời đó, tài sản đáng nể nhất của mẹ chính là tính hài hước và một sức khỏe hiếm thấy mà với chúng, bà không bao giờ đầu hàng bất cứ một tình huống khó khăn hay trở ngại nào. Nhưng phẩm chất đáng kinh ngạc nhất và cũng ít ngờ nhất lại là cái khả năng trời phú cho một phụ nữ có cá tính mạnh mẽ - một người sống rất chân thành, tình cảm nhưng lại đầy quyền uy. Điều này cho phép bà thiết lập được quyền lực của người mẹ đối với lũ con cái lúc nhúc cũng như với cả một đám đông họ hàng xa gần. Tất cả như một hệ thống vệ tinh vậy, mẹ ngồi trong nhà bếp, chỉ bằng giọng nói nhỏ nhẹ trong khi đang chăm chú ngồi canh nồi đậu đen sôi, mà điều khiển mọi hoạt động trong nhà.

Thấy mẹ bình thản chịu đựng chuyến đi nhọc nhằn đó, tôi cứ tự hỏi vì sao Người có thể thuần phục được những bất công do cái

nghèo đem lại. Buổi tối sóng gió này là minh chứng rõ ràng hơn bất cứ điều gì cho tính cách của bà. Đàn muỗi háu đói, cái nóng ngột ngạt và mùi bùn tởm lợm của dòng kênh do con tàu chạy khuấy sục lên, những hành khách thiếu ngủ vật và vật vờ đi ra đi vào để hóng gió... Tất cả như được tạo nên để thách thức ý chí rèn luyện kiên trì nhất. Mẹ ngồi bất động trên ghế chịu trận trong khi những cô gái “bán hoa” đang thu hoạch vụ mùa lễ hội hóa trang ngay trong những phòng ngủ chật chội gần đó. Một trong những cô gái hành nghề mạt hạng đó hình như đang bội thu vì cứ hết ra lại vào phòng ngủ, mỗi lần lại với một gã đàn ông khác nhau. Tôi cứ nghĩ là mẹ không nhìn thấy, nhưng khi cô gái này bước vào phòng lần thứ tư hay thứ năm gì đó trong vòng một giờ đồng hồ, mẹ ném ánh mắt thương hại nhìn theo cho đến tận cuối hành lang và buồn rầu chép miệng:

- Những cô gái thật đáng thương. - Mẹ than - Những gì họ phải làm để kiếm sống còn tệ hại và nhục nhã hơn cả lao động khổ sai.

Mẹ ngồi như vậy cho đến nửa đêm. Khi đã quá mệt mỏi vì đọc sách trong cảnh con tàu tròng trành lắc lư, tôi đến ngồi hút thuốc bên cạnh mẹ trong ánh điện vàng vọt hắt ra từ hành lang tàu để cố tránh nỗi ám ảnh của những đụn cát di động trong lãnh địa của bá tước Yoknapatawpha. Năm trước, tôi đã bỏ dở việc học hành của mình ở trường Luật với ảo tưởng liều lĩnh là sẽ sống bằng nghề bút nghiên mà không cần phải theo đuổi ngành nào khác, vì lúc đó tôi rất ấn tượng với câu mà tôi tin là đã đọc được từ Bernard Shaw: *“Từ khi còn rất nhỏ, tôi đã phải bỏ học để lăn lộn với cuộc đời”*. Tôi đã không thể thảo luận việc đó với bất cứ ai vì tôi cảm thấy, tuy

không tự lý giải được, rằng những lý do của việc này chỉ có giá trị đối với chính mình mà thôi.

Tôi nghĩ, một khi đã ấp ủ và vun vén biết bao hy vọng cũng như đã tiêu hao biết bao nhiêu tiền bạc mà tự mình lại không thể tìm ra cách thuyết phục bố mẹ chấp nhận hành động điên rồ của mình, thì đúng là chỉ tổ làm mất thời gian. Nhất là đối với một người nghiêm khắc và nguyên tắc như bố tôi. Ông có thể tha thứ cho mọi lỗi lầm của tôi, chỉ trừ việc không treo được lên tường bất cứ một thứ bằng cấp học vị nào, điều mà trong suốt cuộc đời của mình, ông đã không đạt được. Mọi liên lạc của tôi với gia đình hầu như bị ngưng trệ. Gần một năm sau, đúng lúc tôi đang dự định về thăm nhà để giải thích cho bố lý do bỏ học thì mẹ xuất hiện bảo tôi cùng đi bán nhà. Tuy vậy, mẹ không hề dả động gì về chuyện học hành cho đến tận nửa đêm, lúc hai mẹ con đã ở trên tàu, bà bắt đầu cuộc tranh luận mà theo tôi, đó mới là mục đích chính trong chuyến đi của bà. Mẹ bắt đầu hăng giọng, với một cung cách, giọng nói và những lời lẽ dường như đã được sắp đặt, chuẩn bị kỹ lưỡng trong đầu vào những đêm không ngủ. Có thể, bà đã trần trọc, trần trờ rất nhiều về tôi trước chuyến đi này.

- Bố con rất buồn, bà mở lời.

Vậy là điều gì đến đã phải đến. Rốt cuộc thì cái địa ngục đáng sợ cũng xuất hiện. Cũng như mọi lần, mẹ bắt đầu câu chuyện vào lúc ít chờ đợi nhất và với giọng khô khan muôn thuở, không hề thay đổi trước bất cứ việc gì. Tôi hỏi với giọng chiếu lệ vì đã biết rõ câu trả lời:

- Tại sao ạ?

- Vì con đã bỏ học - mẹ bình thản.

- Con có bỏ học đâu - tôi chống chế - con chỉ thay đổi ngành học thôi.

Dường như những gì tôi nói chỉ đổ thêm dầu vào lửa. Giọng mẹ có vẻ sắc cạnh hơn:

- Bố con nói hai việc đó cũng như nhau.

Dù biết là không đúng nhưng tôi vẫn cố nói:

- Trước đây, bố cũng từng bỏ học để chơi đàn vĩ cầm cơ mà.

- Nhưng không giống như con - mẹ tôi đáp lại, nhìn thẳng vào mắt tôi - Bố chỉ chơi đàn vĩ cầm trong các buổi lễ hội và các đám hát serenata. Bố bỏ học chỉ vì gia đình túng thiếu không đủ cái ăn. Nhưng không đến một tháng sau, bố đã tự học được kỹ thuật điện báo mà vào thời đó là một nghề rất tốt, nhất là ở thị trấn Aracataca.

- Nhưng con cũng đang sống bằng nghề viết báo đấy chứ mẹ.- tôi chống chế.

- Con nói thế để khỏi làm mẹ buồn, đúng không? - bà nói -

Nhìn từ xa, bất cứ ai cũng đã có thể nhận biết được tình cảnh khốn khó của con rồi. Đấy, khi gặp con ở hiệu sách, mẹ đã không thể nhận ra được con nữa.

- Con cũng không nhận ra mẹ. - Tôi đáp tình bơ.

- Nhưng nguyên nhân thì không giống nhau. Thật sự, thoáng nhìn qua, mẹ cứ nghĩ con là một đứa ăn mày cơ đấy. - Mẹ đưa mắt nhìn xuống đôi dép mòn vẹt của tôi và nói thêm - Lại còn không có cả tất nữa.

- Đi như vậy cho thoải mái, mẹ ạ - tôi nói - Hai cái sơ mi và hai cái quần, một chiếc mặc và một chiếc giặt. Với con, vậy là đủ rồi mẹ ạ.

- Con người ta có thể thiếu ăn, thiếu mặc, nhưng nhất định phải cần một chút tự trọng, con ạ - mẹ nói. Ngay sau đó, mẹ dịu giọng lại - mẹ nói điều đó chỉ vì bố mẹ rất yêu thương con.

- Con biết điều đó. Nhưng mẹ hãy trả lời con đi: Nếu mẹ ở vào trường hợp của con, mẹ cũng sẽ làm như vậy chứ?

- Mẹ sẽ không làm như vậy - mẹ từ tốn - nếu điều đó làm trái ý bố mẹ mình.

Nhớ lại việc mẹ đã kiên trì thế nào mới thắng được sự chống đối của ông bà ngoại để kết hôn với bố, tôi cười và nói:

- Mẹ có dám nhìn thẳng vào con không nào!

Nhưng mẹ đã lảng tránh vì quá rõ tôi đang nghĩ gì.

- Lúc đó, mẹ sẽ không lấy chồng nếu không có sự đồng tình của bố mẹ - bà nói. - Đúng là mẹ phải dùng đến sức mạnh, nhưng dù sao thì mẹ cũng được ông bà ngoại chấp thuận.

Cuộc tranh luận của hai mẹ con tôi tạm dừng, không phải vì những lý lẽ của tôi đã thuyết phục được mẹ, mà vì bà phải đi vệ

sinh dù đã được báo là phương tiện vệ sinh trên tàu rất tồi tệ. Tôi hỏi viên trưởng toa xem có nơi nào sạch sẽ hơn không, nhưng ông ta giải thích là bản thân ông cũng phải dùng phòng vệ sinh công cộng. Rồi ông ta buông một câu kết luận, cứ như vừa mới đọc xong tác phẩm của Conrad: *“Trên biển, tất cả mọi người đều bình đẳng”*. Như vậy, mẹ tôi cũng phải tuân theo luật lệ của mọi người. Khi bà đi ra, trái với sự lo ngại của tôi, cổ lẩm bà mới nhìn được cười:

- Con thử tưởng tượng mà xem - bà nói - Bố con sẽ nghĩ gì khi thấy mẹ trở về mang chứng bệnh của những kẻ sống buông thả?

Chúng tôi bị chậm mất ba tiếng đồng hồ vì những đám rong rêu quấn chặt chân vịt nên con tàu bị mắc cạn tại bãi cây sù vẹt trên dòng kênh. Nhiều hành khách đã phải lên bờ dùng các dây võng để kéo tàu đi với hy vọng cứu vãn được tình huống. Cái nóng hầm hập cùng tiếng vo ve dai dẳng của đàn muỗi đói càng làm cho không khí trở nên hết sức khó chịu, nhưng mẹ tôi vẫn bình thản trong giấc ngủ chập chờn nửa say nửa tỉnh. Bà lim dim nhưng tai thì không bỏ sót bất cứ một câu nói nào của tôi. Khi con tàu khởi động trở lại, một luồng gió mát tràn vào làm mẹ hoàn toàn tỉnh táo.

- Dù sao thì mẹ cũng phải có câu trả lời cho bố con - bà thờ dãi nói.

- Tốt hơn hết là mẹ đừng lo lắng gì nữa - tôi vẫn ngây thơ nói. - Tháng Mười Hai này con sẽ về nhà và giải thích tất cả cho bố hiểu.

- Nhưng còn những mười tháng nữa! - giọng mẹ nghe có vẻ bức bối.

- Kiểu gì thì năm nay con cũng không thể xoay xử gì được nữa rồi. - Tôi dè dặt.

- Thế con có hứa là sẽ về không?

- Con hứa mà - tôi nói. Và tôi cảm nhận được niềm khát khao toát ra từ giọng nói của bà:

- Thế mẹ có thể nói với bố là con sẽ đi học lại được không?

- Không - tôi dứt khoát đáp lại. - Việc đi học lại thì không.

Tôi cố tìm một lối thoát khác, nhưng tất cả hình như đã muộn.

- Thế thì tốt nhất là mẹ sẽ kể hết toàn bộ sự thật với bố - bà nói. - Chỉ có vậy bố mới cảm thấy là không bị lừa dối.

- Vâng, mẹ cứ nói thật với bố đi. - Tôi không còn cách nào khác.

Chúng tôi thỏa thuận như vậy và nếu không biết rõ tính bà, người ta sẽ nghĩ rằng mọi việc sẽ dừng ở đó. Nhưng, tôi hiểu đây chỉ là một quãng thời gian nghỉ lấy sức của mẹ. Sau cuộc tranh luận có phần hơi gay gắt, mẹ ngủ thiếp đi. Làn gió nhẹ xua đi đàn muỗi đang vo ve kiếm hơi người. Hương của loài hoa nào đó khó nhận biết thoảng vào khoang tàu. Hình như, trong những khoảnh khắc như thế này, con tàu mới có lại cái dáng vẻ yêu kiều vốn có của một chiếc thuyền buồm.

Chúng tôi đã từng ở Cienaga Grande (vùng Đầm lầy lớn) và đó chính là một huyền thoại tuổi thơ khác của tôi. Tôi đã đi tàu đến đây vài lần, khi ông ngoại tôi, đại tá Nicolas Ricardo Márquez Mejia - người mà lũ cháu chắt chúng tôi thường gọi là Papalelo - đưa tôi từ Aracataca đến thăm bố mẹ tôi tại Barranquilla. *“Các cháu không việc gì phải sợ đầm lầy, nhưng ít ra cũng phải biết tôn trọng nó”*, ông thường nói với tôi như vậy khi kể về những bất trắc trên vùng nước này. Đó là một nơi hiền hòa như một cái ao rộng nhưng đôi lúc lại hung dữ như một đại dương bất trị. Mùa mưa, nó phải hứng chịu những cơn bão từ trên núi ập xuống. Từ tháng Mười Hai đến tháng Tư, khi thời tiết êm ả hơn thì những cơn gió bắc lại lồng lộn thổi mạnh đến mức những chuyến đi trong đêm tối trở thành những cuộc phiêu lưu thực sự. Bà ngoại tôi, Tranquilina Iguarán - Mina - không bao giờ dám mạo hiểm vượt qua vùng đầm nước này nếu không vì một lý do hết sức khẩn cấp, bởi bà đã quá sợ hãi sau một

chuyến đi khủng khiếp khi mọi người phải tìm chỗ ẩn náu suốt đêm cho đến lúc trời sáng ở vùng cửa sông.

May mắn là tối hôm đó thời tiết khá yên lành. Qua cửa sổ mui tàu, nơi tôi vẫn thường hóng mát trước khi trời sáng, tôi nhìn thấy ánh đèn của các thuyền đánh cá giăng đầy như ánh sao, chập chờn hắt bóng trên mặt nước. Nơi đó có vô số thuyền đánh cá cùng các ngư dân đang trò chuyện rôm rả. Mọi âm thanh trong khu đầm lầy này đều có tiếng vang dễ sợ. Tựa mình vào thành lan can nhìn lên bóng dãy núi mờ xa, trong tôi bỗng trào dâng những hoài niệm về một thời trẻ dại.

Cũng trong một buổi tang tảng sáng như thế này, khi đi tàu thủy qua vùng Đầm lầy lớn, ông ngoại đã để tôi ngủ trong phòng và đi ra quày rượu. Tôi không rõ lúc đó là mấy giờ, nhưng tiếng ồn ào của đám đông lẫn vào tiếng cọt két của chiếc quạt máy han gỉ cùng tiếng va đập của các lon nước trong phòng đã đánh thức tôi dậy. Lúc đó, chắc tôi chưa quá năm tuổi nên rất hoảng sợ trước những âm thanh lạ lẫm này, nhưng tôi đã kịp trấn tĩnh được ngay vì nghĩ đó chỉ là một giấc mơ mà thôi.

Sáng hôm sau, khi tàu cập bến thị trấn Cienaga, ông tôi đứng cạo râu với chiếc gương treo trước cửa phòng mở rộng. Tôi nhớ rất kỹ hình ảnh ông lúc đó với chiếc áo may ô, chiếc thắt lưng loại đeo vai to bản có sọc xanh bắt chéo trước ngực. Trong khi cạo râu, ông tiếp tục nói chuyện với một người đàn ông không quen nào đó mà vào lúc này nếu có gặp lại, thì từ cái nhìn đầu tiên tôi vẫn có thể nhận ra được. Nhìn nghiêng, ông khách này có bộ mặt giống một con quạ, không lẫn vào đâu được, một vết xăm mà cánh thủy thủ vẫn coi là

dấu hiệu của họ trên tay phải, cổ đeo mấy chiếc vòng vàng thật to, hai cổ tay thì đầy những lắc vàng. Tôi đã mặc xong quần áo, đang ngồi trên giường để mang giày, thì nghe người đàn ông nói với ông tôi:

- Ngài Đại tá, đừng nghi ngờ gì nữa. Chúng nó đang định quăng ông xuống nước đấy.

Vừa cười vừa cạo râu, và với vẻ cao ngạo rất riêng, ông tôi đáp:

- May cho chúng nó đấy.

Lúc đó tôi mới hiểu vì sao có tiếng ồn ào tối hôm trước khi ông ngoại bỏ mặc tôi một mình trong phòng ngủ và đi ra ngoài. Và điều làm tôi ngạc nhiên là việc có kẻ nào đó định lẳng ông tôi xuống đầm lầy.

Trong lần cùng mẹ đi bán nhà, kỷ niệm về một sự kiện chưa bao giờ được làm sáng tỏ chợt ủa đến trong tâm thức tôi vào sáng sớm hôm ấy, lúc tôi đang mãi ngẩn nhìn lớp tuyết trên đỉnh núi xanh thẫm lại dưới những tia mặt trời ấm áp đầu tiên. Tàu của chúng tôi bị chậm so với lịch trình. Khi trời sáng hẳn, chúng tôi đã có thể nhìn thấy dải cát dài lấp lánh dưới ánh nắng, chia cắt đầm lầy với biển cả, nơi có một làng chài ẩn hiện dưới những tấm lưới đang phơi mình trên bãi biển, và những đứa trẻ gầy yếu, bản thủ chơi đá những quả bóng bằng giẻ. Tôi ghen ngào khi thấy trên đường phố có nhiều người đánh cá cụt tay, có lẽ vì họ đã không ném kịp khối thuốc nổ xuống nước. Tàu chúng tôi chạy đến đâu thì lũ trẻ con lại bơi theo đến đó, chúng ngụp lặn tìm các đồng xu do hành khách ném xuống.

Khoảng bảy giờ thì con tàu phải dừng lại giữa đám bùn lầy hôi thối, cách thị trấn Cienaga không xa. Một toán phu lợi bùn đến đầu gối, ra bẻ từng người chúng tôi vào bờ đặt giữa đám gà què đang bới rác trong bùn. Trong lúc chậm rãi ăn sáng ở bến cảng với món cá nổi tiếng là đặc sản của vùng đầm lầy cùng chuối xanh rần, mẹ tiếp tục cuộc tranh luận dở dang của bà.

- Bây giờ con cho mẹ biết lần cuối - bà nói mà không ngược mắt lên - xem mẹ phải nói gì với bố đây?

Tôi cố tranh thủ thời gian để suy nghĩ thêm:

- Nói về cái gì hả mẹ?

- Nói về điều duy nhất mà bố con quan tâm - mẹ nói với vẻ hơi bực dọc - việc học của con, chứ còn gì nữa?

Lúc ấy, tôi may mắn có được một thực khách kênh kiệu ngồi bên cạnh, người có vẻ quan tâm đến câu chuyện giữa hai mẹ con tôi và muốn biết về việc học của tôi. Câu trả lời của mẹ không chỉ khiến tôi e ngại mà còn ngạc nhiên nữa vì vốn biết tính bà rất dè dặt đối với những ai muốn can thiệp vào đời tư của mình:

- Chẳng là nó thích làm nhà văn - bà nói với người đàn ông lạ.

- Một nhà văn giỏi có thể kiếm được nhiều tiền đấy - người đàn ông nghiêm nghị đáp lại. - Nhất là lại làm việc cho chính phủ.

Tôi không biết là vì tính kín đáo mà mẹ né tránh nói lại đề tài này hay vì lập luận thuyết phục của người đối thoại đột xuất, mà cả hai cùng quay ra chia sẻ nỗi buồn về sự thiếu chín chắn của thế hệ trẻ chúng tôi, và cuối cùng, họ đàm đạo về những câu chuyện của thời xa xưa. Sau khi rà soát lại tên họ những người mà cả hai cùng biết,

họ phát hiện ra là ông khách và hai mẹ con chúng tôi có họ hàng với nhau cả về bên ngoại lẫn bên nội theo hai dòng họ Cote và Iguarán. Vào thời đó, cứ trong ba người dân vùng biển Caribê thì có tới hai người có cùng huyết thống với nhau. Thế mà điều này khiến mẹ tôi ngạc nhiên và cứ luôn miệng thán phục cứ như thể đó là một sự kiện thần kỳ.

Chúng tôi ra ga tàu lửa bằng xe ngựa, và có lẽ đó là dấu vết duy nhất còn lại của thứ phương tiện huyền thoại và sang trọng đã biến mất ở nhiều nơi trên thế giới. Mẹ thích thú ngắm nhìn cánh đồng khô cằn vì bị chất diêm tiêu theo gió biển đốt nóng, chạy dài từ vùng bùn lầy bến cảng cho đến tít tận chân trời. Đối với tôi đây là vùng đất lịch sử bởi từ thuở lên ba, trong chuyến đi đầu tiên đến Barranquilla, ông ngoại, không báo trước mục đích, đã dắt tay tôi đi vội vàng qua vùng đất hoang nóng bỏng đó. Rồi bỗng nhiên hai ông cháu đứng trước một vùng nước xanh mênh mông với những ngọn sóng trắng xóa, đang trôi nổi cả một thế giới gà mái bị chết ngạt.

- Đó là biển, cháu biết không? - ông nói với tôi.

Tôi thất vọng hỏi phía bờ bên kia có gì, và ông trả lời một cách chắc chắn:

- Phía bên kia không có bờ.

Cho đến tận hôm nay, khi đã bôn ba qua nhiều sông sâu, biển cả, tôi vẫn nghĩ đó là một trong những câu trả lời vĩ đại nhất. Không có hình ảnh nào lưu giữ trong bộ nhớ của tôi trước đây lại phù hợp với thực tế như vậy. Bờ biển thì bần thiêu, nơi mà chẳng có ai có thể cất bước nổi qua những bãi đá nhọn hoắt, sắc lẹm cùng những bãi sù vẹt rậm rạp, đầy cây mục và ốc chết. Thật là ghê sợ.

Có lẽ mẹ tôi cũng có chung ý nghĩ như vậy về bãi biển Cienaga nên khi nó xuất hiện bên phía trái xe ngựa, bà than thở:

- Không có bãi biển nào đẹp bằng bãi biển xứ Riohacha!

Nhân dịp này, tôi kể lại chuyện những con gà mái bị chết ngạt mà tôi vẫn còn nhớ và, như tất cả những người lớn khác, bà cũng cho rằng đó chỉ là ảo giác của trẻ thơ mà thôi. Sau đó, mẹ tiếp tục ngắm nhìn những nơi chúng tôi đã đi qua và tôi cũng biết bà đang âm thầm nghĩ gì về những nơi đó.

Chúng tôi đi ngang qua phía trước khu phố nhà thổ ở bên kia đường xe lửa, với những căn nhà nhỏ, mái đã bị hoen rỉ và những con vẹt già nheo nhéo gọi khách bằng tiếng Bồ Đào Nha từ những chiếc vòng treo trên ban công. Sau đó, chúng tôi đi qua đài cấp nước cho đầu máy xe lửa với vòm sắt to làm nơi trú ngụ cho đàn chim di trú và những con hải âu lạc bầy. Chúng tôi chỉ đi vòng qua chứ không vào trong phố, nhưng vẫn nhìn thấy những con đường rộng, vắng vẻ và những căn nhà một tầng trang trí rục rĩ, từ đó vọng ra tiếng tập đàn dương cầm liên tục không nghỉ suốt từ sáng sớm tinh mơ. Mẹ tôi bỗng chỉ tay:

- Con nhìn kia - bà nói - Đó là nơi tận cùng thế giới.

Tôi nhìn theo hướng chỉ của bà và thấy phía xa xa là nhà ga tàu lửa. Một tòa nhà bằng gỗ tróc hết sơn, trần làm bằng tôn với ban công chạy dài, phía trước là một quảng trường nhỏ vắng lặng không chứa nổi hai trăm người. Chính ở nơi này, theo lời xác nhận của mẹ tôi hôm đó, là nơi mà vào năm 1928, quân lính đã giết một số lượng, vẫn chưa được xác minh, những người thợ trong các đồn điền trồng chuối. Tôi nhớ rất rõ sự kiện này như thể đã trực tiếp chứng kiến vì

từ lúc còn nhỏ và bắt đầu có sự hiểu biết, tôi đã được nghe ông kể đi kể lại hàng ngàn lần: một quân nhân đọc bản quyết định tuyên bố những công nhân đang đình công là một bọn tội phạm trước ba ngàn người gồm đàn ông, đàn bà và trẻ em đứng bất động dưới cái nắng chói chang. Ngay sau khi viên sĩ quan cho phép họ năm phút để rời khỏi quảng trường, thì lệnh phát hỏa được đưa ra, những loạt đạn được chia thành từng lô xối xả bắn tới, đám đông hoảng sợ co cụm lại và rụng dần từng mảng một dưới gọng kìm của những làn đạn kim loại khát máu.

Tàu hỏa đáng ra phải đến ga Cienaga vào lúc chín giờ sáng để đón những hành khách đi tàu thủy và những người làm việc ở trên núi xuống, rồi mười lăm phút sau tiếp tục chuyển hành trình vào khu vực trồng chuối. Hơn tám giờ thì mẹ và tôi đến ga, nhưng chuyến tàu lại trễ giờ. Hai mẹ con chúng tôi là những hành khách duy nhất. Mẹ nhận ra ngay việc này khi bước lên toa xe trống rỗng, và hóm hỉnh kêu to:

- Sang thật! Cả chuyến tàu chỉ để dành riêng cho chúng ta!

Cho đến bây giờ, tôi vẫn nghĩ niềm vui đó của bà chỉ giả vờ để che giấu nỗi thất vọng của mình, bởi vì chỉ nhìn qua tình trạng các toa xe cũng đã thấy được sức tàn phá của thời gian. Đó là những toa cũ hạng hai nhưng lại không có ghế bằng mây và cửa kính có thể kéo lên xuống được, mà thay vào đó là những chiếc ghế bằng băng gỗ dành cho những người nghèo. Nếu so với thời trước thì không chỉ các toa xe mà toàn bộ đoàn tàu chỉ còn là một bóng ma mà thôi. Trước đây có ba hạng toa. Hạng ba, mà những người nghèo nhất thường đi, chính là những toa hàng chờ chuối và bò

đưa đi xẻ thịt, nay đã được cải tạo lại với những dãy ghế băng dài bằng gỗ thô. Hạng hai thì có các ghế mây với khung bằng đồng. Hạng nhất dành cho quan chức chính phủ và nhân viên cao cấp của công ty chuối, có thảm trải dọc hành lang và ghế bành bọc vải nhung đỏ có thể thay đổi thế ngồi. Mỗi khi tổng giám đốc công ty, hoặc người nhà, hoặc khách mời của ông ta đi tàu thì lắp thêm một toa hạng sang có cửa kính che nắng với đường viền nổi màu vàng và một khoang rộng có bàn uống trà. Tôi chưa hề quen biết một ai được tận mắt chứng kiến những thứ sang trọng bên trong toa xe hạng sang đó. Ông ngoại tôi, người đã hai lần giữ chức thị trưởng của thị trấn và được coi là cũng rủng rỉnh tiền bạc, cũng chỉ dám đi toa hạng hai ấy là khi tháp tùng giới nữ trong gia đình. Khi người ta hỏi tại sao ông lại đi hạng ba, ông tôi hóm hỉnh trả lời: “*Vì không có hạng tư*”. Tuy vậy, cái đáng nhớ nhất thời bấy giờ là tàu hỏa bao giờ cũng chạy đúng giờ. Ở các thị trấn, nhân viên đường sắt thường chỉnh đồng hồ theo tiếng còi tàu khi đến và rời ga.

Ngày hôm đó không hiểu vì lý do gì mà tàu chậm tới một tiếng rưỡi đồng hồ. Con tàu khởi hành một cách chậm chạp, tiếng bánh sắt kêu kin kít nghe thật buồn bã. Mẹ làm dấu thánh giá, nhưng ngay lập tức bà như sực tỉnh và quay trở về với thực tế.

- Bộ nhíp tàu này thiếu dầu bôi trơn - bà hóm hỉnh nói.

Có lẽ chúng tôi là những hành khách duy nhất trên chuyến tàu ngày hôm ấy và nói một cách nghiêm túc, cho đến tận lúc đó, chẳng có gì làm tôi thực sự thấy thích thú cả. Tôi đắm mình trong không khí lờ mờ của ánh sáng tháng Tám, rít thuốc liên tục, thỉnh thoảng hé mắt nhìn những nơi tàu đi qua. Con tàu đi qua vùng đầm lầy ven

biển rồi lao nhanh qua một hành lang giữa những lèn đá màu nâu sẫm, khiến cho tiếng va đập giữa các toa trở nên ồn ào không chịu nổi. Khoảng mười lăm phút sau, tàu chạy chậm lại, và như có luồng hơi nước bí ẩn, tàu đi vào khoảng trống tranh tối tranh sáng mát mẻ của những trang trại trồng chuối. Thời gian như đặc quánh lại và tôi có cảm giác dường như không còn làn gió biển tươi mát nữa. Không cần để ý đến xung quanh, tôi cũng biết là con tàu đang đi vào vương quốc khép kín của những đồn điền chuối.

Trải dài suốt dọc hai bên đường sắt là những con đường rộng rãi, cân đối của các đồn điền, trên đó những xe bò kéo chở đầy chuối xanh đang chậm rãi di chuyển. Thỉnh thoảng, giữa khoảng đất trống xuất hiện những khu nhà lợp ngói đỏ gồm các văn phòng với các loại dây treo thô thiển ngoắc hờ trên cửa sổ cùng với những chiếc quạt trần cũ kỹ quay loẹt xoẹt, và những bệnh xá lẻ loi giữa bãi hoa mồng gà đỏ chót. Tôi để ý thấy hầu như bên cạnh bất cứ dòng sông nào cũng hiện diện những thị trấn bé nhỏ với những chiếc cầu sắt mà mỗi khi tàu chạy qua, tiếng nghiến của bánh sắt trên đường ray làm vang lên những tiếng sắc lạnh đến ghê người, bên mé sông các thiếu nữ đầm mình giữa dòng nước lạnh, thỉnh thoảng lại nhảy tầng tầng phơi bộ ngực trần trắng nõn, thấp thoáng làm hành khách vô cùng thích thú.

Ở thị trấn Riofrio, tôi trông thấy một vài gia đình dân tộc Arhuacos đang cõng lên tàu những ba lô đầy quả bơ rừng có tiếng là thơm ngon nhất nước. Họ nhảy như con chơi chơi dọc theo toa xe tìm chỗ ngồi, nhưng khi tàu khởi hành thì chỉ còn hai người phụ nữ da trắng với một đứa trẻ mới sinh và một vị cha đạo trẻ là ở lại. Trong suốt

chuyến hành trình, đưa bé luôn miệng eo éo khóc. Vị cha cố mang ủng, đội mũ dành cho những người thám hiểm, mặc áo choàng lễ thất dây thô và những miếng vá hình vuông giống hình dáng một cánh buồm. Ông nói cái gì đó liên hồi như đang đứng trên bục hành lễ, trong khi đứa trẻ vẫn không ngừng quấy khóc.

Đề tài bài giảng đạo của vị cha cố này liên quan đến khả năng Công ty chế biến hoa quả quay trở lại các khu đồn điền, nơi mà họ đã từ giã cách đây không lâu, có lẽ là do tình trạng kinh doanh ế ẩm. Từ khi công ty này ra đi, khắp vùng đâu cũng nghe người ta bàn tán về chuyện đó. Họ chia ra làm hai phe, một bên thì ủng hộ việc công ty quay lại, bên kia thì phản đối, và cả hai phe đều khẳng khẳng cho rằng mình đúng. Vị cha cố thuộc phe chống đối và ông đã giải thích với lý do rất riêng mà hai người đàn bà đi cùng đều cho là điên rồ:

- Công ty đó hễ cứ đi đến đâu là y như rằng xảy ra chuyện. Họ chỉ gây ra những phiền phức cho chúng ta thôi chứ chẳng có tích sự gì.

Đó là điều duy nhất mà tôi cho là độc đáo trong những lời ông nói, nhưng ông lại không thể giải thích vấn đề một cách rõ ràng, vì vậy mà người phụ nữ có đứa con hay khóc cuối cùng lại hiểu nhầm là Thượng Đế không đồng tình với ông.

Nỗi buồn nhớ, bao giờ cũng vậy, thường xóa đi những kỷ niệm xấu và làm tăng thêm ý nghĩa cho những kỷ niệm đẹp. Không mấy ai thoát khỏi được điều này. Qua cửa sổ toa tàu, người ta nhìn thấy những người đàn ông ngồi đăm chiêu trước cửa nhà mình và chỉ cần nhìn gương mặt họ thôi, bạn cũng đoán biết được họ đang chờ đợi điều gì. Những người đàn bà giặt đồ trên những bến nước cạnh

bãi đá cuội ven sông ngược nhìn đoàn tàu hỏa chạy qua với nỗi niềm tương tự. Bất cứ một người nước ngoài nào xách cặp đến nơi này đều được họ coi là nhân viên của Công ty chế biến hoa quả, quay về để thiết lập lại công ty như trước đây. Bất cứ cuộc gặp gỡ nào, cuộc thăm viếng nào, bất cứ bức thư nào sớm hay muộn đều hiện diện câu nói thiêng liêng này: *“Người ta nói rằng công ty sẽ quay lại”*. Không ai biết kẻ nào đã nói, nói lúc nào và vì sao, nhưng không ai tỏ ra nghi ngờ điều đó.

Mẹ tôi nghĩ là đã giải thoát được nỗi sợ hãi vì sau khi ông bà ngoại mất, bà cũng cắt đứt mọi mối quan hệ với Aracataca. Tuy vậy, những mừng tợng về quê hương vẫn luôn làm bà day dứt. Trong những bữa điếm tâm, bà thường hay nhớ về vùng quê cũ, một vùng đất với bạt ngàn các loại chuối. Bà đã trải qua những ngày tháng cơ hàn, khắc nghiệt nhất nhưng vẫn không phải bán nhà và bây giờ, bà hy vọng sẽ bán được giá cao hơn bốn lần khi công ty chế biến hoa quả quay trở lại. Cuối cùng thì áp lực ghê gớm của thực tế đã chiến thắng. Nhưng khi nghe lỏm được những lời mà vị cha cố nói trên tàu thì bà tỏ ý chán nản và nói nhỏ vào tai tôi:

- Tiếc là mẹ con mình không thể chờ thêm chút nữa để bán được nhiều tiền hơn.

Trong khi vị cha cố đang thao thao thuyết giảng thì con tàu chậm chạp trườn qua một khu đất nơi có một đám đông đang tụ tập, dưới ánh nắng mặt trời nóng như thiêu như đốt. Hình như họ đang vây quanh để thưởng thức bản hành khúc mà nhóm nhạc công đang say sưa biểu diễn. Tôi nhận thấy tất cả các thị trấn này đều nhang nhác như nhau. Khi được ông ngoại đưa đến rạp chiếu bóng sáng

rực có tên là Olympia của ngài Antonio Daconte để xem phim, tôi nhận thấy tất cả các ga xe lửa trong những bộ phim cao bồi của Mỹ cũng chẳng có gì khác biệt ga tàu lửa ở nước tôi. Sau này, khi bắt đầu đọc Faulkner, tôi lại nghiệm ra rằng các thị trấn làng mạc trong tiểu thuyết của ông cũng giống y chang như thị trấn của chúng tôi. Cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên, tất cả đều được xây dựng theo cảm hứng tối cao của Công ty chế biến hoa quả. Những khu nhà thờ ở quảng trường trung tâm và các nếp nhà xinh xinh như trong truyện cổ tích được sơn với gam màu lạnh. Những toán thợ da đen, tóc xoắn tít luôn miệng ca hát vào những buổi chiều tà. Các dãy lều trại của đám công nhân na ná giống nhau, từ dáng vẻ bề ngoài của khu lều cho đến những chủ nhân đang ngồi đăm chiêu nhìn đoàn tàu đi qua với ánh mắt vô cảm. Những khu phố dành riêng cho người Mỹ ở Aracataca và Sevilla phía bên kia đường sắt được bao bọc như những chuồng gà khổng lồ bị quây kín bởi lớp hàng rào dây thép gai dẫn điện. Trong những ngày hè nóng bức, người ta thường thấy xác những con chim én cháy đen thui trên những dãy hàng rào điện này. Khu công viên xanh mát với những con đường nhỏ dành cho người đi dạo, bãi cỏ xanh tươi nơi tụ tập rất nhiều chim cú, chim công. Những biệt thự lợp ngói đỏ có cửa sổ được rào kín bằng dây kẽm gai, những chiếc bàn tròn với những chiếc ghế gấp được dùng cho các bữa ăn trên sân thượng, giữa những hàng cọ hay vườn hồng đầy bụi bặm. Thỉnh thoảng, qua hàng rào kẽm gai, người ta cũng nhìn thấy những thiếu phụ xinh đẹp với nước da trắng nõn trong bộ đồ bằng vải mỏng, đội mũ vải duyên dáng đang cắt hoa trong khu vườn bằng những cây kéo bằng vàng.

Khi còn là con nít, tôi không phân biệt được thị trấn này với những thị trấn khác. Và hai mươi năm sau vẫn vậy, bởi vì ở các cổng nhà ga tàu lửa, tất cả những bảng hiệu với những cái tên như Tucurinca, Guamachito, Neerlandia, Guacamayal đều đã bị rơi xuống đất. Tất cả đều hoang vắng hơn so với những gì tôi vẫn mừng tượng trong ký ức. Chuyến tàu dừng lại khoảng mười lăm phút ở ga Sevilla, hình như bắt đầu lúc mười một giờ rưỡi để đổi đầu máy và tiếp nước. Lúc này, trời đã bắt đầu nóng nực. Khi đoàn tàu khởi hành trở lại, chiếc đầu máy mới, mỗi khi chạy qua vòng cua lại hất ra phía sau một dòng khói bụi đen sì, khói bay qua ô cửa sổ không kính, phủ lên người chúng tôi một lớp xỉ màu đen nhớp nhúa. Chúng tôi không để ý đến vị cha cố cùng hai người đàn bà nữa. Không biết họ đã xuống ga lúc nào và thế là trong lòng tôi, ấn tượng về việc hai mẹ con đơn độc trên chuyến xe không người lại trở nên đậm nét hơn. Ngồi trước mặt tôi, hướng mặt về phía cửa sổ, mẹ đã ngủ chập chờn được hai hoặc ba giấc, nhưng ngay sau đó bà tỉnh dậy và một lần nữa bà nhìn sang tôi với câu hỏi thật đáng sợ:

- Vậy thì mẹ phải nói với bố thế nào đây?

Tôi vốn biết là bà sẽ không bao giờ đầu hàng, sẽ tìm chỗ yếu nào đó để đánh quy lòng quyết tâm của tôi. Trước đó, bà đã đưa ra một vài gợi ý để tôi cam kết, nhưng tôi từ chối thẳng thừng và vẫn biết sự rút lui của bà sẽ kéo dài không lâu. Mặc dù vậy, tôi vẫn rất kinh ngạc trước cuộc phản kích mới này của bà. Đã chuẩn bị tinh thần cho một trận đấu trí khác, tôi trả lời mẹ một cách bình thản hơn những lần trước:

- Mẹ cứ nói với bố là trên đời này, điều duy nhất mà con mong muốn là được trở thành nhà văn, và đó là việc mà con sẽ làm cho bằng được.

- Bố không phản đối việc con thích làm nghề nào - bà nói - chỉ cần con có bằng tốt nghiệp, bất cứ môn học nào cũng được.

Bà nói mà không nhìn tôi, làm như không muốn quan tâm đến cuộc đối thoại giữa hai chúng tôi bằng cuộc sống đang trôi qua phía bên ngoài cửa sổ.

- Con không hiểu tại sao mẹ cứ ép con mãi khi biết rõ là con không bao giờ từ bỏ ý định và quyết tâm của mình - tôi nói.

Lúc này, mẹ bỗng nhìn vào mắt tôi và hỏi một câu đầy ẩn ý:

- Sao con tin là mẹ đã biết?

- Bởi vì mẹ và con đều giống nhau - tôi chậm rãi trả lời.

Tàu hỏa dừng lại ở một ga giữa đồng không mông quạnh, rồi ngay sau đó chạy qua một đồn điền chuối duy nhất ở bên đường có tên ghi trên cổng: *Macondo*. Cái tên này đã khiến tôi chú ý ngay từ những chuyến đi đầu tiên với ông ngoại, nhưng chỉ khi trở thành người lớn, tôi mới phát hiện ra rằng mình thích nó vì tên nó đọc lên nghe rất nên thơ. Trước đó, tôi chưa từng nghe ai nhắc đến tên này và thậm chí cũng không buồn hỏi về ý nghĩa của nó. Khi dùng tên này đặt cho một thị trấn tưởng tượng trong ba cuốn tiểu thuyết, tôi vô tình đọc được trong một cuốn Bách khoa toàn thư rằng đó là tên của một loại cây vùng nhiệt đới giống như cây gạo nhưng không có hoa và quả, thân gỗ xốp thường được dùng làm thuyền độc mộc và đồ dùng nhà bếp. Sau đó, tôi lại phát hiện trong cuốn Bách khoa

toàn thư nước Anh có ghi rằng: ở Tanganyika có một tộc người du mục tên là Makondos và tôi nghĩ đó có lẽ là nguồn gốc của từ này. Nhưng tôi không bao giờ xác minh điều này và cũng không hề nhìn thấy loại cây đó, vì nhiều lần tôi hỏi về nó ở vùng trồng chuối nhưng chẳng có ai biết để trả lời tôi. Rất có thể, trên cõi đời này nó cũng chưa hề tồn tại.

Con tàu đi qua đồn điền Macondo vào lúc mười một giờ, và mười phút sau thì dừng lại ở Aracataca. Tàu đến ga chậm một tiếng rưỡi so với lịch trình. Khi tôi đang ở trong phòng vệ sinh thì tàu bắt đầu tăng tốc và một cơn gió khô nóng luồn qua cửa sổ không kính ập vào, hòa với tiếng ồn ào của các toa xe cổ lỗ và tiếng còi ghê rợn của đầu tàu. Tim tôi đập thình thịch và một cảm giác ớn lạnh làm tôi thấy buồn nôn còn bụng thì co thắt lại. Tôi vội vàng bước ra khỏi phòng vệ sinh với nỗi khiếp sợ tưởng như đang trong cơn động đất, và tôi thấy mẹ vẫn bình thản ngồi trên ghế, nhắc to tất cả tên những nơi mà chúng tôi đã đi qua, đã nhìn thấy qua khung cửa sổ như một loạt hình ảnh của cuộc đời đã qua và sẽ không bao giờ trở lại nữa.

- Đó là những vùng đất mà người ta đã bán cho bố con với câu chuyện là ở nơi đó có vàng - bà nói.

Con tàu lao vút ngang qua căn nhà của các thầy dòng thuộc giáo phái Tái giáng sinh, với khu vườn đầy hoa và một dòng chữ trên cổng: *The sun shines for all.*

- Đó là câu tiếng Anh đầu tiên mà con đã học được - mẹ tôi nói.

- Không phải là câu đầu tiên - tôi cãi chính - mà là câu duy nhất.

Tàu chạy qua một cây cầu bằng bê tông và dòng kênh nước đục ngầu do người Mỹ trước đây làm ra để đưa nước về tưới cho các

đồn điền chuối của họ.

- Kia là khu nhà thổ nơi những khách làng chơi đàng điếm đốt tiền vào những cuộc vui phù phiếm thâu đêm với đám gái mại dâm rẻ tiền - Mẹ tôi bảo.

Những chiếc ghế băng trên bãi đất, những cây bàng bị nắng đốt cháy khô, những khu trường tiểu học bé xinh nơi tôi học đánh vần những chữ cái đầu tiên... Bỗng chốc, trong tôi, toàn cảnh của thị trấn trong ngày Chủ nhật tháng Hai này bùng lên, rực rỡ ngoài cửa sổ toa xe.

- Con nhìn kia, nhà ga đấy! - Mẹ tôi thốt lên. - Thế giới đã đổi thay quá nhiều, đâu ai ra đón chuyến tàu đến nữa đâu.

Đầu tàu ngừng kéo còi, giảm tốc độ và dừng lại trong tiếng xiết của bánh sắt trượt trên đường ray. Điều đầu tiên gây ấn tượng cho tôi là sự im ắng bao trùm trên sân ga. Trong số tất cả mọi sự im lặng trên thế gian này, sự im lặng vật chất vẫn có thể nhận biết dù hai mắt bị bịt kín. Cái nắng nóng đến mức tất cả như được phản rọi qua muôn ánh thủy tinh gợn sóng bập bùng. Làm gì có kỷ niệm nào trong đời con người ta lại vượt được ra khỏi tâm trí. Mẹ tôi còn ngồi lại một lúc lâu trên ghế, lặng nhìn cả thị trấn vắng lặng, im lìm như đang say ngủ. Mãi sau bà mới sợ hãi thốt lên:

- Chúa ơi!

Đó là điều duy nhất bà nói trước khi bước xuống sân ga.

Một khi con tàu còn ở trong sân ga, tôi còn có cảm giác là hai mẹ con chúng tôi không hoàn toàn cô độc, nhưng khi tàu khởi hành với tiếng còi tức tưởi, mẹ con tôi trở nên bơ vơ dưới cái nắng cháy da

cháy thịt, trong cảnh đìu hiu, u uất của thị trấn. Hai mẹ con không ai nói với ai câu nào. Khu nhà ga cũ kỹ bằng gỗ với mái tôn có bao lơn chạy dài như một bản sao của những nhà ga miền nhiệt đới mà tôi đã từng thấy trong các bộ phim cao bồi của Mỹ. Chúng tôi đi qua khu nhà ga bị bỏ hoang với từng hàng gạch lót bị cỏ chen lấn, rồi sau đó thiếp đi trong cơn mệt mỏi ngay dưới tán cây bàng.

Từ bé tôi đã rất ghét những giấc ngủ trưa biếng nhác vì chúng tôi chả biết làm trò gì. *“Chúng mày có im đi không nào, không thấy là chúng tao đang ngủ hay sao”* - những kẻ đang ngủ lều bều như vậy nhưng vẫn không thèm mở mắt ra. Các kho tàng, công sở, trường học đóng cửa từ lúc mười hai giờ trưa và không mở trở lại trước ba giờ chiều. Bên trong bất cứ khu nhà nào cũng bàng lảng một không khí dật dờ, mơ ngủ. Ở nhiều nhà, cái nóng làm cho người ta khó ngủ đến nỗi phải mắc võng ở ngoài vườn hoặc ngủ trên ghế bố dưới bóng cây bàng hay ngồi ngủ gật ngay giữa phố.

Mở cửa vào lúc này may chẳng chỉ có khách sạn trước ga cùng với cửa hàng, câu lạc bộ bi da và bưu điện ở phía sau nhà thờ. Những nơi này vẫn còn nguyên vẹn trong kí ức tôi chỉ có điều bây giờ trông nhỏ bé và tồi tàn hơn, tất cả dường như đã và đang bị cơn cuồng phong định mệnh tàn phá: những căn nhà mục nát, mái tôn bị sét gỉ lỗ chỗ, bãi đất chất đầy những xỉ than bụi bặm, dây ghế băng bằng đá mài nằm ẩn dưới tán bàng buồn bã, mọi thứ đều bị biến dạng vì lớp bụi vô hình, vì cái nắng nóng bỏng như muốn đốt cháy da thịt. Dây hàng rào dây thép gai bao bọc xung quanh khu vực Công ty chế biến hoa quả phía bên kia đường sắt giờ đã bị phá đi, để lộ ra bãi cỏ dại rộng mênh mông không một bóng cỏ, với những

căn nhà đổ nát giữa đám hoa mồng gà và xà bần của trạm xá cũ bị phóng hỏa. Cảnh vật hiu hắt này làm ta có cảm giác hình như sự sống đã không còn hiện diện nơi đây.

Mẹ tôi bước nhẹ nhàng, gương mặt tái xanh của bà trông có vẻ xa xăm, buồn bã. Khi đến cuối bãi đất hoang, chúng tôi mới gặp được người đầu tiên: một phụ nữ gầy gò với vẻ ngoài nghèo khổ xuất hiện ở góc phố Jacobo Beracaza và đi ngang qua chúng tôi, tay cầm chiếc nồi nhôm, vung đập không vừa nên cứ kêu lách cách theo nhịp chân đi. Không để ý đến người đàn bà này, mẹ nói thầm vào tai tôi:

- Đó là cô Vita đấy.

Tôi đã nhận ra cô. Khi tôi hãy còn là một nhóc con thì cô Vita đã làm phụ bếp ở nhà ông bà ngoại rồi. Tôi cứ nghĩ rằng dù chúng tôi có thay đổi thế nào đi chăng nữa thì chắc chắn cô ấy cũng vẫn sẽ nhận ra. Nhưng tôi đã nhầm, cô ấy đi trên đường với gương mặt nhợt nhạt, vô hồn như đang ở một thế giới khác không hề tồn tại trên thế gian này. Và cho đến giờ phút này, tôi vẫn tự hỏi không biết có phải người phụ nữ có tên là Vita đã chết rất lâu trước cái ngày hôm đó hay không.

Khi rẽ qua một góc phố thì đôi dép xăng đan của tôi bị rách lổp vải lốt. Cảm giác bỏng rát dưới gan bàn chân khiến tôi hết sức khó chịu. Tôi bực bõ trong lòng và nghĩ rằng tình cảnh của hai mẹ con tôi lúc này sao giống hệt cảnh người mẹ và đứa em gái của tên ăn trộm bị bà hàng xóm Maria Consuegra bắn chết khi nó định cạy cửa vào nhà bà mà tôi đã từng chứng kiến hồi còn bé.

Lúc ba giờ sáng, bà Maria tỉnh giấc vì một tiếng động lạ. Hình như có ai đó đang muốn cạy cửa ra vào. Dù mắt nhắm mắt mở, bà đã đoán ngay là có kẻ trộm. Không cần thắp đèn, bà bật dậy, lần tìm trong tủ khẩu súng ngắn cũ kỹ chưa có ai sử dụng kể từ hồi chiến tranh. Trong bóng tối, bà lên đạn lách cách, nhắm vào ngay chỗ ổ khóa và hết sức bình sinh bóp cò. Chưa bao giờ rớ tới súng ống, vậy mà đêm đó, người đàn bà này đã thực sự trở thành một tay thiện xạ: viên đạn đã xuyên qua ổ khóa, trúng đích.

Đó là xác chết đầu tiên mà tôi nhìn thấy. Bảy giờ sáng, trên đường đến trường, tôi đi qua nhà bà Maria, thi thể của tên ăn trộm nằm sõng soài trong vũng máu khô. Viên đạn định mệnh xuyên từ mũi qua tai làm khuôn mặt của hắn biến dạng. Nó mặc chiếc áo len sọc màu kiểu thủy thủ, quần tây buộc dây chứ không dùng thắt lưng và đi chân trần. Bên cạnh xác chết người ta còn thấy chiếc móc tự tạo dùng để bẻ khóa.

Những người lương thiện ở thị trấn kéo đến chặt nhà bà Maria Consuegra để hỏi han việc bà giết được tên trộm. Tối hôm đó, tôi đi cùng với ông ngoại đến nhà bà thì thấy bà đang ngồi trên cái ghế bành to như một con công được đan bằng sợi mây và kể đi kể lại đến lần thứ 1000 cho đám đông tò mò hóng chuyện. Mọi người đều nhất trí cho rằng bà ta nổ súng chỉ vì sợ hãi. Đúng lúc đó thì ông tôi hỏi bà rằng sau phát đạn nổ có nghe thấy tiếng gì không; bà trả lời lúc đầu bà không nghe thấy tiếng động gì, sau đó là tiếng móc sắt rơi xuống nền xi măng và ngay lập tức là tiếng kêu đầy đau đớn: “*Ồi, mẹ ơi!*” . Hình như mãi cho đến khi ông tôi hỏi, bà Maria

Consuegra mới nhớ ra tiếng kêu than xé ruột đó. Chỉ đến khi đó, bà mới bật khóc.

Chuyện bà Maria giết chết kẻ trộm xảy ra hôm thứ Hai. Vào giờ nghỉ trưa của ngày thứ Ba trong tuần lễ tiếp theo đó, tôi và Luis Carmelo Correa - thằng bạn thân thuở thiếu thời - đang chơi đánh quay thì bỗng thấy mọi người xung quanh thức dậy sớm và vươn mình ra ngoài cửa sổ. Lúc đó, trên đường phố vắng vẻ, chúng tôi nhìn thấy một phụ nữ mặc đồ tang đi cùng với một bé gái độ mười hai tuổi tay cầm bó hoa héo bọc trong tờ báo. Họ cầm ô đen che cái nắng cháy bỏng, hoàn toàn hờ hững với ánh mắt nhìn xấc xược của đám người xung quanh. Đó là mẹ và em gái của tên trộm bị bà Maria bắn chết đang đưa hoa ra viếng mộ hẳn.

Hình ảnh đó cứ đeo đẳng tôi suốt bao nhiêu năm ròng, như là một giấc mơ chung của tất cả những ai đã sống trong cái thị trấn bé nhỏ ấy, những ai đã chứng kiến cảnh hai mẹ con người đàn bà khốn khó ấy đi bên nhau trong một buổi trưa nắng gắt, tang thương. Và cái ý nghĩ về hai mẹ con người đàn bà đó cứ mãi ám ảnh tôi để rồi một ngày kia tôi quyết định viết một truyện ngắn về đề tài này. Nhưng thực ra, cho đến tận hôm nay, tôi cũng vẫn chưa thể thấu hiểu hết tấn bi kịch của bà mẹ và đứa bé gái cũng như phẩm cách của họ, và điều làm tôi hết sức kinh ngạc là trong lúc này, tôi lại lê gót đi trên chính dãy phố đơn côi đứng vào cái giờ chết chóc này.

- Mẹ ơi, con có cảm giác như chính mình là kẻ trộm vậy - tôi lên tiếng.

Mẹ nhìn tôi, không hiểu gì cả. Khi đi qua ngôi nhà của Maria Consuegra, thậm chí bà còn không nhìn vào cánh cửa nơi lỗ thủng

của phát đạn vẫn còn như xưa, nguyên vẹn. Mấy năm sau, khi hai mẹ con nhắc lại chuyến đi đó, tôi mới hiểu rằng chính bà cũng nhớ rõ tấm thảm kịch đau lòng này, nhưng trong sâu thẳm lòng mình, bà đang muốn quên đi. Điều này càng rõ rệt hơn khi chúng tôi đi qua khu nhà của ngài Emilio, thường được mọi người trong vùng gọi là người Bỉ, một cựu chiến binh trong cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất đã từng bị cụt mất cả hai chân trong một bãi mìn ở Normandia. Vào một ngày Chủ nhật, khi mọi người đang hân hoan chào đón lễ Pentecostes (Lễ Tạ mùa của đạo Do Thái; Lễ Chúa Thánh Thần hiện xuống - Đạo Công giáo - ND), người đàn ông bất hạnh này đã quyết định từ giã cuộc đời bằng loại thuốc do chính ông tự pha chế. Dù lúc đó chưa đến sáu tuổi, nhưng cho đến tận bây giờ tôi vẫn còn nhớ rất rõ mọi chuyện xảy ra xung quanh cái chết của người đàn ông này. Vào lúc bảy giờ sáng, trong cái thị trấn bé nhỏ của chúng tôi, cái tin “ông người Bỉ” chết đã làm tất cả mọi người bán loạn. Chuyện đáng nhớ đến mức, khi quay lại thị trấn để bán nhà, mẹ tôi đã gợi nhắc lại sự kiện này sau những phút giây im lặng:

- Ông người Bỉ đáng thương đó đã tự giải thoát đời mình - bà thờ dài nói - Như con đã nói, ông ấy chẳng bao giờ còn chơi cờ được nữa.

Chúng tôi chỉ muốn đi thật nhanh để về đến nhà mình. Tuy vậy, khi chỉ còn cách một dãy phố, mẹ bỗng dừng lại và quay lại góc phố cũ.

- Tốt hơn hết là chúng ta đi theo lối này - mẹ bảo tôi. Và như đoán biết được ý tôi muốn hỏi tại sao, bà nói tiếp - Vì mẹ cảm thấy hơi sờ sợ.

Nhờ vậy tôi biết lý do tại sao mình lại buồn nôn: đó là nỗi sợ hãi, mà không chỉ sợ phải đối đầu với những bóng ma, mà sợ tất tạt mọi thứ. Chúng tôi vòng lại đi theo con đường song song với lý do duy nhất là để khỏi phải đi qua nhà mình. *“Mẹ không có đủ can đảm nhìn lại nhà mình nếu chưa nói chuyện được với ai trước đã”* - sau này mẹ nói với tôi như vậy. Mà đúng thế thật. Chúng tôi bước những bước nặng nề rồi vào hiệu thuốc của bác sĩ Alfredo Barboza, chỉ cách nhà mình không quá một trăm bước chân.

Bà Adriana Berdugo, vợ của ông bác sĩ bán thuốc đang mãi chăm chú bên cạnh một chiếc máy khâu quay tay hiệu Domestic đời cũ nên không nhận thấy mẹ tôi đã đến trước mặt và nói thì thào với bà:

- Chào bà bạn thân!

Bà Adriana ngẩng đầu, nhướn đôi mắt hơi bị biến dạng sau cặp kính viễn dày cộp về phía mẹ tôi. Đưa bàn tay run run gỡ gọng kính ra, bà ngập ngừng một lúc rồi bật dậy, hai cánh tay rộng mở và kêu lên:

- A, chào bạn thân của tôi!

Mẹ tôi đã đứng sau quầy, không nói gì thêm, hai người ôm chầm lấy nhau mà khóc. Tôi đứng nhìn từ phía ngoài quầy, không biết phải làm gì, người run lên vì nghĩ chắc rằng cái cảnh hai người ôm nhau khóc trong im lặng kia là một điều không thể tránh được, và nó sẽ còn xảy ra mãi trong suốt cuộc đời tôi.

Vào thời hoàng kim của công ty chế biến hoa quả, hiệu thuốc này được coi là tốt nhất trong thị trấn bé nhỏ của chúng tôi. Vậy nhưng,

bây giờ, trên các nóc tủ chỉ còn lại mấy lọ sứ cũ kỹ với nhãn hiệu màu vàng. Tấm biển hiệu thuốc vẫn xoay tròn mời gọi, chiếc đồng hồ quả lắc vẫn chạy như mười mấy năm về trước, tấm vải sợi đay phủ đồ thờ bám đầy bụi bẩn, những chiếc ghế tựa cũ kỹ... Tất cả những đồ vật mà tôi nhìn thấy hồi bé vẫn nguyên vẹn như xưa, duy chỉ khác có một điều: lớp bụi thời gian đã làm chúng cũ đi và han rỉ.

Ngay cả bà Adriana cũng vậy. Dù bà vẫn mặc bộ quần áo có in hình những bông hoa xứ nhiệt đới, nhưng khó có thể tìm lại được nét hăng hái và tinh nghịch thuở xưa đã từng làm bà nổi tiếng. Duy chỉ còn cái mùi hăng hăng ngai ngái từ người bà từng làm tôi nhiều lần buồn nôn là vẫn còn nguyên vẹn.

Khi hai bà bạn thôi khóc thì từ sau tấm ván che phòng xép vọng lại tiếng ho khô khốc. Lấy lại chút duyên thời trước, Adriana nói vọng qua tấm ván:

- Đố bác sĩ đoán xem bệnh nhân nào vừa đến đây nào?

Từ phía bên kia tấm ván vọng ra một giọng nói nghe có vẻ hồ hững của đàn ông:

- Ai vậy?

Bà Adriana không trả lời mà ra hiệu cho chúng tôi đi ra phía sau. Nỗi sợ hãi thời niên thiếu làm tôi bất động, miệng tôi đầy nước bọt đắng nghét. Tuy vậy, tôi vẫn theo mẹ đi vào khu vực trước đây vốn là phòng thí nghiệm của hiệu thuốc nhưng đã được sửa thành phòng sơ cứu. Alfredo Barboza, người đàn ông già nua nhất trên thế gian này đang nằm ngả lưng trên chiếc võng. Chân không giày, ông mặc bộ đồ ngủ bằng vải bông giống chiếc áo dài của kẻ đi xưng tội, đôi mắt nhìn trân trân lên trần nhà. Cảm nhận được sự có mặt

của chúng tôi, ông quay đầu lại, giương đôi mắt mệt mỏi nhìn chăm chăm chú chú cho đến khi nhận ra mẹ tôi, rồi thốt lên:

- À, cô Luisa Santiago!

Ông già mệt mỏi ngồi dậy và chỉ trong một tích tắc, tôi đã thấy ông hoàn toàn biến thành một người khỏe mạnh, nhân hậu. Với bàn tay ấm nóng, ông bắt tay chúng tôi thay cho lời chào. Thoáng nhìn thấy nét ngạc nhiên trên khuôn mặt tôi, ông liền nói: *“Từ khi lên một tuổi, bác đã bị bệnh sốt rét hành hạ cháu ạ”*. Ông rời võng đến ngồi trên giường và nói luôn một hơi:

- Hai mẹ con cháu không thể tưởng tượng nổi chuyện gì đã xảy ra ở thị trấn này đâu.

Câu nói trên đã đủ tổng kết cả cuộc đời của ông: bao giờ cũng là một người cô độc và buồn bã. Dáng người cao cao, gầy nhom với mái tóc bạch kim cắt kiểu gì cũng đẹp và đôi mắt vàng ệch, ông vốn là một trong những nỗi sợ hãi ghê gớm nhất trong tuổi thơ của tôi. Thời đó, cứ mỗi chiều đi học về, lũ chúng tôi, nửa vì sợ hãi, nửa vì tò mò, rất hay trèo lên cửa sổ phòng ngủ của ông để dò xét. Ông thường nằm trên võng, đu đưa thật mạnh để xua đi cái nóng oi ả. Trò chơi của chúng tôi là bí mật theo dõi từng cử động của ông cho đến khi ông nhận ra đang có kẻ rình mò mình và giương to đôi mắt nhìn chúng tôi tức giận.

Lần đầu tiên tôi nhìn thấy ông là lúc tôi lên năm hoặc lên sáu tuổi, vào đúng buổi sáng tôi theo lũ bạn học lên vào vườn sau nhà ông hái trộm xoài. Bỗng từ phía góc vườn, cánh cửa ngôi nhà ông bật mở và ông cầm đôi giày nhào ra. Tôi có cảm tưởng như ông từ một thế giới khác bước đến. Trong bộ đồ trắng của bệnh viện, cả con

người ông tái xanh, xương xẩu, và cái đôi mắt vàng ệch ấy, hệt như mắt của loài chó ở dưới chín tầng địa ngục mãi mãi ám ảnh đời tôi. Máy đưa khác chui qua cổng hậu trốn biệt, còn tôi thì đứng như trời trồng trước đôi mắt trừng trừng của ông. Chĩa cái nhìn vào những quả xoài to mọng mà tôi vừa hái, ông chìa tay ra:

- Đưa đây! - Rồi ông khinh bỉ nhìn tôi từ đầu đến chân, buông một câu: “Đồ ăn cắp vặt”.

Tôi ném tất cả mớ xoài xuống chân ông, sợ hãi bỏ chạy.

Ông trở thành bóng ma ám ảnh riêng tôi. Nếu đi một mình tôi phải vòng thật xa để không qua nhà ông. Nếu đi với người lớn thì tôi cũng chỉ dám liếc qua hiệu thuốc. Thờ đó, tôi cứ thấy tội nghiệp cho bà Adriana vì phải ăn đời ở kiếp với một người đàn ông như vậy. Một người đàn bà cần mẫn bên cạnh chiếc máy khâu quay tay cổ lỗ sĩ với một ông chồng ốm nhách chuyên nằm võng và thường giương cặp mắt vàng vọt đáng sợ nhìn trân trân lên trần nhà. Chỉ cần nhìn ông thôi tôi cũng đã nổi da gà.

Hồi đầu thế kỷ, cùng với nhiều người Venezuela khác, vị bác sĩ già này đã từng chạy trốn chế độ độc tài tàn bạo của Juan Vicente Gomez qua vùng biên giới ở La Guajira và đến định cư tại thị trấn này. Sự hiện diện của ông tại thị trấn bé nhỏ này phần nào nói lên được sự bất bình của một người dân có lòng tự trọng đối với sự tàn bạo của chế độ độc tài Venezuela. Và chính ảo tưởng về sự hưng thịnh của ngành sản xuất chế biến chuối ở đất nước tôi cũng là một nguyên nhân kéo ông đến chốn này. Chân ướt chân ráo đến đây, ông đã khiến mọi người nể phục vì tài năng và đức độ. Ngôi nhà của ông bà ngoại tôi đã trở thành địa chỉ quen thuộc cho vị bác sĩ đáng

kính. Mẹ tôi nhận làm người đỡ đầu cho đứa con cả của ông, và chính ông ngoại tôi đã góp phần nuôi dạy nó lớn khôn. Cuộc sống của tôi cứ diễn ra giữa môi trường yên bình đó, bên cạnh những người dân ngụ cư như ông bác sĩ.

Và rồi nỗi ám ảnh thời trẻ dại về cặp mắt vàng vọt của ông đã tan biến hết khi tôi được nghe ông kể lại chi tiết những gì xảy ra ở thị trấn. Ông có một trí nhớ tuyệt vời đến mức sự việc nào qua lời kể của ông cũng đều có thể làm mẹ con tôi hình dung rõ mồn một.

Đương nhiên, tất cả nỗi bất hạnh đó đều có nguồn gốc từ sự tàn sát công nhân một cách dã man của lực lượng cảnh sát. Tuy nhiên, vẫn còn một điều nghi vấn về sự thật lịch sử của cuộc thảm sát kia: ba người hay ba ngàn người bị giết chết? Ông bác sĩ thì nói rằng số người chết có lẽ không nhiều đến như vậy, nhưng mỗi người, tùy theo cấp độ đau đớn của bản thân, lại thổi phồng con số này thêm một mức. Và bây giờ Công ty chế biến hoa quả đã vĩnh viễn không còn đóng đô tại nơi này nữa.

- Bọn Mỹ sẽ không bao giờ quay lại nữa đâu - Ông kết luận.

Điều duy nhất mà tôi thấy đúng là cùng với sự ra đi của Công ty này, những thứ đã từng tạo nên một điều gì đó rất riêng cho thị trấn này cũng biến mất: sự trù phú, làn gió se lạnh trong tiết tháng Chạp hàng năm, tiếng sấm đi đoàn quanh ba giờ chiều, làn hương phảng phất ngây ngất của hoa nhài, và cả một danh từ trừu tượng nhưng được nhiều người nhắc đến: tình yêu. Còn lại trơ trọi giữa cái thị trấn này là những cây bàng bám đầy bụi, những dãy phố nắng chói chang, những căn nhà gỗ với mái tôn sét gỉ và những gương mặt thâm trầm, mệt mỏi vì luyến tiếc những kỷ niệm xưa.

Buổi chiều hôm đó, lần đầu tiên ông bác sĩ để ý đến tôi khi nghe tôi nhận xét hình như có tiếng mưa rơi lộp độp trên mái tôn. “À, đó là đàn gà đấy” - Ông nói với tôi. “Suốt ngày, chúng cứ đi đi lại lại trên mái nhà”. Rồi ông ta giơ một ngón tay nhọn nhọn chỉ về phía chiếc cửa ra vào đóng kín, nói tiếp:

- Ban đêm còn tệ hơn, bởi người ta cảm thấy người chết đang đi lại đây ở ngoài phố.

Ông bác sĩ mời mẹ con tôi lưu lại dùng bữa trưa và điều này cũng hợp ý chúng tôi bởi việc mua bán nhà cũng chỉ cần mấy thủ tục hợp thức hóa mà thôi. Những người đang thuê nhà của chúng tôi chính là những người sẽ mua và mọi chi tiết đã được thỏa thuận trước qua điện báo. Liệu chúng tôi còn đủ thời gian không?

- Thừa là đằng khác - Bà Adriana nói. - Thậm chí bây giờ người ta cũng chẳng biết khi nào thì tàu hỏa đến nữa.

Thế là hai mẹ con tôi nhận lời ở lại dùng cơm trưa với vợ chồng ông bác sĩ. Những món ăn giản dị trên mâm cơm chẳng liên quan gì đến tình hình tài chính của gia chủ, mà vì tính tiết chế không chỉ trong ăn uống mà trong mọi hành vi của vị thầy thuốc. Vừa nếm miếng súp đầu tiên, tôi đã có cảm giác như cả một thế giới đã ngủ yên bỗng bừng thức dậy trong trí nhớ. Những hương vị của tuổi thơ tưởng đã mất đi khi tôi rời thị trấn, nay sống lại nguyên vẹn với từng miếng ăn và đang muốn bóp nghẹt trái tim tôi.

Ngay từ lúc đầu trò chuyện, ở trước mặt vị thầy thuốc, tôi lại có cái cảm giác lấm lét của cái thỏ trèo cửa sổ trên chóc ông hay phá rào hái trộm xoài trong vườn nhà ông để rồi bị ông đánh đuổi. Hồi nhỏ, trong những trường hợp khó xử, tôi cứ nháy mắt liên tục giả vờ

bị cộm mắt. Lần này, phản xạ đó bỗng lại trở về với tôi trước cái nhìn nghiêm nghị của ông bác sĩ. Cái nóng hầm hập giữa trưa càng lúc càng trở nên khó chịu. Tôi tạm quên đi cuộc nói chuyện bên bàn ăn để tự hỏi tại sao ông già dễ thương và hoài cổ đó lại là nỗi sợ hãi của tuổi thơ mình. Sau một giây lát im lặng và do có ai nói đến một chuyện tầm phào nào đó, ông bỗng quay lại mỉm cười nhìn tôi, hiền từ như ông ngoại.

- À, cậu là Gabo vĩ đại đấy hả - ông nói với tôi - Thế cậu đang học ngành gì vậy?

Chớp mắt liên tục như đang bị viêm mắt, tôi trả lời ông bằng cách phịa ra một bản tổng kết ma quái về sự nghiệp học hành: tốt nghiệp phổ thông loại khá tại một trường công nội trú, hai năm rưỡi theo học luật và thực hành báo chí. Mẹ tôi lắng nghe chăm chú và ngay lập tức tìm kiếm sự ủng hộ của vị thầy thuốc.

- Bác thử tưởng tượng xem nó đang làm trò gì? - bà nói - Nó muốn trở thành nhà văn cơ đấy.

Đôi mắt vị thầy thuốc chột sáng rực lên giữa bộ mặt trắng bệch.

- Thật là tuyệt vời đấy cô Luisa ạ! - ông nói - Đó là một đặc ân Trời cho đấy.

Và ông quay lại hỏi tôi - Làm thơ hả?

- Dạ không, cháu chỉ viết tiểu thuyết và truyện ngắn thôi ạ -
tôi hồi hộp trả lời.

Ông bác sĩ già đã làm tôi hết sức phấn chấn khi hỏi:

- Thế cậu đã đọc cuốn *Dona Barbara* (tiểu thuyết nổi tiếng của Romulo Gallegos - nhà văn nổi tiếng của Venezuela - ND) chưa?

- Tất nhiên là cháu đọc rồi, thưa bác - tôi trả lời - và tất cả các tác phẩm khác của Romulo Gallegos.

Sự hứng thú bất ngờ như làm vị thầy thuốc bưng tỉnh lại. Và rồi ông thao thao kể về việc ông đã từng trực tiếp nghe văn hào Gallegos nói chuyện ở thành phố Maracaibo ra sao, rồi ông nhận xét rằng những tác phẩm của văn hào này thực sự là những kiệt tác bất hủ. Thực ra, không cần đợi đến lúc ông bác sĩ nói ra những điều này tôi mới biết đến các tác phẩm của Gallegos. Và không chỉ đọc Gallegos, tôi còn say mê những tác phẩm của các nhà văn khác viết về cuộc sống của người dân nô lệ. Nhưng dù sao tôi cũng xem cuộc nói chuyện dễ chịu và thân mật với người đàn ông vốn là nỗi sợ hãi trong suốt thời niên thiếu của mình là một điều gì đó quá đổi kỳ diệu. Tôi nói với ông về “La Jirafa” - chuyên mục hàng ngày do tôi đảm nhận ở báo *El Herald* - rồi nói về những ý tưởng, những hy vọng lớn trong dự án xuất bản một tạp chí có tên gọi là *Cronica*.

Ông nhìn tôi từ đầu đến chân.

- Tôi không rõ cậu viết lách ra sao - ông nói với tôi - nhưng cậu có đúng cái giọng điệu của một nhà văn rồi đấy.

Mẹ tôi liền giải thích: không ai phản đối việc tôi trở thành nhà văn, nhưng tôi phải học cho xong một ngành học chính quy để có một bước đi chắc chắn. Còn ông thầy thuốc lại chỉ nói về chuyện văn chương. Ông kể rằng ông cũng đã từng mơ ước trở thành nhà văn, nhưng bố mẹ ông, với những lý lẽ như của mẹ tôi, đã ngăn cản và buộc ông phải chuyển sang học ngành y, sau khi không thể thuyết phục ông theo con đường binh nghiệp.

- Cô Luisa thấy đấy, mặc dù tôi là thầy thuốc nhưng không thể biết được bao nhiêu bệnh nhân của mình đã chết theo ý nguyện của Chúa và bao nhiêu người đã chết bởi các đơn thuốc của tôi - ông kết luận.

Mẹ tôi cảm thấy rằng bà đã thua cuộc và cố vớt vát:

- Nhưng điều tệ hại là nó đã bỏ ngành luật sau bao nhiêu cố gắng, bao nhiêu tiền bạc chúng tôi đã chu cấp cho nó.

Nhưng ông bác sĩ thì thấy đó là một bằng chứng tuyệt vời của một sự say mê tột độ - đó là lực duy nhất đủ mạnh để có thể tranh giành quyền năng với tình yêu. Đặc biệt là lòng ham thích nghệ thuật, được coi là nỗi đam mê bí ẩn nhất, sẽ dẫn dắt người ta đến chỗ hiến cả cuộc đời mà không hề trông mong được đền đáp điều gì.

- Đó là sự cuốn hút tiềm ẩn bên trong mỗi người từ lúc mới sinh ra và việc chống đối lại nó chỉ làm tổn hại đến sức khỏe mà thôi - ông nói. Rồi với nụ cười dễ thương trên môi, ông đặt dấu chấm hết cho câu chuyện bằng cách hạ một câu kết: *“Đó chính là nỗi đam mê của một thầy tu”*.

Tôi vô cùng thán phục cách giải thích của ông, điều mà tôi không bao giờ làm được. Có lẽ mẹ tôi cũng vậy nên bà lắng nghe trong im lặng và cam chịu.

- Có cách nào tốt nhất để giải thích tất cả điều này cho bố con không nhỉ? - bà hỏi tôi.

- Thì mẹ cứ nói lại với bố những gì mà hai mẹ con mình vừa nghe là được - tôi trả lời.

- Không, làm vậy sẽ không có kết quả đâu. - Bà nói. Và sau một hồi suy nghĩ, bà kết luận - Nhưng con đừng lo, rồi mẹ sẽ tìm ra cách tốt nhất để nói với bố con.

Tôi không rõ bà có làm như vậy không hay vì một lý do gì khác mà kể từ đó bà không bàn đến chuyện này nữa. Chiếc đồng hồ treo tường gõ hai tiếng chuông nghe như hai giọt thủy tinh rơi. Mẹ tôi giật bản mình: *“Trời ơi!”* - bà kêu lên - *“Thế là mình quên mất mục đích về đây để làm gì rồi”*. Bà đứng bật dậy:

- Thôi, có lẽ đã đến lúc mẹ con tôi phải đi đây.

Mới nhìn căn nhà từ hàng rào phía trước, tôi đã thấy nó chẳng còn như trong ký ức và nỗi nhớ của tôi nữa. Người ta đã chặt sát tận gốc hai cây bàng vốn là nét đặc trưng của căn nhà, bây giờ trông nó thật trơ trọi lẻ loi giữa bãi đất. Dưới ánh nắng thiêu đốt chỉ còn lại hơn ba mươi mét mặt tiền nhà: một nửa được lợp bằng mái rạ và nửa kia bằng gỗ thô ráp. Mẹ tôi từ tốn gõ vào cánh cửa đóng kín, sau đó gõ mạnh hơn rồi hỏi vọng qua cửa sổ:

- Có ai trong nhà không?

Cửa từ từ hé mở và tiếng một người đàn bà từ trong chỗ tranh tối tranh sáng vọng ra:

- Ai muốn gì đấy?

Mẹ tôi đáp lại với giọng hách dịch, có lẽ là vô ý:

- Tôi là Luisa Marquez đây.

Cửa liền mở ra. Một người đàn bà mặc đồ tang, gầy guộc, khẳng khiu với nước da tái mét nhìn chúng tôi chằm chặp cứ như thể hai mẹ con tôi đến từ thế giới bên kia. Trong góc sâu của phòng khách,

một người đàn ông lớn tuổi đang ngồi đung đưa trên chiếc ghế dành cho người tàn tật. Đó chính là những người thuê nhà mà từ nhiều năm nay đã xin được mua lại. Nhưng họ chẳng có vẻ gì là người đi mua và tình trạng căn nhà cũng chẳng đáng để ai quan tâm. Theo bức điện mà mẹ tôi nhận được thì những người thuê nhà đồng ý trả ngay bằng tiền mặt một nửa trị giá căn nhà, sau khi nhận được giấy biên nhận của mẹ tôi và họ sẽ trả nốt phần còn lại trong vòng một năm, sau khi hoàn thành việc ký kết các giấy tờ mua bán. Nhưng chẳng ai nhớ là lẽ ra phải có một cuộc gặp trực tiếp trước đã. Sau một cuộc nói chuyện khá lâu, điều duy nhất nổi lên là không hề có một thỏa thuận nào cả. Mẹ tôi vì sự thiếu khôn ngoan của mình và vì chính cái nóng như thiêu như đốt khiến cả người đẫm mồ hôi, mẹ tôi nhìn xung quanh và than:

- Sao căn nhà này lại tàn tạ đến thế này? - bà nói.

- Còn tệ hơn nữa kia - người đàn ông thêm vào - Còn may là nó chưa kịp đổ sập đấy. Chúng tôi đã phải tốn khối tiền cho việc sửa chữa, nâng cấp rồi đấy, bà chị ạ.

Và gã đàn ông vội vã trưng ra trước mặt chúng tôi một tờ giấy nhàu nát, cò kè danh sách các hạng mục mà họ đã sửa chữa ngoài những thứ mà người cho thuê nhà phải làm, và vì thế chúng tôi tự nhiên trở thành con nợ hợp pháp của họ. Mẹ tôi vốn là người mau nước mắt, nhưng trong những tình huống khẩn cấp, khi phải đương đầu với những cạm bẫy của cuộc đời thì bà trở nên nhanh nhẹn và cương quyết một cách đáng kinh ngạc. Bà thương lượng một cách mềm dẻo trong khi tôi cứ đứng im như trời trồng vì không muốn can thiệp vào công việc này, bởi ngay từ những phút đầu tiên, tôi đã hiểu

lý lẽ thuộc về người mua. Trong bức điện, thời gian và cách thức bán nhà không hề được xác định mà ngược lại, nó lại làm cho người ta hiểu là sẽ phải được thỏa thuận trước giữa hai bên. Đó là một trường hợp điển hình của năng khiếu dự đoán của gia đình tôi. Cứ thử tưởng tượng ra cách gia đình đã quyết định việc này trên bàn ăn bữa trưa ra sao, ngay khi bức điện vừa đến. Hôm ấy không có mặt tôi, và mười anh chị em còn lại đều có quyền lợi như nhau. Chẳng hiểu cả nhà đã bàn bạc như thế nào mà cuối cùng mẹ tôi đã góp nhặt được một ít tiền đủ để mua vé khứ hồi cho bà và xếp chiếc túi xách cũ kỹ lên đường hành hương về quê cũ.

Mẹ tôi và bà khách thuê nhà kiểm lại mọi việc từ đầu, và sau ngót nửa giờ bàn cãi đã đi đến kết luận là không thể có chuyện mua bán nhà vào lúc này được. Trong nhiều lý do có một việc mà hai bên đều không nhớ rõ là đã có điều luật cầm cố tài sản nào bảo đảm cho việc mua bán nhà hay chưa, điều mà mãi nhiều năm sau khi chúng tôi thực sự quyết tâm bán nhà mới giải quyết được. Khi bà thuê nhà định lặp lại những lý lẽ luẩn quẩn vừa rồi thì mẹ tôi đã kiên quyết cắt ngang:

- Không có chuyện bán chác gì nữa - bà nói - Chúng tôi đã sinh ra ở đây và cũng sẽ cùng chết tại căn nhà này.

Suốt thời gian còn lại của buổi chiều, trong khi chờ tàu hỏa đến, ở phía khu mặt tiền cho thuê của căn nhà ma, nơi ông ngoại tôi đã từng đặt văn phòng, cả hai mẹ con chỉ còn ngồi góp nhặt nỗi nhớ nhung. Phần còn lại của căn nhà chỉ là những bức tường mục nát, mái tôn sét gỉ làm chỗ trú ẩn cho lũ thằn lằn. Đứng bất động ở ngưỡng cửa, mẹ tôi thốt lên lời than thở cuối cùng:

- Đây không phải là căn nhà!

Mẹ không nói rõ căn nào vì thời bé thơ tôi được nghe tả lại ít nhất cũng về ba căn nhà, mà hình thức và ý nghĩa hoàn toàn khác nhau tùy theo lời người kể. Căn đầu tiên, theo lời kể mĩa mai của bà ngoại thì nó vốn là một lều trại của thổ dân. Căn thứ hai, do ông bà tôi xây dựng lên, có tường đất, mái lá cọ, phòng khách rộng rãi, phòng ăn theo kiểu sân thượng đầy hoa sắc sỡ, hai buồng ngủ, một khoảng sân có cây dẻ cao lớn, một mảnh vườn trồng đầy rau và một khu chuồng dê, lợn, gà xây liền nhau. Người ta thường kể lại rằng căn nhà này đã cháy rụi do một quả pháo hoa vô tình rơi xuống mái lá. Đó là vào ngày 20 tháng 7, ngày Lễ Độc lập của một trong vô số cuộc chiến tranh mà bây giờ không ai xác định nổi. Sau vụ hỏa hoạn chỉ còn trơ lại nền xi măng, rồi sau đó được người ta xây cất lại và ông ngoại, một công chức đương thời đã thuê để làm văn phòng.

Trên đồng đất đá đổ nát, một mái nhà là nơi trú ẩn vĩnh hằng. Căn nhà xây theo chiều dọc gồm tám phòng liên tục dọc chiếc hành lang, nơi cánh đàn bà thường ra đó vừa đan lát, tán chuyện, vừa hóng mát vào những buổi chiều. Các phòng đơn giản và giống nhau như đúc; nhưng từng chi tiết của nó đều gợi tôi nhớ lại những khoảnh khắc căn bản của đời mình.

Phòng đầu tiên dùng làm phòng khách và văn phòng riêng của ông ngoại. Trong đó có chiếc bàn viết phủ vải, chiếc ghế xoay, chiếc quạt điện và một chiếc tủ sách chứa duy nhất một cuốn sách to và rách gáy: cuốn từ điển tường giải. Phòng bên cạnh là một xưởng kim hoàn, nơi ông dành nhiều thời gian cặm cụi làm ra những con cá nhỏ bằng vàng có đôi mắt gắn hạt ngọc bích, tất nhiên nhìn thì

đẹp nhưng không thể ăn được. Trong buồng này, ông đã tiếp một số nhân vật nổi tiếng, nhất là các vị chính khách, công chức thất nghiệp, cựu chiến binh. Trong số những người kể trên, có hai vị khách nổi tiếng đến vào hai dịp khác nhau: đó là tướng Rafael Uribe Uribe và Benjamin Herrera. Họ đều lưu lại ăn cơm với gia đình. Điều duy nhất về ông Uribe Uribe làm bà ngoại nhớ suốt đời là tính cẩn thận của ông ta bên bàn ăn: *“Ông ấy ăn nhỏ nhẹ như chim”*.

Khoảng không gian chung giữa văn phòng và xưởng kim hoàn là nơi cấm phụ nữ không được bước vào. Đó là nét văn hóa đặc thù của các nước vùng biển Caribe, cũng giống như luật cấm phụ nữ không được vào quán rượu. Tuy vậy, sau này nó đã biến thành một thứ trạm xá gia đình, nơi cô Petra bị chết và bà Wenefrida Marquez, em gái của ông tôi trải qua những ngày tháng cuối cùng trong cơn bạo bệnh. Từ đấy trở đi, căn phòng này trở thành thiên đường kín của rất nhiều phụ nữ trong gia đình, hoặc khách đến chơi trong suốt thời thơ ấu của tôi. Tôi là đứa con trai duy nhất có đặc quyền được hưởng cả hai thế giới này.

Phòng ăn là khoảng trống kéo dài của hành lang có tay vịn bằng gỗ, nơi các bà thường ra ngồi khâu và có một chiếc bàn dài cho mười sáu thực khách đến theo chuyến tàu hỏa buổi trưa mỗi ngày. Từ chỗ này, mẹ tôi nhìn những mảnh vỡ của chiếc bình đựng hoa hải đường, những gốc rạ mục và thân cây hoa nhài bị kiến đục nát và hình như chính cảnh này đã giúp bà lấy lại hơi sức.

- Hồi xưa, chúng ta thường không ngửi thấy mùi hương nồng nàn của hoa nhài - bà nói và nhìn bầu trời quang đãng rồi thở dài buồn

bã - Tuy nhiên, cái mà lúc này mẹ còn chưa thấy chính là tiếng sấm vào lúc ba giờ chiều.

Tôi cũng cảm thấy xúc động vì cũng nhớ lại tiếng ầm ầm như những tảng đá lăn làm lũ trẻ chúng tôi tỉnh dậy sau giấc ngủ trưa. Nhưng ngày ấy tôi còn chưa nhận ra là nó chỉ xảy ra vào lúc ba giờ.

Sau phòng ăn là phòng tiếp khách đặc biệt, bởi vì đối với khách thường ngày, nếu là đàn ông sẽ được tiếp ở văn phòng với bia ướp lạnh, còn nếu là phụ nữ thì tiếp ở hành lang có treo những giỏ hoa hải đường. Sau đó là đến thế giới bí ẩn của các buồng ngủ. Đầu tiên là buồng ngủ của ông bà với cửa lớn hướng ra vườn cây và có treo một tấm biển gỗ ghi năm xây dựng: 1925. Đến đây, mẹ làm tôi ngạc nhiên với câu nói có phần đắc thắng:

- Đây là nơi con được sinh ra đấy!

Có thể trước đây tôi chưa được biết điều này hoặc đã quên khuấy đi rồi, nhưng đúng là ở buồng tiếp theo chúng tôi còn thấy chiếc nôi mà tôi đã ngủ cho đến tận khi lên bốn tuổi và được bà tôi cất giữ cẩn thận. Chuyện chiếc nôi thì quả thật tôi đã quên, nhưng vừa nhìn thấy nó tôi bỗng nhớ lại chuyện mình đã khóc ré lên khi lần đầu tiên được mặc chiếc áo liền quần in hoa, để báo cho mọi người đến coi ra, nó đã ướt đầm vì đầy phân và nước tiểu. Lúc đó, tôi còn bé lắm, chỉ mới đủ sức bám vào mép chiếc nôi để đứng lên. Việc này sau đó đã trở thành chuyện bàn cãi và đàm tiếu trêu chọc của người nhà và bạn bè. Họ coi nổi bất hạnh của tôi ngày hôm đó là chuyện đương nhiên của một đứa trẻ con. Và họ còn trêu chọc nhiều hơn khi tôi nhấn mạnh rằng nguyện vọng của tôi lúc ấy không phải là thoát ra khỏi cảnh khó chịu đó mà là nỗi sợ làm bẩn mất bộ

áo liền quần mới mặc lần đầu. Có nghĩa là đây không phải là chuyện vệ sinh mà là một sự cố mỹ học. Do chuyện này cứ tồn tại mãi trong trí nhớ nên tôi coi đó như kinh nghiệm đầu tiên trong cuộc đời viết văn của mình.

Trong buồng ngủ đó còn có một khoang thờ với những bức tượng thánh to như người thật, trông thực và dễ sợ hơn cả các bức tượng đặt trong nhà thờ. Đó là buồng ngủ của bà bác Francisca Simodosea Mejía, một chị em thúc bá với ông tôi mà chúng tôi vẫn gọi là bà bác Mama. Sau cái chết của song thân, bà đến sống ở trong nhà như một người chủ thực sự. Tôi ngủ trên võng ở phòng bên cạnh, trong ánh đèn thờ thánh thần, và lúc đó tôi cứ nghĩ những ngọn nến thờ này chỉ tắt đi khi tất cả nhân loại trên cõi đời này chết hết. Thờ con gái, mẹ tôi cũng ngủ ở đó trong nỗi khiếp sợ những vị thần thánh.

Cuối dãy hành lang có hai buồng mà hồi đó tôi đã từng bị cấm cửa. Buồng đầu tiên là nơi ở của chị họ Sara Emilia Marquez - con gái của bác Juan de Dios được ông bà tôi nuôi dưỡng cho đến khi đi lấy chồng. Từ nhỏ, chị ấy đã có dáng vẻ oai phong tự nhiên và một cá tính mạnh mẽ. Với tập truyện quý giá của Calleja có tranh minh họa màu, chị ấy đã gieo vào lòng tôi những ham muốn văn chương đầu tiên. Có điều chị ấy không bao giờ cho tôi sờ vào nó vì sợ làm xáo trộn lung tung. Vì vậy, đó cũng là nỗi thất vọng đầu tiên và đau đớn nhất trong đời viết văn của tôi.

Phòng cuối là một kho chứa đồ dùng và hòm xiềng bị loại bỏ không dùng nữa, nơi đã khiến tôi rất tò mò trong nhiều năm nhưng không bao giờ được bước vào. Sau này, tôi được biết trong đó có

chứa bảy mươi cái bô do ông bà mua, khi mẹ tôi mời các bạn gái cùng lớp đến nghỉ hè ở nhà.

Đối diện với hai phòng này, ngay ở hành lang là nhà bếp lớn có những chiếc bếp lò được xây bằng đá và một chiếc lò lớn, tác phẩm của bà ngoại. Vốn là một thợ làm bánh mì và bánh ngọt, bà ngoại tôi có thể làm ra những viên kẹo hình các con vật khiến cho những buổi bình minh của chúng tôi thơm nức mùi đường. Đây cũng là vương quốc riêng của đám phụ nữ làm công trong gia đình. Mỗi khi giúp bà ngoại làm việc nhà, họ lại cùng với bà hợp thành một dàn đồng ca. Có một giọng ca khác chính là Lorenzo, “*Kẻ Tuyệt vời*”, một con vẹt già khú để dễ chừng đến hơn trăm tuổi, là tài sản để lại từ thời cụ cố với những câu khẩu hiệu chống lại Tây Ban Nha hay những bài ca từ thời Chiến tranh vệ quốc. Mắt nó kèm nhèm đến nỗi có lần đã rơi vào nồi nấu đậu và may mắn thoát chết vì nước vừa mới hơi nóng chứ chưa kịp sôi. Trong ngày lễ 20 tháng 7, nó hoảng sợ và hét vang cả nhà:

- Con bò mộng! Con bò mộng! Kia con bò mộng đang đến kìa!

Lúc ấy, ở nhà chỉ toàn là đàn bà vì hết thầy đàn ông đã đi dự lễ hội kỷ niệm ngày Quốc khánh. Các bà cứ nghĩ là tiếng la hét của con vẹt chỉ là trò nghịch điên rồ của kẻ già nua. Những người phụ nữ ở trong nhà đều biết nói chuyện với nó, nhưng họ chỉ thực sự hiểu tiếng hét của con vẹt khi con bò mộng, vừa thoát khỏi chuồng nhốt đang rống lên điên cuồng lao vào khu nhà bếp, phá tan các dụng cụ làm bánh và các nồi, chảo. Tôi đang đi ở hành lang thì được các bà, các cô hốt hoảng chạy ngược lại bế thốc lên đưa vào phòng chứa lương thực. Khi tiếng rống của con bò mộng vừa dứt ở

nhà bếp, thì tiếng vó của nó đã vang lên dồn dập ở dọc hành lang làm cho căn nhà như chao đảo theo. Nó bỗng xuất hiện ngay sau lỗ thông hơi của căn phòng với đôi mắt hần học lời to và hơi thở phì phò đủ làm máu tôi đông cứng. Khi các võ sĩ đấu bò lôi được nó về chuồng thì những câu chuyện vui nhộn về sự việc vừa rồi xảy ra tại nhà tôi cũng bắt đầu rộ lên và kéo dài hơn một tuần lễ: những dòng cà phê bất tận, những chiếc bánh kem ê hề được dùng để phụ họa cho những câu chuyện được kể đi kể lại hàng ngàn lần và hành động anh hùng của những người sống sót được phóng đại, lần kể sau to hơn lần kể trước.

Mảnh vườn tuy không lớn nhưng có rất nhiều loại cây khác nhau, có buồng tắm không mái che với bể chứa nước mưa bằng xi măng và một tháp nước cao độ ba mét. Trên đó, có hai thùng gỗ lớn mà sáng nào ông ngoại cũng dùng bơm tay bơm đầy mới thôi. Trong góc vườn, có chuồng ngựa bằng gỗ thô ráp và những căn buồng cho người làm công. Cuối cùng là khoảng sân sau đầy cây ăn trái và một nhà xí duy nhất, nơi những người hầu gái đổ bô cho cả nhà suốt ngày đêm. Vốn là một loài cây sum suê và thân thiện nhất trong vườn, cây dẻ đã tồn tại trên đời, trong khoảng vườn nhà tôi, bất chấp mưa nắng và thời gian và đã che bóng mát cho cái chết của ít nhất là hai vị đại tá về hưu sau những cuộc nội chiến liên miên ở thế kỷ trước, khi họ đến tiểu tiện dưới gốc cây này.

Mười bảy năm trước ngày sinh của tôi, gia đình đã chuyển đến sống ở Aracataca trong cảnh huyên náo của buổi ban đầu giành thế độc quyền trồng chuối của Công ty chế biến hoa quả. Ông bà ngoại mang theo cậu Juan de Dios hai mươi một tuổi và dì tôi - Margarita

Maria Miniata de Alacoque mười chín tuổi cùng mẹ tôi - Luisa Santiaga, lúc đó mới năm tuổi. Lẽ ra trên mẹ tôi còn có một cặp anh hay chị song sinh, nhưng bà ngoại tôi đã bị sẩy vào lúc mang bốn tháng. Khi có mẹ tôi, bà ngoại tuyên bố đó sẽ là lần sinh nở cuối cùng vì lúc đó bà đã bước sang tuổi bốn mươi hai. Gần nửa thế kỷ sau, cũng ở cái tuổi ấy và trong hoàn cảnh tương tự, mẹ tôi cũng tuyên bố như bà ngoại khi sinh đứa con thứ mười một, em Eligio Gabriel.

Việc chuyển về sinh sống ở Aracataca được ông bà ngoại coi như một chuyến đi vào quên lãng. Ông bà chỉ mang theo mấy người hầu: hai người đàn ông thổ dân - Alirio và Apolinar cùng một người đàn bà cũng là dân thổ cư - Meme - mà ông đã mua được với giá một trăm peso mỗi người đúng vào lúc chế độ nô lệ vừa bị xóa bỏ. Ông ngoại tôi chỉ mang theo những thứ cần thiết nhất để trốn chạy thật xa những kỷ niệm buồn trong quá khứ đã làm lương tâm ông cắn rứt khôn nguôi: ông đã giết chết một người trong cuộc thách đấu vì danh dự. Ông khá thông thạo vùng đầm lầy Cienaga vì trước đó đã từng tham gia những chiến dịch quân sự ở đây, và trên cương vị người tổng quản lý, ông cũng dự lễ ký hiệp ước Neerlandia.

Căn nhà mới cũng không làm lòng ông thanh thản vì sự ăn năn tiếp tục cắn rứt tâm hồn ông, và nguy hại hơn nữa là nó lại truyền đến tận đời chắt. Người thường xuyên nhắc lại chi tiết sự việc này lại chính là bà ngoại, lúc này đã trở nên mù lòa và ngớ ngẩn. Tuy nhiên, khi trong nhà râm ran bàn tán về cuộc thách đấu bi thảm thì

chính bà lại là người duy nhất được biết mà cũng chỉ khi vụ việc đã kết thúc.

Tấn bi kịch xảy ra ở Barrancas, một thị trấn yên bình và thịnh vượng trên dãy núi Sierra Nevada. Chính ở đây, ông tôi, vị đại tá, đã học được nghề kim hoàn từ truyền thống ông cha để lại và quay về định sống lâu dài ngay sau khi hiệp ước hòa bình được ký kết.

Địch thủ là một chàng trai to lớn kém ông những mười sáu tuổi.

Và cũng như ông, anh ta là thành viên tận tâm của đảng Tự do, một tín đồ tích cực của đạo Công giáo. Anh ta là nông dân nghèo, mới lấy vợ nhưng đã có hai con và mang một cái tên đặc trưng của người đàn ông tốt bụng: Medardo Pacheco. Đối với ngài đại tá, điều đáng buồn nhất có lẽ là việc anh ta không phải là một trong muôn vàn kẻ thù không nhìn rõ mặt mà ông đã phải đối đầu trên chiến trường, mà chính lại là một người bạn cũ, người đồng chí trong cùng một đảng và là người lính dưới quyền ông trong cuộc chiến tranh Một ngàn ngày, hơn nữa cuộc thách đấu lại diễn ra sau khi cả hai đều tin rằng họ đã được sống trong hòa bình.

Dù chưa hiểu hết, nhưng chính sự kiện thực tế đầu tiên này đã khơi dậy trong tôi bản năng viết văn. Từ khi có ý thức, tôi đã nhận biết được ảnh hưởng to lớn và mạnh mẽ của tấn bi kịch này đối với gia đình, nhưng những chi tiết của nó thì vẫn hoàn toàn mơ hồ. Mẹ tôi, lúc đó mới lên ba, chỉ nhớ lại vụ việc như một giấc mộng mờ ảo. Những người lớn thường nói tránh đi để lừa tôi. Tôi không bao giờ chấp nối đầy đủ diễn biến của sự việc vì cả hai phía, mỗi bên đều sắp xếp chi tiết theo cách riêng của mình. Cách lý giải đáng tin cậy nhất về nguyên nhân vụ việc là bà mẹ của Medardo Pacheco cảm

thấy bị sỉ nhục vì một lời bình phẩm được cho là của ông ngoại tôi và bà ta yêu cầu con trai phải trả thù để đòi lại danh dự cho mình. Ông ngoại đã công khai thanh minh trước mọi người là không hề có ý định làm nhục ai, nhưng Medardo Pacheco vẫn không chịu và biến mình từ chỗ bị làm nhục sang thành kẻ đi nhục mạ người khác. Anh ta đã dùng những từ ngữ nặng nề thóa mạ tư cách đảng viên đảng Tự do của ông ngoại, nhưng tôi không bao giờ biết được chính xác những lời nhục mạ đó như thế nào. Bị tổn thương quá nghiêm trọng, ông ngoại đã thách đấu, nhưng chưa xác định rõ ngày giờ.

Cái nói lên tầm cỡ của một viên đại tá chính là sự tính toán cẩn thận về thời gian giữa lời thách đấu và trận đấu thực tế. Trong khoảng thời gian đó, ông ngoại đã âm thầm thu xếp mọi chuyện để đảm bảo an toàn cho gia đình trước hai khả năng duy nhất do số phận sắp đặt: hoặc là cái chết hoặc là chịu cảnh tù đày. Ông đã bình tĩnh tìm cách bán số tài sản ít ỏi còn lại sau chiến tranh: xưởng kim hoàn và một trang trại nhỏ thừa kế của cụ cố, nơi ông vẫn nuôi dê và trồng mía. Sau sáu tháng, ông gom tiền bạc lại và giấu dưới đáy tủ rồi âm thầm chờ đợi cái ngày mà chính mình đã định ra: ngày 12 tháng 10 năm 1908, đúng ngày kỷ niệm sự kiện phát hiện ra châu Mỹ.

Ông ngoại biết rõ, Medardo Pacheco sống ở ngoại ô thị trấn, nhưng chiều hôm đó thế nào gã cũng phải tham dự lễ rước Thánh mẫu Pilar. Trước khi đi tìm gặp đối thủ, ông ngoại đã viết cho bà tôi một bức thư ngắn, lời lẽ rất dịu dàng chỉ dẫn nơi cất giữ tiền và những nhắn nhủ cuối cùng về tương lai của các con. Ông để bức thư ở dưới gối đôi của hai người để bà tìm thấy ngay khi lên giường

đi ngủ, và như thế là khỏi phải nói lời chia tay vào cái giờ xấu của mình.

Theo những lời giải thích khác tuy không được chính xác lắm nhưng trùng hợp ở chỗ xác định đó là một ngày thứ Hai trong tháng Mười, gần biển Caribe với cơn mưa buồn từ những đám mây thấp và cơn gió nhuộm màu tang tóc. Medardo Pacheco vận đồ đi lễ Chủ nhật, vừa bước vào ngõ phố cụt thì đụng ngay với ngài đại tá Márquez. Cả hai đều mang theo vũ khí. Những năm sau đó, khi nói chuyện tào lao, bà ngoại thường nhắc lại câu:

“Chúa đã cho ông ngoại chúng mày một dịp tha chết cho người đàn ông đáng thương kia, nhưng ông đã không tận dụng được”. Có lẽ bà nghĩ vậy vì nghe ngài đại tá nói rằng, vừa gặp nhau, ông đã thấy từ đôi mắt của địch thủ lóe lên tia chớp thần thờ. Ông cũng nói với bà rằng, khi thân cây gạo khổng lồ đổ sụp xuống bãi cỏ, ông còn nghe thấy một tiếng rên không lời hết như *“tiếng con mèo bị mắc mưa ướt sũng”*. Trong câu chuyện dân gian truyền miệng, người ta còn gán cho ông ngoại câu thanh minh khi ra đầu thú trước viên thị trưởng: *“Viên đạn danh dự đã thắng viên đạn quyền lực”*. Đúng là một câu nói đầy khẩu khí của giới tự do thời đó, nhưng tôi thấy nó không hợp với tư chất của ông ngoại. Đúng là trong vụ này không có nhân chứng. Kết luận chính thức có lẽ cũng chỉ dựa vào lời khai của ông và những người cùng thời ở cả hai phía. Hồ sơ vụ án, nếu có, thì bây giờ cũng chẳng thấy tăm hơi đâu nữa. Trong rất nhiều cách giải thích vụ việc mà tôi nghe được thì chẳng có cách nào giống cách nào.

Cũng như các gia đình trong thị trấn, vụ việc này khiến cho những thành viên gia đình người chết bị chia rẽ sâu sắc. Một bộ phận của gia đình này đòi phải trả thù, nhưng những người khác thì tỏ ra cảm thông. Hồi bé, những chi tiết này làm tôi xúc động đến nỗi tôi tự thấy mình cũng có lỗi, và thậm chí ngay bây giờ, khi viết những dòng này, tôi còn thấy cảm thương gia đình người bị chết hơn là gia đình mình.

Để đảm bảo an toàn, người ta vội đưa ông ngoại đến Riohacha rồi sau đó đến Santa Marta, ở đây ông bị kết án một năm tù: một nửa thời gian tù ngồi và một nửa cho hưởng án treo. Vừa được thả tự do, ông cùng gia đình đến sống một thời gian ngắn ở thị trấn Cienaga, sau đó đi Panama, nơi ông có thêm một đứa con gái trong một mối tình thoáng qua; và cuối cùng thì định cư ở thị trấn Aracataca bản thủ và thô thiển với nghề nghiệp mới là nhân viên thu thuế của tỉnh. Từ đó trở đi, không bao giờ ông mang vũ khí đi ra phố, kể cả trong thời kỳ bạo lực tệ hại nhất trong các đồn điền trồng chuối. Ông chỉ giữ một khẩu súng ngắn ở dưới gối để bảo vệ gia đình.

Aracataca hoàn toàn không phải là mảnh đất lành mà ông và gia đình đã mơ tưởng, sau cơn ác mộng Medardo Pacheco. Lúc đầu, nó chỉ là một làng nhỏ của tộc người bản xứ Chimila; rồi sau đó nó bước bằng chân trái vào lịch sử như là một xã vô chính phủ của quận Cienaga và phát lên nhờ cơn sốt trồng chuối. Aracataca không phải tên gốc của thị trấn mà là tên con sông: trong tiếng Chimila, *ara* có nghĩa là sông, còn *Cataca* nghĩa là người chỉ huy. Vì vậy, khi nói

chuyện với người bản địa, chúng tôi không gọi thị trấn là Aracataca mà gọi đúng tên của nó: Cataca.

Để thuyết phục gia đình, ông ngoại vẽ ra cảnh tượng huyền hoặc rằng ở Aracataca tiền chảy đầy đường. Nhưng bà ngoại thì nói: *“Tiền bạc là phân của quỷ sứ”*. Mẹ tôi coi nơi đó là vương quốc của nỗi khủng khiếp. Nỗi hãi hùng đầu tiên mà mẹ vẫn nhớ là dịch cào cào phá hủy mùa màng xảy ra khi mẹ còn bé xíu. *“Người ta nghe thấy chúng bay qua rầm rầm như cơn bão đá”*, mẹ kể với tôi như vậy khi cùng đi bán nhà. Mọi người sợ hãi trốn hết vào trong nhà. Mãi sau đó, người ta phải nhờ đến phép thuật mới dập được đại dịch này.

Bất cứ lúc nào, những cơn bão khô cũng có thể đổ ập xuống làm nhà cửa tốc hết mái, chuối non bật hết gốc rễ và cả thị trấn ngập trong cơn lốc bụi khủng khiếp. Mùa hè thì nạn hạn hán giết sạch gia súc, còn mùa đông thì mưa trút xuống như cơn đại hồng thủy biến đường phố thành những con sông cuồn cuộn chảy.

Những kỹ sư người Mỹ đi lại bằng xuồng cao su len lỏi giữa dòng nước ngập đầy rác rưởi và xác súc vật bị cuốn trôi. Hệ thống tưới nước nhân tạo của Công ty chế biến hoa quả là thủ phạm chính của việc uốn dòng chảy của con sông, gây ra tình trạng ngập lụt khắp nơi đến mức dòng nước có thể lôi cả xác chết ở nghĩa địa lên và đẩy nó trôi lênh bênh trên mặt nước.

Tuy nhiên, cơn đại dịch thảm khốc nhất chính là dịch người. Những chuyến tàu hỏa, bé nhỏ như đồ chơi, thường đổ xuống bãi cát nóng hầm hập những đám người từ tất cả các ngõ ngách tràn về, coi trời bằng vung, tay súng tay gậy, chiếm lĩnh toàn bộ đường

phố. Sự phát triển điên rồ này đã gây nên nạn bùng nổ dân số và cảnh hỗn loạn xã hội không có cách nào kìm hãm được nữa. Khu vực này lại chỉ cách trại giam của Buenos Aires, ngay bên bờ sông Fundación, có năm dặm nên mỗi kỳ nghỉ cuối tuần, tù nhân lại trốn trại ra gây tội ác ở Aracataca. Kể từ khi những căn lều mái lá của thổ dân Chimila bị thay bằng những căn nhà gỗ mái tôn có cửa sổ buộc dây thô thiển bằng đồng với loài hoa leo chằng chịt bám đầy bụi bặm của Công ty chế biến hoa quả thì người dân chúng tôi sống phấp phồng không khác gì dân trong các thị trấn đơn côi trên các phim cao bồi của Mỹ. Giữa cơn lốc xoáy, những đám người lạ mặt tràn ngập khắp những nơi công cộng, giữa những người đàn ông thay quần áo tự nhiên ngay ngoài đường phố, những người đàn bà giương ô ngồi trên đống hòm xiểng, giữa vô số những con la đang chết đói trước các khách sạn. Những người đầu tiên đến xứ này tự cảm thấy mình trở nên lạc lõng để trở thành những người đến cuối cùng. Chúng tôi bỗng nhiên trở thành những người nước ngoài, những người hoàn toàn xa lạ.

Những cuộc bắn giết vì cãi lộn, xô xát không chỉ xảy ra vào ngày thứ Bảy nữa. Bất cứ chiều nào, khi nghe thấy tiếng hò hét ngoài đường thì chúng tôi cũng nhìn thấy một người đàn ông không đầu cưỡi lừa đi ngang qua. Chắc chắn đó là người bị chặt đầu trong các cuộc thanh toán đẫm máu vì tranh chấp chuối, và có thể lúc đó, đầu của ông ta đang bị dòng nước lạnh buốt cuốn trôi dọc theo con mương. Và tối đó, bà ngoại lại giải thích: *“Những chuyện ghê rợn như thế chỉ có thể do bọn Cachacos gây ra mà thôi!”*

Cachacos vốn là những thổ dân bản địa vùng cao nguyên; họ khác với dân các chủng tộc khác không chỉ ở tạng người gầy gò, kiểu ăn nói lúng búng trong miệng mà còn vì họ tự coi là những mật sứ của Thần Hộ mạng. Hình ảnh này ghê sợ đến mức, sau vụ đàn áp tàn bạo cuộc đình công của công nhân ngành chuối, chúng tôi không gọi những người trong quân lực là lính nữa mà gọi họ là bọn Cachacos. Chúng tôi coi họ là những người duy nhất nắm quyền chính trị và nhiều người trong bọn họ đã lạm dụng việc này. Có lẽ đó là nguyên nhân của sự kiện rùng rợn “Đêm đen tối ở Aracataca” đã để lại dấu ấn không phai mờ trong trí nhớ của người dân, dù không có bằng chứng rõ ràng rằng nó đã từng xảy ra hay không.

Mọi chuyện bắt đầu từ một ngày thứ Bảy tệ hại nhất trong tất cả những ngày thứ Bảy, khi một người thổ dân hiền lành mà lịch sử không ghi lại tên, bế con vào quán rượu xin một cốc nước lã cho đứa bé. Một người nước ngoài đang uống rượu trên quầy, nhất quyết không cho đứa bé uống nước mà phải uống một hớp rượu với hắn. Người cha cố ngăn cản, nhưng tên này thì cứ ép cho đến khi đứa bé vô tình gạt tay làm đổ cốc rượu, và thế là không chần chừ, hắn rút súng bắn chết đứa bé ngay lập tức.

Đó lại là một bóng ma nữa ám ảnh tuổi thơ của tôi. Cứ mỗi lần vào quán uống nước giải khát, ông ngoại lại kể cho tôi nghe về câu chuyện này nhưng tình tiết thì phi thực tế nên tôi cứ nghĩ là do ông bịa ra. Có lẽ sự kiện này xảy ra khi gia đình vừa đến Aracataca vì mẹ tôi chỉ còn nhớ mang máng cảnh người lớn sợ hãi như thế nào. Về tên giết người, lúc đó, người ta chỉ nhớ hắn có giọng nói êm dịu của người vùng núi Andes, nên cuộc trả thù không chỉ nhằm vào tên

sát nhân mà là tất cả những người nước ngoài có giọng nói tương tự. Những tốp người bản địa tay cầm dao chặt mía ào ra ngoài đường mù sương, gặp ai trong đêm tối cũng hét lên:

- Nói mau!

Vừa nghe tiếng nói là đã chém tới tấp không cần phân biệt giọng nói ra sao, có giống với giọng tên sát nhân hay không. Ngài Rafael Quintero Ortega, chồng của dì Wenefrida Márquez, vốn là một người cứng rắn và được quý mến nhất trong đám Cachacos, lúc đó đã gần trăm tuổi, được ông ngoại nhốt vào trong phòng kín mới thoát khỏi thảm họa này.

Nỗi bất hạnh của gia đình lên đến cực điểm sau hai năm đến ở tại Aracataca. Đó là cái chết của bác gái Margarita Maria Miniata, vốn được coi là nguồn sáng của gia đình. Bức ảnh của bà được treo giữa phòng khách suốt một năm và tên của bà được các thế hệ con cháu nhắc đi nhắc lại như một biểu tượng của gia đình. Những thế hệ gần đây hình như không còn cảm thấy xúc động trước cô gái nhỏ mặc váy nhàu, đi đôi ủng nhỏ màu trắng và tóc tết đuôi sam dài đến ngang thắt lưng, vì nó không phù hợp với hình ảnh bà cố. Nhưng tôi có cảm tưởng rằng, khi trong lòng bị dày vò bởi nỗi ân hận và sự thất vọng không tìm được một thế giới tốt đẹp hơn, ông bà ngoại coi tình cảnh báo động thường xuyên trên đây gần giống như sự an bình. Cho đến tận lúc cuối đời, ông bà tôi vẫn cảm thấy dù ở bất cứ nơi đâu, thì mình vẫn là người xa lạ.

Xa lạ nhất vẫn là đám đông từ tứ xứ đến cùng với những chuyến tàu hỏa nén đầy những người. Cũng với niềm khát khao như ông bà ngoại và các con, những người mang dòng họ Fergusson, Duran,

Beracaza, Dacante, Correa đã đến thị trấn này để tìm một cuộc sống tốt đẹp hơn. Những đám đông người Italia, những cư dân đảo Canarias, người Siry - mà chúng tôi thường gọi là người Thổ Nhĩ Kỳ, vượt biên đến đây tìm tự do và cách sống khác - những thứ không thể có ở quê hương họ. Ở nơi đây có đủ mọi bản tính và tư chất. Một số người trốn khỏi khu nhà tù biệt xứ có tên là Hòn đảo của Quỷ dữ tại nước Guayana thuộc địa. Ở đó, tù nhân chính trị đông hơn tù thường phạm. Một trong số họ, René Belvenoit, nhà báo nổi tiếng người Pháp bị kết án vì lý do chính trị đã trốn trại đến ẩn náu tại khu đồn điền trồng chuối. Và trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó, ông đã kịp viết một cuốn sách tuyệt vời mô tả nỗi khủng khiếp của cảnh tù đầy mà ông từng trải qua. Nhờ tất cả bọn họ - người tốt cũng như kẻ xấu - mà Aracataca ngay từ khi mới hình thành đã trở thành vùng đất không biên giới.

Nhưng đối với chúng tôi, cộng đồng đáng nhớ nhất là những người Venezuela. Ở một căn nhà của họ, có hai chàng sinh viên trẻ tuổi về nghỉ hè, cứ sáng ra là đã mang gầu ra múc nước lạnh cống trong thùng gỗ để tắm: đó là Romulo Betancourt và Raul Leoni mà nửa thế kỷ sau sẽ lần lượt trở thành Tổng thống của Venezuela. Trong số những người Venezuela, gần gũi với chúng tôi nhất có lẽ là bà Juana de Freytes, một phụ nữ lịch lãm rất có khiếu kể chuyện. Qua giọng kể của bà, tôi khám phá ra được rất nhiều điều thú vị trong thế giới văn chương. Truyện ngắn chính thức đầu tiên mà tôi biết là "*Genoveva de Brabante*" cùng với các tác phẩm bậc thầy của văn chương thế giới đã được bà rút gọn thành truyện thiếu nhi:

Odyssey, Orlando nổi giận, Don Quijote, Bá tước Montecristo cùng nhiều truyện kể trong Kinh Thánh.

Ông bà ngoại thuộc một trong những dòng họ được quý mến nhất nhưng lại ít quyền hành. Tuy nhiên, khác với các dòng họ khác, ông bà rất được giới lãnh đạo chớp bu người địa phương của Công ty chế biến hoa quả quý trọng. Đó là những người đã từng tham gia các cuộc nội chiến theo phái Tự do và đã ở lại địa phương sau hai hiệp ước hòa bình. Điển hình là Tưóng quân Benjamin Herrera người mà chiều chiều, tại trang trại của mình, thường đứng ra tổ chức những buổi hòa nhạc với điệu valse êm dịu trong tiếng kèn clarinete thanh bình của mình.

Mẹ tôi trở thành người con gái duy nhất trong cảnh buồn tẻ đó và chiếm giữ khoảng trống tình yêu của gia đình sau khi căn bệnh thương hàn cướp đi người chị gái Margarita Maria Miniata. Cũng giống như bà chị gái ốm yếu, yếu mệnh của mình, sức khỏe của mẹ tôi được các bác sĩ đánh giá là yếu, nếu không muốn nói là quá yếu.

Tuổi thơ của bà khá bấp bênh bởi chứng bệnh sốt rét. Cứ ba ngày một lần, mẹ tôi lại lên cơn sốt. Khi đợt sốt cuối cùng chấm dứt vĩnh viễn, bà trở nên vô cùng khỏe mạnh, đủ để sống đến chín mươi bảy tuổi với mười một lần sinh nở và đèo bồng thêm bốn đứa con rơi vãi của chồng, sáu mươi lăm đứa cháu, tám mươi tám đứa chắt và mười bốn đứa chít. Đó là chưa kể đến những đứa mà không biết có hay không. Bà ra đi một cách thanh thản vào hồi tám giờ rưỡi tối ngày 9 tháng 6 năm 2002, khi mà chúng tôi đang chuẩn

bị cho bà lễ kỷ niệm thượng thọ một thế kỷ, vào đúng ngày và gần đúng cái giờ tôi đặt dấu chấm hết cho những trang hồi ký này.

Mẹ tôi sinh ngày 25 tháng 7 năm 1905 ở Barrancas, đúng lúc gia đình vừa hồi phục sau thảm họa chiến tranh. Ông bà ngoại đặt tên đầu cho bà là Luisa để tưởng nhớ Luisa Mejía Vidal, cụ cố - mẹ của ông ngoại tôi vừa mất trước đó một tháng. Tên thứ hai của mẹ, Santiaga, là do sinh trùng ngày với thánh Santiago, vị thánh cao nhất bị chặt đầu ở Jerusalem. Mẹ giấu tên thứ hai suốt nửa đời người vì cho là nó giống tên đàn ông lại hơi kêu quá cho đến khi một đứa con bất hiếu của bà đã tiết lộ cái tên này trong một cuốn tiểu thuyết.

Mẹ học rất chăm chỉ trừ các buổi học đàn dương cầm vì đó là môn mà bà ngoại bắt mẹ phải học để chứng tỏ mình là con gái nhà lành. Luisa Santiaga phải nghe lời phụ mẫu để học đàn trong ba năm, rồi bất ngờ từ bỏ nó vì chán cái việc phải gõ phím vào đúng giờ ngủ trưa hàng ngày. Tuy nhiên, phẩm chất duy nhất bộc lộ rõ trong hai mươi năm đầu đời của mẹ chính là cá tính mạnh mẽ khi gia đình phát hiện ra bà đang yêu say đắm người thanh niên kiêu kỳ đang làm nhân viên bưu điện của thị trấn Aracataca.

Chuyện tình trắc trở này là một trong những điều ngạc nhiên của tôi thời trai trẻ. Tôi được nghe bố mẹ, cùng nhau hay từng người riêng biệt, kể lại chuyện tình này nhiều lần đến mức thuộc lòng và đưa nó vào cuốn *Bão lá úa*. Đó là cuốn tiểu thuyết đầu tiên mà tôi viết khi vừa tròn hai mươi sáu tuổi, dù vẫn biết phải còn học hỏi rất nhiều về nghệ thuật viết văn. Bố mẹ đều là những người kể chuyện rất giỏi và có trí nhớ tuyệt vời về mối tình hạnh phúc của mình.

Nhưng họ say mê đến mức, khi tôi, lúc đã ngoại ngữ tuần, định sử dụng nó vào cuốn tiểu thuyết *Tình yêu thời thổ tả* thì không còn biết phân biệt đâu là đời thật, đâu là thơ nữa.

Theo giải thích của mẹ, lần đầu tiên hai người gặp nhau là trong đám tang một em bé, mà sau này cả bố và mẹ tôi đều không xác định được tên gì. Mẹ tôi cùng các bạn gái đứng ở ngoài vườn hát những bài tình ca kéo dài suốt chín đêm, theo phong tục dân gian thời bấy giờ. Bỗng có giọng một chàng trai hòa vào dàn đồng ca. Các cô gái liền quay đầu nhìn và kinh ngạc trước vẻ đẹp mã của anh chàng này. *“Chúng mình sẽ cưới anh ấy”*, tất cả cùng cất lên điệp khúc này theo nhịp vỗ tay. Mẹ tôi không có cảm xúc gì, bà chỉ nói như thế này: *“Thì cũng như mọi người nước ngoài khác”*. Và quả là đúng như vậy. Chàng trai này vừa từ Cartagena de Indias đến đây. Trước đó, vì không đủ tiền học phí, anh đành bỏ dở việc học hành của mình tại trường Y dược và bắt đầu cuộc sống vô vị của một nhân viên điện tín - một nghề mới xuất hiện ở một vài thị trấn trong vùng.

Một bức ảnh thời ấy còn lưu lại chứng tỏ cha tôi có dáng vẻ một chàng công tử nghèo. Ông vận bộ quần áo bằng lụa dày màu sẫm với chiếc áo khoác bốn cúc đúng mốt có cổ cứng, đeo cà vạt to bản và đội mũ rơm vành thẳng. Ông còn mang chiếc kính đúng mốt có tròng mắt to bằng kính tự nhiên với cái gọng thanh mảnh. Những người quen biết ông từ thời đó nhìn ông như một chàng lãng tử chịu chơi và khoái đàn bà. Tuy vậy, trong suốt cuộc đời trường thọ của mình, ông chưa từng uống một ngụm rượu và hút một điếu thuốc nào.

Đó là lần đầu tiên mẹ nhìn thấy ông. Ngược lại, ông đã thấy mẹ trong lễ Misa vào tám giờ sáng ngày Chủ nhật tuần trước. Hôm đó, mẹ có bà bác Francisca Simodosea đi kèm, kể từ khi ở trường nội trú về. Sau đó, vào ngày thứ Ba tuần tiếp theo, ông còn thấy bà ngồi khâu dưới bóng cây bàng trước cửa nhà. Như vậy là trong đám tang em bé, ông đã biết rõ bà là con đại tá Nicolas Márquez, người mà ông cần gặp để đưa vài bức thư giới thiệu. Và cũng từ hôm đó, mẹ biết ông chưa có người yêu và rất dễ yêu, một người con trai ăn nói có duyên, biết nhảy thành thạo các điệu thời thượng và chơi đàn vĩ cầm rất đắm thắm nên cả hai mau chóng đạt kết quả trong chuyện tình. Mẹ kể với tôi rằng ai nghe tiếng đàn của ông vào buổi sớm mai đều không thể cầm được nước mắt. Bản nhạc ra mắt câu lạc bộ của ông là *“Khi điệu nhảy kết thúc”*, một khúc valse lãng mạn sâu lắng trong nhạc mục của ông và không thể thiếu được trong những đêm nhạc serenat. Chính những lời giới thiệu thân mật và mối cảm tình riêng đã mở ra cho ông một cơ hội, đồng thời cho ông một chỗ thường xuyên trong các buổi ăn trưa của gia đình. Khi biết ông quê ở Sincé, một thị trấn bên cạnh quê hương mình là Carmen de Bolivar, bà bác Francisca không ngần ngại nhận ông làm con nuôi. Còn Luisa Santiaga thì rất thích thú với những mẹo quyến rũ của ông trong các cuộc vui ở câu lạc bộ, nhưng không khi nào nghĩ là ông có ý định theo đuổi mục đích gì khác. Mối quan hệ thân mật của hai người càng bền chặt hơn khi mẹ tôi trở thành bình phong cho mối tình kín đáo của ông với một bạn học của bà, rồi chính bà chấp nhận đứng ra giúp đỡ cho đám cưới của họ. Từ đó, ông gọi bà là mẹ đỡ đầu, còn bà gọi ông là con nuôi. Với cách gọi như vậy thì

làm sao Luisa Santiaga không kinh ngạc khi chàng nhân viên bưu điện ngỗ ngược rút bông hoa hồng đang cài trên ve áo, trịnh trọng trao cho bà trong một đêm khiêu vũ và nói:

- Bằng bông hồng này, anh muốn trao cả đời anh cho em.

Đó không phải là một hành động ngẫu hứng, nhiều lần ông nói với tôi như vậy, thực ra thì sau khi đã quen biết tất cả các cô gái, ông nghiệm ra rằng Luisa Santiaga mới chính là người sinh ra để dành cho chính ông. Bà thì hiểu là chuyện bông hoa hồng cũng giống như bao trò đùa khác mà ông thường dùng để mua chuộc các bạn gái của mình. Vì vậy, khi ra về, bà đã bỏ quên bông hồng ở đâu đó và ông cũng nhận ra điều này. Bà cũng đã có một người bí mật theo đuổi, đó là một nhà thơ không may mắn và là một người bạn tốt nhưng không làm sao để có thể làm cho những vầng thơ nồng nàn cháy bỏng của mình thâm nhập được vào trái tim gỗ đá của bà. Tuy nhiên, bông hồng của Gabriel Eligio vẫn quấy rầy những giấc ngủ của bà vì một nỗi bức tức không lý giải được. Khi mẹ đã có cả một đàn con, trong buổi trò chuyện chính thức đầu tiên về các mối tình của mình, mẹ thú nhận với tôi: *“Lúc đó mẹ không ngủ được vì cứ nghĩ đến ông ấy là lại thấy bức mình. Nhưng điều làm mẹ tức nhất chính là việc càng bức mình bao nhiêu lại càng nghĩ đến ông ấy bấy nhiêu”*. Những ngày tiếp theo của tuần lễ đó, bà vô cùng khổ sở vì nỗi sợ phải gặp mặt ông và nỗi đau không thể gặp ông được nữa. Từ mối quan hệ mẹ đỡ đầu - con nuôi, họ bỗng trở thành những người không quen biết. Rồi đến một chiều nọ, khi đang cùng ngồi khâu dưới gốc cây bàng, bà bác Francisca hóm hỉnh nói với cô cháu gái:

- Nghe nói người ta tặng cháu một bông hồng.

Và cũng như mọi chuyện, Luisa Santiago lại là người cuối cùng biết rằng cơn bão táp trong chính trái tim mình đã trở thành chuyện bàn tán công khai của thiên hạ từ hồi nào hồi nào rồi. Trong nhiều lần nói chuyện với tôi, bố mẹ tôi đều thống nhất là tình yêu sét đánh giữa hai người trải qua ba dịp có tính quyết định. Lần đầu tiên xảy ra vào buổi lễ Misa trong ngày Chủ nhật. Hôm đó, Luisa Santiago ngồi cạnh bà bác Francisca thì nghe thấy tiếng gót giày gõ nhẹ trên sàn gạch và thấy anh chàng nhân viên điện tín đi qua sát bên mình đến mức ngửi thấy cả mùi nước hoa phảng phất trên người anh. Bà bác Francisca hình như không nhìn thấy chàng thanh niên điển trai, và anh thì hình như không nhìn thấy hai bác cháu đang ngồi. Nhưng thực ra, mọi việc đều diễn ra theo dự kiến của chàng thanh niên trẻ tuổi kể từ khi thấy hai bác cháu đi ngang qua phòng điện tín. Cha tôi đứng sau chiếc cột gần cửa ra vào nên có thể nhìn thấy lưng bà còn bà thì không thấy ông. Sau mấy phút căng thẳng, Luisa Santiago không cưỡng nổi lòng mình đã lén liếc qua vai về phía cửa ra vào. Bà tức điên cả người khi thấy ông đang chăm chú nhìn mình và hai ánh mắt gặp nhau. *“Đúng như dự định của bố”*, khi về già bố tôi sung sướng nhắc lại với tôi như vậy. Ngược lại, mẹ tôi thường nhắc đi nhắc lại với tôi là suốt ba ngày tiếp theo bà không thể nào dẹp bỏ được nỗi tức giận vì đã rơi vào bẫy của ông.

Lần thứ hai chính là bức thư mà ông viết gửi cho bà. Đó không phải là bức thư mà bà đã chờ đợi từ một nhà thơ và người chơi đàn vĩ cầm lén làm vào những buổi sáng sớm, mà lại là một mẫu tin nhắn ngắn cùn đòi trả lời ngay trước khi ông đi Santa Marta vào

tuần tiếp theo. Bà đã không phúc đáp lại. Bà tự nhốt mình trong phòng, quyết giết bằng được con sâu đã quấy rầy cuộc sống của mình, mãi cho đến khi bà bác Francisca phải vào khuyên đầu hàng sớm đi nếu không sẽ quá muộn. Để tăng thêm sức thuyết phục, bà bác đã kể lại câu chuyện tình mẫu mực của Juventino Trillo - một chàng trai hàng ngày đứng gác dưới bao lơn nhà người tình ương ngạnh, suốt từ bảy giờ cho đến mười giờ đêm để cầu hôn. Cô gái đã nghĩ ra đủ mọi trò để lãng nhục chàng trai và cuối cùng phải dùng đến việc tối tối đứng từ bao lơn đổ một xô nước tiểu xuống dưới. Thế mà vẫn không thể xua đuổi được chàng si tình. Sau tất cả những đòn đánh phủ đầu như vậy, động lòng vì mối tình nhẫn nhục, cô gái đã kết hôn với chàng trai. Chuyện tình của bố mẹ tôi đâu có đến mức cực đoan như vậy.

Dịp thứ ba của cuộc vây ráp tình yêu là nhân một đám cưới long trọng mà cả hai đều được mời làm người đỡ đầu danh dự. Luisa Santiaga không có cách nào từ chối vì quan hệ thân quen gia đình. Cũng vì biết rõ như vậy, Gabriel Eligio đến dự lễ cưới với tinh thần sẵn sàng làm tất cả mọi chuyện. Bà đã không cưỡng được lòng mình khi thấy ông đi vào phòng khách với một quyết tâm rất lộ liễu. Ngay từ điệu nhảy đầu tiên, bà đã chủ động mời ông cùng khiêu vũ. *“Máu chảy rần rần trong người mẹ mạnh đến nỗi mẹ không còn biết đó là vì bực tức hay vì sợ hãi nữa”*. Sau này mẹ thổ lộ với tôi như thế. Ông đã nhận ra và thô bạo đập vào chân mẹ: *“Em không cần phải nói với anh rằng em đã đồng ý vì trái tim em đã nói hết với anh rồi”*.

Mẹ không ngần ngại để ông đứng như trời trồng giữa phòng khách, khi điệu nhảy còn đang dang dở. Nhưng bố lại hiểu theo cách của mình.

- Lúc đó bố cảm thấy rất hạnh phúc - bố nói với tôi.

Luisa Santiago không thắng nổi cảm giác tự thù ghét bản thân mình khi sáng sớm bị mọi người đánh thức dậy trong điệu valse

“Khi điệu nhảy kết thúc”. Ngay lúc ấy, bà đã trả lại tất cả quà tặng cho Gabriel Eligio. Sự lãng mạn không đáng có này và chuyện bỏ dở điệu nhảy ở lễ kết hôn đã như cọng lông chim tung bay vào không khí, không có ngọn gió nào có thể đưa nó trở về nữa. Tất cả mọi người coi đó như sự kết thúc vô vị của cơn bão lòng mùa hè. Cảm giác này càng mạnh hơn khi Luisa Santiago mắc lại chứng sốt rét cách nhật thời bé và bà ngoại phải đưa mẹ đi tĩnh dưỡng ở thị trấn Manaure, thiên đường nghỉ mát trên vùng núi Sierra Nevada. Cả bố và mẹ đều chối là không có thông tin gì với nhau trong mấy tháng đó, nhưng điều này khó tin lắm, vì khi mẹ khỏe mạnh trở về thì sự ngờ vực giữa hai người cũng tan biến. Bố tôi kể là đã ra tận sân ga để đón vì trước đó đã đọc lén bức điện tín báo ngày về của hai mẹ con. Và qua cách Luisa Santiago bắt tay chào, ông cảm thấy như đó là một ám hiệu bí mật gửi thông điệp tình yêu cho ông. Thường khi nhắc lại những chuyện thời đó, mẹ bao giờ cũng đỏ mặt, ngượng nghịu chối biến việc này. Nhưng có điều chắc chắn là từ sau khi Luisa Santiago trở về, hai người thường ít dè dặt hơn khi đi bên nhau. Phần kết của câu chuyện này được bắt đầu vào tuần lễ tiếp theo, khi bà bác Francisca đang ngồi may vá ở hành lang đã nói với Luisa Santiago:

- Mẹ cháu đã biết hết mọi chuyện rồi đấy.

Mẹ tôi thường nói rằng, chính sự phản đối của gia đình đã làm cho dòng thác tình cảm bị kìm hãm bấy lâu trong lòng bà -

từ lúc để cho người thanh niên theo đuổi mình đứng như trời trồng giữa phòng khi điệu nhảy mới được một nửa, bỗng trào lên vượt qua bất chấp mọi rào cản. Đó là một cuộc chiến không khoan nhượng. Ông ngoại tôi cố đứng ngoài cuộc nhưng đã bị chính bà ngoại đả kích hết mọi trách nhiệm, vì bà đã nhận thấy ông không hoàn toàn vô tội trong vụ này. Mọi người đều rõ là tính cố chấp không phải là của ông, mà là của bà, vì trên thực tế trong luật lệ của gia tộc đã ghi rằng đối với phụ nữ, bất cứ ai yêu mình, đều phải coi là kẻ xâm phạm, kẻ không mời mà đến. Tàn dư của thành kiến cổ hủ này đã biến chúng ta thành một đám bà cô không chồng và một lũ đàn ông chuyên để hờ hững với những đứa con rơi vương vãi khắp nơi.

Tùy theo lứa tuổi mà bạn bè của hai người được chia thành hai nhóm: hoặc là ủng hộ hoặc phản đối; còn những người không có lập trường dứt khoát thì chỉ bày tỏ sự xúc động của mình trước sự việc hai người dũng cảm vượt qua cản trở để đến với nhau. Thường những người ủng hộ đôi trai gái là những người trẻ tuổi. Họ đặc biệt ủng hộ người bạn trai vì anh là nạn nhân được hưởng lợi từ những thành kiến xã hội. Ngược lại, đa số người lớn tuổi thì lại coi Luisa Santiago là báu vật quý giá nhất của một gia đình giàu có và thế lực, và việc anh chàng nhân viên bưu điện xa lạ theo đuổi cô không phải vì tình mà là vì lợi ích kinh tế. Bản thân Luisa Santiago, vốn là người con gái ngoan ngoãn và nhu mì lại trở nên đối đầu quyết liệt với

những người phản đối, hệt như sư tử cái vừa sinh con. Trong lần cãi vã gay gắt nhất trong các vụ va chạm gia đình, như kẻ mất trí, bà ngoại đã giơ dao thái bánh mì định đâm cô con gái. Luisa Santiaga liều lĩnh chống lại. Biết mình quá giận có thể gây ra tội ác, bà ngoại liền vứt dao xuống đất rồi hãi hùng kêu to: “*Chúa ơi!*” và hơ tay vào ngọn lửa bếp lò như một cử chỉ đền tội.

Một lý do được coi là khá nghiêm trọng khiến gia đình phản đối quyết liệt việc Gabriel Eligio tìm hiểu Luisa chính là bởi anh là đứa con ngoài giá thú của một phụ nữ không chồng. Mẹ sinh ra anh khi bà mới có mười bốn tuổi, sau lần gặp gỡ ngẫu nhiên với một anh giáo. Bà tên là Argemira Garcia Paternina, một phụ nữ da trắng, dáng người thanh mảnh và tư tưởng tự do. Bà từng có năm con trai và hai con gái với ba người đàn ông khác nhau, nhưng không hề có hôn thú và không bao giờ sống chung dưới một mái nhà với bất kỳ người đàn ông nào. Bà sống ở thị trấn Sincé, nơi bà sinh ra và đã cố gắng hết sức mình để nuôi dưỡng đàn con đông đúc, với tính tự lập và niềm vui sống mà lúa cháu chắt chúng tôi vẫn ghi lòng tạc dạ. Gabriel Eligio là khuôn mẫu sáng giá nhất trong bầy con rách rưới đó. Mới mười bảy tuổi, ông đã có tới năm bạn tình còn trinh trắng, theo như lời tự thú tội của ông với mẹ tôi trong đêm tân hôn trên khoang chiếc thuyền buồm bất hạnh bị gió bão dập vùi không thương tiếc ở Riohacha. Ông cũng thú nhận, năm mười tám tuổi vào lúc đang làm nhân viên điện tín ở thị trấn Achi, ông đã có một con trai với một trong năm người tình đó, và đứa bé ấy tên là Abelardo, tính đến lúc ấy sắp tròn ba tuổi. Với một tình nhân khác, lúc đã hai mươi tuổi và đang làm ở bưu điện Ayapel, ông lại có thêm

một đứa con gái với cái tên Carmen Rosa, được vài tháng tuổi mà cho đến lúc ấy ông còn chưa biết mặt. Ông hứa hẹn sẽ quay lại kết hôn với mẹ của đứa bé gái này. Đang định thực hiện lời hứa đó thì cuộc tình với Luisa Santiaga đã làm thay đổi đời ông. Ông đã làm thủ tục công chứng thừa nhận đứa con trai lớn và sẽ làm tiếp với đứa bé gái, nhưng đó chỉ là thủ tục hình thức chứ không có ràng buộc về mặt pháp lý. Điều đáng ngạc nhiên là chính hạnh kiểm đáng ngờ của Gabriel Eligo lại khiến cho ông ngoại tôi - đại tá Márquez - lo lắng về mặt đạo đức bởi vì, ngoài ba đứa con chính thức, trước và sau hôn nhân, ông ngoại còn có đến chín đứa với những bà vợ khác nhau, và tất cả đều được vợ ông coi như con đẻ của chính mình.

Tôi cũng không rõ mình biết những chuyện này từ bao giờ nhưng thực sự là tôi không mấy may quan tâm đến các vi phạm đạo đức của những bậc tiền bối. Ngược lại, tôi chỉ chú ý đến tên tuổi của gia đình vì tôi cho rằng đó là một tài sản vô hình duy nhất. Đầu tiên là tên họ đằng mẹ: Tranquilina, Wenefrida, Francisca Simodosea. Sau đó là tên bà nội của tôi: Argemira và tên các bậc cha mẹ của bà: Lozana và Aminadab. Có lẽ vì thế mà tôi tin tưởng chắc chắn rằng: các nhân vật trong tiểu thuyết của tôi sẽ không tự đi được bằng chân của chính mình, nếu không có một cái tên phù hợp với tính cách của nó.

Một lý do sâu sắc nữa khiến ông bà ngoại tôi phản đối gay gắt chuyện thành hôn của Gabriel Eligio với Luisa là bởi việc anh chàng hào hoa này là đảng viên của đảng Bảo thủ, trong khi ông ngoại tôi - đại tá Nicolas Márquez lại đã từng tham gia đến mấy cuộc chiến

tranh chống lại đảng này. Chỉ sau khi các hiệp định ở Neerlandia và Wisconsin được ký kết, hòa bình đã được lập lại trên quê hương nhưng thực ra đó chỉ là trên lý thuyết và những người theo phái Bảo thủ hay phái Tự do lúc này mới thôi nhe nanh múa vuốt hằm hè nhau. Có lẽ Gabriel Eligio theo chủ nghĩa bảo thủ vì ảnh hưởng gia đình chứ không phải vì niềm tin học thuyết; nhưng ai cũng chú ý điểm này hơn là những dấu hiệu của nhân cách tốt, trí thông minh và lòng tự trọng của ông.

Bố tôi là một người khó đoán định qua vẻ bề ngoài và khó chiều. Thật ra, ông nghèo hơn cái vẻ bề ngoài phong lưu, công tử của mình. Ông coi cái nghèo như kẻ thù ghê tởm, một thứ kẻ thù mà ông không bao giờ chịu khuất phục, nhưng cũng không dễ gì chiến thắng được. Cũng với lòng quả cảm và tính tự trọng danh dự, ông đã có đủ sức mạnh để chống lại tất cả trở lực cản ngăn tình yêu của ông với mẹ tôi. Trong những ngày làm việc tại Bruu điện thị trấn, ông vẫn thường ngủ trên một chiếc giường gấp lò xo. Và chỉ nhờ có tình yêu mãnh liệt với mẹ tôi, ông mới thắng nổi những cám dỗ chết người đối với bất kỳ người đàn ông hào hoa nào thời đó. Cũng có một thời, chính tôi cũng đã từng bị thói quen tìm của lạ nhất thời của ông cám dỗ, nhưng chính cuộc đời dạy tôi rằng, đó là hình thức trống vắng nhất của nỗi cô đơn và vì vậy, tôi rất cảm thương ông.

Cách đây không lâu, trước khi chết, ông còn kể cho tôi nghe về những ngày cùng khổ đó. Có lần ông không được mời đến nhà ông ngoại tôi, trong khi lũ bạn của ông thì được mời một cách trịnh trọng. Gia đình ông bà ngoại tôi thì luôn chối là không hề có việc này và cho rằng đó chẳng qua là tàn dư của nỗi buồn của bố tôi, hay chí ít

cũng là sự nhớ nhầm mà thôi. Nhưng bà ngoại tôi, trong một cơn mê sáng hiếm hoi trong cuộc đời kéo dài gần trăm tuổi, đã như sống lại trong chốc lát một thời khắc cũ - chứ không phải là hồi tưởng - mà buột miệng nói ra về đau đớn:

- Thằng bé tội nghiệp cứ đứng thộn mặt ngay cửa phòng khách vì ông ngoại không hề mời anh ta ngồi.

Vốn thường xuyên trông chờ vào những tiết lộ qua ảo giác của bà, tôi liền hỏi ai là thằng bé mà bà vừa nói. Bà trả lời cộc lốc:

- Là Garcia, tay chơi đàn vĩ cầm đó.

Hồi ấy, cũng như nhiều chàng trai trẻ tuổi khác, bố tôi cũng đã làm biết bao việc nông nổi, nhưng cái việc sau đây là ít giống với tính cách của ông nhất: mua một khẩu súng ngắn để đề phòng mọi bất trắc có thể xảy ra trước một cựu binh đã “gác súng” là ngài đại tá Márquez đáng kính. Đó là khẩu Smith & Wesson đã qua tay khá nhiều chủ và hạ thủ không ít mạng người. Có điều chắc chắn là bố tôi chưa hề bắn một phát nào, dù chỉ là để đề phòng trước các bất trắc có thể xảy ra hoặc là vì tò mò. Sau này, lũ chúng tôi đã tìm thấy nó với năm viên đạn còn nguyên trong ổ, nằm chỏng chơ trong góc kho cùng với chiếc đàn vĩ cầm cũ kỹ đã từng góp vui trong các buổi dạ hội.

Cả Gabriel Eligio lẫn Luisa Santiaga, không ai chịu thoái lui trước sức chống đối mạnh mẽ của gia đình. Lúc đầu, hai người còn lén lút gặp nhau ở nhà bạn bè, nhưng sự giám sát có phần hơi thái quá của các bậc phụ huynh đã khiến cho đôi trẻ thận trọng hơn. Họ chỉ có thể thông tin với nhau qua thư từ dưới những hình thức sáng tạo tài tình nhất. Họ chỉ có thể đưa ánh mắt nồng nàn tình tứ nhìn nhau

từ xa, khi Luisa Santiaga bị cấm không được đi dự một lễ hội mà ở đó Gabriel Eligio là khách mời. Sự chia cách, ngăn trở cũng như áp lực nặng nề từ phía gia đình khiến cho đôi tình nhân càng thêm quyến luyến nhau, mặc dù không ai dám trái lệnh bà ngoại Tranquilina Iguarán.

Thế nào rồi hai con người đang say men tình ái đó cũng tìm ra cách để liên lạc với nhau, mặc dù trước con mắt của các bậc phụ huynh đáng kính, họ vờ như không còn thân thiết nữa. Khi những bức thư gửi lén không còn hiệu lực nữa thì họ lại nghĩ ra kế khác. Luisa Santiaga giấu tấm bưu ảnh dưới chiếc bánh ngọt mà ai đó đã đặt mừng sinh nhật của Gabriel Eligio, còn ông cũng tận dụng mọi cơ hội để gửi cho bà những bức điện giả với nội dung vô thường vô phạt, nhưng ý tứ thực đã được mã hóa hoặc viết bằng mực hóa học. Rõ ràng, trong việc này, cả hai người đều rất cần sự giúp đỡ của bà bác Francisca; tuy nhiên, bà cương quyết từ chối vì việc này trước hết ảnh hưởng đến quyền uy của bà trong gia đình; hơn nữa, bà chỉ được phép ngồi khâu vá cùng với cô cháu gái dưới gốc cây bàng mà thôi. Và thế là anh chàng Gabriel Eligio tội nghiệp đành phải gửi các bức thông điệp tình yêu dưới dạng ký tự dành cho người câm điếc từ cửa sổ nhà ông bác sĩ Alfredo Barboza ở phía bên kia đường. Luisa Santiaga đã học cách đọc viết các thông điệp này rất nhanh và lợi dụng lúc bà bác sơ hở đã gặp mặt và nói chuyện thân mật được với người yêu. Đó là một trong vô số mẹo do Adriana Berdugo, mẹ đỡ đầu đồng thời là tông phạm khôn ngoan và kiên trì của Luisa Santiaga, nghĩ ra.

Bằng những cách đó, ngọn lửa tình yêu giữa hai người vẫn được duy trì và cháy âm ỉ cho đến khi Gabriel Eligio nhận được thư báo động của Luisa Santiaga. Lá thư đó đã buộc ông phải suy nghĩ đến biện pháp cuối cùng. Bà vội vàng viết bức thư này trên giấy vệ sinh để báo tin dữ là bố mẹ đã quyết định trừng phạt mối tình ngang ngược này bằng cách bắt bà cùng đi đến Barrancas. Đó không phải là một chuyến đi bình thường trên chiếc thuyền buồm qua Riohacha trong đêm thời tiết xấu, mà là trên lưng lừa và xe bò dọc theo những đường mòn nguy hiểm ven sườn dãy núi Sierra Nevada, qua tỉnh Padilla rộng mênh mông.

“Mẹ thà chết còn hơn,” mẹ nói với tôi như vậy hôm cùng đi bán nhà. Đúng là bà cũng đã định làm thế thật. Bà ngồi trong phòng chốt chặt cửa bằng chiếc gậy to, ba ngày đêm chỉ ăn bánh mì, uống nước lã, cho đến khi cảm thấy thương bố mẹ đã lo buồn mới thôi. Gabriel Eligio cảm nhận được sự căng thẳng cũng như giới hạn của vấn đề đã đi đến một quyết định khá cực đoan nhưng khả thi.

Sải những bước dài từ nhà thầy thuốc Barboza băng qua đường, Gabriel hướng thẳng đến phía cây bàng, đứng trước mặt hai người phụ nữ lúc này đang hoảng hốt ngừng may vá và ngược mắt chờ đợi.

- Xin phép bác cho cháu nói chuyện riêng với cô gái một chút - ông nói với bà bác Francisca - Cháu có chuyện quan trọng cần nói riêng với cô ấy.

- Đồ láo toét! - bà bác đáp lại - Không có chuyện gì của con bé này mà tôi lại không có quyền nghe hết.

- Thế thì cháu sẽ thôi không nói nữa. Nhưng cháu báo trước để bác biết, bác sẽ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về hậu quả đấy.

Luisa Santiaga đành năn nỉ bác gái để hai người được nói chuyện riêng, và cô đảm bảo rằng sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về những bất trắc có thể xảy ra. Gabriel Eligio đồng ý để Luisa thực hiện chuyến đi như dự định của bố mẹ với điều kiện rằng cô phải hứa trước là sẽ kết hôn với anh. Luisa Santiaga vui vẻ hứa hẹn và nói thêm là chỉ có cái chết mới ngăn cản được tình yêu của mình.

Hai người có gần một năm trời để chứng tỏ sự nghiêm túc trong lời hứa của mình nhưng họ đã không hình dung ra hết cái giá mà cả hai sẽ phải trả. Hai tuần đầu, Luisa cùng cha mẹ mình cùng đoàn người buôn cưỡi lừa men theo những đường mòn trên dãy núi Sierra Nevada. Cùng đi với họ còn có Chon - tên gọi thân mật của Encarnacion - một người hầu gái của Wenefrida kể từ khi gia đình vừa rời khỏi vùng Barrancas. Ngài đại tá đã quá thông thuộc con đường hiểm trở này vì đã để lại không ít dấu tích riêng tư của mình trong những đêm buồn tẻ của cuộc chiến - những đứa con rơi vãi. Còn vợ ông thì đành phải chấp nhận đi con đường này vì vẫn chưa quên những kỷ niệm hãi hùng trên tàu thủy. Đối với mẹ tôi, chuyến đi quả là một cơn ác mộng vì ngoài việc phải ngồi trên lưng lừa, chịu cái nắng gay gắt và những cơn mưa tầm tã, còn phải thường xuyên đối mặt với những vực sâu qua làn sương mờ mờ ảo ảo dễ gây cho người ta cảm giác buồn ngủ. Nghĩ về người đàn ông trong bộ đồ màu đen lúc nửa đêm nỉ non với chiếc đàn vĩ cầm cho đến tận rạng sáng thì có khác nào trò đùa giỡn của sự tưởng tượng. Không chịu nổi những nỗi ám ảnh trong suốt bốn ngày đường, Luisa Santiaga

dọa mẹ là sẽ lao xuống vực nếu cả đoàn không quay về nhà. Hoảng sợ vì những lời dọa dẫm của con gái, bà mẹ già liền quyết định quay về. Nhưng ông chủ đoàn lừa chỉ tay lên tấm bản đồ và dõng dạc nói rằng việc trở về hay đi tiếp bây giờ cũng không có gì khác biệt. Mãi đến ngày thứ mười một của cuộc hành trình, mọi người mới thờ phào nhẹ nhõm khi nhìn thấy bình nguyên Valledupar thơ mộng nằm trải dài trong nắng sớm.

Trước khi giai đoạn thứ nhất của chuyến đi kết thúc, với sự đồng tình và hỗ trợ của các đồng nghiệp thuộc bảy phòng điện tín ở các thị trấn dọc tuyến đường đến Barrancas, Gabriel Eligio vẫn bảo đảm chắc chắn việc thông tin liên lạc thường xuyên với người yêu. Luisa Santiago cũng làm theo cách của mình. Cả tỉnh này, đâu đâu cũng có người thuộc dòng họ Iguarán và Cotes rất thạo sử dụng các thủ thuật để phát hay nhận thông tin mật mà người ngoài không thể biết được mà Luisa Santiago không là ngoại lệ. Nhờ vậy, từ thị trấn Valledupar, nơi cả nhà lưu lại ba tháng cho đến khi kết thúc chuyến đi - tức là gần một năm sau đó, Luisa vẫn luôn liên lạc được với người chủ trái tim mình. Đến bất kỳ thị trấn nào, chỉ cần ghé qua phòng điện báo là bà nhận được ngay sự giúp đỡ của những nhân viên bưu điện trẻ tuổi và nhiệt tình. Chon - bà vú nuôi thầm lặng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc chuyển các bức điện của Luisa được giấu kín trong mớ giẻ rách. Bà ta không biết đọc, biết viết nên Luisa Santiago không hề cảm thấy xấu hổ với những nội dung rất riêng tư của mình và đồng thời cũng chẳng sợ lộ bí mật.

Gần sáu mươi năm sau, khi đang cố vét lại những mẫu kỷ niệm này để đưa vào cuốn tiểu thuyết thứ năm của mình *Tình yêu thời*

thổ tả, tôi đã hỏi bố rằng, giữa các nhân viên điện tín lúc đó, có tiếng lóng nào để chỉ việc liên hệ giữa phòng điện báo này với phòng khác không. Ông trả lời ngay mà không hề suy nghĩ: *enclavijar* (gắn chốt lại với nhau). Tra từ này trong từ điển, tôi thấy nó giải tỏa được mối nghi ngờ của mình vì đúng là mối liên hệ giữa các phòng điện báo được thực hiện qua mối gắn chốt giữa máy điện báo với bàn. Tôi cũng không bao giờ bàn lại với bố về chuyện này nữa. Tuy vậy, trước khi mất, khi các nhà báo hỏi trước đây có lúc nào ông muốn viết tiểu thuyết không, ông trả lời là có nhưng đã từ bỏ ý định này rồi. Tuy nhiên, khi tôi hỏi về động từ *enclavijar*, ông đã hiểu ngay là cuốn sách tôi đang viết cũng chính là cuốn mà ông thầm nuôi dự định viết.

Nhân dịp đó, tôi cũng nhớ lại một chi tiết vốn được giấu kín mà suýt nữa đã làm xoay chuyển cuộc đời chúng tôi. Sự việc là thế này: vào tháng thứ sáu của chuyến đi, khi mẹ tôi đang ở San Juan del César thì Gabriel Eligio nhận được tin tâm phúc nhắn rằng, bà ngoại đang chuẩn bị đưa cả gia đình quay trở lại định cư tại Barrancas vì mối hận thù do cái chết mà ông ngoại đã gây ra cho Medardo Pacheco rốt cuộc cũng đã nguôi ngoai. Gabriel thấy tin này có vẻ vô lý vì thời kỳ khó khăn nhất đã qua rồi, lúc này vương quốc độc quyền của Công ty chuối đã trở thành vùng đất Hứa. Nhưng ông cũng lại thấy có phần nào đó hợp lý vì những người trong dòng họ Márquez Iguarán rất cố chấp, sẵn sàng hy sinh cả hạnh phúc của mình chỉ để giải thoát cho cô con gái yêu ra khỏi bẫy tình của một thằng cha căng chú kiết nào đó. Ngay lập tức, Gabriel Eligio quyết định xin chuyển về phòng điện báo thị trấn Riohacha, cách

Barrancas khoảng hai mươi dặm. Lúc đó, ở vùng này chưa có chỗ khuyết nhưng người ta hứa sẽ quan tâm đến lời đề nghị của cha tôi.

Luisa Santiago không xác minh được ý định bí mật của mẹ mình nhưng cũng không dám bác bỏ tin này vì tự thấy càng đi đến gần Barrancas, mẹ mình càng tỏ ra phấn chấn và dễ chịu hơn. Ngay cả Chon, người hầu tâm phúc của cả nhà cũng không thể moi ra được một dấu hiệu nào về tin đồn này. Để biết thực hư ra sao, Luisa Santiago giả vờ nói với mẹ là mình rất thích sống ở Barrancas. Người mẹ lưỡng lự trong giây lát nhưng vẫn im như thóc và quyết định không hé răng về việc này. Luisa có cảm tưởng đã tiến đến được gần điều bí mật. Quá nôn nóng, nhưng không biết thêm được điều gì về tương lai của mình ở Barrancas, Luisa Santiago đi xem bói bài với một bà di-gan ở ngoài phố. Bà thầy bói này tiên đoán rằng Luisa Santiago sẽ không gặp trở ngại gì trong việc giành được một cuộc sống lâu dài và hạnh phúc với người đàn ông nơi xa mới quen biết và yêu bà đến chết mới thôi. Luisa Santiago bấy giờ mới hoàn hồn khi bà thầy bói mô tả người chồng tương lai có nhiều nét, nhất là về tính cách rất giống với người đàn ông trong mộng của mình. Cuối cùng, bà thầy bói nói như đinh đóng cột rằng Luisa Santiga sẽ có sáu con với người đàn ông đó. *“Mẹ sợ đến chết khi nghe đến chuyện này”* - mẹ nói với tôi khi lần đầu tiên kể lại chuyện này, bà đâu hình dung ra là còn có thêm năm đứa con nữa. Đôi tình nhân rất phấn khởi trước những lời tiên đoán của bà thầy bói, và thế là mật độ những bức thư qua mạng điện báo càng ngày càng dày hơn mà nội dung chính của chúng đã không còn xoay quanh các mưu mô ảo tưởng nữa. Đôi tình nhân đã biết hướng đến những vấn

đề mang tính thực tế hơn. Họ định ngày, cách thức làm hôn lễ và cương quyết lấy nhau, không cần hỏi ý kiến ai hết, mà ngay sau khi gặp lại nhau ở bất cứ nơi nào, trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Luisa Santiaga trung thành với lời hứa đến mức đã phải xin sự chấp thuận của người yêu để nhận lời mời tham dự buổi khiêu vũ ở thị trấn Fonseca. Vào đúng lúc đang nằm trên võng, người đầm đìa mồ hôi vì cơn sốt bốn mươi độ hành hạ thì Gabriel Eligio nhận được tin hiệu hẹn hò qua điện báo. Đó là giọng của một đồng nghiệp ở thị trấn Fonseca. Để đảm bảo an toàn tuyệt đối, Luisa Santiaga cẩn thận hỏi lại người điều khiển máy điện tín, ở đầu kia là ai. Không vui mà quá kinh ngạc, người đàn ông đang yêu liền điện ngay câu tự giới thiệu: *“Nói với cô ấy tôi là con nuôi đây”*. Mẹ tôi nhận ra ám hiệu, và tham gia khiêu vũ đến tận bảy giờ sáng hôm sau mới về nhà thay y phục để kịp đi lễ nhà thờ.

Ở Barrancas, dòng họ của ông ngoại tôi không còn thấy dấu hiệu của lòng thù oán đối với gia đình nữa. Người thân của Medardo Pacheco nặng tình bao dung của tín đồ Cơ đốc giáo đã quên tẩn thảm kịch mười bảy năm về trước. Còn những người bà con xa gần thì đón tiếp nồng hậu đến mức chính Luisa Santiaga lại là người nghĩ đến chuyện khuyên cả nhà quay về sống ở vùng núi yên bình không nóng nực cũng không đầy bụi bặm, không có cảnh đâm thuê chém mướn vào ngày thứ Bảy hay những bóng ma mất đầu như ở thị trấn Aracataca. Luisa Santiaga cũng gợi ý Gabriel Eligio chuyển về Riohacha và được người yêu đồng ý. Tuy nhiên, đến tận lúc đó, mọi người mới biết tin đồn chuẩn bị về định cư ở Barrancas là không có cơ sở vì chẳng có ai muốn chuyển đến đó cả có lẽ chỉ duy

nhất bà ngoại là có ý định này mà thôi. Điều này được nói rõ trong bức thư bà trả lời cho con trai Juan de Dios, khi ông tỏ ý lo sợ việc gia đình quay về Barrancas trước khi đám giỗ của Medardo Pacheco chưa tròn đủ hai mươi năm. Juan de Dios luôn luôn bị ám ảnh bởi niềm tin định mệnh của những người nông dân địa phương, đến mức gần nửa thế kỷ sau, ông còn phản đối con trai Eduardo hành nghề y ở Barrancas.

Trái hẳn với những lo ngại của mọi người, trong ba ngày ở đó mọi việc diễn ra hoàn toàn bình thường. Đúng hôm thứ Ba, khi Luisa Santiaga báo cho Gabriel Eigio rằng bà ngoại không còn có ý định dọn về ở Barrancas nữa thì người ta cũng báo cho ông biết là ông sẽ được chuyển về công tác ở Riohacha vì nhân viên điện tín ở đó đã đột tử. Ngày hôm sau, bà ngoại lục ngăn kéo trong kho chứa lương thực để tìm chiếc kéo, và vô tình mở nắp chiếc hộp đựng bánh bích quy, nơi cô con gái giấu các bức điện tình yêu. Bà tức giận đến mức chỉ thốt được một trong những câu nguyên rủa nổi tiếng mà bà thường bung ra khi mất hết bình tĩnh: *“Chúa Trời tha thứ tất cả chỉ trừ sự bất phục tùng”*. Những ngày cuối tuần, mọi người đi Riohacha để kịp lên tàu thủy về Santa Marta vào ngày Chủ nhật. Cả bà mẹ và cô con gái đều không hình dung ra hết những gì xảy ra trong đêm khủng khiếp bị bão gió tháng Hai vùi dập ấy: người mẹ thì gần như gục vì thua đũa con gái cứng đầu cứng cổ, cô con gái không khỏi có chút sợ hãi, lo lắng nhưng lòng thì tràn đầy niềm hạnh phúc vì sắp được gặp lại người yêu.

Đất liền đã trả lại cho bà ngoại sự tỉnh táo đã mất khi phát hiện ra những bức thư. Ngày hôm sau, một mình bà đi về Aracataca, để

Luisa Santiaga ở lại Santa Marta cho con trai mình, Juan de Dios, trông coi và tin là con gái sẽ thoát được vòng vây của con quỷ tình yêu. Nhưng hậu quả ngược lại hẳn: mỗi khi có dịp là Gabriel Eligio lại từ Aracataca đến Santa Marta thăm người yêu. Trước đây, trong mối quan hệ yêu đương với Dilia Caballero, ông anh trai Juan vốn cũng đã từng là nạn nhân của tính khắc nghiệt của cha mẹ. Lần này, chứng kiến cảnh cô em gái đang trong tình cảnh giống hệt mình ngày xưa, và vì thương em, Juan cũng muốn tạo điều kiện để đôi tình nhân có thể gặp nhau, mặc dù khi nghĩ đến cha mẹ, Juan không muốn can thiệp vào chuyện tình yêu của cô em gái. Lòng ông luôn bị giằng xé giữa tình thương em gái Luisa Santiaga và lòng kính trọng bố mẹ, nên ông phải lựa chọn cách ứng xử riêng của mình: chấp nhận cho đôi tình nhân được gặp nhau ngoài nhà của anh, nhưng không bao giờ được gặp riêng khi chỉ có hai người và phải báo cho anh biết. Vợ anh, Dilia Caballero, tuy cho qua nhưng không bao giờ quên chuyện cũ và hăng giọng kể lại những mưu mẹo mà mình từng sử dụng để lẩn tránh sự theo dõi, canh chừng của bố mẹ chồng tương lai.

Lúc đầu, Gabriel và Luisa gặp nhau tại nhà của bạn bè, nhưng dần dần họ mạo hiểm gặp gỡ ở những nơi công cộng ít người qua lại. Cuối cùng, khi anh trai Juan đi vắng, họ liều mạng nói chuyện với nhau qua cửa sổ, Luisa ở trong phòng khách còn Gabriel thì đứng ngoài đường, nghĩa là họ vẫn thực hiện đúng lời cam kết là không gặp nhau trong nhà. Cái cửa sổ nhà ông anh trai đáng kính này hình như lại được tạo ra cho các cuộc hẹn hò của những mối tình trắc trở: song sắt rộng, bên ngoài có hàng cây leo bao bọc nên đêm đến

thoang thoảng mùi hương hoa nhài. Dilia đã dự phòng tất cả các biện pháp an toàn, kể cả nhờ hàng xóm huyết báo động khi thấy có gì nguy hiểm cho đôi tình nhân. Tuy nhiên, vào một đêm nọ, các biện pháp đề phòng đã trở nên vô ích vì Juan de Dios đã phát hiện ra sự thật. Nhân việc bị bại lộ, Dilia mời đôi tình nhân vào phòng khách ngồi nói chuyện với cửa sổ mở rộng để mọi người nhìn rõ. Sau này, mẹ tôi nói không bao giờ quên được tiếng thờ phào của anh trai bà tối hôm đó: *“Thế là nhẹ cả người!”*

Đúng vào lúc đó, Gabriel Eligio nhận được quyết định bổ nhiệm chính thức làm điện tín viên ở thị trấn Riohacha. Lo lắng vì sắp phải xa nhau lần nữa, mẹ tôi cầu cứu ngài Pedro Espejo, Giám mục địa phận, với hy vọng được ông làm lễ cưới mà không cần sự cho phép của bố mẹ. Uy tín của ngài Giám mục lớn đến mức giáo dân trong giáo phận coi ông như vị thánh và một số người đi dự lễ Misa chỉ để kiểm chứng xem có đúng là ông có thể tự nâng lên khỏi mặt đất mấy phân khi hành lễ Elevacion (Dâng bánh và rượu trong Thánh Lễ) không. Khi Luisa Santiaga đến cầu xin giúp đỡ, ông đã bộc lộ trí thông minh mà chỉ có các bậc Thánh nhân mới có. Ông từ chối can thiệp vào chuyện nội bộ một gia đình vốn rất coi trọng việc giữ gìn nề nếp gia phong, nhưng lại bí mật hỏi các chức sắc tôn giáo về gia đình bố tôi. Vị Cha xứ ở Sincé đã bỏ qua lối sống tự do của bà Argemira Garcia, mẹ của bố tôi và trả lời khá thân thiện là: *“Đó là một gia đình đáng kính, mặc dù không thật sùng đạo lắm”*. Ngài Giám mục gặp đôi trai gái, riêng từng người, sau đó gặp chung cả hai. Sau đó, Ngài Giám mục đã viết thư cho Nicolas và Tranquilina bày tỏ niềm tin chắc chắn rằng không có sức mạnh nào trên đời có

thể đánh bại được mối tình kiên định này. Bị khuất phục trước uy quyền của Chúa, ông bà ngoại tôi chấp nhận đóng lại những trang đau buồn và giao cho Juan de Dios toàn quyền đứng ra tổ chức lễ cưới cho em mình ở Santa Marta. Tuy không đến dự, nhưng ông bà ngoại cử bà Francisca Simodosea, chị họ của ông, thay mặt mình làm mẹ đỡ đầu.

Ngày 11 tháng 6 năm 1926, lễ thành hôn của cha mẹ tôi được tiến hành ở nhà thờ lớn của thị trấn Santa Marta, chậm mất bốn mươi phút so với dự kiến, vì hôm ấy cô dâu lại quên mất ngày cưới và mãi hơn tám giờ sáng hôm đó cô mới được mọi người đánh thức dậy. Ngay tối hôm ấy, hai người một lần nữa lại phải lên chiếc thuyền khủng khiếp để cho Gabriel Eligio đi nhậm chức điện tín viên ở Riohacha và thế là họ qua đêm tân hôn trong cảnh say sòng.

Mẹ tôi thương nhớ căn nhà nơi hai người trải qua tuần trăng mật sâu sắc đến mức, những đứa con lớn của bà đều có thể tả lại chi tiết từng căn phòng một như thể chúng tôi đã từng sống ở đó vậy, và cho đến ngày nay đó vẫn là một trong những ký ức không thật của tôi. Mãi lúc gần tròn sáu mươi tuổi, lần đầu tiên đến bán đảo La Guajira, tôi kinh ngạc thấy đúng là căn nhà của điện tín viên hoàn toàn không giống tí nào với căn nhà trong ký ức của mình. Còn thị trấn Riohacha trử tình, vốn tồn tại trong trái tim tôi từ thuở ấu thơ với những dãy phố đậm hơi muối biển chạy dài đến bên biển bùn lầy, hóa ra chỉ là những giấc mơ do ông bà ngoại cho tôi vay mượn. Bây giờ, dù đã biết rõ thị trấn Riohacha, tôi vẫn không thể hình dung ra nó như một thực thể đang tồn tại, mà vẫn chỉ là hình ảnh do trí tưởng tượng của tôi đã từng dựng nên.

Hai tháng sau lễ thành hôn, cậu Juan de Dios nhận được bức điện của bố tôi báo là Luisa Santiago đã có mang. Tin này đã làm rung động cả đại gia đình ở Aracataca. Bà ngoại vẫn chưa hồi phục sau nỗi đắng cay, nhưng cả hai ông bà đều tự nguyện hạ vũ khí để đôi vợ chồng mới cưới được về đoàn tụ với gia đình. Điều này thật không dễ dàng chút nào. Sau mấy tháng cưỡng lại một cách rất có lý, cuối cùng thì Gabriel Eligio đành phải chấp nhận để vợ về sinh nở tại nhà bố mẹ đẻ.

Sau đó ít lâu, ông ngoại đã đón bố tôi ở ga tàu hỏa với một câu nói đã được ghi lại trong gia phả nhà tôi: *“Bố sẵn sàng đem lại cho con mọi sự hài lòng cần thiết”*. Bà ngoại cho dọn lại căn phòng của bà để dành cho bố mẹ tôi về ở. Ngay trong năm ấy, Gabriel Eligio từ bỏ nghề điện tín mà ông rất giỏi để tự học thành công một ngành khoa học đầy triển vọng: cách điều trị bệnh bằng những liều vi lượng đồng căn (homeopathie). Còn ông ngoại, không rõ vì lòng biết ơn hay nổi ân hận, đã trực tiếp vận động các nhà chức trách đặt tên Giám mục Espejo cho đại lộ nơi nhà tôi sống, ở thị trấn Aracataca. Cho đến hiện nay, tên con đường này vẫn còn tồn tại.

Chính ở đây, đưa con đầu tiên trong số bảy con trai và bốn con gái đã ra đời vào hồi chín giờ ngày Chủ Nhật 6 tháng 3 năm 1927, trong cơn mưa tầm tã trái mùa và khi sao Ngưu còn đang lấp ló phía chân trời. Hài nhi suýt bị chết ngạt vì cuống nhau thít chặt cổ đúng lúc bà mụ của gia đình, Santos Villero, quên mất nghệ thuật đỡ đẻ của mình. Bác gái Francisca chạy vội ra cửa ra phố hét lên sợ hãi:

- Con trai! Con trai! Mang rượu rum đến đây ngay, nó đang bị ngạt!

Gia đình hiểu ngay là rượu rum không phải để uống mừng mà là để chà xát làm đứa bé mới sinh tỉnh lại. Bà Misia Juana de Freytes chạy ngay vào phòng để giúp đỡ ca đẻ khó và sau này thường kể cho tôi nghe rằng, khi ấy vấn đề nguy hiểm nhất không phải là cuống nhau, mà chính là thế nằm trên giường không đúng của mẹ tôi. Bà vội sửa lại cách nằm cho mẹ, nhưng để làm cho tôi tỉnh lại không phải là việc dễ. Bác Francisca phải dội nước ối khẩn cấp vào người tôi. Đáng ra tôi phải mang tên Olegario, là ông thánh ban ngày, nhưng lúc đó không ai cầm cuốn sách thánh nên vội lấy ngay tên bố đặt cho tôi và kèm thêm tên José, chính là tên người thợ mộc vốn là vị thành hoàng của thị trấn Aracataca cũng sinh trong tháng Ba. Misia Juana de Freytes còn đề nghị đặt thêm tên thứ ba, La Concordia (hòa hợp) để kỷ niệm quá trình hòa giải giữa gia đình và bạn bè tạo điều kiện cho tôi ra đời; nhưng trong giấy khai sinh chính thức được làm ba năm sau đó, mọi người lại quên đặt ba cái tên này: Gabriel José de la Concordia.

CHƯƠNG HAI

Hôm đi bán nhà cùng với mẹ, tôi đã nhớ lại tất cả những kỷ niệm ấn tượng nhất trong quãng đời thơ ấu của mình. Nhưng lúc đó, tôi chưa thật chắc cái gì có trước, cái gì có sau và chúng có ý nghĩa thế nào trong cuộc đời mình. Tôi chỉ lờ mờ hiểu rằng trong vòng hào quang giả tạo của Công ty chế biến hoa quả, cuộc hôn nhân của bố mẹ tôi xảy ra trong quá trình chấm dứt những năm suy tàn của thị trấn Aracataca. Kể từ khi bắt đầu nhận thức được thế giới xung quanh, tôi đã nghe đi nghe lại - lúc đầu còn giấu giếm giếm, sau rồi công khai và có phần hoảng hốt - câu nói định mệnh: *“Người ta nói rằng Công ty sắp đi khỏi đây”*. Tuy nhiên, chẳng ai tin điều đó, hoặc là không có ai dám nghĩ đến những tác hại của việc này.

Lời kể của mẹ tôi chỉ kèm theo những số liệu rất mơ hồ và nơi xảy ra tấn thảm kịch lại quá nhỏ bé không như trí tưởng tượng nên gây bao thất vọng cho tôi. Sau này, khi được nói chuyện với các nhân chứng sống và tham khảo các bài báo và tài liệu chính thức tôi nghiệm ra rằng sự thật không ở hẳn về một phía giải thích nào cả. Những người thỏa hiệp thì nói là không có ai bị chết. Ngược lại, những người quá khích thì khẳng định một cách chắc chắn rằng hơn một trăm người đã bị bắn chết, máu chảy lênh láng trên quảng trường và xác chết chất đầy trên các toa chở hàng đưa đi vớt ra biển, tựa như những nải chuối mất chất bị mang đi đổ tống đổ tháo vậ. Đối với tôi, sự thật nằm ở đâu đó giữa hai thái cực này. Sự kiện này cứ đeo đuổi day dứt trong tôi đến mức, trong một cuốn tiểu thuyết, tôi đã mô tả nó một cách chính xác và đầy vẻ khủng khiếp,

như vụ tàn sát do trí tưởng tượng của tôi đã thêm dệt lên từ nhiều năm trước. Tôi đưa ra con số người chết là ba ngàn cho ngang tầm với tấn thảm kịch, và số liệu thực tế đã chứng minh là tôi đúng: cách đây không lâu, trong lễ tưởng niệm sự kiện bi thảm này tổ chức ở Thượng viện, một diễn giả đã đề nghị mọi người giữ một phút im lặng để tưởng nhớ ba ngàn liệt sĩ vô danh đã bị lực lượng cảnh sát giết hại.

Cuộc thảm sát công nhân ngành chuối là đỉnh điểm của những vụ giết người trước đó. Nhưng lần này nó có thêm lý do phụ là vì những người lãnh đạo công nhân đều là cộng sản. Có lẽ họ đúng là cộng sản thật. Trong số họ, người xuất sắc nhất đồng thời là người bị truy lùng gắt gao nhất là Eduardo Mahecha. Tôi gặp ông một cách ngẫu nhiên tại nhà tù Modelo de Barranquilla, trong những ngày đi bán nhà với mẹ. Từ lúc tôi tự giới thiệu mình là cháu ngoại đại tá Nicolas Márquez, ông ta tỏ ý rất thân mật với tôi. Chính Eduardo Mahecha bảo tôi rằng ông ngoại không phải giữ thái độ trung lập, mà chính là người đứng ra thương lượng giải quyết vụ đình công năm 1928 và được đánh giá là một người trung thực. Nhờ vậy, tôi đã hiểu đầy đủ hơn về cuộc thảm sát và có quan điểm khách quan hơn về cuộc xung đột xã hội. Điều duy nhất không thống nhất trong ký ức của mọi người chính là số lượng người bị chết, và tất nhiên đó không phải là ẩn số duy nhất trong lịch sử đất nước này.

Việc nghe nhiều cách giải thích khác nhau về sự kiện này khiến trí nhớ của tôi cũng bị rối tinh lên. Một trong những kỷ niệm kiểu đó là cảnh tôi đội mũ và tay cầm súng đồ chơi đứng trước cửa ra vào, xem đoàn lính nhể nhại mờ hôi đang duyệt binh dưới hàng cây

bàng. Một trong số viên sĩ quan chỉ huy mặc lễ phục đi ngang qua liền chào tôi:

- Tạm biệt, đại úy Gabi! (tên thân mật của Márquez - ND)

Cảnh tượng thì rõ ràng trong kí ức của tôi, nhưng sự việc thì chưa chắc đã có thật trong thực tế. Mũ, lễ phục, súng là những thứ cùng tồn tại trong hồi ức, nhưng đã hai năm trôi qua sau cuộc đình công thì làm gì còn lính tráng ở Cataca nữa. Trong nhà, người ta tạo ra nhiều chuyện kiểu này khiến tôi cảm thấy như đã có những kỷ niệm này từ trong bụng mẹ và có những giấc mơ đậm chất linh tính.

Đó là thực trạng thế giới khi tôi bắt đầu có ý thức về môi trường gia đình mình và tôi chỉ có thể nhắc lại theo công thức này: khổ đau, nhớ nhung, mơ hồ trong nỗi cô đơn trong căn nhà rộng lớn. Trong nhiều năm liền, tôi thấy thời kỳ đó là một cơn ác mộng kéo dài vì sáng nào tỉnh dậy tôi cũng cảm thấy sợ hãi. Thời niên thiếu, bị giam lỏng trong một trường trung học lạnh lẽo trên vùng núi Andes, tôi thường tỉnh dậy trong đêm tối và lại khóc thảm. Mãi đến khi về già, tôi mới chợt hiểu ra, nỗi bất hạnh của ông bà ngoại thời ở Cataca chính là ký ức mà càng cố xua đuổi thì nó càng bám riết hơn.

Nói một cách đơn giản hơn: ông bà tuy sống ở Cataca nhưng tâm hồn của họ thì luôn hướng về Padilla, mà đến tận bây giờ chúng tôi vẫn quen gọi ngắn gọn là tỉnh, làm như trên thế gian này không có tỉnh nào khác vậy. Dù có thể không suy tính từ trước, nhưng ở Cataca, ông bà đã cho xây căn nhà giống hệt căn ở Barrancas vốn có các cửa sổ hướng về phía nghĩa trang nơi chôn cất Medardo Pacheco. Ở thị trấn Cataca, ông bà được mọi người yêu mến, nể trọng, nhưng cuộc đời thì vẫn như bị trói buộc với quê

hương, nơi hai người sinh ra. Ở đó, người ta cứ nhất quyết không chịu thay đổi những ham thích, niềm tin, quan điểm, thành kiến của mình và họ vẫn xiết chặt hàng ngũ để chống lại bất cứ cái gì khác với lẽ thường.

Những tình bạn thân thiết nhất của ông bà, trước hết, là những người đến từ *tinh*. Ngôn ngữ dùng trong gia đình vẫn là thứ tiếng nói mà các cụ cố đã mang theo từ đất nước Tây Ban Nha, qua đường Venezuela vào thế kỷ trước. Và tất nhiên, thứ tiếng nói này cũng chịu những ảnh hưởng nhất định của phương ngữ vùng Caribe, của các nước châu Phi, do những người nô lệ da đen mang sang và những từ còn lại của người thổ dân bản xứ. Bà ngoại hay dùng những từ này để giấu giếm, không muốn cho tôi hiểu một chuyện gì đó, nhưng bà đâu biết là qua tiếp xúc trực tiếp với những người làm công, tôi cũng hiểu được thứ ngôn ngữ này. Hiện nay, tôi còn nhớ khá nhiều từ: *atunkeshi* là tôi buồn ngủ; *jamusaitshi taya* là tôi đói; *ipuwots* là người đàn bà có mang; *arijuna* là người nước ngoài. Từ này bà ngoại thường dùng để chỉ người Tây Ban Nha, người da trắng hoặc những kẻ thù địch. Bà Chon, cũng giống như những người nông dân khác, thường nói thứ tiếng Tây Ban Nha pha tạp với tiếng thổ dân, khiến bà tôi nhiều khi phải rầy la hoặc uốn nắn lại.

Một ngày sẽ là không hoàn chỉnh nếu không có những tin đồn, đại loại như có ai đó mới sinh ở Barrancas, con bò mộng ở trại Fonseca đã húc chết mấy người, ở Manaure có đám cưới của ai đó hoặc giả có ai đó vừa già từ cõi đời để trở về với ông cụ bà kị ở thế

giới bên kia, hoặc là chuyện bệnh tình của tướng quân Socarras ở San Juan del Cesar sáng nay đã đỡ chưa.

Ở cửa hàng của Công ty chế biến hoa quả thường có bán nhiều mặt hàng với giá cả theo thời vụ, nào là táo California được gói trong giấy bóng, cá ướp lạnh, thịt hun khói của vùng Galicia, dầu ăn Hy Lạp. Tuy vậy, đã gọi là thức ăn của gia đình thì phải có hương vị gợi nhớ quê hương: khoai sọ nấu súp phải của vùng Riohacha, ngô làm bánh điểm tâm phải từ vùng Fonseca, dê phải được nuôi bằng thức ăn có trộn muối của Guajira và rùa cùng tôm hùm sống phải được chuyển từ Dibulla đến.

Phần lớn những người khách của gia đình là từ *tỉnh* đến bằng các chuyến xe lửa hàng ngày. Họ thường mang họ Riascos, Noguera, Ovalle kết duyên với các dòng họ Cotes và Iguarán. Họ thường chỉ mang chiếc ba lô độc nhất và dù không báo trước, nhưng vẫn ở lại dùng bữa cơm trưa. Tôi không bao giờ quên được câu nói bất di bất dịch của bà ngoại mỗi khi bước vào cửa nhà bếp: *“Phải nấu đủ các món đấy nhé bởi vì không ai biết số khách sắp tới thích ăn món gì”*.

Cái tinh thần xê dịch muôn thuở đó dựa trên điều kiện địa lý thực tế. *Tỉnh* này vốn tự chủ, có nền văn hóa đồng nhất và cổ lỗ, lại khép kín trong thế giới riêng vì bị kẹp giữa hai dãy núi Sierra Nevada de Santa Marta và Sierra del Perijá và nhô ra biển Caribe. Nó thông thương với thế giới bên ngoài còn dễ dàng hơn với các vùng khác trong nước. Cuộc sống hàng ngày cũng giống như các nước trong quần đảo Antillas vì sự giao lưu đi lại quá dễ dàng với nước Jamaica, hoặc vùng Curazao, và gần như được trộn lẫn với cách

sống của người Venezuela qua một vùng biên giới bỏ ngỏ. *Tỉnh* gắn bó với các vùng khác trong nước chỉ qua hệ thống luật lệ, thuế khóa, lính tráng và những tin tức xấu được truyền đến từ độ cao hai ngàn rưỡi mét, sau tám ngày đi trên tàu thủy chạy bằng hơi nước đốt bằng củi qua con sông Magdalena.

Điều kiện tự nhiên của một bán đảo đã tạo ra một nền văn hóa có đặc tính riêng biệt khép kín từ thời ông bà truyền lại ở Cataca. Mỗi ngôi nhà là một thị tứ riêng biệt. Từ lúc tôi mới lên ba, bữa ăn trong nhà đã luôn diễn ra theo nhiều phiên khác nhau, trong đó hai phiên đầu là thiêng liêng nhất. Trong bàn ăn, ông ngoại bao giờ cũng ngồi đầu bàn, tôi ngồi góc phải ông. Các vị trí còn lại theo thứ tự đàn ông trước, phụ nữ sau và giữa hai khối người luôn phải có khoảng cách nhất định. Nguyên tắc này chỉ không áp dụng trong ngày lễ Quốc khánh 20 tháng Bảy và các buổi ăn trưa theo phiên sẽ kéo dài cho đến khi tất cả mọi người ăn xong. Ban đêm thì không bày bàn ăn, mọi người vào bếp uống cà phê sữa cùng với các món bánh ngọt ngon lành do bà ngoại làm. Khi cửa nhà đóng lại, mỗi người tự mắc võng nơi mình thích, theo độ cao khác nhau, thậm chí cả ở dưới các gốc cây ngoài vườn.

Những năm đó, tôi sống với những chuyện tưởng như huyền thoại. Ví như có lần tôi thấy một nhóm người đàn ông mặc áo, quần đi ngựa và mang giày với những miếng sắt thúc ngựa giống hệt nhau, trên trán cũng có vẽ hình chữ thập ngoặc bằng tro. Họ đều là những người con mà ông ngoại - ngài đại tá - đã để rơi rớt ở nhiều nơi trong *tỉnh* trong cuộc chiến tranh Một ngàn ngày. Họ từ các làng mạc, thị tứ khác nhau cùng đến chúc mừng sinh nhật của ông ngoại

dù có khi đã bị chậm đến một tháng. Trước khi đến nhà, họ đã vào nhà thờ dự lễ Misa Ngày thứ Tư lễ Tro. Chữ thập ngoặc bằng tro mà cha xứ Angarita vẽ cho họ cứ ám ảnh tôi mãi như biểu tượng siêu nhiên đầy bí hiểm, dù sau này tôi đã quen với nó trong nghi thức Tuần lễ Thánh.

Phần lớn họ được sinh ra sau khi ông bà ngoại đã làm đám cưới. Mỗi khi được tin ai đó ra đời, bà ngoại lại cẩn thận ghi tên, họ của người đó vào một cuốn sổ. Khó khăn lắm bà mới tha thứ cho lỗi lầm này của ông ngoại để hết lòng theo dõi và ghi chép đầy đủ vào cuốn gia phả gia đình. Nhưng không có ai, kể cả bà ngoại, có thể phân biệt được sự khác nhau giữa những người con rơi đó của ông ngoại. Mãi đến hôm họ ồn ào đến mừng thọ ông trong ngày sinh nhật, gia đình mới biết rõ tính cách của từng người. Các bác, các cậu đều nghiêm túc, chăm chỉ, lo lắng cho gia đình, sống hòa thuận với những người xung quanh, nhưng cũng không ngại lên cơn bốc đồng trong những cuộc vui, trong các dịp lễ hội: Đập vỡ cốc, chén, giẫm nát vườn hoa hồng chỉ để đuổi bắt con ghé, bắn chết con gà làm món nhậu, thả con lợn động đực chạy rông lao cả vào người các bà, các cô thợ thêu ngồi ở hành lang. Nhưng không ai than phiền vì những chuyện đó vì thấy các bác, các cậu ấy tỏ ra rất vui vẻ, hạnh phúc.

Tôi vẫn thường xuyên gặp lại cậu Esteban Carrillo, người anh song sinh với dì Elvira. Cậu ấy rất khéo tay, đi đâu cũng mang theo một hộp đồ nghề, sẵn sàng sửa chữa bất cứ hỏng hóc nào ở những nhà mà cậu đến thăm. Cậu còn là người vui tính và có trí nhớ rất tốt,

thường kể tôi nghe nhiều chuyện về gia đình mà trước đó tôi chưa hề được biết.

Hồi nhỏ, tôi cũng thường đến chơi nhà cậu Nicolas Gomez, người có mái tóc vàng óng và nhiều nốt ruồi son và là doanh nhân có tiếng trong khu vực nhà tù cũ của thị trấn Fundación. Yêu mến tôi vì cho tôi là đứa trẻ ngoan ngoãn, cậu thường cho tôi một bọc hàng thật to trước khi chia tay ra về. Cậu Rafael Arias luôn luôn cưỡi lừa tạt qua nhà, lúc nào cũng vội vội vàng vàng chỉ đủ thời gian uống ly cà phê trong nhà bếp. Còn những ông cậu, ông bác khác thì mãi sau này tôi thỉnh thoảng mới được gặp, vào những dịp đi về các thị trấn trong *tỉnh* để tìm ý cho những cuốn tiểu thuyết đầu tiên, và bao giờ tôi cũng nhớ lại những dấu thập ngoặc bằng tro trên trán họ như một biểu tượng của gia đình.

Mấy năm sau khi ông bà ngoại mất và gia đình đã không còn ở nhà cũ nữa, tôi mới có dịp trở lại Fundación trên chuyến tàu đêm. Tôi ngồi ở quán ăn duy nhất còn mở cửa ngay trong sân ga. Không còn nhiều thức ăn, nhưng bà chủ quán cũng dọn cho tôi một bữa ăn đêm khá thịnh soạn. Qua cách nói vồn vã và cung cách phục vụ nhiệt tình của bà chủ, tôi linh cảm thấy bà có những phẩm chất của những người phụ nữ trong gia đình mình. mấy năm sau tôi mới biết là mình đoán đúng: bà chủ quán đó tên là Sara Noriega, một trong những bà dì mà trước đó tôi chưa hề biết.

Apolinar vốn là một người hầu cũ có thân hình nhỏ bé nhưng rắn chắc, người mà tôi thường nhớ như một ông cậu, sau nhiều năm vắng bóng bỗng quay về mà không báo trước. Ông ta mặc đồ tang màu đen, đội mũ rộng vành cũng màu đen, kéo sụp xuống che gần

hết cặp mắt buồn lặng lẽ. Khi đi ngang qua nhà bếp, ông nói là về nhà để dự lễ tang, nhưng mãi ngày hôm sau mọi người mới hiểu ý ông; đó là lúc nhận được tin ông ngoại vừa mất ở thị trấn Santa Marta. Trước đó, ông ngoại đã được bí mật đưa đến đó để cấp cứu.

Trong số các ông bác, ông cậu, chỉ có bác José María Valdeblánquez, người lớn tuổi nhất và cũng là người duy nhất theo phái Bảo thủ là có ảnh hưởng đối với đời sống xã hội. Ông là Thượng nghị sĩ nước Cộng hòa trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh Một ngàn ngày và tham dự lễ ký hiệp ước đầu hàng của phái Tự do trong một trang trại gần Neerlandia. Đứng đối diện với ông, trong hàng ngũ những người bại trận là cha ông, tức ông ngoại tôi.

Tôi tin là cách sống và suy nghĩ của tôi về cơ bản là do ảnh hưởng của những người phụ nữ trong gia đình và những người làm công đã chăm sóc tôi lúc bé. Họ có cá tính mạnh mẽ, trái tim dịu dàng và đã đối xử với tôi một cách tự nhiên ngay trong thiên đường hạ giới. Trong số rất nhiều người mà tôi còn nhớ, Lucia là người duy nhất làm tôi kinh ngạc trước sự tinh quái rất trẻ con, khi cô dẫn tôi đến một góc phố cụt đầy cóc nhái, rồi vén áo choàng đến ngang thắt lưng, chỉ cho tôi xem đám lông màu râu ngô xoắn tít. Tuy vậy, cái mà tôi thực sự chú ý lại là những vết ghè lở lan khắp bụng, như một tấm bản đồ thế giới thu nhỏ, với những cồn cát màu tím và đại dương màu vàng. Còn những người khác thì trong sạch như các Đại Thiên sứ: họ thay quần áo trước mặt tôi, họ tắm cho tôi cùng lúc với họ, họ đặt tôi ngồi trên cái xô của tôi còn họ ngồi trên cái xô của mình trước mặt tôi để giải tỏa những bí mật, những đau khổ, giận hờn của mình, làm như tôi chẳng hiểu gì cả và chính họ cũng không

thèm để ý rằng tôi cũng biết tất cả, hiểu hết những chuyện mà họ vung vít cả ra cho tôi xem và nghe.

Chon là người làm công và là người của đường phố. Người vùng Barrancas, từ khi còn bé, bà đã được ông bà tôi đưa về nhà nuôi và lớn lên ở trong nhà bếp. Bà nhanh chóng hòa nhập với gia đình, rồi trở thành người hầu thân cận nhất trong chuyến hành hương về *tỉnh* để thử thách tình yêu của mẹ tôi. Những năm cuối đời, bà dọn đến ở một phòng riêng trong khu nghèo nhất của thị trấn, đúng như ý thích thực sự pha chút hài hước của mình, và sống bằng nghề bán rong những nắm bột ngô làm bánh vào lúc sáng sớm mỗi ngày. Tiếng rao trong bầu không khí im ắng của bà đã trở nên quen thuộc với mọi người: *“Bột ngô lạnh của già Chon đây..”*

Bà có màu da đẹp của thổ dân, dáng người xương xương, bao giờ cũng đi chân đất, khăn bịt đầu màu trắng và khoác trên mình tấm ga bằng vải bông. Bà thường đi chậm chậm giữa lòng đường phố, đàn chó hiền lành và im tiếng chạy xung quanh. Hình ảnh của bà đã đi vào trong văn nghệ dân gian. Trong các ngày hội hóa trang, bao giờ cũng có người mang mặt nạ giống y như bà, cũng khoác vải ga và bắt chước lời rao của bà, nhưng lại không huấn luyện được một đàn chó bảo vệ như bà. Tiếng rao bột ngô lạnh của bà trở nên quen thuộc đến mức được đưa vào một bài hát của nhóm nhạc công đàn phong cầm (accordeon).

Một buổi sáng bất hạnh, hai con chó dại tấn công vào đàn chó của bà, lũ chó quay chống lại hết sức quyết liệt làm bà ngã vật xuống đất, gãy sống lưng. Bà đã không gượng dậy được, mặc dù ông ngoại tôi đã tìm hết cách chữa chạy.

Một kỷ niệm khó quên khác về thời đó là ca sinh đẻ của Matilde Armenta, một thợ giặt bắt đầu làm công trong nhà, năm tôi lên sáu. Lần ấy tôi vào nhằm phòng và thấy bà ta trần truồng đang nằm bất động trên giường, gào khóc thảm thiết vì đau đớn. Vây xung quanh là các bà mẹ đang tìm mọi cách giúp bà ta đẻ. Người thì dùng khăn ướt lau mặt cho bà, những người khác thì giữ chặt tay, chân và xoa bóp bụng cho đứa con mau ra đời. Santos Villeros, bình thản đứng giữa cảnh hỗn độn, mắt nhắm nghiền, miệng tụng những câu kinh về biển, trong khi người ta làm như đang đào bới tìm cái gì giữa hai bắp đùi sản phụ. Cái nóng khủng khiếp trong căn phòng đầy hơi nước bốc lên từ những chiếc nồi được đun sôi từ nhà bếp đưa vào. Tôi đứng lặng im ở một góc buồng, vừa sợ vừa tò mò, cho đến khi bà mẹ kéo ra từ giữa hai đầu gối sản phụ một đứa bé bê bết máu, còn lòng thòng cuống nhau. Một người đàn bà nhìn thấy tôi đứng trong góc, liền kéo ra khỏi buồng.

- Cháu mắc tội chết rồi đấy - bà ta nói và giơ ngón tay dọa tôi. Cháu phải quên ngay mọi chuyện mới vừa thấy!

Nhưng người phụ nữ đã thực sự làm tôi mất đi sự ngây thơ trong trắng lại không hề biết việc cô ta đã làm. Đó chính là Trinidad, con gái của một trong những người làm công ở nhà và vừa vào tuổi xuân non. Lúc đó, cô ta mười ba tuổi nhưng vẫn mặc bộ váy lúc lên chín nên cứ khít khìn khịt vào người như thể không mặc thứ gì. Một buổi tối, hai chúng tôi đang đứng trong vườn, từ nhà hàng xóm bỗng vọng đến tiếng nhạc rộn rã, Trinidad liền ôm lấy tôi cùng nhảy múa, vòng tay của cô chặt đến mức làm tôi suýt ngạt thở. Tôi không biết hôm ấy cô ta cảm thấy ra sao, chứ riêng tôi, đến tận bây giờ vẫn

còn nguyên vẹn niềm kích động mà ngay nửa đêm hôm đó đã làm tôi tỉnh giấc. Trong bóng đêm hôm ấy, toàn bộ xúc giác của tôi đã tìm gặp làn da của cô ta trên từng phân một và mũi thì nồng nặc mùi muông thú. Trong giây lát, thân thể tôi rần rần cái cảm giác bản năng của đàn ông mà sau này không còn thấy lặp lại mạnh mẽ như vậy nữa. Đến tận bây giờ, tôi vẫn nhớ đến thời khắc ấy như cái chết tuyệt vời. Từ hôm ấy, tôi nhận thấy, tuy rất mù mờ và hư hư thật thật, rằng trên đời này có một điều bí ẩn sâu thẳm mà trước đây ta chưa từng biết, nhưng nó lại thường xuyên dẫn dắt ta cứ như thể ta đã biết rồi. Trong khi đó, những người phụ nữ trong gia đình lại luôn dẫn dắt tôi đi trên con đường khô khan của sự trong trắng.

Khi đánh mất sự ngây thơ trong trắng cũng là lúc tôi biết được rằng không phải Chúa Hải Đồng đã đem đồ chơi đến cho chúng tôi vào dịp lễ Giáng sinh, nhưng tôi cũng cẩn thận không dám nói ra điều này. Lúc lên mười tuổi, tôi được bố cho biết điều bí mật của người lớn vì ông cho là tôi đã biết cả rồi và ông dẫn tôi đi cửa hàng bán quà Noel chọn mua đồ chơi cho các em. Ở cửa hàng, người ta lại nói với tôi cái điều bí ẩn mà tôi thường nghe trước khi nhìn thấy Matilde Armanta đẻ con, là trẻ em được những con cò mang từ Paris sang; nhưng lần này thì tôi cố nhin cười. Tôi cũng cần thú nhận rằng ngay từ lúc đó cho đến nay, tôi không bao giờ gắn việc sinh sản với tình dục. Dù sao thì tôi vẫn cho rằng: mối quan hệ thân mật của mình với những người làm công trong nhà có thể là nguồn gốc của sự chỉ thông tin bí ẩn mà tôi có được với những người phụ nữ và nhờ vậy, trong suốt những năm dài trong đời, tôi luôn cảm thấy ở bên phụ nữ dễ chịu và an toàn hơn so với ở bên cạnh đàn

ông. Cũng từ đó, tôi tin tưởng rằng chính đàn bà đã giữ gìn thế giới này, còn đàn ông chúng ta với tính khí hung bạo từ bao đời nay chỉ làm nó rối tinh lên.

Dù không tự biết nhưng chính bà chị họ Sara Emilia Márquez đã liên quan ít nhiều đến số phận của tôi. Từ hồi còn rất trẻ, chị đã được nhiều chàng trai theo đuổi, nhưng không có ai đáng để chị chú ý cả. Vì vậy, chị quyết định hễ gặp được người nào cảm thấy hợp là chọn ngay và không thay đổi nữa. Chàng trai được chọn có điểm giống bố tôi: cũng là người nước ngoài mà người ta không biết đến từ đâu và đến bằng cách nào, có nếp sống trong sạch nhưng tài sản thì ít ỏi. Anh ta tên là José del Carmen Uribe Vergel, nhưng thỉnh thoảng vẫn ký đơn giản là J. del C.

Mất một thời gian dài không rõ anh là ai và từ đâu đến, mãi sau chị mới biết anh là người soạn các bài diễn văn cho các vị công chức và cây bút làm thơ tình chính trên tạp chí văn hóa, có điều việc xuất bản có thường xuyên hay không phải nhờ vào ơn sủng của Chúa Trời. Anh vừa xuất hiện ở nhà tôi là tôi đã phục lãn danh tiếng thi sĩ của anh rồi. Anh là văn nhân đầu tiên mà tôi được làm quen trong đời. Tôi chỉ muốn được trở thành nhà văn như anh và tôi thật sự vui sướng khi bà bác Francisca Simodesea (Mama) học được cách chải tóc cho tôi làm sao cho giống hệt kiểu tóc anh.

Tôi là người đầu tiên trong gia đình biết được mối tình bí mật của họ. Một tối nọ, anh đến chỗ tôi đang chơi với bạn bè, gọi tôi ra một chỗ kín đáo và với vẻ trịnh trọng, nhờ tôi đưa một bức thư cho chị Sara Emilia. Tôi biết chị đang ngồi tiếp bạn gái ngay ở cửa ra vào. Tôi băng qua phố, nấp sau một cây bàng, rồi cẩn thận ném lá thư

vào đúng ngay lòng chị Sara. Quá kinh ngạc, chị giơ hai tay lên trời, nhưng chưa kịp kêu lên thì đã phát hiện ra nét chữ ở ngoài bì thư. Sara Emilia và J. del C. trở thành bạn của tôi kể từ hôm đó.

Elvira Carrillo, em gái song sinh của cậu Esteban, dùng hai tay vịn khúc mía lấy nước, mạnh như máy ép làm mật. Dì nổi tiếng với tính thẳng ruột ngựa hơn là tính dịu dàng trong việc chăm sóc các cháu, nhất là đối với Luis Enrique, đứa em trai kém tôi một tuổi. Đối với nó, dì vừa là bà chúa vừa là kẻ tòng phạm, nó đặt cho dì cái tên quái quỷ là dì Pa. Nét đặc biệt của dì là thường làm những điều không thể. Elvira và Esteban là những người đầu tiên tìm đến nhà ở Cataca. Trong khi cậu Esteban nhanh chóng tìm được hướng đi trong nghề nghiệp và buôn bán phát đạt thì Elvira cứ luẩn quẩn mãi là bà dì trong nhà. Dì biến mất khi nhà không còn cần đến, nhưng khi nhà cần đến thì dì bỗng xuất hiện mà không ai biết dì đã đến từ đâu và bằng cách nào. Lúc nào thấy buồn bực trong lòng, dì vừa lắc chiếc nôi, vừa lẩm bẩm một mình và lên tiếng nói ra nơi có những đồ vật đã bị coi là mất. Sau khi an táng xong những người lớn tuổi đã mất, chỉ còn dì ở lại trong nhà giữa đám cỏ dại mọc lan hết khoảng trống trong vườn với đàn gia súc chuyên lang thang vào tận các buồng ngủ.

Francisca Simodosea hay bà bác Mama, chị họ ông ngoại, là nữ tướng trong gia đình, bà mất ở tuổi bảy mươi chín mà vẫn còn trinh tiết. Bà có thói quen và ngôn ngữ khác mọi người vì nền văn hóa mà bà hấp thụ không phải là của *tinh* mà từ thiên đường phong kiến ở bình nguyên Bolivar, nơi cha bà, ông Jose Maria Mejia Vidal, đã di cư từ Riohacha đến từ hồi trẻ cùng với nghề thợ kim hoàn.

Mái tóc của bà dài đến tận đầu gối, đen mãi cho đến khi bà quá già mới chịu ngả bạc. Mỗi tuần, bà gội đầu một lần với nước tinh dầu, rồi ngồi trước cửa phòng ngủ chải tóc theo một nghi lễ thiêng liêng suốt mấy tiếng đồng hồ và từ tốn thưởng thức vài miếng thuốc lá cuộn. Học cách hút của các chiến binh phái tự do dùng để tránh bị kẻ thù phát hiện trong đêm tối, bà hút thuốc ngược, nghĩa là cho đầu lửa vào trong mồm. Cách ăn mặc của bà cũng khác người: váy với áo cánh bằng sợi trơn và đi giày nhung sọc nổi.

Trái ngược với ngôn ngữ chuẩn mực của bà ngoại, cách nói năng của bà bác Mama luôn đầy ắp các từ lóng dân dã. Bà bác không cần giữ mồm giữ miệng trước bất cứ ai và trong bất cứ hoàn cảnh nào; với ai, bà cũng có thể nói sỗ toẹt vào mặt. Ngay đối với nữ tu, cô giáo dạy mẹ tôi trong trường nội trú ở thị trấn Santa Marta, bà bác cũng làm cho chết đứng với câu nói tục tĩu: *“Bà thuộc loại người chuyên lẫn lộn lỗ đít với tuần chay”*. Tuy nhiên, bà bác cũng biết cách giữ gìn không nói năng thái quá để trở thành kẻ thô bỉ hoặc xúc phạm người khác.

Suốt nửa đời mình, bà bác giữ chìa khóa nghĩa địa gia đình, sắp xếp mồ mả cho người chết và chuẩn bị bánh thánh ở nhà cho lễ Misa. Trong gia đình, bà bác là người duy nhất, kể cả đàn ông và đàn bà, không hề vướng vào chuyện tình trắc trở làm tan nát trái tim. Chúng tôi biết được điều này vào một đêm khi thầy thuốc định đặt ống xăm nhưng bị bà từ chối. Bà đã nói câu này, nhưng vào lúc đó tôi không hiểu được hết ý nghĩa: *“Thưa bác sĩ, tôi muốn cảnh báo với ngài rằng tôi chưa bao giờ quen biết bất cứ người đàn ông nào”*.

Sau đó, tôi còn được nghe bà bác thường xuyên nhắc lại điều này, nhưng không bao giờ bà tỏ ra tự hào hay ân hận mà chỉ với ý nghĩa đó là việc đã rồi và không hề để lại dấu vết gì trong cuộc đời bà. Trong khi đó, ở cương vị mai mối bắt buộc, bà bác Francisca đứng trước tình thế tiến thoái lưỡng nan: vừa phải chuẩn bị phòng tân hôn cho bố mẹ tôi, vừa không được trái ý bà ngoại của tôi.

Tôi cảm thấy bà hiểu bọn trẻ con hơn hiểu người lớn. Bà là người chăm sóc Sara Emilia, chị họ tôi cho đến khi chị ấy tự mình chuyển sang ở phòng có các bức tranh của Calleja. Bà bác lại quay sang chăm sóc em Margot và tôi, mặc dù bà ngoại vẫn lo mọi chuyện sinh hoạt hàng ngày cho tôi và ông ngoại thì lo giáo dục tôi thành người đàn ông.

Kỷ niệm âu lo nhất của tôi thời đó là về bà bác Petra, chị cả của ông ngoại. Mãi đến khi bị mù, bà mới từ Riohacha về sống với gia đình. Bà ngủ ở buồng bên cạnh văn phòng, nơi sau này sẽ là xưởng chế tác kim hoàn. Bà bác có đôi tay khéo léo đến kỳ lạ. Trong không gian tối mù, bà vẫn làm được mọi việc mà không cần ai giúp đỡ. Tôi vẫn còn như thấy bà tựa như mọi chuyện chỉ vừa xảy ra ngày hôm qua: bà đi lại không cần gậy, tuy hơi chậm, nhưng mạnh bạo như thể mắt còn sáng. Bà di chuyển theo mùi vị bà đánh hơi thấy. Bà nhận biết buồng mình nhờ mùi axít clohidric tại xưởng kim hoàn ở phòng bên cạnh, nhận biết hành lang nhờ hương hoa nhài ngoài vườn, buồng ngủ của ông bà ngoại nhờ mùi cồn hai người bôi vào người trước khi ngủ, buồng của bà bác Francisca nhờ mùi dầu thắp trên bàn thờ và đoạn cuối hành lang nhờ mùi thức ăn từ bếp bay ra.

Dáng bà thanh mảnh, nét mặt kín đáo, nước da như cánh hoa huệ héo và mái tóc đen nhánh như xà cừ để xõa đến ngang thắt lưng được bà tự chăm sóc, chải chuốt lấy. Ánh mắt xanh sáng trong của trẻ thơ thay đổi tùy theo trạng thái tâm lý của bà. Bà chỉ thỉnh thoảng ra ngoài đi dạo, còn thì suốt ngày ở trong buồng chốt chặt cửa và hầu như chỉ một mình. Thỉnh thoảng, bà cũng lẩm nhẩm hát một mình, và tiếng hát của bà có khi lẫn với tiếng hát của bà ngoại, nhưng ca từ thì khác hẳn, thường buồn bã hơn. Tôi có nghe ai đó nói rằng, bà thường hát các bài romanzas của vùng Riohacha, nhưng sau này khi đã lớn, tôi mới biết thực ra bà hát các bài do mình tự nghĩ ra, nghĩ đến đâu hát đến đó. Có một hai lần, do không thắng được sự tò mò, tôi đã vào trong buồng nhưng không bao giờ thấy bà bác. Mấy năm sau, khi đã học phổ thông trung học, trong một kỳ nghỉ hè, tôi kể những kỷ niệm này với mẹ và mẹ vội vàng nói ngay là tôi đã nhầm lẫn hoàn toàn. Lý lẽ của mẹ rất vững chắc và chính tôi đã kiểm chứng lại, không chút mảy may nghi ngờ nào: bà bác Petra đã chết khi tôi chưa được hai tuổi.

Dì Wenefrida, mà chúng tôi thường gọi Nana, là người vui tính và dễ thương nhất trong gia đình; tuy nhiên, chỉ khi đứng bên giường bệnh của bà, tôi mới nhớ đầy đủ về bà. Dì kết hôn với dượng Rafael Quintero Ortega - dượng Quinte - một luật sư con nhà nghèo ở Chia, cách thủ đô Bogota khoảng mười lăm dặm và ở cùng độ cao so với mực nước biển. Nhưng ông thích nghỉ tốt với điều kiện khí hậu vùng bờ biển Caribe đến mức phải cần một chai nước nóng để dưới chân mới ngủ được trong tiết trời mát mẻ tháng Mười hai. Gia đình vừa hồi phục sau vụ thảm họa Medardo Pacheco thì lại đến

phiên dựngng Quinte gặp rắc rối vì giết chết vị luật sư bào chữa cho phía đối nghịch trong một vụ kiện tụng ở tòa án. Dựngng vốn là người hiền lành và tốt bụng, nhưng kẻ địch lại khiêu khích liên tục nên ông buộc lòng phải chuẩn bị vũ khí. Dựngng là người gầy gò ốm yếu toàn đi giày trẻ con nên bạn bè trêu là khẩu súng ngắn mà dựngng giấu trong áo sơ mi trông chả khác gì khẩu đại bác. Ông ngoại đã cảnh báo cậu bằng câu nói nổi tiếng: *“Con chưa biết một xác chết nặng như thế nào đâu”*. Nhưng dựngng Quinte chưa kịp suy xét việc này thì đã bị kẻ địch chặn bước ở phòng chờ của tòa án và sủa vào mặt là đồ điên rồ, đồ bị quỷ ám. Tấm thân bõ tưng của hắn như muốn đổ sụp lên người dựngng. *“Thậm chí dựngng cũng chẳng hiểu bằng cách nào mình đã rút súng ra và nhắm mắt, dùng cả hai tay bóp cò bắn chỉ thiên”*. - Dựngng nói với tôi như vậy trước khi mất, sau gần một trăm năm hiện diện trên cõi đời. *“Khi mở mắt - dựngng kể tiếp - dựngng còn thấy hắn đứng đấy sừng sững, to lớn phát khiếp da xanh tái nhợt nhạt rồi cứ thế mềm nhũn đi và đổ sụp xuống sàn”*. Đến lúc ấy mà dựngng Quinte vẫn chưa biết là mình đã bắn trúng vào giữa trán kẻ địch. Tôi hỏi dựngng cảm thấy thế nào khi nhìn thấy ông ta đổ sụp xuống và dựngng đã khiến tôi kinh ngạc bằng câu trả lời thẳng thắn:

- Nhẹ cả người!

Kỷ niệm cuối cùng của tôi về dì Wenefrida, vợ của dựngng, là một đêm mưa to khi bà phù thủy làm lễ trừ tà cho dì. Đó không phải là một bà phù thủy thông thường, mà là một người phụ nữ dễ thương mặc đúng mốt thời thượng, vừa dùng bó lá cây trừ ma để xua tà khí ra khỏi thân thể người bệnh, vừa tụng bài cầu xin bằng các bài hát

ru. Wenefrida bỗng vịn mình quẩn quại và một con chim to bằng con gà trống, lông sáng lấp lánh bay ra khỏi những tấm khăn trải giường trắng. Bà phù thủy dùng bộ móng gà chộp được nó trên không và cho vào trong một tấm vải đen đã được chuẩn bị sẵn. Bà ta ra lệnh đốt một đồng lửa ở sân sau và vút túi bọc con chim vào lửa. Nhưng dì Wenefrida vẫn không khỏi bệnh.

Sau đó ít lâu, đồng lửa lại được đốt lên ngoài vườn khi một con gà mái đẻ ra một quả trứng kỳ lạ, giống quả bóng bàn nhưng có một cái đuôi trông như mũ bonnet phrygien (Mũ nhỏ không vành màu đỏ thời cách mạng Pháp năm 1793, tượng trưng cho sự tự do, sau này có trên huy hiệu một số quân, binh chủng Mỹ - ND). Bà ngoại xác định ngay: *“Đây là trứng con nhông”*. Bà vút ngay vào lửa và lầm rầm đọc lời cầu nguyện.

Hình ảnh ông bà ngoại không bao giờ thay đổi về tuổi tác trong ký ức của tôi. Vẫn giống hệt như trong những bức ảnh chụp khi ông bà vừa bước vào tuổi già, mà các bản sao được truyền lại cho từng người trong bốn thế hệ con cháu đông đúc như một nghi lễ thiêng liêng của gia đình. Nhất là những bức ảnh của bà ngoại Tranquilina, người phụ nữ cả tin, nhẹ dạ và đa cảm nhất mà tôi từng gặp trên đời, người bao giờ cũng lo sợ trước những điều bí ẩn của cuộc sống thường ngày. Để làm dịu bớt nỗi cực nhọc của công việc, bà thường cất giọng khàn đục của người già, hát những khúc tình ca, nhưng thỉnh thoảng lại đẽm vào một tiếng hét tuyên chiến chống lại định mệnh:

- Cầu Đức Mẹ Đồng Trinh!

Bà ngoại thấy những chiếc ghế đu có thể tự đu đưa, những bóng ma của bệnh hậu sản đã chui vào buồng các sản phụ, hương hoa nhài ngoài vườn như bóng ma vô hình, những chiếc dây thun bị vứt dưới sàn nhà có hình con số có thể là dấu hiệu của giải thưởng đặc biệt của kỳ xổ số, một con chim không có mắt đã bay lạc vào phòng ăn và chỉ có thể đuổi được nó bằng bài hát *Tuyệt vời*. Bà tin là có thể giải mã được tên người sáng tác và nơi ra đời của các bài hát từ *tình* truyền đến. Bà cũng mừng tượng ra những tai họa sớm hay muộn cũng sẽ xảy ra, linh cảm thấy ai sẽ đội mũ trắng từ Riohacha đến nhà, hoặc bệnh đau bụng của Manaure chỉ có thể chữa khỏi bằng mật gà. Ngoài nghề bói toán, bà còn là một thầy lang vườn.

Bà ngoại có cách thức rất riêng để đoán mộng của mình và của người khác. Bà tin là nó điều khiển hành vi hàng ngày của mọi người trong nhà và quyết định cuộc đời của tất cả các thành viên. Tuy vậy, bà cũng đã có lần suýt chết mà không kịp biết trước. Lần đó, bà vừa kéo tấm khăn trải giường ra thì đã nghe một tiếng nổ phát ra từ khẩu súng ngắn mà ông ngoại vẫn cất ở dưới gối để phòng thân trong lúc ngủ. Căn cứ vào lỗ thủng trên trần nhà, người ta tính rằng viên đạn đã đi xẹt qua rất gần mặt bà.

Từ khi có trí nhớ, tôi đã cảm thấy hình phạt của mỗi buổi sáng chỉ vì chuyện đánh răng: bà ngoại luôn đê tôi ra để cọ răng cho tôi trong khi bà lại hưởng đặc quyền kỳ lạ là được tháo hàm răng ra rửa, rồi ngâm trong cốc nước khi đi ngủ. Nghi hàm răng của bà là răng thật và nhờ cái mẹo nhà quê nào đó mà bà lấy ra được, tôi cứ bắt bà há mồm cho xem phía sau của đôi mắt, bộ não, mũi, tai có cái gì không. Tôi hoàn toàn thất vọng vì chỉ nhìn thấy vòm miệng. Không có ai lý

giải cho tôi điều kỳ lạ trên, nên suốt một thời gian dài tôi cố thuyết phục ông nha sĩ làm cho tôi được như bà ngoại, để bà cọ răng cho tôi trong khi tôi vẫn được đi chơi ngoài phố.

Hai bà cháu chúng tôi có mật mã riêng để giao tiếp với vũ trụ vô hình. Ban ngày, thế giới kỳ lạ của bà ngoại làm tôi say mê, nhưng ban đêm lại gây cho tôi nỗi kinh hoàng: nỗi khiếp sợ bóng tối, có trước cả bản thân ta, cứ đeo đuổi suốt cuộc đời tôi trên những con đường cô đơn và cả ở những nơi nhảy múa của toàn thế giới. Ở nhà của ông bà ngoại, mỗi vị thánh lại có một phòng thờ và mỗi phòng lại có một người chết.

Nhưng căn nhà thực sự có tên gọi chính thức "*Nhà người chết*" chính là nhà hàng xóm của chúng tôi. Tên của người chết đó đã được tìm ra trong một lễ gọi hồn: Alfonso Mora. Một người gần gũi với ông ta đã đi xác minh trong các cuốn sổ theo dõi khai sinh và khai tử, và đã tìm thấy rất nhiều người có tên như vậy, nhưng không có dấu hiệu gì là người chết này thuộc gia đình chúng tôi. Trong nhiều năm, căn nhà này là nhà của cha đạo, người ta đồn rằng bóng ma chính là cha Angarita và chuyện này tung ra chỉ để xua đuổi những kẻ tò mò chuyên đi dò la các hoạt động về đêm của cha xứ.

Tôi chưa có dịp quen biết Meme, nữ nô lệ người địa phương mà gia đình mang theo từ Barrancas. Trong một đêm mưa bão, cô ta cùng em trai Alirio còn ở tuổi thiếu niên đã bỏ trốn. Nhưng tôi thường nghe nói, chính hai chị em cô này đã làm cho cách nói của mọi người trong gia đình pha tạp thêm nhiều từ thổ ngữ. Thứ ngôn ngữ Tây Ban Nha khó hiểu mà hai chị em họ sử dụng làm cho các nhà thơ cũng phải ngạc nhiên. Mọi chuyện bắt đầu từ một ngày

đáng nhớ, khi cô ta tìm thấy hộp diêm mà bác Juan de Dios bị mất, liền đem đến trả lại với câu nói lai tạp đầy vẻ đắc thắng:

- Diêm con ở đây của ông.

Khó mà tin được rằng bà ngoại Mina với những người đàn bà lơ ngơ lại là chỗ dựa kinh tế của cả nhà khi mà các nguồn thu nhập bắt đầu có sự trục trặc. Ông đại tá có một số mảnh đất rải rác nhiều nơi đã bị nông dân lấn chiếm và từ chối không chịu đuổi họ đi. Có lần để cứu thanh danh của một trong những đứa con mình, ngài đại tá đã phải cầm cố căn nhà ở Cataca và thế là mất thêm một món tài sản để đổi lấy danh dự. Khi không còn tài sản gì đáng giá để duy trì cuộc sống gia đình, bà ngoại Mina chỉ còn cách dựa vào nghề làm bánh mì, bánh ngọt, bán những con thú bằng kẹo bột ở tất cả các thị tứ, bán những con gà mái lông nhiều màu, giỏ trứng vịt hay mớ rau củ trồng ở vườn sau. Bà cắt giảm triệt để các loại dịch vụ chỉ để lại những gì thiết yếu nhất cho nhu cầu sử dụng của gia đình. Tiền mặt không còn được nhắc đến trong truyền thống ngôn từ ở nhà nữa. Ví như khi cần mua một chiếc đàn dương cầm cho mẹ tôi sau khi học ở trường về, bà bác Pa tính toán chính xác theo đơn vị tiền tệ của gia đình: *“Một chiếc đàn dương cầm giá năm trăm quả trứng”*.

Trong đội quân phụ nữ thánh thiện đó, ông ngoại trở thành chỗ dựa an toàn cho tôi. Chỉ có ở bên ông, tôi mới cảm thấy hết lo lắng, mới thấy chân mình còn đứng vững trên mặt đất và an tâm trong cuộc đời thực. Bây giờ nghĩ lại, tôi vẫn thấy lạ rằng, khi đó dù rất muốn giống ông ngoại, một người thực tiễn, dũng cảm, chắc chắn, nhưng không bao giờ tôi thắng nỗi sự cảm dỗi được tham gia vào thế giới của bà ngoại. Tôi vẫn nhớ về ông ngoại như một người

thâm thấp, to béo, da đỏ au, tóc đen nhánh điểm vài sợi bạc, ria mép đậm được tỉa tót kỹ lưỡng và luôn đeo kính tròn gọng vàng. Trong thời bình, ông nói năng từ tốn, cẩn trọng và hòa nhã, nhưng những người bạn theo trường phái Bảo thủ của ông thì lại coi ông là một kẻ thù rất đáng sợ trong các cuộc đối đầu thời chiến.

Ông không bao giờ mặc quân phục vì các cấp quân hàm lần lượt giành được đều qua hoạt động cách mạng chứ không phải qua con đường kinh viện. Tuy vậy, nhiều năm sau khi chiến tranh kết thúc, ông vẫn mặc bộ liquilique (áo ngắn có túi), là trang phục của những cựu chiến binh vùng ven biển Caribe. Ngay khi luật về chi trả trợ cấp cho cựu chiến binh được ban hành, ông đã điền đầy đủ các chi tiết vào mẫu yêu cầu được hưởng phần trợ cấp của mình, của vợ và những người thừa kế gần gũi nhất, rồi chờ đợi mãi cho đến tận ngày nhắm mắt. Bà ngoại Tranquilina qua đời ở rất xa ngôi nhà cũ của ông bà, trong cảnh mù loà, già yếu và hơi lẫn thẩn, nhưng trong những giây phút tỉnh táo cuối cùng trước khi nhắm mắt đã nói với tôi: *“Bà rất an lòng trước khi về với tổ tiên vì biết rằng các cháu sẽ được nhận trợ cấp của Nicolasito”* (tên gọi thân mật của ông ngoại Nicolas - ND).

Đó là lần đầu tiên tôi được nghe lời nói huyền thoại đã gieo vào lòng mọi người trong gia đình mầm mống của ảo tưởng vĩnh hằng: trợ cấp hưu trí. Nỗi mong mỏi, khao khát này đã vào nhà trước khi tôi ra đời, ấy là lúc chính phủ ban hành chế độ trợ cấp cho các cựu chiến binh tham gia cuộc chiến tranh Một ngàn ngày. Ông ngoại trực tiếp điền vào các biểu mẫu, kèm theo lời xác nhận của rất nhiều nhân chứng và nhiều tài liệu bảo đảm khác, rồi tự mình đưa đi nộp

ở Santa Marta và ký vào biên bản giao nhận hản hoi. Theo những tính toán không lấy gì làm phấn khởi lắm thì ông và người thân đến thế hệ thứ hai sẽ nhận được số tiền trợ cấp cũng kha khá. “*Các cháu đừng lo*” - bà ngoại nói với chúng tôi - “*tiền trợ cấp hưu trí sẽ có đủ cho tất cả mọi người*”. Thư tín vốn trước đây chẳng có gì cần thiết đối với gia đình, từ ngày đó trở đi bỗng trở thành đặc phái viên của Thần Hộ mạng.

Dù trong lòng nặng trĩu mối nghi ngờ nhưng bản thân tôi cũng không thể tránh khỏi nỗi ám ảnh về khoản trợ cấp này. Có những lúc, tâm tính của bà ngoại chẳng có gì ăn nhập với tên của mình (Tranquilina có nghĩa là bình tĩnh - ND). Hồi chiến tranh Một ngàn ngày ông ngoại bị một người anh họ của bà, sĩ quan của quân đội theo phái Bảo thủ, bắt giam ở Riohacha. Những người họ hàng theo phái Tự do và cả chính bà cũng coi đó là một lời tuyên chiến, mà để chống lại nó, quyền uy gia đình không hề có một giá trị gì. Nhưng khi nghe tin chồng mình bị cùm như một tên tù thường phạm, bà ngoại cầm roi đánh chóc đến bắt ông anh họ phải trao người chồng lành lặn lại cho mình.

Thế giới của ông ngoại thì khác hẳn. Trong những năm cuối đời, ông vẫn tỏ ra nhanh nhẹn, thường ôm hòm đồ nghề đi khắp các nhà để sửa chữa các đồ vật bị hỏng hóc, chuyển nước đến các khu nhà vệ sinh khi thấy người bơm nước bằng tay ở sau vườn, hay leo cầu thang lên tận tháp nước xem nước còn bao nhiêu... Ấy vậy mà nhưng ông lại bắt tôi cúi xuống buộc dây giày vì cảm thấy mình không còn đủ sức để làm việc đó.

Vào một buổi sáng, vì mãi đuổi bắt con vẹt mất kèm nhèm vẹt bay lên đậu trên tháp nước, đến khi tóm được cổ nó thì ông ngoại bị trượt tay vịn cầu thang và ngã xuống đất từ độ cao bốn mét. Không ai lý giải được vì sao ông còn sống sót với tấm thân nặng đến chín mươi cân và ở cái tuổi ngoài năm mươi. Tôi nhớ, hôm đó, thầy thuốc khám từng ly từng tý trên tấm thân trần trụi của ông và hỏi vì sao có vết sẹo cũ to nửa phân vuông ở bẹn.

- Đó là vết đạn thời chiến tranh - ông ngoại đáp.

Đến bây giờ, tôi vẫn chưa hết xúc động. Tôi cũng chưa thể quên được cái ngày ông ló đầu ra khỏi cửa sổ văn phòng để nhìn con ngựa nổi tiếng mà người ta định mang đến bán cho ông, và rồi bỗng nhiên, ông cảm thấy mắt mình nhòa lệ. Ông dùng hai tay che mắt và thấy trong lòng bàn tay có một vài giọt nước trong vắt. Không những ông bị hỏng mắt phải mà còn bị bà cấm không được mua con ngựa bị quỷ ám ấy nữa. Trong một thời gian ngắn, ông phải dùng vải che mắt phải, giống như những tên cướp biển, cho đến khi bác sĩ nhãn khoa bán cho cặp kính đúng độ cùng với một chiếc gậy, để sau đó trở thành vật bất ly thân cùng với chiếc đồng hồ quả lắc có dây bằng vàng, mỗi khi mở nắp lại làm vang lên khúc nhạc. Mọi người đều biết, dù bị năm tháng phản bội và dù bắt đầu thấy lo lắng với tuổi già đang ập đến, ông ngoại không bao giờ từ bỏ những mảnh lới quyến rũ bí ẩn và cái tư cách của một tình nhân tốt.

Vào những năm cuối đời, ông ngoại luôn chọn tôi cùng thực hiện buổi tắm nghi lễ thông thường, vào lúc sáu giờ sáng hàng ngày. Chúng tôi dùng vỏ quả bí khô múc nước từ bể để tắm, rồi cuối cùng xúc lên người nước hoa Agua Florida de Lanman và Kemps. Đó là

một loại mỹ phẩm do những kẻ buôn lậu ở Curazao đưa đến bán tận nhà, từng thùng một, cùng với rượu brandy và áo lụa Trung Hoa. Có lần, người ta nghe ông nói là chỉ dùng duy nhất loại nước hoa này vì chỉ có ông mới cảm thấy được ai là người xúc nó, nhưng rồi ông không bao giờ tin điều đó nữa, sau khi phát hiện ra một lọ dưới gối một người khác. Suốt mấy năm trời, tôi còn được nghe kể đi kể lại một chuyện khác, rằng trong một đêm mất điện, ông ngoại đã đổ lọ mực lên đầu vì tưởng đó là lọ nước hoa Agua Florida.

Khi làm việc hàng ngày trong nhà, ông ngoại thường mặc quần vải bông thô có hai dây nịt bằng thun bắt chéo trước ngực, đi giày mỏng êm và đội mũ nhung. Đi dự lễ Misa Chủ nhật, một hoạt động mà ít khi ông vắng mặt, trừ khi có lý do gì thật đặc biệt, và vào các dịp kỷ niệm hoặc các ngày lễ khác, ông đều mặc bộ veston trắng cổ cồn thắt cà vạt đen. Trong những dịp hiếm hoi này, ông nổi tiếng là người sành điệu và chơi ngông. Ngày nay, tôi có cảm tưởng rằng căn nhà, với tất cả đồ vật và con người trong đó, đúng là của riêng ông vì đó là một cuộc hôn nhân mẫu mực của chế độ trọng nam khinh nữ trong xã hội mẫu hệ, trong đó người đàn ông là vua, còn người đàn bà lại là người điều hành, quản lý, quán xuyến tất tần tật. Nói thẳng ra là ông là người đàn ông, tức là một người rất dịu dàng tinh tế trong phạm vi riêng tư, nhưng sẽ rất ngượng ngùng nếu biểu hiện tính cách đó trước đám đông, trước công chúng, còn vợ ông phải cố hết sức để làm cho ông được hạnh phúc.

Tháng Mười hai năm 1930, trong những ngày kỷ niệm một trăm năm ngày mất của Simon Bolivar (Người Venezuela, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Tây Ban Nha giành độc lập cho các nước Mỹ La

ting - ND), ông bà ngoại cùng đi Barranquilla để chào đón sự ra đời của em gái tôi Aida Rosa, thành viên thứ tư của gia đình. Khi trở về Cataca, ông bà mang theo em Margot, mới hơn một tuổi còn bố mẹ tôi tiếp tục nuôi dưỡng em trai Luis Enrique và em gái mới sinh. Tôi rất khó thích nghi với sự thay đổi này vì Margot về đây như một kẻ đến từ cuộc sống khác. Em gầy còm, quê mùa và âm thầm, không ai hiểu được thế giới của riêng em. Khi nhìn thấy em, bà Abigail - mẹ của Luis Carmelo Correa - không hiểu được tại sao ông bà ngoại lại nhận trách nhiệm nuôi nấng nó. *“Đứa con gái này là đứa chết đói”*, bà ta nói. Dù sao thì trước đây người ta cũng nói như vậy về tôi, vì tôi rất khảnh ăn, vì tôi hay chớp mắt, vì những điều tôi kể ai cũng cho là phóng đại và dối trá, mà không hiểu rằng phần lớn những điều đó đều đúng theo một cách khác. Mãi mấy năm sau, tôi mới biết rằng chính bác sĩ Barboza là người duy nhất bảo vệ tôi với luận điểm rất sâu sắc: *“Những điều nói dối của trẻ em là dấu hiệu của một tài năng lớn”*.

Cũng phải mất khá nhiều thời gian Margot mới chịu đầu hàng trước lối sống trong gia đình. Em ngồi trên ghế, mút ngón tay trong một góc ít ai ngờ nhất. Em chẳng chú ý đến bất cứ điều gì, ngoại trừ tiếng chuông đồng hồ mà cứ mỗi giờ em lại lắng tai nghe, với đôi mắt tròn xoe kinh ngạc. Cả nhà làm gì cũng không ép buộc được em ăn bất cứ miếng gì suốt mấy ngày liền. Em nhẹ nhàng từ chối các món ăn hoặc vứt vào góc nhà. Không ai hiểu nổi tại sao em không ăn mà vẫn sống được, cho đến một hôm, mọi người mới phát hiện ra là em chỉ thích ăn đất ẩm ở ngoài vườn và các lớp vôi mà em dùng móng tay cạy ra từ các bức tường. Khi phát hiện ra điều

này, bà ngoại liền trộn mật bò vào những chỗ ngon nhất trong vườn và giấu ớt cay vào các chậu gốm trồng hoa. Cha xứ Angarita phải làm lễ thánh đặt tên bất thường cho em, cũng như đã làm cho tôi khi tôi mới chào đời. Khi nhận lễ thánh, tôi phải đứng trên chiếc ghế và dững cảm chịu đựng vị mặn của những hạt muối mà cha xứ bỏ vào đầu lưỡi và một cốc nước dội xuống đầu. Nhưng Margot đã chống lại hai việc trên bằng tiếng rên khóc của con thú bị thương và tấm thân quần quai rung lên bần bật đến mức cha và mẹ đỡ đầu phải cố lắm mới giữ em đứng im được.

Ngày nay, tôi nghĩ là em và tôi còn dễ hiểu nhau hơn là giữa cánh người lớn với nhau. Sự cảm thông giữa hai đứa kỳ lạ đến mức có lúc chúng tôi đoán được ý nghĩ của nhau. Một buổi sáng, khi em và tôi đang chơi ở ngoài vườn thì nghe tiếng còi tàu hỏa vào lúc mười một giờ như mọi ngày. Nhưng lần này, trong tiếng còi tàu, tôi như nghe thấy tín hiệu kỳ lạ cho biết người thầy thuốc của Công ty chế biến hoa quả - người mà mấy tháng trước đã cho tôi uống lá thuốc cây đại hoàng và cái mùi thuốc chết tiệt đó đã khiến tôi nôn thốc nôn tháo suốt mấy ngày - sẽ có mặt trên chuyến tàu này. Tôi vừa chạy khắp nhà, vừa gào lên báo tin dữ nhưng không ai tin. Chỉ duy nhất em Margot là tin và cùng tôi đi trốn cho đến khi ông thầy thuốc ăn cơm trưa xong trở ra ga cho kịp chuyến tàu ngược về. *“Lạy Đức Mẹ Đồng Trinh - bà ngoại kêu lên khi thấy hai chúng tôi đang trốn dưới gầm giường - với những đứa trẻ này thì chả cần dùng điện tín làm gì”.*

Khi ở một mình và nhất là trong bóng tối, tôi không bao giờ thẳng được nỗi sợ hãi; tuy nhiên, tôi cho rằng nỗi sợ này có nguồn gốc rất

cụ thể, bởi vì trong đêm tối sẽ hiện hình các bóng ma và những điềm báo trước mà bà ngoại vẫn nói. Ở tuổi bảy mươi, tôi vẫn thấy hiển hiện trong các giấc mơ của mình mùi hương nồng nàn của hoa nhài dọc hành lang và những bóng ma trong các buồng ngủ tối thăm thẳm. Thật thế nỗi kinh sợ bóng đêm luôn ám ảnh tôi suốt một thời trẻ dại. Nhiều lần trong những đêm mất ngủ khi đã đi khắp nơi trên thế giới, tôi vẫn có cái cảm giác dai dẳng mình sẽ kéo lê dây xích của căn nhà kỳ lạ đó, đi lang thang trong một thế giới hạnh phúc, nơi chúng ta cứ phải chết hàng đêm.

Điều kỳ lạ nhất là bà vẫn duy trì được nề nếp trong nhà với ý nghĩa phi hiện thực. Làm sao có thể giữ được nhịp sống với vốn liếng ít ỏi như vậy? Không đủ để trang trải các chi phí trong cuộc sống. Ngài đại tá đã học được nghề kim hoàn truyền lại từ đời ông cha mình. Mặc dù những con cá nhỏ bằng vàng bạc khá nổi tiếng và được bày khắp nơi, nhưng đó không phải là món hàng kinh doanh có lời. Thuở nhỏ, tôi đã có cảm tưởng là thỉnh thoảng ông ngoại mới làm ra chúng và cũng chỉ để tặng cho các đám cưới. Bà ngoại nói ông chỉ làm để tặng mà thôi. Tuy vậy, ông lại có tiếng là một viên chức mẫn cán. Khi đảng Tự do lên cầm quyền, ông ngoại được nhận vào làm trong Sở Tài chính nhiều năm và có vài lần được giữ chức quản lý điền trại.

Tôi không thể hình dung nổi là liệu còn có một môi trường gia đình nào thích hợp hơn cho năng khiếu văn chương của tôi so với môi trường diên rồ ấy không, nhất là cộng thêm cá tính của những phụ nữ đã nuôi dưỡng tôi nữa. Trong nhà, phái mạnh duy nhất chỉ là ông ngoại và tôi. Ông lại là người đầu tiên dẫn dắt tôi vào cái thực

tế đáng buồn của người lớn với những câu chuyện đánh đấu đẫm máu, những lời giải thích theo kiểu giáo án giảng dạy trong trường học về sự bay nhảy của loài chim, tiếng sấm buổi chiều tà và rớt cuộc, ông khuyến khích tôi vào những đam mê hội họa. Lúc đầu tôi vẽ trên tường cho đến lúc cánh phụ nữ kêu ầm lên rằng tường nhà và tường rào là những trang giấy của lũ bỉ ổi! Ông tôi nổi giận lôi đình, gọi thợ đến sơn trắng các bức tường trong xưởng kim hoàn, rồi mua cho tôi bút chì màu, sau đó là hộp sơn dầu để tôi tha hồ mà vẽ lên đó, trong lúc ông cặm cụi làm các con thú nhỏ bằng vàng nổi tiếng của mình. Có đôi lần, khi nghe ai đó nói rằng, cháu ngoại ông sẽ thành họa sĩ, tôi lại tỏ ra hoàn toàn dửng dưng vì tin rằng họa sĩ chẳng qua chỉ là mấy anh thợ sơn cửa ra vào.

Những người quen tôi từ lúc lên bốn nói rằng tôi là một đứa trẻ xanh xao vàng vọt, trầm ngâm tư lự, chỉ nói rất những điều ngớ ngẩn. Kì thực những chuyện tôi kể phần lớn lại chính là chuyện đời thường hàng ngày có thêm vài chi tiết huyền hoặc chỉ để người lớn chú ý đến tôi mà thôi. Nguồn cảm hứng dồi dào nhất của tôi chính là những cuộc đàm thoại của người lớn diễn ra ngay trước mặt tôi, bởi người lớn ấy mà, ai cũng nghĩ là trẻ con thì chẳng hiểu cái gì hết, hoặc giả họ cố nói bóng nói gió để tôi không hiểu. Nhưng ngược lại, tôi đã tiếp thu nó dễ dàng như nuốt bọt biển, sau đó tháo tung nó ra từng mảnh, rồi sắp xếp lại, khéo léo che giấu nguồn gốc câu chuyện đi. Khi tôi kể lại cho chính những người đó nghe, ai nấy đều kinh ngạc khi thấy có nhiều điều trùng hợp giữa chuyện tôi kể với những suy nghĩ của họ.

Thình thoảng trước việc này việc nọ, tôi lúng túng không biết xử lý thế nào với lương tâm mình, vì vậy mà cứ chớp mắt lia lịa. Điều này làm một người theo chủ nghĩa duy lý trong gia đình lo lắng buộc tôi phải đi khám bệnh. Vị bác sĩ nhãn khoa cho việc chớp mắt liên tục là vì viêm amidan nên kê cho tôi một lọ nước củ cải có chứa i-ốt. Dù sao thì toa thuốc này cũng làm cho người lớn đỡ lo lắng về bệnh tật của tôi. Về phần mình, bà ngoại lại rút ra một kết luận thần kỳ là đứa cháu ngoại có tài tiên đoán. Tự nhiên bà trở thành nạn nhân ưa thích nhất của tôi, cho đến một hôm bà choáng váng vì giấc mơ thật của tôi: có một con chim bay ra từ mồm ông ngoại. Mọi người lo lắng, sợ rằng vì lỗi lầm của tôi mà ông ngoại sẽ chết, đó chính là yếu tố đầu tiên chấm dứt sự mở đầu nghiệp văn quá sớm của tôi. Bây giờ, tôi nghĩ đó không phải là sự xúc phạm của đứa trẻ, như mọi người tưởng, mà chẳng qua là người kể dùng kỹ thuật quá thô thiển trong buổi đầu khởi nghiệp để biến thực tế thành chuyện khôi hài và dễ hiểu nhất mà thôi.

Bước đi đầu tiên trong cuộc đời thực của tôi chính là việc phát kiến ra môn bóng đá trên đường phố, hoặc ở một mảnh vườn hàng xóm. Thầy dạy thể thao của tôi là Luis Carmelo Correa, người vốn có năng khiếu thể thao bẩm sinh và tài năng gia truyền về toán học. Tôi lớn hơn nó năm tháng tuổi, nhưng lại bị nó chê cười thường xuyên vì nó lớn nhanh hơn tôi nhiều. Lúc đầu, chúng tôi chơi với quả bóng bằng giẻ rách và tôi đã là một thủ thành khá khá. Nhưng khi được chơi với quả bóng da bình thường thì tôi bị một cú sút bóng cực mạnh vào vùng bụng và thế là chấm dứt luôn lòng tự đắc của tôi. Tôi vui vẻ nghiệm ra rằng, nhiều khi chúng ta tự cho mình là

người lớn nhưng trên thực tế vẫn cứ cư xử theo cách của trẻ con. Tuy nhiên, kỷ niệm ấn tượng nhất của tôi thời kỳ đó là cái lần được ngồi trên xe ô tô mui trần sang trọng, cùng với một người phụ nữ có tóc vàng thả bay trong gió và một con chó béc giê ngự trên ghế danh dự như một ông vua trên ngai vàng, đi lướt qua khu vực Công ty chế biến hoa quả. Đó là sự xuất hiện chớp nhoáng trong một thế giới vừa xa xôi, vừa vô lý, vốn bị cấm cửa đối với những người như chúng tôi.

Tôi bắt đầu đi giúp việc trong lễ Misa với niềm tin chưa thật chắc chắn lắm, nhưng được cái tôi làm việc rất nghiêm túc nên cũng coi như có thêm phần phụ cơ bản cho đức tin. Có lẽ nhờ có đạo đức tốt mà ngay từ năm lên sáu tuổi, tôi đã được đưa đến với cha xứ Angarita để làm quen với những bí ẩn của lễ ban Thánh thể đầu tiên. Đời tôi đã thay đổi. Người ta bắt đầu đối xử với tôi như người lớn và người giữ đồ thờ dạy tôi cách phục vụ lễ Misa. Chỉ có một vấn đề duy nhất, đó là không làm sao hiểu được lúc nào thì phải gõ chuông vì vậy tôi chỉ gõ khi nào có hứng thú. Đến lần thứ ba thì cha xứ quay lại nhìn, ra lệnh cộc lốc không cho tôi được gõ chuông nữa. Phần thích thú nhất của công việc này là lúc người giữ đồ thờ, cậu bé lễ sinh và tôi còn lại ở nhà thờ thu dọn đồ thờ, được ăn số bánh thánh còn lại và uống nốt cốc rượu vang.

Trước hôm diễn ra lễ ban Thánh thể lần đầu tiên, bố cùng tôi thực tập xưng tội: bố ngồi trên ghế như cha xứ còn tôi thì quỳ trước mặt ông. Quan niệm của tôi về thiện và ác khá đơn giản, nhưng bố lại cầm một cuốn từ điển về các tội lỗi để hỏi xem tôi phạm tội nào và không phạm tội nào. Tôi trả lời tương đối tốt cho đến khi ông hỏi

tôi có làm điều gì bản thủ đối với súc vật không. Tôi vốn có ý niệm mơ hồ rằng một số người lớn làm ra những việc có tội với lừa cái mà tôi không hiểu rõ, và đến tối hôm ấy, tôi còn hiểu thêm rằng họ còn có tội với cả gà mái nữa. Như vậy, buổi ôn tập đầu tiên cho lễ ban Thánh thể đầu tiên đã là một bước dài tiến đến việc đánh mất sự ngây thơ vô tội trong tôi.

Cuộc thử lửa đầu tiên của tôi diễn ra khi bố mẹ tôi cùng Luis Enrique và Aida dọn đến Cataca. Em Margot chỉ còn nhớ mang máng về bố nên nó rất sợ ông. Tôi cũng vậy, nhưng bố luôn tỏ ra thận trọng đối với tôi. Chỉ duy nhất có một lần, ông cời thắt lưng ra để đánh tôi, và tôi đứng nghiêm, mím chặt môi, nhìn thẳng vào mắt ông, chuẩn bị tư thế không khóc. Ông hạ cánh tay xuống, cài lại thắt lưng và rít lên trong kẽ răng những lời trách mắng lỗi lầm của tôi. Trong những buổi nói chuyện rất lâu giữa bố và tôi với tư cách người lớn với nhau, ông thừa nhận mình cũng đau lòng lắmlắml khi phải đánh chúng tôi, nhưng có lẽ ông vẫn phải làm như vậy vì sợ chúng tôi hư hỏng. Khi trong lòng vui vẻ, ông cũng thích đùa. Ông rất thích kể chuyện tiểu lâm trên bàn ăn và ông có một số chuyện khá hay, nhưng ông cứ kể đi kể lại mãi khiến một hôm em Luis Enrique phải đứng dậy nói:

- Bao giờ cười xong mọi người báo cho con biết nhé!

Trận đòn roi lịch sử diễn ra ngay đêm hôm nó không có mặt ở nhà bố mẹ mà cũng không có ở nhà ông bà. Mọi người phải đi tìm nó trong phạm vi nửa thị trấn, cho đến khi thấy nó trong rạp chiếu bóng. Vào lúc tám giờ tối, Celso Daza, người bán nước giải khát đã bán cho nó cốc nước ép hồng xiêm và nó biến mất cùng với cái cốc

mà không chịu trả tiền. Bà chủ tiệm đồ ăn chiên rán bán cho nó một chiếc bánh nhân thịt, sau đó còn thấy nó nói chuyện với người soát vé. Nghe nó bảo có bố đang chờ ở trong rạp nên người soát vé cho nó vào. Trong rạp đang chiếu phim *Quý hút máu người* của đạo diễn George Melford cùng các diễn viên Carlos Villaría và Lupita Tovar. Trong mấy năm liền, Luis Enrique thường kể cho tôi nghe về nỗi sợ hãi của nó khi ánh đèn trong rạp bỗng bật sáng, đúng lúc bá tước Dracula sắp đưa những chiếc răng nanh của quý hút máu về phía cổ người đẹp. Ngồi ở ghế khuất nhất trong rạp, nó thấy bố và ông ngoại cùng chủ rạp và hai viên cảnh sát lần theo từng hàng ghế tìm nó. Họ sắp chịu thua thì ông ngoại bỗng nhìn thấy nó đang ngồi thu lu ở hàng cuối cùng trên gác lửng, ông dùng gậy chỉ về phía đó:

- Nó ở kia kìa!

Bố túm tóc nó lôi đi và trận đòn roi da mà nó phải hứng chịu đã trở thành cuộc trừng phạt huyền thoại trong lịch sử gia đình. Nỗi khiếp sợ cùng với lòng khâm phục của tôi trước thái độ cứng cỏi của em trai còn đọng mãi trong trí nhớ. Nhưng hình như nó đã vượt qua tất cả với thái độ ngày càng ương ngạnh hơn. Tuy nhiên, tôi nghiệm ra rằng, thái độ bướng bỉnh của nó không được bộc lộ trong những dịp hiếm hoi mà bố không có nhà.

Hơn bao giờ hết, lúc này, tôi lại càng núp dưới bóng của ông ngoại. Chúng tôi luôn ở bên nhau, sáng nào tôi cũng ở xưởng kim hoàn hoặc văn phòng của quản lý trang trại, nơi ông ngoại dành cho tôi một công việc mà tôi thích thú: vẽ móng sắt của các con bò cái sắp bị đưa đi giết thịt. Tôi làm việc này nghiêm túc đến mức có một chỗ hằn hoi trong văn phòng. Vào giờ ăn trưa, kể cả lúc có khách

mời, ông ngoại và tôi luôn ngồi đầu bàn, ông thì cầm cốc nhôm to đựng nước lạnh, còn tôi thì cầm chiếc thìa bằng bạc dùng để ăn tất cả các món. Đáng chú ý là khi cần một viên nước đá, tôi luôn dùng tay bóc đá ra từ trong cốc nên trong chiếc cốc đó thường có một lớp váng mỡ. Bà ngoại bênh tôi: *“Nó có toàn quyền”*.

Vào lúc mười một giờ, hai ông cháu đi đón chuyến tàu hỏa vì cậu Juan de Dios sống ở thị trấn Santa Marta, ngày nào cũng phải trả cho người lái tàu năm xu để nhờ chuyển một bức thư cho ông ngoại. Còn ông lại trả năm xu cho lái tàu chuyển trở về để chuyển thư trả lời cho cậu Juan. Buổi chiều, khi mặt trời vừa xuống núi, ông ngoại lại nắm tay, dắt tôi cùng đi giải quyết các nhu cầu cá nhân. Chúng tôi cùng đi đến tiệm cắt tóc - lâu hơn mười lăm phút so với tiêu chuẩn thông thường trong việc cắt tóc cho trẻ em; đi xem bắn pháo hoa trong dịp kỷ niệm các ngày lễ yêu nước - thường làm tôi rất sợ - xem các đám rước trong Tuần lễ Thánh - thấy tượng Chúa Cristo mà từ lâu tôi cứ tưởng đó là người thật. Hồi ấy, tôi thường đội chiếc mũ kiểu Scot-len giống hệt như cái mũ của ông mà bà ngoại đã mua để cho tôi càng giống ông hơn. Kết quả mỹ mãn đến mức dựngng Quinte nhìn ông cháu chúng tôi như một người ở hai thời kỳ khác nhau.

Bất cứ giờ nào trong ngày, ông ngoại cũng đều đưa tôi đi mua đồ ở cửa hàng đại lý của công ty chế biến hoa quả. Ở đấy, tôi được nhìn thấy cá pargo, lần đầu tiên được sờ nước đá và rùng mình vì cảm giác lạnh buốt. Tôi rất khoái vì được ăn bất cứ thứ gì mình thích, nhưng lại chán ngấy vì phải chơi cờ với ông người Bỉ và nghe mọi người bàn chuyện chính trị. Bây giờ, tôi mới nhận thấy là trong

những chuyển đạo chơi với ông ngoại hồi ấy, chúng tôi nhìn thế giới theo hai cách khác nhau. Ông ngoại nhìn thế giới của ông trên đường chân trời của mình, còn tôi chỉ thấy thế giới ngang tầm mắt của mình. Ông chào bạn bè đang ở trên các bao lơn nhà, còn tôi chỉ thích mua đồ chơi bày bán ở vỉa hè.

Trong đêm đầu tiên, hai ông cháu dừng lại khá lâu giữa tiếng ồn ào của hội chợ thế giới Bốn góc phố. Ông ngoại đứng nói chuyện với ngài Antonio Daconte ngay cửa ra vào cửa hàng trang hoàng lòe loẹt của ông ấy, còn tôi thì ngơ ngác, kinh ngạc trước những điều mới lạ của thế giới. Tôi thích thú đến phát điên trước những trò diễn của các nhà ảo thuật trong hội chợ: nào là lôi những con thỏ ra khỏi mũ, nuốt lửa, cả những người dạy thú biết nói, rồi các nhạc công kéo đàn phong cầm và gào lên hát về những sự kiện xảy ra trong *tỉnh*. Bây giờ nghĩ lại, tôi nhớ rằng một trong những nhạc công rất già, râu bạc trắng chính là Francisco huyền thoại.

Mỗi lần có bộ phim nào phù hợp, ngài Antonio Daconte lại mời ông ngoại và tôi đến xem buổi chiếu ra mắt đầu tiên ở rạp Olympia của ông ta, nhưng bà ngoại thì phản đối vì cho đó là trò chơi bời phóng túng rất có hại đối với đứa cháu ngây thơ. Nhưng ông ngoại thì cứ lờ tuốt đi. Và trong bữa ăn trưa ngày hôm sau, thế nào ông cũng bắt tôi kể lại chuyện phim cho mọi người nghe, rồi nhắc những đoạn tôi quên, sửa lại những lỗi tôi mắc và giúp tôi dựng lại những chi tiết khó trong câu chuyện. Đó là những bài học về kịch nghệ, chắc chắn sẽ giúp tôi rất nhiều, nhất là khi tôi mới bắt đầu chấm phá vài nét khôi hài trước khi học viết lách. Lúc đầu, mọi người khen nét hài hước trẻ con trong cách kể lại của tôi, nhưng rồi tôi đâm khoái

tiếng vỗ tay dễ dãi của người lớn, đến mức họ phải bỏ đi mỗi khi nghe tiếng chân tôi đi đến gần. Sau này, chuyện tương tự cũng xảy ra như vậy với những bài ca mà người lớn bắt tôi hát trong các đám cưới và lễ sinh nhật.

Trước khi đi ngủ, ông ngoại và tôi còn ghé chơi một lúc ở xưởng vẽ của người Bỉ, một ông già nhút nhát đã xuất hiện ở Aracataca ngay sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Tôi không nghi ngờ gì việc ông là người Bỉ vì giọng nói lúng túng và nỗi nhớ nghề đi biển của ông. Một nhân vật khác cùng sống trong ngôi nhà này nữa - đó là một người đàn ông Đan Mạch to lớn, ngoài hai đặc điểm nổi bật là điếc đặc và lưỡng tính lại có họ trùng với một vị Tổng thống nước Mỹ: Woodrow Wilson. Lên bốn tuổi, tôi đã biết người Bỉ khi được xem ông ta và ông ngoại chơi những ván cờ im lặng và dài bất tận. Ngay từ đêm đầu tiên, tôi đã ngạc nhiên thấy trong nhà này không có vật gì đáng giá cả. Ông ta là một nghệ sĩ có thể sống trong mờ hỗn độn những tác phẩm của chính mình: bức vẽ phong cảnh biển bằng phấn màu, ảnh những đứa bé trong lễ sinh nhật hoặc lễ ban Thánh thể đầu tiên, những bản sao đồ trang sức châu Á, các bức tượng làm bằng sừng bò, đồ gỗ theo phong cách và thời đại khác nhau được để chất lên nhau.

Tôi chú ý đến thân hình xanh xao đầy lông màu vàng rục như mái tóc của ông mà một đụn xơ xuống tận mặt làm ông gặp không ít khó khăn khi nói. Ông hút thuốc trong cái tẩu giống như những con sói biển, nhưng chỉ đốt lên khi chơi cờ, theo cách nói của ông ngoại nói thì chỉ là một thứ cạm bẫy để quấy rối sự tập trung suy nghĩ của đối thủ. Ông có một mắt giả bằng thủy tinh đựng đưa theo người đối

thoại nhiều hơn là theo con mắt lành của chính ông. Ông bị tàn tật phần dưới thắt lưng, luôn phải đi lom khom về phía trước, người hơi nghiêng về bên trái. Tuy gần như bị treo trên đôi nạng, ông vẫn như một con cá bơi lội dễ dàng trong bể đồ đạc lộn xộn của xưởng. Tôi chưa bao giờ được nghe kể về những chuyến đi biển của ông, mà hình như khá nhiều và rất mạo hiểm. Tôi chỉ biết nỗi đam mê duy nhất khi ra khỏi nhà của ông là đi xem phim. Cuối tuần, ông không bao giờ bỏ sót một buổi chiếu phim ở bất cứ thể loại nào.

Hồi đó, tôi chẳng bao giờ yêu mến ông già này, nhất là vào lúc chơi cờ vì ông phải suy nghĩ cân nhắc hàng giờ trước mỗi bước đi, còn tôi thì mệt là đi vì buồn ngủ. Một đêm, nhìn thấy ông ấy quá cô đơn, tôi linh cảm thấy cái chết đang đến gần ông và tự nhiên cảm thấy vô cùng thương cảm ông người Bỉ này. Nhưng rồi sau đó, ông ta lại cứ tiếp tục kéo dài thời gian trước mỗi nước cờ khiến tôi lại thực lòng mong cho ông chết sớm.

Vào thời kỳ đó, ông ngoại treo trên tường buồng ăn một bức tranh vẽ người anh hùng giải phóng dân tộc - Simon Bolivar. Tôi không hiểu được tại sao không thấy vải liệm người chết, như vẫn thường thấy trong các đám tang, mà lại để ngài mặc quân phục nằm trên bàn làm việc ở văn phòng. Ông ngoại giải thích thắc mắc của tôi bằng câu nói dứt khoát:

- Ngài hẳn phải khác đi chứ!

Sau đó, với giọng run run như không phải của mình, ông đọc cho tôi nghe đoạn thơ dài được treo cạnh bức tranh mà tôi chỉ nhớ câu cuối: *“Thưa Thánh bà Marta, người vốn mến khách, xin hãy đón vào lòng mình, xin người ban cho ông ấy một khoảnh nhỏ bãi biển để*

chết” . Kể từ đó, trong nhiều năm trời, tôi cứ nghĩ là người ta đã thấy Simon Bolivar nằm chết trên một bãi biển. Chính ông ngoại đã dạy tôi và nhắc tôi không bao giờ được quên rằng Bolivar là người vĩ đại nhất trong lịch sử thế giới. Tôi đâm lẩn lộn giữa lời của ông với câu nói chắc như đinh đóng cột của bà. Tôi đành hỏi lại ông có phải Bolivar vĩ đại hơn Chúa Jesus không. Ông lắc đầu trả lời tôi, nhưng không được chắc chắn như trước:

- Đó là hai chuyện khác hẳn nhau, cháu không nên lẩn lộn việc này với việc kia.

Bây giờ thì tôi hiểu rằng hồi ấy bà ngoại bắt ông phải đưa tôi cùng đi chơi vào buổi chiều vì bà tin là các chuyến đi này chỉ là cơ để ông đi thăm nhân tình nhân ái mà thôi. Có thể một vài lần ông ngoại dùng mẹo nghi binh này, nhưng đúng là không bao giờ ông đưa tôi đến nơi nào không nằm trong lịch trình dự kiến trước. Tuy vậy, bây giờ tôi vẫn nhớ hình ảnh lờ mờ của cái đêm mà vô tình tôi cùng với ai đó đi qua một căn nhà xa lạ và bỗng thấy ông ngoại ngồi ở phòng khách với tư thế người chủ thực sự. Tôi cũng không bao giờ hiểu được tại sao lúc ấy tôi lại có đủ sáng suốt để không kể cho ai biết việc này. Mãi cho đến tận cái ngày thanh thiên bạch nhật hôm nay.

Cũng chính ông ngoại là người cho tôi làm quen với chữ viết. Hồi tôi mới lên năm tuổi, vào một buổi chiều, ông cháu cùng đi xem thú của một đoàn xiếc vừa đến Cataca để biểu diễn dưới mái vòm nhà bạt to như một nhà thờ. Tôi chú ý nhất là một con thú gầy gò và buồn bã, mang dáng vẻ hốt hoảng của con thú mẹ.

- Đó là con lạc đà - ông ngoại nói với tôi.

Ai đó đứng gần liền chữa lại:

- Xin lỗi ngài đại tá, đó là con lạc đà một bướu (dromedario).

Bây giờ, tôi vẫn như hình dung ra lúc đó ông ngoại có cảm giác như thế nào khi có ai sửa lỗi cho mình trước mặt đứa cháu. Không nghĩ ngợi gì nhiều, ông liền khắc phục lại bằng một câu hỏi chính đáng:

- Thế chúng khác nhau như thế nào?

- Tôi không rõ điều đó - người kia trả lời - nhưng đây chính là con lạc đà một bướu.

Ông ngoại không phải là người có trình độ văn hóa cao và cũng không có ý định trở thành người như vậy, vì trước đó đã từng trốn khỏi trường học công lập ở thị trấn Riohacha để đi cùng đoàn ở một trong vô số cuộc nội chiến quanh vùng biển Caribe. Sau đó không bao giờ ông trở lại trường học nữa, nhưng suốt cuộc đời, ông luôn hiểu được sự thiếu thốn này và khao khát được bù đắp kiến thức. Ngay sau buổi chiều đến thăm đoàn xiếc thú đó, ông buồn bã trở về văn phòng và tra cứu ngay cuốn từ điển, hệt như một đứa trẻ. Lúc đó, ông và tôi mới vĩnh viễn hiểu được sự khác nhau giữa con lạc đà và con lạc đà một bướu. Cuối cùng, khi đưa cho tôi cái báu vật quật ngã được lừa đó, ông nói:

- Cuốn sách này không chỉ biết tất cả mọi thứ mà còn là kẻ duy nhất không bao giờ sai sót.

Đó là một cuốn sổ có minh họa, bên gáy sách có in cột đá hình người khổng lồ đội cả vòm trời. Tôi không biết đọc, biết viết, nhưng khi thấy cuốn sách dày gần hai ngàn trang khổ lớn, đầy màu sắc và

hình vẽ tuyệt đẹp thì cũng hiểu ngài đại tá hoàn toàn có lý. Ở nhà thờ, tôi đã hết sức kinh ngạc trước kích thước của cuốn kinh Misa, nhưng cuốn từ điển này còn dày hơn nữa. Tôi cảm thấy như lần đầu tiên được ngắm nhìn cả thế giới vậy.

- Nó có bao nhiêu từ ngữ nhỉ? - tôi hỏi.

- Nó có đủ tất cả - ông ngoại trả lời.

Thực ra lúc đó, tôi cũng chưa cần phải biết chữ vì đã biết cách bày tỏ mọi ý tưởng bằng hình vẽ. Lúc lên bốn tuổi, tôi đã vẽ cảnh một diễn viên ảo thuật chặt đứt đầu vợ, sau đó lại lắp trở lại, như ông Richardine biểu diễn ở rạp Olympia. Thứ tự các bức tranh bắt đầu bằng việc dùng cưa cưa đứt đầu, sau đó đến cảnh giơ chiếc đầu còn chảy máu đầm đìa và kết thúc bằng cảnh người phụ nữ được lắp lại đầu cảm ơn khán giả đã vỗ tay hoan hô. Truyện tranh đã được người ta phát minh ra từ trước đó rất lâu, nhưng mãi sau này tôi mới được biết qua các phụ trương in màu của các tờ báo chủ nhật. Tôi liền bắt chước nghĩ ra các câu chuyện bằng tranh, nhưng chưa có lời đối thoại. Khi được ông ngoại cho cuốn từ điển, tôi mới tò mò lần theo các chữ theo thứ tự chữ cái và đọc say mê như tiểu thuyết dù chả hiểu được gì. Đó là lần tiếp xúc đầu tiên với cuốn sách sẽ trở thành yếu tố căn bản trong sự nghiệp văn chương của tôi.

Với trẻ con, một khi đã được nghe câu chuyện đầu tiên mà chúng thích thú thì khó mà bắt chúng nghe chuyện khác. Tôi tin là việc này không đúng với những đứa trẻ biết kể chuyện, và cũng không đúng với bản thân tôi. Tôi thường muốn nghe thêm nữa. Tôi thường khát

khao chờ đợi được nghe thêm chuyện khác vào ngay ngày hôm sau, nhất là những chuyện bí ẩn về lịch sử các thánh.

Những chuyện xảy ra với tôi ở ngoài đường phố đều có tiếng vọng mạnh mẽ trong nhà. Những người phụ nữ làm bếp kể lại cho những người đến từ các chuyến tàu hỏa, và những người này lại đem đến khối chuyện khác, rồi tất cả được bổ sung vào dòng thác chuyện kể truyền miệng. Một số sự kiện được biết lần đầu qua tiếng hát của các nhạc công chơi đàn phong cầm ở các phiên chợ, sau đó, được các du khách kể lại và bổ sung thêm chi tiết. Tuy nhiên, chuyện gây ấn tượng nhất thuở thiếu niên của tôi xảy ra vào một buổi sáng sớm Chủ nhật, khi chúng tôi chuẩn bị đi lễ nhà thờ thì bà ngoại nói một câu lạc lõng:

- Tội nghiệp ông Nicolas lại không được dự lễ Chúa Thánh Thần hiện xuống.

Tôi rất mừng vì lễ Chủ nhật thường rất dài đối với tuổi của tôi và những lời giảng đạo của cha xứ Angarita, người mà tôi yêu mến từ nhỏ, khiến tôi buồn ngủ. Nhưng niềm vui của tôi chỉ là ảo tưởng vì ông ngoại đã kéo tôi - vẫn đang bận đồ đi lễ Misa - đến nhà của ông già người Bỉ. Những người canh gác nhận ra ông ngoại từ xa nên mở cửa và nói:

- Mời ngài đại tá vào.

Chỉ lúc này tôi mới hiểu là ông người Bỉ đã cùng con chó hít hơi độc của muối chất cyanomic pha với vàng, sau khi xem xong *Phía Tây không có gì lạ*, một bộ phim của Lewis Milestone được chuyển thể từ tiểu thuyết cùng tên của Erich Maria Remarque. Trực giác của người ta thường dẫn đến sự thật, mỗi khi các phương pháp điều tra

không giải thích được nguyên do, vì thế người ta suy đoán rằng, ông người Bỉ đã sốc mạnh khi liên tưởng đến cảnh cả đơn vị tuần tiễu của mình bị tan tác trong đầm lầy vùng Normandia.

Phòng khách nhỏ chìm trong bóng tối mờ mờ vì các cửa sổ đều đóng, nhưng buồng ngủ vẫn được các tia nắng buổi sáng từ ngoài vườn rọi vào. Và ở đó, ngài thị trưởng và hai nhân viên đang chờ ông ngoại đến. Thi hài ông người Bỉ được che kín bởi một tấm vải liệm đặt trên chiếc giường dã chiến, những chiếc nạng được đặt ngay bên cạnh ngang tầm tay, chứng tỏ người quá cố đã để đó trước khi nằm xuống chết. Ở bên cạnh, trên chiếc ghế gỗ nhỏ, có chiếc thùng gỗ đựng chất cyanomic vừa bốc hơi hết cùng một tờ giấy có ghi mấy chữ to đùng được vẽ bằng bút lông: “Đừng đổ lỗi cho ai, tôi tự tử vì chuyện tầm phào”. Những thủ tục pháp lý và các chi tiết của tang lễ được ông ngoại giải quyết nhanh gọn trong không đầy mười phút. Tuy vậy, đối với tôi, đó là mười phút ấn tượng nhất trong cuộc đời.

Vừa bước chân vào cửa, tôi đã rùng mình vì cái mùi bốc ra từ buồng ngủ. Mãi sau này tôi mới biết, đó chính là mùi chất cyanomic mà ông người Bỉ đã hít cho đến chết. Nhưng cảm giác này cũng chưa gây ấn tượng mạnh và lâu dài bằng việc nhìn thấy xác chết khi ngài thị trưởng kéo tấm vải lên cho ông ngoại xem. Xác chết trần truồng, cứng ngắc và co quắp với làn da thô ráp phủ đầy lông màu vàng, đôi mắt màu xanh vẫn mở trừng trừng nhìn chúng tôi, như đang còn sống. Nỗi hãi hùng vì cảm thấy mình bị người chết nhìn vẫn khiến tôi phải rùng mình suốt nhiều năm sau mỗi khi đi qua một nấm mộ không có cây thập giá, dành cho những người tự vẫn, phải

chôn ở cách xa nghĩa trang theo quy định của nhà thờ. Tuy nhiên, khi nhìn thấy xác chết, ngoài nỗi sợ hãi, trong ký ức tôi còn ghi mãi nỗi chán ghét mà tôi phải chịu đựng trong những buổi tối ở nhà ông người Bỉ. Có lẽ vì thế mà tôi đã nói với ông ngoại khi vừa rời khỏi nhà này:

- Thế là ông người Bỉ không còn chơi cờ được nữa rồi!

Đó là một ý nghĩ đơn giản, nhưng khi về đến nhà, ông ngoại đã kể lại cho mọi người nghe như một ý tưởng thiên tài. Rồi những người phụ nữ lại truyền bá nó một cách nhiệt tình đến mức, suốt một thời gian sau đó, tôi phải trốn những người khách đến nhà để khỏi phải nghe mọi người nhắc lại hoặc bắt tôi nhắc lại câu nói đó. Ngoài ra, qua chuyện này, tôi thấy rõ một đặc điểm của người lớn, sẽ rất bổ ích cho nghề viết văn của mình: mỗi người nhắc lại câu chuyện với những chi tiết mới do tự mình thêm thắt vào cho đến khi có nhiều phiên bản khác nhau, và không có cái nào còn giống với nguyên bản nữa. Không ai có thể hình dung ra lòng thương hại, của tôi từ thuở ấy đối với những đứa trẻ đáng thương, được bố mẹ coi là thần đồng rồi bị bắt hát cho những người khách đến thăm nghe, bị buộc phải bắt chước tiếng chim và thậm chí phải nói dối để mua vui. Tuy nhiên, bây giờ tôi nghiệm ra rằng câu nói đơn giản đó chính là thành tựu văn chương đầu tiên của tôi.

Năm 1932, người ta loan tin rằng quân đội Peru, dưới sự chỉ huy quân sự của tướng Luis Miguel Sanchez Cerro, đã chiếm thị trấn Leticia không được phòng ngự bên bờ sông Amazon, phía cực Nam của Colombia. Tin này làm chấn động cả nước. Chính phủ ra lệnh tổng động viên toàn quốc và phát động phong trào quyên góp từng

nhà một tất cả những đồ trang sức giá trị nhất. Chủ nghĩa yêu nước đã được nhân dân phát huy đến mức chưa từng thấy trước cuộc tấn công xảo quyệt của quân Peru. Những người đi quyên góp đã không ngừng nhận được sự đóng góp tự nguyện của mọi nhà, nhất là những chiếc nhẫn cưới, vốn được coi là vật quý do giá trị thực cũng như giá trị biểu trưng của nó.

Ngược lại, đó là một trong những thời kỳ hạnh phúc nhất đối với tôi vì có nhiều thứ đã bị đảo lộn. Kỷ luật trường học khô cứng đã rạn vỡ, thay vào đó là hoạt động sáng tạo ngoài đường phố và ở từng nhà của quần chúng. Người ta thành lập tiểu đoàn dân sự, thành viên chủ yếu là thanh niên, không phân biệt giai cấp xã hội và màu da; người ta cũng lập các đội Chữ thập đỏ của phụ nữ; người ta còn tự sáng tác các hành khúc chiến đấu chống quân xâm lược hung ác, và một tiếng hô đồng thanh trên toàn quốc: “Colombia muôn năm, đả đảo Peru!”

Tôi không biết cuộc chiến tranh đó đã kết thúc như thế nào, bởi vì sau một thời gian, tinh thần hăng hái cứ xẹp dần mà không có lời giải thích nào đầy đủ. Nền hòa bình được củng cố sau khi tướng Sanchez Cerro bị một người chống đối vương quốc khát máu của ông ta ám sát, và tiếng hò hét chiến tranh lại trở về trong các trận đấu bóng đá ở trường học. Nhưng bố mẹ tôi, vốn đóng góp những chiếc nhẫn cưới, thì không bao giờ có thể lấy lại được sự tự nhiên của mình.

Theo trí nhớ vào thời điểm sớm nhất, thì nỗi đam mê âm nhạc của tôi vào thời đó khởi đầu từ sự khâm phục các nhạc công đàn phong cầm với các bài hát lãng tử của họ. Tôi thuộc lòng một số bài

mà các bà làm việc trong bếp phải hát kín đáo, thì thầm, vì bà ngoại khinh ghét chúng như thể đó là những bài hát của đám người hạ đẳng. Tuy vậy, tôi chỉ thực sự thấy nhu cầu cấp thiết phải ca hát để tự khẳng định mình nhờ ảnh hưởng của những bản tango của Carlos Gardel (nhạc sĩ, ca sĩ hát nhạc tango người Argentina - ND), những ca khúc làm rung động trái tim một nửa thế giới. Tôi ăn mặc như ông ấy, với chiếc mũ phớt, khăn quàng lụa và chẳng cần ai năn nỉ gì nhiều tôi cũng có thể xông ra hát thật to một khúc tango. Cho đến một sớm mai đen đui, bà bác Francisca đánh thức tôi dậy bằng cái tin là Carlos Gardel đã tử nạn trong vụ hai chiếc máy bay đâm vào nhau trên bầu trời Medellín. Mấy tháng trước, trong một buổi biểu diễn từ thiện, tôi đã hát bài “*Xuống dốc*” cùng với hai chị em nhà Echeverri, người gốc thủ đô Bogota, là giảng viên trường sư phạm và là linh hồn của các hoạt động từ thiện và các lễ kỷ niệm ái quốc thường được tổ chức ở Cataca. Giọng hát của tôi có cá tính đến mức mẹ không thể phản đối ý nguyện của tôi muốn học chơi đàn dương cầm chứ không học đàn phong cầm mà bà ngoại vốn rất ghét.

Ngay tối hôm ấy, tôi đưa chị em Echeverri về nhà để họ dạy tôi chơi đàn. Trong khi hai cô gái ngồi nói chuyện, tôi nhìn đăm đúi chiếc đàn dương cầm đặt ở góc phòng khách, ước lượng xem chân mình có với đến bàn đạp không và các ngón cái và ngón út có đủ dài để với tới các phím đàn ở các quãng ngắt hoặc tôi có đọc nổi các nốt trên khuôn nhạc không. Trong hai tiếng đồng hồ có mặt hai vị khách quý, tôi đã ấp ủ bao niềm hy vọng đẹp đẽ. Nhưng thật vô ích, vì cuối cùng các cô giáo đã nói là chiếc đàn dương cầm này

không dùng được và họ không biết khi nào mới có thể sử dụng lại được. Ý tưởng học đàn đàn gác lại chờ năm sau, khi thợ sửa đàn quay lại; nhưng phải nửa đời sau mới có dịp quay lại chuyện này, khi tôi vô tình nhắc lại với mẹ nỗi đau không biết chơi đàn dương cầm. Mẹ thở dài:

- Còn tệ hơn nữa, con ạ - mẹ nói - hôm đó chiếc đàn không bị hỏng đâu.

Lúc ấy, tôi mới biết là trước đó mẹ đã thỏa thuận với các cô giáo, bịa ra có đàn hỏng để tránh cho tôi không phải chịu sự tra tấn của môn học đàn nhằm chán mà bà đã từng chịu đựng suốt năm năm ở trường trung học. Cũng may là vào những năm đó ở Cataca, người ta cho mở một trường tiểu học thực hành theo mẫu của Montessori; (Maria Montessori (1870-1952) nhà sư phạm có tiếng của Italia, người đề xướng lý thuyết về phát triển trí nhớ qua năm giác quan đối với trẻ nhỏ - ND) trong đó, các giáo viên dùng phương pháp luyện tập thực tế để kích thích năm giác quan và dạy hát. Tài năng và sắc đẹp của cô hiệu trưởng Rosa Elena Fergusson đã làm cho việc học hành trở nên tuyệt diệu như chơi đùa vậy. Tôi đã học được giá trị của cách lấy hơi như một năng lực gợi nhớ kỷ niệm. Tôi đã điều chỉnh được vị giác đến mức uống bia rượu mà cảm thấy được mùi cửa sổ, ăn bánh mì cũ lại thấy có mùi chiếc rương, uống nước thánh có mùi lễ Misa. Về mặt lý thuyết, người ta rất khó hiểu những thú vui chủ quan đó, nhưng những ai đã thực hành nó thì sẽ hiểu ngay.

Tôi tin rằng không có phương pháp nào tốt hơn kiểu thực hành trên đây để gợi cho trẻ con những vẻ đẹp của thế giới và đánh thức

sự tò mò của chúng về những bí ẩn của cuộc đời. Người ta phản đối phương pháp học này vì cho rằng nó khiến bọn trẻ trở nên bướng bỉnh và tự kỷ - có lẽ điều này nghiệm đúng với tôi.

Ngược lại, tôi không bao giờ học được cách làm phép chia hoặc lấy căn bậc hai cũng như không thể điều khiển được các khái niệm trừu tượng. Hồi đó, bọn tôi quá nhỏ nên bây giờ tôi chỉ còn nhớ hai người bạn. Người thứ nhất là Juanita Mendoza, bị chết vì bệnh thương hàn lúc mới bảy tuổi và ra đi chỉ trong một thời gian ngắn sau khi nhà trường làm lễ khánh thành. Ấn tượng về cô bé sâu sắc đến mức tôi không bao giờ quên được vòng hoa và khăn che mặt cô dâu để trên quan tài trong buổi lễ tang. Người thứ hai là Guillermo Valencia Abdala, người trở thành bạn thân của tôi ngay từ giờ ra chơi đầu tiên và sau này là bác sĩ mà tôi nhờ chữa trị những cơn mệt mỏi vào các sáng thứ Hai sau những ngày rượu chè túy lúy.

Có lẽ em gái Margot cảm thấy rất bất hạnh khi học ở trường đó, mặc dù tôi chưa từng nghe nó nói ra điều này. Nó ngồi im lặng trên ghế, kể cả giờ ra chơi, mắt nhìn đăm đăm vào một điểm mờ hồ cho đến khi nghe tiếng chuông báo tan lớp. Hồi đó, tôi chưa phát hiện kịp thời việc nó nhai đất lấy ở vườn nhà, mà nó giấu trong túi áo những lúc ngồi một mình trong phòng học vắng vẻ.

Tôi học đọc rất vất vả. Tôi không hiểu lý do gì mà chữ *m* đọc là *ê mê*, còn nguyên âm sau đó lại không đọc là *emea*, mà lại là *ma*. Tôi không thể đọc được như vậy. Khi đến trường Montessori, cô giáo không dạy tên mà dạy cách phát âm các phụ âm. Và nhờ vậy, tôi đã đọc được hết cuốn sách đầu tiên nằm trong chiếc rương đầy bụi

bặm vút trong kho. Cuốn sách rách gáy và mất nhiều trang này đã cuốn hút tôi đến mức người yêu của dì Sara phải thốt lên kinh ngạc: *“Mẹ kiếp, thằng nhỏ này chắc sẽ thành nhà văn đây”*.

Câu nói của một người sống bằng nghề viết lách đã làm tôi vô cùng xúc động. Phải mấy năm sau tôi mới biết đó là cuốn *Ngàn lẻ một đêm*. Tôi thích nhất một câu chuyện, rất ngắn, giản dị và được coi là hay nhất mà tôi đã đọc trong đời, mặc dù cho đến tận bây giờ tôi vẫn không chắc là có phải đã đọc nó ở trong cuốn sách đó hay không và cũng không có ai làm sáng tỏ việc này cho tôi cả. Truyện thể này: một người đánh cá hứa với bà hàng xóm là sẽ tặng con cá đầu tiên đánh được nếu bà cho anh ta một cục chì để móc vào lưới, và khi bà hàng xóm mổ bụng cá để chuẩn bị rán ăn thì thấy một viên kim cương bằng quả bàng.

Tôi thường coi cuộc chiến tranh của Peru là mở đầu cho thời kỳ suy tàn của thị trấn Cataca, bởi vì ngay sau khi người ta tuyên bố đã lập lại hòa bình, thì bố tôi liền rơi vào trạng thái mơ hồ mất phương hướng, để cuối cùng quyết định đưa cả gia đình về sống ở Sincé, quê hương ông. Tôi và em trai Luis Enrique cùng với bố đi chuyển tiền trạm, mà thực sự là trải qua một trường đời mới mẻ với nền văn hóa khác hẳn với nền văn hóa mà chúng tôi vẫn có; tưởng như chúng tôi đã sống ở hai hành tinh khác hẳn nhau. Một ngày sau khi đến, người nhà đã đưa chúng tôi sang chơi vườn nhà người hàng xóm và ở đó chúng tôi học cưỡi lừa, học vắt sữa bò, học hoạn bê, học đặt bẫy chim cú, học câu cá và hiểu tại sao chó đực đứng quay lưng và móc với chó cái.

Luis Enrique thường đi trước tôi trong việc khám phá cái thế giới mà trước đây bà ngoại thường cấm đoán, còn bây giờ bà nội Argemira không hề ngần ngại nói với chúng tôi ở Sincé. Bao nhiêu là chú bác, cô, bao nhiêu anh chị em thúc bá đủ loại màu da, bao nhiêu là bà con thân thích mang nhiều họ kỳ lạ, nói nhiều thứ tiếng lóng làm đầu chúng tôi cứ rối tinh cả lên, mãi sau mới hiểu được. Ông nội, ngài Gabriel Martinez vốn là giáo viên ở một trường học huyền thoại, tiếp hai anh em chúng tôi trong vườn cây mênh mông, với những quả xoài nức tiếng trong vùng vì hương vị ngon và to mập. Ngay từ đầu vụ hàng năm, ông đã đếm từng quả, rồi ông lại tự tay hái từng quả để bán với giá một xu một trái. Trước khi chia tay, sau buổi nói chuyện thân mật về trí nhớ của nhà giáo, ông hái quả xoài trên cây xum xuê nhất cho cả hai đứa.

Bố nói chuyến đi đó là một bước quan trọng trong việc hợp nhất gia đình, nhưng ngay từ khi đến, chúng tôi đã nhận ra mục tiêu bí mật của bố là lập một cửa hàng bán thuốc ở quảng trường lớn của thị trấn. Hai anh em chúng tôi xin vào học ở trường của thầy Luis Gabriel Mesa, nơi chúng tôi cảm thấy tự do hơn và nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng. Chúng tôi thuê một căn nhà rộng rãi hai tầng ở góc tốt nhất của thị trấn, lại có ban công hướng ra quảng trường và trong những buồng ngủ vắng lặng, đêm đêm vẳng tiếng chim vạc như tiếng nói của hồn ma vô hình.

Tất cả đã sẵn sàng cho chuyến đi bộ hạnh phúc của mẹ và hai em gái, nhưng đúng lúc ấy, có điện báo ông ngoại Nicolas Márquez vừa mất. Ông bị đau họng nhưng đã được chẩn đoán là bị ung thư, chỉ vừa kịp chuyển đến Santa Marta để chết. Người duy nhất trong

nhà chúng tôi nhìn thấy ông trong cơn hấp hối là em Gustavo, mới sáu tháng tuổi, được ai đó đặt trên giường để tiễn đưa ông ngoại. Trong lúc hấp hối, ông đã vuốt ve em thay cho lời từ biệt. Mãi nhiều năm sau, tôi mới nhận thức được cái chết bất ngờ đó đã có ý nghĩa thế nào đối với tôi.

Dù thế nào đi chăng nữa thì việc chuyển về Sincé vẫn được tiến hành, nhưng không chỉ mẹ và các em mà cả bà ngoại Mina, bà bác Mama lúc này đã ốm yếu lắm rồi và bà bác Pa là người chăm sóc hai bà. Nhưng niềm vui với chỗ ở mới và nỗi buồn vì sự thất bại của dự án đến cùng một lúc - sau không đầy một năm - chúng tôi lại trở về căn nhà cũ kỹ ở Cataca “*mũ văng khỏi đầu*” như mẹ nói về tình cảnh không lối thoát lúc bấy giờ. Bố ở lại Barranquilla nghiên cứu cách thức mở thêm cửa hàng thuốc thú y.

Kỷ niệm cuối cùng của tôi về căn nhà ở Cataca trong những ngày khủng khiếp đó là đồng lửa ở ngoài vườn để đốt quần áo của ông ngoại. Những chiếc áo ngắn tay đã chiến, những bộ quần áo bằng vải đay màu trắng của ngài Đại tá dân sự, trông rất giống con người ông nên khi cháy mà người ta vẫn có cảm tưởng như có thân thể ông ở trong đó. Nhất là đồng mũ len các màu, vốn là dấu hiệu để phân biệt ông từ xa. Trong số đó, tôi cũng nhận ra chiếc mũ kẻ ca rô của tôi do vô tình bị đốt làm và tôi chột rùng mình khi nhận ra rằng qua nghi lễ buồn thảm này đúng là tôi bỗng đóng vai chính trong cái chết của ông ngoại. Bây giờ, tôi nhìn vấn đề rõ ràng hơn: có một chút gì trong tôi đã chết theo ông. Nhưng tôi cũng tin chắc rằng, vào thời điểm đó, tôi đã là một nhà văn của trường tiểu học dù còn phải học viết.

Trong chuyến đi bán nhà không thành cùng với mẹ, tôi cũng giữ được ý chí tiếp tục đó. Vì tàu hỏa trở về có thể đến bất cứ lúc nào nên hai mẹ con phải ra ngay nhà ga mà không kịp chào từ biệt ai cả. *“Lần sau mẹ con mình sẽ quay lại nơi này với thời gian lâu hơn”* - mẹ nói. Đó là uyển ngữ duy nhất mà mẹ nghĩ ra lúc bấy giờ, để nói rằng sẽ không bao giờ quay về đây nữa. Về phần mình, tôi cũng biết rằng, từ lúc đó cho đến hết đời, mình sẽ không bao giờ thôi nhớ tiếng sấm rền vào lúc ba giờ chiều.

Chúng tôi là những bóng ma duy nhất có mặt ở sân ga, ngoài nhân viên bán vé kiêm thêm những việc vặt vãnh, mà bây giờ phải cần đến hai hoặc ba chục người làm hùng hục mới xong. Cái nóng hầm hập như bên lò nung sắt. Phía bên kia đường tàu vẫn còn phế tích khu phố cấm của Công ty chuối ngày xưa, những biệt thự cũ không còn cửa sổ đỏ, những cây cọ khô héo giữa đám cỏ dại, đồng cỏ nát toàn những xà bần của bệnh xá. Xa hơn là căn nhà của trường Montessori đã bị bỏ hoang phế giữa những cây bàng ủ rũ và bãi đá lổn nhổn trước nhà ga, chẳng còn dấu vết gì của cái quá khứ vĩ đại nữa.

Mỗi vật đập vào mắt lại khơi dậy trong tôi niềm khát khao cháy bỏng phải viết để không bị chết mòn. Cảnh vật vẫn giống như mọi khi, nhưng chỉ sáng nay tôi mới nhận ra rằng, chính nó sẽ tạo cơ hội cho cảm hứng, một từ đáng ghét tuy quá thực tế, có thể quét sạch mọi thứ trên đường đi để ta kịp thời đến thẳng đồng tro tàn của chính nó.

Tôi không nhớ là hai mẹ con có nói gì thêm trên chuyến tàu hỏa trở về hay không. Nhưng khi đã ở trên thuyền, vào sáng sớm thứ

Hai, trong làn gió mát của đêm lầy còn ngái ngủ, mẹ tôi bỗng nhận thấy tôi cũng không ngủ được, liền hỏi:

- Con đang nghĩ gì thế?

- Con đang viết văn - tôi trả lời. Và tôi cố tỏ ra dễ thương hơn.

- Nói đúng hơn, con đang nghĩ về những điều sẽ viết khi về đến văn phòng.

- Con không sợ bố buồn rầu đến chết sao?

Tôi cố thoát tình cảnh bế tắc bằng một đòn tiến công khác:

- Có nhiều nguyên nhân để chết, nhưng nguyên cơ mà mẹ nói lại ít có khả năng làm chết người hơn cả.

Đây chưa phải là dịp thuận lợi nhất để mạo hiểm lao vào cuốn tiểu thuyết thứ hai, khi còn mắc kẹt trong vũng lầy của cuốn thứ nhất và những truyện ngắn, nhưng ngay trong đêm đó tôi đã tự xác định cho mình lời thề chiến đấu: viết văn hay là chết. Hoặc như Rilke đã nói: *“Nếu bạn tin là có thể sống mà không cần viết văn thì tốt nhất là đừng viết”*.

Trên chiếc taxi chở hai mẹ con đến bến tàu, tôi ngắm nhìn thành phố Barranquilla cổ lỗ, cảm thấy sao mà nó lạ lẫm và buồn tẻ đến thế, nhất là dưới những tia sáng đầu tiên của những ngày tháng Hai do Chúa Trời sắp xếp. Viên thuyền trưởng của tàu *Eline Mercedes* mời tôi cùng đi với mẹ đến thị trấn Sucre, nơi gia đình sống từ mười năm nay. Nhưng tôi không hề nghĩ đến chuyện ấy. Tôi ôm hôn mẹ. Mẹ nhìn vào mắt tôi, và lần đầu tiên kể từ chiều hôm trước, mỉm cười với tôi, và như mọi lần, bà tinh quái hỏi:

- Thế mẹ phải nói với bố thế nào đây?

Tôi thành thật trả lời:

- Mẹ nói là con rất thương yêu bố và rằng nhờ có bố mà con sẽ trở thành nhà văn. Rồi tôi lạnh lùng nói chặn trước để mẹ không còn sự lựa chọn khác. - Con sẽ không làm việc gì khác ngoài viết văn.

Tôi thích nói điều này, khi thì đùa cợt khi thì nghiêm túc, nhưng chưa bao giờ với niềm tin vững chắc như hôm ấy. Tôi đứng trên bến tàu, đáp lại cử chỉ vẫy tay từ biệt của mẹ cho đến khi tàu khuất sau những xác tàu đắm. Sau đó, tôi vội về văn phòng báo *El Herald*.

Với niềm háo hức cháy bỏng trong lòng, chưa kịp thở, tôi đã bắt đầu viết ngay cuốn tiểu thuyết thứ hai bằng chính câu nói của mẹ: *“Mẹ đến đây đề nghị con cùng đi bán nhà”*.

Hồi đó, cách viết của tôi khác với sau này, khi đã trở thành nhà văn chuyên nghiệp. Chỉ viết trên máy chữ bằng những ngón tay trỏ, cũng vẫn như bây giờ, nhưng không xé bỏ từng đoạn cho đến khi thấy hài lòng như bây giờ, mà viết ra hết tất cả những gì trong dạng thô mộc. Tôi nghĩ rằng hệ thống này là do phải theo kích thước của tờ giấy, vốn được cắt ra từ trực giấy trong máy in, nên có khi dài đến năm mét. Kết quả là những bản thảo vừa dài vừa hẹp, như các bản thảo bằng giấy cói, tuôn ra từ máy đánh chữ và lăn lóc dưới đất khi ý tưởng tuôn trào. Tổng biên tập không đặt bài theo trang, cũng không theo số chữ mà theo số lượng milimet giấy. *“Một bài phóng sự một mét rưỡi”*, ông ta nói. Tôi lại nhớ đến hình thức này khi đã về già, vì nhận thấy nó giống như màn hình của máy vi tính.

Tôi bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết này hăng hái đến mức mất luôn cả khái niệm về thời gian. Mười giờ sáng, tôi đã viết được hơn một mét thì Alfonso Fuenmayor bỗng mở cửa chính và đứng như tảng

đá, quên cả việc rút chìa khóa, đi nhăm vào nhà vệ sinh. Một lúc sau ông mới nhận ra tôi.

- Mẹ kiếp, ông ở đây làm gì vào giờ này vậy? - Ông ta ngạc nhiên hỏi tôi.

- Tôi đang viết cuốn tiểu thuyết của đời mình - tôi trả lời.

- Cuốn khác nữa à? - Alfonso nói với giọng khích bác - Thì ra ông có nhiều cuộc đời hơn một con mèo đấy nhỉ?

- Cũng như cuốn cũ, nhưng theo cách khác - tôi nói với ông ta để khỏi phải đưa ra những lời giải thích vô ích.

Chúng tôi không xưng mày tao với nhau vì theo thói quen khá lạ lùng của người Colombia: ngay từ lời chào quen nhau đầu tiên thì xưng mày tao, nhưng khi đã thân tình như vợ chồng, thì lại chuyển sang dùng đại từ nhân xưng trang trọng.

Ông ta lôi sách và giấy tờ từ trong chiếc cặp ra để lên bàn viết. Rồi tò mò lắng nghe về những xáo trộn tình cảm mà tôi cố truyền đạt lại qua câu chuyện kể nhiệt tình về chuyến đi vừa qua. Cuối cùng, vì không thể tránh được nỗi bất hạnh là không thể giải thích đầy đủ, tôi đành nói một câu thay lời kết luận:

- Đó là sự việc lớn nhất xảy ra trong đời tôi - tôi khẳng định.

- Cũng còn may rằng đó sẽ không phải là sự việc cuối cùng - Alfonso nói.

Ông ta thậm chí không nghĩ đến điều đó vì không thể chấp nhận ý nghĩ là phải giảm bớt tầm cỡ thực của sự việc. Vì quá hiểu ông nên tôi nhận ra ngay rằng nỗi xúc động của tôi về chuyến đi vẫn không làm ông mủi lòng ở cái mức tôi mong đợi. Nhưng dù sao thì

ông cũng để tâm đến việc này nên từ ngày hôm sau, thỉnh thoảng ông lại hỏi tôi về chuyện viết lách; chỉ thái độ này của ông ta cũng đủ để tôi suy nghĩ là có điều gì đó cần phải sửa lại.

Vừa nói chuyện, tôi vừa phải thu dọn mớ giấy tờ của mình để trao lại bàn làm việc cho Alfonso viết bài xã luận đầu tiên của tạp chí *Crónica*. Nhưng Alfonso lại nói điều khiến tôi vui suốt ngày đó: số báo đầu tiên dự kiến phát hành vào tuần tới đã phải hoãn lại đến lần thứ năm vì chưa mua đủ giấy in. “*Nếu may mắn*”, Alfonso nói, “thì ba tuần nữa mới xuất bản được”.

Tôi nghĩ rằng khoảng thời gian tạm hoãn ra báo sẽ vừa đủ để tôi xác định bắt đầu cuốn sách như thế nào, vì lúc đó tôi còn quá kém cỏi chưa nhận biết được rằng mỗi cuốn tiểu thuyết không bắt đầu như ta muốn, mà phải như nó cần. Thế là, sáu tháng sau, khi tưởng là đã ở giai đoạn nước rút, tôi vẫn phải viết lại gần như toàn bộ mười trang đầu tiên để có thể thuyết phục được độc giả đọc tiếp; ấy vậy mà đến tận bây giờ, tôi vẫn thấy những trang đó vẫn chưa đạt. Khoảng thời gian tạm hoãn này cũng làm cho Alfonso dễ thờ hơn, nên thay vì than thở, thì ông liền cởi áo khoác ngoài, rồi ngồi vào bàn tiếp tục sửa chữa những lỗi của bản in mới nhất, cuốn từ điển do Viện hàn lâm hoàng gia Tây Ban Nha xuất bản, vừa đến tay chúng tôi mấy ngày hôm trước. Đó là thú tiêu khiển thích thú nhất của ông trong lúc rỗi rãi. Mọi chuyện bắt đầu khi tình cờ ông phát hiện ra một lỗi trong cuốn từ điển tiếng Anh và liền gửi cho những người biên tập ở Luân Đôn lá thư kèm với lỗi do chính mình phát hiện cùng một xấp tài liệu lý giải kèm theo. Có lẽ ông cũng không trông mong họ sẽ biết ơn mình, mà chỉ muốn bày tỏ với họ chút hóm

hình thường ngày của chúng tôi qua bức thư, trong đó có viết: *“Cuối cùng thì Anh quốc cũng mắc chút nợ ân tình với người Colombia”*. Những người biên tập đã gửi một bức thư lời lẽ rất đáng yêu, nhận lỗi của mình và đề nghị ông tiếp tục hợp tác. Trong vài năm, không những ông phát hiện ra một số lỗi của cuốn từ điển đó, mà còn ở những cuốn thuộc ngôn ngữ khác. Từ đó, ông có thú tiêu khiển là một mình sửa chữa lỗi các cuốn từ điển tiếng Tây Ban Nha, Anh, Pháp khi thì ở phòng khách hoặc lúc đứng chờ xe buýt, hoặc trong vô vàn những cuộc xếp hàng khác ở đời, ông thích thú cái nhiệm vụ tỉ mỉ sẵn thò non trong đám cỏ dại của ngôn từ.

Vào lúc mười hai giờ, bầu không khí đã trở nên khó chịu hết sức. Khói thuốc lá mà hai người thi nhau phả ra đã che mờ ánh sáng le lói của hai chiếc cửa sổ duy nhất, nhưng không có người nào chịu mở cửa cho thông gió có lẽ là cả hai đều muốn hít thở thứ khói này cho đến chết. Nhưng với cái nóng thì khác. Tôi may mắn được di truyền tính chịu nóng đến tận ba mươi độ trong bóng râm.

Trái lại, khi cái nóng tăng dần, Alfonso cứ phải liên tục cởi dần đồ mặc trên người mà vẫn không ngưng công việc: lúc đầu là chiếc cà vạt, rồi áo sơ mi, áo lót. Việc này cũng có lợi, quần áo bao giờ cũng khô, trong khi người Alfonso thì dầm mồ hôi và khi mặt trời khuất núi, ông có thể mặc lại áo quần thẳng nếp và mát mẻ như buổi sáng sớm. Có lẽ đó cũng là bí quyết làm cho dù ông đi đâu và lúc nào trông cũng đàng hoàng với áo lạnh trắng, cà vạt thắt khéo và mái tóc cứng như rễ tre, chẻ ngôi giữa thẳng tắp như đường thẳng toán học. Lúc một giờ chiều, từ nhà tắm đi ra, ông lại ăn vận như vậy

chẳng khác gì vừa thức dậy khỏe khoắn sau giấc ngủ trưa. Khi đi qua chỗ tôi, ông hỏi:

- Chúng mình đi ăn trưa chứ?

- Thưa thầy, con không đói ạ - tôi nhã nhặn trả lời.

Câu trả lời thẳng tuột theo đúng quy tắc gia đình: nếu trả lời đồng ý thì có nghĩa là đang có nhu cầu khẩn thiết đấy, có thể là đã hai ngày nay chỉ có bánh mì và nước lã; và trong trường hợp cụ thể này, tôi sẽ đi cùng với ông mà không kèm theo lời bình nào và tất nhiên là ông phải thu xếp chuyện tiền bạc để mời tôi. Câu trả lời - không đói - bao hàm bất cứ ý nghĩa nào, nhưng theo cách tôi nói thì có ý là tự bản thân tôi không có khó khăn gì trong chuyện ăn trưa. Chúng tôi hẹn gặp nhau vào buổi chiều, ở chỗ như mọi ngày, tức cửa hàng sách Thế giới.

Vào đầu giờ chiều, một thanh niên ăn vận bảnh bao như diễn viên điện ảnh đến văn phòng: mái tóc óng vàng, nước da sạm nắng gió, đôi mắt màu xanh bí hiểm và giọng nói nồng nàn êm ái. Trong lúc chúng tôi đang bàn luận về tờ tạp chí sắp xuất bản, thì anh ta phác họa sáu nét tuyệt vời trên bàn làm việc hình một con bò mộng, rồi thêm vào bên dưới mấy câu nhắn gửi Alfonso Fuenmayor. Sau đó, anh ta vớt chiếc bút chì lên bàn và chào tôi bằng cú đóng cửa thật mạnh. Tôi mãi viết đến mức không nhìn cả tên ký dưới bức vẽ. Suốt thời gian còn lại, tôi tiếp tục ngồi viết quên cả ăn uống. Khi tắt nắng buổi chiều, tôi phải mò mẫm đi ra khỏi phòng, nhưng hạnh phúc vì đã có những nét chấm phá của cuốn tiểu thuyết mới và tin chắc rằng, cuối cùng tôi cũng đã tìm ra con đường khác hẳn những gì mà hơn một năm nay đã cặm cụi viết trong vô vọng.

Mãi tối hôm đó, tôi mới biết vị khách buổi chiều chính là họa sĩ Alejandro Obregón, người vừa trở lại Colombia sau chuyến đi châu Âu. Ông không chỉ là một trong những họa sĩ vĩ đại nhất Colombia, mà còn là người đàn ông được bạn bè rất yêu mến. Ông về nước lần này là để tham dự buổi lễ ra mắt tạp chí *Cronica*. Tôi được gặp ông cùng đám bạn thân trong một quán rượu không tên trong hẻm La Luz thuộc khu Barrio Abajo mà Alfonso Fuenmayor đã dùng ngay tên cuốn sách mới nhất của Graham Greene để đặt tên *Người đàn ông thứ ba*. Những chuyến trở về của ông luôn được coi là sự kiện lịch sử, và lần này được kết thúc bằng màn trình diễn của con dê mèn được huấn luyện tốt, biết nghe theo lệnh của ông chủ như một người thật sự. Nó đứng trên hai chân sau, xòe đôi cánh rung lên những âm điệu nhịp nhàng và biết cảm ơn những tràng vỗ tay bằng một động tác rất kịch. Cuối cùng, đứng trước người huấn luyện để đang say sưa đón nhận tràng vỗ tay nhiệt liệt, thì họa sĩ Obregón dùng hai đầu ngón tay nhón hai cánh con dê lên, đút ngay vào mồm nhai ngấu nghiến trong sự kinh ngạc của mọi người. Không dễ dùng bất cứ cử chỉ hoặc lễ vật nào bù đắp được nỗi thất vọng, đau đớn của người huấn luyện để. Sau này tôi mới biết thêm rằng, đó không phải là con dê đầu tiên mà họa sĩ Obregón nhai sống trước mặt công chúng và chắc cũng không phải là con cuối cùng.

Hơn bao giờ hết, lúc đó tôi cảm thấy mình gắn bó với thành phố cũng như với hơn một tá bạn bè, những người bắt đầu được biết đến trong giới báo chí và trí thức của cả nước như nhóm Barranquilla. Đó là những nhà văn và nghệ sĩ trẻ đang đi đầu trong đời sống văn hóa ở thành phố, dưới sự dìu dắt của người thầy quê

xứ Catalán, ngài Ramon Vinyes, nhà viết kịch và kịch bản truyền thanh huyền thoại, đã được ghi danh trong cuốn Bách khoa toàn thư Tây Ban Nha từ năm 1924.

Tôi đã quen biết bọn họ từ tháng Chín năm trước khi từ thành phố Cartagena - nơi tôi cư trú lúc bấy giờ - đến đây theo đề nghị khẩn của Clemente Manuel Zabala, Tổng biên tập báo *El Universal* vốn đã đăng những bài xã luận đầu tiên của tôi. Suốt đêm, chúng tôi nói đủ thứ chuyện, thỏa thuận sẽ trao đổi sách vở và tác phẩm văn chương và cuối cùng tôi sẽ được làm việc với họ. Ba người trong số thành viên ban đầu của nhóm nổi bật lên nhờ tính độc lập và năng lực sáng tạo là German Vargas, Alfonso Fuenmayor và Alvaro Cepeda Samudio. Chúng tôi có nhiều điểm chung đến mức những kẻ độc mồm nói chúng tôi cùng do một bố sinh ra. Nhưng thật ra, do ý thức độc lập và nổi đam mê không cưỡng lại nổi của từng người, chúng tôi cũng ít ưa nhau, ai cũng có một quyết tâm sáng tạo riêng mà phải huých nhau để mở đường tiến và mỗi người có cách riêng để giải quyết sự rụt rè, nhưng không phải ai cũng đạt được kết quả.

Alfonso Fuenmayor là một nhà văn và nhà báo xuất sắc, dù mới hai mươi sáu tuổi, nhưng trong nhiều năm đã duy trì chuyên mục thời sự “Bầu không khí hàng ngày” dưới bút danh mang hơi hướng của Shakespeare hay Puck trên báo *El Heraldo*. Nhiều người thấy tính ông xuề xòa và tếu táo nên không hình dung ra rằng ông đã đọc biết bao nhiêu sách bằng bốn thứ ngoại ngữ về biết bao đề tài. Kinh nghiệm cuối cùng xảy ra với ông khi gần năm mươi tuổi. Lần đó, ông mạo hiểm lái chiếc xe ô tô to kèn càng và hỏng nát chạy với tốc độ hai mươi cây số một giờ. Khi nhận ra ông từ xa, những

người lái taxi, những bạn thân và độc giả thông thái vội nép vào một bên để nhường đường cho xe ông qua.

Germán Vargas Cantillo là người viết xã luận của nhật báo buổi chiều *El Nacional*, là một nhà phê bình văn học uyên thâm và sắc sảo, có lối viết nhã nhặn đến mức đủ sức thuyết phục độc giả tin rằng mọi việc xảy ra đều đúng như ông kể. Ông còn là một trong những phát thanh viên xuất sắc nhất của đài phát thanh và chắc chắn là người hiểu biết nhất trong số những người làm cái nghề mới mẻ này thời bấy giờ và là tấm gương trong nghề phóng viên mà tôi rất muốn noi theo. Tóc vàng, thân hình xương xẩu, với đôi mắt có màu xanh bí hiểm, đó là con người mà không ai có thể hiểu được làm sao ông có đủ thời gian để ngốn ngấu hết tất cả những gì đáng đọc. Không một phút giây nào ông lơ lửng nổi đam mê ám ảnh - tự mình sớm phát hiện ra những tài năng văn học bị che lấp trong những góc khuất xa của tỉnh lẻ để đưa ra trước ánh sáng cho quảng đại công chúng biết. Cũng may là con người đáng trí ấy không hề ham muốn học lái xe ô tô, vì chúng tôi rất lo sợ là ông sẽ không thể cưỡng lại nỗi niềm cám dỗ vừa lái xe vừa đọc sách.

Ngược lại, Alvaro Cepeda Samudio, trước hết là một tay lái đầy ảo tưởng - trong việc lái xe cũng như trong sự nghiệp lái con thuyền chữ nghĩa. Ông là tác giả của nhiều truyện ngắn rất hay đồng thời cũng là nhà phê bình điện ảnh tuyệt vời và chắc chắn là người có kiến thức uyên thâm chuyên khuấy lên các cuộc tranh luận ồn ào. Ở vùng Cienaga Grande, trông ông giống như một người di-gan thực thụ: da sạm nắng, mái tóc xoắn xòa ra rất đẹp và đôi mắt cuồng si không thềm giấu điểm trái tim dễ dãi. Ông thích đi loại dép vải rẻ

tiền, miệng luôn ngậm điếu xì gà to tắt ngấm. Ông đã đăng trên báo *El Nacional* những bài báo và những truyện ngắn đầu tiên. Và năm đó, ông đang chuẩn bị hoàn thành khóa cao học về báo chí tại trường đại học Colombia, New York.

Một thành viên lưu động của nhóm và là người đáng kính nhất cùng với ngài Ramon - đó là Jose Félix Fuenmayor, bố của Alfonso. Jose là nhà báo lịch sử và là nhà văn lớn, tác giả của tập thơ *Những nàng thơ xứ nhiệt đới* và hai cuốn tiểu thuyết: *Vũ trụ* in năm 1927 và *Một cuộc phiêu lưu buồn của mười bốn nhà bác học* in năm 1928. Không có cuốn nào trong số đó bán chạy, nhưng giới phê bình chuyên môn đánh giá Jose Félix như một trong những nhà văn viết truyện ngắn hay nhất, nhưng lại bị bó buộc tài năng ở một tỉnh lẻ xa xôi.

Trước đó, tôi chưa từng nghe nói về ông; nhưng khi được trực tiếp làm quen vào buổi trưa, lúc chỉ có hai chúng tôi ở quán Japy, tôi vô cùng kính phục sự hiểu biết uyên thâm và sự giản dị trong cách nói chuyện của ông. Từng là cựu chiến binh và nhân chứng sống của một nhà tù thời chiến tranh Một ngàn ngày, ông không được hưởng trình độ giáo dục của ngài Ramon Vinyes, nhưng lại rất gần gũi với tôi vì cùng lối sống và nền văn hóa vùng Caribe. Tuy nhiên, điều tôi thích nhất ở ông chính là năng lực kỳ lạ, có thể truyền đạt lại sự hiểu biết của mình một cách giản dị như may vá và ca hát vậy. Đó là một người có phong cách nói chuyện hấp dẫn và là một bậc thầy trong cuộc sống; cách suy nghĩ của ông hoàn toàn khác với những người tôi đã từng quen biết trước đó. Alvaro Cepeda và tôi đã ngồi hàng giờ chăm chú nghe ông nói, nhất là quan niệm cơ bản

của ông cho rằng, sự khác nhau về nội dung giữa đời sống và văn chương chỉ là những lỗi đơn thuần về hình thức. Sau đó, tôi không nhớ trong cuốn sách nào, Alvaro đã phóng ra một câu rất xác đáng: *“Tất cả chúng tôi đều đến từ Jose Félix”*.

Nhóm này được hình thành một cách ngẫu nhiên, chủ yếu là do lực hấp dẫn, nhờ sự tương đồng khá bền chắc nhưng nếu thoáng nhìn thì lại hơi khó hiểu. Nhiều lần chúng tôi tự hỏi: không hiểu sao bọn tôi khác nhau như vậy mà vẫn kết thân và thống nhất mọi việc với nhau được? Rồi chúng tôi phải bịa ra một câu trả lời để không nói lên sự thật: không phải lúc nào chúng tôi cũng có thể thống nhất với nhau, nhưng chúng tôi đều hiểu lý do. Chúng tôi nhận thức được rằng, người ngoài vẫn coi chúng tôi là những kẻ đầy quyền uy, tự phụ và vô chính phủ. Trước hết là vì những quan điểm chính trị của chúng tôi. Alfonso được coi là một người thuộc phái tự do chính thống, German như một nhà tự do tư tưởng hay cáu bẳn, Alvaro như một gã vô chính phủ độc đoán, còn tôi thì như một người cộng sản hay nghi ngờ và rất có khả năng trở thành kẻ tự sát. Tuy nhiên, tôi hoàn toàn tin tưởng rằng tài sản lớn nhất mà chúng tôi có được là: dù trong hoàn cảnh éo le nhất, chúng tôi có thể mất đi sự kiên nhẫn nhưng không bao giờ mất tính hài hước, hóm hỉnh của mình.

Một số bất đồng nghiêm trọng được chúng tôi bàn bạc, giải quyết êm thấm trong nội bộ, tuy đôi lúc cũng xảy ra những cuộc tranh cãi nguy hiểm, nhưng thường thì chúng tôi cũng quên ngay. Và tôi đã nhận được một bài học khó quên trong quán bar Los Almendros, vào đúng cái đêm khi tôi vừa mới đến. Tối đó, Alvaro và tôi tranh cãi quyết liệt về Faulkner. Những nhân chứng duy nhất ngồi cùng bàn là

German và Alfonso thì không thèm tham gia, cứ im như thóc khiến người ta phải khó chịu. Tôi không nhớ là vào thời điểm nào, khi cả hai chúng tôi đã quá tức giận và hơi men đã bốc lên, tôi thách Alvaro giải quyết cuộc tranh cãi bằng một cuộc đấm đá. Trong lúc hai chúng tôi đang chuẩn bị đứng dậy, đi khỏi bàn ra ngoài đường thì tiếng nói thản nhiên của German Vargas đã chặn đứng chúng tôi lại và cho chúng tôi một bài học nhớ đời:

- Tay nào đứng dậy trước thì coi như thua.

Lúc đó, không có ai trong chúng tôi đến ba mươi tuổi. Tôi vừa tròn hai mươi ba tuổi, là người trẻ nhất trong nhóm và ngay khi mới đến, hồi tháng Mười hai, đã được mọi người cho nhập nhóm. Quanh bàn của ngài Ramon Vinyes, bốn chúng tôi cư xử như những người truyền lòng tin, luôn đoàn kết với nhau, cùng nói về một chuyện, cùng giễu cợt, chê bai tất cả mọi thứ và cùng thống nhất phản bác lại ý kiến của những người khác, đến mức mọi người cứ nhìn cả bốn chúng tôi như là một người duy nhất.

Người phụ nữ duy nhất được coi như cùng nhóm là Meira Delmar, bắt đầu với tư cách là một thi sĩ. Nhưng chúng tôi chỉ nói chuyện với chị trong một vài trường hợp khi cả bọn đã ra khỏi quỹ đạo của những thói quen xấu. Chúng tôi không thể quên được những buổi dạ hội ở nhà chị để chào đón những nhà văn và nghệ sĩ nổi tiếng ghé thăm thành phố. Một người bạn gái khác của cả nhóm, tuy ít gặp gỡ hơn, là họa sĩ Cecilia Porras, thỉnh thoảng từ thành phố Cartagena đến đây và cùng chúng tôi đi một vòng quán xá ban đêm, bất chấp thành kiến của thiên hạ là phụ nữ không nên vào những quán cà phê la cà với bọn bợm nhậu và những kẻ hư đốn.

Mỗi ngày, những người trong nhóm gặp nhau hai lần ở cửa hàng sách Thế giới, nay đã trở thành trung tâm hội họp văn chương. Nơi đây thật thanh bình giữa cảnh huyên náo của phố San Blas, con đường buôn bán náo nhiệt và nóng nực, chỉ dụi đi sau sáu giờ chiều. Trong phòng làm việc kế bên phòng biên tập của báo *El Herald*, Alfonso và tôi, giống như những cậu học trò chăm chỉ, mài miết viết lách cho đến tận khuya. Alfonso viết những bài xã luận sâu sắc, còn tôi thì chịu trách nhiệm về những chú giải rối rắm. Chúng tôi thường trao đổi ý tưởng cho nhau bằng cách đối máy đánh chữ, tham khảo số liệu của nhau, giải thích cho nhau cách dùng từ sao cho chuẩn xác nhất, đến mức một số đoạn văn khó mà nhận biết được là của ai.

Cuộc sống hàng ngày của chúng tôi hầu như đã được dự kiến trước, trừ các buổi tối thứ Sáu hàng tuần, những ngày còn lại thì hoàn toàn theo ngẫu hứng và nhiều khi kéo liền một mạch đến bữa điểm tâm ngày thứ Hai. Nếu thích, cả bốn sẽ làm một cuộc hành hương văn học xả láng. Bắt đầu từ quán Người thứ ba với những thợ thủ công trong khu phố và những thợ của xưởng sửa chữa xe ô tô, ngoài ra còn có thêm vài viên chức lạc loài và dăm ba người khác. Lạ nhất là có cả một tay chuyên đào tường khoét gạch, thường đến trước lúc nửa đêm với đầy đủ trang phục hành nghề: quần của dân múa ba lê, giày chơi tennis, mũ của cầu thủ bóng chày và một túi xách đựng đồ nghề. Ai đó chụp ảnh lúc hắn đang ăn trộm ở nhà mình, rồi cho đăng báo để mọi người xác định xem đó là kẻ nào. Rốt cục taác giả chỉ nhận được vài lá thư của độc giả tỏ ý

bực mình vì họ cho đó là trò chơi khăm những kẻ ăn trộm đáng thương.

Tên trộm hóa ra lại có năng khiếu văn chương, không mất lời nào trong các cuộc trò chuyện về nghệ thuật và sách vở, và chính là tác giả e dè của những bài thơ tình tự ngâm trước đám đông khách hàng khi chúng tôi không có mặt. Sau nửa đêm về sáng, anh ta lại hành nghề ăn trộm ở khu phố phía trên và ba hoặc bốn giờ sau, mang tặng chúng tôi vài thứ vớ vẩn trong số chiến lợi phẩm chôm được. “*Để cho các em*”, anh ta nói mà không thèm hỏi xem chúng tôi đã có những thứ đó chưa. Khi nào vớ được một cuốn sách đáng chú ý thì anh ta lại mang đến tặng chúng tôi. Nếu đó là cuốn sách đáng giá thì chúng tôi tặng lại cho thư viện của quận, nơi bà Meira Delmar làm lãnh đạo.

Cái lớp học di động ấy đem lại cho chúng tôi thứ danh tiếng vẫn đục, trước con mắt của các quý bà đi lễ Misa lúc năm giờ. Thấy bóng chúng tôi, họ vội vàng chuyển sang đi lễ đường khác để khỏi đụng đầu với mấy anh chàng mới bảnh mắt ra đã ngà ngà men rượu. Nhưng đúng là không có cuộc vui nào chính đáng và hiệu quả hơn những đêm hội của chúng tôi. Nếu có ai biết rõ ngay điều đó thì người đó phải là tôi vì tôi đã từng hò hét cùng với họ ở trong nhà thổ về những tác phẩm của John Dos Pasos, hoặc về những bàn thắng bị bỏ lỡ của đội Deportivo Junior. Và một trong những chuyện đã thỏa hài hước đã xảy ra, sau suốt một đêm dài cãi vã vô bổ ở nhà thổ Con Mèo đen, khi đám con gái nói với chúng tôi:

- Nếu các anh cũng chịu chơi như các anh vẫn hò hét thì bọn em đã được tắm trong đồng vàng rồi!

Nhiều lần chúng tôi đón những tia sáng mặt trời của ngày mới trong nhà thổ không tên ở phố Tàu, nơi Orlando Rivera, tức Figurita, đã sống nhiều năm để vẽ một bức tranh tường nổi tiếng. Tôi không nhớ có quen biết ai hay nói tục hơn cái người đàn ông có cái nhìn dài dại, có chòm râu dê và lòng tốt của một đứa trẻ mồ côi ấy không. Ngay từ thời tiểu học, ông ta đã ngạo mạn tự nhận mình là người Cuba và cuối cùng thì còn Cuba hơn cả người Cuba đích thực. Ông nói, ăn, vẽ, mặc, yêu đương, nhảy múa và sống như người Cuba thực thụ, một người Cuba mà đến chết vẫn chưa được đặt chân lên đất nước này.

Orlando Rivera hầu như không ngủ. Tờ mờ sáng, khi chúng tôi đến thăm, ông nhảy vội xuống khỏi giàn giáo, với bộ quần áo còn nhiều màu hơn là bức tranh tường đang vẽ, và như đang trong cơn nghiện ma túy, ông báng bổ lung tung theo giọng điệu người Mambi (nghĩa quân Cuba trong chiến tranh chống Tây Ban Nha cuối thế kỷ XIX - ND). Alfonso và tôi thường mang những bài báo và truyện ngắn đến cho ông minh họa. Chúng tôi phải nói tóm tắt nội dung các tác phẩm đó chứ ông không có đủ kiên nhẫn đọc cho ra đầu ra đuôi. Ông vẽ minh họa ngay tức thì theo kỹ thuật tranh châm biếm, loại hình nghệ thuật duy nhất mà ông tin tưởng. Hầu hết các bức tranh này ông đều cho là đạt, mặc dù German Vargas có nói dí dỏm rằng, sẽ tuyệt hơn nếu ông ấy cho là không đạt.

Barranquilla là như vậy, một thành phố chẳng giống bất cứ thành phố nào khác, nhất là từ tháng Mười hai đến tháng Ba, khi những đợt gió mùa từ miền bắc xua đuổi những ngày địa ngục đi qua và tạo thành những cơn lốc, đêm đêm hát tung đàn gà mái ở trong

vườn lên trời. Chỉ còn các nhà trọ và các quán rượu gần cảng là còn sống động. Dăm cô gái làng chơi đợi chờ suốt đêm những khách hàng không có gì là chắc chắn sẽ đến từ các con tàu chạy trên sông. Một dàn kèn đồng dạo khúc valse mỗi một dưới hàng bạch dương, nhưng chả có ai để ý nghe cả vì nó không thể át được tiếng hò hét cãi vã về trận bóng đá của những gã lái xe taxi đang đứng chờ khách ở đại lộ Bolivar. Nơi khả dĩ đến được là quán cà phê Roma, nơi bán rượu của những người lưu vong Tây Ban Nha mà cửa không bao giờ đóng, vì đơn giản là nó không hề có cửa. Nó cũng không có mái che, dù ở một thành phố thường xuyên có những cơn mưa như trút nước, nhưng cũng không nghe thấy ai than phiền là ở đó không thể ăn nổi một đĩa trứng tráng với khoai tây, hoặc không đạt được kết quả trong việc thương thảo hợp đồng buôn bán chỉ vì trời mưa.

Đó là một nơi kín đáo giữa trời, với những chiếc bàn tròn nhỏ sơn màu trắng và những chiếc ghế bằng sắt dưới bóng những cây quỳ nở hoa. Vào lúc mười một giờ, khi các báo buổi sáng - *El Herald* và *La Prensa* - đã đóng cửa, những biên tập viên trực ca đêm tập trung lại đi ăn. Còn những người lưu vong Tây Ban Nha thì đã có mặt từ lúc bảy giờ, sau khi ở nhà đã nghe xong nhật báo nói của giáo sư Juan José Perez Domenech, một tờ báo vẫn tiếp tục đưa tin về cuộc Nội chiến ở Tây Ban Nha, dù nó đã kết thúc từ mười hai năm trước.

Một đêm may mắn nọ, nhà văn Eduardo Zalamea, từ thị trấn La Guajira trở về, đến quán này và bỗng rút súng ngắn tự bắn vào ngực mình nhưng vết thương không trầm trọng lắm. Chiếc bàn này

đã trở thành di vật lịch sử mà bạn rượu thường trình trọng giới thiệu với khách du lịch, nhưng không cho phép ai được ngồi vào đó. Mấy năm sau, Zalamea đã kể lại chuyện phiêu lưu này trong *Chuyến đi bốn năm trong bản thân mình*, một cuốn tiểu thuyết đã mở ra chân trời đáng tin cậy cho thế hệ chúng tôi.

Tôi là kẻ bơ vơ nhất trong phường hội này, và nhiều lần tôi trốn vào một góc khuất nhất của quán cà phê Roma để viết mải miết cho đến tận tảng sáng, vì cả hai nghề mà tôi theo đuổi đều có chung một nghịch cảnh là rất quan trọng nhưng được trả công rất thấp. Trời sáng bạch mà tôi vẫn đọc một cách say sưa, và khi cái đói hành hạ, tôi chỉ ăn một thanh sô cô la to với ổ bánh mì kẹp thịt hun khói Tây Ban Nha, rồi đi dạo với những tia nắng đầu ngày dưới hàng cây trên đại lộ Bolivar. Những tuần lễ đầu tiên, tôi thường ngồi viết rất khuya ở ngay phòng biên tập của báo và ngủ chỉ vài giờ ở một phòng trống nào đó hoặc trên cuộn giấy in, nhưng sau đó, tôi phải tìm một nơi ở khác ít độc đáo hơn.

Giải pháp cho việc này, cũng như những lần khác trong tương lai, đã được một số lái xe taxi vui tính trên tuyến đại lộ Bolivar tìm cho, đó chính là cái nhà trọ bình dân cách nhà thờ lớn một dãy phố, nơi bất cứ ai muốn ngủ qua đêm một mình hay cùng người khác cũng chỉ phải trả có một đồng rưỡi. Đó là một tòa nhà rất cũ nhưng được giữ gìn cẩn thận nhờ sự đóng góp của các cô gái điếm mà ngày ngày, từ sáu giờ sáng, vẫn lượn lờ săn tìm các mối tình lưu lạc dọc đại lộ Bolivar. Người gác cổng tên là Lacides, một người đàn ông có một con mắt bằng thủy tinh lệch tâm và nói ngọng nghịu nhưng làm tôi nhớ mãi hành động ân tình ngay từ buổi tối đầu tiên. Tôi bỏ một

đồng rưỡi vào ngăn kéo quày, trong đó đã đầy những đồng tiền lẻ nhàu nát của các em chơi đêm, và liền được ông ta đưa cho chìa khóa phòng số sáu.

Tôi chưa bao giờ được ở một nơi yên tĩnh như vậy. Tôi chỉ nghe tiếng bước chân ngượng ngập, tiếng thì thầm khó hiểu và thỉnh thoảng tiếng lò xo han gỉ rên lên thảng thốt. Không hề có tiếng thì thào hay tiếng thở dài. Điều khó chịu nhất là cái nóng hầm hập như trong lò thiêu vì các cửa sổ đã được những thanh gỗ bịt kín lại. Tuy nhiên, ngay từ buổi tối đầu tiên, tôi đã say sưa đọc William Irish gần như đến tận sáng.

Đó là một căn nhà lớn của các hãng tàu thủy trước đây, với những hàng cột chạm đá hoa cương trắng và đường viền bằng đồng giả vàng quây quanh một khu vườn, trong nhà được che bằng vòm thủy tinh ngoại nhập lấp lánh như trong nhà kính. Tầng trệt là trụ sở phòng công chứng thành phố. Ba tầng lầu của căn nhà nguyên thủy được dành cho các phòng trọ, mỗi tầng có sáu phòng, bằng đá hoa cương nhưng bây giờ được ngăn bằng bìa các tông thành từng buồng nhỏ - giống như buồng tôi đang trọ - nơi những cô gái ăn sương trong vùng đến thu hoạch mùa màng. Căn bầy tình hạnh phúc đó đã có lúc được mang tên là khách sạn New York, và sau đó, Alfonso Fuenmayor còn gọi nó là Nhà chọc trời để tưởng nhớ những vụ tự tử thường xảy ra thời đó khi người ta lao từ sân thượng tòa Empire State xuống đất.

Nhưng dù sao thì hàng ngày, vào lúc mười một giờ sáng và sáu giờ chiều, cuộc sống của chúng tôi vẫn xoay quanh hiệu sách Thế giới, tọa lạc trong khu phố đông đúc nhất của San Blas. German

Vargas, bạn thân của ông chủ Jorge Rondon, đã thuyết phục được ông ta mở cửa hàng sách này làm nơi tụ họp của các nhà báo, nhà văn và các chính khách trẻ. Tuy không có kinh nghiệm về buôn bán, nhưng ông Rondon nhanh chóng học được nghề này, rồi với lòng nhiệt tình và hào hiệp, ông trở thành mệnh thường quân đáng nhớ của tất cả chúng tôi. German, Alvaro và Alfonso là những cố vấn của ông trong việc đặt mua sách, nhất là những cuốn mới in ở Buenos Aires, thủ đô Argentina, nơi các nhà xuất bản bắt đầu cho dịch, in và phát hành hàng loạt các tác phẩm văn học mới khắp nơi trên trái đất sau cuộc Chiến tranh thế giới. Nhờ vậy, chúng tôi được sớm thưởng thức những cuốn sách mà bằng con đường khác chưa đến được thành phố. Những người này cũng tạo ra được niềm say mê nơi khách hàng, biến Barranquilla thành trung tâm đọc sách như xưa, thời còn có hiệu sách lịch sử của ngài Ramon.

Không lâu sau khi đến đây, tôi đã gia nhập vào nhóm những người ngóng đợi các nhà buôn chuyên đưa sách của các nhà xuất bản Argentina sang bán. Nhờ họ mà chúng tôi sớm trở thành những người hâm mộ của các nhà văn Jorge Luis Borges, Julio Cortazar và Felisberto Hernandez và những nhà văn Anh, Mỹ qua các bản dịch tuyệt vời của nữ văn sĩ Victoria Ocampo. *Tôi luyện một người khởi nghĩa* của Arturo Barea là thông điệp đầu tiên đầy hy vọng của Tây Ban Nha xa xôi, bị gián đoạn mất một thời gian vì hai cuộc chiến. Một trong những lý khách, người thường xuyên đến đúng lúc là Guillermo Davalos, có thói quen tốt là chịu giao du với chúng tôi trong những đêm hội và tặng lại chúng tôi những sách hàng mẫu, sau khi đã hoàn thành các phi vụ buôn bán.

Các thành viên của nhóm sống xa trung tâm thành phố nên buổi tối chỉ đi đến quán cà phê Roma khi có lý do cụ thể. Nhưng với tôi thì ngược lại, đó chính là ngôi nhà mà tôi không có. Buổi sáng, tôi làm việc trong phòng biên tập khá yên tĩnh của tờ báo *El Herald*, tùy nghi ăn trưa vào những lúc và ở những nơi nào có thể, nhưng thường thì ăn theo nhóm do bạn quen hoặc chính khách quan tâm mời.

Buổi chiều tôi viết “La Jirafa”, chuyên mục hàng ngày của tôi trên báo, hoặc truyện ngắn hay bài viết nào đó. Vào lúc mười một giờ trưa và sáu giờ chiều, tôi là người đến đúng giờ nhất ở quán sách Thế giới. Trong nhiều năm, nhóm bạn tôi thường dùng món khai vị cho bữa ăn trưa ở quán cà phê Colombia, sau đó chuyển sang quán cà phê Japy trên vỉa hè đối diện vì đó là nơi thoáng mát và vui vẻ nhất trên phố San Blas. Chúng tôi sử dụng nơi này làm nơi đón khách, văn phòng làm việc, bàn chuyện làm ăn, thực hiện phỏng vấn và cũng là điểm hẹn dễ tìm nhất của nhóm.

Bàn của ngài Ramon ở quán cà phê Japy, theo thói quen, có những luật lệ không thể vi phạm được. Ông là người đầu tiên đến đây vì thời khóa biểu của giáo sư thường chấm dứt trước bốn giờ chiều. Bàn này chỉ ngồi tối đa là sáu người. Chúng tôi ngồi theo mối quan hệ với ông và sẽ bị coi là hết sức vô duyên nếu có ai kéo thêm ghế ngồi vào bàn này. Vốn là bạn lâu năm và thân tình nhất với ông nên German được ngồi phía bên phải ngay từ ngày đầu tiên và là người phụ trách mọi chuyện vật chất cho ông. Mặc dù không được nhờ chính thức, nhưng German thường xuyên giải quyết mọi việc cho ông vì nhà bác học có niềm đam mê bẩm sinh này không cần

hiểu đời sống thực tế làm gì. Vào những ngày đó, vấn đề chủ yếu là bán sách của ông cho thư viện tỉnh và giải quyết dứt điểm một số việc khác trước khi ông trở về Barcelona. Hơn cả thư ký riêng, German như đứa con ngoan của ông.

Ngược lại, các mối quan hệ của ngài Ramon với Alfonso chủ yếu dựa trên các vấn đề văn học và chính trị khó khăn nhất. Về phần Alvaro, tôi cảm thấy như anh ta luôn bị ức chế khi ngồi một mình trong bàn và phải chờ có thêm người khác mới bắt đầu cuộc hành trình. Người duy nhất có quyền tự do chọn lựa chỗ ngồi ở bàn là Jose Félix. Vào buổi tối, ngài Ramon không đến quán Japy mà đến quán cà phê Roma gần nhà hơn, cùng với các bạn Tây Ban Nha lưu vong của mình.

Người cuối cùng đến với bàn này chính là tôi. Ngay từ ngày đầu tiên, dù không được quyền, tôi cũng đã mạo muội ngồi vào ghế của Alvaro Cepeda, lúc đó đang ở New York. Ngài Ramon đón tôi như một học trò mới vì ông cũng đã đọc những truyện ngắn của tôi trên tờ *El Espectador*. Tuy vậy, lúc đó tôi không thể tưởng tượng được là mình sẽ có đủ sự tin cậy của ông để xin vay tiền cho chuyến đi Aracataca cùng với mẹ. Sau đó, do tình cờ không hề hẹn trước, lần đầu tiên và duy nhất, ông và tôi có một cuộc nói chuyện riêng. Hôm đó, tôi đến quán Japy sớm hơn những người khác để trả lại sáu peso mà ông đã cho mượn.

- Xin chào, tài năng trẻ! - ông chào tôi như mọi lần. Nhưng hình như trên mặt tôi có điều gì làm ông chú ý - Anh bị ốm à?

- Thưa ông, tôi tin là không ạ - tôi lo lắng trả lời - Nhưng tại sao ạ?

- À, tôi thấy anh có vẻ gầy hơn - ông nói với tôi - Nhưng đừng để ý đến lời tôi nói làm gì, mấy ngày hôm nay chúng ta đều bị cái nóng hành hạ cả mà.

Ông kín đáo nhét sáu peso vào trong ví như thể đó là những đồng tiền bất chính.

- Tôi nhận số tiền này - ông đỏ mặt khi giải thích cho tôi - như là một kỷ niệm của người thanh niên nghèo khó cương quyết trả nợ cho người không có ý định đòi lại.

Tôi không biết nói sao nên đành giữ im lặng. Tôi chưa bao giờ dám mơ tưởng có may mắn gặp riêng ông như vậy. Tôi có cảm tưởng rằng trong các buổi nói chuyện của cả nhóm, mỗi người bỏ thêm một hạt cát vào trong mớ hỗn độn và rằng cái duyên và cái vô duyên của từng người hòa lẫn vào cái chung của cả nhóm, nhưng tôi không bao giờ nghĩ rằng mình lại có thể ngồi riêng đàm đạo về nghệ thuật và niềm vinh quang với một người đã sống hàng trăm năm trong cuốn bách khoa toàn thư. Nhiều đêm khuya, khi đọc sách một mình trong phòng ngủ, tôi thường tưởng tượng ra những cuộc đối thoại với ông để giải tỏa những thắc mắc về văn học, nhưng những lời thoại đó đã tan biến, không để lại dấu vết gì khi gặp những tia nắng đầu tiên của ngày hôm sau. Tính nhút nhát của tôi càng trở nên trầm trọng hơn, mỗi khi Alfonso bày tỏ với ông những ý tưởng khổng lồ của mình, hoặc khi German bác bỏ một ý kiến vội vàng của vị giáo sư, hay khi Alvaro gào thét trình bày một dự án thay cho chúng tôi.

Cũng may, ngày hôm ấy, ở quán Japy chính ngài Ramon là người chủ động hỏi tôi về việc đọc sách. Cho đến lúc đó tôi đã đọc hết tất

cả những gì tìm được về thế hệ đã mất, qua bản dịch tiếng Tây Ban Nha và cẩn thận đối xử đặc biệt với Faulkner vì sợ rằng, về lâu về dài, ông ta chỉ còn là một kẻ lấu cá hoa mỹ. Nói xong, người tôi cứ run lên bần bật vì sợ đó có thể là một sự khiêu khích nên tôi muốn làm dịu bớt căng thẳng. Nhưng ngài Ramon không cho tôi kịp làm điều đó.

- Gabito, ông đừng lo - ông bình thản nói với tôi - Nếu Faulkner có mặt ở Barranquilla thì ông ta cũng sẽ ngồi ở bàn này.

Ngoài ra, tôi cũng lưu ý ngài Ramon rằng tôi quan tâm đến Ramon Gomez de la Serna đến mức muốn mời ông ấy đến quán La Jirafa cùng với các nhà văn viết tiểu thuyết khác. Tôi giải thích thêm rằng mình làm việc đó không chỉ vì những cuốn tiểu thuyết của ông ta, ví như cuốn *Biệt thự hoa hồng* tôi đặc biệt thích, mà vì cái hay nhất của ông ta chính là sự can đảm và tài năng trong cách diễn đạt bằng lời nói như bài tập thể dục nhịp điệu để luyện viết văn. Trên tinh thần đó, tôi không nhớ có thể loại nào thông minh hơn những bài greguerias của ông hay không (những bài thơ ngắn bằng văn xuôi chứa đựng yếu tố hài và thách đố - ND). Ngài Ramon mỉm cười sắc lẹm, ngắt lời tôi:

- Cái nguy đối với ông chính là đang học cách viết dở mà không biết.

Tuy nhiên, trước khi chấm dứt cuộc thảo luận về đề tài này, ông thừa nhận rằng trong cái mớ hổ lốn sáng chói của mình, Gomez de la Serna cũng là một nhà thơ giỏi. Đó chính là câu trả lời nhanh và uyên bác của ngài Ramon mà đầu óc tôi phải cố lắm mới tiếp thu được và tôi cũng sợ ai đó vô tình làm hỏng mất dịp may duy nhất

này. Nhưng ông biết cách điều khiển thời gian. Người bồi bàn mang đến cho ông một ly coca-cola thường dùng vào lúc mười một giờ rưỡi, ông uống một hơi rồi tiếp tục giảng giải. Đông đảo khách hàng từ cửa đã cất tiếng chào: *“Thưa ngài Ramon, ông vẫn khỏe chứ?”* Không nhìn họ, ông vẫy tay đáp lại, điệu nghệ như một nghệ sĩ.

Trong khi nói, ngài Ramon thỉnh thoảng lại nhìn chiếc cặp da mà tôi ôm chặt bên mình. Sau khi uống xong ly coca-cola đầu tiên, ông gọi tiếp ly thứ hai. Tôi cũng gọi một ly cho mình vì biết là trong bàn này, mỗi người tự trả tiền thứ mà mình gọi. Cuối cùng, ông hỏi tôi chiếc cặp da bí hiểm mà tôi ôm chặt như phao cứu sinh là cái gì.

Tôi phải nói sự thật với ông: đó là bản nháp chương đầu tiên của cuốn tiểu thuyết mà tôi bắt đầu viết sau chuyến đi Cataca với mẹ trở về. Với vẻ liều lĩnh của kẻ không bao giờ dám làm lại một hành động đã từng diễn ra trong giây phút quyết định giữa sự sống và cái chết, tôi khê khàng mở chiếc cặp và đặt bản thảo lên bàn trước mặt ông. Đôi mắt xanh sáng đến bí hiểm của ông chăm chú nhìn tôi. Ông hơi ngạc nhiên hỏi:

- Ông cho phép chứ?

Những dòng viết bằng máy chữ đầy những lỗi đã được sửa chữa bên lề trên trang giấy in dài, được gập lại như phần xếp của chiếc đàn phong cầm. Ông từ từ đeo kính viễn, với một động tác rất chuyên nghiệp, lần mở tờ giấy trải ra trên bàn. Ông đọc nhưng không thay đổi động tác, làn da, hơi thở, chỉ có chòm tóc hơi lay động theo dòng suy nghĩ. Khi đọc xong hai đoạn giấy, ông lặng im gập lại như trong nghệ thuật thời trung cổ và đóng chiếc cặp da lại. Ông cho cặp kính vào bao và đút vào túi áo ngực.

- Rõ là một tài liệu còn thô mộc, tất nhiên rồi- ông nói với tôi một cách giản dị - Nhưng ông viết tốt đấy.

Ông cũng có nhận xét thêm về nghệ thuật điều khiển thời gian, vốn là vấn đề sinh tử của tôi và dĩ nhiên cũng là điều khó nhất, rồi bổ sung thêm:

- Chắc ông cũng hiểu rõ là tấn kịch đã diễn ra rồi và các nhân vật có mặt ở đó chỉ để tưởng nhớ lại mà thôi. Thế thì ông phải đánh vật với hai dòng thời gian đấy.

Sau khi đưa ra một số đánh giá cụ thể về kỹ thuật, mà lúc đó do thiếu kinh nghiệm tôi chưa nhận thức được hết, ông khuyên tôi đừng đặt tên cho thành phố trong cuốn tiểu thuyết này là Barranquilla như trong bản thảo, bởi cái tên này đã quá quen thuộc và bị gắn chặt với các điều kiện thực tế nên sẽ có quá ít khoảng trống cho độc giả mơ tưởng thêm. Rồi ông kết thúc bằng giọng đùa cợt:

- Hoặc hãy làm kẻ xoàng xĩnh và chờ cơn mưa móc từ trên trời rơi xuống, vì cuối cùng thì thành Aten của Sófocles không bao giờ lại chính là thành Antígona.

Nhưng điều mà tôi đã nghe theo và thực hiện một cách triệt để chính là câu nói của ông khi chia tay tôi buổi chiều hôm đó:

- Tôi xin cảm ơn sự tôn trọng của ông, và xin đáp lại bằng một lời khuyên: đừng bao giờ đưa cho ai xem trước bản thảo về cái mà mình đang viết.

Đó là lần duy nhất tôi được đàm đạo riêng với ông, có giá trị bằng tất cả các cuộc trò chuyện khác cộng lại. Như dự kiến trước đó một

năm, ngày 15 tháng 4 năm 1950, ông đã lên đường trở về Barcelona trong trang phục và mũ của vị giáo sư giông giống tựa như đưa trẻ con đến trường học. Lúc đó ông rất khỏe mạnh, đầu óc sáng suốt như thời trai trẻ, mặc dù đã ở tuổi sáu mươi sáu, nhưng những người đi tiễn ông ở sân bay như chúng tôi vẫn linh cảm là ông trở về quê hương để tự tham dự lễ tang của chính mình.

Ngay ngày hôm sau, khi đến quán Japy, chúng tôi đã thấy ngay sự trống vắng nơi ghế ngồi mà ông để lại. Không có ai muốn ngồi vào đó nên chúng tôi thống nhất để dành cho German. Phải mất mấy ngày chúng tôi mới quen với nhịp điệu trò chuyện hàng ngày, cho đến khi nhận được bức thư đầu tiên của ngài Ramon, được viết bằng giọng văn sang sảng và với nét chữ cẩn thận trong màu mực tím. Thế là bắt đầu thời kỳ trao đổi thư từ thường xuyên và liên tục giữa ông với chúng tôi thông qua German. Ông ít kể về đời sống của mình nhưng nói nhiều về Tây Ban Nha dưới quyền của Franco, (tướng Francisco Bahamonde Franco, năm 1936 làm đảo chính quân sự lật đổ chế độ cộng hòa - ND) lúc đó vẫn tiếp tục được coi là đất nước thù địch và duy trì đế chế Tây Ban Nha trên vùng Cataluna.

Ý tưởng về xuất bản tờ tuần báo là của Alfonso Fuenmayor từ rất lâu trước đó, nhưng tôi có cảm tưởng là nó được chính thức đưa ra sớm hơn dự kiến vì chuyến trở về nước đột xuất của giáo sư Ramon. Ba đêm sau đó, khi chúng tôi tụ tập ở quán cà phê Roma thì Alfonso thông báo đã chuẩn bị đầy đủ điều kiện để xuất bản.

Đó sẽ là một tuần báo độ hai mươi trang, vừa có tin tức báo chí vừa có những nội dung văn chương, dù tên gọi của nó *Crónica* (ký

sự) không thể hiện đầy đủ. Bản thân chúng tôi cũng rất háo hức vì đã mất bốn năm mới tập hợp đủ điều kiện vật chất. Có thể Alfonso Fuenmayor đã thu thập được sự đóng góp của những người thợ thủ công, thợ sửa chữa ô tô, nhà giáo về hưu và thậm chí cả những người bán rượu cũng chấp nhận trả bằng rượu rum được chế ra từ mía. Trong một thành phố công nghiệp sôi động và đông đảo người dân rất say mê thơ ca, có thể tin rằng tuần báo sẽ được đón nhận nồng nhiệt.

Ngoài thành viên nhóm chúng tôi, còn có một số cộng tác viên thường xuyên cho tờ tuần báo. Trong số đó, nhà báo chuyên nghiệp duy nhất có đôi chút kinh nghiệm chính là Carlos Osío Noguera - el Vate Osío - nhà thơ và nhà báo rất được cảm tình và có thân hình lực lưỡng, là nhân viên nhà nước và người kiểm duyệt trong tờ *El Nacional*, nơi ông đã từng làm việc chung với Alvaro Cepeda và German Vargas. Một cộng tác viên khác là Roberto (Bob) Prieto, một nhà học giả uyên thâm kỳ lạ trong giới thượng lưu có thể suy nghĩ bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp thành thạo như bằng tiếng Tây Ban Nha và có thể chơi đàn dương cầm một số bản nhạc của các nhạc sĩ bậc thầy. Người mà Alfonso Fuenmayor ít để ý nhất trong danh sách cộng tác viên là Julio Mario Santodomingo, một người có cá tính riêng. Nhưng ít người hiểu được là tại sao ông ta lại có tên trong hội đồng biên tập, khi đáng ra ông ta phải được coi là một Rockefeller La-tinh, một người thông minh, có học thức và hòa đồng và đang quay cuồng trong màn sương quyền lực. Rất ít người biết, ngoài bốn thành viên sáng lập của tạp chí chúng tôi, rằng ước mơ

thầm kín của chàng trai hai mươi lăm tuổi này là muốn trở thành nhà văn.

Tổng biên tập tất nhiên là Alfonso. Còn German Vargas, trước hết sẽ là một phóng viên lớn, người mà tôi mong được cùng làm việc chung, không phải khi tôi có thời gian rỗi - vì thực tế không bao giờ có - mà khi tôi đủ sức hiểu được ông. Alvaro Cepeda sẽ gửi các bài từ New York khi rảnh việc ở trường đại học Colombia. Ở cuối hàng, không ai, ngoài tôi ra được tự do và khao khát trở thành Thư ký tòa soạn của một tuần báo độc lập và bấp bênh. Và đúng là tôi đã được chọn.

Từ mấy năm trước, Alfonso đã có dự trữ sẵn nhiều tư liệu, và từ sáu tháng trước cũng đã chuẩn bị trước các bài xã luận, bài về văn học, các thiên phóng sự bậc thầy và nhiều lời cam kết quảng cáo của bạn bè giàu có. Thư ký tòa soạn, không có thời gian làm việc cố định và được hứa lương cao hơn bất cứ nhà báo nào tầm cỡ như tôi, tất nhiên với điều kiện tùy thuộc vào mức thu nhập sau này của tạp chí, cũng đã chuẩn bị cho việc tạp chí xuất bản có chất lượng tốt và kịp thời. Cuối cùng, hôm thứ Bảy tuần sau đó, khi tôi bước vào phòng mình ở báo *El Heraldo* vào lúc năm giờ chiều, Alfonso Fuenmayor vẫn không ngừng lên nhìn để hoàn thành nốt bài xã luận của mình.

- Chuẩn bị gươm giáo nhanh lên đi, anh bạn - ông nói với tôi. - Tuần tới *Crónica* sẽ xuất bản đấy.

Tôi không giật mình vì đã nghe câu này hai lần trước đó rồi. Tuy nhiên lần thứ ba thì thật. Sự kiện báo chí lớn nhất trong tuần - với ưu thế tuyệt đối - chính là việc cầu thủ bóng đá người Brazil, Heleno

de Freitas, đến đầu quân cho đội Deportivo Junior. Nhưng chúng tôi không cạnh tranh với các báo chuyên ngành mà chỉ đưa tin lớn trong mục văn hóa và xã hội. *Crónica* sẽ không bao giờ chỉ đóng khung trong các sự kiện như thế này, kể cả trong lĩnh vực bóng đá là nỗi đam mê của quảng đại quần chúng. Đó là quyết định thống nhất.

Trong khi chờ đợi, chúng tôi đã chuẩn bị sẵn rất nhiều bài vở và vào phút cuối cùng, chỉ còn thiếu bài phóng sự về cầu thủ Heleno do German Vargas - bậc thầy của thể loại này và cũng là một cổ động viên cuồng nhiệt của bóng đá - viết. Số đầu tiên của tuần báo có mặt đúng hẹn tại các quầy báo vào sáng sớm thứ Bảy, ngày 29 tháng 4 năm 1950, đúng ngày Thánh Santa Catalina de Siena, người viết các bức thư màu xanh trong quảng trường đẹp nhất thế giới. Câu do tôi nghĩ ra vào giờ chót: *“Weekend tuyệt nhất của bạn”* được in ngay dưới tên *Crónica*. Chúng tôi biết là mình đang thách thức thói quen giữ gìn trong sáng ngôn ngữ đang ngự trị trong nền báo chí Colombia những năm đó, nhưng chúng tôi muốn nói rằng khái niệm Weekend (những ngày nghỉ cuối tuần) vẫn chưa có từ ngữ tương tự trong tiếng Tây Ban Nha. Trang bìa có hình cầu thủ Heleno de Freitas vẽ bằng mực, tác phẩm của Alfonso Melo, người vẽ chân dung duy nhất trong ba họa sĩ minh họa của tạp chí lúc đó.

Dù có đôi chút vội vã vào phút chót và thiếu sự quảng cáo kịp thời, nhưng số đầu tiên của tuần báo đã được bán hết sạch sớm hơn nhiều trước khi tất cả các thành viên trong ban biên tập có mặt đầy đủ ở sân vận động thành phố vào hôm sau - ngày 30 tháng Tư - nơi diễn ra trận đấu bóng đá giữa hai đội của tỉnh Barranquilla là

Deportivo Junior và Sporting. Ban biên tập tuần báo cũng chia làm hai phe vì German và Alvaro ủng hộ đội Sporting còn Alfonso và tôi ủng hộ đội Junior. Tuy nhiên, chỉ riêng tên Heleno in đậm và bài phóng sự tuyệt vời của German Vargas đã gây ra một sự hiểu lầm tai hại là *Crónica* sẽ là tạp chí thể thao lớn mà bấy lâu nay cả nước Colombia đang chờ đợi.

Cả sân vận động ngập đầy cờ. Ngay phút thứ sáu của hiệp một, Heleno de Freitas đã ghi bàn thắng đầu tiên trên đất Colombia bằng chân trái từ giữa sân. Mặc dù, cuối cùng thì Sporting thắng 3-2, nhưng buổi chiều hôm đó là của Heleno và sau đó là của chúng tôi, nhờ bức chân dung của anh ta được đăng trên trang nhất của tuần báo. Tuy nhiên, không có quyền năng nào, dù là người hay thánh thần, đủ sức làm cho quần chúng hiểu được rằng *Crónica* không phải là một tạp chí thể thao mà là một tuần báo văn hóa và chỉ coi sự kiện Heleno de Freitas như một tin lớn nhất trong năm mà thôi.

Đó không phải là vận may của kẻ mới vào nghề. Ba trong số bốn người chúng tôi, tất nhiên bao gồm cả German Vargas, thường viết về đề tài bóng đá trong các chuyên mục mà mọi người đều quan tâm. Alfonso Fuenmayor là một người hâm mộ trung thành của bóng đá, và trong nhiều năm Alvaro Cepeda đã từng là phóng viên thường trú ở Colombia của tờ báo *Sporting News* của Saint Louis, bang Missouri. Tuy nhiên, những độc giả mà chúng tôi mong muốn đã không thềm giương rộng cánh tay đón những số tiếp theo của tuần báo và những người hâm mộ cuồng nhiệt của sân vận động đã lạnh lùng từ bỏ chúng tôi.

Để vá lại chỗ thủng, hội đồng biên tập đã quyết định giao cho tôi viết các thiên phóng sự trung tâm về Sebastián Berascochea, một ngôi sao bóng đá khác người Uruguay của đội bóng Deportivo Junior với hy vọng kết hợp được bóng đá với văn học, như bao nhiêu lần tôi đã từng làm với các ngành khoa học - giấu kín trong chuyên mục hàng ngày của mình. Cơn sốt trái bóng mà người bạn thuở nhỏ Luis Carmelo Correa gieo vào lòng tôi như một thủ môn ở Cataca đã bị hạ nhiệt đến số không. Ngoài ra tôi lại thuộc nhóm những người sớm hâm mộ môn bóng chày vùng Caribe. Nhưng dù sao tôi cũng chấp nhận sự thách thức này.

Hình mẫu của tôi tất nhiên sẽ là bài phóng sự của German Vargas. Tôi cũng cố bổ sung thêm kinh nghiệm của người khác. Và tôi thấy nhẹ cả người sau buổi nói chuyện khá lâu với Berascochea, vốn là một người thông minh và đáng yêu và luôn có ý thức giữ gìn hình ảnh của mình trước công chúng. Nhưng điều tệ hại là tôi, căn cứ vào họ của anh ta, đã khắc họa và mô tả anh như một mẫu người xứ Vasco của Pháp mà không nghĩ đến một chi tiết là anh ta vốn là người da đen thuần chủng châu Phi. Đó là sự nhầm lẫn lớn trong đời tôi và là thời khắc tệ hại nhất đối với tờ tuần báo. Tâm hồn tôi đau đớn khi nhận được bức thư của độc giả coi tôi như một nhà báo thể thao mà không biết phân biệt sự khác nhau giữa trái bóng và chiếc xe điện. Ngay German Vargas, người vốn rất cẩn trọng trong các nhận xét, mấy năm sau trong một cuốn sách cũng khẳng định là bài phóng sự về Berascochea là bài dở nhất trong tất cả những gì mà tôi đã viết ra. Tôi tin là ông đã phóng đại, nhưng không nhiều lắm, vì không ai viết phóng sự hay hơn ông.

Chúng tôi không từ bỏ bóng đá và bóng chày vì cả hai môn này đều rất được quần chúng nhân dân ở vùng ven bờ biển Caribe ưa thích, nhưng chúng tôi cũng tăng thêm các bài về đề tài hiện tại và những cái mới trong đời sống văn học. Nhưng tất cả đều vô ích: không bao giờ chúng tôi có thể khắc phục được sự hiểu lầm của mọi người rằng *Crónica* là một tạp chí thể thao. Nhưng ngược lại, những người say mê sân vận động cũng tự quên điều đó và họ mặc kệ cho số phận của chúng tôi. Và như vậy chúng tôi có thể tiếp tục làm tạp chí này theo đúng như đã dự định trước đây, mặc dù từ tuần lễ thứ ba, tuần báo vẫn đánh đu trong sự nhập nhằng nước đôi này.

Tôi không mất tinh thần. Chuyển đi với mẹ về Cataca, cuộc nói chuyện lịch sử với Don Ramon Vinyes và sự gắn bó chặt chẽ với nhóm Barranquilla đã tiếp cho tôi sinh khí mới và nó sẽ tồn tại mãi trong tôi. Từ lúc đó tôi không kiếm được xu nào ngoài sản phẩm từ máy đánh chữ, và điều này đáng được khen hơn tôi tưởng. Mãi khi đã ngoài bốn mươi tuổi tôi mới được trả những đồng nhuận bút đầu tiên cho phép tôi sống được nhờ truyện ngắn và tiểu thuyết mặc dù trước đó tôi đã từng cho in bốn cuốn sách với mức thu nhập quá ít ỏi. Trước nữa, tôi phải thường xuyên bày mưu tính kế gài bẫy, tìm cách né tránh và nuôi ảo tưởng thoát khỏi những miếng mồi định biến tôi trở thành bất cứ người nào khác chứ không phải là nhà văn.

CHƯƠNG BA

Thảm họa ở Aracataca vừa lắng xuống. Ông ngoại đã chết và đương nhiên, những quyền lực không rõ ràng của ông cũng chẳng còn nữa, chúng chỉ tồn tại trong nỗi nhớ nhung của những người vốn sống nhờ vào đó như chúng tôi mà thôi. Căn nhà như kẻ mất hồn vì không còn những người khách đến từ các chuyến tàu hỏa. Bà ngoại và bà bác Francisca Simodosea được Elvira Carrillo, con rơi của ông ngoại chăm sóc và che chở tận tình như một người hầu. Khi bà ngoại bị mù và mất trí nhớ, bố mẹ tôi liền đưa bà đến ở cùng để ít nhất người cũng có cuộc sống tốt đẹp hơn, chuẩn bị cho cái chết. Bà bác Francisca, vẫn nguyên trinh tiết và đức hy sinh, tiếp tục nói những lời khiếm nhã khác thường và những câu tục ngữ thô bạo, không chịu trao lại chìa khóa nghĩa trang và xưởng làm bánh thánh để hiến mình cho Đức Chúa. Một ngày nọ, bà ngồi ở cửa phòng tự khâu tấm vải liệm cho mình bằng mấy chiếc ga trải giường sạch sẽ. Bà chăm chú khâu vá đến mức thần chết phải chờ đợi thêm hai tuần nữa cho đến khi bà làm xong. Tối hôm ấy bà đi nằm mà không chào từ biệt ai cả và cũng không hề có bệnh tật hoặc đau đớn gì. Bà chết khi cơ thể vẫn hoàn toàn khỏe mạnh. Sau đó mọi người mới để ý là đêm trước bà đã viết ra giấy các thủ tục tang lễ cho mình. Elvira Carrillo, người con rơi của ông ngoại, một phụ nữ luống tuổi chưa hề biết đến mùi đàn ông, sống thui thủi một mình trong nỗi cô đơn mênh mông của căn nhà. Nửa đêm, dì lại chợt bừng tỉnh vì những tiếng ho vĩnh cửu từ các phòng bên vọng lại.

Không bao giờ dì để ý đến chúng vì đã quen với nỗi khắc khoải của cuộc sống siêu nhiên rồi.

Ngược lại, người anh song sinh của dì, Esteban Carrillo vẫn giữ được sáng suốt và năng động cho đến tận tuổi già. Có lần, khi cùng ăn điểm tâm, tôi kể chi tiết cho cậu Esteban nghe vụ một số kẻ nhấc bổng ông ngoại lên định quăng xuống đầm lầy. Lúc đó ông ngoại đã chết rồi nên tôi mới nhắc lại vụ này như một câu chuyện vui. Cậu đứng bật dậy, tỏ ý tức giận vì không có ai nói với mình lúc chuyện đó xảy ra và muốn biết người đã nói chuyện với ông ngoại lúc đó để hỏi xem những kẻ nào định dìm chết ông. Cậu cũng không hiểu tại sao ông ngoại, một tay thiện xạ đã từng nhiều phen vào sinh ra tử trong hai cuộc nội chiến, một người lúc nào cũng ngủ với khẩu súng ngắn dưới gối, và ngay trong thời bình cũng đã bắn chết kẻ đối địch trong cuộc đấu súng, lại không biết tự vệ.

Cậu Esteban nói với tôi là lúc đó vẫn chưa muộn để cậu và những người anh em khác dạy cho những kẻ lão xược đó một bài học. Đó là luật của người nông dân: nếu xảy ra việc xâm hại đến một thành viên của gia đình thì tất cả những người đàn ông của gia đình kẻ gây chuyện phải đền tội. Cậu Esteban quyết chí đến mức rút ngay khẩu súng đeo bên hông để lên bàn và tiếp tục tra vấn tôi. Từ đó, mỗi lần gặp tôi ở đâu đó, cậu lại buộc tôi nhớ lại chi tiết chuyện kia. Có đêm vào thời kỳ mà tôi đang bới tung quá khứ của gia đình để đưa vào cuốn tiểu thuyết đầu tiên, thì cậu mò đến phòng ngủ của tôi ở tòa báo, đề nghị tôi cùng tham gia cuộc điều tra vụ mưu sát ông ngoại. Không bao giờ cậu chịu đầu hàng. Lần cuối cùng tôi gặp

cậu ở Cartagena de Indias, lúc này cậu đã già lắm rồi. Cậu chia tay tôi bằng nụ cười buồn bã:

- Cậu không thể hiểu nổi tại sao với trí nhớ kém cõi như vậy mà cháu vẫn trở thành nhà văn được.

Khi không còn gì để làm ở Aracataca, bố lại đưa cả nhà đến sống ở Barranquilla và mở một hiệu thuốc mà không có một đồng vốn liếng nào ngoài số tiền những bạn hàng trước đây cho vay. Đây không phải là hiệu thuốc thứ năm như mọi người trong gia đình vẫn nói, mà thực ra chỉ là một hiệu thuốc duy nhất được di chuyển từ thành phố này sang thành phố khác theo nhịp độ kinh doanh của bố: hai lần ở Barranquilla, hai lần ở Aracataca và một lần ở Sincé. Ở chỗ nào cũng chẳng thấy lời lãi đâu mà nợ nần cũng vừa phải. Không có ông bà, các cậu các dì và những người làm công, gia đình bây giờ chỉ còn lại bố mẹ và bảy con - chín năm sau ngày cưới - sáu đứa, ba trai và ba gái.

Tôi đâm lo lắng cho sự thay đổi cuộc sống lần này. Trước đây khi còn nhỏ, tôi đã đến Barranquilla nhiều lần để thăm bố mẹ, nhưng kỷ niệm của tôi về thành phố này rất vụn vặt. Chuyến đi đầu tiên lúc tôi mới lên ba tuổi là nhân dịp mẹ sinh em gái Margot. Tôi còn nhớ mùi bùn hôi thối ở bến cảng lúc trời mới sáng, chiếc xe một ngựa kéo mà người đánh xe phải dùng roi da để xua đuổi những người khách định bám theo dọc con phố vắng lặng và bụi bặm. Tôi nhớ những bức tường màu vàng son và những cửa gỗ màu xanh của nhà hộ sinh ngập mùi thuốc nơi đưa em gái ra đời. Đứa bé mới sinh nằm trên chiếc giường sắt rất đơn giản ở góc phòng vắng vẻ chỉ có một

người phụ nữ chắc là mẹ tôi, người mà tôi không thể nhớ mặt đã chìa bàn tay xanh tái ra phía tôi và thờ dài nói:

- Con không nhận ra mẹ rồi.

Không có gì khác. Mãi mấy năm sau tôi mới có được hình ảnh cụ thể đầu tiên của bà: trong sạch và mạnh khỏe, nhưng tôi vẫn không thể xác định chính xác được vào thời gian nào. Có thể trong một cuộc viếng thăm ở Aracataca sau khi em gái thứ hai của tôi, Aida Rosa, ra đời. Tôi đang ở ngoài vườn chơi với con cừu mới sinh do Santos Villero ôm từ Fonseca đến cho thì bà bác Francisca vừa chạy vừa hét toáng lên làm cho tôi giật bắn mình:

- Mẹ cháu về rồi kìa.

Bà lôi tôi đến tận phòng khách nơi đã có mặt tất cả những người phụ nữ trong gia đình và một vài bà hàng xóm ngồi trên ghế xếp thành hàng dựa vào tường như trong buổi lễ tang. Cuộc nói chuyện bị ngưng lại khi tôi đột ngột vào trong phòng. Tôi thì đứng như trời trồng ở ngay cửa vì không biết ai trong số những người phụ nữ có mặt là mẹ mình cho đến khi chính bà giang rộng cánh tay cất tiếng nói dịu dàng nhất mà tôi còn nhớ:

- Con trai tôi đã thành người lớn rồi đấy nhỉ!

Bà có chiếc mũi cao, thẳng rất đẹp, dáng cao cao với làn da tái xanh và trông rất quý phái với bộ trang phục đúng mốt của năm đó: bộ đồ bằng lụa trắng ngà thắt eo ở ngang lưng, cổ đeo mấy vòng ngọc trai, đi giày da cao gót và đội mũ rộng vành mỏng tang như các minh tinh màn bạc trong phim câm. Trong vòng tay của mẹ, tôi ngập trong cái mùi đặc trưng thường trực ở bà. Nỗi ân hận vì lỗi lầm bỗng

làm xôn xao thể xác và tâm hồn tôi vì tự biết mình đã không làm tròn nghĩa vụ yêu thương mẹ.

Ngược lại, ký ức sớm nhất mà tôi nhớ được về bố mình thì rất cụ thể và rõ ràng, đó là ngày 1 tháng Mười Hai năm 1934 vào ngày sinh nhật lần thứ ba mươi ba của ông. Tôi thấy ông đi rất vội và vui vẻ vào nhà của ông bà ngoại ở Cataca, vận đồ vải lanh trắng và đội mũ vành trắng. Có ai đó sau khi ôm hôn và chúc mừng đã hỏi bố được bao nhiêu tuổi. Câu trả lời của ông thì không bao giờ tôi quên được mặc dù lúc đó tôi không hiểu rõ:

- Bằng tuổi Đức Chúa Giêsu.

Tôi vẫn thường tự hỏi tại sao kỷ niệm đó mình lại coi là sớm nhất dù cho đến lúc đó tôi đã ở với bố nhiều lần.

Cho đến lúc đó chúng tôi không sống chung dưới một mái nhà, nhưng sau khi em gái Margot ra đời, ông bà ngoại bắt đầu có thói quen đưa tôi đi Barranquilla, tức là khi em Aida Rosa ra đời thì tôi không còn là người xa lạ nữa. Tôi tin đó là mái nhà hạnh phúc. Ở đây có một hiệu thuốc và sau đó bố mẹ còn mở thêm hiệu khác ở trung tâm thương mại. Chúng tôi còn gặp lại bà nội Argemira - thường gọi Mama Gime - và hai người con của bà là chú Julio và cô Ena. Cô Ena rất xinh đẹp nhưng trong gia đình cô là người bạc phận. Cô chết lúc mới hai mươi lăm tuổi mà không ai biết chính xác vì sao; mãi gần đây người ta còn nói là vì bùa ngải của kẻ yêu cô mà không được cô yêu lại. Càng lớn, chúng tôi càng thấy bà nội càng dễ thương và với cái tật lẩm cẩm.

Vào chính thời kỳ này, bố mẹ gây cho tôi một cú sốc tình cảm đã để lại vết sẹo khó có thể lành được. Ngày hôm đó, mẹ nổi hứng ngồi

vào chơi piano bản *“Khi điệu nhảy kết thúc”* - điệu valse lịch sử trong cuộc tình bí mật giữa hai người - còn bố thì dám cả gan thả hồn lãng mạn, phui bụi chiếc đàn violon đứt một dây để hòa tấu với mẹ. Mẹ dễ dàng hòa vào phong cách nhạc của những buổi rạng sáng lãng mạn, và chơi hay hơn bao giờ hết, rồi âu yếm nhìn lại qua bờ vai thấy mắt bố đẫm lệ. *“Anh đang nhớ đến ai thế?”*, mẹ hỏi bố với vẻ ngây thơ tàn nhẫn. *“Anh đang nhớ lần đầu tiên chúng mình cùng chơi đàn với nhau”*, bố trả lời trong khi đang say bản valse. Mẹ giận dữ đập mạnh cả hai tay lên bàn phím đàn:

- Không phải anh nhớ đến em, đồ dối trá - mẹ hét thật to. - Anh quá biết là mình đang chơi đàn vì ai và khóc vì con nào.

Hôm đó và mãi mãi sau này, mẹ không nói tên cô gái, nhưng tiếng thét của mẹ đã làm chúng tôi chết lặng vì sợ hãi. Như mọi khi, mỗi lần lo sợ Enrique và tôi lại tìm cách lẩn trốn, lần này chúng tôi chui xuống gầm giường. Aida thì trốn sang nhà hàng xóm và Margot bị lên cơn sốt đột xuất mê man bất tỉnh trong ba ngày. Mặc dù những đứa con vốn quen với những cơn ghen bùng phát của mẹ - đôi mắt mẹ đẫm lệ, chóp mũi thẳng nhọn như biến thành một mũi dao. Chúng tôi đã từng thấy mẹ gỡ từng bức tranh, ảnh treo trên tường, quăng mạnh xuống sàn giữa tiếng kính vỡ loảng xoảng. Chúng tôi cũng đã từng thấy mẹ ngửi từng chiếc áo, quần của bố trước khi vút vào sọt để đi giặt. Không có gì xảy ra sau cái đêm song tấu bi thảm đó, nhưng người thợ sửa đàn đã đến mang chiếc piano đi bán và chiếc violon - cùng với khẩu súng ngắn - thì mục rữa trong kho đồ cũ.

Thành phố Barranquilla lúc đó đi đầu trong sự tiến bộ dân sự, chủ nghĩa tự do hiền lành và song song tồn tại các xu hướng chính trị. Những yếu tố quyết định cho sự phát triển và phồn thịnh của thành phố chính là việc chấm dứt một thế kỷ nội chiến kể từ khi đất nước giành được độc lập từ Tây Ban Nha, rồi sau đó là sự sụp đổ của khu vực trồng chuối do hậu quả của trận đàn áp tàn bạo những người công nhân sau trận tổng đình công.

Cho đến lúc đó, không có gì ngăn cản được tinh thần sẵn sàng đi tiên phong của những cư dân trong thành phố. Năm 1919, Mario Santodomingo, nhà công nghiệp trẻ - cha của Julio Mario - đã vinh dự là người khai trương dịch vụ bưu chính hàng không quốc gia bằng cách ném một túi vải bạt đựng năm mươi bảy bức thư từ chiếc máy bay - thường do người Mỹ William Knox Martin lái - xuống bãi biển Puerto Colombia, cách thành phố Barranquilla năm dặm. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, một toán phi công Đức - trong đó có Helmuth von Krohn - lập các đường hàng không với loại máy bay Junkers F-13, xe lội nước chạy trên sông Magdalena như những con châu chấu khổng lồ may mắn chở sáu người hành khách quả cảm cùng với những túi đầy thư tín. Đó chính là tiền thân của Công ty Vận tải hàng không Colombia - Đức - SCADTA, một trong những hãng hàng không sớm nhất trên thế giới.

Việc chuyển về sinh sống ở Barranquilla đối với tôi không chỉ là thay đổi từ thành phố này sang thành phố khác và thay đổi nhà ở mà là sự thay đổi người cha đỡ đầu vào lúc mới mười một tuổi. Người cha mới này là một người đàn ông cao lớn, nhưng trên phương diện quyền lực người cha thì khác hẳn với người đã làm

cho tôi và Margot hạnh phúc trong thời gian ở nhà ông bà ngoại. Trước đây chúng tôi vốn quen tự mình làm chủ bản thân nên lần này rất khó hòa hợp thích ứng với một chế độ làm chủ của người khác. Về khía cạnh học hành, thì bố là người rất đáng khâm phục vì bố là một người tự học hoàn toàn, một người ham đọc hơn bất cứ ai mà tôi đã quen biết, nhưng cũng là người bạ cái gì cũng đọc, từ khi từ bỏ trường y để tập trung tự học cách điều trị bằng tiểu vi lượng đồng căn (homeopatía) mà thời ấy chưa được dạy trong trường và lấy được giấy phép hành nghề. Ấy thế mà, bố không có được ý chí để vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống như mẹ. Vào những giờ phút khó khăn nhất thì ông lại nằm trên võng đọc bất cứ cuốn sách nào có trong tay hoặc chơi ô chữ. Thái độ này của ông đối với thực tế là căn bệnh vô phương cứu chữa. Ông rất nể phục những người giàu có, nhưng không phải là những kẻ phát lên một cách mờ ám mà là những người kiếm tiền nhờ tài năng và có lòng tự trọng.

Nằm trên võng thao thức giữa ban ngày, ông xếp vô vàn tài sản khổng lồ trong tưởng tượng với những công ty thật dễ dàng mà không hiểu tại sao trước đó mình chưa hề nghĩ ra. Bố thường thích dẫn chứng trường hợp giàu có lạ lùng đã được nghe kể ở Darien: hai trăm dặm đầy lợn cái đang đẻ. Tuy nhiên, những trung tâm buôn bán sầm uất lạ lùng như vậy không hề có ở những nơi chúng tôi đã từng sống, mà chỉ có trong những thiên đường thất lạc đâu đó qua câu chuyện nghe được của các điện tín viên. Tính phi hiện thực định mệnh của ông làm cho chúng tôi sống lơ lửng giữa những thất bại và sự khởi đầu mới. Suốt một thời gian dài, chẳng ngày nào chúng

tôi nhận được một mẩu bánh mì nào tự nhiên từ trên trời rơi xuống. Dù sao thì bố mẹ vẫn dạy chúng tôi biết phục tùng và tự trọng như một người có đạo theo lối cổ cả khi hưởng phước lành cũng như khi chịu đựng nỗi khổ.

Thử thách duy nhất mà tôi còn thiếu là một mình đi xa với bố và dịp đó đã đến khi bố đưa tôi đi Barranquilla để giúp ông mở cửa hàng thuốc và chuẩn bị điều kiện cho cuộc đổ bộ của cả gia đình. Tôi rất ngạc nhiên thấy khi chỉ có hai bố con, ông cư xử với tôi như với một người lớn, vừa thương yêu vừa tôn trọng, đến mức giao cho tôi những việc không dễ làm đối với một đứa trẻ ở tuổi của tôi. Tôi vui vẻ làm những việc này thật tốt mặc dù không phải được bố hoàn toàn nhất trí. Bố thường có thói quen kể cho chúng tôi nghe chuyện ngày bé khi còn sống ở quê hương, nhưng ông cứ lặp đi lặp lại năm này qua năm khác cho những đứa mới đẻ nên các câu chuyện trở nên nhạt nhẽo đối với những đứa lớn đã biết hết cả rồi. Có những lúc, mấy đứa lớn chúng tôi đứng phất dậy khi bố bắt đầu kể chuyện ngay sau bữa ăn. Một lần, em Luis Enrique đã xúc phạm bố bằng câu nói trước khi đi khỏi bàn ăn:

- Nhờ các vị báo cho tôi biết khi nào ông chết lại lần nữa nhé.

Phản ứng bộc phát này khiến bố nổi giận và cùng với những lý do khác, ông đưa Luis Enrique vào trại giáo dưỡng ở Medellín. Nhưng với tôi ở Barranquilla ông là người bố khác hẳn. Bố sưu tập được một kho giai thoại dân gian và kể cho tôi nghe những chuyện lý thú về cuộc sống khó khăn với bà nội, về tính keo kiệt huyền thoại của ông nội và những khó khăn trong việc học hành của mình. Những kỷ

niệm đó giúp tôi chịu đựng tốt hơn những thói thất thường của bố và hiểu được lý do tại sao nhiều khi bố không thông cảm với mình.

Thời kỳ này chúng tôi đã nói về những cuốn sách đã đọc và sẽ đọc và ở ngay chỗ hủi nhất ngoài chợ, chúng tôi cũng thu hoạch được một đồng truyện về Tarzan, truyện trinh thám, truyện về chiến tranh vũ trụ. Suýt nữa thì tôi cũng trở thành nạn nhân của tính thực dụng của bố, nhất là khi ông quyết định mỗi ngày chúng tôi chỉ nấu cơm một lần. Va chạm đầu tiên giữa chúng tôi xảy ra khi bố bắt gặp tôi đang nhồi nhét nước giải khát và bánh ngọt vào cái bụng đã rỗng vào buổi chiều tối, bảy giờ sau bữa ăn trưa. Tôi đã không thể giải thích cho ông biết đã lấy tiền ở đâu để mua các thứ đó. Tôi không dám để lộ việc mẹ đã lén cho một vài đồng để mua thực phẩm đối phó với chế độ hà khắc kiểu thầy tu mà bố áp dụng khi đi đường. Kiểu thông đồng bí mật này mẹ còn dùng cho đến khi nào còn rủng rỉnh tiền trong túi. Lúc tôi vào học trường trung học, mẹ cũng nhét vào va ly đồ dùng tắm giặt, gương lược và một tài sản mười peso đựng trong hộp xà phòng Reuter với ảo tưởng là tôi chỉ mở ra dùng khi có nhu cầu bức thiết. Đúng như vậy, khi học xa gia đình, lúc túng bấn mà có được mười đồng thì thật không gì bằng.

Bố tìm mọi cách không để tôi ở lại một mình vào ban đêm trong hiệu thuốc ở Barranquilla, nhưng các giải pháp của ông không phải lúc nào cũng dễ chịu đối với một đứa trẻ mười hai tuổi như tôi. Ban đêm khi cùng ông đi thăm lại gia đình các bạn gái, tôi cảm thấy rất khổ sở, bởi vì các bà bạn ấy cũng có con bằng tuổi tôi và thường bắt chúng đi ngủ từ lúc tám giờ còn lại mình tôi phải chịu trận trong

câu chuyện tào lao của người lớn, trong khi đôi mắt cứ dúi lại vì buồn ngủ.

Một buổi tối khi cùng bố đi thăm gia đình một người bạn làm nghề thuốc, có lẽ tôi đã ngủ quên và tôi không biết bằng cách nào và vào lúc mấy giờ tôi bỗng bừng tỉnh đi lang thang ngoài một đường phố xa lạ.

Tôi hoàn toàn không có ý niệm gì về nơi mình đang đứng, và làm sao đến được đây, tôi cho đó là bệnh mộng du. Trong gia đình chưa từng ai bị mắc bệnh này và cho đến nay cũng chưa ai bị cả, nhưng đó là cách giải thích duy nhất cho hiện tượng xảy ra trong buổi tối nọ. Khi tôi bừng tỉnh, điều đầu tiên làm tôi ngạc nhiên là tấm kính của tiệm uốn tóc có treo tấm gương lớn và có ba hoặc bốn khách hàng ngồi dưới chiếc đồng hồ chỉ tám giờ mười phút, thời khắc mà không một đứa trẻ nào ở độ tuổi tôi được có mặt một mình ngoài phố. Lo lắng và hoảng sợ, tôi đã nhớ nhầm tên chủ gia đình mà bố con tôi đến thăm và cũng nhớ sai địa chỉ của nhà họ, nhưng một số người đi đường cũng đoán ra và đưa tôi quay lại đúng chỗ cũ. Tôi gặp lại những người hàng xóm đang đứng đoán già đoán non về sự mất tích của tôi. Họ chỉ biết là trong lúc mọi người đang mãi nói chuyện thì tôi đứng dậy và họ nghĩ là tôi đi vệ sinh. Lời giải thích về bệnh mộng du đã không thuyết phục được ai, nhất là bố, ông coi đó là trò nghịch ngợm trẻ con mà thôi.

Cũng may là mấy ngày sau tôi đã trở lại bình thường khi bố để tôi một mình ở nhà người bạn để đi tham dự một bữa ăn tối bàn chuyện buôn bán. Cả gia đình này đang say sưa tham gia cuộc thi giải đáp câu đố do đài phát thanh Atlántico tổ chức. Câu đố lần này

rất hóc búa: “*Con vật nào khi lộn ngược lại sẽ đổi tên?*” May mắn làm sao mới chiều hôm đó tôi vừa đọc lời giải câu đố này trong bản in lần cuối của cuốn Lịch Bristol và tôi coi là một trò khôi hài tầm thường: con vật duy nhất thay đổi tên là *escarabajo* (con bọ hung) vì khi lộn ngược lại nó sẽ thành *escararriba* (chơi chữ trong nguyên bản: *escarabajo* là ghép hai từ cái vẩy và phía dưới còn *escararriba* ghép hai từ cái vẩy và phía trên - ND). Tôi liền nói nhỏ với một trong những cô bé của gia đình này và cô chị cả liền vội vàng nhắc máy điện thoại nói câu trả lời cho đài phát thanh Atlántico. Cô ta được giải nhất, được một trăm peso đủ trả tiền thuê nhà trong ba tháng. Phòng khách tràn ngập người hàng xóm vừa nghe công bố kết quả trên đài đã vội sang chúc mừng những người thắng cuộc. Ngoài chuyện tiền bạc, gia đình này đặc biệt thích thú chiến thắng trong một giải nổi tiếng ở đài phát thanh trên vùng bờ biển Caribe. Không ai để ý sự có mặt của tôi. Khi quay lại đón tôi, bố cũng hòa chung vào bầu không khí vui vẻ của gia đình và uống rượu mừng nhưng không ai nói cho ông biết chiến thắng thực sự trong cuộc thi này.

Một chiến tích khác của thời kỳ đó là giành được sự cho phép của bố để sáng Chủ nhật được một mình đi xem phim ở rạp Colombia. Lần đầu tiên họ chiếu các phim nhiều tập, mỗi Chủ nhật chiếu một tập với một câu chuyện làm cho người xem hồi hộp suốt cả tuần lễ. *Cuộc xâm lược của Mongo* là cuốn phim về cuộc chiến giữa các hành tinh đầu tiên đã làm trái tim tôi mê mẩn suốt mấy năm ròng, chỉ đến khi được xem cuốn phim *Cuộc phiêu lưu trên vũ trụ* của Stanley Kubrick thay thế mới thôi. Tuy vậy, cuối cùng chính các phim của Arhentina, đặc biệt là về Carlos Gardel và Libertad

Lamarque (hai danh ca nam và nữ nổi tiếng chuyên hát tango - ND), đã đánh bại tất cả các phim trên.

Trong không đầy hai tháng, bố con tôi đã lắp đặt xong hiệu thuốc và bố trí xong chỗ ở cho gia đình. Hiệu thuốc thì ở ngay góc đường, đông người qua lại giữa trung tâm thương mại và cách đại lộ Bolivar chỉ có bốn dãy phố. Nhà thì ở tít tận đường phố xa xôi nhưng vui vẻ của khu Barrio Abajo. Giá thuê nhà không xứng với tình trạng thực tế mà do người chủ áp đặt: một căn nhà kiểu gô tích sơn bột màu vàng và đỏ có hai tháp cầu kính.

Đúng hôm người ta bàn giao trụ sở cho hiệu thuốc, hai bố con mắc võng ở sân sau để ngủ trong cái nóng hầm hập khiến người ướt đẫm mồ hôi. Khi nhận nhà ở, chúng tôi phát hiện không có móc để mắc võng đành trải đệm xuống sàn và chỉ ngủ ngon lành sau khi kiếm được con mèo đuổi lũ chuột. Lúc mẹ dẫn một lũ em lít nhít đến thì đồ đạc trong nhà vẫn còn chưa đầy đủ, thiếu hẳn đồ nấu bếp và nhiều thứ khác cần cho sinh hoạt.

Mặc dù có mang ý đồ nghệ thuật, nhưng căn nhà cũng rất bình thường và vừa đủ rộng cho gia đình chúng tôi, gồm phòng khách, phòng ăn, hai buồng ngủ và một sân nhỏ lát đá. Thực ra nó không đáng một phần ba giá thuê nhà mà chúng tôi phải trả. Vừa nhìn thấy căn nhà, mẹ đã hoảng sợ, nhưng bố cố trấn an bằng cách nói về một tương lai lấp lánh ánh vàng. Đó là chuyện xảy ra thường xuyên. Khó mà nghĩ rằng hai con người khác hẳn nhau lại có thể hiểu và yêu thương nhau đến như vậy.

Dáng vẻ của mẹ lúc đó làm tôi rất xúc động. Mẹ đang mang thai lần thứ bảy và hình như mí mắt và mắt cá chân của mẹ cũng phồng

to như eo lưng vậy. Mẹ đã ba mươi ba tuổi và đây là căn thứ năm mà mẹ phải lo mua sắm đồ đạc. Tôi rất lo lắng cho thể trạng tinh thần của mẹ, mà ngay buổi tối đầu tiên đã có dấu hiệu khá trầm trọng, do nỗi sợ hãi vì câu chuyện tự mẹ nghĩ ra một cách vô cớ về một người đàn bà X. nào đó, đã từng sống ở căn nhà này trước khi bị giết bằng dao. Tội ác đó đã xảy ra từ bảy năm trước lúc bố mẹ còn ở Barranquilla và nó rùng rợn đến mức mẹ đề nghị đừng bao giờ quay về sống ở thành phố này nữa. Có lẽ khi quyết định về đây mẹ đã quên mất chuyện đó, nhưng ngay buổi tối đầu tiên trong căn nhà tối tăm này, mẹ bỗng cảm thấy bầu không khí giông giống như trong lâu đài của bá tước Dracula (ma cà rồng hút máu người - ND).

Tin tức đầu tiên về người đàn bà X. là việc người ta phát hiện ra một thi thể trần truồng và thối rữa không thể nhận dạng được. Người ta chỉ có thể xác định đó là một người phụ nữ dưới ba mươi tuổi, tóc đen và có nhiều nét hấp dẫn. Người ta tin là bà bị chôn sống, bởi lẽ bàn tay trái nạn nhân đang che mắt vì sợ hãi và cánh tay phải thì giơ cao trên đầu. Dấu hiệu duy nhất để có thể xác định được danh tính là hai dải băng buộc đầu màu xanh lam và một chiếc lược hình cung giữ mái tóc đuôi sam. Trong số nhiều giả thiết có lẽ đáng tin nhất là ý kiến cho rằng người đó là cô gái nhảy người Pháp sống buông thả và bị mất tích đúng với thời gian xảy ra tội ác này.

Barranquilla vốn nổi tiếng là thành phố mến khách và thanh bình nhất nước nhưng năm nào cũng xảy ra một vụ giết người thảm khốc. Tuy vậy, chưa có tội ác nào gây xúc động và làm dư luận xôn xao một thời gian dài như vụ giết người bằng dao dã man này. Nhật báo *La Prensa*, một trong những tờ báo quan trọng nhất nước vào

thời gian đó, vốn đi tiên phong trong việc in các truyện tranh ở phụ trương chủ nhật - như Buck Rogers, Tarzán - nhưng ngay từ đầu cũng là một trong những tờ báo lớn có đăng các bài phóng sự đó. Trong suốt mấy tháng liền, tờ báo này đã làm cho cả thành phố phải hồi hộp theo dõi qua các tit lớn và những phát hiện mới kinh hoàng, có đúng, có sai về vụ án nổi tiếng toàn quốc này.

Các nhà chức trách tìm cách hạn chế việc đưa thông tin với lý do sợ cản trở quá trình điều tra, nhưng độc giả đâm ra tin tưởng hơn vào các phát hiện của *La Prensa* so với thông tin của cơ quan nhà nước. Cuộc chiến thông tin này làm cho tâm hồn độc giả căng thẳng suốt mấy ngày và tối thiểu cũng buộc các điều tra viên phải đổi phương hướng. Hình ảnh người đàn bà X. hằn sâu vào tâm trí của mọi người đến mức nhiều nhà phải mua xích sắt về buộc cửa ra vào và thường xuyên tăng cường canh gác ban đêm đề phòng tên sát nhân còn đang tự do ngoài xã hội, tiếp tục chương trình thực hiện các tội ác rùng rợn. Thành phố phải cấm các thiếu nữ không được rời khỏi nhà một mình từ sáu giờ chiều.

Tuy nhiên, sự thật của vụ án không được bất cứ ai tìm ra. Sau đó một thời gian, chính tên sát nhân, Efraín Duncan, tự thú là đã giết vợ mình - Angela Hoyos - trùng hợp với thời điểm do ngành pháp y xác định, và đã chôn xác đúng nơi người ta phát hiện ra thi thể bị dao đâm nát. Người nhà của nạn nhân xác nhận những chiếc băng và cái lược vòng là của Angela dùng khi đi cùng chồng, vào ngày 5 tháng Tư, nạn nhân nói là đến thị trấn Calamar. Vụ án đã được khép lại một cách tình cờ và chẳng có gì hồi hộp như kết thúc của một

cuốn tiểu thuyết hình sự: Angela Hoyos có cô em gái song sinh giống hệt đang sống nên lại càng dễ xác minh danh tính của thi thể.

Huyền thoại về người đàn bà X đổ sụp và biến thành một vụ phạm tội tuy có gây xúc động nhưng cũng chỉ tầm thường như các vụ khác, tuy nhiên bí ẩn của người em song sinh giống như đúc thì vẫn còn bay lơ lửng trong mọi nhà vì người ta vẫn đồn đại rằng chính người đàn bà X được phép màu làm sống lại. Các cửa ra vào nhà không những được đóng chặt bằng thanh gỗ mà còn được gia cố thêm những đồ đạc chất đống thành một chiến lũy để ngăn không cho tên sát nhân có phép thuật đã trốn trại mò vào nhà ban đêm. Ở các khu phố của người giàu, nhà nào cũng có một nuôi chó săn được huấn luyện kỹ, có thể chống lại những tên sát nhân có phép lạ đi xuyên tường vào nhà. Trên thực tế, mẹ chỉ đỡ sợ sau khi được những người hàng xóm thuyết phục rằng căn nhà ở khu Barrio Abajo không phải được xây vào thời điểm xảy ra vụ người đàn bà X bị giết hại.

Ngày 10 tháng 7 năm 1939 mẹ sinh đứa em gái có nét xinh đẹp của người bản địa và được đặt tên là Rita để bày tỏ lòng thành kính vô hạn của cả nhà đối với Thánh bà Rita de Casia, một người đàn bà có nhiều phẩm chất cao quý mà tiêu biểu là lòng nhẫn nại chịu đựng và vượt qua được tính xấu của người chồng hung bạo. Mẹ kể cho chúng tôi nghe rằng buổi tối nọ, người chồng say túy lúy về nhà ngay sau khi con gà mái phóng một bãi cứt trên bàn ăn. Không còn thì giờ để lau, người vợ chỉ kịp dùng đĩa đập lại để chồng khỏi nhìn thấy và vội tìm cách lảng tránh chú ý của ông ta bằng câu hỏi thường ngày:

- Ông muốn ăn gì nào?

Người chồng gầm gừ:

- Cút.

Người vợ nâng chiếc đĩa lên và dịu dàng nói:

- Thì ông có đây này.

Lịch sử khẳng định rằng chính người chồng tin rằng vợ mình có phép thánh và thế là ông ta trở thành người sùng đạo.

Hiệu thuốc mới của cha con tôi ở thành phố Barranquilla thất bại thảm hại, cũng còn may là bố sớm linh cảm thấy điều này. Sau mấy tháng cố sức chống chọi, cái sẩy nảy cái ung, tình trạng thua lỗ càng rõ hơn. Lúc ấy, bố sửa soạn túi xách chuẩn bị đi tìm vận may đâu đó trong một thị trấn ít mong chờ nhất bên dòng sông Magdalena. Trước khi ra đi, bố dắt tôi đến giới thiệu khá trịnh trọng với các bạn và đối tác làm ăn coi như người thay thế ông lúc đi vắng. Không bao giờ tôi biết được ông nói điều này với hàm ý đùa giỡn như vẫn thường làm trong các trường hợp nghiêm trọng hay là nói nghiêm túc như ông bao giờ cũng làm khi có những chuyện tào lao. Tôi nghĩ rằng bạn bè ông mỗi người hiểu mỗi cách, vì ở tuổi mười hai tôi chỉ là một đứa bé gầy còm, xanh mét, có giỏi thì chỉ giỏi vẽ vờ và hát múa. Người phụ nữ vẫn bán sữa cho chúng tôi - trước mặt đông đủ cả nhà kể cả tôi - đã nói với mẹ hết sức thật lòng:

- Xin bà thứ lỗi cho điều tôi sắp nói, nhưng tôi tin là đứa trẻ này khó nuôi lắm đấy.

Suốt thời gian dài tôi lo lắng chờ đợi cái chết bất ngờ, tôi luôn nằm mơ thấy cảnh nhìn vào gương không thấy mặt mình mà lại thấy

mặt con bê. Người thầy thuốc ở trường trung học chẩn đoán tôi bị sốt rét, viêm amidan, và bị bệnh mắt đen vì đọc quá nhiều sách cấm. Tôi không làm giảm bớt sự lo lắng của mọi người. Ngược lại, tôi còn cường điệu thêm cảnh bệnh tật của mình để trốn việc. Tuy nhiên bố phớt lờ chuyện đó, trước khi ra đi, ông tuyên bố tôi phải chịu toàn bộ trách nhiệm việc nhà trong thời gian ông vắng mặt:

- Con phải làm giống như bố vậy.

Hôm lên đường, bố họp tất cả chúng tôi ở phòng khách để dặn dò và răn đe trước những trò nghịch ngợm của chúng tôi khi ông đi vắng, nhưng chúng tôi biết đó chỉ là mách khéo của bố để khỏi bật khóc mà thôi. Bố cho mỗi đứa chúng tôi một đồng năm xu, lúc đó là cả một gia tài đối với bọn trẻ. Bố hứa khi trở về sẽ đổi đồng mười xu cho đứa nào còn nguyên đồng năm xu. Cuối cùng, cất giọng rao giảng bố nói với tôi:

- Bố trao vào tay con mọi chuyện trong nhà và con phải nắm lấy.

Tôi đau xé lòng khi nhìn bố rời khỏi nhà và tôi là người đầu tiên không cầm được nước mắt khi lần cuối cùng bố quay lại nhìn và vẫy tay chào chúng tôi trước khi rẽ quặt vào góc phố. Chỉ đến lúc ấy tôi mới nhận ra mình thương yêu bố đến mức nào, và cảm xúc ấy kéo dài mãi mãi.

Làm theo lời dặn của bố không có gì khó cả. Mẹ bắt đầu quen với nỗi cô đơn bất thường và vô lối này, rất khó chịu nhưng dễ thích nghi. Tất cả các con, kể cả những đứa nhỏ nhất đều phải giúp mẹ làm việc nhà và đều làm rất tốt. Vào thời kỳ này, lần đầu tiên tôi có cảm giác mình là người lớn vì thấy các em coi mình như người cậu ruột của chúng.

Tôi không làm sao chế ngự được tính nhút nhát. Khi phải trực tiếp đối mặt với trách nhiệm mà bố để lại tôi mới hiểu rằng tính nhút nhát là một bóng ma không dễ gì thắng được. Mỗi lần phải đi vay nợ, dù là nơi đã được bố thỏa thuận từ trước, tôi vẫn phải đi lòng vòng hàng tiếng đồng hồ xung quanh nhà, cố nín khóc và trấn áp cảm giác nôn nao trong lòng, cho đến khi liều lĩnh muốn nói mà hai quai hàm vẫn gắn chặt cứng, khiến tiếng nói không thoát ra được. Cũng có người xấu bụng xia xói tôi: *“Thằng nhóc khốn kiếp này, không có ai nói mà ngậm cứng miệng đâu”*. Hơn một lần tôi phải về tay không và phải bịa ra lý do. Nhưng có lẽ không bao giờ tôi xấu hổ bằng lần đầu tiên được nói qua điện thoại ở cửa hàng góc phố. Ông chủ cửa hàng đã giúp tôi liên hệ với người nhân viên tổng đài vì lúc đó chưa có điện thoại tự động. Khi được ông ta trao cho cái loa, tôi như nghe thấy hơi hướng của cái chết. Tôi chờ được nghe tiếng nói nhã nhặn, nhưng cái mà được nghe là tiếng thì thào của ai đó nói trong bóng tối cùng lúc với tôi. Tôi nghĩ là người đối thoại không hiểu mình nên tôi nói giọng vống lên. Người kia tức giận cũng cao giọng theo:

- Này, ông kia, làm cái quái gì mà quát tháo tôi thế hả?

Tôi sợ hãi tắt máy. Tôi phải thừa nhận rằng mặc dù rất say sưa với thông tin liên lạc, nhưng đến tận bây giờ tôi vẫn phải cố nén sự ngại ngùng đối với điện thoại và máy bay, và tôi không biết có phải nỗi sợ này bắt nguồn từ ngày hôm đó hay không. Làm cách nào để làm được việc? May mà mẹ cứ hay nhắc đi nhắc lại câu trả lời: *“Phải biết chịu đựng mới phục vụ được”*.

Phải hai tuần sau mới có tin đầu tiên về bố, đó là một bức thư mà ông gửi về có lẽ chỉ để cả nhà vui chứ không báo cho chúng tôi một thông tin gì. Mẹ hiểu như vậy nên ngày hôm đó mẹ vừa rửa bát vừa hát để lên dây cót tinh thần cho chúng tôi. Khi không có bố ở nhà, mẹ khác hẳn: mẹ hòa hợp với những đứa con gái chẳng khác gì như một người chị cả. Mẹ hòa đồng thật tốt với chúng, là người giỏi nhất trong các trò chơi trẻ con, kể cả chơi với búp bê, và khi điên lên cũng gân cổ cãi nhau tay đôi với chúng. Hai lá thư sau cũng giống như lá thứ nhất, bố chỉ nói những dự định hết sức sáng sủa để giúp chúng tôi ngủ ngon.

Một vấn đề nghiêm trọng là quần áo của chúng tôi bị chạt một cách quá nhanh chóng. Không ai dùng được quần áo cũ của Luis Enrique vì hình như nó luôn bò từ phố về nhà và chúng tôi không thể hiểu được sao quần áo của nó thường xuyên bị rách như thế. Mẹ nói chắc nó đi giữa hàng rào dây thép gai. Những đứa em gái - từ bảy đến chín tuổi - tự thu xếp với nhau một cách khôn khéo. Tôi tin là những thiếu thốn lúc đó đã làm chúng sớm trở thành người lớn. Aida nhanh nhẹn, Margot cũng đã vượt qua được tính nhút nhát, tỏ ra rất thân mật và dịu dàng với em bé mới sinh. Trường hợp tôi là khó nhất, không chỉ vì tôi phải giữ tư thế trang trọng mà còn là vì mẹ được mọi người khuyến khích đã mạo hiểm vét một phần lớn nguồn tiền của gia đình để đăng ký cho tôi vào học trường Cartagena de India, cách nhà mười dặm phố.

Theo giấy báo triệu tập, khoảng hai mươi đứa chúng tôi cùng đến tham dự cuộc thi nhập học vào lúc tám giờ sáng. May mà không phải là thi viết. Có ba thầy lần lượt gọi chúng tôi theo thứ tự đã

được sắp xếp từ tuần trước để vào thi vấn đáp ngắn gọn, trên cơ sở học bạ những năm trước của từng người. Tôi là người duy nhất không có học bạ vì không kịp đi lấy ở trường thực nghiệm Montessori và trường tiểu học ở Aracataca. Mẹ nghĩ là không có học bạ cũ thì chắc không được vào trường, nhưng tôi quyết làm chuyện điên khùng. Khi tôi thú nhận là không có học bạ, một trong các thầy giáo lôi tôi ra khỏi hàng, nhưng thầy khác lại cho tôi vận may, đưa tôi về văn phòng của ông để tự kiểm tra không cần có đủ điều kiện theo quy định trước. Ông hỏi tôi mười hai tá có bao nhiêu đơn vị, một ngũ niên và một thiên niên kỷ có bao nhiêu năm, ông bắt tôi nhắc lại tên thị xã của các tỉnh, các sông lớn của đất nước và tên các nước có chung biên giới. Những câu hỏi tôi cảm thấy bình thường cho đến lúc ông hỏi tôi đã đọc những cuốn sách nào rồi. Ông chú ý đến việc tôi kể ra các loại sách, khá nhiều so với tuổi của tôi. Chú ý cả việc tôi đã đọc *Ngàn lẻ một đêm*, bản in cho người lớn trong đó không bỏ những chuyện rùng rợn đã từng làm cha xứ Angarita rất khó chịu. Tôi ngạc nhiên khi biết ông coi cuốn sách này là quan trọng vì trước đây tôi cứ nghĩ những người lớn nghiêm túc không bao giờ tin thần đèn chui ra khỏi cái chai hoặc là câu thần chú có thể mở được cánh cửa. Những thí sinh trước tôi mỗi người chỉ phải sát hạch trong mười lăm phút là được chấp nhận hoặc bị loại, riêng tôi phải ngồi nói chuyện với thầy hơn nửa tiếng đồng hồ về đủ mọi đề tài. Chúng tôi rà soát lại giá sách chật cứng ở phía sau bàn viết trong đó nổi bật cuốn có bìa in chữ vàng nổi *Tài sản của thanh niên* mà tôi mới chỉ được nghe nói đến, nhưng thầy giáo khuyên là ở tuổi của tôi đọc cuốn *Don Quijote* có lợi hơn. Cuốn này không có trong thư viện, nhưng ông hứa sau này sẽ cho tôi mượn. Sau nửa

giờ bàn luận về *Thủy thủ Simbad* và *Robinson Crusoe*, ông tiến tôi ra tận cửa nhưng không nói liệu tôi có được vào trường hay không. Tôi nghĩ dĩ nhiên là không được, nhưng ở tiền sảnh, khi chia tay ông bắt chặt tay tôi hẹn gặp lại vào tám giờ sáng ngày thứ Hai để đăng ký học ở lớp trên của trường tiểu học: lớp bốn.

Đó chính là ông hiệu trưởng. Tên ông là Juan Ventura Casalins và tôi luôn luôn nhớ đến ông như một người bạn thời trẻ thơ chứ không phải là hình ảnh một người thầy giáo đáng sợ thời bấy giờ. Phẩm hạnh đáng nhớ nhất của ông là luôn đối xử bình đẳng với chúng tôi như với người lớn, mặc dù tôi thấy hình như ông vẫn giữ mối quan tâm riêng đến tôi. Trong lớp ông thường hỏi tôi nhiều hơn những học trò khác và giúp tôi trả lời đúng và dễ dàng. Ông cho phép tôi mang sách của thư viện trường về nhà đọc. Trong số các cuốn sách đó, *Đảo giấu vàng* và *Bá tước Montecristo* là những liều thuốc đem lại hạnh phúc cho tôi trong những năm tháng buồn tẻ đó. Tôi đọc ngiên ngẫu như muốn nuốt lấy từng từ với lòng khát khao muốn biết chuyện gì sẽ xảy ra ở dòng tiếp theo đồng thời cũng không muốn biết để khỏi đánh mất tính hấp dẫn của câu chuyện. Những cuốn sách này, cùng với *Ngàn lẻ một đêm*, tôi đã học để mãi mãi không bao giờ quên điều này, đó là chỉ nên đọc những cuốn sách nào buộc ta phải đọc lại lần nữa.

Ngược lại, việc đọc *Don Quijote* không làm tôi xúc động như thầy Casalins đã dự báo trước. Tôi chán những lời giáo huấn của chàng hiệp sĩ lang thang và tôi không thể cười được trước những câu pha trò ngớ ngẩn của người giám mã đến mức tôi cứ nghĩ đây không phải là cuốn sách mà người ta từng nhiều lần nói đến. Nhưng tôi lại

tự nhủ một người thầy uyên bác như hiệu trưởng thì không thể nhầm lẫn được, nên lại cố nuốt nó như đang uống phải những thìa thuốc xổ giun. Ở trường phổ thông trung học, tôi lại phải cố đọc vì đó là chương trình học bắt buộc và tôi căm ghét nó thậm tệ cho nên một người bạn khuyên để cuốn sách đó lên giá đỡ trong nhà vệ sinh để cố đọc khi làm nghĩa vụ hàng ngày. Và với cách ấy, tôi đã phát hiện và thích thú cuốn sách này từ đầu chí cuối đến mức có thể thuộc lòng một số đoạn trong truyện.

Mái trường hạnh phúc đó cũng để lại trong tôi những kỷ niệm lịch sử về một thành phố của một thời đáng nhớ. Đó là ngôi nhà độc nhất trên đỉnh đồi xanh tươi mà từ sân thượng có thể nhìn thấy hai thái cực của thế giới. Phía bên trái là khu nhà ở Prado sang trọng và đắt giá mà mới nhìn qua tôi đã cảm thấy nó là bản sao trung thành của khu chuồng gà có hàng rào dây điện chạy qua của Công ty chế biến hoa quả. Không phải là ngẫu nhiên, nó cũng được chính công ty xây dựng của Mỹ tạo nên với đúng sở thích về quy tắc và giá cả, và đó cũng là một khu du lịch để khách tứ xứ trong cả nước đến xem. Phía bên phải, là hình ảnh ngược lại, chính là vùng ngoại ô của khu phố Barrio Abajo nơi nhà tôi đang sống, với những đường phố đầy bụi bẩn, nóng hầm hập và những căn nhà tranh mái lá, như nhắc nhở rằng chúng tôi chỉ là những kẻ khốn cùng. Cũng may, từ sân thượng trong trường học, chúng tôi cũng có thể có một cái nhìn tổng thể về tương lai: châu thổ sông Magdalena là một trong những vùng đồng bằng lớn nhất thế giới, xa xa ngoài khơi là vệt xám của cửa sông Ceniza.

Ngày 28 tháng 5 năm 1935, chúng tôi thấy tàu chở dầu Taralite, mang cờ Canada do thuyền trưởng D.F. McDonald chỉ huy, ầm ầm cập cảng thành phố trong tiếng nhạc và pháo hoa đón chào. Đó là cảnh kết thúc một chiến tích dân sự trong bao nhiêu năm và phải tốn bao nhiêu tiền bạc để biến Barranquilla thành cảng biển và cảng sông duy nhất của cả nước.

Ngay sau đó, đại úy Nicolas Reyes Manotas lái chiếc máy bay bay là là trên các mái nhà để tìm khoảng trống hạ cánh khẩn cấp tránh cái chết mất xác của chính mình và của những người khác trên mặt đất trong trường hợp máy bay bị rơi. Đó là một trong những phi công đầu tiên của Colombia. Chiếc máy bay đầu tiên này được người ta tặng ở Mexico, và ông đã một mình lái nó đi dọc theo Trung Mỹ. Đám đông người đã tụ tập ở sân bay Barranquilla chuẩn bị khăn tay và cờ để chào đón chuyến bay thẳng lợi, nhưng Reyes Manotas lại bay thêm hai vòng để chào thành phố trong khi động cơ máy bay bị hỏng hóc. Chỉ nhờ một may mắn kỳ lạ mà ông có thể tiếp tục điều khiển máy bay, hạ cánh xuống sân thượng một tòa nhà trong trung tâm thương mại, nhưng bị vướng vào lưới dây điện treo lủng lẳng trên cột điện. Em Luis Enrique và tôi cố chạy theo đoàn người nhưng chỉ đủ sức đến chỗ xa xa nhìn thấy người ta vừa cố kéo được viên phi công lành lặn ra khỏi chiếc máy bay trong tiếng tung hô người anh hùng.

Thành phố cũng có đài phát thanh đầu tiên, một kênh dẫn nước hiện đại đã biến thành điểm du lịch hấp dẫn, nơi giới thiệu quy trình lọc nước mới mẻ, và một đội cứu hỏa mà tiếng còi và tiếng chuông của nó lúc mới đầu đã trở thành lễ hội vui thích của cả trẻ con lẫn

người lớn. Ở thành phố này, cũng lần đầu tiên những chiếc xe ô tô được nhập vào. Chúng chạy như điên trên đường phố, đè nát cả những con đường lát gạch mới. Hãng dịch vụ tang lễ La Equitativa lấy cảm hứng từ tính hài hước của cái chết đã cho căng một tấm biển quảng cáo rất lớn ở cửa ngõ ra vào thành phố với tít chữ: *“Xin bạn đừng chạy, chúng tôi đang đợi bạn đây”*.

Trong các buổi tối, khi không có nơi trú ẩn nào khác ngoài mái nhà, mẹ gom chúng tôi lại nghe đọc thư của bố. Phần lớn những bức thư đó là những tác phẩm giải trí bậc thầy, nhưng có một bức thư nói bóng gió về nhiệt tình của những người lớn tuổi vùng phía hạ nguồn sông Magdalena đối với phép điều trị bằng tiểu vi lượng đồng căn. *“Ở đây có những trường hợp thật là kỳ diệu”*, bố viết như vậy. Thỉnh thoảng ông lại làm cho chúng tôi có cảm tưởng là sắp được biết điều gì trọng đại lắm, nhưng sau đó chỉ là một tháng im lặng tiếp theo. Trong Tuần lễ Thánh, hai đứa em nhỏ nhất bị chứng thủy đậu nguy hiểm hành hạ, chúng tôi không thể liên lạc được với bố vì những người thạo đường nhất cũng không thể lần nổi dấu vết của ông.

Chính trong những tháng ngày ấy, tôi mới hiểu được một trong những từ được ông bà ngoại dùng nhiều nhất trong cuộc đời thực: nghèo khổ. Tôi đã diễn giải ý nghĩa của nó là tình trạng nhà mình khi Công ty chế biến hoa quả bắt đầu gỡ bỏ. Người ta ca cẩm về việc này vào bất cứ giờ nào trong ngày. Không còn được ngồi vào bàn ăn hai hoặc ba lần một ngày như trước đây mà chỉ một lần duy nhất. Để không từ bỏ một nghi lễ thiêng liêng là buổi ăn trưa, dù không còn khả năng vật chất duy trì được nữa, mọi người quyết

định ra chợ cóc mua đồ ăn nấu sẵn ngon và rẻ hơn nhiều so với bữa ở nhà, không ngờ đó lại là khoái khẩu của lũ trẻ con. Nhưng việc này cũng chấm dứt vĩnh viễn khi bà ngoại phát hiện ra rằng, một số thực khách rất quen thuộc giờ không thấy quay lại thăm nhà nữa vì chê bữa ăn không ngon bằng trước đây.

Cái nghèo của bố mẹ tôi ở Barranquilla còn tệ hại hơn nữa, nhưng chính nó lại cho phép tôi gần gũi với mẹ hơn. Hơn cả tình yêu thương của đứa con đối với bậc sinh thành, tôi thực sự cảm phục cá tính của bà, đó là tính khí của một con sư tử lặng lẽ quyết liệt đương đầu với mọi khó khăn cũng như thách thức, đó cũng là mối quan hệ của bà với Đức Chúa Trời, không phải là thuần phục mà là chiến đấu. Hai phẩm chất mẫu mực đó của cuộc đời đã gieo vào lòng bà niềm tin chiến thắng. Trong những giây phút tệ hại nhất của cuộc đời bà vẫn có khả năng tự trào về những thủ thuật may rủi của mình. Như cái lần bà mua một ống xương đùi bò, luộc đi luộc lại làm cho món xúp ngày càng loãng cho đến lúc không thể nấu được nữa mới thôi. Vào một đêm mưa gió, bà đã phải dùng toàn bộ số dầu thắp của cả tháng, vì điện mất từ đầu hôm cho đến sáng, sau đó bà buộc phải dọa mấy đứa nhỏ sợ bóng tối để chúng không rời khỏi giường.

Lúc đầu bố mẹ cũng hay đi thăm gia đình bạn bè đã rời khỏi Aracataca vì cuộc khủng hoảng của ngành trồng chuối và tình hình an ninh trật tự quá tồi tệ ở đó. Trong những chuyến thăm viếng lẫn nhau ấy, câu chuyện chỉ xoay quanh đề tài những tai họa đang rình rập mọi người. Nhưng khi gia đình lâm vào cảnh nghèo khổ tệ hại ở Barranquilla thì mẹ thôi không than vãn về mọi chuyện ở nhà người

khác nữa. Mẹ gói gọn sự kín đáo của mình vào một câu duy nhất: *“Nhìn mắt đã biết là nghèo rồi”*.

Cho đến lúc lên năm, cái chết đối với tôi chỉ là sự chấm dứt một cách tự nhiên xảy ra với người khác. Khoái lạc trên trời và khổ ải dưới địa ngục đối với tôi chỉ là những bài học thuộc lòng trong bài giảng giáo lý đạo cơ đốc của cha Astete. Chẳng có gì liên quan đến tôi cả. Cho đến một hôm, khi viếng một người chết, tôi bỗng liếc thấy đàn chấy bò ra từ đầu tóc người quá cố lan ra gối. Từ hôm đó, điều tôi lo lắng không phải là nỗi sợ chết mà tôi tự cảm thấy xấu hổ vì chấy cũng sẽ bò ra khỏi tóc mình trước mắt những người đi viếng khi tôi chết. Tuy vậy, ở trường tiểu học của thành phố Barranquilla tôi vẫn chưa biết là mình có chấy, cho đến tận khi tôi lây chấy cho mọi người thì cả nhà mới hay. Mẹ lại chứng tỏ một lần nữa cá tính mạnh mẽ của mình. Mẹ dùng thuốc diệt gián xịt lên đầu từng đũa và làm một cuộc tổng vệ sinh. Nhưng đâu vẫn hoàn đấy, vì tôi lại bị lây chấy ở trường học. Mẹ quyết định diệt triệt để và bắt tôi cạo trọc đầu. Sáng thứ Hai dám đến trường với chiếc mũ vải trên đầu quả là một hành động anh hùng và tôi cũng bảo vệ được lòng tự trọng của mình trước những lời chế giễu của bạn bè và kết thúc năm học cuối cùng với số điểm cao nhất. Tôi không còn có dịp gặp lại thầy Casalins, nhưng mãi mãi ghi sâu trong tâm khảm lòng biết ơn thầy.

Một người bạn của bố mà tôi không quen biết đã tìm cho tôi một việc làm ở xưởng in gần nhà. Lương quá thấp nên tôi chỉ còn tự động viên đây là dịp để học nghề. Tuy nhiên, tôi không được nhìn thấy máy in lấy một phút vì công việc của tôi chỉ là xếp các lá kim loại để in li tô. Được an ủi là mẹ cho phép tôi dùng tháng lương đầu

tiên để mua tờ phụ trương Chủ nhật của báo *La Prensa* có in các truyện tranh hài hước về Tarzan, về Buck Rogers - mà trong đó người ta thường dịch là Rogelio kẻ xâm lược - và Mutt and Jeff - mà người ta gọi là Benitín và Eneas. - Vào các Chủ nhật, trong lúc rỗi rãi, tôi học vẽ thuộc lòng lại các nhân vật trên và tự nghĩ ra câu chuyện cho chúng. Những truyện tranh của tôi gây hứng thú cho một số người lớn trong khu phố và thậm chí tôi còn bán được chúng với giá hai xu.

Công việc vừa nặng nhọc vừa nhàm chán nên dù tôi đã cố hết sức, người ta vẫn báo với cấp trên là tôi thiếu nhiệt tình trong lao động. Có lẽ là nhờ uy tín của gia đình mà người ta quyết định chuyển tôi từ phân xưởng này qua làm công việc phân phát tờ rơi ngoài đường, để quảng cáo cho một loại nước ngọt chữa ho được các nghệ sĩ điện ảnh khuyên mọi người nên dùng. Tôi thấy việc này dễ chịu vì các tờ truyền đơn này in nhiều màu, hình các nghệ sĩ trên giấy bóng rất đẹp. Nhưng ngay từ đầu tôi đã nhận thấy việc phân phát tờ rơi này không dễ như tôi tưởng, bởi vì mọi người cảm thấy như bị lừa nên phần đông không chịu nhận. Những ngày đầu tiên tôi phải đưa về xưởng nhiều tờ chưa phân phát hết. Sau đó tôi gặp một số bạn học cũ từ thời ở Aracataca mà cha mẹ của họ đã làm rùm beng lên chuyện tôi đi làm cái việc không khác gì đi ăn mày. Họ gào ầm lên trách móc tôi tại sao ra đường lại đi đôi dép vải vốn được mẹ mua cho để khỏi hỏng mất đôi giày tầm cỡ giáo hoàng.

- Cháu về nói với mẹ Luisa Márquez - một người nói với tôi - thử xem bố mẹ chồng của bà ấy sẽ nói gì khi thấy đưa cháu yêu nhất đi phân phát tờ quảng cáo chống bệnh lao phổi ở ngoài chợ.

Tôi không truyền đạt thông điệp này vì không muốn làm mẹ buồn, nhưng khóc thầm vì tức giận và xấu hổ suốt mấy đêm. Tấn bi kịch này chấm dứt vì tôi không đi phân phát tờ rơi nữa mà vút tất cả xuống cống nước ở ngoài chợ nhưng không ngờ dòng nước hiền hòa này cuốn những tờ giấy bóng trôi bồng bềnh như một tấm đệm nhiều màu tạo nên một cảnh đẹp chưa từng thấy khi nhìn từ trên cầu.

Trong giấc mơ đầy linh cảm, có lẽ mẹ nhận được thông điệp của những người đã khuất, nên chưa đầy hai tháng sau, bà đã bảo tôi thôi đi làm ở xưởng in mà không có lời giải thích nào cả. Tôi phản đối vì sợ mất những phụ trương Chủ nhật của tờ *La Prensa* mà tôi coi như ơn huệ của trời nhưng mẹ vẫn mua được nó dù phải bớt đi một củ khoai tây trong nồi xúp. Một nguồn sống khác trong những tháng ngày tẻ nhạt nhất chính là sự trợ giúp của bác Juan. Bác vẫn sống ở Santa Marta với thu nhập ít ỏi của một kế toán viên nhưng tự thấy phải có nghĩa vụ gửi cho chúng tôi mỗi tuần một bức thư kèm theo hai peso. Viên thuyền trưởng tàu *Aurora*, vốn là bạn cũ của gia đình, trao cho tôi lá thư ấy vào hồi bảy giờ sáng và tôi trở về nhà với bụng thức ăn đủ nấu cho gia đình trong mấy ngày.

Vào một ngày thứ Tư tôi không đi được nên mẹ sai Luis Enrique đi thay. Em đã không thắng được lòng ham muốn nhân gấp đôi hai peso trong máy trò chơi có thưởng ở cửa hàng của một người Trung Quốc. Khi bị mất hai thẻ kim loại đầu tiên, nó vẫn quyết chơi để gỡ cho đến khi chỉ còn hai thẻ. "*Lúc đó em sợ quá - nó kể với tôi khi đã thành người lớn - nên quyết định sẽ không quay về nhà nữa*". Em quá biết là với hai peso có thể mua đủ đồ ăn cho cả tuần lễ. May

mà với thẻ cuối cùng, trong máy có tiếng kêu lạo xạo và nôn ra cả đồng thẻ đủ đổi lại hai peso đã mất. *“Lúc ấy, em như bị quỷ sai khiến - Luis Enrique kể tiếp - và em liền chơi tiếp một thẻ nữa”*. Nó đã thắng. Liền thẻ khác, lại thắng, thẻ nữa, thẻ nữa và lại thắng. *“Lúc này em còn giật mình, sợ hơn cả lúc bị thua, bụng dạ cứ nôn nao cả lên - nó kể - nhưng em cứ tiếp tục chơi”*. Cuối cùng em đã nhân đôi số tiền ban đầu nhưng bằng các đồng tiền kẽm năm hào chứ không phải bằng tiền giấy. Nó không dám đổi lại thành tiền giấy ở quầy vì sợ ông Trung Quốc bày trò lật lọng. Tiền cứ kêu rùng rùng trong túi nên trước khi đưa cho mẹ số tiền mà bác Juan gửi nó phải đem chôn bốn đồng năm hào phần của nó ở sau vườn nơi nó vẫn giấu tất cả những đồng xu nhặt được. Nó tiêu dần số tiền đó mà không báo cho ai biết. Mãi mấy năm sau bí mật đó mới được nó nói ra sau những cơn vật vã vì hối tiếc đã mất năm xu cuối cùng trong cửa hàng của ông Trung Quốc.

Quan hệ của nó với tiền bạc cũng có nét rất riêng. Có lần mẹ bắt gặp nó đang định móc tiền đi chợ trong ví của bà và cách bào chữa của nó thật là quái nhưng cũng rất sáng suốt: tiền mà đưa con tự tiện lấy trong ví của bố mẹ không phải là tiền ăn cắp, vì đó là tiền của tất cả mọi người, sợ dĩ người ta từ chối không cho chẳng qua là vì lòng ghen ghét mình không biết sử dụng đồng tiền như những đứa khác mà thôi. Tôi cũng xông vào bảo vệ lập luận của nó, hăng đến mức tự thú là đã nhiều lần móc trộm đồ vật của nhà vì nhu cầu cấp bách. Mẹ mắt cả kiên nhẫn quát âm ỉ: *“Đừng có gàn dở như vậy - mẹ gào lên với tôi. - Con và em con không ăn cắp của mẹ cái gì cả. Chính mẹ chủ ý để tiền nơi mẹ biết là các con sẽ lấy khi cần*

thiết”. Tôi nghe thấy mẹ lắm bầm một cách tuyệt vọng trong cơn tức giận rằng Đức Chúa Trời phải cho phép người ta ăn cắp một số thứ để nuôi con.

Cái duyên nghịch ngợm của Luis Enrique nhiều khi giúp giải quyết được vấn đề chung, nhưng không đủ sức hấp dẫn tôi làm theo các mách khéo của nó. Nhưng nó tìm mọi cách để tôi không nghi ngờ và chính vì thế mà tình thân của chúng tôi thêm sâu đậm mãi. Tôi không bao giờ để nó biết sự thèm khát của tôi muốn có được lòng quả cảm của nó và nỗi đờn đau của tôi khi nó bị bố đánh. Cách hành xử của tôi rất khác với nó, nhưng nhiều lúc tôi vẫn không làm sao nguôi ngoai lòng ghen tỵ với cái tính mạnh bạo của nó. Khi còn ở với bố mẹ ở Cataca, mọi người chỉ cho tôi đi ngủ sau khi tôi đã uống xong thuốc tẩy giun hoặc dầu cây thầu dầu. Tôi ghê sợ đến mức ghét cả đồng kẽm hai mươi xu mà mọi người thưởng cho mỗi khi tôi dùng cảm uống hết thuốc.

Quá thất vọng, mẹ đành gửi tôi với một bức thư đến người đàn ông nổi tiếng là giàu có nhất và đồng thời cũng nhân ái nhất của thành phố. Tin tức về lòng tốt được đăng tải đậm nét trên báo chí không kém gì những thắng lợi tài chính của ông. Mẹ viết cho ông ta bức thư nói lên hết nỗi thống khổ để cầu xin sự giúp đỡ kinh tế khẩn cấp, không phải vì bản thân bà không đủ sức chịu đựng tất cả mà là vì tình thương đối với đứa con ngỗ ngược của bà. Chỉ người nào quen biết mẹ mới hiểu được sự tủ nhục này có ý nghĩa thế nào trong cuộc đời bà, nhưng hoàn cảnh lúc đó buộc bà phải làm như vậy. Mẹ bắt tôi phải giữ kín bí mật này không cho ai biết ngoài hai mẹ con, và tôi đã làm đúng như vậy cho đến khi viết những lời này.

Tôi gõ vào chiếc cửa lớn như cửa nhà thờ và ngay lập tức từ ô cửa sổ nhỏ một người phụ nữ mà bây giờ tôi chỉ còn nhớ ánh mắt lạnh băng lộ đầu nhìn ra. Bà ta nhận thư mà không nói lời nào rồi đóng ngay ô cửa lại. Lúc đó khoảng mười một giờ sáng và tôi ngồi trên khúc gỗ chờ đến ba giờ chiều thì quyết định gõ cửa lần nữa xem có câu trả lời không. Người phụ nữ lại mở ô cửa và kinh ngạc nhận ra tôi và bảo tôi chờ bà ta một lát. Câu trả lời là hẹn tôi quay lại vào đúng giờ này thứ Ba tuần sau. Tôi làm đúng như lời dặn, nhưng câu trả lời mà tôi nhận được lúc đó là sẽ không có sự giúp đỡ nào trong tuần lễ này. Tôi phải quay đi quay lại ba lần nữa chỉ để nhận được câu trả lời duy nhất đó. Một tháng rưỡi sau, một người phụ nữ vẻ thô bạo hơn đã thay mặt ông chủ trả lời tôi thẳng thừng rằng đây không phải là trại tế bần.

Tôi đi lòng vòng trên những dãy phố nóng hầm hập, cố vét hết chút can đảm cuối cùng để báo cho mẹ câu trả lời mà tôi chắc rằng nó sẽ làm tắt ngóm những ảo vọng của bà. Chỉ đến lúc đêm khuya, lòng đau như cắt, tôi mới dám về gặp mẹ để báo tin là người đàn ông nhân ái nọ đã chết từ mấy tháng trước. Điều làm tôi đau lòng hơn chính là lời cầu nguyện của mẹ cho linh hồn ông ta được siêu thoát trên cõi vĩnh hằng.

Bốn hoặc năm năm sau, khi chúng tôi cùng nghe đài phát thanh đưa tin cái chết thực sự của người đàn ông nhân ái vào ngày hôm trước, tôi cứng người chờ sự phản ứng của mẹ. Tuy nhiên, không bao giờ tôi hiểu nổi tại sao sau khi chăm chú lắng nghe tin này, mẹ lại xúc động nói:

- Cầu Đức Chúa đón ông về cõi Thánh Thần.

Chúng tôi kết thân với anh em nhà Mosquera, ở cách nhà tôi một dãy phố, một gia đình không tiếc tiền mua các tạp chí có đăng các truyện tranh và chất đồng đến tận nóc nhà kho sau vườn. Chúng tôi là những kẻ duy nhất có đặc quyền ngồi suốt ngày ở đó đọc Dick Tracy và Buck Rogers. Một may mắn khác là làm quen được với người học việc vẽ quảng cáo cho các phim gần rạp Las Quintas. Tôi khoái được giúp anh vẽ chữ, đổi lại anh ta dẫn chúng tôi lên ra phía cửa sau vào xem những bộ phim dùng đoàn hai hoặc ba lần một tuần.

Phương tiện sang trọng duy nhất mà chúng tôi còn thiếu là một chiếc đài để có thể nghe nhạc bất cứ giờ nào trong ngày chỉ sau một cú vặn nút. Ngay nay, khó mà hình dung được sự thiếu thốn trong các gia đình nghèo thuở đó. Luis Enrique và tôi thường ngồi trên ghế băng trong cửa hàng góc phố suốt buổi chiều cùng những người khách hàng nghe các chương trình ca nhạc phát trên đài. Chúng tôi thuộc lòng tất cả các bài hát của danh ca Miguelito Valdes cùng với dàn nhạc Casino de la Playa, của Daniel Santos với dàn nhạc Sonora Matancera và các bài bolero của Agustin Lara qua giọng ca của nữ ca sĩ Tona người da đen. Thú vui vào ban đêm, nhất là những đêm nhà bị cắt điện vì thiếu tiền điện, là việc dạy mẹ và các em hát, nhất là dạy hai em Ligia và Gustavo, chúng hát mà không hiểu gì về ca từ nên chúng tôi thường cười ngặt nghẽo trước những tình khúc ngớ ngẩn của chúng. Điều đó cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên vì tất cả chúng tôi đều được di truyền lại từ bố mẹ trí nhớ âm nhạc đặc biệt và tai nghe âm nhạc rất tốt để có thể học thuộc bài hát ngay trong lần nghe thứ hai. Đặc biệt, Luis Enrique

sinh ra để thành nhạc công và nó tự học chơi đàn ghi ta trong những đêm dạ hội serenata chúc mừng các đôi tình nhân. Chúng tôi cũng sớm phát hiện ra rằng tất cả những đứa trẻ không có đài ở các nhà hàng xóm cũng học được các bài hát nhờ các em tôi, nhất là nhờ mẹ tôi dạy cho. Bà đã trở thành người chị gái của căn nhà đầy trẻ con đó.

Chương trình yêu thích của tôi là *Giờ của mỗi thứ một tí* của nhạc sĩ, nhạc công và chỉ huy dàn nhạc Angel Maria Camacho được phát sóng vào một giờ chiều, với nội dung rất phong phú, vui nhộn và đặc biệt có một giờ dành riêng cho thính giả nghiệp dư dưới mười lăm tuổi. Chỉ cần đăng ký tại văn phòng của đài Tiếng nói quốc gia và đến trước nửa tiếng. Đích thân nhạc sĩ Camacho đệm đàn piano và một người trợ lý của ông sẽ phán quyết bằng cách đánh chuông khi phát hiện bất cứ lỗi nào, dù là nhỏ nhất trong quá trình ca sĩ nghiệp dư hát. Phần thưởng cho bài hát được trình bày hay nhất là năm peso, một điều quá sức mơ tưởng của chúng tôi, nhưng mẹ nói là điều quan trọng nhất chính là niềm vinh dự được hát trong một chương trình rất có uy tín.

Cho đến lúc ấy mọi người chỉ biết đến tôi nhờ mang họ của bố - Garcia - và hai tên là Gabriel José, nhưng trong trường hợp lịch sử này mẹ yêu cầu tôi phải đăng ký thêm họ mẹ là Marquez để không ai nghi ngờ gì về danh tính của mình. Đó là một sự kiện trọng đại đối với cả nhà. Mọi người bắt tôi mặc bộ trắng như hôm làm lễ ban thánh thể đầu tiên, và trước khi tôi rời khỏi nhà còn bắt tôi uống thuốc bromua kali. Tôi đến đài phát thanh Tiếng nói Quốc gia sớm hơn hai tiếng và viên thuốc an thần đã phát huy tác dụng lâu dài

trong khi tôi phải ngồi chờ ở công viên gần đó vì người ta chỉ cho phép vào trường quay mười lăm phút trước khi bắt đầu chương trình. Mỗi phút trôi qua tôi lại cảm thấy rõ hơn sự nôn nao, nỗi sợ hãi và cuối cùng tôi vào trường quay với trái tim loạn nhịp đập như trống làng. Tôi phải cố lắm mới không quay về nhà, bịa ra bất cứ lý do gì để nói là người ta không cho tôi thi.

Nhạc sĩ đánh nhanh một vài nốt nhạc để thử giọng của tôi. Người ta gọi bảy thí sinh theo thứ tự đăng ký trước và ba người bị đánh chuông vì một lỗi nào đó và người ta giới thiệu tôi chỉ với tên Gabriel Marquez. Tôi hát bài "*Chim thiên nga*", một ca khúc trữ tình về con chim thiên nga trắng hơn cả bông tuyết cùng với người tình đã bị một người thợ săn tàn ác bắn chết. Ngay từ những giai điệu đầu tiên tôi đã nhận thấy, khác với lúc hát thử, một số nốt nhạc của bài hát này quá cao so với chất giọng của mình và có lúc nào đó tôi đã hoảng sợ khi người trợ lý tỏ vẻ nghi ngờ và sẵn sàng đánh chuông. Tôi không hiểu mình đã có được lòng can đảm từ đâu để ra hiệu cho ông ta không được đánh chuông, nhưng đã muộn: tiếng chuông vô hồn đã cất lên. Năm peso phần thưởng, và một số tặng phẩm của các hãng quảng cáo đã được trao cho một cô bé tóc vàng rất xinh xắn, người đã phá hỏng một đoạn trong bài *Madame Butterfly*. Tôi buồn bã về nhà sau thất bại đắng cay đó và không bao giờ tôi an ủi nỗi nỗi thất vọng của mẹ. Rất nhiều năm sau, mẹ thú nhận với tôi rằng nguyên nhân khiến bà xấu hổ là bà đã báo cho người nhà và bạn bè đón nghe tôi hát để sau đó không biết cách nào lẩn tránh được họ.

Dù ở trong cảnh dở khóc dở cười đó, tôi vẫn nhất quyết không bỏ học, kể cả lúc phải nhịn đói. Nhưng tôi chẳng có chút thời gian nào dành riêng cho việc đọc sách vì hầu như lúc nào tôi cũng bận bịu lo toan mọi việc của gia đình; hơn nữa, chúng tôi cũng không thể trang trải nổi chi phí tiền điện để có thể đọc sách đến nửa đêm. Nhưng dù gì thì tôi cũng cố gắng tìm mọi cách để tháo gỡ khó khăn. Trên đường từ trường về nhà, có một số xưởng sửa chữa xe ô tô khách và tôi đã đứng hàng giờ trước một trong những xưởng đó để xem người ta vẽ bên hông chiếc xe buýt những câu chữ chỉ dẫn lịch trình và trạm cuối của tuyến xe. Một hôm tôi đề nghị anh họa sĩ cho tôi thử vẽ vài chữ xem sao. Ngạc nhiên vì khả năng thiên bẩm của tôi, họa sĩ cho phép tôi thỉnh thoảng vẽ giúp anh để nhận vài ba đồng bạc lẻ về bổ sung cho ngân quỹ gia đình. Một ảo tưởng khác thời bấy giờ là vụ kết bạn ngẫu nhiên của tôi với ba anh em nhà Garcia. Ba người con trai của một thủy thủ tàu chạy trên sông Magdalena, thuần tuý vì tình yêu âm nhạc, đã lập ra nhóm tam ca chuyên hát nhạc trẻ góp vui cho các lễ hội của bạn bè. Tôi tham gia vào cùng họ, lập thành nhóm Tứ ca Garcia để dự thi trong chương trình *Một giờ* với các ca sĩ nghiệp dư của đài phát thanh Atlántico. Ngay từ ngày đầu tiên chúng tôi đã được hoan hô nhiệt liệt, nhưng lại không được trao phần thưởng năm peso vì trực trực trong khâu đăng ký dự thi. Chúng tôi tiếp tục tập tành với nhau cho đến cuối năm và hát trong các lễ hội gia đình mãi đến khi cuộc sống khắc nghiệt buộc nhóm chúng tôi tan rã.

Không bao giờ tôi tán thành ý kiến cho rằng cha tôi thiếu trách nhiệm nên đã để gia đình lâm vào cảnh bần hàn nghèo khó. Ngược

lại, tôi tin rằng đó là bằng chứng nên thơ gắn kết mối tình giữa bố với mẹ và cho phép hai người có đủ can đảm tiếp tục đối đầu với thử thách bên bờ vực thẳm. Bố biết rõ là mẹ có đủ can đảm chiến đấu chống lại nỗi sợ hãi giỏi hơn là chống lại sự tuyệt vọng, và đó chính là bí quyết của sự tồn tại của chúng tôi. Có lẽ điều mà ông không nghĩ đến là trong khi ông thành thoi nhàn hạ thì mẹ lại phải hy sinh những gì tốt đẹp nhất của đời mình để đảm bảo chu toàn cho cái gia đình đông đúc của chúng tôi. Chưa bao giờ chúng tôi hiểu được lý do những chuyến đi của bố. Cũng như mọi lần, hôm thứ Bảy, người ta bỗng đánh thức chúng tôi dậy vào lúc nửa đêm để đến trụ sở của công ty khai thác dầu Catatumbo nói chuyện với bố qua máy điện thoại vô tuyến. Tôi không bao giờ quên được cảnh mẹ khóc nức nở trong khi nói chuyện với bố qua phương tiện kỹ thuật rối rắm ngày hôm đó.

- Anh Gabriel biết không - mẹ nói - anh đã để lại cho em một bầy con, và có đến vài lần mấy mẹ con không có gì để ăn rồi đấy.

Bố trả lời lại bằng một tin xấu là thận ông đang bị sưng. Chuyện này đã xảy ra thường xuyên, nhưng mẹ không cho là nghiêm trọng vì đã có vài lần bố dùng việc này để lấy cớ che đậy chuyện đang điếm của mình.

- Cứ lần nào anh hư đốn thì y như rằng bệnh này lại tái phát mà - mẹ nói đùa.

Mẹ vừa nói vừa nhìn chiếc micro làm như bố đang có mặt ở đấy. Cuối cùng bà lúng túng muốn gửi cho bố một chiếc hôn và thế là hôn luôn chiếc micro. Chính mẹ cũng không nhịn được cười, và không bao giờ kể hết câu chuyện vì không hiểu ra làm sao bà lại

cười trong nước mắt. Tuy nhiên suốt ngày hôm đó mẹ tỏ ra buồn nản và cuối cùng, trên bàn ăn mẹ nói như ở nơi không người:

- Mẹ nhận thấy giọng của bố có gì khang khác.

Chúng tôi giải thích cho bà là hệ thống vô tuyến điện không những làm sai lệch giọng nói mà còn ngụy trang cả tính cách của con người. Tối hôm sau, trong cơn ngái ngủ, mẹ nói: *“Dù sao nghe giọng nói cũng biết bố gầy đi nhiều”*. Mũi của mẹ nhọn hơn trong những ngày vất vả và mẹ tự hỏi trong tiếng thờ dài không biết những cái thị trấn không có Đức Chúa Trời và không có luật lệ, nơi mà người đàn ông của đời bà đang lưu lạc là như thế nào. Những động cơ mà bố luôn giấu kín đã lộ rõ ra hơn trong lần thứ hai nói chuyện qua vô tuyến với mẹ, với lời hứa là sẽ về nhà ngay nếu trong hai tuần tới vẫn không giải quyết được việc gì. Tuy nhiên, trước thời hạn trên, chúng tôi nhận được một bức điện thăm đánh đi từ Altos del Rosario chỉ có mấy từ: *“Chưa quyết định”*. Mẹ đọc trong bức điện sự khẳng định rõ ràng điều mà bà dự đoán và bà ra lời phán quyết cuối cùng:

- Hoặc là anh phải trở về trước hôm thứ Hai, hoặc ngay bây giờ em sẽ đưa tất cả con cái đến ngay đó.

Biện pháp thật là màu nhiệm. Bố hiểu quyền uy của những lời đe dọa của mẹ, trước khi hết tuần ông đã quay trở về Barranquilla. Chúng tôi xúc động thấy ông vào nhà, ăn mặc xoàng xĩnh, da xanh tái và râu ria tua tủa. Mẹ đã tưởng bố bị ốm. Nhưng đó chỉ là ấn tượng nhất thời vì hai ngày sau, bố đã móc lại dự án thời thanh niên lập một cửa hàng thuốc ở thị trấn Sucre, một nơi hẻo lánh nhưng nên thơ và trù phú cách Barranquilla một ngày đêm đi bằng tàu thủy.

Bố đã từng ở đó thời trai trẻ khi làm điện tín viên, trái tim người thốn thức khi nhớ lại những chuyến đi trên dòng kênh những buổi hoàng hôn và vùng đầm lầy ngập trong ánh sáng vàng với những cuộc nhảy múa kéo dài đến vô tận. Có thời kỳ, ông đã cố giành bằng được một chỗ làm ở nơi đó, nhưng rồi phải chọn nơi khác, như ở Aracataca chẳng hạn, vốn là những nơi hấp dẫn hơn nhưng ít may mắn. Năm năm sau, vào thời điểm cuộc khủng hoảng lần thứ ba của ngành trồng chuối, ông lại nghĩ về dự án Sucre, nhưng những ý tưởng đó bị chặn đứng vì những tay bán buôn ở Magangué. Tuy vậy, một tháng trước khi trở về Barranquilla ông vô tình gặp lại một trong những người bán buôn nọ. Ông này không những vẽ ra một thực tế ngược lại trước đây mà còn hứa cho vay một khoản tiền kha khá để mở cửa hàng thuốc ở Sucre. Bố không chấp nhận vì sắp đạt được giấc mộng vàng ở Altos del Rosario. Vừa lúc đó bố nhận được phán quyết cuối cùng của mẹ, đành phải tìm gặp lại người bán buôn ở Magangué lúc đó còn đang phiêu diêu trong những làng mạc ven sông, hai người đã thỏa thuận được bản hợp đồng.

Sau hai tuần nghiên cứu và thu xếp với những người bán buôn quen biết cũ, bố ra đi với vẻ mặt và vóc dáng đã bình phục. Ấn tượng của ông về Sucre sâu sắc đến mức ông thốt lên trong bức thư đầu tiên: *“Thực tế còn tuyệt hơn là nỗi nhớ mong”*. Bố thuê một căn nhà có ban công ở quảng trường chính và bắt đầu chấp nối lại mối quen biết với các bạn bè cũ, những người mở rộng cánh cửa đón ông. Gia đình sẽ bán tất cả những gì có thể bán, gói ghém những thứ còn lại, cũng không nhiều nhận gì cho lắm rồi mang tất cả những gì còn lại lên một trong những chiếc tàu thủy thường chạy

trên sông Magdalena. Trong thư gửi về bố báo rõ số tiền cần cho chi phí tức thì và tiền cho những chi phí phát sinh. Tôi không hình dung ra có loại tin nào hay hơn cho tính ưa ảo tưởng của mẹ và vì thế thư trả lời cũng được cân nhắc kỹ không chỉ để duy trì lòng hăng hái của chồng mà còn báo cho ông một tin ngọt ngào là bà đã có mang đứa con thứ tám.

Tôi làm thủ tục và đặt chỗ trên tàu *Capitan de Caro*, một con tàu huyền thoại đã thực hiện chuyến đi từ Barranquilla đến Magangué mất một đêm và nửa ngày. Sau đó chúng tôi sẽ tiếp tục đi bằng thuyền máy trên sông San Jorge và trên con kênh hẹp thơ mộng La Mojana cho đến đích cuối cùng.

- Phải đi khỏi đây thôi, dù có đến địa ngục cũng đành chịu - mẹ thốt lên. Bà vốn nghi ngờ cái uy tín phồn hoa của Sucre. - Không thể để chồng một thân một mình ở một nơi như thế.

Quá vội vàng nên ba ngày trước khi đi chúng tôi toàn phải nằm đất vì giường và những món đồ bán được đã giải quyết xong cả. Những thứ khác đều được xếp gọn trong các hòm xiềng và tiền mua vé thì đã được mẹ đếm đi đếm lại hàng ngàn lần và giấu kín đâu đó.

Người nhân viên tiếp tôi trong văn phòng trên tàu rất lịch thiệp nên tôi không cần phải nghiến răng nghiến lợi mới hiểu được ông ta. Tôi hoàn toàn tin là mình đã ghi chép đúng nguyên xi bảng giá vé do ông đọc cho với giọng rõ ràng và rành mạch của dân vùng Caribe. Điều làm tôi vui mừng và khó quên nhất là trẻ em dưới mười hai tuổi chỉ phải trả nửa vé thông thường. Tức là, tất cả đám con cái, trừ tôi ra được hưởng chế độ ưu đãi giá vé này. Trên cơ sở đó, mẹ để

riêng số tiền dành cho chuyến đi, và chi đến xu cuối cùng trong việc thu dọn nhà cửa.

Thế nhưng hôm thứ Sáu đi mua vé, người nhân viên ấy đã làm tôi vô cùng kinh ngạc vì trẻ em dưới mười hai tuổi không phải được giảm nửa vé mà chỉ giảm có ba mươi phần trăm, tức là sẽ có một khoản chênh lệch không thể bù đắp được đối với chúng tôi. Ông ta nói tôi đã chép sai, giá vé đã được in trên bản chính thức mà ông ta đặt trước mặt tôi. Tôi trở về nhà trong tâm trạng có lỗi, mẹ không nói gì chỉ mặc bộ quần áo đã vận khi để tang ông ngoại và cùng tôi đi đến văn phòng đại diện hãng tàu khách trên sông. Bà muốn một sự công bằng: có ai đó đã sai, có thể là con bà, nhưng điều đó không quan trọng. Vấn đề là chúng tôi không còn tiền. Người nhân viên của hãng giải thích với mẹ là không có cách giải quyết nào nữa.

- Xin bà hiểu cho - ông ta nói. - Không phải là chúng tôi muốn hay không muốn phục vụ quý bà, mà đó là quy định của một hãng tàu làm ăn nghiêm túc, không thể điều hành một cách tùy tiện, xoay như chong chóng được.

- Nhưng chúng chỉ là những đứa trẻ - mẹ nói và chỉ tôi coi như một ví dụ. - Ông thử hình dung xem, đây là đứa lớn nhất mà nó cũng chỉ mới mười hai tuổi. Rồi bà ra hiệu bằng tay.

- Những đứa khác chỉ bằng này thôi.

- Vấn đề không phải là tầm vóc - người nhân viên biện bạch - mà là tuổi tác. Không ai được trả tiền vé ít hơn, chỉ trừ đứa bé mới đẻ là được đi miễn phí.

Mẹ muốn tìm một khung trời cao hơn:

- Cần phải nói chuyện với ai để giải quyết việc này?

Người nhân viên chưa kịp trả lời. Ông trưởng đại diện - đã có tuổi - ló đầu qua cửa ra vào giữa lúc hai người đang tranh cãi và người nhân viên vội đứng dậy khi thấy ông ta. Đó là một người to cao, vẻ đáng kính và dù chiếc áo sơ mi ông mặc dẫm mồ hôi nhưng quyền uy của ông là điều cứ lồ lộ ra. Ông chú ý nghe mẹ tôi nói, đáp lại bằng giọng trầm tĩnh rằng, quyết định giải quyết việc này chỉ có thể được khi đại hội cổ đông thông qua việc thay đổi quy định đã ban hành.

- Xin bà hiểu cho là cá nhân tôi cũng rất tiếc là không thể giải quyết được - ông ta kết luận.

Mẹ lấy lại uy thế của mình và mài sắc lý lẽ:

- Thưa ông, ông nói rất có lý - mẹ nói. - Nhưng vấn đề là nhân viên của ông đã không giải thích đúng cho con tôi hoặc làm cho con tôi hiểu sai, vì thế mà tôi đã làm theo cái sai này. Bây giờ tôi đã đóng gói xong đồ đạc để chuẩn bị lên tàu, chúng tôi đã phải ngủ trên nền đất thánh thần, tiền đi chợ chỉ còn vừa đủ cho ngày hôm nay và thứ Hai tôi phải trao nhà cho những người thuê mới.

Mẹ để ý thấy đám nhân viên đang gióng tai lên nghe, liền quay sang nói với họ:

- Ba chuyện này có liên quan gì đến một hãng quan trọng như của các ông?

Và không đợi trả lời, bà nhìn thẳng vào mắt viên đại diện nói:

- Ông tin ở Đức Chúa chứ?

Viên trưởng đại diện choáng người. Trong phòng căng như sợi dây đàn, im lặng kéo dài. Mẹ ưỡn thẳng thân người trên ghế, khép hai đầu gối đang run run lại, hai tay nắm chặt túi xách trong lòng, và nói với tất cả ý chí bảo vệ lẽ phải của mình.

Viên trưởng đại diện khiếp đảm, toàn bộ nhân viên ngừng hết công việc để nhìn mẹ tôi. Bà tỏ ra bình thản, chiếc mũi thanh thanh như nhọn hơn ra, nước da xanh tái lấp lánh những giọt mồ hôi trong như những viên ngọc. Bà đã thôi không mặc đồ tang ông ngoại, nhưng lần này bà lại mặc vào vì thấy đó là trang phục phù hợp nhất cho những dịp tế nhị như thế này. Viên trưởng đại diện không nhìn mẹ tôi nữa mà quay sang nhìn đám nhân viên, vẻ như không biết phải làm gì, để cuối cùng đành phải thốt lên trước mặt mọi người:

- Đây là việc chưa từng có tiền lệ.

Mẹ không chớp mắt. *“Những giọt nước mắt tắc nghẹn trong cổ họng nhưng mẹ cố ghìm lại vì nếu để nó tràn ra thì thật là tệ hại”*, sau này mẹ kể lại với tôi như vậy. Lúc ấy, viên trưởng đại diện bảo nhân viên đưa hết giấy tờ vào phòng làm việc của ông. Người nhân viên làm theo và năm phút sau ông ta quay trở ra, vẻ mặt sa sầm, cau có, nhưng đưa cho chúng tôi đầy đủ số vé cho chuyến đi.

Tuần lễ sau chúng tôi đã đến thị trấn Sucre như chính mình được sinh ra ở đó. Thị trấn có khoảng mười sáu ngàn dân, như các quận huyện khác trong nước vào thời đó và ai cũng biết vanh vách về nhau, không phải qua tên họ mà chủ yếu qua những chuyện về đời sống riêng tư bí mật của nhau. Không chỉ thị trấn mà cả vùng này là một biển nước êm đềm được các thảm hoa trôi nổi làm biến đổi màu theo mùa, tùy nơi và cũng phụ thuộc vào tình trạng tâm lý của

chúng tôi nữa. Về rục rờ của nó gợi nhớ cảnh tĩnh lặng mộng mơ của vùng Đông Nam Á. Trong những năm sống cùng gia đình ở đó tôi không hề thấy một chiếc ô tô nào. Có lẽ cũng vô ích thôi vì những dây phở thẳng tắp trên nền đất nện như được kẻ bằng dây là để dành cho những đôi chân trần và nhiều nhà có thuyền nhỏ riêng dùng làm phương tiện di chuyển trong vùng.

Điều đầu tiên làm cho tôi xúc động chính là được hưởng tự do hoàn toàn. Tất cả những gì mà trẻ con chưa có hoặc những gì mà chúng tôi thường mơ ước bỗng chốc lại nằm trong tầm tay. Đói bụng ư, thì cứ việc ăn. Muốn ngủ chẳng, cứ ngả lưng xuống, giờ nào cũng được. Chẳng cần vương bận chuyện gì, bởi vì người lớn ai cũng bận rộn chẳng có đủ thời gian để tự lo cho bản thân mình nữa. Điều kiện an toàn duy nhất đối với lũ trẻ nhỏ là phải biết bơi trước khi biết đi vì thị trấn bị chia làm hai phần bởi một con kênh nước sẫm màu vừa để cấp vừa để thoát nước. Tròn một tuổi, trẻ con đã được thả xuống nước, lúc đầu cùng với phao để không sợ nước và sau đó không có phao để chúng không sợ chết. Những năm sau đó, em trai Jaime và em gái Ligia, sau khi đã vượt qua thử thách hiểm nguy năm đầu tiên, đã xuất sắc giành thắng lợi trong các giải thi vô địch bơi lội thiếu nhi.

Điều làm tôi nhớ mãi thị trấn Sucre chính là cảm giác tự do đi lại trên đường phố. Chỉ hai hoặc ba tuần là chúng tôi biết ai sống trong nhà nào, và chúng tôi vào ra mọi nhà cứ như đã quen biết từ lâu rồi. Những tập tục xã hội được đơn giản hóa qua lối sống hiện đại của một nền văn hóa phong kiến: những người giàu có - chủ trang trại chăn nuôi và chủ các nhà máy đường - ở xung quanh quảng trường

lớn còn những người nghèo thì ở nơi nào có thể ở được. Sự quản lý về giáo hội trong vương quốc ven hồ rộng lớn này được chia thành các xứ đạo. Trung tâm của thế giới nhà thờ xứ đạo trên quảng trường lớn của thị trấn Sucre, phiên bản thu nhỏ của nhà thờ lớn Colonia do một kiến trúc sư theo phái barốc Tây Ban Nha sao chép lại theo trí nhớ. Giáo hội có quyền trực tiếp và trên tất cả mọi mặt. Đêm đêm, sau lễ cầu nguyện, từ tháp chuông nhà thờ sẽ vang lên những tiếng chuông mà số lượng của nó được quy định tùy theo mức độ phù hợp với chuẩn mực đạo đức của cuốn phim được giới thiệu trước ở rạp bên cạnh, đúng theo bản danh mục trong Văn phòng quản lý phim của Giáo hội. Một nhà truyền đạo trực ở cửa ra vào của văn phòng này đặt ở bên kia đường sẽ theo dõi người vào rạp để trừng phạt những kẻ vi phạm.

Khi đến Sucre, điều làm tôi thất vọng lớn chính là độ tuổi. Còn ba tháng nữa tôi mới bước qua làn ranh giới của tuổi mười ba, và ở nhà mọi người không coi tôi là trẻ con nhưng cũng chưa được công nhận là người lớn, nên trong cái dao động của lứa tuổi đó, tôi là đứa duy nhất trong số anh chị em trong nhà không được học bơi. Tôi không biết mình phải ngồi vào bàn ăn của trẻ con hay được ngồi vào bàn của người lớn. Những người đàn bà phục vụ trong nhà không còn thay quần áo trước mặt tôi, kể cả khi đèn tắt, nhưng có một cô đã mấy lần thoát y ngủ trên giường tôi mà không ngại quấy rầy giấc ngủ của tôi. Tôi chưa kịp tận hưởng hết thú vui được tự do định đoạt, thì tháng Giêng năm sau đã phải quay về Barranquilla để vào học trung học, bởi vì ở Sucre không có trường nào tương xứng với học lực xuất sắc của tôi theo đánh giá của thầy Casalins.

Sau một hồi bàn bạc và tham khảo rất lâu, với sự tham gia ít ỏi của tôi, bố mẹ quyết định cho tôi học trường San Jose ở Barranquilla. Đến bây giờ tôi cũng chưa tự lý giải được hồi ấy bố mẹ đã kiếm đâu ra ngần ấy tiền trong vòng mấy tháng ngắn ngủi trong khi hiệu thuốc và phòng tư vấn về cách điều trị bằng tiểu vi lượng đồng căn còn chưa mở cửa. Mẹ thì thường xuyên đưa ra cái lý mà chẳng cần phải xác minh: “Đức Chúa vĩ đại lắm”. Trong toàn bộ chi phí chuyển nhà chắc đã có dự trù khoản sắp xếp chỗ ở mới và duy trì đời sống cho gia đình, nhưng chắc là không có khoản chu cấp cho việc học hành của tôi. Vì tôi chỉ có đôi giày rách và một mớ quần áo vừa đủ thay đổi khi phải giặt nên mẹ phải mua thêm quần áo mới và một cái rương con, nhưng mẹ không lường được sức lớn như thời của tôi trong sáu tháng tới. Chính mẹ cũng tự mình quyết định cho phép tôi bắt đầu mặc quần dài, trái với tập tục xã hội lúc đó được bố ủng hộ là trẻ con chỉ được mặc như vậy sau khi vỡ tiếng.

Thật ra, trong các cuộc bàn cãi về việc giáo dục của từng đứa con, tôi luôn có ảo tưởng là bố, bỗng nổi giận một cách kỳ quặc, tuyên bố không cho bất cứ đứa nào được đến trường. Nhưng điều đó không hề xảy ra. Chính bố là người kiên trì vượt lên trên cái nghèo khổ để tự học và ông nội là người chịu ảnh hưởng của quan niệm đạo đức rắn như thép của Ngài Fernando VII, coi giáo dục cá nhân ở nhà là cốt lõi của việc duy trì tính toàn vẹn trong gia đình. Tôi sợ trường học như sợ nhà tù vì cứ hễ nghĩ đến chuyện phải gò ép mọi sinh hoạt của mình theo tiếng chuông là tôi đã rùng mình. Nhưng chính đi học lại là khả năng duy nhất để tôi được tận hưởng cuộc sống tự do của mình từ năm mười ba tuổi, để duy trì được mối

quan hệ tốt với gia đình nhưng lại tránh xa được mệnh lệnh, trốn được những ngày tháng đầy bất trắc và được đọc, được tận hưởng những tác phẩm văn chương.

Lý lẽ duy nhất mà tôi đưa ra để phản đối trường San Jose - trường trung học có tiếng là nghiêm túc và đắt nhất vùng Caribe - chính là kỷ luật nhà binh của nó. Khi nghe tôi nói, mẹ đã kịp đẩy quân pháo lên chặn đứng nước cờ của tôi: *“Ở đấy người ta đào tạo ra các thống đốc đấy”*. Khi tôi cảm giác không thể lùi được nữa, bố liền phủ tay:

- Thôi, cứ thế nhé, không nói đi nói lại gì nữa.

Bố thích trường Americano hơn vì ở đó tôi sẽ học được tiếng Anh, nhưng mẹ đã bác bỏ đề nghị này với lý do luẩn quẩn là ở đó chứa chấp toàn lũ ngoại đạo (nguyên tác: tín đồ đạo Lutê - ND). Ngày nay, tôi phải thừa nhận bố đã đúng, một trong những khiếm khuyết trong nghiệp văn chương của tôi chính là việc không nói được tiếng Anh.

Một lần nữa tôi lại ngắm nhìn thành phố Barranquilla từ cầu tàu *Capitan de Caro*, nơi mà ba tháng trước đây tôi cùng gia đình đã từng đi, lòng tôi quặn đau vì cảm thấy như phải một mình đơn độc quay lại quăng đời thực. Cũng may là bố mẹ đã thu xếp cho tôi được ăn ở với người anh em thúc bá của tôi là Jose Maria Valdeblanquez và người vợ Hortensia. Những người trẻ tuổi, dễ thương này sẽ chia sẻ với tôi cuộc sống êm đềm trong căn nhà có một phòng khách giản dị, một phòng ngủ và một cái sân nhỏ lát đá luôn rợp bóng quần áo phơi trên dây thép. Họ ngủ trong phòng với

đưa con gái sáu tháng tuổi. Tôi ngủ trên chiếc ghế nệm ở phòng khách và nó cũng sẽ biến thành giường vào ban đêm.

Trường San Jose cách nhà sáu dãy phố, trong một vườn trồng toàn cây bàng. Nơi đây vốn là nghĩa trang xưa nhất của thành phố, vẫn còn thấy những mẩu xương nhỏ và những mảnh vải quần áo người chết vương vãi trong những khe đá lát đường, lát sân. Ngày khai trường, vận đồng phục quần trắng áo xanh, tôi bước vào sân chính của trường mà không nén được nỗi lo lắng là chắc các bạn đã biết hết những gì mình chưa hiểu. Nhưng tôi nhanh chóng nhận thấy họ cũng ngu dốt và lo sợ như tôi trước một tương lai không mấy rõ ràng.

Bóng ma luôn ám ảnh tôi chính là người anh em Pedro Reyes, trưởng bộ môn cơ bản, người cố thuyết phục cấp trên của nhà trường là tôi chưa được chuẩn bị đầy đủ để học trung học phổ thông. Anh ta theo tôi như hình với bóng, kể cả những nơi ít người tới nhất và bắt tôi làm các bài sát hạch tức thì với những cái bẫy rất quý quái: *“Em có tin là Đức Chúa làm ra những tảng đá nặng đến mức không bê được không?”* - anh ta hỏi đột ngột không để tôi kịp suy nghĩ. Hoặc một cái bẫy tàn ác khác: *“Nếu chúng ta bọc xung quanh đường xích đạo một sợi dây bằng vàng dày năm mươi xăngtimét thì Trái đất sẽ nặng thêm bao nhiêu nữa?”* Tôi không mắc bẫy, dù biết rõ câu trả lời, lưỡng lự tôi cứng đờ do nỗi sợ hãi y như lần đầu tiên nói điện thoại. Đó là nỗi lo sợ có cơ sở vì người anh em Reyes có lý. Tôi chưa được chuẩn bị cho việc học cấp trung học phổ thông, nhưng không đại gì từ chối cơ hội may mắn là được nhận vào trường mà không qua thi tuyển. Chỉ cần nhìn thấy anh ta là tôi đã

run. Một số bạn bè cho việc anh ta săn đuổi tôi là vì mục đích xấu, nhưng tôi chẳng có lý do gì để nghĩ như vậy. Ngoài chuyện này ra, tâm hồn tôi khá thanh thản vì lần kiểm tra miệng đầu tiên tôi đã vượt qua một cách dễ dàng mà không có sự phản đối nào; lần đó tôi đã đọc trôi chảy bài thơ của thầy dòng Luis de Leon và dùng phấn màu vẽ lên bảng hình ảnh Đức Chúa sinh động như người thật. Ban giám khảo hài lòng đến mức quên cả việc hỏi tôi về môn đại số và lịch sử đất nước.

Vấn đề người anh em Reyes cuối cùng cũng được giải quyết vì vào Tuần lễ Thánh anh ta cần phải có một số bức vẽ để giảng bài thực vật học và tôi làm việc này không kịp nháy mắt. Anh ta không chỉ thôi săn đuổi tôi mà thỉnh thoảng còn đùa cợt và vui vẻ giảng cho tôi những câu trả lời có đầy đủ cơ sở lý luận cho các câu hỏi mà tôi chưa giải đáp được hoặc là một số câu trả lời cho câu hỏi kỳ lạ, ngẫu nhiên sẽ xuất hiện trong những bài kiểm tra trong năm học đầu tiên của tôi. Tuy vậy mỗi khi tôi đến lớp, các bạn lại cười vỡ bụng, chế giễu tôi là kẻ duy nhất chưa qua trình độ sơ đẳng thứ ba mà lại có thể học tốt trung học phổ thông. Bây giờ tôi nghiệm ra là họ đã có lý. Nhất là trình độ chính tả, vốn là nỗi đau đầu của tôi suốt những năm học ở trường, ngày nay nó vẫn làm cho những người đọc bản thảo của tôi phải hoảng sợ. Những người thông cảm với tôi thì cho rằng đó là các lỗi đánh máy.

Việc bổ nhiệm anh Hector Rojas Herazo, họa sĩ và nhà văn làm thầy dạy môn vẽ đã làm dịu bớt nỗi sợ hãi của tôi. Có lẽ anh ấy khoảng hai mươi tuổi. Anh bước vào lớp cùng với cha đạo trưởng bộ môn và câu chào của anh như cú đập mạnh vào cửa trong bầu

không khí ngột ngạt vào lúc ba giờ chiều. Anh có vẻ đẹp và nét duyên dáng của một tài tử điện ảnh với chiếc áo khoác bằng lông lạc đà bó chặt và hàng cúc bằng đồng, áo gi-lê kiểu độc đáo và chiếc cà vạt bằng lụa vẽ hoa. Nhưng lạ nhất là chiếc mũ hình quả dưa rộng vành. Cao lêu đêu như cây sào nên anh phải cúi lom khom xuống để vẽ lên bảng. Bên cạnh anh, cha đạo trưởng bộ môn bé nhỏ như bị bàn tay Đức Chúa bỏ rơi.

Chúng tôi nhận thấy ngay là anh không có phương pháp và cái lòng kiên nhẫn để làm nghề dạy học, nhưng tính khôi hài của anh thì khiến chúng tôi chú ý và những bức tranh vẽ bằng phấn màu trên bảng của anh làm học sinh kinh ngạc. Anh chỉ dạy bộ môn này không quá ba tháng, chúng tôi không bao giờ biết được lý do tại sao, nhưng chắc là phương pháp giảng dạy của anh không phù hợp với đạo đức của dòng tu Chúa Cứu thế.

Từ khi mới vào trường tôi đã nổi tiếng như là một nhà thơ, trước hết do tôi có thể học thuộc lòng một cách dễ dàng và ngâm thật to những bài thơ của các nhà thơ cổ điển và lãng mạn Tây Ban Nha có trong sách giáo khoa, và sau đó là do những bài thơ châm biếm của tôi trêu chọc các bạn học cùng lớp có in trong tạp chí của trường. Nếu biết là những bài thơ đó sẽ có vinh hạnh được in ra thì tôi đã không viết ra hoặc có viết thì cũng phải chú ý hơn. Trên thực tế, đó chỉ là những bài châm biếm dễ thương viết trên giấy và được truyền tay nhau trong một lớp học đang ngái ngủ vào lúc hai giờ chiều. Linh mục Luis Posada - trưởng khối lớp năm thứ hai - nhặt được một tờ, nhịu mày đọc và nghiêm khắc quở mắng tôi, nhưng lại cất tờ giấy vào trong túi. Linh mục Arturo Mejía gọi tôi lên văn phòng đề nghị

thu lại các bài châm biếm để đăng trên tạp chí *Thanh niên*, cơ quan chính thức của học sinh trong trường. Phản ứng tức thời của tôi là vô cùng ngạc nhiên, ngỡ ngàng nhưng mà hạnh phúc, cách quyết định từ chối không lấy gì làm thuyết phục:

- Đó chỉ là những chuyện ngờ nghệch của em thôi mà.

Cha Mejía ghi lại câu trả lời của tôi và cho in trong số tiếp theo của tờ tạp chí - với sự nhất trí của các nạn nhân - các bài thơ với tiêu đề này, "*Trò ngờ nghệch của tôi*", tác giả là *Gabito*. Trong hai số tiếp theo, theo yêu cầu của bạn học tôi phải xuất bản một loạt bài thơ khác. Như vậy những vần thơ thiếu nhi này - dù muốn hay không - đúng là *tác phẩm đầu tiên của tôi*.

Thói xấu đọc ngẫu nhiên bất cứ cái gì có trong tay đã chiếm hết thời gian rỗi và phần lớn thời gian trên lớp của tôi. Tôi có thể ngâm toàn bộ các bài thơ được mọi người yêu thích nhất ở Colombia lúc bấy giờ, những bài hay nhất của Thế kỷ Vàng và trào lưu lãng mạn của Tây Ban Nha mà phần lớn có trong sách giáo khoa. Những kiến thức không hợp với tuổi của tôi đã làm cho các ông thầy tức giận, vì cứ lần nào trong lớp, thầy đề ra câu hỏi chết người nào là tôi lại đáp bằng một trích dẫn văn học hoặc một ý tưởng sách vở nào đó mà chính các thầy cũng không có đủ điều kiện đánh giá đúng hay sai. Cha Mejía nói: "*Đó là một thằng bé thích làm bộ kiểu cách*" để tránh không nói toẹt ra rằng tôi là một đứa bé rất khó chịu. Tôi không bao giờ phải cố ép buộc trí nhớ làm việc vì các bài thơ và các đoạn văn cổ điển hay, thực ra tôi chỉ đọc ba hoặc bốn lần là đã hần sâu vào trong tâm khảm rồi. Chiếc bút máy đầu tiên tôi có là do cha Mejía thưởng cho sau khi tôi đọc trơn tru một mạch năm mươi bảy decima

(đoạn thơ mười câu) trong cuốn “*Choáng váng*” của Gaspar Nunez de Arce.

Trong lớp tôi thường để sách mở sẵn giữa hai đùi để đọc một cách ung dung mà không bị trừng phạt vì đã có sự cho phép ngầm của các thầy giáo. Điều duy nhất mà tôi không sao đạt được bằng mưu kế đọc thơ là các thầy vẫn bắt tôi đi lễ Misa hằng ngày vào lúc bảy giờ sáng. Ngoài việc làm các bài thơ ngờ nghệch, lĩnh xướng trong dàn đồng ca, vẽ tranh châm biếm, đọc thơ trong các dịp long trọng tôi còn làm nhiều thứ khác khiến mọi người không hiểu là tôi học vào lúc nào. Lý do quá ư đơn giản: tôi không tự học.

Đến bây giờ tôi cũng không hiểu tại sao việc hoạt động bề nổi ồn ào như vậy khiến các thầy giáo rất chú ý đến tôi nhưng lại không bao giờ lên tiếng trách móc các lỗi chính tả nghiêm trọng của tôi. Mẹ thì có thái độ khác hẳn, nhiều lần bà phải giấu thư của tôi để bố khỏi tức giận, nhiều lần bà gửi trả lại thư cho tôi sau khi chữa các lỗi chính tả và có khi còn kèm theo những lời chúc mừng một số tiến bộ về mặt ngữ pháp và dùng từ chính xác. Nhưng sau hai năm, tình hình cũng không có cải thiện gì đáng kể. Ngày nay, vấn đề lỗi chính tả của tôi vẫn như vậy: tôi không thể hiểu được tại sao cứ phải viết những phụ âm không đọc hoặc tại sao có hai chữ cùng một âm mà lại viết khác nhau và biết bao nhiêu quy tắc rối rắm khác nữa.

Trong quá trình này tôi cũng tự phát hiện ra một năng khiếu sẽ theo tôi trong cuộc đời: cái thú thích được nói chuyện với những học sinh lớn tuổi hơn mình. Đến tận bây giờ, trong những cuộc hội họp của thanh niên mà về tuổi đời có thể là hàng cháu của mình, tôi vẫn phải cố gắng để không tự cảm thấy mình ít tuổi hơn họ. Lúc đó tôi

đã kết thân với hai bạn học lớn tuổi hơn mình mà sau này sẽ trở thành đồng chí trong những giai đoạn lịch sử trong đời tôi. Người đầu tiên là Juan B. Fernandez, con trai của một trong ba người sáng lập và đồng sở hữu tờ báo *El Heraldo* ở thành phố Barranquilla nơi tôi lần đầu tiên lặn ngụp trong thế giới báo chí và cũng là nơi mà anh ấy sẽ trưởng thành từ những bài viết đầu tiên cho đến chức tổng biên tập. Một người bạn khác là Enrique Scopell, con trai của nhà nhiếp ảnh huyền thoại người Cuba đang hành nghề ở thành phố và sau này anh cũng là một phóng viên ảnh báo chí. Tuy nhiên, tôi ghi ơn anh không chỉ vì cùng làm việc chung trong ngành báo chí mà vì cái nghề thuộc da các loài thú để xuất khẩu đi gần nửa thế giới của anh. Trong một số chuyến đi đầu tiên của tôi ra nước ngoài, anh tặng tôi một bộ da cá sấu dài đến ba mét.

- Bộ da này là cả một đồng tiền đấy - anh nói không hề úp mở với tôi, - nhưng mình khuyên cậu đừng bán khi mà cậu chưa cảm thấy sắp chết đói.

Bây giờ tôi vẫn tự hỏi không biết có phải chính nhà thông thái Enrique Scopell đã cho tôi lá bùa vĩnh cửu hay không, bởi vì trong suốt những năm luôn phải nhờ vả mọi người tôi đã nhiều lần suýt phải bán bộ da cá sấu đó. Nhưng tôi vẫn còn giữ nó, đầy bụi bặm và cứng gòn như đá, bởi vì từ khi mang nó trong va li đi chu du khắp thế giới, tôi không bao giờ thiếu một đồng xu tiền ăn nào.

Các thầy giáo thuộc dòng Tên rất nghiêm khắc trong lớp học nhưng trong giờ ra chơi thì khác hẳn vì lúc này họ dạy chúng tôi những điều mà họ không nói ở trong lớp và họ thoải mái nói hết những gì mà thực lòng họ muốn dạy chúng tôi. Tôi còn nhớ -theo sự

hiểu biết của mình ở tuổi thời đó - sự khác nhau khá rõ ràng, dễ nhận ra và thực sự đã giúp chúng tôi rất nhiều. Cha Luis Posada, một người trai trẻ lịch thiệp có đầu óc tiến bộ, nhiều năm làm việc trong tổ chức công đoàn, đã có một bộ sưu tầm các tấm thẻ hướng dẫn về các loại bách khoa toàn thư, đặc biệt về sách và tác giả. Cha Ignacio Zaldivar, người miền núi xứ Basque (thuộc xứ Baxco ở hai bên dãy Pyrenees giữa Pháp và Tân Ban Nha - ND) thường xuyên đi về Cartagena cho đến tận tuổi già mới chịu về ở tu viện San Pedro Claver. Cha Eduardo Nunez đã viết gần xong bộ lịch sử văn học Colombia, nhưng cho đến nay tôi vẫn không rõ số phận cuối cùng của bộ sách này ra sao. Cha Manuel Hidalgo, một thầy giáo già dạy thanh nhạc, khi tuổi cao đã tự phát hiện năng khiếu của mình và tự cho phép mình tham gia vào dòng nhạc tà giáo không có trong chương trình.

Tôi có vài lần được nói chuyện với cha Pieschacón, Hiệu trưởng của trường và qua các buổi nói chuyện đó tôi tin là thầy xem tôi như người lớn, không phải vì những đề tài được đề cập mà do những lời giải thích rất bạo dạn của thầy. Trong đời, tôi thấy việc làm sáng tỏ quan niệm về trời và địa ngục có ý nghĩa quyết định; vì tôi không thể nào dung hòa được với những tài liệu của giáo lý Cơ đốc giáo, chỉ tại những trở ngại về địa lý. Chống lại các giáo điều này, thầy Hiệu trưởng dùng những ý tưởng rất mạnh bạo để giải thích cho tôi dễ hiểu. Không cần những giải thích phức tạp của môn thần học, trời là hiện hữu của Thiên Chúa. Địa ngục, đương nhiên sẽ là điều ngược lại. Nhưng trong hai dịp, ông cũng thổ lộ vấn đề của mình với tôi là *“dù sao thì ở địa ngục cũng có lửa”*, nhưng ông không giải thích

được điều này. Nhờ những bài học trong giờ ra chơi chứ không phải trong giờ học chính thức mà cuối năm học, ngực tôi đã được bọc thép bằng nhiều tấm huy chương.

Kỳ nghỉ hè đầu tiên của tôi ở Sucre (Colombia ở Nam bán cầu nên những tháng cuối năm được coi là mùa hè - ND) bắt đầu từ bốn giờ chiều một ngày Chủ nhật ở bến cảng được trang hoàng rực rỡ bằng những dây hoa và bong bóng màu và một quảng trường được biến thành chợ Noel. Tôi vừa bước xuống đất thì một cô gái xinh đẹp, tóc vàng, vô cùng tự nhiên đã vít cổ tôi xuống mà ôm hôn. Đó là chị Carmen Rosa, con gái riêng của bố tôi trước khi kết hôn với mẹ, chị đã đến Sucre sống một thời gian với gia đình chưa quen biết. Cũng đến vào dịp này, còn có anh Abelardo, con trai riêng khác của bố, vốn là một thợ may giỏi đã mở một tiệm may bên cạnh quảng trường lớn và là thầy dạy tôi vào đời lúc tuổi dậy thì.

Căn nhà mới vừa được trang bị lại nên có không khí ngày hội và có thêm đứa em trai mới: Jaime, sinh vào tháng Năm là thời kỳ cây nẩy mầm. Mỗi khi về đến nơi tôi mới biết có em bé vì hình như bố mẹ quyết định sẽ thử thả hờn trong việc sinh nở hàng năm, nhưng mẹ vội giải thích cho tôi rằng em bé này là lộc của nữ thánh Rita đưa thịnh vượng vào nhà. Trông mẹ như trẻ lại. Mẹ vui vẻ và hay hát hơn mọi khi còn bố thì như lơ lửng trên mây, ông vui vì phòng khám bệnh luôn chật cứng bệnh nhân đến khám và được liệu ở hiệu thuốc thì tiêu thụ được đều đều, nhất là vào Chủ nhật khi các bệnh nhân từ trên vùng núi đổ xuống khá nhiều. Tôi không biết việc người ta đến đông có phải là nhờ danh tiếng chữa bệnh giỏi của bố không. Thực thà mà nói, người miền quê không hề quan tâm đến

công hiệu của phương pháp điều trị bằng tiểu vi lượng đồng căn, bằng huyết cầu nhỏ và bằng loại nước kỳ diệu gì gì đó, chẳng qua họ chỉ tin vào mẹo phù thủy rất khéo léo của ông.

Sucre thực còn đẹp hơn so với những gì có trong ký ức của tôi. Theo truyền thống, vào dịp lễ hội Noel, dân thành phố chia đôi theo hai khu phố lớn: Zulia về phía Nam và Congoveo về phía Bắc. Ngoài những cuộc tranh tài nhỏ nhỏ, người ta còn tổ chức cuộc thi nghệ thuật trang trí xe hoa vốn là cuộc ganh đua từ lâu đời giữa hai khu phố. Trong đêm Noel mọi người tập trung ở quảng trường chính, sau những cuộc bàn cãi ồn ào, công chúng sẽ quyết định khu phố nào sẽ là khu phố giành chiến thắng trong năm.

Ngay từ khi mới tới, Carmen Rosa làm cho lễ Noel ở gia đình thêm phần lấp lánh. Chị rất hiện đại và lại đóm dáng, mau chóng trở thành bà chủ của các cuộc khiêu vũ, kéo theo cả một đám choai choai theo đuổi. Mẹ tôi rất nghiêm khắc với các con gái của mình, nhưng với chị Carmen thì bà lại rất thoải mái, thậm chí còn tạo mọi thuận lợi cho những người theo đuổi chị nữa; đó là một nét lạ lần đầu tiên trong gia đình. Một thứ quan hệ tông phạm mà mẹ tôi không bao giờ làm với các cô con gái riêng của bà. Về phần mình, trong tiệm may được ngăn bằng một tấm chắn, Abelardo giải quyết chuyện đời theo cách khác. Công việc may vá thì anh giỏi, nhưng khi thực hiện chức năng của con lừa gây giống thì anh lại quá chậm chạp, bởi vì thời gian anh ngủ với một người đẹp trên giường đang sau tấm chắn thì nhiều hơn thời gian anh vò vố một mình ngồi sau bàn máy may.

Trong kỳ nghỉ hè đó bố bỗng nảy ra ý nghĩ kỳ lạ là chuẩn bị cho tôi làm nghề kinh doanh. “*Đế nhỡ ra*” - ông cảnh báo với tôi. Việc đầu tiên là ông bày cho tôi cách đi đến tận nhà những người mua thuốc chịu để đòi nợ. Hôm đó, ông bảo tôi đi đòi nợ mấy người ở La Hora, một khu nhà chứa ở vùng ngoại ô.

Tôi ló đầu vào cánh cửa khép hờ của căn phòng mặt tiền đường và thấy một trong những người đàn bà ở trong nhà thổ này đang ngủ trưa trên chiếc giường lộng gió, đôi chân để trần và bộ áo váy “nhà nghèo” không đủ che cặp đùi. Tôi còn chưa kịp nói gì, thì cô ta đã ngồi phắt dậy, ngái ngủ nhìn tôi và hỏi xem tôi muốn gì. Tôi nói là muốn gặp ông chủ nhà Eligio Molina để nói một lời nhắn của bố tôi. Thay vì chỉ đường cho tôi, cô ta lại bảo tôi vào nhà, cài chốt cửa lại và dùng ngón tay trở ra hiệu cho tôi :

- Đến đây.

Tôi bước lại gần, càng đến gần thì nhịp thở khó nhọc của cô ta càng dày đặc trong căn buồng, giống như một cơn lũ trên sông. Rồi cô dùng tay phải túm lấy cánh tay tôi và tay trái lôi tuột tôi đến đứng váy. Tôi cảm thấy một nỗi sợ hãi đầy thích thú.

- Hóa ra cậu là con trai của ông bác sĩ huyết cầu nhỏ - cô ta nói, trong khi mân mó trong đũng quần của tôi bằng năm ngón tay, khéo đến mức tôi tưởng đâu là mười ngón. Cô ta vừa tụt quần cho tôi vừa thủ thỉ bên tai tôi những lời âu yếm, rồi tự cởi chiếc áo váy qua đầu và nằm ngửa xuống giường, lúc này chỉ còn lại duy nhất chiếc quần lót in hoa lòe loẹt trên người. - Cái này thì cậu phải cởi - cô ta nói với tôi. - Đó là phận sự của đàn ông.

Tôi túm mép quần lót lòi ra nhưng vội quá nên không được và cô ta phải giúp đỡ tôi bằng cách duỗi thẳng hai chân và làm động tác thật nhanh như đang bơi. Sau đó cô ta xoắn nách tôi bế lên và đặt trên người mình theo đúng cách hàn lâm của người truyền đạo. Những việc tiếp theo cô ta tự làm theo cách của mình cho đến khi tôi chết ngất ngất trên người cô ta, bì bõm trong món xúp hành giữa cặp đùi con ngựa cái non tơ.

Cô ta ngừng lại, nằm nghiêng, chăm chăm nhìn vào mắt tôi và tôi cũng nhìn lại cô ta với ảo tưởng là được bắt đầu lại - không sợ hãi và lâu hơn. Bỗng cô ta nói không đòi hai peso tiền dịch vụ vì tôi chưa được chuẩn bị từ trước. Sau đó cô ta nằm ngửa ra và lại xét nét về mặt tôi.

- Ngoài ra - cô ta nói - cậu còn là anh trai tinh táo của Luis Enrique, đúng không nào? Hai người có giọng nói giống nhau.

Tôi ngây thơ hỏi lại tại sao cô ta quen em tôi.

- Sao cậu khờ thế - cô ta cười. - Tôi còn giữ chiếc quần lót của nó vừa giặt xong sau lần gặp nhau gần đây này.

Tôi thấy hình như cô này phóng đại chuyện đó lên so với tuổi em tôi, nhưng khi cô ta đưa cái quần lót ra thì tôi hiểu đó là sự thật.

Sau đó cô ta nhảy thoát y trên giường, thanh thoát như một vũ nữ ba lê, rồi vừa mặc lại y phục vừa nói cho tôi biết là ông Eligio Molina đang ngồi ở cửa tiếp theo trong căn nhà, về phía bên trái.

Cuối cùng cô ta hỏi:

- Lần đầu tiên, đúng không?

Tim tôi đập mạnh.

- Đâu phải - tôi nói dối - tôi làm bảy lần rồi.

- Dù sao thì cậu cũng phải nhờ thằng em nó dạy thêm cho - cô ta nói kèm theo một cử chỉ mỉa mai.

Lần mở đầu này cho tôi nguồn sinh lực mới. Kỳ nghỉ này kéo dài từ tháng Mười hai đến tháng Hai và tôi tự hỏi phải kiếm được bao nhiêu lần hai đồng để quay lại với cô ta. Em Luis Enrique, cựu binh trong chuyện xác thịt, bật cười nói ở tuổi anh em mình chả ai phải trả tiền vì cái việc hai người cùng làm và cùng tận hưởng hạnh phúc.

Theo tập tục phong kiến ở La Mojana, những tay chủ đất thường tận hưởng trình tiết của những thiếu nữ trong lãnh địa của mình và khi những cuộc truy hoan kết thúc thì phó mặc các cô cho số phận. Tôi thầm nghĩ, trong số các cô làm nghề buôn phấn bán hoa vẫn có thể chọn lựa được vài cô tử tế cho mình. Tuy nhiên, trong kỳ nghỉ đó, tôi vẫn còn lo sợ y như hôm đầu tiên nghe điện thoại và tôi vẫn đứng nhìn các cô đi qua như chuồn chuồn bay trên mặt nước. Tôi vẫn chưa có phút giây nào thanh thản vì nỗi đau do cuộc phiêu lưu đầu tiên để lại trên thân thể mình. Giờ đây tôi không tin cuộc đụng chạm xác thịt ngẫu nhiên này lại là nguyên nhân của trạng thái tinh thần cực căng của mình khi trở lại trường và hoàn toàn bị ám ảnh bởi điều xằng bậy thiên tài của nhà thơ người Bogota, Ngài José Manuel Marroquín mà ngay từ đoạn đầu tiên đã làm người nghe điên đầu:

Giờ đây khi sữa lũ chó, giờ đây khi gáy lũ gà

Giờ đây tia sáng ban mai ve vuốt tiếng cao chuông ngân nga

Và tiếng hí lữ lừa và riu rít lữ chim hót

Và rồi tiếng huýt lặng im và ừ ừ lữ lợn gào thét

Và bình minh tắm hoa hồng màu vàng sáng chói cánh đồng

Ngọc rải lung linh nước cỏ như tôi khóc thương

Và rét run tuy yêu người ôm ấp

Tôi tới thở than quãng kiếm dưới em.

Không chỉ đưa sự hỗn độn vào đây thơ dài bất tận để ngâm nga mà tôi còn học cách nói liến thoắng của người bản địa khi đọc loại thơ này. Chuyện thường xảy ra với tôi: trả lời bất cứ việc gì nhưng theo kiểu thật kỳ quặc hoặc bỡn cợt khiến các thầy phải trốn đi nơi khác. Trong một bài kiểm tra tôi đã đưa ra câu trả lời đúng nhưng mới đọc thì thật khó hiểu làm cho người ta phải quan tâm đến tình trạng tâm lý của tôi. Tôi không nhớ là trong những lời nói đùa dễ dãi đó có cái gì chứa dụng ý xấu không, chứ khi nghe thì mọi người đều cười vui vẻ.

Tôi bỗng chú ý là các vị thầy tu nói chuyện với tôi như nói với kẻ mất trí và tôi bắt đầu theo dõi họ. Một nguyên nhân đáng báo động nữa là tôi hay nghĩ ra những câu ngoại đạo xen vào bài đồng ca thiêng liêng, cũng may là không ai hiểu gì cả. Người đỡ đầu tôi trong trường, theo đề nghị của bố mẹ tôi, đã đưa tôi đến gặp bác sĩ chuyên khoa. Ông này đã bắt tôi làm một cuộc xét nghiệm vô cùng mệt mỏi nhưng rất lý thú bởi vì không chỉ có đầu óc nhanh nhạy, ông ta còn là người dễ thương và có một phương pháp không có cách gì cưỡng lại nổi. Ông ta bắt tôi đọc một bức thư ngắn với những câu đặt lộn ngược và tôi phải sắp xếp lại theo thứ tự. Tôi làm

niệt tình đến nỗi vị bác sĩ không cưỡng được ý thích tham gia vào trò chơi của tôi và chúng tôi cùng nghĩ ra những bài tập thật thông minh và thú vị. Ông bác sĩ xin ghi lại để bổ sung vào những chương trình xét nghiệm sau này của mình. Sau một hồi tra vấn tỉ mỉ về thói quen của tôi, ông ta hỏi tôi đã thủ dâm bao nhiêu lần rồi. Tôi trả lời theo cái điều đầu tiên mà tôi nghĩ ra: *chưa bao giờ tôi dám làm việc đó*. Ông ta không tin tôi, nhưng bàn luận thêm rằng nỗi sợ hãi chính là một yếu tố làm hại đến sức khỏe tình dục và tôi thấy hình như điều nghi ngờ của ông chính là một sự xúi giục. Tôi coi ông là một người tuyệt vời nên sau này khi đã lớn và là nhà báo của tờ *E! Herald* tôi muốn gặp lại để xin ông nói cho nghe những kết luận riêng về cuộc xét nghiệm của tôi lần đó nhưng tôi được biết là ông đã đi Mỹ từ mấy năm trước. Một trong những bạn cũ của ông biết ông rõ hơn và đã kính cẩn nói với tôi rằng chẳng có gì lạ khi vị bác sĩ ấy ở nhà thương điên vì tình trạng ông ta còn tệ hơn bệnh nhân của mình.

Chẩn đoán căn bệnh của tôi là vì một mỗi thần kinh lại bị trầm trọng thêm do đọc sách sau khi ăn, bác sĩ khuyên tôi sau khi ăn phải nghỉ ngơi triệt để hai tiếng đồng hồ và phải chơi một môn thể thao mạnh hơn các môn thông thường. Đến bây giờ tôi vẫn chưa hết ngạc nhiên tại sao bố mẹ và thầy giáo của tôi lại nghiêm túc nghe theo cái mệnh lệnh này của vị bác sĩ. Họ đặt nội quy cho việc đọc sách của tôi và nhiều lần họ đã tịch thu sách khi tôi để dưới bàn học để đọc lén trong lớp. Họ miễn cho tôi những bài học khó và bắt tôi tập thể dục mấy giờ đồng hồ một ngày. Vậy là, trong khi các bạn đang học trong lớp thì tôi chơi bóng rổ một mình ngoài sân, vừa ngo

ngắn ném bóng vừa ngâm những bài thơ thuộc lòng. Ngay từ đầu các bạn cùng lớp của tôi đã chia làm nhiều phái: một số nghĩ tôi đã bị điên từ lâu, những người khác thì tin rằng tôi chỉ giả vờ điên để tận hưởng thú nhàn tản của cuộc sống và không ít người tiếp tục đối xử với tôi bình thường vì cho rằng chính các thầy giáo mới thực sự là người điên. Từ đó mới có lời đồn đại rằng tôi bị đuổi học bởi vì đã ném lọ mực vào thầy giáo dạy đại số khi ông đang viết bài tập căn bậc ba lên bảng. May mà bố lại hiểu chuyện này một cách giản đơn và quyết định đưa tôi về nhà trước khi kết thúc năm học và không muốn tốn thời gian và tiền bạc cho một căn bệnh mà trên thực tế chỉ tương đương như bệnh nhiễm trùng gan.

Đối với anh Abelardo thì ngược lại, trong đời không có chuyện gì không giải quyết được ở trên giường. Trong khi các chị, em gái lo an ủi tôi thì anh ấy cho tôi một đơn thuốc kỳ diệu ngay từ khi tôi vừa ghé vào phòng may:

- Cái mà em còn thiếu là một cặp đùi non.

Cho rằng việc này rất nghiêm túc nên hầu như ngày nào anh cũng đi ra góc phố chơi bi-da nửa tiếng đồng hồ, để tôi ngồi sau máy may với các đủ loại bạn gái của anh, mỗi ngày một người - không bao giờ giống nhau. Đó là một thời kỳ làm lạc sáng tạo, mà hình như lại đúng với chẩn đoán của bác sĩ Abelardo, bởi vì năm sau tôi trở lại trường, hệ thống thần kinh hoàn toàn bình phục.

Tôi không bao giờ quên được cảnh mọi người vui vẻ chào đón tôi trở lại trường San José và sự cảm phục của họ đối với liệu pháp huyết cầu nhỏ của bố tôi. Lần này tôi không đến sống ở nhà anh chị Valdeblanquez nữa vì họ mới sinh thêm một đứa con, mà đến ở nhờ

nhà Ngài Eliécer Garcia, em trai bà nội, vốn nổi tiếng là người tốt bụng và trọng danh dự. Ông làm việc trong một ngân hàng cho đến khi về hưu và điều làm tôi cảm động nhất là lòng say mê vĩnh hằng của ông đối với tiếng Anh. Suốt cả đời cho đến khi tuổi tác còn cho phép, ông đã học ngôn ngữ này từ tờ mờ sáng cho đến tận đêm khuya, như là môn luyện hát với chất giọng và cách nhấn trọng âm rất chuẩn. Những ngày nghỉ lễ, ông thường đi ra cảng tìm gặp và nói tiếng Anh với khách du lịch, cho nên ông thông thạo ngoại ngữ này như tiếng mẹ đẻ, nhưng vì tính nhút nhát, cả thẹn nên ít khi ông nói tiếng Anh với những người quen biết. Ba người con trai - đều lớn hơn tôi - và cô con gái Valentina không bao giờ nghe thấy ông nói tiếng Anh.

Qua Valentina - người bạn lớn của tôi và cũng là một độc giả say sưa - tôi phát hiện ra sự tồn tại của phong trào Hạt cát và Bầu trời, do một nhóm các nhà thơ trẻ lập ra với mục tiêu đổi mới nền thơ ca ở vùng biển Caribe theo gương của nhà thơ Chile Pablo Neruda. Thực ra đó là bản sao địa phương của nhóm Viên đá và Bầu trời mà vào những năm đó rất thịnh hành trong các quán cà phê thơ ở thủ đô Bogota và trên các phụ trương văn học do Eduardo Carranza khởi xướng dưới cái bóng của nhà thơ Tây Ban Nha Juan Ramon Jimenez, với quyết tâm lành mạnh là quét sạch tất cả lá vàng rơi rớt của thế kỷ XIX. Chỉ có không đến nửa tá nhà thơ vừa qua tuổi niên thiếu nhưng họ ồ ạt tấn công vào các phụ trương văn học ở vùng bờ biển nên bắt đầu được nhìn nhận như những nghệ sĩ đầy triển vọng.

Người đứng đầu nhóm Hạt cát và Bầu trời là Cesar Augusto del Valle, khoảng hai mươi hai tuổi, người đã hăng hái đổi mới không chỉ đề tài, tình cảm mà còn cả quy tắc chính tả và ngữ pháp trong thơ mình. Những người theo phái thuần túy thì coi những bài thơ của ông là dị giáo, tà thuyết; những nhà hàn lâm thì coi là ngớ ngẩn và những nhà thơ theo phái cổ điển thì coi là điên rồ. Thật ra, vượt lên cả tính chiến đấu rất dễ lây lan, cũng giống như nhà thơ Neruda, ông có một tâm hồn lãng mạn sâu lắng.

Chủ nhật nọ, Valentina đưa tôi đến nhà nơi Cesar sống cùng với bố mẹ, ở San Roque, khu vực vui nhộn nhất thành phố. Anh có bộ khung cứng cáp, nước da ngăm ngăm và khuôn mặt gầy gò với bộ răng thỏ to đùng và mái tóc rối tung, đúng cái mốt đầu tóc của các nhà thơ thời bấy giờ. Thú vị nhất là tính tình vui nhộn của anh với cúc quần thường xuyên để hở. Gia đình anh thuộc tầng lớp trung lưu nghèo nhưng trong nhà thì chất đầy những sách. Bố anh là một người nghiêm nghị, nói đúng hơn là một người âu sầu, có dáng vẻ một viên chức đã nghỉ hưu. Ông mang nét đau buồn vì lòng ham thích vô sinh với thơ ca của đứa con trai. Mẹ anh đón tiếp tôi với vẻ thương hại dành cho những đứa con cũng bị nghiệp thơ ca ám ảnh, đã làm bà phải rơi lệ đêm đêm.

Đối với tôi căn nhà đó đã mở ra một thế giới mà ở tuổi mười ba tôi chỉ mới linh cảm thấy chứ chưa hình dung ra hết được. Từ sau ngày đầu tiên ấy, tôi luôn quay lại như một vị khách thường xuyên cần mẫn nhất và tôi đã lấy của nhà thơ biết bao thời gian mà đến tận bây giờ tôi vẫn không hiểu làm sao lúc đó anh có thể chịu đựng được. Đã có lúc tôi nghĩ có lẽ anh dùng tôi để thực tập lý thuyết văn

học có thể hơi cực đoan nhưng rất xuất sắc vì tôi bao giờ cũng nghe anh nói với tất cả sự ngưỡng mộ và hoàn toàn thụ động. Anh cho tôi mượn những cuốn thơ của các tác giả mà tôi chưa từng nghe tiếng và tôi trao đổi ý kiến với anh mà không có lấy một chút dũng khí nào. Nhất là về Neruda, trong đó có *“Bài thơ hai mươi”* tôi đã học thuộc lòng để có thể qua mặt một vài tu sĩ dòng Tên không thạo chuyện thơ phú. Vào những ngày đó bầu không khí văn hóa của thành phố đang sôi sục lên vì bài thơ của Meira Delmar về thành phố Cartagena de Indias được bán đầy các quầy sách báo vùng bờ biển. Cesar del Valle có cách nói và giọng đọc bậc thầy khiến tôi học thuộc lòng bài thơ chỉ sau hai lần đọc.

Nhiều lần khác chúng tôi không nói gì được với nhau bởi vì Cesar viết theo cách của mình. Anh đi lững thững trong phòng và ngoài hành lang như đang ở một thế giới khác và cứ hai hoặc ba phút lại đi qua trước mặt tôi như người mộng du và đột ngột ngồi vào bàn, đánh vào máy chữ một câu thơ, một chữ, một dấu chấm và có lẽ chỉ là một dấu phẩy, rồi sau đó lại đứng dậy đi đi lại lại. Quan sát anh mà lòng tôi xao động bởi cảm xúc thiêng liêng vì đã phát hiện ra bí quyết độc nhất vô nhị của công việc sáng tác thơ. Và cứ thế, suốt những năm học ở trường phổ thông San José tôi đã được trang bị những cơ sở tu từ học để có thể thả những yêu tinh tinh quái trong đầu mình ra tung hoành trên các trang giấy. Hai năm sau, ở thủ đô Bogota, tin tức cuối cùng mà tôi được biết về nhà thơ đáng nhớ đó là bức điện của Valentina chỉ có hai chữ, mà vì đau đớn nên cô không ký tên: *“Cesar chết”*.

Tình cảm đầu tiên của tôi khi đến ở thành phố Barranquilla mà không có bố mẹ đi cùng là cảm xúc được tự do hoàn toàn. Tôi có những người bạn mới ngoài trường học. Trong số đó có Alvaro del Toro, người chuyên môn phụ họa với tôi trong các buổi ngâm thơ giải trí, và với anh em nhà Arteta tôi thường trốn đi đến các hiệu sách hoặc rạp chiếu phim. Để khỏi ảnh hưởng đến trách nhiệm của mình, ông cậu Eliecer chỉ đề ra một quy định duy nhất mà tôi bắt buộc phải theo là không được về nhà sau tám giờ tối.

Một hôm tôi đang ngồi ở phòng khách vừa đọc sách vừa chờ Cesar del Valle thì có một phụ nữ đẹp lộng lẫy đến tìm anh. Cô tên là Martina Fonseca, người da trắng nhưng có pha nét người lai da nâu, thông minh và tự chủ, có thể là nhân tình của thi sĩ Cesar. Trong hai hoặc ba giờ gì đó, tôi đã sống những phút giây sung sướng tột đỉnh khi nói chuyện với cô ta, cho đến khi Cesar trở về và hai người liền đi khỏi nhà mà không nói là đi đâu. Tôi không biết gì về cô nữa cho đến ngày thứ Tư lễ Tro trong năm đó, khi tôi vừa dự xong lễ Misa thì thấy người đẹp chờ mình trên chiếc ghế băng ở công viên. Tôi ngỡ đâu như tiên nữ hiện hình. Cô mặc chiếc áo choàng bằng vải lanh thô rất khéo càng làm tôn vẻ đẹp của mình, trên cổ có đeo một chiếc vòng cổ độc đáo và một bông hoa đỏ sặc sỡ cài ngay mép áo hở ngực. Điều mà cho đến giờ này khi nghĩ lại tôi vẫn đánh giá cao là việc cô mời tôi đến nhà không chút đắn đo suy tính trước, thậm chí cũng không để ý đến dấu thập thiêng liêng bằng tro chúng tôi còn đang mang trên trán. Chồng cô là hoa tiêu trên tàu thủy chạy trên sông Magdalena, đang thực hiện công vụ trong mười một ngày. Việc cô vợ mời tôi đến ăn sô cô la với bánh

phô-mai vào ngày thứ Bảy nào đó thì có gì là lạ? Chỉ có điều là việc này cứ lặp đi lặp lại suốt một năm trời mỗi khi ông chồng đi tàu và diễn ra từ bốn giờ cho đến bảy giờ chiều, đúng vào thời điểm chương trình chiếu phim thanh niên ở rạp Rex, một lý do hết sức hợp lý giúp tôi ra khỏi nhà ông bác Eliecer để đến với cô.

Nghề chuyên môn của cô là bồi dưỡng nghiệp vụ cho các giáo viên cấp một. Những ông thầy đạt điểm khá nhất được cô đón tiếp tại nhà vào thời gian rảnh rỗi với món sô cô la và bánh phô-mai, chính vì vậy, những bà hàng xóm lắm lời không thấy có gì phải chú ý đến một cậu học trò mới cứ đến vào chiều tối thứ bảy hàng tuần. Ngạc nhiên thay, mối tình bí mật âm ỉ chất lửa điên rồ này đã diễn ra trôi chảy từ tháng Ba đến tận tháng Mười Một. Sau hai thứ Bảy đầu tiên, tôi nghiệm ra là không thể nào cưỡng lại được lòng ham muốn tột độ được ở bên người đẹp vào mọi lúc.

Hai đứa chúng tôi có thể tránh được mọi bất trắc vì chồng cô đã có quy ước báo trước khi nào tàu của mình sắp vào đến cảng. Trong buổi chiều thứ Bảy lần thứ ba của tình yêu, vào lúc chúng tôi đang nằm bên nhau trên giường thì nghe thấy tiếng còi tàu văng vẳng ngoài xa. Gương mặt cô tỏ ra căng thẳng.

- Nằm yên, anh yêu - cô ấy nói với tôi, lắng nghe thêm hai tiếng còi tàu nữa. Cô không nhảy ra khỏi giường vì quá sợ hãi như tôi đã nghĩ, mà vẫn giữ nguyên vẻ liêu lĩnh của mình. - Chúng mình còn ba giờ đồng hồ nữa để yêu nhau.

Cô miêu tả chồng mình là *“một anh chàng da đen cao hai thước có dư, với một khúc gỗ cỡ trọng pháo”*. Tý nữa thì tôi đã nổi khùng vì ghen tức và muốn giết anh ta. Nhưng chính sự già dặn của cô đã

giải quyết được vấn đề này, rồi từ đấy, qua chiếc dây thừng dắt mũi, cô đã lôi tôi vượt qua đoạn đường đời thật gập ghềnh như lôi một con sói khoác bộ da cừu.

Việc học hành của tôi trở nên tệ hại, tôi cũng chẳng để ý gì đến việc này, nhưng Martina lại quan tâm đến tình trạng chệnh mảng học tập của tôi. Cô tỏ ra kinh ngạc trước thái độ trẻ con của tôi chẳng thiết gì đến chuyện bồi bổ kiến thức mà chỉ lo thỏa mãn dục vọng quỷ quái của đời thường.

- Tất nhiên rồi - tôi nói với cô ấy. - Nếu chiếc giường là một trường học và em là cô giáo thì anh sẽ là người đứng đầu không phải cả lớp mà cả trường nữa đấy. Cô cười xòa và cho đó là đúng.

- Và chúng ta sẽ làm đúng như vậy - cô nói.

Không phải chịu hy sinh nhiều lắm, cô bắt tay ngay vào làm nhiệm vụ cải tạo tôi theo một thời khóa biểu cố định. Xen giữa những lời âu yếm vui vẻ trên giường và những lời trách mắng của người mẹ, cô làm bài tập về nhà giúp tôi, lại còn chuẩn bị cả bài vở cho tuần lễ tiếp theo. Nếu tôi không học hành tử tế, thì cứ ba lần phạm lỗi cô sẽ phạt tôi một buổi thứ Bảy bị cấm vận. Tôi không bao giờ sai phạm quá lần thứ hai. Việc học tập ở trường của tôi tiến bộ hẳn lên.

Tuy nhiên, điều mà cô giáo ấy dạy tôi trong thực tế là một công thức sống chắc chắn, chỉ tiếc là tôi chỉ kịp áp dụng trong năm cuối cùng của trung học: nếu tôi chú ý nghe giảng trong lớp và tự mình làm bài tập chứ không chép lại kết quả của bạn thì tôi sẽ giành được nhiều điểm giỏi và tha hồ được đọc sách trong lúc rỗi rãi và tiếp tục sống thoải mái mà chẳng cần phải lao vào những chuyện qua đêm

mệt nhọc đầy lo âu không cần thiết. Nhờ có phương thuốc diệu kỳ này mà tôi trở thành thủ khoa trong khóa học tốt nghiệp năm 1942 với tám huy chương xuất sắc và các bằng khen đủ loại. Nhưng những lời cảm ơn chân thành là dành cho những người thầy thuốc đã chữa cho tôi khỏi bệnh điên. Trong lễ tốt nghiệp, tôi bỗng nhận ra những năm trước mình có chút gì giả dối khi xúc động cảm ơn trước những lời ngợi khen mà quả là mình không xứng đáng. Trong năm cuối cùng, khi mà tôi thực sự xứng đáng, tôi tự thấy không nên cảm ơn làm gì. Dù sao, trong buổi lễ tốt nghiệp, tôi cũng đã thực lòng đáp lại mọi người bằng việc ngâm toàn bộ bài thơ “*Rap xiéc*” của Guillermo Valencia với sự sợ hãi của kẻ đứng trước con sư tử hung dữ.

Trong kỳ nghỉ của năm hạnh phúc đó tôi có dự định đi thăm bà ngoại Tranquilina ở Aracataca, nhưng bà lại phải đến gặp Barranquilla để mổ mắt chữa bệnh đục thủy tinh thể. Không những vui vì được gặp bà mà còn được ông ngoại gửi cho cuốn từ điển. Trước đó, bà chưa bao giờ để ý là mình không còn nhìn thấy - hay bà cố tình không thú nhận - cho đến khi bà không thể tự đi ra khỏi phòng. Ca mổ ở bệnh viện từ thiện diễn ra nhanh chóng và được dự đoán là sẽ có kết quả tốt đẹp. Khi được tháo băng, ngồi trên giường, mở to cặp mắt sáng rực của tuổi thanh xuân mới mẻ, với bộ mặt rạng rỡ, bà ngoại tóm tắt niềm vui của mình trong mấy chữ ngắn ngủi:

- Ta nhìn thấy rồi.

Bác sĩ phẫu thuật muốn biết cụ thể bà đã nhìn thấy những đồ vật gì và bà lia cặp mắt mới tinh, quét qua một vòng quanh phòng rồi kể

từng thứ với những chi tiết cụ thể đến kinh ngạc. Viên bác sĩ mặt xám xịt, nín thở. Nhưng chỉ có tôi là biết rõ rằng những đồ vật mà bà ngoại vừa kể ra hoàn toàn không hề có trong căn phòng ở bệnh viện mà chính là những thứ vốn có ở phòng ngủ của bà ở Aracataca do bà nhớ lại. Bà không bao giờ nhìn thấy được nữa.

Bố mẹ muốn tôi đưa bà ngoại về nghỉ với gia đình ở Sucre. Bà già đi rất nhiều so với tuổi và cái chết thì như đang rình rập đâu đó nhưng tiếng nói của bà thì vẫn sang sảng, bà vẫn hát và hát say sưa hơn bao giờ hết. Mẹ chăm chút từng ly từng tý để cho bà luôn sạch sẽ. Tuy vẫn hiểu hết mọi việc đang xảy ra xung quanh nhưng rõ ràng bà vẫn thích thế giới của quá khứ hơn, nhất là những chương trình phát thanh vốn gợi lên trong bà những ham thích trẻ thơ. Bà nhận ra ngay giọng nói của một số phát thanh viên là bạn quen thời trẻ khi còn ở Riohacha, vì làn sóng đài phát thanh không vào được căn nhà ở Aracataca. Bà vẫn cãi lại hoặc phê phán một số ý kiến của các phát thanh viên, bàn với họ về một số đề tài hoặc trách cứ họ đã phạm lỗi ngữ pháp, làm như họ là những người bằng xương bằng thịt đang đứng ngay cạnh giường mình vậy và nếu chưa nói lời chia tay họ bà cương quyết từ chối không thay đổi xiêm y. Lời chào từ biệt của bà với phát thanh viên bao giờ cũng rất lịch thiệp đúng là người được giáo dục chu đáo:

- Chúc ông ngủ ngon.

Rất nhiều những bí ẩn về đồ vật bị mất, những điều bí mật được giấu kín hoặc những chuyện bị cấm đoán đều được giải mã trong các câu độc thoại của bà: *ai đã đem giấu chiếc bươm nước vốn bị mất từ hồi gia đình còn ở Aracataca, ai chính là cha đẻ thực sự của*

Matilde Salmona mà những người anh em của cô ta đã nhầm với người khác và đã mang súng đạn đến đòi lại.

Những ngày nghỉ đầu tiên của tôi ở Sucre không có mặt Martina Fonseca nên cũng chẳng dễ dàng gì. Nhưng không hề có may mắn khả năng nào cô ta sẽ đi cùng với tôi. Với tôi, hai tháng không gặp cô ấy là một việc phi lý đến không thể chịu được. Nhưng với cô thì không. Khi nói về chuyện này với cô, tôi nhận thấy ngay là cũng như mọi lần khác, cô ta đã đi trước tôi đến ba bước.

- Về chuyện này, em cũng đang định nói với anh đây - cô nói với tôi không hề úp mở gì. - Điều tốt nhất cho anh và em vào lúc này khi cả hai luôn muốn ôm ghì lấy nhau đến phát rồ là anh đi học ở thành phố khác. Chỉ có như vậy, anh mới hiểu là chuyện của chúng mình không bao giờ vượt quá mối quan hệ hiện nay.

Tôi cho là cô ấy nói đùa.

- Ngay mai anh đi và ba tháng nữa sẽ trở về sống mãi mãi bên em.

Cô ấy trả lời tôi bằng tiếng cười theo nhịp điệu tango.

- Ha, ha, ha, ha!

Thế là tôi hiểu rằng Martina dễ thuyết phục khi nói có nhưng không thể làm được điều này khi nói không. Như vậy là tôi phải thu dọn tấn công lại, mặt đầm nước mắt và tự đề ra mình phải trở thành một người khác trong cuộc đời khác do cô ấy nghĩ ra cho: *thành phố khác, trường học khác, bạn bè khác và cách sống khác*. Tôi chỉ mới hình dung ra sơ sơ. Với cái uy do những tấm huy chương đem

lại, điều đầu tiên tôi nghiêm chỉnh nói với bố là sẽ không quay về học ở trường San José. Và không quay lại thành phố Barranquilla.

- Lạy Chúa! - bố nói - bố thường tự hỏi không biết con móc đâu ra cái thói lẳng mạn đòi học với những thầy tu dòng Tên.

Mẹ tôi không thêm bình luận.

- Nếu không học ở đó thì phải đi Bogota - bà nói.

- Vậy thì không đi đâu cả - bố đáp lại ngay tức thì - bởi vì không có đủ tiền bạc cho tất cả con cái đâu.

Ý tưởng không còn tiếp tục đi học, vốn là mơ ước của cuộc đời tôi, lúc này lại trở nên thật phi lý. Thậm chí tôi còn cố bào chữa cho một giấc mơ mà trước đây tự mình thấy không thể thực hiện được.

- Có nhiều học bổng mà - tôi nói.

- Rất nhiều - bố nói - nhưng chỉ dành cho những người giàu có.

Lời của bố đúng một phần, nhưng không phải vì lý do đặc quyền đặc lợi mà vì các thủ tục quá khó khăn rắc rối cũng như việc tuyên truyền về các điều kiện để được học bổng quá tệ. Do tính tập trung quan liêu, nên tất cả những ai muốn được học bổng phải đến thủ đô Bogota làm thủ tục, tức là phải làm một cuộc hành trình hàng ngàn cây số trong tám ngày với phí tổn tương đương với ba tháng ăn học trong một trường nội trú vào loại khá. Mà tệ hơn, dù tốn kém và vất vả như vậy nhưng chưa chắc đã được nhận học bổng. Mẹ giận dữ nói:

- Khi mở hầu bao, người ta chỉ biết bắt đầu từ đâu nhưng không thể biết lúc nào kết thúc.

Ngoài ra còn bao nhiêu nhu cầu chi tiêu đang chờ đợi. Luis Enrique, ít hơn tôi một tuổi đã đăng ký học hai trường ở địa phương nhưng chỉ vài tháng lại bỏ học. Hai em gái Margarita (Margot) và Aida đang học tốt bậc tiểu học ở trường dòng nhưng phải bắt đầu nghỉ đến học trung học phổ thông ở một trường ít tốn kém tại thành phố nào gần đây. Các em Gustavo, Ligia, Rita và Jaime chưa có nhu cầu khẩn cấp về chuyện học hành nhưng lại lớn nhanh như thổi. Các em này cũng như ba em sẽ sinh ra sau đó đều nhìn tôi như kẻ thường chỉ ghé qua nhà chút đỉnh rồi đi ngay.

Đây là năm quyết định đối với tôi. Trong suốt những ngày lễ hội, sức hấp dẫn lớn nhất của các xe hoa là những cô con gái làm người mẫu, được chọn vì sắc đẹp và nét duyên dáng, luôn ăn mặc như những bà hoàng và đọc thơ ẩn dụ về cuộc chiến tranh giữa hai bên trong thành phố. Tôi vốn là người xa lạ ở thành phố nên luôn giữ thái độ trung lập trong cuộc tranh chấp này. Tuy nhiên, năm ấy, những người lãnh đạo của phía Congoveo đề nghị tôi làm thơ cho em gái cùng cha khác mẹ Carmen Rosa, là nữ hoàng của xe hoa chính. Tôi vui vẻ nhận lời nhưng không làm thơ đả kích phía địch thủ vì tôi không biết rõ luật chơi. Tôi làm hai bài thơ hòa bình: một bài ngợi ca vẻ đẹp của Congoveo và một bài nói về nét đẹp của Zulia. Sự kiện này làm xôn xao công chúng. Một nhà thơ vô danh ít ai ở địa phương biết đến bỗng trở thành anh hùng của lễ hội. Nhờ vậy tôi bỗng nổi tiếng trong xã hội và được cả hai phía nể trọng. Từ đó tôi không còn đủ thời gian để giúp dàn dựng kịch cho thiếu nhi, lễ hội từ thiện, những buổi xổ số bốc thăm làm phúc và thậm chí soạn diễn văn cho ứng cử viên hội đồng quận.

Luis Enrique có năng khiếu và thực sự đã trở thành nhạc công chơi đàn ghi-ta say sưa. Em đã dạy tôi chơi một khúc nam cao. Cùng với em và ông Filadelfo Velilla chúng tôi trở thành vua của những đêm hội serenata và phần thưởng cao nhất cho chúng tôi là những người được chúc mừng bằng âm nhạc đã mặc vội quần áo, mở rộng cửa nhà, đánh thức hàng xóm dậy và chúng tôi múa hát tung bừng cho đến giờ ăn điểm tâm. Năm ấy ban nhạc của chúng tôi còn có thêm Jose Palencia, cháu nội của một điền chủ giàu có và nhiều tài. Jose là một nhạc công bẩm sinh có thể chơi bất cứ một nhạc cụ nào rơi vào tay mình. Anh ta có dáng vẻ một diễn viên điện ảnh, một ngôi sao trong ngành múa, một trí thông minh rục rờ và một số phận đáng ghen tỵ trong việc chinh phục những mối tình lãng mạn.

Tôi, ngược lại, không biết nhảy múa và thậm chí cũng không thể nào học múa được ngay ở nhà các cô gái Loiseau, gồm sáu chị em bị liệt bán thân từ khi mới sinh, chỉ ngồi trên ghế dựa đung đưa mà vẫn dạy múa rất giỏi. Bố tôi chẳng bao giờ quan tâm đến chuyện danh tiếng, lại cho tôi một cách nhìn mới. Đây là lần đầu tiên chúng tôi ngồi nói chuyện với nhau thật lâu. Cho đến lúc ấy chúng tôi mới hiểu sơ về nhau. Bây giờ nhớ lại, tôi thấy trên thực tế mình chỉ sống chung với bố mẹ tổng cộng có hơn ba năm một chút gồm thời gian ở Aracataca, Barranquilla, Cartagena, Sincé và Sucre. Đấy là những dịp may giúp tôi hiểu bố mẹ hơn. Mẹ nói với tôi: *“Con làm bạn được với bố thế là tốt lắm đấy”*. Một ngày sau, khi đang pha cà phê trong bếp, mẹ nói thêm với tôi:

- Bố hạnh diện về con lắm đấy nhé.

Ngày hôm sau, mẹ lại rón rén đến đánh thức tôi dậy và ghé vào tai nói nhỏ: *“Bố đang chuẩn bị cho con một điều bất ngờ”*. Đúng như vậy, khi tôi vừa xuống bếp chuẩn bị ăn sáng ông đã trình trọng công bố tin này trước mặt mọi người trong nhà:

- Con sẽ đi đến thủ đô Bogota đấy.

Cảm xúc đầu tiên của tôi là sự thất vọng, vì lúc đó tôi chỉ mong được tiếp tục chìm đắm trọn đời trong các cuộc lễ hội vui vẻ. Nhưng dù gì thì sự thơ ngây trong trắng vẫn chiến thắng. Không có khó khăn gì trong chuyện chuẩn bị quần áo ấm cho chuyến đi đến vùng đất lạnh lẽo đó. Mẹ vốn có một chiếc áo màu đen bằng lông cừu và một áo bằng nhung sọc to nhưng không có cái nào vừa ý cả. Hai mẹ con liền đến nhà may của ông Pedro Leon Rosales nổi tiếng là một thợ may kỳ tài để sửa lại hai áo đó cho vừa người tôi. Mẹ còn mua cho tôi chiếc áo khoác ngoài bằng da lạc đà của một vị thượng nghị sĩ đã chết. Khi tôi đang ướm thử ở nhà thì em gái Ligia - một thầy bói tiềm năng - đã lộ thiên cơ với tôi rằng bóng ma của viên thượng nghị sĩ vẫn mặc chiếc áo khoác này đi lại trong nhà mình vào ban đêm. Lúc đó tôi không để ý đến lời cảnh báo của em gái nhưng tôi vẫn nhớ nên khi ở thành phố Bogota, vừa mặc xong chiếc áo và nhìn vào trong gương tôi liền thấy bộ mặt của viên thượng nghị sĩ đã chết. Tôi liền đến khu chợ trời Monte de Piedad bán vội lấy mười peso và coi như chiếc áo đã bị mất.

Bầu không khí trong gia đình được cải thiện nhiều khiến tôi suýt bật khóc khi phải chia tay với mọi người, nhưng nói gì thì nói một khi đã lên kế hoạch thì phải thực hiện nghiêm túc, không để cho tình cảm ủy mị xen vào. Trong tuần lễ thứ hai của tháng Giêng, tôi lên

tàu David Arango neo trên bến cảng Magangue - chiếc kỳ hạm của hãng Hàng hải Colombia - sau khi đã sống trọn một đêm của người tự do. Người đi cùng phòng trên tàu với tôi là một ông thánh nặng đến hai trăm hai mươi cân Anh (khoảng 110 kg - ND) toàn thân hầu như không lông tơ, cũng chẳng có râu. Anh ta tên là Jack - Kẻ móc ruột - và là người sống sót cuối cùng trong nhóm nghệ sĩ phóng dao trong đoàn xiếc ở vùng Tiểu Á. Lúc mới gặp mặt, tôi cứ tưởng anh ta sẽ rình bóp cổ tôi khi đang ngủ, nhưng sau mấy ngày, tôi nhận ra rằng anh ta cũng đúng với cái vẻ bề ngoài, tức là một đứa bé khổng lồ với một trái tim không chứa nổi trong lồng ngực.

Trong buổi tối đầu tiên, tàu tổ chức một lễ hội chính thức với dàn nhạc và bữa ăn tối thịnh soạn, tôi lẩn trốn lên boong tàu, nhìn lại lần cuối vừng sáng của cái thế giới mà tôi sẵn sàng quên đi không chút đau khổ, nhưng tôi vẫn khóc một cách thích thú cho đến tận bình minh. Ngày hôm nay tôi dám nói thẳng rằng lý do duy nhất mà tôi muốn trở lại tuổi thơ chính là để lại được hưởng trọn vẹn chuyến đi ấy mà thôi. Tôi còn được đi về vài lần trong bốn năm học còn lại của bậc phổ thông và hai năm ở bậc đại học, mỗi chuyến đi tôi lại học thêm và học tốt hơn nhiều điều trong đời thực so với trong trường.

Vào thời kỳ con sông có đủ nước ngập thì tàu thủy chạy mất năm ngày từ thành phố Barranquilla đến cảng Salgar, rồi từ đó phải đi tàu hỏa mất một ngày nữa mới đến thành phố Bogota. Vào thời kỳ khô hạn, đi tàu thủy hết sức thích thú nếu không có việc gì phải đi gấp vì chuyến hành trình có thể kéo dài đến ba tuần lễ.

Các con tàu đều có những cái tên dễ nhớ: *Đại Tây Dương*, *Medellin*, *Thuyền trưởng Caro*, *David Arango*. Các vị thuyền trưởng

của các con tàu này, cũng như các thuyền trưởng của hãng Conrad, đều rất quyết đoán, tốt tính, phàm ăn và không mấy khi chịu ngủ một mình trong những căn phòng vương giả của mình trên tàu. Những chuyến hành trình đều chậm chạp và đầy bất ngờ. Đám hành khách chúng tôi ngồi suốt ngày nhìn những ngôi làng, thị tứ đã bị lãng quên, những con cá sấu nằm há rộng miệng chờ những con bướm đại đột sà xuống đó, nhìn những đàn chim diệc sợ hãi tung cánh bay trốn làn sóng rẽ nước của con tàu, nhìn lũ vịt trời ngụp lặn trong đầm lầy ven sông, những con lợn biển vừa cho con bú vừa hát trên bãi cát. Suốt cả chuyến hành trình, sáng sớm nào hành khách cũng chột tỉnh vì tiếng quây phá ồn ào của lũ khí và bày vệt. Lắm lúc, mùi hôi thối tởm lợm của một con bò bị chết trôi lênh bênh trên mặt nước với đàn gà đứng rìa thịt trên bụng, làm giấc ngủ trưa của mọi người bị ngắt quãng.

Thời nay, ít khi nào người ta làm quen nhau trên một chuyến máy bay. Nhưng vào thời ấy, trên các chuyến tàu thủy chạy trên sông, lũ học sinh, sinh viên chúng tôi thường làm quen với nhau rất nhanh và sau chuyến hành trình thì kết lại như trong một gia đình duy nhất. Năm học nào chúng tôi cũng hẹn nhau đi cùng một chuyến tàu. Có lúc tàu bị mắc cạn trong một bãi cát ngầm đến mười mười lăm ngày. Vậy mà chẳng ai lo lắng gì, vì chỉ cần có giấy chứng nhận được thuyền trưởng ký tên đóng dấu về nộp cho nhà trường, chứng minh lý do đến học trễ là chính đáng là xong và cuộc vui cứ kéo dài triền miên trên tàu.

Từ ngày đầu tiên tôi đã chú ý đến một anh chàng trẻ nhất đám, chơi đàn phong cầm rất hay và suốt ngày đi lại trên boong ở khoang

hạng nhất. Tôi không nén được lòng ghen tị với anh bởi vì từ khi được nghe nhạc công huyền thoại Francisco chơi đàn phong cầm trong ngày lễ 20 tháng Bảy ở Aracataca, tôi đã năn nỉ ông ngoại mua cho một chiếc đàn phong cầm nhưng bà ngoại một mực ngăn cản với lý do kỳ quặc là loại đàn này chỉ dành cho người hạ đẳng. Ba mươi năm sau, ở Paris, tôi ngỡ là mình đã gặp lại người chơi đàn phong cầm nhỏ ngày nọ trên tàu thủy, trong một cuộc hội nghị thế giới về thần kinh học. Thời gian đã để lại dấu ấn trên mặt anh: anh đã cạo đi bộ râu lãng tử và quần áo đã dài thêm hai lần cỡ nữa, nhưng tài đánh đàn bậc thầy của anh vẫn sống động trong lòng tôi khiến tôi không thể không nhận ra anh. Tuy nhiên, anh ta lại phản ứng khá cục cằn khi tôi đến tự giới thiệu để làm quen:

- Ông vẫn chơi đàn phong cầm chứ?

- Tôi không hiểu ông nói chuyện gì.

Tôi như muốn chui ngay xuống đất, vội vã xin lỗi đã nhầm ông với một người sinh viên vốn hay chơi đàn phong cầm nhỏ trên tàu thủy *David Arango*, khoảng đầu tháng Giêng năm 1944. Lúc ấy ký ức bỗng lóe sáng lên. Đó chính là ông Salomon Hakim, người Colombia, một trong những bác sĩ thần kinh vĩ đại nhất thế giới. Tôi chỉ thất vọng là ông đã đổi đàn phong cầm bằng môn y khoa.

Tôi cũng chú ý đến một hành khách khác từ xa. Anh ta trẻ trung, to lớn, da dẻ hồng hào và đeo kính cận. Anh có dáng vẻ một du khách lịch lãm. Ngay từ ngày đầu tiên, anh ta đã bỏ chiếc ghế bành êm ái, để mấy chồng sách mới trên chiếc bàn con và chăm chú đọc, không kịp gạt tàn thuốc từ sáng sớm cho đến tận khi các cuộc vui buổi tối làm mất tập trung tư tưởng mới thôi. Mỗi ngày anh ta bước

vào phòng ăn với một chiếc áo màu sặc sỡ khác nhau, rồi ăn điếm tâm, ăn trưa, ăn tối và ngồi vào bên bàn ở một góc khuất đọc sách. Tôi tin là anh ta không kịp chào hỏi ai cả. Tôi đặt tên cho anh ta là “*Người đọc không biết chán*”.

Tôi không tìm được khát khao muốn được nhìn qua đồng sách của anh ta. Đại bộ phận là những cuốn khái luận về luật không thể nuốt nổi mà anh ta thường đọc vào buổi sáng, gạch dưới các đoạn cần nhớ hoặc ghi chú thích ngoài lề. Buổi chiều mát mẻ anh thường đọc tiểu thuyết. Trong số đó, cuốn làm tôi ngỡ ngàng nhất là *Thằng ngốc* của Dostoievski, mà tôi đã từng tìm cách ăn cắp nhưng không thành trong hiệu sách ở Barranquilla. Tôi thèm đọc nó muốn chết. Nhưng tôi không đủ can đảm để đến xin anh ta cho mượn. Mấy ngày sau xuất hiện cuốn *El gran Meaulnes*, cho đến lúc ấy tôi chưa hề nghe nói về nó nhưng chỉ một thời gian ngắn sau tôi đã coi nó là một trong những cuốn tiểu thuyết ưa thích nhất của mình. Tôi thì ngược lại, trong chuyến đi này tôi chỉ mang theo những cuốn sách đã đọc và không thể thiếu được: *Jeromin* của cha cố Coloma dù tôi không bao giờ đọc hết; cuốn *Vòng xoáy* của Jose Eustasio Rivera, cuốn *Từ núi Apeninos đến núi Andes* của Edmundo de Amicis, và cuốn từ điển của ông ngoại mà tôi đọc từng đoạn trong những giờ rỗi. Với “*Người đọc không biết chán*” thì hình như không có đủ thời gian cho bao nhiêu cuốn sách như vậy. Điều mà tôi rất muốn nói nhưng chưa nói ra được là tôi sẵn sàng làm bất cứ việc gì để được như anh ta.

Người thứ ba, tất nhiên là Jack, Kẻ móc ruột, người ở chung phòng với tôi mà mỗi khi ngủ thường nói mớ hàng giờ với thứ tiếng

nước ngoài xa lạ. Câu chuyện làm nhảm trong mơ của anh ta như khúc nhạc nền êm dịu cho buổi đọc sách sáng tinh mơ của tôi. Anh ta nói là không có ý thức gì trong chuyện này cả và cũng không biết trong mơ nói bằng thứ ngôn ngữ nào, bởi vì hồi bé anh đã từng học nói đến sáu thổ ngữ châu Á với những nghệ sĩ nhào lộn trong đoàn xiếc nhưng cũng đã quên sạch sau khi mẹ chết. Anh chỉ còn nhớ tiếng Ba Lan vốn là tiếng mẹ đẻ của mình, nhưng chúng tôi cũng đã xác định đó không phải là thứ tiếng mà anh nói trong khi ngủ. Tôi không nhớ là có người nào đáng kính phục hơn anh khi bơi dẫu, mài và thử những con dao ghê rợn trên cái lưới hồng hồng của chính mình.

Cái khó khăn duy nhất mà anh gặp phải là ngay vào ngày đầu tiên ở giữa phòng ăn trên tàu, anh đòi người bồi bàn mang cho anh bốn suất ăn mỗi bữa để anh đủ sức đi hết chuyến hành trình mà không chết đói. Viên quản lý giải thích là muốn vậy anh phải trả thêm tiền và nhà hàng sẽ ưu ái giảm giá đặc biệt. Anh viện cớ là đã từng chu du khắp các vùng biển trên toàn thế giới và ở đâu người ta cũng công nhận quyền con người này của anh và không bao giờ để anh phải chết đói. Trường hợp này được báo cáo lên viên thuyền trưởng và ông này giải quyết theo đúng cách của người Colombia tức là cho anh ta hai suất ăn mỗi bữa. Rồi những người bồi bàn lại quá tay vô ý cho thêm anh ta hai suất nữa. Anh ta lại dùng dao cắt thêm thịt trong suất ăn của những người cùng bàn hoặc xin thêm suất của những người chán ăn và thế là bữa nào của anh cũng thịnh soạn. Bạn phải có mặt ở đó mới tin được chuyện này.

Tôi không biết phải làm gì cho đến khi tại cảng La Gloria có một nhóm sinh viên mới lên tàu, ngay lập tức họ lập luôn các tam ca và tứ ca hát các bài tình ca suốt đêm. Khi phát hiện thừa một anh giọng nam cao, tôi liền hợp với anh ta và cùng luyện với các nhóm hát khác vào buổi chiều để đêm đêm cùng hát cho đến tận sáng. Những giờ rỗi rãi chán ngấy của tôi ở trên tàu đã tìm được giải pháp bù đắp bằng một lý do xuất phát từ trái tim: người không hát thì không thể tưởng tượng được niềm thích thú được ca hát.

Một đêm trăng sáng tất cả chúng tôi bỗng bừng tỉnh vì tiếng than thảm thương vọng đến từ bờ sông. Viên thuyền trưởng Climaco Conde Abello, một trong những người nhiều tuổi nhất trên tàu, ra lệnh dùng đèn pha quét lên bờ để tìm nguồn cơn của tiếng than đó. Thì ra đó là tiếng một con lợn biển cái bị mắc kẹt trong đám cành cây đổ gục xuống sông. Thủy thủ nhảy xuống nước, buộc con lợn biển vào dây tời và kéo nó ra khỏi đám cành cây. Đó là một loài thú kỳ lạ và có sức hấp dẫn vào khoảng giữa một người đàn bà và một con bò cái với thân dài đến bốn mét. Da nó màu xám xanh và mềm mại, bộ vú to như người mẹ trong kinh thánh. Chính viên thuyền trưởng Conde Abello - người mà lần đầu tiên đã nói thế giới sẽ sụp đổ nếu người ta cứ tiếp tục giết các loài vật sống trên sông - đã ra lệnh cấm tuyệt đối không ai được bắn từ trên tàu:

- Kẻ nào muốn bắn giết thì cứ việc về nhà mình mà giết! - ông quát. - Không ai được bắn từ tàu của tôi.

Mười bảy năm sau, ngày 19 tháng 1 năm 1961, được tôi nhớ lại như một ngày thê thảm vì hôm đó, một người bạn gọi điện thoại đến Mexico cho tôi biết là chiếc tàu thủy *David Arango* đã bị cháy và biến

thành tro tại bến cảng Magangue. Vừa đặt điện thoại xuống tôi đã nhận ra rằng thực tế khủng khiếp ngày hôm đó đã chấm dứt vĩnh viễn tuổi thanh niên của mình, rằng cái ít ỏi còn lại của dòng sông thương nhớ của chúng tôi đã biến mất rồi. Ngày nay, dòng sông Magdalena đã chết vì dòng nước hôi thối vì ô nhiễm và thú vật thì bị tàn sát đến tuyệt chủng. Việc hồi phục lại dòng sông mà bao nhiêu chính phủ thay nhau nói đã không làm được gì cả vì phải trồng lại bảy mươi triệu cây trên diện tích đến tám mươi phần trăm là đất của tư nhân và để làm điều đó các chủ nhân phải từ bỏ đến chín mươi phần trăm thu nhập hàng năm của mình cho tình yêu tổ quốc.

Mỗi chuyến đi đem lại những bài học để đời cho mỗi chúng tôi về những vùng đất mà mình phải gắn bó vĩnh viễn. Một anh sinh viên trường y đã đưa tôi đến một buổi khiêu vũ nhân dịp lễ cưới của ai đó mà chúng tôi không được mời. Anh ta nhảy với người phụ nữ đẹp nhất đêm hội mà không thèm xin phép và thế là bị người chồng cô ta cho một phát súng chết ngay tại chỗ. Một anh sinh viên khác thì trong một cơn say bí tỉ đã làm lễ cưới với người con gái đầu tiên được làm quen tại cảng Berrio nhưng lại sống rất hạnh phúc với cô và chín người con riêng của cô ta. José Palencia, bạn của tôi ở Sucre, giành được phần thưởng là một con bò trong cuộc thi nhảy ở Tenerife và anh ta liền bán ngay tại chỗ được năm mươi peso, một gia tài lớn vào thời điểm đó. Ở một khu phố tồi tàn ở Barrancabermeja, thủ đô của ngành dầu khí, chúng tôi kinh ngạc gặp lại Angel Casij Palencia, em họ của Jose biệt tích từ hơn một năm trước, đang say sưa hát với một dàn nhạc ở nhà thổ. Chúng tôi đã vui hát cho đến tận sáng.

Kỷ niệm buồn nhất của tôi là hôm ở cảng tin cảng Berrio, nơi bốn hành khách chúng tôi bị cảnh sát dùng dùi cui lôi đi mà không hề nói cho biết tại sao và cũng không thèm nghe chúng tôi giải thích. Họ bắt chúng tôi vì nghi là đã hãm hiếp một nữ sinh. Khi chúng tôi bị dẫn đến đồn cảnh sát thì mới biết là thủ phạm chính, một lũ thanh niên cầu bơ cầu bắt người địa phương hoàn toàn không liên quan gì đến con tàu thủy của chúng tôi, đã bị nhốt trong phòng giam sau song sắt rồi.

Ở trạm cuối cùng, cảng Salgar, chúng tôi phải rời tàu vào lúc năm giờ sáng với đầy đủ quần áo ấm mặc trên người. Những người quàng khăn đen, vận áo gi-lê và mũ hình nắm trên tay cầm áo khoác đã thay đổi đặc tính giữa kinh cầu của con cóc và bệnh dịch hạch của dòng sông đầy xác thú vật bị chết. Vào lúc rời tàu, tôi gặp một chuyện bất ngờ kỳ quặc. Vào phút chót một người bạn gái đã thuyết phục được mẹ tôi phải chuẩn bị cho tôi một chiếc chiếu bằng mút với một chiếc võng lưới bằng sợi xương rồng, một tấm vải len và một chiếc bô nhỏ dự phòng, tất cả được bọc trong một chiếc thảm cói và buộc chéo bằng dây võng. Các bạn trong đội nhạc của tôi không nhìn được cười khi thấy bọc hành lý ấy của tôi ngay giữa vùng quê hương của nền văn minh và người liều nhất trong bọn họ đã làm cái điều mà tôi không dám: vứt bọc hành lý đó xuống sông. Hình ảnh cuối cùng của chuyến đi mà tôi nhìn thấy là bọc chiếu trở về nguồn cội, trôi lững lờ trên dòng sông.

Trong bốn giờ đầu tiên, con tàu hỏa như bò trên những đường ray men núi đá. Ở những đoạn đường dốc hơn, tàu phải tụt xuống để lấy sức rồi hồng hộc bò lên tiếp như hơi thở của con rồng. Nhiều

khi người ta còn bắt hành khách xuống đi bộ cho tàu nhẹ bớt để có thể leo dốc. Những làng mạc, thị trấn ven đường đều mang vẻ buồn bã, giá lạnh và ở những nhà ga quanh quẽ, đón chúng tôi chỉ có những người bán hàng rong muôn thuở rao bán qua các cửa sổ trên từng toa tàu những con gà nướng béo vàng và những lát khoai tây rán lạnh ngắt tỏa mùi ngai ngái muôn đời. Ở đó lần đầu tiên trong đời tôi cảm nhận được một trạng thái mà cơ thể chưa hề biết đến và rất vô hình: giá rét. Khi chiều tà, thật may mắn, trước mắt chúng tôi là thảo nguyên xanh mướt rộng mênh mông chạy tít đến tận chân trời. Bầu không khí trên tàu tự nhiên thay đổi hẳn.

Trước đó, tôi đã quên mất *“Người đọc không biết chán”* cho đến khi anh ta bỗng xuất hiện với bộ mặt nghiêm trọng và ngồi xuống ngay trước mặt mình. Quả là kỳ lạ. Anh ta rất xúc động khi nghe chúng tôi hát một bản bolero ở trên tàu thủy và bây giờ nhờ tôi chép lại bài đó. Không những chép lại mà tôi còn dạy anh ta hát nữa. Tôi rất ngạc nhiên về tai nghe nhạc và giọng hát rất chuẩn của anh ta khi tự hát một mình ngay lần đầu tiên.

- Cô ta sẽ chết mê khi nghe bài hát này đấy! - Anh vui vẻ thốt lên.

Tôi hiểu được khát vọng của anh. Ngay khi nghe chúng tôi hát bản bolero trên tàu thủy, anh đã cảm thấy đây sẽ là một quà tặng bất ngờ cho người yêu đã tiễn anh ba tháng trước ở Bogota và sẽ ra đón anh ở sân ga. Anh đã nghe hát lại bài này hai hoặc ba lần, và có thể thuộc từng đoạn, nhưng khi thấy tôi ngồi một mình trên tàu hỏa liền quyết định nhờ tôi chép lại. Và tôi cũng mạo muội nói với anh, với ý đồ rõ ràng và dù không ăn nhập gì với hoàn cảnh lúc đó, là tôi

đã rất kinh ngạc thấy trên bàn của anh một cuốn sách rất khó tìm được. Anh thật sự ngạc nhiên:

- Cuốn sách nào vậy?

- *Thằng ngốc*.

Anh cười vui vẻ.

- Tôi chưa đọc xong - anh nói. - Nhưng đó là một trong những thứ lạ nhất rơi vào tay tôi đấy.

Anh không nói gì thêm, chỉ cảm ơn tôi về bản bolero và xiết chặt tay tôi khi chia tay nhau.

Trời sập tối khi tàu hỏa chậm lại, chạy qua một nhà vòm chứa đầy sắt rỉ và dừng lại ở một đoạn ga tối đen. Tôi kéo hòm hành lý đi vội ra phố để không bị mọi người giẫm nát. Sắp ra đến cổng thì bỗng nghe tiếng gọi:

- Anh bạn trẻ ơi, anh bạn trẻ!

Tôi cũng như một số bạn trẻ khác và cả những người trẻ hơn đang đi liền quay lại nhìn. Khi đó "*Người đọc không biết chán*" đi ngang qua bên cạnh tôi vừa đưa cho tôi cuốn sách vừa bước tiếp.

- Chúc bạn tận hưởng cuốn sách nhé! - anh nói to với tôi và mất hút trong đám đông.

Đó là cuốn *Thằng ngốc*. Quá bất ngờ nên tôi không kịp hiểu ra rằng anh đã đưa sách cho mình. Tôi cất cuốn sách vào túi áo khoác và cơn gió lạnh buốt của buổi chiều tà đập rát mặt tôi khi ra khỏi nhà ga. Quá mệt mỏi, tôi đành để hòm đồ đạc lên hè và ngồi thở gấp. Không có bóng dáng một linh hồn nào trên phố. Tôi chỉ loáng thoáng nhìn thấy vài bóng người ở góc đại lộ mờ tối và lạnh lẽo dưới

những làn mưa bụi mỏng như khói, ở độ cao bốn trăm mét với bầu không khí bắc cực làm ngạt thở.

Tôi ngồi chờ giữa cái lạnh chết người trong vòng nửa tiếng đồng hồ. Có ai đó phải đến đón, vì bố đã gửi điện tín khẩn báo cho ông Eliecer Torres Arango, một người bà con của ông. Nhưng lúc đó điều tôi băn khoăn không phải có người ra đón hay không mà là việc mình đang ngồi trên một cái hòm như chiếc quan tài và không hề quen biết ai ở thế giới bên kia. Một người dáng vẻ thanh lịch mang chiếc ô và mặc áo khoác da dài đến gót chân, bước xuống từ trên một chiếc xe taxi vừa xịch lại gần. Tôi chắc ông ta đến đón mình dù ông chỉ liếc về phía tôi và đi qua nhanh, nhưng tôi không đủ can đảm vẫy gọi. Ông ấy chạy nhanh vào nhà ga và mấy phút sau quay lại liền với vẻ thất vọng. Cuối cùng ông nhìn thấy tôi và chỉ tay về phía tôi:

- Cháu là Gabito, phải không?

Tôi xúc động trả lời:

- Gần như thế ạ.

CHƯƠNG BỐN

Hồi ấy, Bogota còn là một thành phố xa ngái và buồn thảm nơi cơn mưa bụi vương vất từ đầu thế kỷ XVI vẫn còn rơi chưa dứt. Tôi để ý thấy trên đường phố có rất nhiều đàn ông bận đồ đen như tôi khi mới tới và đội mũ cứng, đi lại vội vàng. Ngược lại, tôi hầu như không thấy bóng dáng người phụ nữ nào để an ủi, vì họ bị cấm không được vào các quán cà phê mờ ảo trong các khu thương mại, như quán của các thầy tu mặc áo chùng thâm đồng phục. Trên tàu điện và nhà vệ sinh công cộng đều có dòng chữ buồn bã: “Nếu bạn không sợ Chúa Trời thì hãy biết sợ hãi bệnh giang mai”.

Tôi kinh ngạc thấy những chiếc xe chở bia kéo theo những khung mắc áo khổng lồ, những tia lửa nhiều màu tóe ra khi tàu điện đổi hướng chạy ở góc phố và cảnh người ta dồn lại chật cứng để nhường bước cho những người đi bộ trong đám tang dưới trời mưa.

Thật sàu thảm khi thấy chiếc xe tang sang trọng do những con ngựa phủ trên mình khăn nhung đen kéo và trên đó có những thi hài của những người chắc là thuộc hàng danh gia vọng tộc đã hành xử cứ như mình là người sáng tạo ra cái chết vậy. Ở cổng nhà thờ Las Nieves, từ trên xe taxi tôi nhìn thấy người phụ nữ đầu tiên ở ngoài đường phố. Bà ta cao, thanh mảnh và kín đáo với một vẻ rất đỗi uy nghiêm, cứ như nữ hoàng tang tóc vậy, nhưng tôi chỉ ghi lại được dấu ấn của phân nửa ảo mộng vì bà mang chiếc khăn che kín hết mặt.

Đó là sự sụp đổ tinh thần. Căn nhà tôi qua đêm tuy rộng rãi và đủ tiện nghi nhưng tôi thấy nó đầy vẻ ma quái với mảnh vườn âm u trồng hoa hồng thắm màu với cái lạnh thấu xương tủy. Đó là gia đình của ông Torres Gamboa, họ hàng của bố tôi và mặc dù tôi đã biết họ nhưng vẫn thấy rất xa lạ khi họ mặc quần áo ngủ trong bữa ăn tối. Ấn tượng mạnh nhất là khi chui vào chăn tôi đã hét lên kinh hoàng vì cảm thấy như nằm trong nước lạnh buốt. Họ phải giải thích cho tôi hiểu đó chỉ là cảm giác lúc ban đầu, dần dần tôi sẽ quen với những điều kỳ lạ của thời tiết. Tôi khóc thầm mấy tiếng đồng hồ trước khi có được giấc ngủ bất hạnh.

Đó cũng là cảm giác của tôi bốn ngày sau khi vội vã đi trong cái rét cắt da và dưới cơn mưa phùn để đến Bộ Giáo dục xin đăng ký thi tuyển nhận học bổng quốc gia. Hàng người bắt đầu từ trước phòng đăng ký học bổng của Bộ Giáo dục ở tầng ba, dài rông rần suốt hành lang, cầu thang xuống tới tận cửa ra vào chính trong tòa nhà. Cảnh tượng thật là ngán ngẩm. Khoảng mười giờ sáng, khi trời vừa tạnh, hàng người còn kéo dài thêm hai dãy phố nữa trên đại lộ Jimenez de Quesada và còn nhiều ứng cử viên đang trú mưa dưới các hiên nhà. Tôi cảm thấy mình sẽ chẳng kiếm được gì trong cảnh chộp giựt này.

Khoảng đầu giờ chiều, tôi bỗng thấy có ai đập nhẹ hai lần vào vai. Đó chính là *“Người đọc không biết chán”* ở trên tàu thủy. Anh đã nhìn thấy tôi đứng gần cuối hàng, còn tôi thì mãi mới nhận ra anh. Anh kinh ngạc hỏi tôi:

- Mẹ kiếp, anh làm gì ở đây?

Tôi nói mục đích của mình với anh.

- Sao có chuyện nực cười thế nhỉ? Anh vừa nói vừa cười sặc sụa.

- Thôi đi theo tôi mau - anh khoác tay tôi đi vào nhà Bộ Giáo dục. Đến lúc đó tôi mới biết anh là Tiến sĩ Adolfo Gomez Tamara, Vụ trưởng Vụ học bổng quốc gia của Bộ Giáo dục.

Đó là một sự ngẫu nhiên hết sức hiếm hoi mà tôi may mắn được hưởng. Với giọng hài hước của sinh viên, Gomez Tamara giới thiệu với các trợ lý của mình về tôi như là một danh ca hát điệu bolero rất tình. Họ mời tôi uống cà phê và ghi tên tôi vào bảng đăng ký mà không phải làm thủ tục gì cả, nhưng cũng giải thích cho tôi biết là việc làm này không vi phạm các quy định của cơ quan mà chẳng qua chỉ là để tôn vinh những vị thần ngẫu nhiên mà thôi. Họ thông báo cuộc sát hạch sẽ được tiến hành vào thứ Hai tới ở trường San Bartolomé. Người ta ước tính có khoảng một ngàn thí sinh trong cả nước chọi nhau giành ba trăm năm mươi suất học bổng nên cuộc chiến sẽ lâu dài và khó khăn, và có thể sẽ là một đòn đánh mạnh vào ảo tưởng của chính tôi. Một tuần sau đó, người ta sẽ công bố danh sách những người trúng tuyển kèm tên trường được theo học. Điều này bấy giờ tôi mới biết và cũng làm cho tôi khá lo lắng vì nếu trúng tuyển có thể người ta sẽ gửi tôi đến học ở Medellin hoặc el Vichada. Người ta giải thích cho tôi rằng việc gửi đi học ở các trường theo kiểu bốc thăm là nhằm khuyến khích trao đổi văn hóa giữa các vùng. Khi làm xong thủ tục, Gomez Tamara bắt chặt tay tôi và nồng nhiệt như khi chúc mừng tôi vừa hát xong bài bolero.

- Cố lên nhé! - anh nói với tôi - bây giờ cuộc đời của anh nằm trong chính tay mình rồi đó.

Rời khỏi trụ sở Bộ Giáo dục, thì một người đàn ông nhỏ thó với dáng vẻ thầy tu đến gạ tôi bỏ ra năm mươi đồng peso, ông ta sẽ lo cho một suất học bổng mà không phải thi cử gì cả. Số tiền đó là cả một gia tài đối với tôi, nhưng tôi tin rằng nếu có chắc tôi cũng sẵn sàng chi ra để tránh nỗi sợ hãi phải vào phòng thi. Mấy ngày sau, tôi nhận ra ông ta qua bức ảnh được đăng trên báo, hóa ra ông ta cầm đầu một băng lừa đảo chuyên đội lốt thầy tu để hành nghề buôn bán bất hợp pháp ở các cơ quan nhà nước.

Tôi vẫn chưa hết băn khoăn vì việc có thể bị gửi đi học ở bất cứ nơi nào. Sự bi quan đã tạo cơ cho tôi vào ngay đêm trước hôm thi, đi cùng với đám nhạc công trên tàu đến một quán rượu cực kì dơ bẩn ở khu Las Cruces. Mỗi lần hát xong một bài, chúng tôi được thưởng một cốc vại chicha, thứ nước ngô lên men tuyệt hảo mà những kẻ say xỉn thường bỏ thêm thuốc súng vào cho tăng độ phê. Vì thế mà tôi đến phòng thi bị chậm, với cái đầu u u minh minh không nhớ mình đã ở đâu và ai đã đưa mình về nhà trong đêm hôm trước. Nhưng dù sao thì người ta cũng ban ơn, đón tiếp tôi trong một căn phòng lớn chật cứng thí sinh. Liếc qua các câu hỏi, tôi biết mình sẽ thất bại hoàn toàn. Để tránh sự tò mò của các giám thị, tôi dành chú mục đến phần khoa học xã hội với các câu hỏi ít đánh đố hơn cả. Bỗng niềm cảm hứng lóe sáng hóp hồn khiến tôi đưa ra những câu trả lời đáng tin và may mắn đến không ngờ, dĩ nhiên trừ phần toán học mà dù Thượng đế có phù hộ tôi cũng chịu thua. Bài thi môn hội họa, tuy làm vội nhưng khá đẹp là nguồn an ủi cho tôi. *“Đó có lẽ là nhờ tác động kỳ lạ của nước chicha đó”,* các bạn nhạc

công nói với tôi như vậy. Dù sao thì tôi cũng hoàn thành bài thi và quyết định viết thư cho bố mẹ giải thích lý do sẽ không về nhà.

Một tuần sau, tôi thực hiện quyền của mình là đòi xem điểm. Chắc là đã phát hiện thấy dấu hiệu gì đó trong số báo danh của tôi nên cô tiếp tân đã dẫn ngay tôi lên gặp Vụ trưởng. Anh tiếp tôi với dáng vui vẻ và lịch duyệt, chiếc áo sơ mi dài tay trắng bong và hai dây kéo quần màu đỏ sặc sỡ. Anh xem xét điểm các bài thi của tôi một cách chuyên nghiệp, hai hoặc ba lần tỏ vẻ lưỡng lự, nhưng cuối cùng thì thờ phào.

- Không đến nỗi tệ lắm - anh như nói một mình. - Ngoại trừ môn toán. Nhưng anh đã thoát trong gang tấc nhờ năm điểm môn hội họa.

Anh ngửa người trên ghế và hỏi tôi dự định học trường nào.

Đó là một trong những bất ngờ lịch sử trong đời tôi, nhưng tôi không hề đắn đo khi trả lời:

- Trường San Bartolome ở ngay thành phố Bogota.

Anh đặt tay lên một đống giấy trên bàn.

- Tất cả đống giấy này là những bức thư nặng ký nhờ can thiệp cho con em, hoặc người nhà được học ở các trường tại thủ đô - anh nói. Anh cũng nhận ra ngay là không nên nói ra điều đó, và tiếp tục:
- Nếu anh cho phép tôi giúp đỡ thì trường phù hợp nhất đối với anh chính là trường phổ thông công lập Zapaquirá, cách đây một giờ đi bằng tàu hỏa.

Điều duy nhất mà tôi biết về thành phố lịch sử đó là nó có mớ muối. Gomez Tamara giải thích cho tôi là trường này có từ thời

thuộc địa và mới đây được tịch thu từ một cộng đồng tôn giáo trong đợt cải cách của phái tự do và bây giờ có một đội ngũ giáo viên trẻ tuyệt vời với tư duy rất hiện đại. Tôi nghĩ là mình phải có trách nhiệm báo cho anh ấy rõ.

- Bố tôi là godo (từ khinh bỉ chỉ những người thuộc phái bảo thủ - ND) - tôi nói.

Anh ấy bật cười.

- Anh không cần phải tỏ ra nghiêm trọng - anh nói. - Tôi nói tự do đây là theo nghĩa rộng trên lĩnh vực tư tưởng.

Ngay sau đó, anh trở lại phong cách thường ngày và quyết định để cho số phận đưa tôi đến tu viện cũ kĩ từ thế kỷ XVII đã được biến thành trường học giữa thị trấn mộng mơ nơi không có thú tiêu khiển gì ngoài việc học tập. Ngôi trường này đúng là đã tồn tại bất di bất dịch với thời gian. Ở thời kỳ đầu, ngay cổng ra vào bằng đá có khắc dòng chữ: *“Nguyên lý của sự hiểu biết là nỗi sợ của Chúa Trời”*. Nhưng phương châm này đã được thay bằng quốc huy của Colombia ngay sau khi chính phủ thuộc phái tự do của Tổng thống Alfonso Lopez Pumarejo quốc hữu hóa nền giáo dục vào năm 1936. Ở tiền sảnh, sau khi trút bỏ hòm đồ xuống, tôi chán nản nhìn mảnh vườn nhỏ bao bọc bởi những vòng cung bằng đá được xây từ thời thuộc địa với những bao lơn bằng gỗ sơn màu xanh treo các giỏ hoa đượm buồn. Tất cả như bị gò theo một trật tự bất di bất dịch mà hơn ba trăm năm qua chưa hề bị bàn tay của người đàn bà nào làm thay đổi. Được giáo dục trong môi trường phóng khoáng không có luật lệ ràng buộc của vùng ven biển Caribe, tôi rùng mình lo sợ phải

sống bốn năm quyết định của tuổi thiếu niên giữa bầu không khí tê cóng ấy.

Lúc ấy tôi không thể hình dung ra căn nhà hai tầng bao quanh mảnh vườn im ắng và một tòa nhà ở phía sau có thể đủ chỗ cho văn phòng và chỗ ở của hiệu trưởng, phòng hành chính, nhà bếp, nhà ăn, thư viện, sáu lớp học, phòng thí nghiệm vật lý và hóa học, nhà kho, các nhà vệ sinh và các phòng ngủ có giường sắt cho gần năm mươi học sinh lê lết từ những địa phương buồn bã nhất nước đến đây, và rất ít học sinh là người thủ đô. Cũng may, chính hoàn cảnh lưu đày đó là ân huệ mà ngôi sao chiếu mệnh đã dành cho tôi. Nó đã giúp tôi sớm hiểu rõ về đất nước mình. Một tá học sinh đến từ vùng ven biển Caribe chúng tôi tập hợp lại với nhau ngay từ khi mới tới và làm nên sự khác biệt với nhóm học sinh bản địa.

Đám học sinh tụ tập thành từng nhóm đứng ngồi rải rác trong vườn ngay buổi tối đầu tiên đã là một biểu hiện nhiều màu sắc của dân tộc. Không có kinh địch gì dù mỗi người giữ lãnh địa của mình. Những mối quan hệ đầu tiên của tôi là với những người đến từ vùng ven biển Caribe, vốn nổi tiếng là ồn ào, thích kết bạn và cuồng nhiệt trong nhảy múa. Tôi là một ngoại lệ, nhưng ngay sau đó Antonio Martinez Sierra, một người múa rumba giỏi ở thành phố Cartagena đã dạy tôi các điệu nhảy đang được ưa thích trong các buổi tối rảnh rỗi. Ricardo Gonzalez Ripoll, tông phạm với tôi trong những cuộc tình chớp nhoáng, sau này là một kiến trúc sư nổi tiếng, tuy nhiên không bao giờ bỏ lửng một bài hát mà thường lẩm nhẩm và nhảy múa một mình.

Mincho Burgos, một nhạc công đàn piano bẩm sinh, sau này trở thành nhạc trưởng dàn nhạc quốc gia, đã lập ngay ban nhạc của trường, dạy tôi chơi một vài nhạc cụ và hát bè trầm trong các điệu bolero.

Humberto Jaimes là một học sinh chuyên cần, không bao giờ quan tâm đến các điệu nhảy, thường hy sinh các ngày lễ cuối tuần để ở lại trường tiếp tục tự học. Anh ta chưa bao giờ thấy trái bóng nào và cũng không bao giờ đọc các bài báo về các trận đấu bóng đá.

Nhưng sau khi tốt nghiệp kỹ sư ở Bogota, anh vào làm phóng viên thể thao ở tòa báo *El Tiempo*, lên đến chức Trưởng phòng thể thao của tòa soạn và là một trong những tay bút cừ khôi nhất nước về đề tài bóng đá.

Nhưng một trong những trường hợp kỳ lạ nhất là Silvio Luna, sau khi tốt nghiệp luật sư, học tiếp lên thành bác sĩ và trước khi tôi mất liên lạc với anh, còn chuẩn bị học tiếp một ngành thứ ba nữa.

Daniel Rozo - Pagocio - được coi như một người hiểu biết uyên thâm về khoa học xã hội và thần học ở trong lớp cũng như khi ra chơi. Chúng tôi thường đến hỏi anh ta về tình hình thế giới trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai mà chúng tôi chỉ biết lảng máng, vì người ta không cho phép đưa báo hoặc tạp chí vào nhà trường, còn chiếc đài thì chúng tôi chỉ dùng để nghe nhạc trong các buổi khiêu vũ. Chúng tôi không biết Pagocio đã lấy đâu thông tin về những trận đánh thắng lợi của quân đồng minh.

Sergio Castro có lẽ là học sinh xuất sắc nhất vì từ khi vào trường luôn được điểm cao. Bí quyết của anh, như Martina Fonseca đã

khuyên tôi thời kỳ còn học ở trường San Jose là: không bao giờ bỏ sót một lời nào của thầy giáo và phát biểu của các bạn ở trên lớp, ghi chép cẩn thận từng hơi thở của các thầy giáo vào vở một cách khoa học nhất. Có lẽ nhờ vậy mà anh ấy không mất nhiều thời gian chuẩn bị cho các bài kiểm tra, cuối tuần có thể ngồi đọc sách phiêu lưu mạo hiểm trong khi chúng tôi học mướt mồ hôi.

Người bạn gần gũi nhất của tôi trong những giờ rảnh rỗi là Alvaro Ruiz Torres, dân thủ đô Bogota chính hiệu. Hai chúng tôi thường trao đổi tin tức hàng ngày về các cô người yêu. Anh thường về nhà ở Bogota những ngày cuối tuần và khi trở lại trường thường mang theo nhiều thuốc lá và những mẩu chuyện về các cô gái. Chính anh là người khích lệ tôi mắc hai thói xấu đó trong thời gian cùng học với nhau nhưng cũng chính anh trong hai năm vừa qua đã cho tôi mượn những kỷ niệm tốt nhất để tôi viết những trang hồi ký này.

Tôi không hiểu đã học được gì trong thời gian bị giam cầm trong trường phổ thông công lập này, nhưng bốn năm sống hòa thuận với tất cả mọi người lúc ấy đã cho tôi một cái nhìn nhất quán về dân tộc; tôi phát hiện ra đất nước mình đa dạng biết bao và hiểu chúng tôi phải làm gì để phục vụ cho Người, và tôi cũng học được một điều rằng sự tổng hợp mọi cá thể của chúng tôi lại sẽ là tất cả đất nước. Có lẽ đó chính là điều mà ở Bộ Giáo dục người ta nói với chúng tôi rằng xuất xứ từ các địa phương chỉ là tương đối. Khi đã có tuổi, một lần trên chuyến bay xuyên đại dương tôi được mời vào phòng lái máy bay, lời đầu tiên mà viên phi công hỏi tôi là quê ở đâu. Chỉ nghe giọng anh ấy nói, tôi đã có thể trả lời:

- Tôi cũng dân miền biển như quê anh ở vùng Sogamoso.

Đúng là anh ta có cùng cốt cách, cùng cử chỉ, chất giọng của Marco Fidel Bulla, bạn học ngồi cạnh tôi trong suốt năm thứ tư của trường trung học. Chính năng lực trực giác này đã dạy tôi cách vượt qua, dù không có la bàn và ngược dòng, những vùng đầm lầy của những cộng đồng người bất chợt, và có lẽ đó cũng là chiếc chìa khóa vạn năng trong nghề viết văn của tôi.

Tôi cảm thấy như sống trong giấc mơ, bởi vì, trước đó tôi không dám ước mong được học bổng, không chỉ để tiếp tục học mà còn được sống độc lập không phụ thuộc vào gia đình. Với ba bữa ăn được bảo đảm hàng ngày cũng đủ cho bọn tôi thấy sống ở trong trại tế bần này vẫn còn sướng hơn ở gia đình mình, và dưới chế độ tự chủ có kiểm soát này vẫn còn dễ chịu hơn sự áp đặt ở nhà. Ở phòng ăn hình thành một hệ thống thị trường cho phép mỗi người vận dụng suất ăn của mình theo cách phù hợp nhất. Ở đó đồng tiền không có giá trị gì. Hai quả trứng trong bữa ăn điểm tâm là đơn vị trao đổi được yêu thích nhất, vì nó có thể được hoán đổi lấy một trong ba bữa ăn hàng ngày. Mỗi thứ đều có vật tương đương, không có gì có thể làm xáo trộn được những cuộc buôn bán hợp pháp đó. Và tôi nhớ là không hề có một cuộc cãi vã, kiện cáo gì trong suốt bốn năm ở nội trú.

Giáo viên ăn ở bàn khác ngay trong phòng ăn nên cũng không lạ gì chuyện đổi chác của học sinh. Phần lớn giáo viên chưa vợ hoặc sống xa vợ và lương của họ cũng ít ỏi như mức phụ giúp của gia đình gửi cho chúng tôi. Họ cũng than phiền về bữa ăn như chúng tôi, đã có lúc suýt nữa chúng tôi cùng họ âm mưu làm một cuộc tuyệt thực. Chỉ khi nào nhận được quà hoặc có khách thăm người

ta mới cho phép chúng tôi thưởng thức những món ăn khoái khẩu - một việc có thể làm hỏng nguyên tắc bình đẳng giữa mọi người. Đó là sự việc đã xảy ra vào năm thứ tư khi vị bác sĩ của nhà trường hứa cho chúng tôi một quả tim của con bò để học môn giải phẫu. Ngày hôm sau, ông ấy gửi trái tim còn tươi nguyên và đổ máu vào tủ lạnh của nhà bếp, nhưng khi bọn tôi đến lấy để đưa về học thì nó không còn ở đó nữa. Sau khi xác minh người ta mới rõ ra là, vào giờ chót, do không có tim bò, người thầy thuốc phải lấy trái tim của một người thợ nề bị trượt chân rơi từ tầng bốn xuống tan xác. Vì không đủ cho tất cả mọi người nên các đầu bếp đành chế biến cái mà họ tưởng là tim bò thành món nước sốt tuyệt ngon dành cho mâm các thầy giáo. Tôi tin rằng mối quan hệ thầy trò khá trôi chảy hồi đó có liên quan đến cuộc cải cách giáo dục mới đây, tuy không để lại nhiều dấu ấn trong lịch sử nhưng cũng giúp chúng tôi đơn giản hóa nhiều nghi thức ứng xử. Khoảng cách về tuổi tác đã giảm bớt, việc đeo cà vạt cũng bớt nghiêm ngặt hơn và không ai hốt hoảng trước việc thầy và trò cùng ngồi uống rượu và tối thứ Bảy cùng đi khiêu vũ.

Bầu không khí này chỉ có được khi có những người thầy giáo chịu chấp nhận những mối quan hệ cá nhân dễ dàng. Thầy dạy toán, với sự hiểu biết rộng và tính hài hước thô bạo đã biến những tiết học thành một lễ hội đáng sợ. Thầy tên là Joaquin Giraldo Santa và là người Colombia đầu tiên có học vị tiến sĩ toán học. Chỉ có điều đáng tiếc là dù đã rất cố gắng và được thầy tận tình giúp đỡ tôi không bao giờ theo kịp trình độ ở lớp của thầy. Người ta thường nói năng khiếu thơ ca giao thoa vào toán học, đến mức tôi không những

tin điều đó mà còn lặn ngụp trong đó nữa. Nhờ vào uy tín văn chương của nó mà hình học có lẽ là môn dễ thương hơn. Ngược lại, số học thì luôn có thái độ hoàn toàn thù địch. Đến tận bây giờ, khi cần tính nhằm một phép cộng tôi phải tháo bung các con số ra thành từng phần đơn giản hơn, nhất là hai số bảy và chín thì tôi không tài nào nhớ được kết quả phép tính cộng giữa chúng với nhau. Giả dụ, phải cộng bảy với bốn, tôi phải trừ hai trong số bảy rồi cộng với bốn sau đó mới cộng tiếp số hai để thành ra mười một. Phép nhân thì tôi thường xuyên làm sai vì không thể nhớ bảng cửu chương. Riêng đại số thì tôi toàn tâm toàn ý học hơn cả không chỉ vì nó thuộc loại cổ điển mà còn vì sự yêu mến và sợ hãi thầy dạy. Nhưng thật vô ích. Học kỳ nào tôi cũng bị cảnh cáo, bị thi lại hai lần và cả lần thi vượt bất hợp pháp mà vì thương hại thầy đã tổ chức thêm tôi cũng rớt luôn.

Ba người thầy tận tụy khác là những người dạy ngoại ngữ. Người đầu tiên dạy tiếng Anh là thầy Abella, một cư dân vùng Caribe chính hiệu nhưng lại nói giọng đặc sệt xứ Oxford và là một người mê tin cường nhiệt bộ từ điển Webster's, đến mức thường ngâm vịnh từng câu chữ với đôi mắt nhắm nghiền. Người thay cho thầy Abella là Hector Figueroa, một giáo viên trẻ giỏi giang và rất say mê điệu bolero nên chúng tôi thường hát với nhau trong giờ ra chơi. Tôi đã cố hết sức vượt qua cơn buồn ngủ trong lớp cũng như kỳ thi cuối khóa, nhưng tôi tin rằng điểm khá của tôi không nhờ nhiều vào Shakespeare mà vào Leo Marini và Hugo Romani, những người đã tạo ra bao nhiêu thiên đường và gây ra bao vụ tự sát vì tình. Thầy giáo dạy tiếng Pháp trong năm thứ tư, ông Antonio Yelá

Alban đã thấy tôi bị ngộ độc vì các cuốn tiểu thuyết hình sự. Những giờ học của ông cũng làm tôi chán ngán như của tất cả các thầy khác, nhưng những câu trích dẫn rất thích hợp của ông về tiếng Pháp đường phố đã giúp tôi mười năm sau không bị chết đói ở thành phố Paris.

Phần lớn các thầy giáo được đào tạo tại trường Cao đẳng sư phạm dưới sự chỉ đạo của thầy hiệu trưởng, nhà tâm lý học, tiến sĩ Jose Francisco Socarras, người đã cố công thay đổi nền sư phạm của giới tu sĩ suốt một thế kỷ chính phủ bảo thủ bằng chủ nghĩa duy lý nhân đạo. Thầy Manuel Cuello del Rio là một người theo chủ nghĩa Marx triệt để nhưng có lẽ cũng khâm phục cả Lin Yutang và tin vào việc người chết tái sinh. Thư viện riêng của thầy Carlos Julio Calderon bắt đầu bằng tiểu thuyết *Vòng xoáy* của người đồng hương Jose Eustasio Rivera, rồi đến các tác giả cổ điển Hy Lạp, những tác giả viết về đề tài bản địa và những nhà văn lãng mạn khắp thế giới. Nhờ các thầy đó mà số ít ỏi những học sinh ham đọc sách như chúng tôi được đọc tác phẩm của San Juan de la Cruz hoặc Jose Maria Vargas Vila, kể cả các nhà văn đi tiên phong của cách mạng vô sản. Ngay trong phòng riêng của mình, thầy dạy khoa học xã hội Giáo sư Gonzalo Ocampo có một kho sách chính trị được lưu hành đến tận lớp học của các học sinh lớn tuổi, nhưng tôi không hiểu tại sao những cuốn như *Nguồn gốc gia đình, tài sản tư nhân và Nhà nước* của Federic Engels lại chỉ được học ở các buổi chiều khô khan của môn kinh tế chính trị mà không ở các lớp văn học như là một chiến công của cuộc phiêu lưu của nhân loại. Guillermo Lopez Guerra trong giờ ra chơi đã đọc *Chống Dühring*,

cũng của Engels do thầy Gonzalo Ocampo cho mượn. Nhưng khi tôi hỏi mượn đọc để có thể bàn cãi với Lopez Guerra, thì Giáo sư Gonzalo Ocampo lại nói là không thể cho tôi đọc một cuốn ghi chép rất cơ bản đối với sự tiến bộ của nhân loại nhưng lại quá dài và dễ chán nên khó có thể đi vào lịch sử. Những thay đổi nho nhỏ về tư tưởng như vậy có lẽ đã tạo nên tiếng xấu về trường này như là nơi thử nghiệm của sự hư hỏng về chính trị. Tuy nhiên tôi phải mất nửa đời người mới nhận thấy rằng đó có thể là một kinh nghiệm thực tế để xua đuổi những kẻ hèn yếu và để chững ngửa cho những người mạnh mẽ chống lại tất cả mọi biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều.

Tôi thường xuyên có mối quan hệ trực tiếp với giáo sư Carlos Julio Calderon, thầy dạy tiếng Tây Ban Nha trong những năm đầu tiên, dạy văn học thế giới trong năm thứ tư, văn học Tây Ban Nha trong năm thứ năm và văn học Colombia trong năm thứ sáu. Và có điều hơi lạ là ông lại thích thú và được đào tạo theo một chuyên ngành khác hẳn: kế toán. Sinh ra ở thị xã Neiva thuộc tỉnh Huila, giáo sư luôn tuyên bố là mình quý trọng nhà văn Jose Eustasio Rivera. Ông đã phải bỏ học y khoa và giải phẫu, điều mà mỗi khi nhớ lại ông vẫn coi là nỗi thất vọng lớn trong đời, nhưng ông không thể cưỡng lại nỗi tình yêu nghệ thuật và văn học. Ông là người thầy đầu tiên đã làm tan nát những bản thảo của tôi qua những lời nhận xét xác đáng.

Mối quan hệ thầy trò lúc đó hết sức tự nhiên, không chỉ trên lớp mà đặc biệt là trong giờ nghỉ ngoài vườn sau bữa ăn tối. Chúng tôi được đối xử khác hẳn lối thông thường trước đây và đó chính là

bầu không khí tôn trọng và bạn bè mà may mắn chúng tôi được sống.

Tôi còn có chuyến phiêu lưu để sợ liên quan đến cuốn Toàn tập của Freud lúc đó vừa về đến thư viện. Đương nhiên là tôi không hiểu gì về những phân tích lằng nhằng của ông, nhưng lại say sưa theo dõi các dẫn chứng về bệnh hoạn đến tận trang cuối tập sách không kém gì những tác phẩm kỳ diệu của Julio Verne. Trong giờ học tiếng Tây Ban Nha, thầy Calderon yêu cầu chúng tôi viết một truyện ngắn với đề tài tự do. Tôi bỗng nghĩ đến trường hợp một bé gái bảy tuổi bị bệnh tâm thần và đặt đầu đề cho truyện hoàn toàn ngược với chất thơ: *“Một trường hợp bệnh tâm thần ám ảnh”*. Thầy cho đọc truyện này trên lớp. Aurelio Prieto, ngồi cạnh tôi kịch liệt phản đối việc viết truyện về một đề tài khó hiểu mà không có hiểu biết gì về khoa học và văn học. Tôi bực bội giải thích rằng đã lấy nguyên mẫu từ một trường hợp bệnh nhân được Freud nhắc đến trong hồi ký của ông và mục đích duy nhất của tôi là dùng nó cho bài tập này. Trước những lời chỉ trích gay gắt của một số bạn học, có lẽ rất cảm thông nên trong giờ ra chơi thầy đã gọi riêng tôi ra nơi khác để động viên tôi cứ theo đường đó mà tiếp tục đi. Ông chỉ rõ đúng là khi viết truyện này tôi chưa biết kỹ thuật sáng tác hiện đại nhưng lại có năng khiếu bẩm sinh và khát vọng. Ông thấy truyện đó viết hay và tối thiểu cũng bộc lộ ý thức tìm kiếm một điều gì đó độc đáo. Lần đầu tiên ông nói với tôi về tu từ học. Ông bày cho tôi một số mẹo luật thực tiễn về đề tài và thi pháp để làm thơ được dễ dàng và kết luận là tôi phải tiếp tục viết không chỉ những câu chuyện về bệnh tâm thần. Đó là buổi mở đầu cho nhiều buổi nói chuyện dài vào giờ

ra chơi hay vào giờ rồi với ông trong thời gian tôi học ở trường, nhờ vậy mà tôi tích lũy rất nhiều kiến thức cho đời viết văn của mình.

Đó là một bầu không khí lý tưởng đối với tôi. Ngay từ thời ở trường San Jose tôi đã nhiễm thói xấu là ngấu nghiến tất cả những gì có trong tay vào giờ rỗi cũng như một phần trong giờ lên lớp. Vào tuổi mười sáu tôi vẫn còn đọc lại được những bài thơ học từ thời bé ở trường San José. Tôi đọc đi đọc lại không theo một thứ tự nào và thường là đọc lén trong giờ học. Tôi tin là đã đọc hết cả thư viện trường kể cả những thứ ít công dụng hơn: tuyển tập văn bản chính thức, tài liệu kế thừa của những thầy giáo đã nghỉ dạy. Tôi không thể quên những cuốn trong bộ sách Làng quê của nhà xuất bản Minerva do ông Daniel Samper Ortega chủ xướng và được phân phối vào các trường thuộc Bộ Giáo dục. Có đến một trăm cuốn vừa hay vừa dở bao gồm những gì người ta đã viết ở Colombia, và tôi đã có ý định đọc theo thứ tự cho đến khi tâm hồn mình còn chịu đựng được. Bây giờ nhớ lại tôi còn rùng mình vì chỉ trong hai năm cuối thời kỳ phổ thông tôi đã gần hoàn thành chỉ tiêu đó rồi, và trong thời gian còn lại của cuộc đời tôi cũng không thể khẳng định là điều đó có phục vụ gì cho tôi nữa hay không.

Những buổi bình minh nơi ký túc xá mang dáng vẻ đáng ngờ của hạnh phúc ngoại trừ tiếng chuông kêu như tiếng còi báo động vào lúc sáu giờ sáng. Chỉ có hai hoặc ba kẻ yếu đuối về tinh thần là vội nhả ra khỏi giường đến giành những chỗ đầu tiên trong sáu vòi nước lạnh công trong phòng tắm chung của ký túc xá. Số còn lại, chúng tôi cố vắt nốt những giọt mơ ngủ cuối cùng cho đến khi thầy trực ban đi vào phòng lật tung từng chiếc chăn lên. Chúng tôi có

khoảng một giờ rưỡi cho những công việc cá nhân để sắp xếp lại quần áo, đánh giày, vừa tắm nước lạnh buốt trong tiếng kêu thất thanh vừa chọc tức người bên cạnh, moi bí mật tình ái của nhau, móc ráp làm ăn, buôn bán trao đổi, kiện cáo xảy ra ở buổi ăn sáng. Đề tài bàn bạc vào buổi sáng sớm thường là chương sách vừa đọc đêm hôm trước.

Mỗi khi có thể, một số trong chúng tôi tìm cách lẩn trốn ra ngoài vào buổi sáng sớm tinh mơ để đến nơi hẹn hò những ngày cuối tuần. Chỉ trừ những ngày trong tuần, còn thì cuối tuần không có thầy giáo trực ban cũng như các thầy coi ký túc xá. Người canh cửa ra vào vỹnh cửu của nhà trường, anh Riverita, thường nửa thức nửa ngủ suốt những giờ anh phải làm nhiệm vụ hàng ngày. Anh sống ngay trong một phòng ở cửa ra vào và luôn làm tốt công việc của mình, nhưng về ban đêm, chúng tôi có thể tháo chốt cửa nhà thờ rồi ra ngoài hưởng giấc ngủ đêm ở nhà người khác và trở về vào trước khi trời sáng từ những đường phố rét buốt. Không bao giờ người ta biết được chính xác có thực Riverita ngủ say như chết hay đó là cách ứng xử tế nhị của anh để trở thành tông phạm với bọn trẻ. Không có nhiều những người dám lên ra phố, và những bí mật về chuyến đi đó đã tàn lụi trong trí nhớ của những tên tông phạm trung thành. Tôi quen biết một số người đi đêm thường xuyên, một số chỉ dám mạo hiểm đi một lần rồi trở về kiệt sức vì sợ hãi. Chúng tôi biết là không có ai bị phát hiện cả.

Điều bất tiện duy nhất của tôi trong mối quan hệ xã hội ở trong trường nội trú chính là những cơn ác mộng kèm theo những tiếng hú như từ thế giới bên kia vọng về mà tôi được di truyền từ mẹ.

Những người nằm cạnh giường tôi thì đã quá rõ, họ chỉ sợ hãi bởi tiếng hú kinh hoàng đầu tiên vào sáng sớm. Thầy giáo trực ngủ ở phòng nhỏ bên cạnh giật mình đi như mộng du từ đầu này đến đầu kia khu ký túc xá cho đến khi yên tĩnh trở lại. Đó không chỉ là những giấc mơ không kiểm soát được mà còn là điều gì đó liên quan đến ý thức kém bởi vì có hai trường hợp xảy ra với tôi ở những căn nhà trọ lạ. Những cơn ác mộng này cũng rất khó hiểu vì không phải chỉ là những giấc mơ khủng khiếp, mà ngược lại, là những câu chuyện hạnh phúc với một số người hoặc ở những nơi thông thường nhưng rồi bỗng một đôi mắt vô tư báo cho tôi một chi tiết đáng sợ nào đó. Mẹ tôi cũng từng đã có một cơn ác mộng tương tự khi đang co quắp đầu vào lòng mình ngủ thì bỗng thấy bị bôi thuốc diệt trùng và chấy sợ quá không sao ngủ được. Tiếng hú của tôi có khi không phải là vì sợ hãi mà thỉnh thoảng lại là tiếng cầu cứu để ai đó làm ơn đánh thức mình dậy. Trong ký túc xá không có đủ thời gian để làm mọi việc, nên khi tôi vừa kêu là đã có một loạt chiếc gối từ các giường xung quanh quăng đầy vào người tôi. Tỉnh dậy tôi vẫn thờ hốt hốt, nhưng tim tôi thì đập rộn ràng vì niềm hạnh phúc được sống.

Điều hay nhất của trường nội trú là những buổi đọc truyện nghe chung trước khi ngủ. Khởi nguồn việc này là sáng kiến của thầy Carlos Julio Calderon cho đọc to một truyện ngắn của Mark Twain mà sáng sớm hôm sau học sinh năm thứ năm phải học chuẩn bị cho bài kiểm tra đột xuất. Từ trong phòng ngủ của thầy giáo trực, thầy Calderon đã đọc to bốn trang giấy cho những học sinh chưa có thời gian xem truyện này ghi chép lại ý chính. Lần đọc truyện đó làm học

sinh rất thích thú nên trường đã quyết định giữ lại thói quen tối nào cũng tổ chức đọc truyện trước khi ngủ. Lúc đầu, việc này cũng không dễ vì thế nào cũng có thầy giả nhân giả nghĩa nào đó đòi chọn sách này hoặc bỏ sách kia, làm cho học sinh bức bối, phản đối nên cuối cùng phải theo ý kiến của học sinh lớn tuổi.

Bắt đầu với nửa giờ. Thầy giáo trực đọc từ phòng đầu ký túc xá, lúc đầu chúng tôi tìm cách phản đối bằng tiếng ngáy, giả vờ hay cố ý. Sau đó kéo dài đến một tiếng đồng hồ tùy theo truyện hay hay không. Về sau, người đọc không còn là các thầy nữa mà được thay bằng học sinh chia nhau trực từng tuần một. Những truyện hấp dẫn tất cả chúng tôi khởi đầu bằng bộ *Nhà thờ Đức Bà* và *Người đàn ông đeo mặt nạ bằng sắt*. Có điều tôi vẫn chưa lý giải được là sức hấp dẫn tuyệt vời của bộ *Ngọn núi kỳ diệu* của Thomas Mann, đến mức thầy hiệu trưởng phải can thiệp buộc chúng tôi không thức thâu đêm để chờ nụ hôn giữa Hans Castorp và Clawdia Chauchat. Hoặc cảnh tất cả chúng tôi ngồi chồm hổm trên giường để nghe không sót một lời nào từ cuộc đấu khẩu đầy chất triết lý giữa Naptha và người bạn Settembrini. Buổi đọc tối hôm ấy phải kéo dài hơn một tiếng đồng hồ và kết thúc bằng loạt vỗ tay vang dội cả ký túc xá.

Đối với tuổi thanh niên của tôi, một trong những ấn số lớn nhất chính là thầy hiệu trưởng - ông Alejandro Ramos - mà tôi được gặp khi mới đến trường. Ông là người khô khan và cô độc lúc nào cũng đeo cặp kính dày như người bị mù và mỗi lời nói của ông đều có quyền uy như một nắm đấm bằng sắt. Hàng ngày vào lúc bảy giờ sáng, từ chỗ trú ẩn của mình, ông đi xuống kiểm tra việc vệ sinh cá nhân của chúng tôi trước khi bước vào phòng ăn. Ông thường mặc

bộ đồ màu sặc sỡ rất nghiêm chỉnh, cổ cồng như những ngôi sao điện ảnh với cà vạt bắt mắt và giày da bóng lộn. Phát hiện bất cứ một thiếu sót nào trong việc vệ sinh cá nhân của chúng tôi ông đều bắt quay về ký túc xá làm lại. Thời gian còn lại trong ngày ông lại tự giam mình trong văn phòng ở tầng hai và chúng tôi chỉ có thể thấy ông lần nữa vào đúng bảy giờ sáng hôm sau hoặc thấy ông đi mười một bước từ văn phòng đến phòng học của lớp sáu nơi ông sẽ lên lớp dạy môn toán ba lần một tuần. Học sinh của thầy nói ông là một thiên tài toán học và một người rất dí dỏm khi giảng bài; chúng vừa kinh ngạc về sự hiểu biết uyên thâm của ông vừa lo sợ trước những bài kiểm tra của môn toán học.

Không lâu khi đến trường tôi phải soạn một bài diễn văn khai mạc một cuộc mít-tinh chính thức của trường. Đại bộ phận giáo viên thông qua đề tài của tôi, nhưng đều thống nhất là lời cuối cùng trong những trường hợp này phải là thầy hiệu trưởng. Ông ở phòng cuối cầu thang trên tầng hai, nhưng tôi đau khổ thấy quãng đường đến đó dài như chuyến đi vòng quanh thế giới. Tối hôm trước tôi đã trần trọc mãi mới ngủ, sáng sớm phải đeo cà vạt và chẳng còn bụng dạ nào thưởng thức bữa điểm tâm. Tôi gõ cửa văn phòng hiệu trưởng rụt rè đến mức mãi lần thứ ba ông mới ra mở và nhường bước cho tôi vào mà không hề chào hỏi câu nào. Cũng may, vì tôi sẽ không còn đủ giọng nói để đáp lại, có lẽ một phần vì ông cứ im lặng nhưng cái chính là vì vẻ uy nghi, ngăn nắp và những nét đẹp của văn phòng. Thầy hiệu trưởng từ tốn chờ cho tôi trấn tĩnh lại. Sau khi chỉ cho tôi ngồi vào chiếc ghế trước bàn làm việc, ông ngồi vào chỗ của mình.

Tôi đã chuẩn bị những lời giải thích về cuộc viếng thăm của mình cẩn thận không khác gì bài diễn văn. Ông im lặng lắng nghe, gật đầu sau từng đoạn, nhưng vẫn chưa nhìn thẳng vào tôi mà chỉ quan sát tờ giấy đang run bần bật trên hai tay tôi. Đến đoạn vui vẻ tôi cố trình bày thật hay để mong thầy mỉm cười, nhưng thật vô ích. Không những thế tôi còn tin chắc là thầy đã biết trước mục đích việc đến thăm của tôi nhưng ông vẫn cứ bắt tôi phải làm thủ tục tự giải thích lấy.

Khi tôi nói xong, ông liền giơ hai tay qua bàn đón lấy bản thảo. Ông bỏ kính ra để chăm chú đọc và chỉ dừng lại để dùng bút máy sửa hai chỗ. Ông đeo lại cặp kính rồi không nhìn vào mắt tôi, nói với giọng khô khan làm tim tôi giật thót:

- Ở đây có hai vấn đề - ông nói. - Em viết: "Hòa hợp với cây trái phong phú dồi dào (exuberante) của đất nước chúng ta mà thế giới đã được biết đến nhờ nhà bác học người Tây Ban Nha Jose Celestino Mutis trong thế kỷ XVIII, chúng ta đang sống trong bầu không khí thiên đường (paradisíaco) ở ngôi trường này". Nhưng chữ exuberante phải viết không có chữ h và chữ paradisiaco không mang dấu trọng âm.

Tôi cảm thấy nhục nhã. Tôi không có câu trả lời đối với nhận xét đầu nhưng ở nhận xét thứ hai thì tôi tin là mình đúng. Tôi lập tức dùng hơi sức còn lại trả lời:

- Thưa thầy hiệu trưởng, xin thầy tha lỗi, nhưng từ điển cho phép chữ paradisiaco mang dấu trọng âm hoặc không cũng được, nhưng em thấy mang trọng âm ở âm tiết thứ ba từ dưới lên đọc vang hơn.

Chắc là ông cũng thấy bị xúc phạm như tôi nên dù chưa nhìn tôi nhưng ông với tay lấy cuốn từ điển và không nói năng gì. Tim tôi đập thình thịch vì tôi thấy đó là cuốn Atlas của ông ngoại nhưng mới hơn và sáng bóng, có lẽ vẫn chưa được dùng đến. Ngay lần giờ đầu tiên, ông đã tìm đúng chỗ, đọc đi đọc lại rồi hỏi tôi mà mắt vẫn nhìn vào trang từ điển:

- Em đang học năm thứ mấy?

- Năm thứ ba ạ - tôi trả lời.

Ông gập mạnh cuốn từ điển và lần đầu tiên nhìn thẳng vào mắt tôi:

- Khá lắm - ông nói. - Cứ thế mà tiến nhé.

Từ hôm đó, chỉ còn thiếu điều là các bạn cùng lớp phong tôi làm anh hùng và từ đó gọi đùa tôi là *“anh chàng vùng biển nói chuyện được với hiệu trưởng”*. Tuy vậy, điều tệ hại trong cuộc tiếp kiến này là một lần nữa tôi phải đối mặt với bi kịch cá nhân về quy tắc chính tả. Tôi chưa bao giờ nắm chắc được quy tắc này. Có thầy giáo cố trấn an tôi khi nói rằng người anh hùng Simon Bolivar đạt được vinh quang tột đỉnh không phải là nhờ vào trình độ kém cỏi về chính tả của ông ấy. Những người khác thì an ủi rằng đó cũng là điểm yếu của nhiều người khác. Thậm chí đến tận ngày hôm nay, với mười bảy cuốn sách đã được xuất bản, tôi vẫn vinh hạnh được những người sửa mo-rát coi lỗi chính tả của tôi là lỗi của người đánh máy mà thôi.

Các cuộc vui ở thị trấn Zipaquirá nói chung là theo sở thích và cách sống của từng người. Những mỏ muối là điểm đến hấp dẫn

của khách du lịch trong những ngày cuối tuần. Còn những đứa học sinh nội trú quê ở vùng biển như chúng tôi không chỉ xứng danh là bọn to mồm và quậy phá còn nổi bật vì tài khiêu vũ như những nghệ sĩ thực thụ và rất giỏi trong những trò yêu đương cuồng nhiệt.

Hôm có tin đại chiến thế giới kết thúc chúng tôi ào cả ra đường mang theo biểu ngữ, cờ xí chào mừng thắng lợi. Ai đó mời một tình nguyện viên lên phát biểu và tôi không hề đắn đo gì liền đứng trên ban công của câu lạc bộ đối diện với quảng trường lớn và ứng khẩu một bài diễn văn mà mọi người cứ tưởng là đã học thuộc lòng từ trước.

Đó là bài diễn văn ứng khẩu duy nhất trong quãng thời gian đầu tiên trong đời tôi. Tôi kết thúc bài nói bằng những lời biết ơn xúc động dành cho Bốn vĩ nhân, trong đó người được chú ý nhất đối với thính giả ở quảng trường là vị Tổng thống Mỹ đã chết trước đó không lâu: *“Franklin Delano Roosevelt, cũng như el Cid Campeador (nhân vật chính trong bản anh hùng ca dân gian Tây Ban Nha - ND) vẫn biết giành thắng lợi ngay sau khi đã chết”*. Câu nói đó đã bay lơ lửng trong thị trấn suốt mấy ngày, được viết lại trong các biểu ngữ ở đường phố và dưới tranh ảnh của Roosevelt treo trong tủ kính ở một số cửa hàng. Như vậy thành tích trước công chúng đầu tiên của tôi không phải như là một nhà thơ, hay một nhà văn mà là một nhà diễn thuyết và tệ hơn nữa lại là một diễn giả chính trị. Từ đó trở đi không có cuộc mít-tinh nào ở trong trường mà người ta không bắt tôi lên bục nhưng với những bài diễn văn đã được viết sẵn và sửa chữa đến phút cuối cùng.

Cùng với thời gian, sự dạn dĩ đến trơ trẽn ấy đã giúp tôi giảm bớt nỗi sợ sần khấu dù ở trong những đám cưới lớn cũng như ở các quán nhậu của người địa phương mà bao giờ chúng tôi cũng kết thúc bằng việc bò lê bò càng dưới đất; dù ở nhà của Berenice - một cô bé xinh đẹp và may mắn đã không kết hôn với tôi vì đã yêu điên cuồng người khác - hay ở nhà cô nhân viên điện tín Sarita mà tôi không bao giờ quên được vì đã truyền theo cách trả chậm những bức điện khẩn khổ của tôi mỗi khi bố mẹ chưa kịp gửi phụ cấp. Cô gái tốt bụng đó đã nhiều lần ứng tiền trước giúp tôi qua cơn hoạn nạn. Tuy nhiên người tôi ít nhớ nhất, không phải là tình yêu của ai mà là nàng tiên của những kẻ nghiện thơ ca. Cô tên là Cecilia Gonzalez Pizano, một phụ nữ thông minh tuyệt đỉnh, có cảm tình cá nhân và tư tưởng tự do, sinh trưởng trong một gia đình bảo thủ nòi và có một trí nhớ siêu nhiên đối với thơ ca. Cô sống với bà dì quý phái không chồng trong một căn nhà kiểu thuộc địa giữa vườn cây vòi voi đối diện với cổng lớn của nhà trường. Lúc đầu, mối quan hệ chỉ bó hẹp trong các cuộc thi thơ, nhưng sau đó Cecilia trở thành người bạn quý thực sự của tôi, người thường cười ngặt nghẽo đến chết ngất và hay lên vào lớp học văn của thầy Calderon với sự tòng phạm của tất cả mọi người.

Thời ở Aracataca tôi đã từng mơ ước có cuộc sống tốt đẹp được ôm chiếc đàn phong cầm đi hát từ hội chợ này qua hội chợ khác và tôi cứ nghĩ đó là cách thức xưa nhất và hạnh phúc nhất để kể một câu chuyện. Nếu mẹ đã phải từ bỏ chiếc piano để có con và bố đã phải xếp chiếc đàn violon để có thể làm việc quần quật nuôi nấng chúng tôi thì tất nhiên đứa con lớn của hai người phải biết tẩm

gương đó để tránh bị chết đói vì âm nhạc. Việc tôi thỉnh thoảng tham gia vào ban nhạc của trường như là một ca sĩ hoặc là nhạc công chơi đàn ghi ta chẳng qua chỉ chứng tỏ rằng tôi có đôi tai biết thưởng nhạc để học đàn tốt hơn là thanh nhạc.

Không có một dịp kỷ niệm ngày lễ yêu nước hoặc một cuộc mít tinh trang trọng nào ở trường mà không có sự tham gia của tôi, cho dù dưới bất cứ hình thức nào. Đương nhiên, người cộng sự đặc lực của tôi bao giờ cũng là Guillermo Quevedo Zornosa, nhạc trưởng nổi tiếng của dàn nhạc thị trấn, tác giả của bài hát “*Hoa mồng gà*” được giới trẻ lúc bấy giờ rất yêu thích và không bao giờ thiếu trong mục lục của các đêm nhạc. Chủ nhật nào sau lễ Misa tôi cũng là một trong những người đầu tiên đi qua công viên để tham dự buổi hòa nhạc ngoài trời của ông mà thường bắt đầu bằng bản “*La gazza ladra*” và kết thúc bằng tiết mục đồng ca bản “*Il trovatore*”. Không bao giờ nhạc sĩ Quevedo được biết và tôi cũng không bao giờ dám nói với ông rằng ước mơ lúc bấy giờ của tôi là được như ông.

Khi nhà trường cần người xung phong đi học một lớp nhập môn âm nhạc thì Guillermo Lopez Guerra và tôi là những người đầu tiên giơ tay. Lớp học được tổ chức vào buổi sáng thứ Bảy do giáo sư Andres Pardo Tovar, nhạc trưởng của chương trình nhạc cổ điển đầu tiên của đài phát thanh *Tiếng nói* của Bogota phụ trách. Cả lớp không chiếm đến một phần tư phòng ăn có điều hòa nhiệt độ, nhưng ngay lập tức chúng tôi bị mê hoặc bởi đôi môi của một vị thánh. Ông là một người thực sự thanh lịch với bộ vét màu đen, giọng nói uốn lượn và cử chỉ chậm rãi. Chiếc máy hát quay tay, mà nếu xuất hiện bây giờ thì sẽ được coi là một thứ đồ cổ kỳ lạ, đã được ông điều

khiến rất thành thạo với tình thương của một chuyên gia dạy hải cẩu. Vì coi chúng tôi như là những người mù nhạc, ông bắt đầu bằng bản *Ngày hội hóa trang của những con vật* của Saint-Sans với những lời giảng giải rất uyên thâm về cách sống của từng loài thú. Sau đó ông đánh những nốt nhạc *Pedro và con sói* của Prokófiev. Điều tệ hại của ngày hội sáng thứ Bảy ấy là nó đã dạy cho tôi rằng âm nhạc của những nhạc sĩ vĩ đại là một trò chơi bí ẩn và tôi phải mất nhiều năm nữa để không so sánh cực đoan giữa âm nhạc hay và âm nhạc dở.

Tôi không có dịp nào được tiếp xúc với thầy hiệu trưởng cho đến tận năm sau khi ông dạy môn hình học ở lớp thứ tư. Mười giờ sáng ngày thứ Ba đầu tiên ông bước vào lớp, nháy mắt chào nhưng không nhìn ai cả, dùng giẻ lau bảng sạch hết mọi bụi phấn. Rồi quay lại phía chúng tôi, chưa điểm danh đã hỏi ngay Alvaro Ruiz Torres:

- Thế nào là một điểm?

Trò chưa kịp trả lời thì vị giáo sư môn khoa học xã hội đã mở cửa thông báo với thầy hiệu trưởng là có điện khẩn của Bộ Giáo dục. Thầy hiệu trưởng vội đi trả lời điện thoại và không quay trở lại lớp học. Không bao giờ nữa, vì đó là cú điện thoại báo đã có người thay vị trí hiệu trưởng của ông, chức vụ mà ông đã đảm nhiệm một cách xuất sắc trong suốt năm năm.

Vị hiệu trưởng mới là nhà thơ Carlos Martin, người trẻ nhất trong số các nhà thơ tài ba thuộc nhóm Đá và Trời mà trước đây Cesar del Valle đã giúp tôi phát hiện ra khi còn ở Barranquilla. Ông mới ba mươi tuổi và là tác giả của ba cuốn sách mới được xuất bản. Tôi đã biết khá nhiều bài thơ của ông và đã một lần nhìn thấy ông trong

một hiệu sách ở Bogota, nhưng lúc đó tôi không có cơ gì để hỏi chuyện ông và cũng không có sách của ông để xin chữ ký. Một hôm, vào thứ Hai, ông bỗng xuất hiện vào giờ nghỉ ăn trưa. Chúng tôi không nghĩ là ông sẽ đến sớm như vậy. Trông ông giống một luật sư hơn là một nhà thơ với áo sọc, trán cao và ria mép rậm như vẻ thơ của ông. Ông đi thẳng đến nhóm học sinh gần nhất, chìa tay cho chúng tôi:

- Xin chào, tôi là Carlos Martin.

Vào thời đó tôi rất say sưa đọc văn xuôi trữ tình mà Eduardo Carranza thường in trên chuyên mục văn học của báo *El Tiempo* và trên tạp chí *Sabado*. Tôi cho rằng thể loại này chịu ảnh hưởng của cuốn *Con lùra Platero và tôi* của Juan Ramon Jimenez (1881-1958, Nhà thơ Tây Ban Nha, giải Nobel văn chương năm 1956 - ND) lúc đó rất được các nhà thơ trẻ yêu chuộng. Nhà thơ Jorge Rojas nhờ được thừa hưởng một gia tài nho nhỏ nên đã bỏ tiền in các tập thơ của các nhà thơ khác và tập hợp họ thành một nhóm.

Các mối quan hệ ở trong trường cũng có thay đổi về cơ bản. Hình ảnh kỳ quái của thầy hiệu trưởng trước đã được thay bằng sự hiện diện mới cụ thể hơn tuy vẫn giữ một khoảng cách nhất định. Ông hủy bỏ những cuộc kiểm tra thông thường về những chuyện vệ sinh cá nhân và những quy tắc vô bổ khác và thỉnh thoảng còn nói chuyện với học sinh trong giờ nghỉ ban đêm.

Phong cách mới đã đặt tôi vào đúng phương hướng của mình. Có lẽ thầy Calderon đã nói về tôi với thầy hiệu trưởng nên ngay những đêm đầu tiên ông đã thăm dò mối quan hệ của tôi với thơ ca và tôi đã xỏ hết tất cả những gì có ở trong đầu. Ông hỏi tôi đã đọc

Kinh nghiệm văn chương chưa, một tác phẩm của Alfonso Reyes đang gây được tiếng vang lớn trên văn đàn. Tôi thú nhận là chưa và thế là ngày hôm sau ông đưa cho tôi. Tôi đọc ngẫu nhiên phân nửa cuốn sách trong ba buổi học trên lớp liên tục và phần còn lại thì trong giờ nghỉ ở sân bóng đá. Tôi vui mừng thấy rằng một nhà phê bình văn học uy tín như vậy mà dành thời gian nghiên cứu kỹ lời các bài hát của Agustín Lara cũng ngang những bài thơ cổ điển của Garcilaso và chính ông đã nói như thế này: *“Những bài hát được nhân dân ái mộ của Agustín Lara không phải là những bài hát dân gian”*. Tôi như được gặp những bài thơ hòa tan trong món xúp của đời sống hàng ngày.

Martin đã bỏ phòng hiệu trưởng sang trọng và lập văn phòng của mình với cánh cửa rộng mở ngay trong vườn chính, gần hơn với những cuộc đàm đạo văn chương của chúng tôi sau bữa ăn tối. Một thời gian dài ông sống với vợ và các con trong một ngôi nhà cũ kỹ xây từ thời thuộc địa nhưng được giữ gìn bảo quản tốt ngay ở góc phố của quảng trường chính. Thư phòng của ông chứa đầy sách mà những độc giả quan tâm đến xu hướng đổi mới thời đó phải mơ ước. Những ngày cuối tuần bạn bè từ Bogota, đặc biệt những người thuộc nhóm Đá và Trời thường đến thăm ông tại ngôi nhà này. Một lần vào Chủ nhật tôi và Guillermo Lopez Guerra có việc phải đến nhà ông. Lúc này Eduardo Carranza và Jorge Rojas - hai ngôi sao tỏa sáng trên bầu trời thi ca, đang có mặt ở đó. Thầy hiệu trưởng ra hiệu nhanh cho chúng tôi ngồi xuống để không làm ngắt quãng cuộc nói chuyện. Hai chúng tôi ở đó suốt nửa giờ mà không hiểu một lời nào vì các nhà thơ đang bàn luận về cuốn sách của

Paul Valéry - người mà trước đó chúng tôi chưa hề được nghe nói đến. Tôi đã thấy Carranza một lần ở hiệu sách và ở quán cà phê tại Bogota, tôi nhận ra ông ngay qua âm sắc và cách nói lưu loát rất hợp với phong cách của một nhà thơ trong bộ quần áo ngẫu ngẫu và bụi. Ngược lại, tôi chưa thể nhận ra ngay Jorge Rojar vì cách ăn mặc và dáng dấp của vị bộ trưởng, cho mãi đến khi Carranza gọi tên ông tôi mới biết. Tôi mong được chứng kiến một cuộc thảo luận về thơ ca giữa ba nhà thơ lớn nhất, nhưng việc đó đã không xảy ra. Cuối buổi nói chuyện, thầy hiệu trưởng đặt tay lên vai tôi và nói với các vị khách của ông:

- Đây là nhà thơ lớn của chúng ta.

Tất nhiên đó chỉ là lời tán dương lịch sự của ông nhưng tôi vẫn cảm thấy đột ngột. Carlos Martin bảo chúng tôi chụp bức ảnh chung với hai nhà thơ lớn, và đúng là ông đã chụp nhưng tôi không có lấy một tin tức gì về bức ảnh cho đến tận nửa thế kỷ sau tôi mới được thấy nó ở nhà bên bờ biển xứ Catalán nơi ông lui về hưởng những năm tháng hưu trí hạnh phúc.

Một làn gió đổi mới đã làm đảo lộn mọi thứ vốn được coi là nguyên tắc trong nhà trường. Đài thu thanh, thứ mà trước đây chúng tôi chỉ được dùng để mở nhạc phục vụ cho các cuộc khiêu vũ giữa đám đàn ông với nhau, nay dưới thời của Carlos Martin đã trở thành một phương tiện tuyên truyền xã hội và lần đầu tiên bọn tôi được nghe và bàn bạc về bản tin đài phát về đêm. Hoạt động văn hóa cũng được tăng cường với việc mở một trung tâm văn học và xuất bản một tờ báo. Khi chúng tôi lên danh sách những ứng cử viên có năng khiếu văn chương thì được một con số mà chúng tôi

dùng đặt tên cho nhóm: trung tâm văn học Mười ba. Chúng tôi coi số này là một vận may vì nó thách thức với quan niệm mê tín bấy lâu nay. Đám học sinh này có sáng kiến quy định mỗi tuần chỉ gặp gỡ nhau một lần để nói chuyện về văn chương nhưng trên thực tế thì chúng tôi chẳng làm gì khác ngoài việc này mỗi khi có thời gian rỗi. Mỗi người tự mang những gì mình có đến đọc và để mọi người góp ý kiến. Tôi thường đọc các bài soneto (bài thơ xô-nê mười bốn câu và hai đoạn ba câu - ND) được ký dưới bút danh Javier Garcés không phải để chơi trội mà để tự giấu mình. Đó chỉ là những bài tập về kỹ thuật thơ ca không có cảm hứng và tham vọng gì cả, và cũng bởi không chấp cánh từ tâm hồn nên nó không có giá trị văn chương. Khởi đầu tôi chỉ bắt chước thơ của Quevedo, Lope de Vega và cả của Garcia Lorca - những tác giả của loại thơ tám chữ rất tự nhiên nên chỉ cần mào đầu xong là nó cứ tuôn ra tuồn tuột theo quán tính. Tôi đi khá xa trong chuyện bắt chước này đến mức tự đặt kế hoạch nhại lại theo thứ tự từng bài một cho đủ bốn mươi bài soneto của Garcilaso de la Vega. Tôi còn viết các bài thơ theo yêu cầu của các bạn học sinh nội trú để họ có quà tặng người yêu ngày Chủ nhật. Một trong những cô gái ấy còn cảm động đọc cho tôi nghe những vần thơ mà người tình đã tự nhận là viết tặng riêng cho cô.

Thầy Carlos Martin còn cho chúng tôi một nhà kho nhỏ trong vườn thứ hai của trường có cửa cài kín đáo. Chúng tôi gồm năm thành viên có nhiệm vụ chuẩn bị cho cuộc họp sắp tới. Không có ai trong số bốn người theo con đường văn chương sau này nhưng khi đó chúng tôi cũng hăm hở thử khả năng của từng người. Chúng tôi

thảo luận về tác phẩm của người khác và tranh cãi quyết liệt, chọc tức nhau cứ y như trong một trận đá bóng. Một hôm, Ricardo Gonzalez Ripoll phải bỏ cuộc cãi vã đi ra ngoài thì gặp thầy hiệu trưởng đang ghé tai vào cửa lắng nghe cuộc tranh luận ồn ào. Chắc là ông tò mò vì trước đó ông không tin rằng chúng tôi dành thời gian rỗi cho văn học.

Cuối tháng Ba chúng tôi được tin thầy cựu hiệu trưởng - ngài Alejandro Ramos - đã tự sát bằng viên đạn bắn vào đầu mình ở Công viên quốc gia Bogota. Không ai tin là chỉ vì tính thích cô độc hay vì lý do mắc bệnh trầm cảm mà thầy đã tự tử ngay dưới tượng đài Tư lệnh quân Rafael Uribe Uribe, một chiến binh đã từng tham gia bốn cuộc nội chiến và là một chính khách theo phái tự do đã bị một kẻ cuồng tín dùng rìu sắt hại ngay ở vườn trong trụ sở Quốc hội. Một đoàn đại biểu của trường do thầy hiệu trưởng mới dẫn đầu đã tham gia tang lễ của thầy Alejandro Ramos. Sự kiện này được đánh dấu như lời chia tay với một thời kỳ đã qua.

Trong trường nội trú người ta ít quan tâm đến nền chính trị quốc gia. Hồi ở nhà ông bà ngoại, tôi thường nghe nói rằng sự khác nhau duy nhất giữa hai đảng sau cuộc chiến tranh Một ngàn ngày là những người theo phái tự do thì đi lễ Misa vào lúc năm giờ để không ai nhìn thấy còn những người bảo thủ đi lễ Misa vào lúc tám giờ để mọi người tin rằng họ sùng đạo. Tuy nhiên, sự khác nhau thực sự bắt đầu được thấy rõ ba mươi năm sau đó khi đảng Bảo thủ mất chính quyền và các vị tổng thống thuộc phái tự do đầu tiên tìm cách mở cửa đất nước cho luồng gió mới của thế giới thổi vào.

Đảng Bảo thủ, bị đánh bại vì chính quyền độc đoán của họ đã trở nên gỉ sét, tìm cách quét dọn và sắp xếp lại giang sơn của họ dưới ánh hào quang xa vời của Mussolini ở Italia và dưới bóng sương mù của tướng Franco ở Tây Ban Nha; trong khi đó ở nhiệm kỳ đầu tiên, tổng thống Alfonso Lopez Pumarejo với đội ngũ trợ lý trẻ trung thông thái, đã cố gắng tạo điều kiện cho chủ nghĩa tự do hiện đại phát triển mà có lẽ cũng không hình dung ra rằng họ đã hoàn thành thuyết định mệnh lịch sử chia chúng tôi thành hai nửa giống như cách chia của thế giới vậy. Đó là điều không thể chối cãi được. Trong một cuốn sách do các thầy cho mượn tôi tìm thấy một câu nói được cho là của Lênin: *“Nếu bạn không tham gia vào chính trị thì cuối cùng chính trị cũng lôi bạn vào”*.

Tuy nhiên, sau bốn mươi sáu năm bá quyền trong hàng động của các vị tổng thống bảo thủ, lúc này hòa bình mới có thể được bắt đầu thiết lập lại. Ba vị tổng thống trẻ trung với đầu óc hiện đại đã mở ra triển vọng tự do có thể xóa tan được làn sương mù của quá khứ. Alfonso Lopez Pumarejo - nhân vật xuất sắc nhất trong ba vị tổng thống - là người có tư tưởng cải cách triệt để và được tái cử nhiệm kỳ hai vào năm 1942 mà tưởng như không có gì có thể làm thay đổi được nhịp độ những người lãnh đạo mới này. Như vậy là trong năm đầu tiên của tôi ở trường, lũ chúng tôi bị bùng bít mọi tin tức về cuộc chiến tranh ở châu Âu và chỉ luẩn quẩn với những thành tựu của nền chính trị quốc gia. Báo chí không bao giờ thâm nhập được vào trong giảng đường của chúng tôi, trừ những trường hợp đặc biệt bởi vì chúng tôi không có thói quen nghĩ đến nó. Lúc đó không có đài bán dẫn, và chiếc đài thu thanh duy nhất có tiếng là cổ lỗ sĩ,

lại ở trong phòng của các thầy giáo và chỉ mở với âm lượng thật to vào lúc bảy giờ tối để mọi người khiêu vũ mà thôi. Còn lâu chúng tôi mới nghĩ được rằng chính lúc đó cuộc chiến tranh đẫm máu nhất của đất nước chúng tôi đang được ấp ủ.

Làn gió chính trị đã bất ngờ ập vào trong từng góc ngách của trường. Chúng tôi chia làm hai nhóm tự do và bảo thủ, và lần đầu tiên chúng tôi mới biết ai ở về phái nào. Lúc đầu, việc gia nhập nhóm này xảy ra trong nội bộ của trường và diễn ra khá thân mật nhưng dần dần đã xuất hiện dấu hiệu của tình trạng chán nản về tâm lý. Những căng thẳng đầu tiên ở trong trường rất khó nhận biết, nhưng rõ ràng là ảnh hưởng của đội ngũ các thầy giáo vốn không hề che giấu tư tưởng của mình do Carlos Martin đứng đầu là khá lớn. Nếu thầy hiệu trưởng mới không bộc lộ rõ ràng mình thuộc đảng nào thì tối thiểu ông cũng cho phép mở to đài thu thanh cho mọi người nghe tin tức buổi tối và từ đó tin tức chính trị được nghe nhiều hơn chương trình nhạc nhảy. Người ta còn nói, tuy chưa được kiểm chứng, là trong phòng làm việc của thầy hiệu trưởng còn treo ảnh chân dung của Lênin hoặc của Marx.

Kết quả của bầu không khí kỳ lạ đó lại là trái đắng duy nhất - một cuộc nổi loạn đã xảy ra trong trường. Từ trong ký túc xá, một trận mưa gối và giày sỏi ra ào ào. Tôi không xác định được nguyên nhân từ đâu, nhưng nhớ lại - và một số bạn học thời ấy cũng đồng ý - là do một vài trích đoạn trong cuốn tiểu thuyết *Cantaclaro* của Romulo Gallegos được đọc to trong buổi tối hôm đó. Đúng là một cuộc chiến cãi lộn kỳ quặc.

Được cấp báo, thầy Carlos Martin bước vào ký túc xá, đi từ đầu này đến đầu kia mấy vòng. Tất cả chìm trong im lặng từ khi ông xuất hiện. Sau đó, nổi cơn độc đoán, một điều ít thấy ở ông, Carlos Martin ra lệnh cho tất cả chúng tôi mặc quần áo ngủ phải ra khỏi ký túc xá tập hợp xếp hàng trong sân trường giá lạnh. Ở đó, ông tuyên bố trước chúng tôi một bài phát biểu dài lòng thòng và sau đó cho phép chúng tôi lần lượt về ký túc xá ngủ tiếp. Đó là vụ lộn xộn duy nhất thời học ở trường phổ thông mà tôi còn ghi nhớ mãi.

Mario Convers, một học viên năm thứ sáu, rủ chúng tôi làm một tờ báo khác hẳn với loại báo thông thường ở các trường khác. Một trong những người đầu tiên mà anh ta tiếp xúc chính là tôi và tôi tự thấy nên chấp thuận lời đề nghị làm trưởng ban biên tập dù chưa hình dung ra công việc sẽ ra sao. Công việc chuẩn bị cuối cùng cho ngày tờ báo ra đời lại trùng hợp với sự kiện tổng thống Lopez Pumarejo bị một nhóm sỹ quan cao cấp thuộc Lực lượng vũ trang bắt giam ngày 8 tháng 7 năm 1944 khi đang đi thăm chính thức các tỉnh phía Nam. Câu chuyện do chính ông kể lại sau đó cho những nhà nghiên cứu là rất hấp dẫn vì chính ông cũng chỉ biết việc mình bị bắt cóc sau khi đã được thả tự do. Thực như đời thật nên vụ đảo chính ở Pasto được coi là một trong vô số những sự kiện khôi hài nhất trong lịch sử Colombia.

Alberto Lleras Camargo, trên cương vị tổng thống tạm quyền bằng giọng nói ngọt nhạt thông qua Đài phát thanh quốc gia đã ru ngủ cả nước trong mấy tiếng đồng hồ cho đến khi tổng thống Lopez Pumarejo được thả tự do và lập lại trật tự. Tình trạng giới nghiêm với việc kiểm duyệt báo chí khá gắt gao đã được thiết lập triệt để.

Những dự báo về tình hình đất nước rất mù mờ. Những thế lực bảo thủ đã cầm quyền từ khi đất nước giành được độc lập từ Tây Ban Nha năm 1819 vẫn không chứng tỏ sẵn sàng tự do hóa đất nước. Những người thuộc phái tự do với nòng cốt là trí thức trẻ đang say sưa với quyền lực mà điển hình là Jorge Eliecer Gaitán, một nhân vật có máu tự do triệt để nhất. Ông là một trong những người anh hùng chống lại vụ đàn áp ở vùng trồng chuối mà thời niên thiếu tôi đã từng khâm phục. Bà ngoại tôi rất kính phục Gaitán nhưng hơi băn khoăn vì thấy quan điểm của ông trùng hợp với quan điểm của những người cộng sản. Tôi đã đứng ngay sau lưng ông trên ban công ở quảng trường Zipaquirá khi ông đọc bài diễn văn làm choáng váng lòng người. Hồi đó, tôi rất có ấn tượng về cái đầu hình quả dưa hấu, mái tóc cứng và làn da đặc trưng của dân thổ cư cùng với giọng nói vang vọng có âm hưởng của dân Bogota rất khó quên của ông. Trong bài diễn văn của mình, ông không hề nhắc đến phái tự do hay bảo thủ, cũng không hề nói về kẻ bóc lột và người bị bóc lột như những nhà chính trị gia khác mà chỉ nói về những người nghèo khổ và những tập đoàn tư bản lũng đoạn. Đó là những từ ngữ mới lần đầu tiên tôi được nghe thấy nhắc đi nhắc lại trong từng câu và sau đó tôi phải vội tìm nghĩa trong từ điển.

Jorge Eliecer Gaitán là một luật sư tài năng, người học trò xuất sắc của nhà nghiên cứu, chuyên gia tội phạm học người Italia Enrico Ferri. Ở đó ông cũng học được nghệ thuật diễn thuyết của Mussolini và một chút ít về phong cách kịch khi đứng trên bục diễn thuyết. Đối thủ trong cùng đảng của ông là Gabriel Turbay - một bác sĩ y khoa có kiến thức hiểu biết uyên thâm và lịch duyệt - người vẫn

thường đeo đôi kính gọng vàng nhỏ nhắn có dáng vẻ thư sinh như diễn viên điện ảnh. Trước đó không lâu, trong một đại hội của đảng Cộng sản ông đã ứng khẩu một bài diễn văn làm khán giả vô cùng ngạc nhiên và khiến không ít thành viên cùng đảng tư sản với ông lo lắng. Nhưng ông vẫn tin rằng mình không phát ngôn hay làm điều gì trái với phương hướng mục tiêu của phái tự do cũng như hệ ý thức quý tộc của mình. Sự gần gũi của ông đối với nền ngoại giao Nga đã manh nha từ năm 1936 khi ông đang là đại sứ của Colombia ở Italia mà ở đó ông đã thiết lập mối quan hệ với Liên Xô. Bảy năm sau, khi đang là đại sứ của Colombia ở Mỹ ông đã chính thức hóa mối quan hệ với Liên Xô.

Ông có mối quan hệ tốt với đại sứ quán Liên Xô tại Bogota và có một số người bạn đang giữ vị trí lãnh đạo trong đảng Cộng sản Colombia đến mức có thể lập liên minh bầu cử với phái tự do, điều mà người ta nói khá nhiều lúc bấy giờ nhưng chưa bao giờ thành sự thật. Cũng vào thời gian ông đang làm đại sứ ở Mỹ, có khá nhiều tin đồn rằng ông là người yêu của một nữ minh tinh màn bạc tầm cỡ ở Hollywood - có lẽ là Joan Crawford hoặc là Paulette Goddard - nhưng không bao giờ ông chịu từ bỏ cuộc sống độc thân.

Giữa những người ủng hộ Gaitán và những người ủng hộ Turbay đã có thể tạo thành một đa số thuộc phái tự do và có thể mở một hướng mới trong đảng này, nhưng riêng trong một nhóm đơn độc thì không thể nào đánh bại được đảng bảo thủ đoàn kết và được vũ trang.

Tập san văn học của chúng tôi xuất hiện đúng vào những ngày đen tối nhất. Chúng tôi đã in xong số đầu tiên với tám trang khổ lớn

khá đẹp. Carlos Martin và Carlos Julio Calderon là những người hăng hái nhất và trong giờ nghỉ hai người vẫn còn bàn luận về một số bài viết. Bài quan trọng nhất là do Carlos Martin viết theo yêu cầu của chúng tôi trong đó thầy hiệu trưởng đặt vấn đề cần phải có ý thức chống lại tệ buôn bán quyền lợi Nhà nước, chống lại những chính khách dây leo và đầu cơ đang ngăn trở bước tiến tự do của đất nước. Bài này được chúng tôi cho in cùng tấm ảnh lớn của ông trang trọng ngay trên trang nhất.

Trong tập san đó còn có bài viết của Convers viết về tính Tây Ban Nha trong văn hóa và một bài văn xuôi trữ tình của tôi với bút danh Javier Garcés. Convers còn thông báo với chúng tôi là bạn bè của anh ở Bogota rất hăng hái và có khả năng họ sẽ tài trợ thêm để tập san của chúng tôi ngày một thêm lớn mạnh và có khả năng trở thành một tờ báo chung giữa các trường.

Số đầu tiên chưa kịp phát hành thì xảy ra vụ đảo chính ở Pasto. Đúng hôm người ta tuyên bố tình trạng khẩn cấp thì ông thị trưởng của Zipaquirá dẫn đầu một trung đội vũ trang ập vào trường, tịch thu toàn bộ số báo chúng tôi đã chuẩn bị phát hành.

Hành động đó không khác gì một cuộc tấn công trong phim, có thể là do một đơn tố cáo nào đó từ trong trường về tờ báo có nội dung lật đổ chế độ. Cùng ngày hôm đó, từ văn phòng tổng thống nước Cộng hòa gửi công văn xuống báo là tờ báo đã được in ra mà không thông qua các cơ quan kiểm duyệt khi đất nước đang trong tình trạng thiết quân luật và Carlos Martin đã bị cách chức hiệu trưởng mà không có lý do.

Quyết định này được coi là ngu xuẩn vì nó khiến cho chúng tôi cảm thấy bị hạ nhục và hoàn toàn bất lực. Số lượng báo in ra chưa đến hai trăm bản chỉ vừa đủ tặng bạn bè, nhưng họ giải thích với chúng tôi là vẫn phải qua kiểm duyệt vì hiện tình hình đất nước đang hết sức rối ren. Giấy phép bị rút lại chờ cho đến khi có lệnh mới mà thực tế là không bao giờ có nữa.

Phải hơn năm mươi năm sau Carlos Martin mới nói với tôi để đưa vào cuốn hồi ký những bí mật của sự kiện vô lý đó. Đúng hôm *Tập san văn học* bị tịch thu thì Carlos Martin bị chính vị Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Antonio Rocha - người đã bổ nhiệm ông trước đây, gọi lên văn phòng ở Bogota và yêu cầu ông phải từ chức hiệu trưởng. Carlos Martin thấy ông ta có một bản *tập san văn học* được đánh dấu bằng mực đỏ tất cả những câu có hàm ý muốn lật đổ chế độ. Bài xã luận của Carlos Martin, của Mario Convers và thậm chí một số bài thơ của tác giả nổi tiếng khác cũng bị nghi là viết dưới dạng mật mã. “*Nếu bị gạch dưới theo dụng ý xấu xa kiểu này thì đến Kinh thánh cũng có thể mang hàm ý ngược lại ý nghĩa đích thực của nó*”, Carlos Martin giận dữ nói to đến mức vị Bộ trưởng dọa sẽ cho gọi cảnh sát đến. Carlos được bổ nhiệm làm giám đốc tạp chí *Thứ bảy* mà một người trí thức như ông có thể coi là lên chức. Tuy nhiên, ông vẫn có cảm tưởng mình là nạn nhân của một âm mưu thuộc phái hữu. Ông còn bị mưu sát trong một quán cà phê ở Bogota và suýt phải bỏ mạng. Sau đó, vị Bộ trưởng mới đã bổ nhiệm ông vào chức vụ luật sư trưởng phòng pháp chế của bộ và ông đã hoàn thành xuất sắc sự nghiệp của mình để được thanh

thán hưởng những năm tháng hưu trí giữa rừng sách trong căn nhà tĩnh lặng của mình ở Tarragona.

Dù không liên quan đến cuộc đảo chính Pasto và sự kiện Tập san văn học, nhưng Carlos Martin vẫn bị cách chức hiệu trưởng và người thay thế ông là thầy Oscar Espitia Brand, một nhà giáo chuyên nghiệp, một nhà vật lý có uy tín. Sự thay thế này gây nên nhiều mối hoài nghi trong trường nội trú. Sự dè dặt của tôi đối với ông được thể hiện ngay từ lời chào đầu tiên vì tôi cảm thấy rờn rợn khi ông có vẻ để ý đến mái tóc dài kiểu thi sĩ và bộ ria mép người rừng của tôi. Ông tỏ vẻ cứng rắn và nghiêm khắc mỗi khi nhìn thẳng vào mắt người khác. Tôi càng giật mình hơn khi biết tin ông sẽ là thầy dạy môn hóa hữu cơ của lớp tôi.

Một chiều tối thứ Bảy, khi chúng tôi vừa xem được nửa cuốn phim thì từ loa phóng thanh có tin báo một học sinh của trường bị chết. Vì quá xúc động nên tôi không còn nhớ tên phim là gì. Người chết là một học sinh năm thứ hai, mười bảy tuổi, vừa mới đến từ thành phố Pasto xa xôi, gần biên giới giáp nước láng giềng Ecuador. Anh ta đột ngột bị tắt thở khi đang chạy - một hình phạt của thầy giáo thể dục đối với những học sinh lười biếng. Đó là trường hợp học sinh bị chết duy nhất trong suốt thời gian tôi ở trường và gây nên cú sốc lớn không chỉ trong nhà trường mà cả toàn thành phố. Bạn học chọn tôi là người đọc diếu văn trong lễ an táng. Ngay buổi tối hôm đó, tôi xin gặp thầy hiệu trưởng mới để đưa ông duyệt bài diếu văn và khi bước vào văn phòng của ông, tôi lại rùng mình y như lần gặp thầy cựu hiệu trưởng đã chết. Thầy Espitia đọc bản thảo của tôi với nét mặt buồn thảm và thông qua mà không hề có ý

kiến gì, nhưng khi tôi đứng lên định bước ra thì thầy lại ra hiệu ngồi xuống. Thầy đã đọc các bài văn và thơ của tôi trong số rất nhiều bài mà lũ bạn bè tôi vẫn chuyền tay nhau trong giờ nghỉ giải lao và bản thân ông cũng đã từng nhìn thấy một số bài đáng được đăng trong một phụ trương văn học. Tôi vừa định cố lấy lại bình tĩnh thì ông đã nói rõ mục đích của mình. Ông khuyên tôi sửa lại mái tóc thi sĩ vì nó không phù hợp với những người đứng đắn, tìa tóc lại bộ ria và không mặc áo chim cò sặc sỡ - những thứ chỉ phù hợp với lễ hội hóa trang mà thôi. Tôi chưa bao giờ chờ đợi lời khuyên tương tự và may mà tôi đủ bình tĩnh để không đáp lại ông bằng một lời hỗn xược nào. Ông lấy giọng của kẻ bề trên để giải thích cho tôi hiểu về nỗi lo sợ của mình là cách ăn mặc của tôi, một học sinh có tiếng là lãng mạn hết như thi sĩ, có thể khiến các em học sinh nhỏ tuổi hơn bắt chước. Bước ra khỏi văn phòng ông hiệu trưởng, lòng tôi vẫn còn đầy ấn tượng về sự hiểu biết của ông đối với các thói quen cũng như với tài làm thơ của tôi và trong buổi lễ tang trịnh trọng này, tôi cũng sẵn sàng thay đổi bộ dạng, cách ăn mặc của mình để làm vui lòng thầy hiệu trưởng. Chính vì vậy tôi coi việc gia đình đề nghị hủy bỏ các nghi thức tang lễ là một thất bại của cá nhân mình.

Phút cuối thật là rùng rợn. Ai đó đã phát hiện ra rằng phía trong tấm kính đập nắp quan tài đang để ở thư viện trường hình như có nước đọng lại. Theo đề nghị của gia đình, Alvaro Ruiz Torres đã mở tấm kính lên và xác nhận mặt phía trong kính có đọng nước. Khi dò tìm hơi nước thoát ra từ đâu trong hòm được bịt kín mít, ngón tay của anh ta ấn nhẹ vào ngực và xác chết bỗng phát tiếng kêu than ghê rợn. Gia đình liền cho rằng chàng trai trẻ vẫn còn sống cho đến

lúc bác sĩ giải thích rằng khi phổi bỗng bị tắc nghẽn đường hô hấp thì nó vẫn giữ bên trong một lượng hơi nhất định và nó sẽ bị đẩy bật ra ngoài nếu ta ấn tay vào ngực. Mặc dù có cách chẩn đoán đơn giản như vậy hoặc chính vì điều đơn giản này mà có một số người lại sợ rằng anh thanh niên sẽ bị chôn sống. Và cuối năm thứ tư, tôi đi nghỉ hè trong tâm trạng như vậy, tôi muốn thuyết phục để cha mẹ cho phép thôi không đi học nữa.

Về đến thành phố Sucre dưới làn mưa phùn mỏng tang, tôi nhận thấy hình như bến cảng có nhiều thay đổi so với ký ức của tôi. Quảng trường nhỏ hơn và trần trụi hơn so với hình ảnh trong trí nhớ của tôi, nhà thờ và những hàng cây bàng bị chặt trụi cành vàng vọt dưới ánh đèn điện. Những dây hoa đủ màu sắc treo khắp phố báo hiệu mùa Giáng sinh sắp đến, nhưng tôi xao xuyến như mọi khi và tôi không nhận ra ai quen biết trong số những người ít ỏi che dù đứng đợi ở bến tàu cho mãi đến khi tôi đi qua bên cạnh một người bỗng nghe thấy giọng nói thân quen không thể lẫn vào đâu được:

- Chuyện gì thế này?

Đúng là giọng bố tôi, chỉ có điều ông hơi gầy đi một chút. Ông không còn vận bộ đồ vải thô màu trắng thời trai trẻ nữa mà mặc chiếc quần giản dị với chiếc sơ mi ngắn tay và đội chiếc mũ rộng vành. Cùng đi có em Gustavo chín tuổi phổng phao khiến tôi không nhận ra.

Căn nhà vẫn giữ nguyên vẻ nghèo hèn ngày xưa, và bữa ăn tối dọn ra sớm sủa hình như để báo cho tôi biết đây chính là nhà mình, ngoài ra không còn một căn nhà nào khác. Bên bàn ăn, tim mọi người muốn vỡ ra khi biết tin em Ligia đã trúng xổ số. Câu chuyện -

do chính em kể - bắt đầu khi mẹ mơ thấy ông ngoại bắn chỉ thiên một phát súng để đuổi tên trộm định vào ăn cắp ở nhà cũ của chúng tôi tại Aracataca. Mẹ kể lại giấc mơ này vào buổi sáng, trong bữa điểm tâm theo thói quen của gia đình và đề nghị mua một vé số có số cuối là bảy vì con số này trông giống khẩu súng lục của ông ngoại. Tờ vé số đó mẹ phải mua chịu, định bụng sẽ dùng ngay tiền thưởng để trả nợ, nhưng nó lại không trúng. Ligia, lúc đó mười một tuổi, xin bố ba mươi xu để trả nợ tám vé số không trúng và thêm ba mươi xu khác để thử vận may lần nữa trong tuần tiếp theo với một số lạ: 0207.

Em Luis Enrique đã giấu tám vé số đi để hù dọa Ligia, nhưng chính anh chàng lại rơi vào cảnh vô cùng hoảng sợ vì ngày thứ Hai tuần lễ tiếp theo cô em gái chạy về nhà hét toáng lên như một con diên là mình đã trúng xổ số. Trò đùa nghịch của Luis Enrique đem lại hậu quả hết sức tai hại là chính nó lại quên không nhớ đã giấu tám vé số ở đâu, và trong cuộc kiếm tìm mù quáng, mọi người đã phải lục tung tủ đựng quần áo, tất cả mọi hòm xiềng, dốc ngược cả nhà lên từ phòng khách đến các phòng vệ sinh. Nỗi lo lắng dâng cao đến tột đỉnh khi biết rằng phần thưởng lên đến 770 peso.

Còn tin xấu chính là việc bố mẹ đã đưa em Luis Enrique đến trường cải tạo Fontidueno - ở Medellin - mà hai người cứ tin đó chỉ là trường để giáo dục trẻ em hư hỏng chứ đâu có biết trên thực tế nó chính là một nhà tù để cải tạo bọn tội phạm thanh thiếu niên và những kẻ bị coi là đối tượng nguy hiểm với cộng đồng xã hội.

Chính bố là người đưa ra quyết định cuối cùng, sau cái lần sai đưa con trai bướng bỉnh đi thu nợ của một hiệu thuốc, nhưng thay

vì đưa tám đồng peso mà người ta trả về nhà thì nó lại mua một chiếc đàn ghi ta thuộc loại tốt và học chơi đàn rất thành thạo. Bố không nói gì khi thấy chiếc đàn ở nhà, nhưng vẫn nhắc Luis đi đòi nợ còn nó thì luôn miệng nói là bà chủ cửa hàng thuốc không có tiền trả. Hai tháng sau, Luis Enrique thấy bố vừa đàn vừa hát một bài tự sáng tác: *“Nhìn đây này, ta đang chơi chiếc đàn giá tám đồng peso”*.

Không bao giờ chúng tôi biết được vì sao bố tìm ra nguồn gốc của chiếc đàn và tại sao bố làm ngơ trước trò lừa đảo của đứa con trai, nhưng Luis đã phải trốn khỏi nhà cho đến khi mẹ xoa dịu được cơn giận của bố. Vào thời gian ấy, lần đầu tiên chúng tôi nghe thấy bố đe dọa sẽ gửi Luis Enrique đến trường cải tạo ở Medellin, nhưng không ai chú ý đến những lời này vì trước đó bố cũng đã từng tuyên bố là sẽ gửi tôi vào học ở chủng viện Ocana, không phải vì muốn trừng phạt tôi mà chỉ để gia đình vinh hạnh có một linh mục. Nhưng chưa kịp thực hiện bố đã quên phất ý định đó rồi. Tuy vậy, chiếc đàn ghi ta mà Luis mua là một giọt nước làm tràn ly.

Để vào được trường cải huấn bắt buộc phải có quyết định của thẩm phán chuyên xét xử trẻ vị thành niên. Nhưng bố đã giải quyết được việc này qua việc nhờ vả bạn bè, tức là nhờ cha Garcia Benitez, Tổng giám mục thành phố Medellin viết cho bức thư giới thiệu. Trong khi đó, Luis Enrique một lần nữa lại tỏ ra là đứa trẻ ngoan ngoãn khi vui vẻ để người ta đưa đi như đi dự hội vậy.

Nghỉ hè mà không có Luis Enrique thì thật vô vị. Em có thể chơi đàn như nhạc công chuyên nghiệp trong một dàn nhạc với Filadelfo Velilla - anh thợ may tài ba đồng thời là một tay chơi ghi ta cự phách và tất nhiên cả với nhạc sĩ bậc thầy Valdes. Khi rời khỏi những buổi

khiêu vũ của đám người giàu có, bọn nhạc công chúng tôi thường bị một đám đông các cô gái từ bóng tối của công viên ào ra tấn công bằng những lời mời mọc hấp dẫn. Khi đi gần một cô, mà chắc là không phải thuộc nhóm trên đây, tôi hỏi làm là có chịu đi với mình không và cô đã đáp lại bằng câu trả lời hợp lý đến mấu mực là không thể được vì chồng đang ngủ ở nhà. Tuy vậy, hai đêm sau cô báo cho tôi là sẽ không cài then cửa ra vào nhà một tuần ba lần để tôi có thể vào mà không cần bấm chuông vào những lúc chồng cô không có nhà.

Tuy vẫn nhớ họ và tên, nhưng tôi thích gọi cô bằng cái tên thuở ấy: Nigromanta. Đến lễ Giáng sinh thì cô vừa tròn hai mươi tuổi. Cô có vóc dáng của người Etiopia với nước da màu ca cao. Cô là người tình vui vẻ trên giường, dễ lên cơn cực khoái gập ghềnh đau đớn và có bản năng yêu đương không giống con người tí nào mà đó chính là một dòng sông nổi loạn cuồn cuộn thác. Ngay từ trận chiến đầu tiên, chúng tôi đã gần như là những kẻ điên rồ trên giường. Chồng của cô - giống như Juan Breva - có thân hình khổng lồ và giọng nói của bé gái. Trước đây ông ta là thượng sĩ của lực lượng cảnh sát ở miền Nam Colombia và đã khét tiếng là kẻ giết người thuộc phái tự do không hề run tay chỉ để trình độ bắn súng của mình không bị xuống cấp. Họ sống trong một căn phòng được chia đôi bằng một tấm vách ngăn với một cửa ra vào trở ra phía đường phố và một cửa khác hướng ra phía nghĩa địa. Những người hàng xóm than phiền rằng cô ta thường khuấy đảo bầu không khí yên tĩnh của nghĩa trang bằng tiếng rên của con chó cái sung sướng, nhưng tiếng rên càng mạnh mẽ bao nhiêu thì những người

chết càng hạnh phúc bấy nhiêu vì đã được cô làm cho xốn xang cả lên.

Trong tuần đầu tiên tôi đã phải trốn khỏi phòng vào lúc bốn giờ sáng vì chúng tôi tính đã nhầm ngày bởi viên sĩ quan có thể trở về bất cứ lúc nào. Tôi đi ra bằng cái cửa trở ra phía nghĩa địa dưới ánh lửa chập chờn và tiếng chó sủa bệnh hoạn. Ở chiếc cầu tre thứ hai tôi thấy một hình khối khổng lồ đang tiến lại mà tôi chỉ nhận biết khi chúng tôi vượt qua nhau. Đúng là viên thượng sĩ. Nếu chỉ lưu lại thêm năm phút thôi là ông ta đã bắt gặp tôi ở ngôi nhà đó rồi.

- Xin chào, anh bạn da trắng - ông ta thân mật nói với tôi.

Tôi bối rối đáp lại:

- Xin Chúa phù hộ cho ông, thưa ngài thượng sĩ.

Ông ta dừng lại để xin lửa. Tôi quẹt diêm và đứng sát vào ông ta để che lửa. Khi diêm thuốc đã cháy, ông ta lùi ra rồi nói với tôi đầy vẻ khó chịu:

- Người cậu sặc mùi đĩ thõa vẫn chưa tan hết.

Nỗi sợ hãi kéo dài ngắn hơn thời gian mà tôi chờ đợi, vì thứ Ba tuần sau đó tôi lại ngủ quên và khi vừa mở mắt ra tôi đã thấy tình địch đang đứng ở chân giường im lặng nhìn tôi. Nỗi sợ hãi khủng khiếp làm tôi ngột thở. Cô tình nhân của tôi cũng trần như nhộng đang định đứng chắn lối giữa ông ta và tôi, nhưng viên thượng sĩ đã dùng nòng súng rulô gạt cô ta sang một bên.

- Cô không được can dự vào đây - ông ta nói. - Cuộc tranh chấp trên giường phải giải quyết bằng đạn chì.

Ông ta đặt khẩu súng rulô lên bàn, mở nắp một chai rượu rum và để nó bên cạnh khẩu súng rồi chúng tôi ngồi đối diện nhau cùng uống mà không nói lời nào. Tôi không hình dung ra mình phải làm gì, nhưng nghĩ rằng nếu ông ta định giết mình thì đã làm luôn rồi chứ việc gì phải vòng vo như thế này. Một lát sau, Nigromanta xuất hiện, người quần tẩm vải trải giường, vẻ dương dương tự đắc như đi hội. Ông ta chĩa súng vào phía cô ta.

- Đây là một cuộc quyết đấu giữa hai người đàn ông - ông ta nói với cô.

Cô ta nhảy lùi về phía sau và biến mất sau tấm vách.

Khi chúng tôi uống hết chai rượu đầu tiên thì cơn mưa lớn cũng vừa ập đến. Ông ta mở nắp chai thứ hai, dí nòng súng ngấn vào chính thái dương mình và trôn trối giường cặp mắt lạnh tanh nhìn tôi. Ông bóp cò thật, nhưng chỉ nghe tiếng lầy cò khô khốc. Cố lắm tôi mới giữ hai tay khỏi run để đón nhận khẩu súng do ông ta đưa.

- Bây giờ tới lượt mày - ông nói với tôi.

Đây là lần đầu tiên tôi cầm một khẩu súng và rất ngạc nhiên thấy nó nặng và nóng đến như vậy. Tôi không biết phải làm gì.

Người toát mồ hôi lạnh và bụng thì nóng cồn lên. Tôi muốn nói một điều gì đó, nhưng không làm sao mở miệng ra nổi. Tôi không có ý định bắn ông ta mà chỉ muốn trả lại súng cho ông ấy mà không hiểu ra rằng đó là cơ hội duy nhất của mình.

- Sao, mày ỉa ra quần rồi à? - Ông ta hỏi với vẻ khinh miệt hả dạ.
- Đáng lý mày phải cân nhắc kỹ việc này trước khi đến đây.

Lẽ ra tôi đã phải nói với ông ta rằng thằng đàn ông nào chẳng có lúc ỉa ra quần, nhưng tôi tự thấy mình không đủ dũng khí chơi cái trò đùa chết người ấy. Ông ta liền tháo ổ đạn móc ra một vỏ đạn vút lên bàn. Tôi chẳng thấy nhẹ nhõm đi chút nào mà chỉ thấy vô cùng xấu hổ và nhục nhã.

Đến bốn giờ thì trời bắt mưa. Cả hai chúng tôi đều mệt bã người vì căng thẳng nên không thể nhớ được vào lúc nào thì ông ta lệnh cho tôi mặc quần áo và tôi đã tuân theo với vẻ trịnh trọng của cuộc thách đấu. Chỉ khi tôi ngồi xuống mới thấy chính ông ta đang khóc. Cả một bể nước mắt, không có vẻ gì ngượng ngập gì, cứ như thể ông ta muốn khoe hồ nước mắt của mình trước thiên hạ. Cuối cùng ông ta lấy mu bàn tay lau nước mắt và dùng hai ngón tay hỉ mũi rồi đứng dậy.

- Mà có biết tại sao mà còn sống nhăn để ra về không? - ông hỏi tôi. Và ông tự trả lời - Bởi vì bố mày là người duy nhất đã chữa khỏi cho tao căn bệnh lậu chó má mà suốt ba năm trước không ai làm được.

Ông đưa bàn tay đàn ông vỗ vào lưng và đẩy tôi ra phố. Trời vẫn mưa, cả thị trấn chìm trong nước nên tôi phải đi trong dòng suối ngập đến đầu gối và ngây ngất trong niềm vui vì vẫn còn được sống.

Tôi không rõ vì sao mẹ lại biết cuộc cãi lộn vừa qua, nhưng những ngày sau đó, mẹ bắt đầu chiến dịch ngăn không cho tôi đi khỏi nhà vào ban đêm. Mẹ đã dùng cách dò la không mấy hiệu quả để ngăn tôi cũng như đã từng ngăn bố. Mẹ tìm mọi dấu hiệu chứng tỏ tôi đã cởi quần áo khi ở ngoài phố, ngửi dò mùi nước hoa ở

những nơi không có; nấu cho tôi những món khó tiêu trước khi đi ra phố theo quan điểm mê tín dân gian cho rằng người chồng và con trai không dám làm tình khi bụng đầy anh ách. Cuối cùng, vào cái đêm mà không còn lý do gì để giữ tôi ở nhà được nữa, mẹ liền ngồi trước mặt tôi rồi nói:

- Người ta nói là con đang quẩn quýt với vợ một tay cảnh sát nên ông ta thề là sẽ cho con một phát đạn vào đầu.

Tôi cố thanh minh là chuyện đó không đúng, nhưng tin đồn này vẫn tiếp tục râm ran. Nigromanta vẫn nhắc tôi là cô ấy ở nhà một mình, rằng chồng đi công vụ, rằng lâu lắm không thấy ông ấy về nhà. Tôi luôn tìm mọi cách tránh mặt ông ta, nhưng ông ấy lại thường chào tôi từ xa với một động tác mà tôi có thể hiểu là thể hiện ý định hòa giải, cũng có thể hiểu là một lời đe dọa. Trong kỳ nghỉ năm sau đó tôi gặp ông ấy lần cuối cùng trong một đêm nhảy múa và ông đã mời tôi một ly rượu rum mà tôi không dám từ chối.

Tôi không hiểu vì trò ma thuật gì mà trước đây các thầy giáo và bạn học vẫn coi tôi là một học sinh ngơ ngơ ngẩn ngẩn thế mà vào năm thứ năm họ lại bắt đầu nhìn tôi như một nhà thơ bất đắc dĩ rơi rớt lại của bầu không khí thân tình thời hiệu trưởng Carlos Martin. Không biết có phải vì để cho mình giống với hình ảnh đó không mà tôi bắt đầu hút thuốc lá, từ lúc mười lăm tuổi khi còn ở trong trường trung học. Lần hút đầu tiên thật là kinh khủng. Tôi mất nửa đêm cho chó ăn chè trên sàn nhà vệ sinh. Sáng dậy người rã rời, nhưng cơn mệt mỏi vì say thuốc không làm tôi kinh sợ mà lại khiến tôi thêm hút tiếp. Và thế là tôi bắt đầu nghiện thuốc lá đến mức không thể nghĩ ra một câu nào nếu trong miệng nhặt phèo không khói thuốc. Ở

trường trung học lũ chúng tôi chỉ được phép hút thuốc trong khi ra chơi, nhưng tôi cứ phải xin đi tiểu hai hoặc ba lần trong mỗi buổi học để hút cho đã cơn nghiện. Đã có lúc một ngày tôi hút hết ba bao thuốc lá, và có khi đến bốn bao tùy theo công việc vào ban đêm. Đã có thời kỳ, sau khi tốt nghiệp phổ thông, tôi đã cảm thấy phát cuồng lên vì họng thì khô, xương cốt thì nhức mỏi. Tôi đã quyết chí bỏ thuốc lá nhưng chỉ được không quá hai ngày là đâu lại hoàn đó.

Tôi không biết có phải vì chính lý do đó không mà tôi đã nhúng tay vào văn xuôi với nhiệm vụ ngày càng mạo hiểm của giáo sư Calderon và vào các cuốn sách lý luận văn học mà ông bắt tôi đọc. Ngày hôm nay, khi ôn lại đời mình, tôi nhớ lại rằng quan niệm về truyện ngắn của tôi khá đơn giản, sơ đẳng mặc dù lúc đó tôi vô cùng kinh ngạc khi đọc *Nghìn lẻ một đêm*. Tôi đã nghĩ rằng những điều kỳ lạ mà nàng Sêhêrazat kể là có thật trong đời thường vào thời đó, và sau này không còn xảy ra nữa vì người ta không tin và cũng vì sự hèn nhát của phái hiện thực chủ nghĩa của các thế hệ tiếp theo. Cũng vì lẽ đó, tôi thấy ngày nay khó có ai lại tin rằng mình có thể ngồi trên các tấm thảm bay qua các thành phố và núi rừng, hoặc là tin có những người nô lệ bị phạt nhốt trong chai suốt hai trăm năm trừ phi tác giả của truyện ngắn đủ khả năng làm độc giả tin vào điều mình viết như vậy.

Tôi chán ngán tất cả các giờ học, trừ môn văn - mà tôi đã học thuộc lòng - và phó thác kết quả việc học hành cho may rủi. Tôi có được bản năng bẩm sinh để có thể linh cảm thấy những điểm lạnh giá của từng môn học và gần như đoán trước được những gì các thầy quan tâm để bỏ qua không học những môn khác. Trên thực tế,

đó là vì tôi không hiểu rõ tại sao phải hy sinh tài năng và thời gian vào những môn học mà mình không đam mê và chẳng phục vụ gì cho một cuộc sống không phải là của chính mình.

Tôi nghĩ rằng phần lớn các thầy giáo đã chấm điểm cho tôi vì lối sống hơn là vì thực lực qua các bài kiểm tra. Họ đã cứu những câu trả lời ngẫu hứng, những việc điên rồ và những bịa đặt vô lý của tôi. Tuy vậy, khi kết thúc năm học thứ năm, đứng trước những bước nhảy học vấn mà mình tự cảm thấy không thể nào vượt qua được, tôi nhận ra những mặt hạn chế của mình. Những năm học cấp ba của tôi là quãng đường phủ đầy những điều kỳ diệu, nhưng trái tim nhắc nhở tôi rằng cuối năm học thứ năm sẽ có bức tường lớn chờ đợi tôi. Sự thật là tôi bắt đầu thiếu ý chí, nguyện vọng, mệnh lệnh, tiền bạc và hiểu biết chính tả để có thể đi hết sự nghiệp đèn sách. Nói đúng hơn: năm tháng bay qua nhanh và tôi chưa hề có một ý niệm tối thiểu nào về công việc mà mình sẽ làm trong đời, rồi sẽ phải trải qua rất nhiều thời gian nữa để tôi mới có thể nhận thức được rằng tình trạng thất bại này là hoàn toàn phù hợp, bởi vì không có điều gì trong thế giới này và thế giới bên kia mà không có ích đối với một nhà văn.

Tình hình đất nước cũng không có gì cải thiện. Bị sức ép của phe đối lập hung bạo thuộc các lực lượng bảo thủ phản động, Alfonso Lopez Pumarejo phải tuyên bố từ chức tổng thống vào ngày 31 tháng 7 năm 1945. Ông Alberto Lleras Camargo được Quốc hội cử ra đảm nhiệm chức tổng thống năm cuối cùng của nhiệm kỳ. Trong bài diễn văn nhậm chức, với giọng nói khô khan và giọng văn đầy cá tính, ông Lleras đã bắt đầu làm nhiệm vụ rất ảo tưởng là làm dịu tâm

trạng bực tức của nhân dân cả nước để chuẩn bị cho cuộc bầu cử tổng thống mới.

Qua sự trung gian của Đức ngài López Lleras - em họ vị tổng thống mới - thầy hiệu trưởng của trường được yết kiến tổng thống với mục đích xin chính phủ giúp đỡ trường tổ chức chuyến du khảo nghiên cứu ở vùng bờ biển Đại Tây Dương. Tôi không hiểu tại sao thầy hiệu trưởng lại chọn tôi cùng đi với điều kiện phải tỉa tóc và bộ ria rậm. Những người được mời khác là Guillermo Lopez Guerra - người quen của tổng thống và Alvaro Ruiz Torres - cháu họ của Laura Victoria, một nữ thi sĩ nổi tiếng với những vần thơ mạnh bạo thuộc thế hệ Những người Mới, trong đó bao gồm cả tổng thống Lleras Camargo. Tôi không còn lựa chọn nào khác: trong cái đêm mà Guillermo Granados đọc một cuốn tiểu thuyết không liên quan gì đến tôi, thì một anh chàng với trình độ thợ học cắt tóc ở năm thứ ba đã cắt cho cho tôi một mái tóc kiểu tân binh và tỉa cho tôi bộ ria của giới nghệ sĩ tango. Suốt cả tuần lễ tôi phải cố nín nhịn trước những lời trêu chọc của các bạn trong và ngoài trường nội trú về kiểu râu tóc mới. Chỉ nghĩ đến việc đặt chân vào Dinh tổng thống tôi đã cảm thấy máu trong người đông cứng lại, nhưng đó chỉ là sai lầm của con tim, bởi vì dấu hiệu duy nhất biểu hiện bí ẩn của quyền lực mà chúng tôi thấy ở đó chỉ là sự im lặng như trên thiên cung. Sau một lát chờ đợi ở phòng chờ, chúng tôi được một viên sĩ quan mặc quân phục dẫn đến văn phòng của tổng thống.

Lleras Camargo không giống lắm với ảnh. Tôi rất ấn tượng với chiếc lưng hình tam giác khoác bộ áo vải gabadin Anh quốc rất đẹp với đôi gò má cao, làn da trắng xanh, hàm răng của những đứa trẻ

ngịch ngợm mà các họa sĩ hài thường vẽ, với cử chỉ chậm rãi và cách bắt tay nhìn thẳng vào mắt khách của tổng thống. Tôi không nhớ là trước đó tôi đã hình dung các vị tổng thống ra sao, nhưng tôi thấy có lẽ không phải tất cả các vị đó đều giống như ông Lleras Camargo. Sau này, khi đã hiểu về ông hơn, tôi nhận ra là có lẽ chính ông cũng không bao giờ biết rằng mình chỉ là một nhà văn bị lạc lối.

Sau khi chăm chú lắng nghe thầy hiệu trưởng đưa ra những lời bình luận phù hợp, tổng thống vẫn chưa vội quyết định mà tiếp tục nghe ý kiến của ba học sinh. Ông vẫn chăm chú như vậy. Và chúng tôi rất thích vì được ông đối xử thân mật và tôn trọng như đối với thầy hiệu trưởng. Chỉ hai phút sau cùng cũng đủ cho chúng tôi tin chắc rằng ông hiểu về thơ ca sâu hơn việc đi tàu trên sông và đúng là ông thích thơ ca hơn.

Ông đã đáp ứng tất cả những đề nghị của chúng tôi và ngoài ra còn hứa bốn tháng sau sẽ về dự lễ bế giảng năm học của trường nữa. Và đúng là ông đã về dự như tham gia một hoạt động nghiêm túc khác của chính phủ, và ông là người cười nhiều hơn ai hết khi chúng tôi diễn tặng ông vở hài kịch. Trong buổi chiêu đãi cuối cùng, ông cũng vui chơi thoải mái như một học sinh với một hình ảnh hoàn toàn khác, và ông cũng không cưỡng lại nổi ham thích kiểu học trò được bước một chân vào con đường dẫn đến với những ly rượu dù mới trước đó ông còn muốn lẫn tránh.

Với niềm hứng khởi của lễ bế giảng năm học, sau năm học thứ năm tôi về nghỉ hè với gia đình. Cùng lúc đó tôi nhận được tin vui đầu tiên là em Luis Enrique cũng đã được về nhà sau một năm và sáu tháng ở trại cải huấn. Một lần nữa tôi lại kinh ngạc vì tính tình

của nó. Nó không hề oán giận bất cứ ai về việc đã bị đưa đi cải huấn và kể lại những nỗi khổ ải ở đó với giọng điệu khôi hài vui vẻ. Trong thời gian ở trại, nó suy nghĩ kỹ và đi đến kết luận là việc bố mẹ gửi nó đến trại cũng vì mục đích tốt đẹp. Tuy được vị giám mục bảo vệ nhưng nó cũng không thoát khỏi những thử thách khắc nghiệt của đời sống hàng ngày trong nhà tù, rất may là điều này đã không làm nó hư hỏng thêm mà ngược lại còn làm phong phú thêm cá tính và khiếu hài hước của nó.

Công việc đầu tiên sau khi Luis Enrique trở về là chức thư ký của tòa thị chính Sucre. Thời gian sau, ông thị trưởng bị một cơn rối loạn tiêu hóa bất ngờ và ai đó khuyên ông dùng một toa thuốc thần diệu mua ở ngoài chợ Alkaseltzer. Ông thị trưởng quên không hòa nó vào trong nước mà lại uống như các thứ thuốc thông thường khác và may phước là ông đã không bị ngạt thở vì tình trạng sỏi bọt khủng khiếp trong dạ dày. Mặc dù chưa hết sợ, nhưng ông vẫn phải nghỉ mấy ngày. Vì lý do chính trị, người ta đã không chọn những vị phó hợp pháp lên tạm thay ông mà lại cho em tôi giữ chức quyền thị trưởng. Vì điều kỳ cục này - một người chưa đủ tuổi theo quy định - mà Luis Enrique được ghi vào lịch sử thị trấn như vị thị trưởng trẻ tuổi nhất.

Trong kỳ nghỉ đó, điều duy nhất làm tôi thực sự băn khoăn chính là việc gia đình thực lòng đặt tương lai của cả nhà vào tôi và chỉ có tôi mới biết chắc chắn kỳ vọng đó là hoàn toàn ảo tưởng. Chỉ hai hoặc ba câu mà bố vô tình nói ra giữa buổi ăn cơm cũng đủ cho tôi thấy ông muốn nói rất nhiều về số phận chung của chúng tôi và mẹ thì vội vàng khẳng định lại điều đó. *“Nếu mọi việc cứ tiếp diễn như*

thế này - mẹ nói - thì sớm hay muộn chúng ta phải quay về Cataca thôì” . Nhưng một ánh mắt nhìn thật nhanh của bố đã làm mẹ sửa lại:

- Hoặc sẽ phải đến bất cứ nơi nào.

Thế là rõ: khả năng lại di chuyển đến bất cứ nơi nào đã là một đề tài được lên kế hoạch sẵn trong gia đình và không phải do nguyên nhân bầu không khí đạo đức mà vì tương lai mở rộng hơn cho con cái. Cho đến lúc đó, tôi vẫn tự an ủi với ý nghĩ là mình có thể đóng góp cho thị trấn, cho mọi người và kể cả cho gia đình để vượt lên những thất bại vẫn thường đeo bám. Nhưng nỗi bức xúc của bố lại một lần nữa cho tôi thấy là bao giờ người ta cũng có thể gặp được một kẻ làm lỗi để cho bản thân mình không mắc phải.

Điều mà tôi linh cảm thấy trong bầu không khí gia đình còn nặng nề hơn. Hình như mẹ chỉ còn biết quan tâm đến sức khỏe của Jaime, đứa con út vẫn chưa vượt qua được tình trạng sinh thiếu tháng. Phần lớn thời gian trong ngày mẹ nằm với nó trên võng trong buồng ngủ, mệt là vì nỗi buồn và cái nóng hầm hập. Cả nhà cũng như lây căn bệnh ủ rũ mệt mỏi của mẹ. Các em tôi không còn được mẹ chăm sóc chu đáo như thường ngày. Thứ tự các bữa ăn giờ đây linh động đến mức chúng tôi có thể ăn bất cứ lúc nào thấy đói mà chẳng cần theo giờ giấc gì nữa. Bố, vốn là người quan tâm đến gia đình nhất trong số những người đàn ông, thì suốt ngày ngắm quảng trường thị trấn từ trong hiệu thuốc của mình và buổi chiều tối thường chơi mấy ván bi-da ở câu lạc bộ. Đến một ngày không chịu nổi sự căng thẳng, tôi đến ngồi bên cạnh mẹ trên võng và hỏi bà về

điều bí ẩn gì đang bao trùm bầu không khí trong nhà. Mẹ nén tiếng thở dài để giọng nói khô run và cời hết tâm hồn với tôi:

- Bố con có một đứa con hoang ngoài đường phố đấy.

Nhận thấy vẻ thanh thản trong giọng nói của mẹ tôi hiểu ngay bà đã mong chờ câu hỏi của tôi biết bao lâu nay. Mẹ phát hiện ra sự thật nhờ vào linh cảm của lòng ghen tuông khi nghe đứa con gái vừa về đến nhà đã xúc động báo là đã thấy bố đang nói chuyện điện thoại ở ngoài trạm điện tín. Với một người phụ nữ hay ghen thì chỉ cần thế là đủ. Cả thị trấn có duy nhất một chiếc điện thoại và chỉ dùng để gọi đường dài, phải đăng ký trước rồi chờ đợi khá thất thường, giá cả lại rất đắt nên người ta chỉ dùng trong trường hợp thật khẩn cấp. Mỗi cú điện thoại, dù đơn giản đến đâu cũng làm cái cộng đồng tinh quái trong thị trấn phải tò mò. Khi bố trở về nhà mẹ theo dõi từng li từng tý nhưng không nói câu nào cho đến khi bố lấy trong túi rồi xé nát một tờ giấy đòi kiện ông ra tòa vì tội lạm dụng nghề nghiệp. Mẹ chờ đúng dịp này để hỏi ông đã nói chuyện với ai qua điện thoại. Câu hỏi quá rõ nên bố phải nói ngay sự thật:

- Anh nói chuyện với một vị luật sư.

- Việc đó thì em biết rồi - mẹ nói. - Cái mà em cần là anh phải thẳng thắn nói sự thật vì em xứng đáng được biết điều đó.

Sau này mẹ thú nhận rằng lúc đó chính bà là người rất sợ cái sảy này cái ung, rằng bố dám nói ra sự thật bởi vì tưởng là mẹ đã biết hết. Hoặc là bố buộc phải kể hết ra.

Bố tự thú là đã nhận được tin có người kiện ông về tội lạm dụng trong khi khám bệnh cho một nữ bệnh nhân nghiện ma túy bằng cách tiêm quá liều morphin. Việc này đã xảy ra ở một vùng hẻo lánh

nơi ông chỉ đến chữa bệnh cho những người nghèo trong một thời gian ngắn. Và ngay lập tức, ông tự chứng tỏ mình là người thành thật: màn kịch về chất gây mê và hiếp dâm chỉ là thủ đoạn bẩn thỉu của kẻ thù, nhưng đứa bé trai thì đúng là con ông và việc thụ thai diễn ra trong hoàn cảnh thông thường.

Mẹ không dễ dàng bỏ được vụ bê bối bởi vì trong bóng tối một kẻ nào đó có quyền lực đang điều khiển âm mưu này. Đã có tiền lệ là trường hợp hai anh chị Abelardo và Carmen Rosa, con riêng của bố cũng đã từng sống chung với chúng tôi đôi ba lần và được tất cả mọi người yêu mến. Nhưng dù sao thì họ cũng đã sinh ra trước khi mẹ kết hôn với bố. Tuy vậy, mẹ cũng đã vượt qua lòng căm ghét tầm thường để cố nuốt trôi quả đắng về vụ đứa con mới và vụ ngoại tình của chồng. Bà đã sát cánh cùng chồng và kiên trì chiến đấu cho đến khi đánh tan âm mưu vu cáo hiếp dâm của đám tiểu nhân.

Sự bình yên đã trở lại với gia đình. Tuy nhiên, không lâu sau từ vùng xa xôi đó lại dậy lên những tin đồn về một đứa con gái của một bà mẹ khác mà bố cũng đã chấp nhận là con mình và hiện đang sống trong hoàn cảnh hết sức nghèo khổ. Mẹ không để mất thời gian trong việc kiện tụng hay nghi ngờ mà đấu tranh quyết liệt để đưa bằng được đứa bé gái đó về nhà mình. *“Thì cũng như bà ngoại đã làm với bao nhiêu người con mà ông ngoại để vương vãi khắp nơi - mẹ nói - và bà đã không bao giờ phải hối hận”*. Và mẹ đã tự mình tìm mọi cách buộc người ta phải gửi đứa bé gái đến mà không gây ra điều tiếng ầm ĩ công khai gì vì mọi việc được giải quyết xong trong nội bộ gia đình đông đúc này rồi.

Những chuyện này cũng chìm vào quá khứ cho đến khi, trong một đám hội ở một thị trấn khác, em Jaime gặp một cậu bé giống hệt Gustavo, một đứa em khác của tôi. Đó chính là đứa con hoang của bố trong vụ kiện ngày nào nay đã lớn trong vòng tay mẹ nó. Mẹ tôi lại làm mọi cách để đưa được nó về sống chung một mái nhà - khi gia đình chúng tôi đã có đến mười một người. Mẹ đã giúp nó học nghề và tự kiếm sống. Lúc ấy, tôi không giấu nổi sự ngạc nhiên, một người phụ nữ hay ghen bóng ghen gió lại làm được những việc như vậy. Chính mẹ đã đáp lại tôi bằng một câu nói mà từ thời đó đã được tôi coi như vàng như ngọc:

- Đó là dòng máu của cha các con nên không thể để nó sống lay lắt ở đâu đó được.

Tôi chỉ gặp các em mình trong các kỳ nghỉ cuối năm học. Sau mỗi chuyến đi tôi lại càng khó nhận ra chúng. Ngoài tên khai sinh, tất cả chúng tôi đều có tên khác để hàng ngày dễ gọi trong gia đình. Ngay từ khi mới sinh tôi đã có tên Gabito - tên tắt bất quy tắc của Gabriel - và tôi luôn nghĩ đó là tên cúng cơm của mình.

Tuy là người rất phóng khoáng, nhưng mẹ lại có thái độ ngược lại với hai đứa con gái lớn, Margot và Aida. Với các em gái này, mẹ áp dụng quyền uy của mình hết sức ngặt nghèo hệt như bà ngoại đã làm với mẹ trong mối tình бургомін bình với bố trước đây. Mẹ cũng muốn chuyển cả gia đình đi thị trấn khác. Bố vốn là người không cần nghe nói đến lần thứ hai chuyện chuyển nhà đã chuẩn bị xong hành lý và sẵn sàng rong ruổi trên mọi nẻo đường, nhưng lần này thì ngược lại, ông không chịu đi. Phải mấy ngày sau tôi mới biết lý do của mẹ đó là do chuyện yêu đương của hai cô con gái lớn, họ

đang yêu say đắm hai người đàn ông, tất nhiên là khác nhau nhưng lại trùng một tên Rafael. Khi được bố mẹ báo tin, tôi không nén được cười và nhớ lại ngay thiên tiểu thuyết kinh hoàng mà hai người đã phải chịu đựng trước đây; tôi liền nói điều đó với mẹ.

- Không hề giống nhau - mẹ nói với tôi.

- Thì cũng hết như vậy thôi - tôi nhấn mạnh.

- Ừ, thì giống - mẹ chép miệng - nhưng lại hai đứa cùng một lúc cơ chứ.

Cũng giống như chuyện tình trước đây của mẹ, lý do và mục đích đều không có ý nghĩa gì cả. Không hiểu tại sao bố mẹ lại biết chuyện bởi vì em nào cũng cố tìm mọi cách đề phòng không để bị lộ. Nhưng cả hai lại không thể ngờ nhân chứng chính là những người em thơ ngây mà thỉnh thoảng họ dẫn đi cùng. Điều kinh ngạc nữa là bố cũng tham gia vào việc theo dõi, tuy không phải là trực tiếp, nhưng cũng với thái độ chống đối thụ động như trước đây ông ngoại đã từng làm với con gái của mình.

“Chúng tôi đi khiêu vũ và bố tôi sẵn sàng kéo chúng tôi về nhà ngay nếu phát hiện thấy có bóng dáng các anh Rafael ở đó”, Aida Rosa đã kể lại như vậy trong một cuộc họp báo. Bố mẹ không cho phép hai em đi chơi ở miền quê hoặc là đi xem phim, hoặc phải sai người đi kèm không rời mắt một bước. Mỗi em lại cố bịa ra những cớ khác nhau, dù là vô ích để đi đến nơi hò hẹn yêu đương, và ở đó thế nào cũng có một bóng ma vô hình theo dõi rồi tố giác chúng. Ligia, em gái ít tuổi hơn hai chị chính là đứa đã theo dõi và tố giác, nhưng chính nó lại tự bào chữa bằng lý do là sự ghen tuông giữa anh chị em cũng là biểu hiện khác của tình thương yêu.

Trong kỳ nghỉ đó tôi cố thuyết phục bố mẹ đừng lặp lại sai lầm của ông bà ngoại trước đây đối với mẹ, và họ luôn tìm được lý do khó mà chấp nhận đề nghị ấy. Vấn đề đáng sợ nhất là những tờ rơi kích bác để lộ những bí mật ghê sợ - thật hoặc là bịa đặt - ngay trong những gia đình ít ngờ nhất. Người ta kể ra những chuyện ông bố có con rơi con vãi, những vụ ngoại tình trơ trẽn, chuyện chần gối - những chuyện mà mọi người đều tỏ tường bằng con đường dễ dàng là những tờ rơi. Nhưng chưa bao giờ thấy có ai lên án điều mà mình không biết dù nó được che giấu kỹ lưỡng đến đâu hoặc là sớm muộn gì cũng xảy ra. *“Những tờ rơi là do chính mỗi tự người làm ra”*, một trong những nạn nhân đã nói như vậy.

Điều mà bố mẹ không lường trước được chính là hai cô con gái đã dùng đúng cái cách thức của các bậc tiền bối để tự bảo vệ mình. Bố mẹ đã gửi em Margot đi học ở thị trấn Montería và em Aida thì tự quyết định đi Santa Marta. Cả hai đứa đều ở trường nội trú, và trong những ngày tự do vẫn có người được nhờ từ trước đi theo giám sát hai chị em, nhưng thường chúng đều tìm được cách để bắt liên lạc với hai anh chàng Rafael ở nơi xa. Tuy nhiên, mẹ đã đạt được mục tiêu trong việc dạy hai cô con gái cái điều mà ông bà ngoại trước đây đã không làm được với mẹ. Aida đã phải trải qua gần nửa cuộc đời trong tu viện, ở đó em đã sống những ngày dài nhạt nhẽo đến mức tự cảm thấy mình được cứu thoát khỏi lũ đàn ông. Margot và tôi vẫn tiếp tục giữ mãi những kỷ niệm tuổi thơ chung khi tôi phải canh chừng người lớn để em được ăn đất thoải mái. Cuối cùng, em Margot trở thành như người mẹ thứ hai của tất cả chúng tôi, đặc

biệt là đối với Cuqui là đứa cần đến em nhất và ở bên cạnh nó đến tận hơi thở cuối cùng.

Cho đến tận hôm nay tôi mới nhận thức được rằng tình trạng tâm lý của mẹ và những mối quan hệ căng thẳng trong gia đình lúc đó là hậu quả của các điều kiện chết chóc trên đất nước, tuy không bộc lộ ra ngoài nhưng vẫn âm ỉ tồn tại. Tổng thống Lleras đáng lý phải tổ chức cuộc tuyển cử vào năm tới, nhưng tương lai lại rất mù mịt. Những người bảo thủ đã đánh đổ được tổng thống Lopez và họ lại chơi trò hai mặt với người thay thế ông này: nịnh hót tính không thiên vị kiểu toán học của ông nhưng lại kích động sự bất hòa giữa các tỉnh để tạo điều kiện cho họ giành lại chính quyền bằng con đường hợp pháp hoặc bằng vũ lực.

Trước đây thị trấn Sucre đã từng nằm ngoài vòng xoáy bạo lực, và một vài vụ việc xảy ra khiến người ta còn nhớ đến thì đều không liên quan gì đến chính trị. Trước tiên phải kể đến vụ giết hại Joaquín Vega, một nhạc công chơi kèn bombardino (một loại kèn đồng kiểu cổ - ND) rất được hâm mộ trong các dàn nhạc địa phương. Hôm đó họ đang biểu diễn suốt bảy giờ tối trước cửa ra vào của rạp chiếu phim, thì một người họ hàng của địch thủ đã cho Vega một nhát dao duy nhất vào cổ, đúng lúc đang phồng to vì thổi kèn. Nạn nhân ngã vật ra máu tươi trào ra lênh láng trên sàn. Cả hung thủ và nạn nhân đều được mọi người trong thị trấn yêu mến và cách giải thích duy nhất, tuy không được xác minh, là vì chuyện danh dự. Cũng đúng giờ đó, mọi người đang tổ chức sinh nhật cho em Rita của tôi, và tin xấu gây chấn động này đã phá tan buổi liên hoan vốn được dự định kéo dài trong nhiều giờ.

Một cuộc thách đấu khác, xảy ra trước và để lại dấu ấn không phai mờ trong trí nhớ của người dân trong thị trấn là giữa Plinio Balmaceda và Dionisiano Barrios. Plinio Balmaceda là thành viên của một gia đình theo lối sống cổ, rất đáng kính. Ông là một người cao lớn và bảnh bao, nhưng thường gây gổ với người chung quanh mỗi khi quá chén. Khi tỉnh táo, ông có dáng vẻ và cái duyên dáng lịch thiệp của một hiệp sĩ, nhưng một khi đã uống rượu quá đà thì trở thành một tay khoái chơi vũ khí và với chiếc roi quất ngựa ông ta sẵn sàng đánh vào bất cứ ai thấy gai mắt. Đến cảnh sát cũng phải lánh xa ông ta. Các thành viên của gia đình khâm kính ấy, quá mệt mỏi vì phải lôi ông ta về nhà sau những bữa nhậu không còn biết trời đất là gì, cũng phó mặc ông ta cho vận may rủi.

Dionisiano Barrios thì ngược lại hẳn: là một người nhút nhát và nghèo khó, ghét cãi lộn và không nhấp môi vào ly rượu từ khi lọt lòng. Ông chưa bao giờ có chuyện mắc mớ với bất cứ ai, cho đến khi Plinio Balmaceda bắt đầu khiêu khích, nhục mạ tình cảnh nghèo khó của ông. Nhưng ông cố tránh mặt cho đến ngày Balmaceda gặp ông trên đường, lấy roi quất vào mặt ông chỉ vì thích làm như vậy. Dionisiano vượt qua tính nhút nhát, tật gù lưng và số phận hẩm hiu của mình đối mặt với kẻ gây hấn. Đó là một cuộc thách đấu tức thì, cả hai đều bị thương nặng sau đó Dionisiano bị chết.

Nhưng cuộc thách đấu lịch sử ở thị trấn là vụ gây ra hai cái chết gần như cùng lúc của chính Plinio Balmaceda và Tasio Anamías, viên thượng sĩ cảnh sát có tiếng là liêm khiết, người con mẫu mực của Mauricio Ananías, nhạc công chơi trống trong chính cái dàn nhạc mà Joaquin Vega thổi kèn. Đó là một cuộc đấu súng chính

thức, diễn ra ngay trên đường phố làm cả hai bị trọng thương và cùng trong tình trạng hấp hối kéo dài. Plinio tỉnh lại trước và lập tức quan tâm đến số phận của Ananías. Ông này, về phần mình cũng rất xúc động khi biết Plinio đang lo lắng cầu nguyện cho ông. Mỗi người đều bắt đầu cầu Đức Chúa đừng để đối phương bị chết, và gia đình phải thường xuyên thông báo tin tức của nhau khi họ còn tỉnh táo. Cả thị trấn hồi hộp theo dõi, tìm mọi cách để kéo dài hai cuộc sống đó.

Sau bốn mươi tám giờ tranh đấu với tử thần, trong thị trấn vang lên tiếng chuông nhà thờ cầu hồn cho một người phụ nữ vừa qua đời. Cả hai kẻ hấp hối đều nghe thấy tiếng chuông, mỗi người nằm trên giường mình lại nghĩ rằng tiếng chuông đó là lời nguyện hồn cho người kia. Ananías đau buồn, trút hơi thở cuối cùng vì ý nghĩ về cái chết của Plinio. Biết được tin này, hai ngày sau đó, Plinio cũng chết luôn vì khóc thương thương sĩ Ananías.

Trong một thị trấn gồm toàn bạn bè hòa khí như ở Sucre, nạn bạo lực trong những năm đó được thể hiện trong một dạng ít gây chết chóc nhưng cũng không kém phần tác hại: đó là những tờ rơi. Sự khiếp sợ còn nặng nề hơn trong những gia đình lớn mà cứ mỗi sáng mai lại chờ đợi xuất hiện một tờ rơi nói về nhà mình y như trò xổ số của số phận. Ở những nơi ít ngờ nhất, cứ sáng ra người ta lại thấy có dán một tờ giấy trừng phạt, mà một số cảm thấy nhẹ người vì nó không đả động gì đến mình và thậm chí có kẻ còn vui mừng ngấm ngầm vì nó nói về người khác. Bố tôi, người mà tôi cho là hiền lành nhất trong số những người quen biết, đã lau dầu khẩu súng ngắn chưa bao giờ nhà đạn, đã thốt lên ngay giữa phòng chơi bi-da:

- Kẻ nào dám động đến bất cứ đứa con gái nào của tao - ông thét to - thì sẽ được hưởng một viên đạn chì.

Một số gia đình đã phải chuyển đi nơi khác vì sợ rằng những tờ rơi sẽ là khúc dạo đầu của làn sóng bạo lực do cảnh sát phát động trên khắp các thị tứ trong nước để làm cho phái chống đối phải hoảng loạn.

Căng thẳng đã trở thành chuyện thường ngày ở huyện. Lúc đầu người ta còn tổ chức các đội dò la không hẳn là để tìm ra tác giả của tờ rơi mà chủ yếu là để biết nội dung trước khi nó bị xé bỏ vào buổi sáng sớm hôm sau. Nhóm qua đêm của chúng tôi đã gặp một nhân viên thị trấn đang ngồi uống nước giải khát ở cửa nhà mình vào lúc ba giờ sáng, thực ra ông ta đang rình những kẻ đi dán tờ rơi. Em tôi nói vài câu bông đùa với ông ta nhưng những người khác thì nói thật. Ông ta liền rút súng ngắn ra, nhắm thẳng vào cả đám chuẩn bị bóp cò:

- Nhắc lại xem nào!

Lúc đó chúng tôi mới biết tối hôm trước có kẻ đã dán tờ rơi nói xấu đứa con gái chưa chồng của ông ta. Mặc dù những tình tiết nói trong tờ rơi mọi người đều biết cả, nhưng ngay trong nhà cô ta người duy nhất không biết gì chính là ông bố.

Lúc đầu rõ ràng những tờ rơi do một người viết, với nét bút và loại giấy giống hệt nhau, nhưng trong khu thương mại nhỏ ở quảng trường chỉ có một cửa hàng bán giấy bút mà ông chủ thì đã chứng minh được sự vô tội của mình. Ngay từ thời đó tôi đã biết rồi thế nào mình cũng sẽ viết được một cuốn tiểu thuyết không phải về nội

dung của những tờ rơi vì đó là chuyện nhảm nhí ai cũng biết cả mà về tình hình căng thẳng mà nó đã gây nên trong mọi gia đình.

Trong *Giờ xấu*, cuốn tiểu thuyết thứ ba được tôi viết hai mươi năm sau đó, những sự việc cụ thể và chính xác đã không được sử dụng đơn giản vì lý do lịch sử, mặc dù một số sự kiện có thật còn ly kỳ hấp dẫn hơn những chuyện tôi bịa ra nhiều. Hơn nữa việc này cũng không cần thiết bởi vì tôi luôn luôn quan tâm đến sự kiện xã hội chứ không phải là chuyện đời riêng của các nạn nhân. Chỉ sau khi cuốn tiểu thuyết đã được xuất bản, tôi mới biết rằng ở vùng ngoại ô nơi chúng tôi - những công dân khu trung tâm thị trấn vốn được coi là những kẻ hư hỏng - sinh sống, việc xuất hiện nhiều tờ rơi lại là lý do của những đêm hội.

Sự thật là những tờ rơi chỉ được tôi dùng như điểm xuất phát của cốt truyện bởi vì khi viết ra tôi cũng đồng thời chứng minh rằng gốc rễ vấn đề những tờ rơi là chính trị chứ không đơn thuần đạo đức như người ta vẫn tưởng. Thời đó tôi luôn nghĩ rằng người chồng của Nigromanta sẽ là một hình mẫu tốt cho viên quận đội trưởng trong *Giờ xấu*, nhưng trong quá trình xây dựng nhân vật này tôi cứ bị cám dỗ, lôi cuốn theo con người thật của ông ta nên không có lý do gì để giết chết nó; bởi vì tôi đã phát hiện ra rằng một nhà văn nghiêm túc không thể giết chết một nhân vật nếu không có lý do đủ sức thuyết phục và viên quận đội trưởng ấy không rơi vào trường hợp này.

Ngay bây giờ tôi nhận thấy chính cuốn tiểu thuyết này đã có thể là một cuốn khác. Tôi viết nó khi đang ở trong một khách sạn dành cho sinh viên trên đường Cujas trong khu La-tinh của thành phố

Paris, chỉ cách đại lộ Saint Michel có một trăm mét, vào những ngày khốn khổ đợi chờ tấm séc không bao giờ đến. Viết xong, tôi liền cuộn lại và dùng ba chiếc cà-vạt của thời hoàng kim của mình buộc nó lại rồi chôn nó dưới đáy tủ đựng quần áo.

Hai năm sau khi đã ở thành phố Mexico tôi không còn nhớ nó ở đâu nữa thì được người ta mời gửi nó đến dự thi giải thưởng tiểu thuyết của hãng Esso Colombia với tiền thưởng là hai ngàn đô la, một gia tài lớn vào thời đó. Người nhắn tin chính là nghệ sĩ nhiếp ảnh Guillermo Angulo, một bạn đồng hương cũ của tôi, người biết sự tồn tại của cuốn tiểu thuyết này từ khi tôi đang viết nó ở Paris và anh đã mang nó đi khỏi chỗ cất giấu vẫn còn được cuộn trong ba chiếc cà vạt và không kịp ủi lại cho phẳng thấn vì thời hạn nhận bản thảo đã sắp hết. Trong tình trạng ấy tôi đã gửi nó đi dự thi mà không hề hi vọng sẽ giành được giải thưởng lớn đến mức đủ mua được căn nhà. Nhưng ngày 16 tháng Tư năm 1962, một ban giám khảo gồm toàn những người nổi tiếng đã tuyên bố cuốn tiểu thuyết đã đoạt giải và đúng vào giờ sinh đứa con thứ hai của chúng tôi - Gonzalo - với chiếc bánh mì dưới cánh tay.

Chưa kịp nghĩ gì thì tôi đã nhận được bức thư của cha Felix Restrepo, chủ tịch Viện hàn lâm ngôn ngữ của Colombia, một người tốt bụng đã chủ trì ban giám khảo của giải thưởng vừa qua nhưng không biết tên cuốn tiểu thuyết là gì. Lúc đó tôi mới chợt nhớ là vì quá vội vàng nên tôi đã quên viết ở trang đầu cái tên: Cái thị trấn cứt đá này.

Khi biết tên này, cha Restrepo đã tỏ ra rất tức giận và thông qua German Vargas, ông nhả nhận đề nghị tôi đổi một cái tên khác đỡ

tàn bạo và hợp với bầu không khí của cuốn sách hơn. Sau nhiều lần trao đổi ý kiến với ông, tôi đã quyết định dùng một tên khác tuy không nói lên đầy đủ tấn thảm kịch nhưng sẽ như một ngọn cờ để cuốn sách có thể thực hiện cuộc hành trình vượt qua bao biển cả của sự giả dối: *Giờ xấu*.

Một tuần lễ sau, tiến sĩ Arango Velez, đại sứ Colombia tại Mexico và vừa mới là ứng cử viên tổng thống nước cộng hòa mời tôi đến văn phòng để báo là cha Restrepo năn nỉ tôi đổi hai từ mà ông cảm thấy không thích hợp trong cuốn tiểu thuyết vừa được giải thưởng: *preservativo* (bao cao su) và *masturbacion* (thủ dâm). Cả ngài đại sứ và tôi đều không giấu được sự ngạc nhiên, nhưng chúng tôi cũng thống nhất là phải chiều lòng cha Restrepo để cho cuộc thi thành công tốt đẹp với một giải pháp công bằng.

- Tốt thôi, thưa ngài đại sứ - tôi nói. - Tôi sẽ bỏ một trong hai từ, nhưng xin ngài đại sứ làm ơn chọn hộ tôi.

Ngài đại sứ thờ phào nhẹ nhõm và loại bỏ chữ thủ dâm. Và thế là chấm dứt cuộc xung đột, cuốn sách đã được nhà xuất bản Iberoamericana của Madrid, Tây Ban Nha ấn hành với số lượng bản in rất lớn và được phát hành một cách trang trọng. Sách có bìa bọc da, giấy loại tốt và được in một cách hoàn hảo. Tuy vậy, tuần trăng mật đó qua rất nhanh, bởi vì tôi không cưỡng được ham muốn thử đọc lại và phát hiện ra rằng cuốn sách vốn được viết bằng thổ ngữ Colombia đã bị lòng tiếng - như các phim thời bấy giờ - thành một thứ thổ ngữ thuần túy Madrid Tây Ban Nha.

Tôi viết: *“Nhu vậy, bây giờ các bạn đang sống không những trong tình trạng không an toàn mà còn tạo thành một gương xấu cho nhân*

dân”. Bản chữa lại của biên tập viên Tây Ban Nha đã làm tôi dựng tóc gáy: “*Như vậy, bây giờ quý vị đang sống không những trong tình trạng không an toàn mà còn tạo thành một gương xấu cho toàn dân*” (trong nguyên bản tiếng Tây Ban Nha đổi hoàn toàn cách chia động từ theo cách nói của nước họ chứ không theo cách nói của những nước Mỹ La Tinh - ND). Nghiêm trọng hơn: vì câu này là của một thầy tu nên người đọc Colombia có thể nghĩ là tác giả ngầm ám chỉ đó là một cha đạo người Tây Ban Nha thế là bản chất bi thảm của sự việc bị thay đổi hoàn toàn. Không thỏa mãn với việc làm xáo trộn ngữ pháp của các câu thoại, người biên tập còn tự cho mình vung tay mang vũ khí xông cả vào lĩnh vực bút pháp, phong cách và thế là cuốn sách chứa đầy những miếng cao dán nhãn hiệu Madrid hoàn toàn khác hẳn với nguyên bản. Hậu quả là tôi buộc phải tuyên bố không chấp nhận bản in đó vì nó đã bị thay đổi, rồi cho thu gom và đốt hết những cuốn còn lại chưa bán hết. Câu trả lời của những người có trách nhiệm là tuyệt đối im lặng.

Bắt đầu từ lúc đó tôi coi như cuốn tiểu thuyết chưa được xuất bản và phải bắt tay vào làm một nhiệm vụ hết sức nặng nề là dịch lại sang ngôn ngữ vùng Caribe của tôi, bởi vì bản thảo duy nhất thì tôi đã gửi đi dự thi và chính bản đó được chuyển sang Tây Ban Nha để in. Khi bản thảo đã được viết lại cùng đôi chút sửa chữa do tôi trực tiếp thực hiện, cuốn tiểu thuyết này được nhà xuất bản Era của Mexico ấn hành với lời ghi chú được in rõ ràng đây là lần xuất bản đầu tiên.

Tôi chưa bao giờ biết được tại sao *Giờ xấu* là cuốn duy nhất trong các tác phẩm của mình đã đưa tôi trở về thời gian và không

gian của nó, vào một đêm trăng tròn và đầy gió xuân. Đó là vào thứ Bảy trời vừa tạnh mưa và trời thì đầy sao. Đồng hồ vừa điểm mười một giờ thì tôi nghe từ trong phòng ăn vọng ra tiếng mẹ râm rì hát bài tình ca để ru ngủ đứa bé đang bế trên tay. Tôi hỏi mẹ tiếng đàn hát từ đâu đến và mẹ trả lời đúng theo kiểu của mình:

- Từ nhà của các mục cướp.

Dù tôi không xin nhưng mẹ vẫn cho tôi năm đồng peso vì thấy tôi đã vận quần áo để đi dự hội. Trước khi ra khỏi nhà tôi còn được mẹ nhắc nhở là sẽ không chốt cửa sau để tôi có thể về vào giờ nào cũng được mà không làm bố tỉnh giấc. Tôi không đến được nhà của các mục cướp vì có một buổi tập của nhóm nhạc công của thầy Valdes trong đó có sự tham gia của Luis Enrique ngay sau khi nó trở về.

Những năm đó tôi cũng chơi đàn ghi ta với họ và hát cùng sáu nghệ sĩ vô danh khác cho đến tận sáng sớm. Tôi vốn đã luôn coi em tôi là người chơi ghi ta giỏi, nhưng trong đêm đầu tiên tôi được biết ngay cả những kẻ tình địch hằn học nhất cũng phải công nhận nó chơi cực kỳ điêu luyện. Không có ban nhạc nào hay hơn và họ tự tin đến mức khi có ai hợp đồng họ biểu diễn một đêm seranata cho người tình, thầy Valdes thường trấn an trước:

- Đừng lo, chúng tôi sẽ làm cho cô ta chết mê chết mệt mới thôi.

Kỳ nghỉ mà không có ông ấy thì mất vui. Ông đi đến đâu là nơi đó thành hội hè ngay. Cùng với ông, Luis Enrique và Filadelfo Velilla hợp thành ban nhạc tuyệt vời như những nhạc công chuyên nghiệp. Chính vào thời gian đó tôi phát hiện ra sự trung thành với rượu và

học cách sống ngủ ngày ca hát đêm. Như mẹ nói: tôi đã thả con chó cái ra.

Người ta nói về tôi nhiều chuyện và râm ran đồn đại rằng thư từ gửi cho tôi không đến địa chỉ nhà bố mẹ mà đến nhà các mục sư. Tôi trở thành khách hàng đúng giờ nhất để thưởng thức món khoai nướng với mật hồ và món kỳ nhông nướng để đủ sức lực cho ba đêm liền. Tôi không trở lại thói quen đọc sách và cũng không cùng ngồi vào bàn ăn gia đình như trước đây. Mọi người coi những chuyện này giống như trước đây nhiều lần mẹ vẫn nói tôi chỉ làm cái gì mình thích, ngược lại mọi tiếng xấu đều đổ lên đầu em Luis Enrique đáng thương. Em Luis Enrique không hề biết câu nói của mẹ về tôi, nên nó nói với tôi: *“Điều duy nhất mà mọi người chưa nói ra là em đang làm cho anh hư hỏng và chắc lại chuẩn bị gửi em đến trại cải huấn lần nữa”*.

Vào dịp Giáng sinh tôi quyết định không dự các cuộc thi xe hoa hàng năm và cùng với hai đứa bạn tòng phạm lên đi sang làng Majagual bên cạnh. Tôi báo với gia đình là đi ba ngày nhưng đã ở đó mười ngày. Nguyên nhân tội lỗi là vì Maria Alejandrina Cervantes, một người đàn bà kỳ lạ mà tôi đã bắt quen được trong đêm đầu tiên và làm tôi ngây ngất trong cuộc vui nồng nàn nhất trong đời. Cho đến sáng Chủ nhật thì cô ta không còn ở trên giường tôi nữa và biến mất mãi mãi. Nhiều năm sau đó, tôi đã dựng lại hình ảnh của cô từ nỗi nhớ của mình không phải vì sự duyên dáng mà vì nhịp điệu âm vang khi đọc tên họ của cô, và tôi đã cho cô sống lại để bảo vệ cho một cô khác trong một cuốn tiểu thuyết của mình là bà chủ của nhà chứa chưa hề tồn tại bao giờ.

Vừa trở về nhà lúc năm giờ sáng tôi đã thấy mẹ đang pha cà phê trong bếp. Mẹ, người tòng phạm thường xuyên, ghé vào tai tôi bảo nhỏ là phải ở lại trong bếp với bà bởi vì bố vừa tỉnh dậy và sẵn sàng chứng tỏ với tôi rằng kể cả trong kỳ nghỉ tôi cũng không được tự do muốn làm gì thì làm như tôi tưởng. Mẹ đưa cho tôi một ly cà phê không đường dù biết tôi vốn không thích rồi bảo tôi ngồi cạnh bếp lò. Trong bộ đồ mặc ở nhà và với vẻ còn ngái ngủ, bố đi vào nhà bếp, ngạc nhiên thấy tôi ở đó với ly cà phê bốc khói, rồi hỏi tôi một câu sắc lẹm:

- Trước đây con vẫn nói là không thích uống cà phê cơ mà?

Không biết trả lời sao, tôi đành bịa ra điều vừa lóe lên trong đầu:

- Bao giờ con cũng khát nước vào giờ này, bố ạ.

- Cũng giống như tất cả những kẻ nát rượu - bố đáp lại.

Ông không nhìn tôi nữa và cũng không nói lại chuyện này. Nhưng mẹ bảo tôi rằng những ngày đó bố rất buồn nên bắt đầu coi tôi như một đứa hư hỏng, dù không bao giờ ông nói ra điều này với tôi.

Chi tiêu của tôi tăng nhanh đến mức phải bòn rút đến quỹ tiết kiệm của mẹ. Luis Enrique bào chữa cho tôi với cái lý là tiền bạc lấy cắp của bố mẹ nếu dùng vào việc đi xem phim chứ không đi với gái điếm thì vẫn là đồng tiền hợp pháp. Tôi cũng khổ tâm vì biết mẹ phải khó khăn lắm mới làm cho bố không nhận ra được việc tôi đã sa vào con đường lầm lạc. Mẹ quá hiểu tình trạng này vì ở nhà nhiều lần tôi đã ngủ vùi đến tận giờ ăn cơm trưa mà không có lý do gì cả, rồi tự nhiên có giọng khàn khàn như vịt đực và luôn đăng trí đến mức có

ngày bố hỏi đến hai lần mà tôi vẫn không nghe ra, thế là bố gán cho tôi lời chẩn đoán mạnh mẽ nhất của ông:

- Con bị bệnh gan rồi!

Mặc dù vậy, tôi vẫn giữ được vẻ phong độ ngoài xã hội. Tôi vẫn làm cho mọi người thấy rõ là mình ăn mặc lịch duyệt, một chàng trai có giáo dục trong các cuộc khiêu vũ và trong những buổi ăn trưa bất thường mà những gia đình ở trong khu quảng trường tổ chức. Những căn nhà ở đây thường cửa đóng then cài quanh năm và chỉ mở rộng cửa vào dịp Giáng sinh khi bọn học sinh trở về.

Năm đó được coi là của Cayetano Gentile vì trong kỳ nghỉ học anh ta đã tổ chức đến ba cuộc khiêu vũ hết sức sôi nổi. Đó cũng là dịp may đối với tôi vì cả ba lần tôi đều được khiêu vũ với một người duy nhất. Ngay đêm đầu tiên tôi đã mời cô cùng nhảy mà không hỏi cô là ai, con cái nhà ai. Tôi cảm thấy cô huyền bí đến mức ở điệu nhảy thứ hai tôi đã nghiêm túc đề nghị cô kết hôn với mình và câu trả lời của cô ấy còn bí ẩn hơn nữa:

- Bố em nói là chàng hoàng tử của đời em vẫn chưa sinh ra.

Mấy ngày sau tôi thấy cô mặc bộ áo váy lộng lẫy đi qua quảng trường dưới ánh nắng chói chang giữa trưa, tay dắt một đứa bé trai và đứa bé gái độ sáu hoặc bảy tuổi. "*Con em đấy*", cô nói trong tiếng cười ngật nghẻo, dù tôi không hề hỏi han gì, với một vẻ tinh nghịch nên tôi bắt đầu nghi ngờ rằng lời cầu hôn của tôi đã không bị cô cho gió cuốn đi mất.

Từ khi lọt lòng ở nhà trong thị trấn Aracataca tôi đã học nằm ngửa trên võng, nhưng chính ở Sucre thú nằm võng mới trở thành một phần tạo nên bản chất của tôi. Không có gì thú hơn được ngủ trưa,

được sống những giây phút mơ tưởng đến các vì sao, được suy ngẫm chậm chậm, được làm tình trên võng mà đầu óc không vướng bận gì. Ngay hôm trở về sau một tuần lễ hoang phí, tôi đã mắc võng giữa hai cây ngoài vườn, như bố đã từng làm những năm tháng trước đây, và bình thản ngủ thiếp đi. Nhưng mẹ, vốn rất sợ các con ngủ mê mệt đến chết, nên cuối buổi chiều đã đánh thức tôi dậy xem còn sống nữa không. Rồi ngồi cạnh tôi, mẹ hỏi thẳng vào vấn đề mà đã làm bà khó ở.

- Bố mẹ muốn biết chuyện gì đã xảy ra với con.

Câu nói thật lòng. Từ lâu tôi đã biết bố mẹ cùng rất lo lắng vì sự thay đổi trong cách sống của tôi, và mẹ đã phải nghĩ ra những lý do vớ vẩn để trấn an bố. Trong nhà, không có chuyện gì mà mẹ không biết và cơn giận của mẹ đã trở thành huyền thoại. Nhưng giọt nước đầy ly chính là việc trở về của tôi giữa ban ngày ban mặt sau một tuần lễ mất hút. Cách tốt nhất của tôi lúc đó là tránh các câu hỏi hoặc bỏ ngỏ nó cho dịp thuận lợi khác, nhưng mẹ biết rằng một vấn đề nghiêm túc như vậy phải được trả lời ngay.

Những suy luận của mẹ hoàn toàn hợp lý: cứ đến chập tối là ăn mặc chải chuốt như đi dự đám cưới rồi biến mất, đi qua đêm, để rồi cả ngày hôm sau ngủ mê mệt trên võng đến tận chiều tối. Tôi không màng đến chuyện đọc sách và lần đầu tiên kể từ khi ra đời tôi dám trở về nhà mà không biết mình đang ở đâu. *“Thậm chí con cũng chẳng thèm nhìn đến các em, lẫn lộn cả tên và tuổi của chúng, hôm nọ con còn hôn đứa cháu của bà Clemencia Morales lại cứ tưởng là em trai mình”*, mẹ nói với tôi. Nhưng ngay lập tức mẹ hiểu là đã hơi nói quá lời và chỉnh lại bằng một sự thật hiển nhiên:

- Thế là con đã trở thành một người xa lạ ở trong nhà.

- Tất cả chuyện đó đều đúng cả - tôi nói, - nhưng lý do thì rất đơn giản: Con đã chán ngấy cái vỏ bọc này rồi.

- Kể cả bố mẹ ư?

Câu trả lời của tôi có thể là một sự khẳng định, nhưng đúng là như vậy:

- Đúng vậy, con chán tất cả - tôi bình thản đáp.

Và tôi đã kể với mẹ về tình hình của mình ở trường. Bố mẹ chỉ đánh giá tôi qua điểm số và hết năm này đến năm khác tự hào một cách huyếch hoặc về kết quả học tập, tưởng tôi không những là một học sinh mẫu mực mà còn là một người bạn gương mẫu, một học trò thông minh và nhanh trí và là đứa nối phần phật trong sự mến mộ của mọi người. Hoặc như bà ngoại đã nói: *“Một đứa bé hoàn hảo”*.

Tuy nhiên, sự thật thì ngược lại. Vì tôi không có được lòng dũng cảm và ý chí tự lập như em Luis Enrique - một đứa chỉ làm những việc gì mà nó thích. Và không nghi ngờ gì nữa, với cá tính ấy, nó sẽ giành được hạnh phúc, tuy đó không phải là thứ hạnh phúc mà các bậc phụ huynh vẫn thường cầu mong cho con cái, nhưng đó chính là thứ hạnh phúc cho phép con người vượt lên tình thương đôi khi có hơi thái quá, những nỗi sợ hãi phi lý và những ảo tưởng của cha mẹ.

Mẹ ngăn người trước bức tranh trái ngược với những gì mà bố mẹ đã vẽ lên trong những giấc mơ cô độc.

- Mẹ không biết chúng ta phải làm gì bây giờ - mẹ nói sau những khoảnh khắc im lặng chết chóc, - bởi vì nếu mẹ con mình nói tất cả chuyện này với bố thì ông chết ngay tức khắc. Con không nhận thấy mình chính là niềm tự hào của cả nhà ư?

Đối với bố mẹ chuyện này thật đơn giản: vì không có bất cứ một khả năng nào để có thể hy vọng tôi trở thành một thầy thuốc giỏi, và vì nhà không có tiền nên bố mẹ chỉ dám mong cho tôi trở thành một nhà chuyên môn thuộc bất cứ ngành nghề nào đó, miễn sao để có thể tồn tại được trong cuộc đời này.

- Rồi con chẳng làm được trò trống gì đâu - tôi kết luận. - Con khước từ chuyện người ta buộc con phải làm công việc mà con không muốn hoặc công việc mà chỉ bố mẹ muốn và càng không thể là công việc mà chính phủ muốn.

Cuộc cãi vã hình như hơi có chút gì đó thiếu suy nghĩ và chưa thật chín chắn kéo dài suốt cả tuần. Có vẻ như mẹ muốn tranh thủ thời gian để nói chuyện này với bố, và ý tưởng này làm tôi thêm phẫn chấn. Một hôm, như vô tình mẹ buột ra một lời đề nghị đáng kinh ngạc:

- Người ta nói nếu có ý định thì con có thể trở thành một nhà văn cừ khôi.

Trước đó tôi chưa bao giờ nghe thấy lời nào như vậy trong gia đình. Những sở thích của tôi từ nhỏ chỉ cho phép mọi người hình dung sau này tôi có thể là thợ vẽ, nhạc công, người hát trong nhà thờ và thậm chí là nhà thơ ngày Chủ nhật. Việc mọi người phát hiện ra khuynh hướng văn chương của tôi chỉ là chuyện trời ơi, nên phản ứng lúc này của tôi là ngạc nhiên.

- Nếu phải làm nhà văn, con phải là một trong những người vĩ đại, mà những vị trí này thì đã có người đảm nhận rồi - tôi trả lời mẹ.
- Dù sao thì để khỏi chết đói còn có những nghề khác tốt hơn nữa.

Một trong những buổi chiều như vậy, thay vì nói chuyện với tôi, mẹ chỉ ngồi khóc thầm. Nếu là ngày hôm nay thì tôi đã hoảng loạn lên rồi bởi vì tôi coi việc cố nén cảm xúc mà vẫn bật ra tiếng khóc là một trong những cách thức hiệu quả của những người phụ nữ vĩ đại nhằm đạt được mục tiêu của mình. Nhưng ở vào cái tuổi mười tám hồi ấy tôi đã im như thóc, đứng trân trân nhìn mẹ mà không biết nói một lời nào với Người, và sự im lặng của tôi đã làm hồng mất những giọt nước mắt của mẹ.

- Thôi được - mẹ nói - ít nhất con cũng phải hứa là sẽ học xong trung học một cách tốt nhất, theo khả năng của mình và mẹ sẽ tự thu xếp mọi chuyện còn lại với bố.

Cả hai đều thấy nhẹ nhõm vì đã thắng cuộc. Cũng như mẹ và cả bố nữa, tôi chấp nhận như vậy vì sợ rằng họ sẽ chết nếu chúng tôi không sớm đạt được điểm nhất trí. Và thế là chúng tôi đã tìm được giải pháp dễ dàng là tôi sẽ học luật và khoa học chính trị vì đó không chỉ là cơ sở văn hóa tốt cho bất cứ nghề gì mà nó còn là một ngành học có ý nghĩa nhân bản. Hơn thế nữa, chúng tôi chỉ phải học buổi sáng còn buổi chiều thì được tự do và có thể làm thêm được nhiều việc. Ái ngại vì tình trạng quá tải về tâm lý của mẹ trong suốt những ngày qua, tôi đề nghị mẹ chuẩn bị bầu không khí để tôi nói chuyện trực tiếp với bố. Mẹ phản đối vì biết chắc là cuộc đàm đạo của hai bố con sẽ có nguy cơ biến thành một cuộc cãi cọ.

- Trên thế gian này không có hai người đàn ông nào giống nhau như bố và con dâu - mẹ nói với tôi. Và điều này sẽ vô cùng tệ hại cho cuộc nói chuyện.

Tôi vẫn thường nghĩ điều ngược lại. Chỉ có lúc này, sau khi đã trải qua những năm tháng mà bố đã có trong cuộc đời trường thọ, tôi bắt đầu nhìn vào gương và thấy mình giống bố hơn là giống chính bản thân.

Tối ấy, có lẽ mẹ đã hoàn thành tuyệt tác kim hoàn của mình, bởi vì bố đã triệu họp cả gia đình đến bàn ăn và làm như vô tình, ông tuyên bố: *“Trong nhà chúng ta sẽ có một luật sư”*. Có lẽ sợ bố lại mở đầu một cuộc bàn cãi cả gia đình, mẹ vội làm bộ ngây thơ, can thiệp ngay.

- Trong tình cảnh nhà mình, và với tình hình con cái nhà này - mẹ giải thích với tôi, - bố mẹ nghĩ giải pháp tốt nhất chính là ngành học này vì con có thể tự trang trải được.

Thực ra mọi chuyện không đơn giản như mẹ nói, nhưng đối với chúng tôi đó là giải pháp ít xấu nhất, và thiệt hại của nó có thể đỡ khốc liệt hơn. Vì thế tôi đã đề nghị bố cho ý kiến để tiếp tục cuộc chơi, và bố trả lời ngay tức thì với sự chân thành đến xé ruột:

- Con muốn bố nói gì nào? Con đã làm trái tim bố bị vỡ làm đôi, nhưng ít nhất bố vẫn còn niềm tự hào đã giúp con làm điều con muốn.

Cuộc chơi sang trọng nhất trong tháng Giêng năm 1946 chính là chuyến đi bằng máy bay đầu tiên trong cuộc đời của tôi, nhờ có sự xuất hiện đột ngột của Jose Palencia. Anh ta đã học một mạch năm

năm cấp ba phổ thông ở thành phố Cartagena nhưng lại vừa thi trượt năm thứ sáu. Tôi hứa sẽ tìm một chỗ trong trường để cuối cùng anh có thể lấy được bằng tốt nghiệp và anh mời tôi cùng đi chuyến máy bay này.

Mỗi tuần có hai chuyến bay đi Bogota bằng máy bay DC-3 của hãng LANSA mà sự nguy hiểm lớn nhất không phải tại những chiếc máy bay mà chính vì những con bò được thả rông vào đường băng bằng đất sét nện tậm trên đồng cỏ. Nhiều khi máy bay phải bay lượn mấy vòng cho đến khi người ta đuổi được đàn bò đi khỏi. Đó là kinh nghiệm mở màn cho nỗi sợ hãi huyền thoại của tôi khi đi máy bay vào cái thời kỳ mà Nhà thờ cấm chuyên chở những bánh thánh thiêng liêng bằng máy bay để khỏi bị mất trong tai nạn. Chuyến đi không có chặng nghỉ kéo dài gần bốn tiếng với tốc độ ba trăm hai mươi cây số giờ. Những ai đã có điểm phúc đi trên sông như tôi thì có thể tìm điểm chuẩn từ trên không nhờ nhìn tấm bản đồ sông là con sông Magdalena. Chúng tôi nhận ra những thị trấn như bị thu nhỏ ở phía dưới, những chiếc thuyền và những đứa trẻ sung sướng vẫy chào tôi từ các sân trường. Những cô tiếp viên hàng không bằng da bằng thịt dành hết thời gian để trấn an những hành khách đang cầu nguyện trong chuyến đi, giúp đỡ những hành khách bị say và cố thuyết phục rất nhiều người là không hề có nguy cơ máy bay đâm phải đàn chim đang vừa bay vừa rình mò các xác súc vật chết trôi trên sông. Những hành khách thành thạo thì kể lại những chiến công đầy dũng cảm trong các chuyến đi lịch sử. Khi máy bay lấy độ cao để lên vùng cao nguyên Bogota mà không có khí nén và mặt nạ dưỡng khí mọi người cảm thấy như tim bị bóp nghẹt, sau khi máy

bay lắc mạnh và hai cánh rung lên bần bật đã làm tăng thêm vẻ sung sướng của mọi người khi nó hạ cánh an toàn. Nhưng ngạc nhiên hơn chính là việc bức điện tín đã đến trước chúng tôi từ đêm hôm trước.

Nhân tiện đến Bogota, Jose Palencia đã mua đàn đủ cho một ban nhạc và tôi không biết anh ấy làm việc đó là do có tính toán trước hay do linh tính mách bảo, nhưng khi thầy hiệu trưởng Espitia vừa nhìn thấy anh mạnh mẽ đi vào với nào đàn ghi ta, trống, đàn acmonica thì tôi đã hiểu ngay là anh đã được nhận vào trường. Về phần mình tôi cũng cảm thấy sức nặng của điều kiện mới: học sinh năm thứ sáu. Cho đến lúc đó tôi vẫn chưa ý thức việc được dán ngôi sao mà bao nhiêu người mong ước ngay trên trán mình, chưa nhận ra cách thức mọi người tiếp cận chúng tôi, giọng điệu mà người ta nói với chúng tôi và thậm chí có đôi chút kính nể nữa. Ngoài ra, đó là một năm toàn là lễ hội. Ký túc xá chỉ dành riêng cho học sinh được học bổng, Jose Palencia đã thuê ở khách sạn sang nhất khu vực quảng trường mà bà chủ thường chơi đàn piano, và thế là cuộc sống đã biến mỗi ngày trong năm đó thành một Chủ nhật khó quên đối với chúng tôi.

Đó lại là một bước nhảy nữa của tôi. Hồi niên thiếu, mẹ mua quần áo cũ cho tôi, khi tôi không mặc được nữa thì chữa lại cho các em. Khó nhất là hai năm đầu tiên bởi vì quần áo ấm cho xứ lạnh đắt và khó sửa. Mặc dù thân thể tôi không phát triển một cách quá nhanh, vậy nhưng tôi đã cũng không sửa kịp quần áo cho hai thân hình liên tục trong vòng một năm. Tệ hơn nữa là thói quen trao đổi quần áo giữa các học sinh nội trú không thể thực hiện được ở đây

bởi vì ai cũng nhìn thấy hết quần áo của nhau nên chủ nhân của những bộ quần áo đi mượn sẽ không thể chịu đựng nổi sự trêu chọc của mọi người. Việc này tạm giải quyết được một phần khi thầy hiệu trưởng Espitia bắt mọi người mặc đồng phục gồm áo veston màu xanh và quần màu xám. Thế là bề ngoài, trông ai cũng giống y như nhau, và do đó, quần áo cũ đổi chủ dễ dàng hơn.

Trong năm học thứ ba và thứ tư tôi còn dùng được bộ quần áo mà anh thợ may ở Sucre tặng, nhưng năm thứ năm thì tôi đành phải mua một bộ đồ cũ để chưng diện, mặc dù chất liệu còn khá tốt nhưng đến năm thứ sáu thì không thể dùng được nữa. Tuy nhiên, quá phấn khởi trước thay đổi của tôi nên bố đã cho tiền để may đo một bộ comple và Jose Palencia còn tặng thêm cho tôi một bộ cũ ít khi được mặc đến của anh. Tôi nhanh chóng hiểu ra rằng mặc áo chùng thâm cũng chẳng phải nhà tu hành. Trong bộ đồ mới, không thể mặc thay đồng phục mới, tôi tham dự các buổi khiêu vũ với đồng đảo những người vùng biển và kiếm được một nhân tình trong thời gian ngắn như đời một bông hoa.

Thầy Espitia tiếp tôi với sự nhiệt tình hơi lạ. Hai giờ hóa học trong tuần hình như thầy chỉ đọc cho riêng tôi với những câu hỏi và trả lời chớp nhoáng. Sự quan tâm gượng ép của thầy tạo nên điểm xuất phát để tôi có thể hoàn thành lời hứa kết thúc năm học cuối cùng một cách xứng đáng. Những môn còn lại thì tôi cứ áp dụng phương pháp duy nhất và đơn giản của Martina Fonseca: chú ý lắng nghe trên lớp để tránh một kết cục sợ hãi. Đó là một bài học yên tâm. Kể từ khi tôi quyết định áp dụng nó trong năm cuối cấp phổ thông, tâm hồn tôi hoàn toàn thanh thản không còn lo lắng. Tôi trả lời dễ

dàng mọi câu hỏi của các thầy giáo - những người ngày càng thân mật hơn với tôi và tôi nhận thấy việc thực hiện lời hứa với bố mẹ đã trở nên quá dễ dàng.

Vấn đề lo ngại duy nhất của tôi vẫn là việc kê la trong các cơn ác mộng. Lúc đó, người phụ trách giữ gìn trật tự, vốn có quan hệ rất tốt với học sinh là thầy Gonzalo Ocampo. Một buổi tối trong học kỳ thứ hai thầy đi rón rén vào phòng ngủ tối om, đòi lại chiếc chìa khóa mà tôi quên trả lại. Khi thầy vừa đặt tay lên vai tôi thì tôi đã hét lên những tiếng rống man rợ làm cả phòng ngủ tỉnh dậy. Ngay ngày hôm sau người ta đã chuyển tôi sang một phòng ngủ cho sáu học sinh ở tầng hai.

Đó là một giải pháp cho nỗi sợ hãi ban đêm của tôi, nhưng lại hết sức căm dỗ, bởi vì phòng ngủ ở trên kho để thức ăn. Thế là bốn học sinh trong phòng ngủ lẹ làng mò xuống tận nhà bếp để khuơ khoắng thoải mái cho một bữa ăn đêm. Anh chàng đáng tin cậy Sergio Castro và tôi, kẻ nhát gan nhất, đã ở lại trên giường để làm kẻ thương lượng trong trường hợp khẩn cấp. Sau một giờ bốn đứa kia trở về với một nửa kho thức ăn sẵn sàng dọn ra. Đó là bữa ăn lớn nhất trong những năm học nội trú dài dằng dặc của chúng tôi nhưng lại rất khó tiêu vì hai mươi bốn giờ sau chúng tôi đã bị phát hiện. Tôi nghĩ thế là hết. Chỉ nhờ vào tài năng thương lượng của thầy Espitia mà chúng tôi thoát hình phạt bị đuổi học.

Đó là thời kỳ tốt đẹp của trường và thời kỳ ít triển vọng nhất của đất nước. Lập trường trung lập của phái Lleras đã làm gia tăng tình hình căng thẳng mà người ta bắt đầu cảm thấy lần đầu tiên ở trong trường học. Tôi bắt đầu có ý thức về đất nước, nhưng bây giờ tôi

nghiệm ra rằng ý thức đó đã có ngay trong con người mình từ trước. Một số thầy năm trước còn cố tỏ ra trung lập thì bây giờ không giữ được như vậy mỗi khi lên lớp và phun ra hàng tràng những câu nói về khuynh hướng chính trị của mình. Nhất là từ khi bắt đầu chiến dịch tranh cử tổng thống quyết liệt.

Mỗi ngày người ta càng thấy rõ hơn là cùng với Gaitán và Turbay, đảng Tự do sẽ mất ghế tổng thống nước Cộng hòa sau hai mươi lăm năm cầm quyền tuyệt đối. Đó là hai ứng cử viên chống đối nhau kịch liệt y như là đại diện cho hai chính đảng khác nhau vậy. Họ không những chỉ tố cáo nhau với tình tiết cụ thể từng tội lỗi cá nhân mà còn đổ cho nhau là bảo thủ đến tận huyết quản. Và mọi việc đã hiện rõ ngay từ ngày đầu tiên: thay vì Laureano Gomez, phái bảo thủ đã đề cử Ospina Perez - nguyên là một kỹ sư triệu phú và nổi tiếng là gia trưởng độc đoán - vào vị trí lãnh tụ. Phái tự do thì chia rẽ còn phái bảo thủ thì đoàn kết và có vũ trang nên không còn có con đường nào khác: Ospina Perez đã dễ dàng đắc cử.

Ngay từ lúc đó Laureano Gomez đã ngấm ngầm chuẩn bị để phế truất vị tân tổng thống mới đắc cử bằng cách sử dụng bạo lực. Một lần nữa sự thật lịch sử của thế kỷ XIX đã lại được minh chứng: đất nước chúng tôi không hề có hòa bình mà chỉ có những cuộc đình chiến ngắn ngủi giữa tám cuộc nội chiến toàn quốc và mười bốn cuộc chiến vùng, ba cuộc đảo chính và cuối cùng là cuộc chiến tranh Một Ngàn ngày đã làm tám mươi ngàn người chết ở cả hai phái trong một đất nước chỉ có bốn triệu người. Đơn giản đến như vậy: đó là một chương trình chung đã kéo lùi lịch sử lại một trăm năm.

Cuối khóa học, thầy Giraldo còn dành cho tôi một ngoại lệ hiển nhiên mà đến tận bây giờ tôi vẫn chưa hết xấu hổ. Ông chuẩn bị sẵn cho tôi một danh mục các câu hỏi đơn giản để kiểm tra lại kiến thức đại số mà tôi đã bị hỏng từ năm thứ tư, và ông để tôi ngồi một mình trong văn phòng của giáo viên với những cái bẫy ngang tầm tay với của tôi. Một giờ sau ông quay lại đầy ảo tưởng, ông nhìn thấy kết quả thật bi đát và đánh dấu chéo tất cả các trang từ trên xuống dưới cùng với một tiếng gầm gừ đáng sợ: *“Cái số dựa này thối mất rồi”*. Tuy nhiên, trong bản điểm tổng kết cuối khóa, môn đại số của tôi vẫn có điểm trung bình, nhưng tôi cũng khôn ngoan không dám đến cảm ơn người thầy giáo đã vì tôi mà bỏ cả nguyên tắc và trách nhiệm của mình.

Đêm trước ngày thi tốt nghiệp năm đó, Guillermo Lopez Guerra và tôi đã có chuyện đáng tiếc với thầy Gonzalo Ocampo vì tội say rượu. Jose Palencia đã rủ chúng tôi đến học ôn tại phòng ngủ tuyệt đẹp của anh ở khách sạn. Vì chỉ còn môn thi cuối cùng nên chúng tôi uống rượu đến tận tối rồi trở về trường như hai cái thùng đựng rượu đáng thương. Thầy Ocampo đang trực trách cứ chúng tôi về việc về muộn giờ lại trong tình trạng say rượu, hai chúng tôi liền cãi lại bằng lời lẽ phạm thượng. Thầy phản ứng quyết liệt, chúng tôi thì to tiếng làm náo loạn cả ký túc xá.

Hội đồng giáo viên quyết định không cho Lopez Guerra và tôi được dự thi môn cuối cùng. Nghĩa là, ít nhất năm ấy chúng tôi vẫn chưa phải là hai cậu tú. Không bao giờ chúng tôi xác minh được những cuộc thương lượng bí mật giữa các thầy giáo đã diễn ra như thế nào, bởi vì họ đã siết chặt hàng ngũ trong một tình đoàn kết hết

sức chặt chẽ. Có lẽ thầy hiệu trưởng Espitia tự mình mạo hiểm đứng ra giải quyết vấn đề , và đạt được kết quả là chúng tôi được làm bài thi này ở trên bộ Giáo dục, ở Bogota. Đúng như vậy. Chính thầy Espitia đã đi cùng chúng tôi và có mặt khi chúng tôi làm bài thi viết được chấm ngay tại chỗ. Bài thi đạt điểm khá.

Tình hình nội bộ có lẽ là rất phức tạp, thầy Ocampo không có mặt trong lễ trọng thể có lẽ là vì giải pháp dễ dãi của thầy hiệu trưởng Espitia và vì điểm tổng kết của chúng tôi là giỏi. Cuối cùng, nhờ kết quả học tập cá nhân, tôi xứng đáng được nhận phần thưởng đặc biệt là một cuốn sách đáng nhớ: *Cuộc đời của các nhà triết học nổi tiếng* của tác giả Diogenes Laercio. Không những vượt quá những gì bố mẹ mong đợi mà hơn nữa tôi còn là thủ khoa trong khóa tốt nghiệp năm ấy, mặc dù các bạn cùng lớp - và tôi, hơn ai hết - đều biết rõ tôi không phải là người xuất sắc nhất.

CHƯƠNG NĂM

Tôi không bao giờ tưởng tượng được rằng chỉ chín tháng sau khi tốt nghiệp tú tài, truyện ngắn đầu tiên của mình lại được in trên tờ phụ trương “Cuối tuần” của *El Espectador* ở Bogota - một nhật báo có tiếng là hay và nghiêm túc nhất thời bấy giờ. Bốn mươi hai ngày sau, người ta cho in truyện ngắn thứ hai. Tuy nhiên, điều bất ngờ nhất đối với tôi lại là một bài viết ngắn có ý ca ngợi tôi của Eduardo Zalamea Borda - Phó Tổng biên tập tờ báo kiêm phụ trách tờ phụ trương văn học, một nhà phê bình sáng suốt nhất Colombia thời bấy giờ và là người đã phát hiện ra rất nhiều các tài năng văn học mới.

Đó là cả một quá trình hết sức bất ngờ mà không dễ gì kể ra được. Trước đó, vào đầu năm, tôi đã ghi danh vào học khoa luật trường Đại học quốc gia Bogota như đã giao hẹn với bố mẹ. Tôi sống ở khu trung tâm thành phố trong một nhà trọ tại đường Florián mà phần lớn khách trọ là sinh viên đến từ các vùng ven bờ biển Đại Tây Dương. Vào các buổi chiều rỗi rãi, thay vì đi làm thêm để kiếm sống, tôi lại vui đầu vào những cuốn sách và ở lì trong phòng ngủ hoặc lân la đến các tiệm cà phê, nơi người ta cho phép. Đó là những cuốn sách do may mắn hay ngẫu nhiên mà có, bởi vì những người bạn có điều kiện mua được sách thường cho tôi mượn với thời hạn hết sức hạn chế nên tôi phải thức thâu đêm để đọc và trả lại họ đúng hạn. Trái với những cuốn tôi đọc hồi ở trường phổ thông Zipaquirá vốn đã xứng đáng được đặt kính cẩn bên cạnh thi hài các tác giả nổi tiếng trong lăng mộ, những cuốn sách lúc này đã được chúng tôi vồ vập và ngấu nghiến như được ăn những chiếc bánh mì

nóng hổi, và chúng vừa được phát hành ở Buenos Aires (thủ đô nước Argentina - ND) sau một thời gian dài bị ngưng trệ do cuộc Đại chiến lần thứ hai ở châu Âu. Thế là tôi may mắn phát hiện ra những nhà văn nổi tiếng Jorge Luis Borges, D.H. Lawrence và Aldous Huxley, Graham Greene và Chesterton, William Irish và Katherine Mansfield cùng nhiều người khác nữa.

Các cuốn sách mới này được bày trên những nóc tủ khó có thể chạm tới được trong các hiệu sách, nhưng một số bản in vẫn được lưu hành trong các quán cà phê sinh viên, trên thực tế là những trung tâm năng động truyền bá văn hóa giữa những sinh viên đại học đến từ các tỉnh lẻ. Một vài ân huệ của chủ quán hoặc của người bán hàng tin cẩn đã trở thành yếu tố quyết định cứu vớt quá trình học đại học của chúng tôi. Nhiều nhà chuyên môn của đất nước có lẽ đã nhờ ơn họ hơn là nhờ những vị đỡ đầu vô hình.

Tôi thích đến El Molino (Cối xay gió), quán cà phê của các nhà thơ lớn tuổi, cách nhà trọ của tôi độ hai trăm mét, ngay góc đại lộ

Jimenez de Quesada cắt giao với đường số Bảy. Nơi đây người ta không cho phép sinh viên đặt hay giữ bàn cố định nhưng qua các câu chuyện văn chương nghe trộm được từ các bàn bên cạnh mà tôi đã có thể học được nhiều điều và tốt hơn so với những thứ tôi đọc được trong giáo trình. Đó là một ngôi nhà rất rộng mang đậm phong cách Tây Ban Nha với những bức tường được chính họa sĩ Santiago Martinez Delgado trang trí bằng các bức tranh vẽ miêu tả cuộc chiến của Don Quijote chống lại các cối xay gió. Mặc dù không có chỗ được giữ sẵn, nhưng tôi thường nhờ những người hầu bàn bố trí chỗ thật gần với thầy Leon de Greiff râu rậm, hay gặm gù, dễ

mến - người thường bắt đầu các cuộc trò chuyện với các nhà văn nổi tiếng nhất lúc bấy giờ vào lúc chiều tà và kết thúc ngập ngụa trong men rượu mật hạng với đám học trò môn cờ vua vào lúc nửa đêm. Phạm đã là danh nhân, nghệ sĩ của cả nước thì đều ngồi vào những cái bàn này, và chúng tôi giả chết ở bàn để không bỏ qua một lời nào của họ. Mặc dù họ thường nói chuyện nhiều về đàn bà hoặc các mưu mô chính trị hơn là về nghệ thuật và nghề nghiệp của mình, nhưng bao giờ cũng có nhiều điều đáng học. Những người chăm chỉ đến nghe nhất là cánh sinh viên đến từ các vùng bờ biển Đại Tây Dương, không phải vì thói địa phương chủ nghĩa muốn chống lại người bản địa mà chủ yếu là vì cùng chung một đam mê đọc sách đến vô bờ. Jorge Alvaro Espinosa, một sinh viên khoa luật đã dạy tôi lang thang hành trình trong Kinh Thánh và chỉ cho tôi học thuộc lòng tên gọi đầy đủ của những người trong hội văn nghệ Job, một hôm đã đặt lên bàn một cuốn sổ tay ghi chép vừa lấy được rồi phán một câu với đầy vẻ uy quyền của vị giám mục:

- Đây là một quyển Kinh Thánh khác.

Đó chính là cuốn *Ulises* của James Joyce mà tôi đã đọc từng đoạn và từng mẩu cho đến giới hạn cuối cùng của lòng kiên nhẫn.

Nhiều năm sau, khi đã là người chín chắn hơn, tôi nghiêm túc đọc lại cuốn sách này và đó không chỉ là sự khám phá mới một thế giới riêng mà tôi không nghĩ nó đã có sẵn trong người mình, hơn thế nữa, đó là sự hỗ trợ kỹ thuật vô giá cho tự do ngôn từ cũng như sự vận dụng thời gian và cấu trúc đối với các cuốn sách của tôi.

Một trong những bạn cùng phòng của tôi là Domingo Manuel Vega - anh sinh viên ngành y quen tôi từ lúc ở Sucre và cũng là

người rất say mê đọc sách. Một người khác là anh họ của tôi, anh Nicolas Ricardo, con cả của bác Juan de Dios, người luôn giữ gìn gia phong của chúng tôi. Một tối, Vega trở về với ba cuốn sách vừa mua và cho tôi mượn một cuốn bất kỳ như mỗi lần vẫn làm để giúp cho tôi chóng buồn ngủ. Nhưng lần này kết quả lại ngược hẳn: tôi không bao giờ còn có thể ngủ yên như trước nữa. Đó là cuốn *Hóa thân* của Franz Kafka, trong bản dịch tự do của Borges do nhà xuất bản Losada ở Buenos Aires ấn hành, đã định hướng con đường mới trong cuộc đời tôi, và ngày nay là một trong những biểu hiện vĩ đại trong văn học của thế giới: “*Một buổi sáng khi tỉnh dậy, sau một giấc ngủ bất an, Gregorio Samsa thấy mình biết thành một con bọ kinh khủng*”. Đó là những cuốn sách bí hiểm mà những điểm nhấn của nó không những rất khác mà nhiều khi còn ngược lại với tất cả những gì tôi đã biết cho đến lúc đó. Không nhất thiết phải minh chứng cho các sự việc: chỉ cần tác giả viết nó ra cho đúng là đủ, không cần phải có bằng chứng gì khác hơn là chính quyền uy về tài năng và quyền lực trong tiếng nói của ông ta. Đó là nàng Sêhêrazat mới, nhưng không phải trong thế giới ngàn xưa nơi cái gì cũng có thể làm được, mà ở trong một thế giới khác không cứu chữa được nữa, nơi mọi thứ đều đã mục ruỗng hết.

Đọc xong cuốn *Hóa thân*, trong tôi vẫn cháy bỏng niềm khát khao không cưỡng nổi khi được sống trong thiên đường của người khác. Một ngày mới đột ngột đến với tôi trên chiếc máy thời gian xê dịch do Domingo Manuel Vega cho mượn, để tôi cố làm việc gì đó giống với viên chức tội nghiệp của Kafka bị biến thành con bọ hung khổng lồ. Những ngày tiếp theo tôi không đến trường đại học vì sợ

phép tà thuật bị tan mất, và tôi tiếp tục đổ mồ hôi hột vì ghen tỵ cho đến khi Eduardo Zalamea Borda đăng một bài phàn nàn rằng thế hệ các nhà văn mới của Colombia không có một cái tên nào đáng nhớ và nhìn về tương lai cũng chưa thấy có gì sáng sủa hơn. Tôi không biết mình có quyền uy gì nhưng khi đọc bài viết đó, tôi có cảm giác bị xúc phạm và có ý định viết một truyện ngắn đã bị bỏ quên để minh chứng điều ngược lại. Tôi sắp xếp ý tưởng cốt truyện của một xác chết thông hiểu trong *Hóa thân*, nhưng giảm bớt độ bí ẩn và những thành kiến của môn bản thể học

Nhưng tôi vẫn cảm thấy không thật tự tin nên không dám xin ý kiến bất cứ ai trong số những bạn bè cùng ngồi uống cà phê. Thậm chí ngay cả với Gonzalo Mallarino, bạn cùng khoa luật, người đọc duy nhất của những trang văn xuôi trữ tình mà tôi viết ra để khóa lấp sự buồn chán trong lớp học. Tôi đọc đi đọc lại, và sửa chữa thiên truyện ngắn nhiều lần đến mệt bã người và cuối cùng tôi viết một bức thư riêng gửi cho Eduardo Zalamea - người tôi chưa từng gặp mặt - mà nội dung của nó tôi đã không còn nhớ được một chữ nào nữa. Tôi cho tất cả vào một phong bì rồi tự mình đưa đến tòa soạn báo *El Espectador*. Người gác cổng cho phép tôi lên đến tầng hai để giao trực tiếp bức thư cho Zalamea, nhưng mới nghĩ đến đó, tôi đã lạnh toát cả người. Tôi để cả phong bì trên bàn của người gác cổng rồi bỏ trốn luôn.

Đó là vào ngày thứ Ba và tôi không lo lắng một tí gì về số phận truyện ngắn này, nhưng tin là nếu có được xuất bản thì chắc cũng còn lâu. Trong khi đó, tôi vẫn cứ lang thang hết quán cà phê này sang quán cà phê khác, tận hưởng những buổi chiều thứ Bảy, cho

đến ngày 13 tháng Chín, khi tôi vừa bước vào quán El Molino thì thấy đập vào mắt tựa truyện ngắn của mình được in đậm rất to trên tờ *El Espectador* vừa mới xuất bản: “*Sự nhẫn nhục thứ ba*”.

Phản ứng đầu tiên của tôi là cảm giác tủi hổ và nhục nhã đến tột độ vì không có nổi năm xu trong túi quần để mua tờ báo. Đó là biểu tượng rõ nhất của cái nghèo, bởi vì còn rất nhiều nhu cầu tối thiểu của cuộc sống hàng ngày - ngoài tờ báo - đều có giá năm xu: vé xe điện, điện thoại công cộng, một tách cà phê, một lần đánh giày. Tôi chạy ào ra phố dưới trời mưa phùn dai dẳng mà không cần dùng vật gì che đỡ, nhưng ở tất cả các quán cà phê gần đó tôi không gặp được người quen nào cả để xin một đồng năm xu làm phúc. Ở nhà trọ, tôi cũng không gặp được ai trong cái buổi chiều thứ Bảy chết tiệt ấy, trừ bà chủ mà có gặp thì cũng như không, vì tôi đang nợ bà ta hai tháng tiền thuê nhà và dịch vụ, số tiền này gấp bảy trăm hai mươi lần đồng năm xu. Tôi quay ra phố, sẵn sàng làm bất cứ việc gì để kiếm được năm xu, thì tình cờ gặp một người đàn ông vừa từ xe taxi bước xuống trong tay đang cầm tờ *El Espectador*. Tôi đến trước mặt để xin ông cho tờ báo.

Thế là tôi đã có thể đọc được truyện ngắn đầu tiên của mình bằng chữ in với tranh minh họa của Hernan Merino, họa sĩ chính thức của tòa báo. Tôi đọc dấm dúi ở phòng ngủ của mình với trái tim loạn nhịp và đọc liền một hơi. Qua từng dòng chữ, tôi lại dần dần phát hiện cái quyền lực tàn phá của những con chữ in, bởi vì tôi bỗng thấy tất cả những gì được làm ra với tình yêu và nỗi đau - như là một bản sao chép thuần phục của một thiên tài tầm cỡ thế giới - chỉ là một khúc điệu thoại rối rắm khó hiểu và vô giá trị, đứng được

là nhờ hai hoặc ba câu đáng khích lệ mà thôi. Phải hai mươi năm sau tôi mới dám đọc lại lần thứ hai truyện này, và nhận xét của tôi lúc đó - đã có phần dịu đi vì thương hại - chẳng lấy gì làm mãn nguyện cho lắm.

Điều khiến tôi khó xử là chuyện một đám bạn bè đem cả đồng báo ủa vào phòng với những lời khen ngợi ồn ào về truyện ngắn mà chắc là họ không tài nào hiểu. Trong số những bạn học ở trường đại học, một số thì đánh giá cao, một số thì không hiểu nó lắm, số khác thì có đủ lý do để không đọc quá dòng thứ tư, nhưng Gonzalo Mallarino, người có những nhận xét văn học khiến tôi phải luôn bội phục, đã ủng hộ truyện này hết mình.

Mong ước lớn nhất của tôi là nhận được phán quyết của Jorge Alvaro Espinosa, người có lưỡi dao phê bình đáng sợ nhất, thậm chí vượt ra cả ngoài phạm vi nhóm chúng tôi. Cảm giác của tôi lúc này thật trái ngược: muốn được gặp ông ngay lập tức để giải tòa mỗi hồ nghi, nhưng đồng thời lại sợ đối mặt với ông. Ông biến mất cho đến tận thứ Ba, điều không có gì lạ đối với những con mọt sách, và khi xuất hiện ở quán El Molino, ông không bắt đầu nói về truyện ngắn mà lại nói về dũng khí của tôi:

- Tôi hình dung là cậu đã nhận ra cuộc chiến mà mình vừa nhảy vào - ông nói, đôi mắt màu lục của con rắn hổ mang nhìn xoáy vào mắt tôi. - Bây giờ cậu đã đứng vào tú kính của những nhà văn có tên tuổi rồi, và phải làm nhiều việc nữa để xứng đáng với điều ấy.

Tôi như hóa đá vì lời nhận xét duy nhất đủ sức làm lay động sâu xa con người mình, tương tự như ý kiến của ông Zalamea Borda -

Ulises. Nhưng trước khi ông ngừng lời, tôi đã xen vào nói trước cái điều mà vào lúc đó và ngay tận bây giờ tôi vẫn coi là sự thật:

- Cái truyện ngắn này như cút.

Ông đáp lại là chưa có thể nói gì nhiều vì ông chỉ đủ thời gian đọc lướt qua. Nhưng ông giải thích cho tôi rằng dù truyện có tệ hại như tôi nói thì cũng chưa đến mức phải hy sinh một cơ hội bằng vàng mà cuộc đời vừa tạo ra cho chính tôi.

- Dù sao đi nữa thì nó cũng đã thuộc về quá khứ - ông kết luận. - Điều quan trọng là truyện tiếp theo.

Ông làm tôi hết sức buồn rầu. Tôi cứ như kẻ loạn trí, ngớ ngẩn cố đi tìm những lý lẽ ngược lại cho đến lúc phải chấp nhận là không nghe đâu được một ý kiến thông minh hơn lý lẽ của ông. Từ ý tưởng gợi ý của ông, có thể suy diễn mở rộng ra là đầu tiên phải có câu chuyện, sau đó là phong cách, nhưng hai điều này phụ thuộc vào nhau theo cái gậy kỳ ảo của các nhà văn cổ điển. Tôi hơi hứng thú với ý kiến được lặp đi lặp lại nhiều lần của ông rằng tôi cần phải đọc kỹ bất kỳ các tác phẩm của các nhà văn Hy Lạp, không chỉ Homero, người duy nhất tôi đã phải đọc trong chương trình phổ thông. Tôi đã hứa với ông như vậy và muốn ông nói thêm những tên tuổi khác, nhưng ông lại thay đổi đề tài sang cuốn *Những thợ __đúc tiền giả* của André Gide mà tôi đọc những ngày cuối tuần vừa qua. Tôi không bao giờ muốn nói với ông rằng có lẽ cuộc đàm đạo của chúng tôi đã giải tỏa những trăn trở trong cuộc sống của tôi. Tôi thức suốt đêm ấy để ghi chép cho thiên truyện sắp tới mà không có những khúc quanh của thiên truyện đầu tiên.

Tôi cũng ngờ rằng có những người nói về truyện ngắn này không phải vì thực sự xúc động - có lẽ là chưa đọc và chắc là không hiểu nó - mà chẳng qua thấy nó được đăng nổi bật khác thường trên một trang báo quan trọng. Để bắt đầu, tôi nhận thấy ngay hai nhược điểm lớn trong số những nhược điểm lớn nhất của mình: sự vụng về trong cách viết và sự thiếu hiểu biết về trái tim con người. Những điều này thể hiện quá rõ ràng trong truyện ngắn đầu tiên của tôi vốn đã là một mớ suy ngẫm trừu tượng cộng thêm sự lạm dụng những tình cảm hư cấu.

Lục tìm trong trí nhớ những tình huống trong đời thực để chuẩn bị viết truyện ngắn thứ hai, tôi chợt nhớ đến một trong những người phụ nữ đẹp nhất mà mình được quen biết lúc còn nhỏ, người đã nói muốn được ở trong con mèo có vẻ đẹp kỳ lạ đang nằm trong lòng bà ta. Tôi hỏi bà tại sao thì bà liền trả lời: *“Vì nó đẹp hơn ta”*. Thế là tôi có một điểm tựa cho thiên truyện ngắn thứ hai với một tựa đề hấp dẫn: *Eva ở trong con mèo của mình*. Phần còn lại, cũng giống như truyện thứ nhất, được hư cấu từ con số không, và chính vì lẽ đó - như hồi ấy chúng tôi thích nói - cả hai truyện đều mang trong nó mầm mống tự hủy hoại.

Truyện này cũng được đăng nổi bật như truyện đầu tiên vào thứ Bảy ngày 25 tháng 10 năm 1947 với tranh minh họa của ngôi sao đang lên trên bầu trời vùng Caribe: họa sĩ Enrique Grau. Tôi để ý là lần này bạn bè đón tiếp nó như một sự kiện bình thường của một nhà văn đã nổi tiếng. Ngược lại, tôi thì đau khổ vì những thiếu sót và nghi ngờ những thành công, nhưng vẫn giữ cho mình thường xuyên tỉnh táo. Mấy ngày sau, một cú sốc lớn đến với tôi khi Eduardo

Zalamea, vẫn với bút danh thường ngày, cho đăng trên chương mục hàng ngày của ông ở báo *El Espectador* một bài phê bình. Ông đi thẳng ngay vào vấn đề: *“Bạn đọc của những trang __‘Cuối tuần’, phụ trương văn học của tờ báo này, chắc đã nhận thấy sự xuất hiện của một tài năng mới, độc đáo, có cá tính mạnh mẽ”*. Và tiếp theo: *“Tưởng tượng mọi việc có thể xảy ra, nhưng lại biết cách diễn đạt một cách tự nhiên, giản dị, không uốn éo với viên ngọc mình vừa lấy được, là cả một việc mà không phải tất cả mọi chàng trai trẻ ở độ tuổi hai mươi mới tiếp xúc với văn học có thể làm được”*. Rồi kết thúc không chút dè dặt: *“Với García Márquez, một nhà văn mới, một tài năng đã ra đời”*.

Bài viết đó đã là một cú sốc hạnh phúc nhưng đồng thời cũng làm lòng tôi bối rối vì Zalamea đã không để chừa cho tôi một đường thối lui nào cả. Mọi việc thế là đã an bài và tôi phải hiểu sự rộng lượng của ông như một lời kêu gọi lương tâm của tôi và phần còn lại của đời tôi. Bài viết cũng chứng tỏ Ulises đã phát hiện ra nhân thân của tôi qua một người đồng nghiệp trong Ban biên tập tòa báo của ông. Ngay tối hôm đó, tôi được biết người đồng nghiệp đó chính là Gonzalo Gonzalez, một người anh họ trong số những anh em thúc bá gần nhất của tôi, người từ năm mười lăm tuổi đã kiên trì viết bài với bút danh Gog cho chương mục trả lời thắc mắc của bạn đọc báo này, và ngồi chỉ cách bàn làm việc của Eduardo Zalamea có năm mét. Cũng may, ông Zalamea không tìm gặp tôi và tôi cũng không tìm ông. Tôi chỉ gặp ông một lần ở bàn của nhà thơ De Greiff, biết giọng nói và tiếng ho khan của người nghiện thuốc lá nặng như ông và cũng vài lần thấy ông rất gần trong những hoạt động văn hóa,

nhưng không ai giới thiệu chúng tôi với nhau. Một số người thì không quen biết cả hai chúng tôi, những người khác thì nghĩ không lẽ hai chúng tôi lại không quen biết nhau.

Khó mà hình dung ra lúc bấy giờ người ta đã sống dưới bóng của thơ ca say sưa đến mức độ nào. Đó là một niềm đam mê cuồng nhiệt, một cách sống khác, một quả bóng lửa tự lăn tròn đi khắp nơi. Khi mở tờ báo ra, dù ở mục kinh tế hoặc trang pháp luật hay khi chúng ta ngồi đọc ở quán cà phê thì dưới đáy của ly, và ở tất cả mọi nơi đó đều có nàng thơ đang chờ mang đến cho chúng ta những giấc mơ. Đối với tất cả chúng tôi, những người đến từ các tỉnh lẻ, Bogota chính là thủ đô của cả nước, là trụ sở của chính phủ, nhưng trên hết là thành phố nơi có các nhà thơ sinh sống. Không những chúng tôi tin tưởng ở thơ ca và có thể chết vì nó mà chúng tôi còn biết chắc chắn rằng - như nhà thơ Luis Cardoza y Aragón đã viết - *"Thơ ca là bằng chứng cụ thể duy nhất về sự tồn tại của con người"*.

Thế giới là của những nhà thơ. Những điều mới mẻ của họ đối với thế hệ chúng tôi còn quan trọng hơn những tin tức chính trị mỗi ngày một bi đát hơn. Nền thơ ca của Colombia ra đời từ thế kỷ XIX và chói sáng với ngôi sao cô đơn Jose Asunción Silva - một nhà thơ lãng mạn kiệt xuất. Ở tuổi ba mươi mốt, ông đã tự bắn vào vòng tròn do bác sĩ vẽ bằng I-ốt lên vùng trái tim. Tôi chưa kịp sinh ra để quen biết Rafael Pombo hoặc Eduardo Castillo - nhà thơ trữ tình vĩ đại - được các bạn cùng thời đã mô tả giống như bóng ma chui ra từ nắm mồ lúc chiều tà, với tấm vải quấn hai vòng, da xanh mét vì chất morphin, với hình dáng của chim đại bàng: đó là biểu trưng về thể xác của các nhà thơ bất hạnh.

Một chiều nọ, khi tôi đang đi trên xe điện ngang qua một biệt thự trên đại lộ số Bảy và thấy ngay ở cửa ra vào người đàn ông kỳ dị mà tôi chưa từng gặp trong đời, khoác bộ veston nghiêm chỉnh, đội mũ kiểu Anh, đeo đôi kính đen, quàng khăn lụa vùng thảo nguyên. Đó chính là nhà thơ Alberto Angel Montoya, một người lẳng mạn hơi máy móc đã cho in một số bài thơ hay vào thời kỳ đó. Đối với thế hệ chúng tôi, họ đã thành bóng ma của quá khứ, chỉ trừ nhà thơ bậc thầy Leon de Greiff người mà tôi đã từng theo học lỏm suốt thời gian dài ở quán cà phê El Molino.

Không có ai trong số họ chạm đến vinh quang như Guillermo Valencia, một nhà quý tộc xứ Popayan mà ở vào tuổi ba mươi đã là bậc thánh của thế hệ Một trăm năm, sở dĩ có tên gọi này vì thế hệ đó trưởng thành vào năm 1910 trùng hợp với thế kỷ thứ nhất của nền độc lập quốc gia. Những người cùng thời với ông Eduardo Castillo và Porfirio Barba Jacob, hai nhà thơ vĩ đại của trào lưu lẳng mạn, đã không nhận được sự đánh giá công bằng của giới phê bình ở một đất nước bị đóng khung trong tháp ngà của thơ ca xứ Valencia, với cái bóng trùm lên cả ba thế hệ. Năm 1925 xuất hiện một thế hệ mới với tên gọi *Những người mới* mà đại diện tiêu biểu là Rafael Maya và một lần nữa Leon de Greiff, những người vốn không được đánh giá đúng tầm cỡ của mình khi nền thơ Valencia còn ngượng trĩ. Cho đến lúc đó, chỉ riêng ông Leon de Greiff mới được tận hưởng vinh quang và đi đến tận cửa dinh Tổng thống nước cộng hòa.

Những người duy nhất dám vượt lên trong nửa thế kỷ đó chính là những nhà thơ trong nhóm *Đá và Trời* với những nét trẻ trung; và

đến giai đoạn cuối họ chỉ còn giống nhau ở điểm duy nhất là không theo trường phái thơ Valencia: đó là các nhà thơ Eduardo Carranza, Arturo Camacho Ramirez, Aurelio Arturo và Jorge Rojas, những người tài trợ cho việc in thơ của nhóm. Không phải tất cả họ đều giống nhau về hình thức và thi hứng, nhưng nhìn chung, cả nhóm đã xới tung những tàn tích khảo cổ của thơ ca cổ điển và khơi dậy nền thơ ca mới, cho cuộc đời hòa nhịp muôn vẻ với các thi nhân Juan Ramon Jimenez, Ruben Dario, Garcia Lorca, Pablo Neruda hoặc Vicente Huidobro. Họ chưa được công chúng chấp nhận ngay và hình như chính họ cũng không nhận thức được rằng mình được xem là sứ giả của Trời để quét dọn căn nhà của thơ ca.

Từ đó thơ ca là một bầu trời rộng mở. Không chỉ cho nhóm *Những người mới* đang là mốt, mà cả cho những người mới nổi lên đang chen vai thích cánh cùng đi. Thơ ca rất được quần chúng yêu mến, và ngày hôm nay khó mà hiểu nổi lúc đó người ta đã chờ đón như thế nào mỗi số “đọc báo chủ nhật” do Carranza phụ trách, hoặc *Thứ bảy* dưới sự chỉ đạo của Carlos Martin, cựu hiệu trưởng trường trung học của tôi trước đây. Ngoài sáng tác thơ ra, Carranza còn dùng sự nổi tiếng của mình tạo ra một phong cách thi sĩ riêng: cứ vào lúc sáu giờ chiều, với cuốn sách cầm trên tay đặt ngay chính chỗ trái tim, ông lững thững đi suốt dọc đại lộ số Bảy của Bogota. Đó cũng là một hình mẫu của thế hệ của ông, mỗi người tự tạo ra một trường phái theo cách của riêng mình.

Khoảng giữa năm, nhà thơ Pablo Neruda (nhà thơ cách mạng của Chile, giải thưởng Nobel văn chương - ND) với niềm tin thơ ca phải là vũ khí chính trị, đã đến Bogota. Trong những cuộc gặp gỡ,

nói chuyện ở Bogota, ông được biết về lập trường phản động của Laureano Gomez, và thay lời chào vĩnh biệt, ông đã phóng bút viết ngay tại chỗ ba bài sonet đả kích, trong đó bốn câu đầu gần như tóm lược giọng điệu của tất cả: *Vĩnh biệt Laureano chưa một lần nhận vinh quang* (chơi chữ trong tiếng Tây Ban Nha Laureano có gốc chữ vinh quang - ND)

Bạo chúa buồn đau và quốc vương xa lạ

Vĩnh biệt, hoàng đế ở tầng thứ tư

Trước cả thời gian và không thời chi trả.

Mặc dù rất có cảm tình với phái hữu và là bạn thân của Laureano Gomez, nhưng Carranza vẫn cho đăng trang trọng những bài sonet trên trang văn học, xem như một thành quả báo chí chứ không phải là một tuyên ngôn chính trị. Nhưng lập tức bị phản đối. Trước hết, vì việc đăng ngay trên tờ báo của một người theo phái tự do nhưng gốc bảo thủ như cựu tổng thống Eduardo Santos, một người vừa chống tư tưởng lạc hậu của Laureano Gomez vừa chống lại tư tưởng cách mạng của Pablo Neruda. Sự phản đối ồn ào nhất là của những kẻ đã không chấp nhận một người nước ngoài được phép lạm quyền như vậy. Chỉ riêng việc ba bài sonet ngẫu hứng mang nhiều chất bốn cọt hơn là chất thơ mà gây nên một cuộc bàn cãi rầm rộ như vậy đã là một dấu hiệu đáng mừng về quyền năng của thi ca vào những năm đó. Thế cho nên, Neruda đã bị chính Laureano Gomez, lúc này đã là Tổng thống nước cộng hòa, và sau đó tướng Gustavo Rojas Pinilla, cấm không được nhập cảnh vào Colombia, nhưng ông cũng đã quá cảnh vài lần ở Cartagena và Buenaventura trong các chuyến hải trình từ Chilê qua châu Âu. Đối

với các bạn bè Colombia, mỗi lần ông quá cảnh ở đấy, chuyển đi cũng như chuyển về, đều được đón tiếp như một ngày hội.

Trở lại khoa luật vào tháng Hai năm 1947, tôi đã là thành viên của nhóm *Đá và Trời*. Mặc dù trước đây tôi đã quen những người nổi tiếng nhất trong nhóm ở nhà Carlos Martin, ở thị trấn Zipaquirá, tôi không dám nhắc họ nhớ lại, thậm chí cả đối với Carranza là người dễ gần nhất. Có lần, tôi đã đứng ngay sát ông ở hiệu sách Grancolombia, tôi đã chào ông như là một người hâm mộ. Ông nhã nhặn đáp lại nhưng không nhận ra tôi. Ngược lại, trong một dịp khác, nhà thơ bậc thầy Leon de Greiff đã đứng dậy rời khỏi bàn ở quán El Molino để đến tận bàn chào hỏi tôi khi có ai đó giới thiệu là tôi đã có truyện ngắn đăng trên báo *El Espectador*, và ông còn hứa sẽ đọc các truyện đó. Nhưng không may, mấy tuần sau xảy ra vụ bạo loạn ngày 9 tháng 4 tôi phải rời thành phố lúc đó đang chìm trong khói lửa. Bốn năm sau, khi tôi trở lại thì quán El Molino đã biến thành đồng tro tàn và nhà thơ bậc thầy đã cùng bầu đoàn và bạn bè chuyển sang quán cà phê El Automatico, nơi mà chúng tôi kết thân với nhau qua chuyện sách vở và rượu chè và nơi ông dạy tôi cách đi các quân cờ vua một cách nhuần nhuyễn.

Các bạn tôi trong thời kỳ đầu thấy khó hiểu việc tôi chỉ chăm chú viết truyện ngắn, và ngay bản thân tôi cũng không tự giải thích được tại sao mình lại làm như vậy trong một đất nước mà thơ ca là biểu hiện nghệ thuật cao nhất. Từ nhỏ tôi đã thuộc thơ, nhất là bài thơ dân gian *Nỗi đói nghèo nhân loại* rất nổi tiếng, thường được viết trên giấy làm bằng giẻ rách để bán hoặc được ngâm đọc với giá hai xu ở các chợ và nghĩa trang trong các thị trấn hay làng mạc vùng

bờ biển Caribe. Còn tiểu thuyết thì ngược lại, rất ít ỏi. Sau cuốn *Maria* của Jorge Isaacs, người ta đã cho in khá nhiều tiểu thuyết nhưng không có mấy tiếng vang. Jose Maria Vargas Vila là một ngoại lệ với năm mươi hai cuốn tiểu thuyết đi thẳng vào lòng người nghèo. Là một du khách không biết mệt mỏi, hành lý quá cước của ông chỉ là sách của chính mình mà ông mang theo để trưng bày và đãi khách như bánh mì nóng ở các cửa ra vào khách sạn trên toàn lãnh thổ châu Mỹ La tinh và Tây Ban Nha. *Cơn gió thoảng hay các bông hoa violet* là cuốn tiểu thuyết xuất sắc nhất của ông, một tác phẩm làm tan nát nhiều trái tim hơn bất kỳ cuốn sách nào hay nhất của các tác giả thời bấy giờ.

Những tác phẩm tiểu thuyết đã vượt thời gian là *Người bán thịt* của Juan Rodriguez Freyle, người Tây Ban Nha được viết trong khoảng thời gian từ 1600 và 1638 thời thuộc địa. Đó là một câu chuyện khá phóng túng về lịch sử vùng đất Tân Granada (vùng đất Colombia thời thuộc địa của Tây Ban Nha - ND) và trở thành một tác phẩm hư cấu bậc thầy; *Maria* của Jorge Isaacs, năm 1867; *Vùng xoáy* của Jose Eustasio Rivera, năm 1924; *Bà bá tước xứ Yolombo* của Tomas Carrasquilla, năm 1926; và *Bốn năm tự đi trong mình* của Eduardo Zalamea, năm 1934. Không ai đạt được sự vinh quang mà các nhà thơ đã giành được cho dù xứng đáng hay không xứng đáng. Ngược lại, truyện ngắn - dù đã có tiền lệ xuất sắc là những truyện của chính Carrasquilla, nhà văn vĩ đại ở thành phố Antioquia - thì vẫn lặn ngụp trong đồng tử ngữ gập ghềnh, vô hồn vô cảm.

Tôi thực sự muốn trở thành nhà văn viết văn xuôi, bằng chứng của nỗi đam mê này là những dòng thơ mà tôi đã bỏ lại trường phổ

thông không ký tên hoặc bút danh vì tôi chưa bao giờ có ý định chết vì những vần thơ ấy. Còn hơn thế nữa: Khi những truyện ngắn đầu tiên của tôi được đăng ở báo *El Espectador*, người ta đã tranh cãi rất nhiều về thể loại này mà không đưa ra được ý kiến thống nhất. Ngày nay, tôi nghĩ rằng việc này được hiểu là cuộc sống lúc đó ở Colombia vẫn như ở thế kỷ XIX. Nhất là ở Bogota buồn thảm của những năm bốn mươi vẫn còn vương vất nỗi nhớ thời thuộc địa; đó là lúc tôi đăng ký, không thích thú và cũng không có mấy quyết tâm, vào học tại khoa luật trường Đại học Quốc gia.

Để kiểm chứng lại điều này, ta chỉ cần chìm đắm vào bầu không khí của trung tâm đầu não giữa đại lộ số Bảy và đại lộ Jimenez de Quesada, mà những người đam mê Bogota gọi là góc phố tuyệt nhất thế giới. Khi chiếc đồng hồ công cộng ở tháp nhà thờ San Francisco điểm mười hai giờ trưa, những người đàn ông dừng lại trên phố hoặc ngừng nói chuyện trong các quán cà phê để chỉnh lại giờ cho đúng với giờ chính thức của nhà thờ. Giao lộ này và những dãy phố xung quanh chính là nơi tập trung đông nhất hai lần trong một ngày những thương nhân, các nhà chính khách, các nhà báo - và tất nhiên cả các nhà thơ - tất cả đều vận đồ đen từ đầu đến chân như ông vua Felipe IV.

Thời tôi là sinh viên, ở nơi này người ta còn đọc một tờ báo có một không hai trên thế giới. Đó là một tấm bảng đen như ở trường học, treo trên bao lơn của tòa báo *El Espectador* vào lúc mười hai giờ trưa và năm giờ chiều, trên đó được viết bằng phấn những tin tức sốt dẻo nhất. Vào lúc đó, tàu điện cũng khó đi qua được vì đám đông đứng nghẹt phố nóng lòng chờ đọc tin tức. Những độc giả của

đường phố đó còn có thể hoan hô nồng nhiệt những tin tức mà họ cho là tốt đẹp, và có thể la ó hoặc ném đá vào chiếc bảng đen nếu có những tin họ không thích. Đó là một hình thức tham gia dân chủ tức thì, trong đó, tờ báo *El Espectador* đã trở thành hàn thử biểu hiệu quả hơn bất cứ phương tiện nào khác để đo nhiệt độ của dư luận công chúng.

Lúc đó chưa có vô tuyến truyền hình và bản tin của đài phát thanh cũng khá đầy đủ, nhưng chỉ vào những giờ cố định, tức là trước khi ăn cơm trưa và ăn bữa tối, người ta vẫn đến đó chờ chiếc bảng đen xuất hiện để về nhà với những tin tức đầy đủ nhất về thế giới xung quanh. Ở đó, người ta được biết và tiếp tục theo dõi sát sao chuyến bay đơn độc của đại úy phi công Concha Venegas từ Lima (thủ đô của Peru - ND) đến Bogota. Khi có những tin tức như thế này, chiếc bảng đen được thay đổi vài lần ngoài các giờ quy định để nuôi sự háo hức của công chúng bằng những bản tin đặc biệt. Không có ai trong số những độc giả đường phố của tờ báo độc nhất vô nhị biết được rằng: người đã nghĩ ra và thực hiện một cách tận tụy cho ý tưởng đó chính là Jose Salgar, một biên tập viên đầu tiên của *El Espectador*, người lúc ấy mới hai mươi tuổi và sau này đã trở thành một trong những nhà báo vĩ đại nhất dù chỉ mới tốt nghiệp tiểu học.

Cơ quan đặc trưng nhất của Bogota chính là các quán cà phê ở trung tâm thành phố, nơi toàn bộ cuộc sống của đất nước thường xuyên tập trung về đây. Mỗi người thường thức tin tức theo chuyên môn của mình - chính trị, văn học, tài chính - nghĩa là một phần rất lớn lịch sử của Colombia vào thời kỳ này có liên quan chút ít đến

bọn họ. Mỗi người có sở thích riêng về từng lĩnh vực, đó cũng là biểu hiện rõ ràng nhân thân của họ.

Nhiều nhà văn và chính khách trong nửa đầu của thế kỷ - bao gồm cả một số tổng thống nước cộng hòa - đã từng học tập trong các quán cà phê trên đường Mười bốn, đối diện với trường Rosario Windsor, nơi tụ tập các chính khách nổi tiếng, là một trong những quán cà phê sống dai nhất và cũng là nơi trú ẩn của họa sĩ tranh biếm họa vĩ đại, Ricardo Rendón. Chính ở quán này, ông đã sáng tác các tác phẩm lớn và mấy năm sau, ông đã tự tử bằng một phát đạn súng rulô làm nát xương sọ, ngay phía sau cửa hàng Gran Via.

Những buổi chiều buồn chán đã vô tình giúp tôi phát hiện ra rằng trong Thư viện Quốc gia có một phòng hòa nhạc mở cửa cho công chúng. Tôi đã biến nó thành nơi ưa thích để đọc sách dưới sự che chở của các nhà soạn nhạc vĩ đại mà những tác phẩm của họ được chúng tôi yêu cầu bằng giấy thông qua một nhân viên dễ thương để đưa cho dàn nhạc. Trong những người khách thường xuyên, chúng tôi đã tìm được những người có chung sở thích âm nhạc. Thế là tôi đã được nghe phần lớn những tác phẩm mà mình yêu thích thông qua những sở thích khá nhiều và rất phong phú của mọi người. Rồi tôi cũng đâm ra chán ghét Chopin mất mấy năm vì phải nghe đi nghe lại nhạc của ông do thính giả mộ điệu quá si mê đã liên tục yêu cầu diễn lại các tác phẩm này.

Một chiều nọ, tôi thấy phòng này hoàn toàn vắng vẻ vì hệ thống âm thanh bị hỏng; tuy vậy, bà phụ trách vẫn cho phép tôi im lặng ngồi đọc. Lúc đầu tôi cảm thấy đầy vẻ thanh bình, nhưng không đầy hai giờ sau, tôi đã thấy không thể nào tập trung tư tưởng cho việc

đọc sách vì cảm thấy bút rút như có lửa đốt cháy trong lòng và làm tôi có cảm giác không phải là tôi nữa. Phải mất mấy ngày tôi mới nhận ra rằng: cách chữa nỗi bức xúc trong lòng tôi không phải là sự tĩnh lặng của căn phòng mà phải là bầu không khí đậm đặc âm nhạc, và từ đó, nó đã trở thành nỗi đam mê gần như bí ẩn và vĩnh viễn của tôi.

Phòng hòa nhạc đóng cửa vào những chiều Chủ nhật nên thú tiêu khiển có hiệu quả nhất của tôi là đi chơi trên tàu điện có cửa kính màu xanh dương, mà chỉ với năm xu tiền vé có thể đi không nghỉ từ quảng trường Bolivar cho đến tận đại lộ Chile và tưởng như được kéo theo sau một cái đuôi bất tận các chiều Chủ nhật chán ngắt. Việc duy nhất mà tôi đã làm trong các chuyến đi luẩn quẩn vòng vo đó là đọc thơ, có lẽ cứ một dãy phố thì tôi đọc một bài thơ cho đến khi những bóng đèn đường đầu tiên được bật lên lung linh dưới làn mưa phùn. Sau đó, tôi đi lang thang khắp các quán cà phê im ắng trong những khu phố cổ để tìm một ai đó làm phúc chịu ngồi nói chuyện với tôi về những bài thơ vừa đọc. Nhiều lần tôi cũng gặp được người - bao giờ cũng là đàn ông - và chúng tôi ở bên nhau đến quá nửa đêm ở một căn phòng bản thiêu nào đó, hút tiếp những điếu thuốc lá mà chúng tôi đã vứt đi và nói chuyện tiếp về thơ ca trong khi những người khác trên thế giới đang nồng nhiệt làm tình.

Thời đó, tất cả mọi người đều trẻ nhưng thường chúng tôi còn gặp những người khác trẻ hơn mình. Các thế hệ cứ đẩy nhau đi, nhất là trong số các nhà thơ và bọn tội phạm, và khi ta vừa làm xong một việc gì đó thì đã thấy thấp thoáng có ai đó đe dọa sẽ làm việc này tốt hơn. Thỉnh thoảng, tôi tìm thấy trong đồng giấy tờ cũ một số

ảnh đã được các bác thợ ảnh đường phố chụp ngoài cửa nhà thờ San Francisco, và tôi không nén được tiếng kêu thương hại vì nó không giống ảnh của chúng ta mà lại giống ảnh của đám con cái của chính mình. Trong một thành phố mà các cánh cửa giả vờ khép kín thì chẳng có cái gì dễ dàng cả và tệ hơn là lại phải sống không tình yêu vào những buổi chiều Chủ nhật. Ở đó, tôi đã ngẫu nhiên quen với bác ruột mình là ông Jose Maria Valdeblanquez, mà tôi cứ ngỡ là được gặp lại ông ngoại mang ô đi giữa đám đông trong lễ Misa ngày Chủ nhật. Trang phục không che bớt tí gì sự giống nhau giữa hai người: ông bác vận quần màu đen, áo trắng cổ cồn, cà vạt sọc chéo, áo gi-lê buộc dây đeo đồng hồ, mũ cứng và đôi kính gọng vàng. Tôi xúc động đến mức vô tình chắn ngang lối đi. Ông nâng ô lên che nết và lờm tôi:

- Tránh ra cho tôi đi qua được chứ?

- Xin ông thứ lỗi - tôi ngưng ngập trả lời. - Tại vì cháu lầm ông với ông ngoại cháu.

Ông tiếp tục nhìn xoi mói tôi và hỏi mỉa mai:

- Thế tôi có thể biết ông ngoại nổi tiếng như cò của cậu là ai được chứ?

Tự thấy mình đã hơi hỗn xược, tôi liền nói họ tên đầy đủ của ông ngoại. Ông liền hạ chiếc ô xuống và mỉm cười vui vẻ:

- Chúng tôi giống nhau là phải rồi vì tôi là con cả của ông ấy mà lỵ.

Ở trường Đại học Quốc gia, cuộc sống hàng ngày dễ chịu hơn. Tuy nhiên, bây giờ trong trí nhớ của tôi cũng không còn lưu lại

chuyện đời thực nào thời bấy giờ, bởi vì tôi tin là mình chưa phải là sinh viên khoa luật lấy một ngày nào dù điểm học kỳ một - học kỳ duy nhất mà tôi hoàn thành ở Bogota - cho phép tôi tin điều ngược lại. Ở đó không có thời gian và cơ hội để thiết lập các mối quan hệ cá nhân như ở trường trung học; sau các giờ lên lớp, các bạn học cùng khoa lại tỏa đi khắp nơi trong thành phố. Điều làm tôi ngạc nhiên thích thú nhất là được gặp lại nhà văn Pedro Gomez Valderrama, người mà tôi được biết là có cộng tác với các trang văn học từ khi còn trẻ và sau này là một trong những người bạn lớn của tôi cho đến khi ông mất sớm. Thời kỳ đó, ông là Tổng thư ký của khoa luật.

Người bạn học cần mẫn nhất của tôi từ năm học đầu tiên là Gonzalo Mallarino Botero, người duy nhất có thói quen tin vào một số điều kỳ diệu của cuộc đời là thật dù chưa chắc đã đúng.

Chính anh là người chỉ cho tôi thấy là khoa luật không hẳn đã căn cõi như tôi tưởng, bởi vì ngay ngày đầu tiên anh đã kéo tôi ra khỏi lớp thống kê và nhân khẩu học, vào lúc bảy giờ sáng và ra quán cà phê trong trường đại học để thi thơ với nhau. Buổi sáng đó, anh ngâm thuộc lòng thơ của những nhà thơ cổ điển Tây Ban Nha, và tôi đối lại bằng các bài thơ của các nhà thơ trẻ Colombia đã từng nổ súng chống lại những cái đuôi rơi rớt của thơ ca thế kỷ trước.

Ngày Chủ nhật, anh thường mời tôi về nhà nơi anh sống với mẹ và các anh chị em trong một bầu không khí đầm ấm giống như ở nhà bố mẹ tôi. Victor, anh cả, là một nghệ sĩ sân khấu, một nghệ sĩ ngâm thơ có tiếng trong những vùng nói tiếng Tây Ban Nha. Từ khi thoát khỏi sự đờ đẫn của bố mẹ, chưa bao giờ tôi có được cảm giác

như ở nhà mình cho đến khi được gặp Pepa Botero, người mẹ của anh em nhà Mallarino, quê gốc xứ Antioquia nhưng không hề mất đi một chút nào cốt tủy quý tộc Bogota. Với trí thông minh tự nhiên và cách nói kỳ diệu, bà có tài đặt đúng chỗ những từ thô tục làm sống lại tinh hoa của ngôn ngữ Xecvante. Đó là những buổi chiều đáng nhớ, ngồi nhìn hoàng hôn buông xuống thảo nguyên xanh ngút trời bên ly ca cao thơm ngào ngạt và bánh phô-mai nóng. Những điều mà tôi học được ở ngôn ngữ cởi mở và cách nói về mọi điều trong cuộc đời của Pepa Botero là vô giá cho kho ngôn ngữ mới trong đời thực của mình.

Những người bạn học khác cùng chí hướng là Guillermo Lopez Guerra và Alvaro Vidal Varon, vốn là những tông phạm với tôi ở trường trung học ở Zipaquirá. Tuy nhiên ở trường đại học, tôi gần gũi hơn với Luis Villar Borda và Camilo Torres Restrepo, những người đã tận tụy làm phụ trương văn học của *La Razon*, một nhật báo gần như bí mật do nhà thơ và nhà báo Juan Lozano lãnh đạo. Trong những ngày báo lên khuôn, tôi thường đi cùng với họ đến tòa soạn và giúp họ một tay trong trường hợp khẩn cấp vào giờ chót. Có vài lần tôi được gặp Tổng biên tập, người có những bài sonet khiến tôi rất khâm phục, nhất là khi ông xuất hiện trong trang các nhân vật nổi tiếng cấp quốc gia đăng trên tạp chí *Sabado*. Ông nhớ mang máng bài viết của Ulises về tôi, nhưng chưa đọc truyện ngắn nào của tôi và tôi đã lẩn tránh đề tài này vì biết là ông không thích thú gì. Ngay từ ngày đầu tiên, khi chia tay, ông đã nói với tôi rằng các trang của báo sẵn sàng mở cửa cho tôi, nhưng tôi không coi đó là lời hứa của một người Bogota.

Trong quán cà phê Asturias, Camilo Torres Restrepo và Luis Villar Borda, những bạn cùng khoa luật đã giới thiệu tôi với Plinio Apuleyo Mendoza, người ở tuổi mười sáu đã cho in một loạt bài văn xuôi trữ tình, một thể loại đang thịnh hành do Eduardo Carranza khởi xướng trong toàn quốc từ các trang văn học của tờ báo *El Tiempo*. Anh ta có nước da nâu sạm, mái tóc cứng mang nét đặc trưng của thổ dân indio. Tuy còn trẻ nhưng anh đã được trao viết chuyên mục trên tuần báo *Sabado* do bố anh, ông Plinio Mendoza Neira, sáng lập. Ông này nguyên là Bộ trưởng chiến tranh và là một nhà báo lớn bẩm sinh dù trong đời có lẽ chưa từng viết một dòng báo đầy đủ nào. Tuy nhiên, ông đã chỉ cách cho nhiều người viết theo nội dung của ông trên tờ báo do ông sáng lập, khai trương một cách ồn ào và rồi sau đó lại từ bỏ vì bận bịu với những chức vụ chính trị cao cấp hoặc là để dành thời gian thành lập các công ty to lớn mà kết quả thì lại thật là bi đát. Vào thời đó, tôi chỉ gặp người con đôi ba lần, thường cùng với các bạn học của tôi. Tôi kinh ngạc nhận ra rằng ở tuổi ấy, anh tư duy như một ông lão, nhưng tôi không ngờ rằng: nhiều năm sau hai chúng tôi lại cùng chia sẻ nhiều việc về báo chí vì lúc đó tôi vẫn chưa coi báo chí là một nghề và là một ngành khoa học, mà tôi lại thích luật hơn.

Trên thực tế, tôi chưa bao giờ nghĩ rằng mình sẽ thích thú với công việc này. Cho đến một hôm Elvira Mendoza, em gái của Plinio, thực hiện một cuộc phỏng vấn bất thường với nghệ sĩ ngâm thơ người Argentina Berta Singerman, việc này đã làm thay đổi hoàn toàn thành kiến của tôi đối với nghề báo và thế là tôi tự phát hiện ra một năng khiếu đã bị lãng quên. Hơn cả một cuộc phỏng vấn cổ

điển gồm câu hỏi và trả lời - đã từng làm cho tôi nghi vấn và bây giờ vẫn tiếp tục nghi ngờ hiệu quả của nó - nó là một trong những cuộc phỏng vấn độc đáo nhất được đăng ở Colombia. Vài năm sau, khi Elvira Mendoza đã trở thành một nhà báo nổi tiếng tầm cỡ quốc tế và là một trong những bạn gái của tôi, cô ấy đã kể lại với tôi rằng đó chẳng qua chỉ là cách tuyệt vọng để tránh một thất bại.

Chuyến thăm của Berta Singerman là một sự kiện trong ngày. Elvira - lúc đó đang phụ trách ban phụ nữ của tạp chí *Sabado* - xin phép được phỏng vấn bà ta. Bố của Elvira cho phép một cách dè dặt vì biết con gái chưa quen với thể loại này. Tòa soạn tạp chí *Sabado* vốn là một nơi tụ họp của các nhà trí thức nổi tiếng thời kỳ đó và Elvira nhờ những vị tai to ấy chuẩn bị sẵn câu hỏi giúp cô. Nhưng Elvira đã ở bên bờ vực của nỗi sợ hãi khi phải đối đầu với sự coi thường của bà Berta Singerman trong căn phòng sang trọng đặc biệt của khách sạn Granada nơi bà ấy tiếp cô.

Ngay câu hỏi đầu tiên, bà ta đã vui vẻ từ chối trả lời vì cho là quá ngu xuẩn hoặc là ngớ ngẩn mà không biết rằng đằng sau mỗi câu hỏi đó có một nhà văn tài năng mà bà ta từng quen biết và hết sức thán phục do đã qua thăm Colombia vài lần. Elvira, vốn luôn luôn có tài ứng đối nhanh nhạy đã phải nuốt thềm nước mắt và nhẫn nại chịu sự lăng mạ ấy. Phu quân của bà Berta Singerman đột ngột bước vào phòng và cứu Elvira khỏi một tai nạn nghề nghiệp nghiêm trọng, bởi vì chính ông đã xoay chuyển tình hình một cách tinh tế và hết sức vui vẻ.

Elvira không viết lại những lời đối thoại của bà nghệ sĩ nổi tiếng trả lời các câu hỏi chuẩn bị sẵn, mà viết lại thành một bài phóng sự

về những khó khăn của cô khi tiếp xúc với bà Berta. Tận dụng sự can dự bất ngờ của chồng bà ta, Elvira đã biến ông thành nhân vật chính của cuộc gặp gỡ. Khi đọc lại bài báo, bà Berta Singerman đã nổi cơn tức giận đến mức không ai ngờ tới. Nhưng *Sabado* đã trở thành tạp chí được nhiều người đọc nhất và số lượng phát hành hàng tuần của nó đã lên đến trăm ngàn bản cho một thành phố chỉ có sáu trăm ngàn dân.

Nhờ máu lạnh và tài ứng biến mà Elvira Mendoza đã tận dụng được sự ngu dần của Berta Singerman để vạch rõ cá tính thực sự của bà ta, chính việc này lần đầu tiên đã gợi tôi suy nghĩ đến khả năng của thể loại phóng sự không những là một phương tiện tuyệt vời chuyển tải thông tin mà còn hơn thế nữa: là một thể loại văn học. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, tôi đã được trực tiếp thể nghiệm điều này đến mức tin tưởng và bây giờ, hơn bao giờ, tôi vẫn tin rằng tiểu thuyết và phóng sự là hai đứa con cùng một mẹ.

Cho đến lúc đó, tôi chỉ dám mạo hiểm với thơ: những bài thơ châm biếm trong tạp chí của trường ở San Jose và một số bài văn xuôi trữ tình hoặc sonet về tình yêu tưởng tượng theo phong cách của nhóm *Đá và Trời* trong số báo cuối cùng của trường trung học quốc gia. Trước đó, Cecilia Gonzalez, người bạn gái tòng phạm của tôi ở thị trấn Zipaquirá, đã thuyết phục được nhà thơ và nhà viết tiểu luận Daniel Arango cho đăng lời một bài hát nho nhỏ do tôi viết, ký bút danh, trong một góc khuất nhất của phụ trương Chủ nhật của báo *El Tiempo*. Dù được in trên báo nhưng tôi không hề xúc động cũng không cảm thấy mình là nhà thơ. Ngược lại, với bài phóng sự của Elvira, tôi lại có ý thức về một nhà báo còn say ngủ trong trái tim

mình và hăng hái muốn đánh thức nó dậy. Tôi bắt đầu đọc báo theo cách khác. Camilo Torres và Luis Villar Borda đều đồng ý với tôi và nhắc lại thiện ý của ông Juan Lozano muốn dành những trang ở báo *La Razon* cho tôi, nhưng tôi chỉ dám đăng hai bài thơ có tính kỹ thuật mà không bao giờ thừa nhận là của mình. Họ cũng bảo tôi đến nói chuyện với Plinio Apuleyo Mendoza để được đăng trên tạp chí *Sabado*, nhưng tính e ngại cầu cạnh người khác đã cảnh báo tôi rằng còn nhiều việc phải làm trước khi có thể mạo hiểm mò mẫm đi vào một nghề mới. Tuy nhiên, tự khám phá ra khả năng của mình cũng có điểm bổ ích ngay tức thì, vì thời gian này tôi đang quần quanh với ý nghĩ rằng tất cả mọi điều tôi viết ra, văn xuôi hay thơ, thậm chí cả bài tập trong trường trung học đều là sự bất chước trắng trợn nhóm *Đá và Trời*, và tôi tự đề ra mục tiêu thay đổi một cách sâu sắc kể từ truyện ngắn tiếp theo.

Tình bạn với Camilo Torres và Villar Borda nhanh chóng vượt ra khỏi phạm vi lớp học và tòa soạn, và thời gian mà chúng tôi cùng đi với nhau ngoài phố nhiều hơn là ở trường đại học. Cả hai cùng nung nấu ý thức bất mãn quyết liệt đối với thực trạng chính trị và xã hội của đất nước. Đắm chìm trong thế giới kỳ bí của văn chương, thậm chí tôi không thèm hiểu những phân tích thời cuộc xung quanh và những dự báo đen tối của hai người bạn ấy, nhưng dấu ấn về tình bạn của họ vẫn in đậm trong những kỷ niệm thích thú và hữu ích nhất vào thời gian đó của tôi.

Ngược lại, ở trường đại học, tôi gần như câm lạng. Tôi luôn tự trách mình thiếu sự tôn trọng đối với thành tựu của những người thầy có tên tuổi lớn mà lại phải chịu đựng sự chán ngán của chúng

tôi. Trong số đó có thầy Alfonso Lopez Michelsen, con trai của vị tổng thống duy nhất được tái cử ở Colombia trong thế kỷ XX, và tôi tin là người thầy này sinh ra để làm tổng thống, và trên thực tế đúng là sau đó ông đã trở thành tổng thống thật. Ông đến lớp giảng bài nhập môn luật học đúng giờ đến phát ghét và thường vận chiếc áo khoác bằng len mỏng được may ở Luân Đôn. Khi giảng bài, ông không thèm nhìn ai với vẻ lơ đãng của người cận thị thông minh như đang đi trong giấc mơ của người khác. Những bài giảng của ông, theo ý tôi, rất đơn điệu cũng như các môn khác trừ thơ ca ra, nhưng giọng nói của ông có sức mê hoặc của người chuyên bắt rắn. Kho tàng kiến thức văn học rộng lớn đã được ông tận dụng qua các bài viết cũng như trong khi trò chuyện và đảm bảo cho ông một uy tín chắc chắn. Nhưng mãi mấy năm sau, tôi mới đánh giá hết sự hiểu biết của ông khi chúng tôi quen biết nhau và trở thành bạn bè. Uy tín chính trị của ông được bổ sung thêm vẻ hào hoa phong nhã và sự nhạy bén tinh quái để có thể phát hiện ra những mưu đồ ẩn sâu của người khác, nhất là của những người ông ít ưa nhất. Nhưng tài năng xuất sắc nhất của ông như một người của công chúng chính là khả năng tạo ra những tình huống lịch sử chỉ qua một câu nói.

Cùng với thời gian, chúng tôi đã trở thành bạn bè thân thiết, nhưng hồi ở trường đại học, tôi không phải là một sinh viên chăm chỉ và cần mẫn, hơn nữa tính nhút nhát bẩm sinh đã khiến tôi luôn cách xa mọi người, đặc biệt những người mà tôi khâm phục. Vì lẽ đó mà tôi rất ngạc nhiên khi được thầy cho phép dự kỳ thi cuối năm thứ nhất, mặc dù tôi không hội đủ số giờ lên lớp và rất xứng đáng

với danh hiệu “sinh viên vô hình”. Tôi lại phải giờ mọo đánh lạc hướng chú ý của thầy sang đề tài khác bằng thủ thuật tu từ học. Tôi nhận ra ngay rằng thầy giáo cũng biết trò láu cá của mình, nhưng có lẽ lại coi đó như trò giải trí văn học. Mắc mớ duy nhất xảy ra ở đoạn cuối của bài thi khi tôi dùng từ prescripcion (thời hiệu) và thầy liền yêu cầu tôi định nghĩa nó để xem tôi có hiểu những điều mình đang nói hay không.

- Thời hiệu là việc giành được một tài sản sau một thời gian trôi qua - tôi nói.

Ngay lập tức, ông hỏi lại:

- Giành được hay mất đi?

Thực ra là một, nhưng vì tôi không nắm chắc nên không dám tranh luận, và tôi tin rằng đó là một trong những câu nói đùa nổi tiếng của ông , bởi vì điểm tổng kết môn học đã chứng tỏ điều này. Mấy năm sau, tôi có nhắc lại chuyện này nhưng tất nhiên ông không còn nhớ gì nữa, thế là cả ông và tôi đều không tin là có vụ việc đó xảy ra.

Cả hai chúng tôi đều coi văn chương là chỗ nương thân để quên đi những vấn đề chính trị và những điều bí ẩn của khái niệm thời hiệu, rồi lao vào bàn cãi về những cuốn sách kỳ lạ và những nhà văn đã bị lãng quên, trong những buổi đàm đạo bất tận mà thỉnh thoảng làm thất bại cả cuộc viếng thăm hay làm sốt ruột các bà vợ của chúng tôi. Mẹ tôi còn làm cho tôi tin rằng chúng tôi có họ hàng với nhau nữa, mà đúng là như vậy thật. Tuy nhiên, trên cả mọi mối liên hệ đã bị thất lạc từ trước, giữa chúng tôi có chung một niềm đam mê tiếng hát núi đồi.

Một người họ hàng xa đặng của bố tôi là Carlos H. Pareja, giáo sư môn kinh tế chính trị và là ông chủ của hiệu sách Grancolumbia, nơi thường trưng bày sách trên bàn và không có ai giám sát những cuốn sách mới của các tác giả vĩ đại khiến đám sinh viên rất thích đến. Đến cả những học trò của ông, như chúng tôi chẳng hạn, cũng thâm nhập vào nơi này trong những buổi chiều ít bị những người chủ để ý đến, để khoắng đi một cách khéo léo những cuốn sách với cái lý được ghi trong nội quy trường học: ăn cắp sách là một việc làm có lỗi chứ không có tội. Không phải là vì lý do đạo đức mà chẳng qua vì nhút nhát, nên vai trò của tôi trong các vụ cướp cạn này chỉ là hậu thuẫn, canh chừng phía sau lưng cho những anh chàng nhanh tay với điều kiện là ngoài các cuốn sách cho mình, họ phải quơ thêm cả một số cuốn do tôi mách. Chiều hôm ấy, một trong những tòng phạm với tôi vừa ăn cắp được cuốn *Thành phố không có Laura* của Francisco Luis Bernardez thì tôi bỗng thấy có ai bóp một cách thô bạo vào vai mình với giọng nói của viên thượng sĩ cảnh sát:

- Mẹ kiếp, cuối cùng cũng tóm được rồi!

Tôi sợ hãi quay người lại và đối diện với thầy giáo Carlos H.

Pareja, trong khi ba trong số những người tòng phạm với tôi bỏ chạy tán loạn. Trước khi kịp tỏ lời xin lỗi, thì rất may tôi nhận ra rằng thầy không tóm tôi vì tội ăn cắp mà vì không thấy tôi đến lớp suốt cả tháng vừa qua. Sau mấy lời trách móc thông thường, ông hỏi tôi:

- Có phải cháu là con của Gabriel Eligio không?

Đúng là như vậy, nhưng tôi trả lời là không vì biết rằng bố của ông và bố của tôi tuy là họ hàng nhưng đã xa rời nhau vì một xung

đột cá nhân mà tôi không hiểu rõ. Nhưng sau đó, chính ông cũng biết sự thật và luôn coi trọng tôi trong hiệu sách cũng như trên lớp học đúng như một người cháu họ của mình, và giữa hai chúng tôi có mối quan hệ mang yếu tố chính trị nhiều hơn văn chương, mặc dù ông cũng đã từng viết và xuất bản vài cuốn thơ với bút danh Simon Latino. Tuy nhiên, mối quan hệ họ hàng chỉ giúp ông ngăn tôi không làm bình phong cho đám ăn trộm sách.

Một thầy giáo tuyệt vời khác là Diego Montana Cuellar, người khác hẳn Lopez Michelsen và giữa hai người hình như có mối thâm thù kín đáo. Lopez là một người theo phái tự do tinh quái còn Montana Cuellar thuộc phái cánh tả triệt để. Ngoài giờ học, tôi vẫn có mối quan hệ tốt với Montana Cuellar và tôi thấy Lopez Michelsen xem tôi là con chim non trong làng thơ ca, ngược lại Montana Cuellar thì lại xem tôi là một tờ quảng cáo tốt cho cuộc vận động cách mạng của mình.

Tôi có cảm tình với Montana Cuellar từ khi thấy ông bàn bạc công việc với ba sĩ quan trẻ của một trường sĩ quan luôn mặc lễ phục đến lớp chúng tôi. Họ theo kỷ luật giờ giấc như trong trại lính, ngồi túm lại một ghế ở góc xa, ghi chép hết sức cẩn thận và có điểm số xứng đáng. Ngay từ những ngày đầu tiên, Diego Montana Cuellar đã khuyên họ không nên mặc quân phục đến lớp. Họ lịch lãm trả lời là làm theo lệnh của cấp trên. Dù sao đi nữa, thì ngoài về kỳ lạ đó, đối với sinh viên và giáo viên trong trường, ba viên sĩ quan này luôn là những sinh viên mẫu mực.

Bao giờ họ cũng đến cùng nhau, mặc quần áo như nhau và rất đúng giờ. Họ ngồi chỗ riêng, là những sinh viên rất nghiêm túc và

chăm chú nghe giảng, nhưng tôi thấy hình như họ ở một thế giới khác với thế giới của chúng tôi. Nếu có ai muốn nói chuyện thì họ rất chú ý lắng nghe và tỏ ra rất dễ mến, nhưng theo một công thức bất di bất dịch: không nói gì hơn ngoài những điều người khác hỏi. Trong các kỳ kiểm tra, bọn sinh viên dân sự chúng tôi thường chia thành từng nhóm bốn người một để học ôn ở quán cà phê; thứ Bảy chúng tôi đi khiêu vũ, chơi các trò chơi của sinh viên trong các quán ăn hiền hòa và trong các nhà thổ tồi tàn, nhưng không bao giờ chúng tôi thấy bóng dáng, dù là ngẫu nhiên của các bạn học sĩ quan đó.

Trong suốt năm học dài vô tận ở trường đại học, tôi chỉ kịp chào hỏi họ một đôi lần. Không có thời gian vì họ đến lớp rất đúng giờ và ra khỏi lớp ngay sau câu nói cuối cùng của thầy giáo. Họ không chủ động nói chuyện với ai ngoại trừ với các quân nhân trẻ tuổi học ở năm thứ hai, cũng thường cùng túm tụm lại với nhau trong giờ ra chơi. Tôi không hề biết tên họ và sau này cũng không hề có tin tức gì về họ. Ngày nay, tôi nhận thấy rằng sự dè dặt lớn nhất không phải là từ phía họ mà là từ phía tôi, vì tôi không bao giờ vượt qua được nỗi cay đắng mà ông bà ngoại đã từng gieo vào lòng, khi họ nhắc lại những cuộc chiến tranh thất bại và cuộc đàn áp tàn bạo những công nhân trồng chuối.

Jorge Soto del Corral, thầy giáo môn luật hiến pháp, nổi tiếng là người thuộc lòng hiến pháp của tất cả các nước trên thế giới; và lúc đứng lớp, thầy luôn khiến cho chúng tôi choáng ngợp vì sự thông minh và tầm hiểu biết uyên thâm về luật pháp của mình chỉ tiếc là rất hiếm khi thầy vui vẻ. Tôi tin tưởng rằng ông là một trong những

người thầy đã làm tất cả để trong lớp không nổi lên những chính kiến khác nhau về chính trị, nhưng sinh viên vẫn nhận ra nhiều điều hơn cả những gì mà các thầy nghĩ thông qua từng động tác của tay, cách nhấn mạnh ý tưởng của các ông; bởi vì chính ở trường đại học là nơi người ta cảm thấy sâu sắc nhất nhịp đập của một đất nước đang đứng bên bờ một cuộc nội chiến mới sau hơn bốn mươi năm hòa bình được ấp ủ giữa súng đạn.

Mặc dù mắc chứng bệnh trốn học mãn tính và lười biếng trong tư duy pháp luật, tôi vẫn vượt qua các môn dễ của năm thứ nhất trường luật nhờ nỗ lực hâm nóng ở những giờ chót, còn những môn khó nhất thì tôi đành phải dùng đến các mẹo cũ để khôn khéo đánh lạc hướng chú ý của các thầy sang đề tài khác. Sự thật là tôi chán học luật đến tận cổ và không biết cách nào ra khỏi đường hầm không lối thoát đó. Luật vốn đã là môn học mà tôi hiểu biết ít nhất và cũng chán nhất so với các môn khác ở trường trung học, và tôi chưa đủ lớn để tự mình quyết định. Cuối cùng, sau mười sáu tháng cùng chung sống một cách kỳ diệu tôi chỉ còn lại được một nhóm bạn cho phần còn lại của cuộc đời mình.

Niềm say mê học tập của tôi vốn đã ít lại càng ít hơn sau bài báo của Ulises, nhất là ở trường đại học bạn bè bắt đầu coi tôi như một nhà văn. Việc này trùng hợp với quyết định của tôi phải học cách xây dựng một cơ cấu vừa giống như thực lại vừa huyền ảo nhưng không được có một kẽ hở nào. Với những hình mẫu vừa hoàn thiện vừa thô ráp, như tác phẩm *Vua Edipo* của Sófocles trong đó nhân vật chính điều tra cái chết của bố mình và cuối cùng phát hiện ra chính mình là kẻ sát nhân; như *Bàn tay khỉ* của W.W. Jacob - một

truyện ngắn hoàn hảo trong đó tất cả mọi chuyện đều xảy ra một cách ngẫu nhiên; như *Viên mỡ bò* của Maupassant và biết bao những người phạm tội vĩ đại khác đang được Chúa curu mang trên vương quốc thiêng liêng của Người. Rồi một đêm Chủ nhật, tôi đã gặp một chuyện đáng kể ra đây. Suốt ngày hôm đó, tôi đã ngồi than vãn những thất bại văn chương của mình với Gonzalo Mallarino ở nhà anh trên đại lộ Chile. Trên đường về nhà trọ, tôi phải đi chuyển xe điện cuối cùng và ở ga Chapinero tôi thấy một con faunus (thần đồng nội trong thần thoại Hi Lạp đầu người, chân dê - ND) bằng xương bằng thịt bước lên xe. Tôi nói rõ: một con faunus. Tôi nhận thấy không có ai trong số hành khách ít ỏi trên chuyến xe điện vào nửa đêm hôm đó tỏ ra kinh ngạc khi nhìn thấy nó, và điều này khiến tôi nghĩ rằng có lẽ đó là một người đóng giả để bán hàng trong các công viên dành cho trẻ em vào Chủ nhật hàng tuần. Nhưng thực tế đã thuyết phục tôi là điều đó không thể xảy ra được vì cặp sừng và bộ râu hoang dã giống hệt của một con dê thật đến mức tôi còn ngửi thấy đến cả mùi hôi của bộ lông của nó. Trước khi tàu chạy đến phố số Hai mươi sáu, tức là ga gần nghĩa trang, nó đang hoàng bước xuống như người cha của một gia đình mẫu mực và biến mất sau lùm cây trong công viên.

Sau nửa đêm, tỉnh giấc vì sự lăn lộn của tôi ở trên giường, Domingo Manuel Vega liền hỏi tôi có chuyện gì. "*Tớ thấy một con faunus đi lên xe điện*", tôi nói trong cơn ngái ngủ. Hoàn toàn tỉnh táo, anh ta đáp lại rằng nếu tôi bị ác mộng thì chắc là vì bữa ăn khó tiêu của ngày Chủ nhật, nhưng nếu là đề tài của truyện ngắn sắp tới của tôi thì anh ta thấy đúng là tuyệt vời. Sáng hôm sau, tôi không còn

biết là trên thực tế mình đã thấy một con faunus lên tàu điện thật không hay chỉ là một ảo giác ngày Chủ nhật. Tôi đành thừa nhận là đã ngủ thiếp đi vì cơn mệt mỏi của ban ngày và đã có một giấc mơ rõ ràng đến mức không thể tách nó ra khỏi thực tế. Nhưng đối với tôi, điều cơ bản không kết thúc bằng việc con faunus có thật hay không, mà là tôi đã sống với nó y như thật. Và vì lẽ đó - thật hay trong mơ - cũng không được coi chuyện này như là một trò ma thuật của trí tưởng tượng mà phải coi là một kinh nghiệm tuyệt vời của đời mình.

Ngày hôm sau, tôi viết truyện này liền một mạch, xong liền cất xuống dưới gối, và tôi đọc đi đọc lại vài lần trong mấy buổi tối trước khi đi ngủ và vào sáng sớm khi vừa thức dậy. Đó là một truyện kể được róc hết thịt và thặng tuồn tuột sự kiện xảy ra trên tàu điện, đúng y như nó đã từng diễn ra, và với một phong cách đơn giản như bản tin về một một buổi rửa tội được đăng trên trang mục xã hội của báo. Cuối cùng, bị ám ảnh vì những nghi ngờ mới, tôi quyết định đưa nó ra thử thách qua những con chữ in, nhưng không phải trên tờ *El Espectador* nữa mà trên phụ trương văn học của tờ *El Tiempo*. Có lẽ đó là một cách tìm hiểu những ý kiến khác với ý kiến của Eduardo Zalamea. Tôi nhờ một bạn cùng nhà trọ đưa đến tòa soạn cùng với một bức thư gửi ông Jaime Posada, một Tổng biên tập mới và rất trẻ của phụ trương văn học tờ *El Tiempo*. Tuy nhiên, truyện ngắn đã không được đăng và thư cũng không được phúc đáp.

Những truyện ngắn ở thời kỳ này, theo thứ tự được viết và được đăng trên trang “Cuối tuần”, đã bị biến mất khỏi phòng lưu trữ của tờ

báo *El Espectador* trong vụ một bọn vào cướp phá và đốt trụ sở tòa báo vào ngày 6 tháng 9 năm 1952. Chính tôi cũng không lưu giữ bản sao, kể cả các bạn thân nhất cũng không có nên tôi cứ nghĩ một cách hơi thoải mái là nó đã được đốt đi vì quên lãng. Tuy nhiên, một số phụ trương báo ở tỉnh đã từng thời kỳ đăng lại mà không hề xin phép, một số truyện khác thì được đăng trên các tạp chí cho đến khi được gom lại trong một tập do nhà xuất bản *Alfil* của Montevideo, Uruguay, ấn hành vào năm 1972 dưới đầu đề của một trong những truyện ngắn đó: *Nabo, người da đen bắt các vị thần phải chờ đợi*.

Còn thiếu một truyện chưa bao giờ được đưa vào sách, có lẽ là vì chưa tìm được bản đáng tin cậy: “*Tubal Cain tạo một ngôi sao*”, được in trên *El Espectador* ngày 17 tháng 1 năm 1948. Tên của nhân vật chính, mà không phải ai cũng biết, là người thợ sắt đã sáng tạo ra âm nhạc. Có ba truyện mà đọc theo thứ tự được viết và được in, tôi thấy nó không được hoàn thiện, không mấy trù tượng, lại có một số chi tiết ngu xuẩn, và không có chuyện nào được dựa trên sự việc thật. Tôi chưa khi nào xin được ý kiến nhận xét của một nhà phê bình nghiêm khắc như Eduardo Zalamea khi đọc những truyện ngắn này. Những truyện này chỉ quan trọng với tôi chứ không có ý nghĩa gì với người khác vì trong mỗi truyện đều có điều gì đó phù hợp với quá trình thay đổi nhanh chóng của đời tôi trong thời kỳ này.

Nhiều cuốn tiểu thuyết trong số những tác phẩm mà tôi đã say mê đọc vào thời gian này cũng chỉ khiến tôi quan tâm đến những bài học về mặt kỹ thuật. Tức là: chỉ như cái nghề thợ mộc bí ẩn. Từ

những khái niệm trừu tượng siêu hình của ba truyện ngắn đầu tiên cho đến ba truyện cuối cùng thời kỳ ấy, tôi luôn tìm thấy những dấu vết cụ thể và bổ ích cho việc hình thành bước đầu của một nhà văn. Trong đầu tôi hoàn toàn không có ý niệm khai thác hình thức nào khác. Tôi nghĩ rằng truyện ngắn và tiểu thuyết không chỉ là hai thể loại văn học khác nhau mà còn là hai tổ chức có bản chất khác nhau nếu hiểu lẫn lộn sẽ đưa đến hậu quả tai hại. Ngày nay, tôi vẫn tiếp tục tin như vậy và lại càng tin chắc hơn bao giờ hết rằng truyện ngắn có vị thế hơn hẳn tiểu thuyết.

Việc được in truyện trên báo *El Espectador* không chỉ đem lại chiến tích văn học mà còn tạo ra những vấn đề rất đời thực và bi hài đối với tôi. Những người bạn mất liên lạc bấy lâu nay bỗng chặn tôi ở ngoài phố để vay tiền cứu rỗi cho hoàn cảnh của họ, bởi vì họ không thể tin được một nhà văn được đăng truyện một cách trang trọng trên báo lại không được nhận một khoản tiền ketch sù nào. Rất ít người tin vào sự thật là người ta không trả một xu nào cho các truyện của tôi được đăng, và tôi cũng không bao giờ mong đợi điều đó, bởi vì thời đó báo chí ở trong nước không có thói quen trả tiền nhuận bút. Nghiêm trọng hơn là việc bố hết sức thất vọng khi biết chắc rằng tôi không thể tự trang trải được mọi chi phí trong lúc ba trong số mười một đứa em cũng đang phải đi học. Hàng tháng, gia đình vẫn phải gửi cho tôi ba mươi peso. Riêng tiền trọ đã mất mười tám peso, không bao gồm trứng trong bữa điểm tâm và tôi thường xuyên phải bỏ món trứng để dành cho những chi tiêu bất thường. Tôi không biết mình học được từ đâu cái thói vẽ nhăng nhít bên lề các tờ báo, trên các khăn giấy lau miệng hoặc trên mặt bàn bằng đá

trong quán cà phê. Tôi tin rằng những bức vẽ đó là con cái trực hệ của những bức mà đứa bé đã vẽ trên tường xưởng kim hoàn của ông ngoại, và đó có lẽ cũng là cách thư giãn dễ dàng. Một người bạn cùng trường ngẫu nhiên quen biết ở quán cà phê El Molino, vốn có ô đờ đầu lớn nên được nhận vào làm họa sĩ trong bộ nọ dù không hề biết một khái niệm nào về hội họa, đã đề nghị tôi làm việc này hộ anh ta và chúng tôi sẽ chia nhau tiền lương. Trong quãng đời sau này, tôi chưa bao giờ đến gần với tệ tham nhũng như vậy và cũng không bao giờ đến gần với sự hối hận.

Niềm thích thú âm nhạc của tôi lúc này cũng tăng thêm bởi vì những bài hát dân gian vùng bờ biển Caribe - vốn đã nuôi dưỡng tâm hồn tôi từ bé - đang rất thịnh hành ở Bogota. Chương trình nhiều người nghe nhất của đài phát thanh là *Một giờ bên bờ biển* do ông Pascual Delvecchio dẫn dắt đã trở thành tòa lãnh sự âm nhạc của bờ biển Đại Tây dương trong lòng thủ đô Bogota. Sáng Chủ nhật nào, bọn sinh viên đến từ vùng biển chúng tôi cũng kéo nhau đến nhảy múa ở văn phòng đài phát thanh cho đến tận chiều. Đó là nguồn gốc của sự phổ cập rộng rãi của nền âm nhạc của vùng chúng tôi và cũng là công lao truyền bá của đám sinh viên vùng biển học ở Bogota.

Điều bất tiện duy nhất chính là bóng ma hôn nhân cưỡng bức. Tôi không hiểu nguồn gốc từ đâu mà ở vùng bờ biển người ta tin rằng bọn con gái thủ đô Bogota rất dễ tính với các chàng trai xứ biển để rồi đưa chúng tôi vào bẫy tình và ép phải lấy họ mà mục đích của những cuộc hôn nhân đó không phải vì tình yêu mà vì ảo tưởng được sống trong căn nhà có cửa sổ hướng ra biển. Không

bao giờ tôi có ý nghĩ đó. Ngược lại, những kỷ niệm bội bạc nhất đời tôi lại ở trong những nhà chứa hư đốn ở ngoại thành Bogota, nơi chúng tôi thường đến để nôn tháo nôn thốc sau những bữa nhậu say mèm. Ở một trong những nhà chứa bẩn thỉu nhất, tôi suýt bỏ nốt cái mạng sống nhỏ nhoi của mình khi một mục đàn bà mà tôi vừa chung giường, bỗng xuất hiện, toàn thân lỏa lồ trong hành lang gào lên là vừa bị ai lấy mất mười hai đồng peso trong ngăn kéo tủ trang điểm. Hai tên đầu gấu của nhà chứa xông vào đánh gục tôi xuống đất, không chỉ móc nốt hai đồng peso còn lại của tôi sau một cuộc tình chết dẫm mà còn lột truồng tôi đến tận giày và sờ soạng khắp người tôi để tìm số tiền bị mất. Cuối cùng, chúng quyết định không giết mà nộp tôi cho cảnh sát, khi mục đàn bà nhớ lại ngày hôm trước đã thay đổi chỗ cất giấu tiền và ả đã tìm thấy nguyên vẹn, không mất đồng nào.

Trong số những mối quan hệ bạn bè có từ thời đại học thì mối thân tình với Camilo Torres không những đáng nhớ mà còn bi thảm nhất thời thanh niên của chúng tôi. Hôm ấy, lần đầu tiên anh không đến lớp. Lý do đã được lan nhanh trong trường như hơi thuốc súng. Anh đã thu xếp đồ đạc và quyết định trốn nhà đến một tu viện ở Chiquinquirá, cách Bogota khoảng một trăm cây số. Mẹ đuổi kịp anh ở ga xe lửa và đưa anh về nhốt trong phòng đọc sách. Tôi có đến đó thăm anh. Da dẻ tái hơn mọi ngày, trong chiếc áo len trắng, anh lộ vẻ bình thản khiến lần đầu tiên tôi chột nghĩ đến tình trạng đặc ân của Chúa. Anh đã quyết chí tu hành và đã che giấu ước nguyện của mình một cách khéo léo.

- Điều khó khăn nhất đã qua rồi - anh nói với tôi.

Đó là cách nói của anh về việc mình đã chia tay với người yêu và được cô ta khen ngợi nguyện vọng của anh. Sau một buổi chiều đàm đạo rất bổ ích, anh tặng tôi một món quà rất khó đoán ý nghĩa: *Nguồn gốc muôn loài* của Darwin. Tạm biệt anh mà tôi lúng lúng ngỡ rằng đó sẽ là lần chia tay nhau vĩnh viễn.

Chúng tôi không còn gặp lại nhau trong suốt quá trình anh ở trong tu viện. Tôi có tin tức mơ hồ rằng anh đã đi Lovaina để theo một khóa thần học trong ba năm, và rằng dù đã dấn thân vào đời tu hành nhưng vẫn không thay đổi tinh thần sinh viên và cốt cách người thế tục và rằng nhiều cô gái đã thờ dài vì anh vẫn tự coi mình như một diễn viên điện ảnh bị giải giáp khoác áo thầy tu.

Mười năm sau, khi đã trở về Bogota và cống hiến cả về thể xác cũng như tâm hồn cho công việc tu sĩ, anh vẫn giữ được những phẩm chất cao đẹp nhất của tuổi vị thành niên. Lúc đó, tôi đã là một nhà văn kiêm nhà báo không bằng cấp, đã có vợ và một con trai, Rodrigo, sinh ngày 24 tháng 8 năm 1959 tại bệnh viện Palermo ở Bogota. Gia đình chúng tôi quyết định chọn cha Camilo chủ trì lễ rửa tội cho con đầu lòng. Người cha đỡ đầu là Plinio Apuleyo Mendoza mà cả hai vợ chồng chúng tôi đều nhất trí chọn từ trước. Người mẹ đỡ đầu là Susana Linares, vợ của German Vargas, nhà báo xuất sắc và người bạn tốt đã truyền đạt cho tôi nhiều kinh nghiệm nghề nghiệp. Trước đó rất lâu, Camilo là người gần gũi với Plinio hơn chúng tôi, nhưng anh lại không chấp nhận cho Plinio làm cha nuôi của con tôi vì anh có nhiều quan điểm giống cộng sản và có lẽ vì cả tính khí thích đùa của anh ta có thể làm mất không khí trang nghiêm của buổi lễ trọng đại. Susana hứa chăm lo phần giáo dục tinh thần

cho đứa bé, và Camilo không có hoặc không muốn tìm lý do gì nữa để ngăn cản Plinio làm cha đỡ đầu. Nghi lễ này đã được cử hành tại phòng thờ trong bệnh viện Palermo, trong bầu không khí giá lạnh tranh tối tranh sáng vào lúc sáu giờ chiều chỉ có bố mẹ đỡ đầu và tôi cùng một người nhà quê mặc áo len và đi dép bằng sợi đay rón rén đi vào xem lễ mà không ai để ý. Khi Susana bế đứa bé mới sinh vào thì người cha đỡ đầu bất tri liền nổ câu nói đùa khiêu khích đầu tiên:

- Chúng ta sẽ làm cho đứa bé này thành một du kích vĩ đại.

Camilo, đang chuẩn bị vật dụng cho buổi lễ thiêng liêng, liền phản kích lại bằng đúng giọng điệu: *“Đúng vậy, nhưng là một người du kích của Đức Chúa”*. Và anh bắt đầu hành lễ với một quyết tâm cỡ trọng pháo, hoàn toàn khác lạ vào thời đó:

- Tôi sẽ tiến hành lễ rửa tội cho đứa bé bằng tiếng Tây Ban Nha để cho những kẻ hoài nghi hiểu được ý nghĩa của thánh lễ này.

Giọng đọc kinh bằng ngôn ngữ Tây Ban Nha của anh ngân nga thánh thót trôi theo dòng suy tư bằng tiếng La-tinh trong đầu tôi như hồi nào còn bé làm phụ lễ nhà thờ ở Aracataca. Đến lúc tắm nước thánh cho đứa bé, Camilo nghĩ ra một công thức khiêu khích mới:

- Những ai tin rằng vào lúc này Thần linh đang tủa xuống đứa bé thì hãy quỳ xuống.

Cha mẹ đỡ đầu và tôi đứng nguyên tại chỗ, có lẽ hơi khó chịu một chút vì mưu mẹo của cha đạo là người bạn quen trong khi đó đứa bé được bế đứng đưa dưới làn nước tắm dội từ từ thẳng xuống. Người duy nhất quỳ gối chính là người nhà quê đi dép sợi đay. Cú sốc của sự kiện này còn đọng mãi trong tôi như một đòn trừng phạt nghiêm khắc đối với cuộc đời mình, bởi vì tôi tin rằng

chính Camilo đã đưa người nhà quê đến dự lễ với ý đồ dạy chúng tôi một bài học nhục nhã. Hoặc tối thiểu, cũng có ý nghĩa giáo dục tốt đẹp.

Sau đó, tôi cũng ít khi gặp lại Camilo, thường thì chỉ những dịp có lý do nào đó hoặc vì một vấn đề bức xúc, hầu như đều có liên quan đến các hoạt động từ thiện mà anh thực hiện có lợi cho những người bị truy nã vì lý do chính trị. Sáng sớm nọ, anh bỗng xuất hiện ở nhà của hai vợ chồng mới cưới chúng tôi với một tên ăn trộm đã mãn hạn tù nhưng vẫn bị cảnh sát tiếp tục theo dõi: hắn bị lấy hết đồ đạc trên người. Một lần khác, tôi đã cho hắn đôi giày da chiến có vẽ hình đặc biệt ở dưới đế. Mấy ngày sau, cô hầu của nhà tôi nhận ra hai đế giày có dấu đặc biệt trong một bức ảnh của một tên tội phạm bị bắn chết trong rãnh nước bên đường phố. Đó chính là tên trộm bạn chúng tôi. Tôi không cho rằng sự kiện này có điều gì đó liên quan đến số phận cuối cùng của Camilo, nhưng mấy tháng sau, anh ấy có vào quân y viện thăm một người bạn bị ốm và không ai biết gì về anh nữa cho đến khi chính phủ công bố rằng anh đã tái xuất hiện như một người du kích trong hàng ngũ của Quân đội giải phóng dân tộc. Anh đã chết vào ngày 5 tháng 2 năm 1966, khi mới ba mươi bảy tuổi, trong một cuộc chiến đấu ác liệt với toán tuần tra của quân chính phủ.

Khi Camilo vào tu viện cũng là lúc tôi thầm quyết định không tiếp tục mất thì giờ ở khoa luật nữa, nhưng cũng chưa đủ can đảm để nói dứt khoát điều này với bố mẹ. Qua em Luis Enrique - đã đến Bogota xin được việc làm khá tốt từ tháng Hai năm 1948 - tôi được biết bố mẹ hết sức hài lòng về kết quả học phổ thông trung học và

năm đầu tiên ở khoa luật của tôi và đã bất ngờ gởi cho tôi một máy đánh chữ nhẹ và hiện đại nhất có mặt trên thị trường vào thời đó. Đó là chiếc máy đánh chữ đầu tiên mà tôi có trong đời và cũng là chiếc bất hạnh nhất bởi vì ngay ngày đầu tiên khi vừa nhận được chúng tôi đã cầm cố lấy mười hai peso để tiếp tục liên hoan chào đón em Luis Enrique và các bạn cùng trong nhà trọ. Ngày hôm sau, vẫn còn đau đầu kinh khủng, chúng tôi quay lại cửa hàng để xác minh là chiếc máy đánh chữ vẫn còn nguyên và trong điều kiện tốt cho đến khi có đủ tiền ở trên trời rơi xuống tay chúng tôi để xin chuộc lại. Tôi đã có thể chuộc được nó khi được người bạn họa sĩ trả tiền công nhưng chúng tôi đã quyết định hoãn lại vào dịp khác. Cứ mỗi lần đi qua đó, hai anh em chúng tôi, đi cùng hay đi riêng đều nhìn thấy chiếc máy vẫn nguyên chỗ cũ cùng với các loại máy móc gia dụng khác được bảo vệ kỹ lưỡng. Sau một tháng, những tính toán vui vẻ trong cơn say rượu của chúng tôi vẫn chưa thể thực hiện được, nhưng chiếc máy đánh chữ vẫn còn nguyên, và sẽ được tiếp tục ở đó trong khi chúng tôi có thể trả được tiền lãi vay hàng quý đối với cửa hàng cầm đồ.

Tôi tin là hồi đó chúng tôi chưa nhận biết những sự căng thẳng chính trị ghê gớm đã bắt đầu làm xáo trộn đất nước. Mặc dù nhờ uy tín của một người bảo thủ ôn hòa mà Ospina Perez lên nắm chính quyền, nhưng phần lớn những người trong đảng của ông đều biết rằng thắng lợi của họ chỉ đạt được vì có sự chia rẽ của đảng tự do. Những người tự do, hốt hoảng trước đòn này, đã đổ hết tội lỗi cho Alberto Lleras vì sự vô tư tự sát của ông đã dẫn đến thất bại này. Tiến sĩ Gabriel Turbay, buồn phiền vì tinh thần suy sụp nhiều hơn là

vì những lá phiếu của địch thủ, đã bỏ đi châu Âu với lý do là để bổ túc thêm về khoa tim mạch, rồi một năm rưỡi sau đã chết trong cô đơn vì cơn hen của sự thất bại giữa những bông hoa giấy và hoa huệ nước đã khô héo của khách sạn Place Athénée ở Paris. Còn Jorge Eliécer Gaitán thì ngược lại, đã không ngưng nghỉ một ngày trong cuộc vận động tranh cử cho giai đoạn tiếp theo và cải tổ triệt để chương trình khôi phục lại nền đạo đức quốc gia khắc phục sự chia rẽ lâu đời giữa những người tự do và những người bảo thủ, làm sâu sắc thêm bằng cái nhìn hiện thực về sự ngăn cách giữa những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột: đó là một đất nước chính trị và một đất nước dân tộc. Với tiếng hét lịch sử: *“Hãy xông lên!”* và với sức mạnh siêu nhiên của mình, ông đã đi gieo rắc hạt giống chống đối đến tận cùng ngõ ngách xa xôi nhất, trong chiến dịch vận động khổng lồ ngày càng lớn mạnh trong suốt một năm trời, cho đến khi trở thành đêm trước của một cuộc cách mạng xã hội thực sự.

Chỉ đến lúc đó, chúng tôi mới nhận ra rằng đất nước bắt đầu lao xuống vực của chính cuộc nội chiến đã bắt đầu ngay từ khi chúng tôi giành được độc lập từ Tây Ban Nha và được những đứ đả chắt của chính những người khởi xướng tiếp tục. Đảng Bảo thủ giành lại được chức tổng thống nhờ vào sự chia rẽ của phái tự do sau bốn nhiệm kỳ liên tiếp, đã kiên quyết dùng mọi thủ đoạn để không mất chính quyền lần nữa. Để đạt mục đích này, chính phủ của Ospina Perez đã thực hiện chính sách đốt sạch, giết sạch khiến cả nước rớm máu và sự tàn bạo đó len vào tận từng ngõ ngách đời sống hàng ngày của mỗi gia đình.

Sự vô cảm về chính trị cũng như sự bay bổng, lãng mạn trong đám mây văn học đã không làm tôi hiểu rõ tình hình quá rõ ràng đó, cho đến một đêm khi trở về nhà trọ, tôi bỗng gặp bóng ma lương tâm mình. Thành phố vắng bóng người, trong cơn gió núi lạnh buốt vang vọng tiếng nói của Jorge Eliécer Gaitán đang đọc bài diễn văn thường kỳ vào thứ Sáu hàng tuần tại Nhà hát thành phố. Khán phòng chỉ chứa được không quá 1000 người chen chúc như nêm, nhưng bài diễn văn được truyền đi qua hệ thống loa ở các phố xung quanh và qua đài phát thanh mở hết âm lượng cho toàn thành phố đang nghe một cách sững sờ suốt ba, bốn tiếng đồng hồ.

Tối hôm đó, tôi có cảm tưởng mình là người duy nhất ở ngoài đường phố, trừ góc phố của tòa báo *El Tiempo* nơi vào thứ Sáu hàng tuần đều có một trung đội cảnh sát vũ trang đứng bảo vệ như đang trong thời chiến. Đó là sự phát hiện mới đối với tôi vì trước đây tôi cứ ngạo mạn không thèm tin tưởng vào Gaitán, và trong đêm đó tôi bỗng hiểu ra rằng đất nước không còn nói tiếng Tây Ban Nha mà người ta đã sáng tạo ra một thứ ngôn ngữ thẳng thắn cho mọi người, không phải trên cơ sở những lời nói mà bằng tất cả niềm xúc động và sự khéo léo trong giọng nói. Trong diễn văn của mình, chính Gaitán bằng giọng điệu khôn khéo của người cha đã khuyên những người nghe bình tĩnh trở về nhà, và thính giả thì diễn giải ý của ông như là một mệnh lệnh cho mọi người phải bày tỏ sự phản đối chống lại tất cả những biểu hiện của mọi bất công trong xã hội và chống lại quyền lực của một chính phủ tàn bạo, ngay cả những viên cảnh sát vốn có nhiệm vụ giữ gìn trật tự cũng được cảnh báo phải làm điều ngược lại.

Đề tài của bài diễn văn tối hôm đó là một bản tổng kết phơi bày tất cả những tệ hại của bạo lực chính phủ qua chính sách đốt sạch, giết sạch để tiêu diệt phái tự do, với một số lượng chưa tính hết về người bị lực lượng chính phủ giết chết ở nông thôn và bao nhiêu làng mạc phải kéo đi tị nạn ở thành phố, không một mái nhà để trú mưa nắng, không miếng bánh mì để lót dạ. Sau bản liệt kê rùng rợn những vụ giết người và đàn áp, Gaitán bắt đầu cất cao giọng, nhấn mạnh từng lời, từng câu đầy sức thuyết phục. Sự chăm chú của công chúng tăng dần theo giọng nói của ông cho đến khi bùng nổ khắp thành phố và qua đài phát thanh làm chấn động đến mọi góc ngách xa xôi nhất của đất nước.

Đám đông bị kích động đã đổ ra phố trong trận chiến ác liệt trước sự cho phép ngầm của cảnh sát. Mãi đến tối hôm đó, tôi mới hiểu được nỗi thất vọng của ông ngoại trước đây và những phân tích sáng suốt của Camilo Torres Restrepo. Tôi kinh ngạc nhận ra rằng, ở ngay trong trường Đại học Quốc gia, có sinh viên theo phái tự do, phái bảo thủ, cả những người cộng sản nữa, nhưng không ai cảm thấy sức công phá mà Gaitán đã làm nổ tung cả nước. Tối hôm ấy, khi tôi xúc động trở về nhà trọ thì thấy anh bạn ở cùng phòng với tôi vẫn bình thản nằm trên giường đọc Ortega y Gasset.

- Mình trở về hoàn toàn là người mới, anh Vega ạ - Tôi nói với anh ta - Bây giờ mình mới hiểu những cuộc chiến tranh của đại tá Nicolas Márquez đã bắt đầu như thế nào và tại sao.

Mấy hôm sau - vào ngày 7 tháng 2 năm 1948 - Gaitán chủ trì cuộc mít-tinh chính trị mà lần đầu tiên trong đời tôi tham dự: một cuộc diễn hành tưởng niệm vô vàn những nạn nhân của chính sách

bạo lực của chính phủ trên toàn quốc, với sự tham gia của hơn sáu mươi ngàn người vận đồ tang, mang cờ đỏ của đảng và cờ đen tang lễ của phái tự do. Duy nhất chỉ có một khẩu hiệu: im lặng hoàn toàn. Mọi người đã thực hiện nghiêm chỉnh, thậm chí đến tận các bao lơn của các nhà ở và văn phòng nơi chúng tôi đi qua dọc mười một dãy phố xung quanh đại lộ chính của thành phố. Một bà già thì thầm cầu nguyện. Người đàn ông đi bên cạnh kính ngạc nhìn bà ta:

- Xin bà im lặng cho.

Bà ta thốt ra lời xin lỗi và chìm trong một dãy bóng ma. Tuy nhiên, điều kéo tôi đến bên bờ nước mắt chính là những bước chân cẩn trọng và nhịp thở của đám đông trong cảnh im lặng siêu nhiên.

Tôi đã đi theo mà không hề có một niềm tin chính trị nào, chỉ vì tò mò trước cảnh im lặng, rồi bỗng kính ngạc thấy cơn khóc đau bị tắc nghẽn ngay trong cổ họng. Bài diễn văn mà Gaitán đã đọc ở quảng trường Bolivar, từ bao lơn cơ quan Thống kê thành phố, đã trở thành điệu văn đầy xúc cảm. Ngược với những dự đoán bi quan của đảng ông, buổi lễ đã kết thúc trong điều kiện đáng sợ của khẩu hiệu: không hề có một tiếng vỗ tay nào.

Đó chính là *“cuộc tuần hành trong im lặng”* cảm động nhất trong lịch sử nước Colombia. Ấn tượng mà buổi chiều lịch sử đó để lại trong lòng thành viên phái tự do và các kẻ thù của họ là không thể nào ngăn được việc Gaitán thắng cử. Thành viên đảng bảo thủ cũng biết điều đó vì mức độ lan truyền của bạo lực trong toàn quốc, vì sự tàn bạo của lực lượng chính phủ trong các hoạt động trấn áp phái tự do không có vũ khí và vì chính sách giết sạch, đốt sạch. Biểu hiện đáng sợ nhất về tình trạng tâm lý của người dân được thể hiện

trong buổi biểu diễn đấu bò tốt cuối tuần ở sân đấu Bogota, nơi những người đi xem đã tức giận hò hét chửi rủa con bò tốt quá hiền lành và võ sĩ đấu bò thì không đủ sức giết được nó. Đám đông bị kích động đã xông xuống sàn đấu chặt nát con bò sống. Nhiều nhà báo và nhà văn được trực tiếp trông thấy cảnh rùng rợn đó hoặc chỉ được nghe kể lại, đều coi việc này như dấu hiệu đáng sợ của lòng căm giận ghê gớm của người dân cả một nước.

Trong bầu không khí căng thẳng đến ngột ngạt đó, Đại hội Liên Mỹ lần thứ chín đã được khai mạc ở Bogota vào hồi bốn giờ rưỡi chiều ngày 30 tháng Ba. Trước đó, thành phố đã được trang hoàng lại với một khoản chi phí khổng lồ do Ngoại trưởng Laureano Gomez đề xướng, và chính trên cương vị đó mà ông ta chủ trì đại hội này. Tham dự có ngoại trưởng tất cả các nước Mỹ La-tinh và các nhân vật nổi tiếng khác thời bấy giờ. Những nhà chính trị nổi tiếng nhất của Colombia là khách mời danh dự ngoại trừ trường hợp duy nhất và cũng có ý nghĩa nhất đó là Jorge Eliécer Gaitán bị chính Laureano Gomez gạch tên, và cũng có thể do một chính khách thuộc phái tự do đề nghị vì những lời chỉ trích của ông đối với tập đoàn lũng đoạn của cả hai đảng phái. Ngôi sao bắc đẩu của đại hội chính là tướng George Marshall, đại biểu của Mỹ và là anh hùng của cuộc đại chiến thế giới vừa qua, lấp lánh chói sáng như một minh tinh điện ảnh vì đang chỉ đạo cuộc tái thiết châu Âu điêu tàn sau cuộc chiến.

Tuy nhiên, ngày 9 tháng Tư, Jorge Eliécer Gaitán lại là nhân vật chính của mọi tin tức trong ngày, vì ông đã bào chữa cho thiếu úy Jesus Maria Cortes Poveda trắng án trong vụ án mà anh ta bị nghi là

đã giết hại nhà báo Eudoro Galarza Ossa. Ông vừa vui vẻ trở về văn phòng luật sư của mình, tọa lạc ở giao lộ đông đúc giữa hai đại lộ số Bảy và Jimenez de Quesada vào khoảng tám giờ sáng, mặc dù phiên tòa hôm trước kéo dài đến tận rạng sáng mới xong. Ông có một vài cuộc hẹn vào những giờ tiếp theo, nhưng đã chấp nhận ngay lời mời đi ăn cơm trưa với Plinio Mendoza Neira, với sáu người bạn và chính khách vừa cùng đến văn phòng chúc mừng thắng lợi của ông trong vụ kiện mặc dù báo chí chưa kịp đưa tin. Trong số đó có bác sĩ riêng và là thành viên trong nhóm cố vấn chính trị của ông là Pedro Eliseo Cruz.

Trong bầu không khí căng thẳng đó, tôi ngồi xuống ăn trưa tại phòng ăn của nhà trọ. Người ta chưa kịp đưa món xúp ra cho tôi thì Wilfrido Mathieu đã đứng sừng sững như trời trồng trước bàn ăn.

- Đất nước này khốn nạn mất rồi - anh ta nói với tôi - Chúng vừa giết chết Gaitán ngay trước quán cà phê El Gato Negro (Con mèo đen) rồi.

Mathieu là sinh viên mẫu mực của khoa y học và giải phẫu, quê ở Sucre như một số người thuê cùng nhà trọ với tôi; anh ta thường linh cảm thấy điềm xấu. Mới một tuần trước đây, anh đã tuyên bố với chúng tôi là sự kiện rõ ràng đáng sợ nhất để lại hậu quả tàn khốc cho đất nước sẽ là vụ ám hại Jorge Eliécer Gaitán. Nhưng lúc đó, lời anh nói không làm ai xúc động vì chẳng cần có khả năng linh cảm vẫn đoán được điềm này.

Tôi cố chạy như bay qua đại lộ Jimenez de Quesada và sắp hết hơi khi đến trước quán cà phê El Gato Negro, ngay góc đại lộ số Bảy. Họ vừa đưa người bị trọng thương, tuy còn sống nhưng không

chút hy vọng qua khỏi, đi Bệnh viện trung ương, cách chỗ này bốn dãy phố. Một nhóm người lấy khăn nhúng vào vũng máu đỏ tươi để lưu giữ lại như chứng tích lịch sử sau này. Một người phụ nữ khoác khăn đen to và đi giày bằng sợi gai vốn cùng với nhiều bà khác bán tạp hóa ở khu vực này, giờ chiếc khăn đẫm máu lên gằm rít:

- Lũ con đĩ, chúng đã giết ông ấy mất rồi.

Một nhóm các em bé đánh giày dùng hòm đồ nghề bằng gỗ của mình đập phá cửa che bằng nhôm đóng kín mít của cửa hiệu bán thuốc Nueva Granada, nơi vài viên cảnh sát đang cố bảo vệ cho tên hung thủ trước nạn khói của đám đông. Một người đàn ông cao lớn, trầm tĩnh, vận đồ xám sang trọng như đi ăn cỗ, với giọng điệu từ tốn đang kích động mọi người. Ông làm việc đó rất có hiệu quả. Chủ cửa hàng thuốc sợ đám đông tức giận đốt cháy nhà mình nên vội vàng cho cuốn chiếc cửa nhôm lên. Tên hung thủ, ôm ghì lấy viên cảnh sát, run rẩy trước đám đông căm giận đang sắp nhảy bổ vào hắn.

- Xin ông cảnh sát - hắn thì thảo van lơn - đừng để họ giết tôi.

Tôi không bao giờ quên được hắn. Hắn có mái tóc rối nùi, bộ râu hai ngày chưa cạo và mặt tái xanh như một xác chết với đôi mắt lồi to vì hoảng sợ. Mặc áo màu nâu sẫm kẻ ca rô dọc bị đám người bắt đầu xé toạc, hắn chỉ xuất hiện trong giây lát và đi vào vịnh hằng vì ngay lập tức bị nhóm các em đánh giày dùng hòm đồ nghề tấn công cảnh sát để lôi hắn ra và đấm đá túi bụi. Ngay lần ngã đầu tiên, hắn đã mất một chiếc giày.

- Lôi hắn đến Dinh Tổng thống! - người đàn ông mặc đồ xám mà tôi không bao giờ biết được tên, hét lớn. - Đến Dinh Tổng thống!

Những người hăng hái nhất đã nghe theo lời ông. Họ túm hai mắt cá chân của thi thể đẫm máu, lôi xềnh xệch suốt đại lộ số Bảy đến quảng trường Bolivar, giữa những chiếc xe điện đang đứng im sau khi nghe tin, miệng hô to các khẩu hiệu chống chính phủ. Từ trên hè phố hoặc bao lơn các ngôi nhà ven đại lộ, mọi người cùng hô khẩu hiệu hưởng ứng và vỗ tay hoan nghênh, và xác chết hoàn toàn biến dạng bị kéo lê để lại phía sau trên đường đá lát những mảnh vải và thịt. Nhiều người đi theo đám biểu tình, mà chỉ mới chưa qua hết sáu dãy phố đã có quy mô và sức mạnh của một vụ bùng phát chiến tranh. Xác chết khổ hạnh chỉ còn độc một chiếc quần lót và một chiếc giày.

Quảng trường Bolivar vừa được tân trang lại nhưng không còn vẻ uy nghi của những ngày thứ Sáu lịch sử trước đây nữa mà chỉ thấy những bóng cây trơ trọi và những bức tượng thô thiển theo quan điểm mỹ thuật mới của những nhà cầm quyền. Trong trụ sở Quốc hội, nơi mười ngày trước đã diễn ra Đại hội Liên Mỹ, các vị đại biểu đã đi ăn trưa. Như thế là chuyện ồn ào chỉ ở Dinh Tổng thống, lúc này cũng vắng tanh. Người ta để lại nơi này những gì còn lại của xác chết với chiếc quần lót, chiếc giày chân trái và không hiểu sao có cả hai chiếc cà vạt thắt nơi cổ. Mấy phút sau vị Tổng thống nước Cộng hòa Mariano Ospina Perez và phu nhân đến đây ăn trưa, sau khi đi khai mạc triển lãm về chăn nuôi ở làng Engativá. Cho đến lúc này, hai người hoàn toàn không biết gì về vụ sát hại vì chiếc xe Tổng thống đã không mở đài.

Tôi còn ở lại nơi xảy ra án mạng khoảng mười phút và rất đỗi ngạc nhiên trước cách lý giải của những người làm chứng vụ việc

đã thay đổi một cách nhanh chóng cả về hình thức lẫn nội dung đến mức không còn giống với thực tế chút nào nữa. Chúng tôi đang ở ngã tư giao lộ giữa đại lộ Jimenez và số Bảy vào lúc đông người qua lại nhất và chỉ cách tòa soạn báo *El Tiempo* có năm mươi bước chân. Lúc đó, chúng tôi biết rõ những người đã cùng với Gaitán đi ra khỏi văn phòng của ông là Pedro Eliseo Cruz, Alejandro Vallejo, Jorge Padilla và Plinio Mendoza Neira, Bộ trưởng Chiến tranh của chính phủ trước dưới thời Tổng thống Alfonso Lopez Pumarejo. Chính ông này đã mời mọi người đi ăn trưa. Gaitán ra khỏi tòa nhà nơi đóng trụ sở văn phòng của mình mà không hề mang theo bất cứ một vật gì nào, chỉ có một đám bạn bè vây quanh mà thôi. Khi họ vừa bước ra vỉa hè, Mendoza cầm cánh tay kéo ông đi lên trước những người khác một tý, và nói với ông:

- Điều mà tôi muốn nói với anh là một chuyện hết sức bình thường.

Ông không kịp nói gì thêm nữa. Gaitán dùng cánh tay che mặt và Mendoza nghe thấy tiếng súng đầu tiên trước khi nhìn thấy phía trước có một kẻ đang chĩa súng ngắn vào phía họ và bắn liền ba phát vào đầu nhà lãnh đạo với vẻ bình thản rất chuyên nghiệp. Một lúc sau, người ta nói là có một phát súng thứ tư không rõ phương hướng, và có thể là một phát thứ năm nữa.

Plinio Apuleyo Mendoza, người đã cùng với bố và hai em gái Elvira và Rosa Ines đã kịp nhìn thấy Gaitán nằm ngửa trên hè phố mấy phút trước khi người ta đưa ông đi bệnh viện. *“Không giống ___một xác chết - mấy năm sau anh ta kể cho tôi nghe. - Trông như một bức tượng oai phong bị đặt nằm ngửa trên vỉa hè, chung quanh*

có một ít máu và với đôi mắt buồn mở trừng trừng”. Trong lúc lộn xộn đó, hai cô em gái của anh ta còn nghĩ là bố mình cũng đã bị bắn chết và họ hoảng sợ đến mức Plinio Apuleyo phải đưa họ lên chuyến tàu điện đầu tiên vừa đến. Nhưng người lái tàu điện hiểu rõ mọi chuyện xảy ra, liền vớt mũ xuống sàn tàu bỏ chiếc tàu ngay giữa đường để tham gia vào toán người nổi loạn đầu tiên. Một phút sau, chiếc tàu điện này là chiếc đầu tiên bị đám đông cuồng nộ lật nhào.

Về số lượng và vai trò của những tên hung thủ thì người ta có nhiều ý kiến khác nhau không tài nào dung hòa được, vì một số nhân chứng khẳng định có ba tên thay nhau bắn, còn nhân chứng khác thì lại nói là hung thủ thực sự đã lẩn vào đám đông lộn xộn và từ tốn leo lên xe điện tẩu thoát. Ngay việc Mendoza Neira nắm tay Gaitán để xin việc gì đó cũng gây nên nhiều tin đồn khác nhau. Thực ra Mendoza chỉ xin Gaitán cho phép thành lập một học viện đào tạo cán bộ công đoàn. Hoặc như lời trêu chọc của bố vợ ông ta mấy ngày trước đó: *“Một trường học để dạy triết học cho cánh lái xe”*. Ông chưa kịp nói điều này ra thì phát súng đầu tiên đã nổ vang phía trước mặt họ.

Năm mươi năm sau, ký ức của tôi vẫn tiếp tục chú ý đến người đàn ông đã kích động đám đông ngay trước hiệu thuốc, và tôi vẫn chưa thấy ai nhắc đến ông ta trong vô vàn những hồi ký hoặc tài liệu mà tôi đã được đọc về sự kiện xảy ra ngày hôm đó. Tôi đã nhìn thấy ông ta rất gần, với trang phục sang trọng, nước da trắng toát như thạch cao và sự tự chủ về hành vi được tính toán chi ly đến từng milimét. Tôi chú ý dõi theo ông ta cho đến khi người ta đón ông lên

một chiếc xe ô tô mới đến trùng hợp đến mức đáng ngờ ngay sau khi đám đông kéo xác chết của hung thủ đi khỏi nơi đó, và từ đó ông ta đã được xóa hết mọi dấu vết trong tất cả mọi ký ức lịch sử. Thậm chí cả trong trí nhớ của tôi mãi cho đến nhiều năm sau, trong thời gian hành nghề nhà báo, tôi mới chợt nghĩ ra rằng có thể người đàn ông nọ đã đạt được mục tiêu xúi mọi người giết chết tên giết người giả mạo để cho hung thủ thực sự trốn thoát.

Có mặt trong thời điểm hỗn loạn đó còn có nhà lãnh đạo phong trào sinh viên của Cuba, Fidel Castro, một thanh niên mới hai mươi tuổi, đại biểu của trường Đại học La Habana tham dự đại hội sinh viên theo hình mẫu Đại hội Liên Mỹ. Ông đã đến Colombia khoảng sáu ngày trước cùng với những sinh viên khác là Alfredo Guevara, Enrique Ovaras và Rafael del Pino. Một trong những việc đầu tiên mà ông làm là xin được gặp Jorge Eliécer Gaitán, vốn được ông rất kính trọng. Hai ngày sau, Fidel Castro đã gặp Gaitán và được ông hẹn làm việc vào thứ Sáu. Chính bản thân Gaitán tự tay ghi cuộc hẹn này vào tờ lịch trên bàn làm việc của mình ứng với ngày 9 tháng Tư: *"Fidel Castro, 2 giờ chiều"*.

Đã nhiều lần, chính Fidel Castro kể với nhiều người và cả với tôi trong suốt những năm dài của tình bạn lâu năm rằng ông biết tin về tội ác này khi đang đi lang thang gần đó chờ đúng giờ hẹn hai giờ chiều để làm việc với Gaitán. Bỗng nhiên, ông vô cùng ngạc nhiên khi thấy đám đông ào ào chạy qua và đồng thanh hét lớn:

- Chúng giết Gaitán mất rồi!

Mãi sau này Fidel Castro mới biết rằng dù sao cuộc hẹn cũng không thể thực hiện được trước bốn hoặc năm giờ chiều vì

Mendoza Neira đã bất ngờ mời Gaitán đi ăn cơm trưa.

Không còn một chỗ trống nào để chen chân vào khu vực xảy ra tội ác. Giao thông bị tắc nghẽn và các xe điện bị lật nhào. Tôi định quay về quán trọ ăn nốt bữa trưa thì thầy giáo của tôi, Carlos H. Pareja, đã chặn lối ngay trước cửa văn phòng của ông và hỏi tôi định đi đâu.

- Em đi ăn trưa ạ - tôi nói với ông.

- Vớ vẩn - ông nói với chất giọng đặc sệt vùng Caribe. - Sao cậu lại có thể đi ăn khi chúng vừa giết hại Gaitán?

Ông bắt tôi đi ngay ra trường đại học dẫn đầu cuộc biểu tình phản đối của sinh viên. Điều lạ là tôi đã chấp nhận đề nghị của ông trái hẳn với tính cách của bản thân mình. Tôi đi theo đại lộ số Bảy lên phía bắc, ngược với dòng người tò mò, nhưng đốn đau và tức giận thì nhiều hơn, đang đổ xô về phía góc phố nơi vừa xảy ra tội ác. Các xe buýt của trường đại học do sinh viên tự lái dẫn đầu những sinh viên nộ khí bùng bùng. Tại công viên Santander, cách góc phố tội ác chỉ hơn một trăm mét, nhân viên vệ đóng cửa khách sạn Granada - khách sạn sang trọng nhất thành phố - nơi các vị ngoại trưởng tham dự Hội nghị Liên Mỹ trú ngụ.

Những đám đông người nghèo hùng hực tinh thần chiến đấu chiếm giữ tất cả các góc phố. Nhiều người còn mang theo dao chặt mía vừa lấy được ở các cửa hàng và hình như rất ham muốn được sử dụng ngay. Tôi chưa thật hiểu rõ hậu quả của cuộc mưu sát này và trong đầu vẫn còn vấn vương bữa ăn trưa nên vội vã đi về nhà trọ. Các bạn cùng nhà đang ngồi ăn trưa, đều đã biết về vụ mưu sát và tỏ vẻ dửng dưng như việc này sẽ không thể xảy ra ở đây, cho

đến khi ai đó vặn to âm lượng của đài phát thanh. Carlos H. Pareja, người đã thúc giục tôi đi biểu tình phản đối một giờ trước đây, đang thông báo việc thành lập Hội đồng Cách mạng của Chính phủ gồm những người cánh tả thuộc phái tự do làm thành viên, trong số đó, người nổi tiếng nhất là nhà văn và chính trị gia Jorge Zalamea. Nghị quyết đầu tiên của Hội đồng này là thành lập Ban điều hành, Bộ chỉ huy Cảnh sát Quốc gia và tất cả các cơ quan của một Nhà nước cách mạng.

Điều đầu tiên tôi tự hỏi là không biết bố sẽ nghĩ sao khi biết người anh họ của mình là một lãnh tụ hàng đầu của cuộc cách mạng cực tả. Bà chủ nhà thì cứ thắc mắc sao những người này không chịu làm những giáo sư mẫu mực lại hành sự như những sinh viên hư hỏng. Trên Đài phát thanh Quốc gia, những người thuộc phái tự do chính thống thì kêu gọi mọi người hãy bình tĩnh, một số người khác thì kêu gọi chống lại những người cộng sản trung thành với Matxcova, một số khác thì bất chấp hiểm nguy đang rình rập trên mọi đường phố trong tình trạng chiến tranh, đang cố đi đến Dinh Tổng thống để thương lượng với chính phủ thuộc phái bảo thủ.

Chúng tôi tiếp tục chìm trong bầu không khí điên loạn đó thì bỗng nghe một người con của chủ nhà trọ kêu ầm lên là nhà đã bị cháy: một cột khói đen đặc đang luồn từ một khe hở tràn vào phòng ngủ. Chắc là nó lan ra từ Tòa thị chính ở sát ngay nhà trọ vừa bị sinh viên đốt cháy. Chúng tôi chạy vội xuống nhà ra đường và thấy cảnh thành phố như trong thời chiến. Sinh viên quăng tất cả mọi thứ vớ được trong Tòa thị chính qua cửa sổ xuống đường chìm ngập trong

khỏi. Hàng đoàn người đầy nộ khí cầm dao rựa và bất cứ thứ gì lấy được trong cửa hàng xông vào đốt phá các cửa hiệu dọc đại lộ số Bảy và các phố xá xung quanh với sự giúp đỡ của số cảnh sát đã nổi loạn. Chúng tôi nhận ra ngay là tình hình không thể kiểm soát được nữa rồi. Em trai tôi nói trước khi tôi kịp nghĩ ra:

- Thật là bần thiêu, chiếc máy đánh chữ thế là tiêu!

Chúng tôi chạy vội đến cửa hàng cầm đồ vẫn còn nguyên nhưng chiếc máy chữ thì không còn ở đấy nữa. Chúng tôi không băn khoăn vì nghĩ rằng mấy ngày sau yên ổn thì ra lấy lại, nhưng đâu biết rằng cuộc bạo loạn này đâu có ngày mai.

Lực lượng quân sự ở thủ đô Bogota chỉ bảo vệ các trung tâm chính quyền và các ngân hàng, còn trật tự công thì không ai để mắt tới. Những sĩ quan cao cấp của lực lượng cảnh sát thì tập trung tại đại bản doanh ngay từ những giờ đầu tiên và nhiều nhân viên thì đang lo thu lượm vũ khí ở ngoài đường đưa về đồn. Một số trong bọn họ tay đeo băng đỏ của những người nổi dậy bắn hàng loạt súng trường ngay sát chỗ chúng tôi làm tim tôi giật thót. Từ hôm ấy, tôi mới tin là người ta có thể bắn một phát súng trường đủ giết chết nhiều người.

Trên đường quay lại nhà trọ, chúng tôi thấy cửa hiệu sang trọng nhất trên đại lộ số Tám, đã bị tàn phá trước đôi mắt lãnh đạm của đám lính gác ngân hàng nước ngoài gần đó. Quán cà phê sang trọng San Marino nơi trước đây đám sinh viên chúng tôi không bao giờ được vào cũng đã bị đập phá tan tành.

Một số người vác những bọc lớn quần áo sang trọng chạy ra khỏi cửa hàng vút ngay giữa đường. Tôi thử nhấc một bọc lên nhưng

không ngờ nó nặng đến thế, và phải bỏ xuống trong nỗi đau không sao chịu nổi. Khắp đường phố ngổn ngang những dụng cụ gia đình và các chai rượu whisky. Trong đám hôi của ở cửa hàng quần áo sang trọng, có em Luis Enrique và Jose Palencia và chúng còn vớ được bộ quần áo màu xanh nước biển vải tốt đúng cỡ của bố tôi có nhưng chỉ dùng trong dịp đại lễ. Chiến lợi phẩm của tôi là một chiếc cặp da mà sau này tôi vẫn dùng đựng bản thảo mang theo mình khi không có chỗ nào để ngủ qua đêm.

Tôi đang đi trong toán tiến về trụ sở Quốc hội thì bị một loạt đạn súng máy bắn thẳng vào tốp đi đầu khi vừa đến quảng trường Bolivar. Những người chết và bị thương nằm chất đống ngay trên đường phố. Một người dầm đìa máu cầu khẩn tôi:

- Anh bạn trẻ, vì tình thương của Chúa, xin hãy giúp tôi, đừng để tôi chết!

Tôi hốt hoảng bỏ chạy. Từ hôm ấy, tôi học cách quên đi những nỗi sợ hãi của mình và của người khác, nhưng không bao giờ quên được đôi mắt khẩn cầu của người đàn ông nọ giữa cảnh lửa đạn. Đến bây giờ, tôi vẫn chưa hết kinh ngạc là tại sao tôi và em Luis Enrique đã không bị chết trong cảnh địa ngục của những ngày đó.

Khi tôi về đến nhà trọ thì phần lớn khu trung tâm đã bị bốc cháy với những toa xe điện bị lật nghiêng, xe ô tô bị đập phá trở thành các chiến lũy tạm thời. Chúng tôi nhét vội vào va ly những thứ đáng giá, mãi sau tôi mới nhận ra là hai hoặc ba bản thảo truyện ngắn chưa in, cuốn từ điển của ông ngoại và cuốn sách của Diogenes Laercio mà tôi được thưởng hồi phổ thông đã bị bỏ quên.

Tôi và em trai Luis Enrique phải đến ở nhờ nhà bác Juan de Dios cách nhà trọ bốn dãy phố. Đó là một căn hộ gồm một phòng khách, phòng ăn và hai phòng ngủ nơi bác Juan với vợ và ba người con sinh sống. Gia đình bác đã thu xếp ổn thỏa không chỉ cho hai anh em tôi mà một số bạn bè cùng học và cùng trọ trong nhà trọ nọ cũng được ở nhờ.

Các bản tin chính thức của các đài phát thanh của chính phủ vẽ nên cảnh tình hình đang dần trở lại yên ắng. Không còn những bài diễn văn, nhưng không thể phân biệt được một cách chính xác đâu là đài chính thức và đâu là đài còn nằm trong tay những người khởi nghĩa. Người ta nói rằng các sứ quán nước ngoài đã chặt cứng người tị nạn, rằng tướng Marshall ở trong sứ quán của Mỹ, rằng Laureano Gomez cũng ở đó từ những giờ đầu tiên và vẫn gọi điện thoại thường xuyên với vị tổng thống của mình để ngăn ông này không được thương lượng với những người thuộc phái tự do, trong tình hình mà ông ta cho là bị những người cộng sản thao túng.

Trên thực tế, những người duy nhất hành động với ý thức chính trị là những người cộng sản, dù là thiểu số và được tín nhiệm, nhưng chính họ, giữa cảnh hỗn loạn trên đường phố đã hướng dẫn cho đám đông - y như những viên cảnh sát giao thông - đi thẳng đến các trung tâm quyền lực. Phái tự do thì chia rẽ thành hai nhóm, như ông Gaitán đã từng tố cáo: những người lãnh đạo thì tìm cách thương lượng để được chia sẻ một chút quyền lực trong Dinh Tổng thống còn những đảng viên thì cố kháng cự lại ở bất cứ nơi nào.

Mối nghi ngờ đầu tiên về cái chết của Gaitán chính là nhân thân của hung thủ. Cho đến tận hôm nay vẫn chưa có gì khẳng định chắc

chấn là chỉ có duy nhất tên Juan Roa Sierra đã bắn vào Gaitán giữa đám đông trên đại lộ số Bảy. Khó mà hiểu được hẳn hành động một mình, tự chọn mục tiêu vào đúng ngày ấy, giờ ấy, ở chính nơi ấy và bằng cách thức như vậy. Bà Encarnacion Roa, mẹ của hung thủ kể rằng trong tám tháng qua Juan có những thay đổi trong hành vi rất kỳ quặc. Hẳn hay nói làm nhảm một mình rồi cười một cách vô cớ, đã có lúc hẳn nói với mọi người trong nhà là muốn trở thành hiện thân của tướng quân Francisco de Paula Santander, người anh hùng của đất nước. Bà không bao giờ nghĩ là con mình sẽ làm hại ai, và hẳn ta cũng đã được một người có thể lược viết thư giới thiệu đi xin việc làm. Một trong những bức thư đó hẳn còn mang trong ví khi đi giết Gaitán. Bà không biết là hẳn đã từng bắn súng bao giờ chưa nhưng cách mà hẳn điều khiển súng để gây tội ác thì lại chứng tỏ là hẳn không hề non nớt.

Một số nhân viên của tòa nhà nói rằng đã từng nhìn thấy hẳn trên tầng lầu nơi có văn phòng của Gaitán đêm trước khi xảy ra vụ án mạng. Người gác cổng còn khẳng định rằng: sáng ngày 9 tháng 4 đã thấy hẳn đi bộ theo cầu thang lên lầu, rồi sau đó cùng một người nữa xuống bằng thang máy. Và hình như hai người này đã chờ mấy tiếng đồng hồ gần cửa ra vào của tòa nhà nhưng chỉ có Juan đứng một mình ngay cửa khi Gaitán đi lên văn phòng của mình vào lúc mười một giờ.

Một điều khiến tôi khó hiểu cho đến tận bây giờ là hành tung của người đàn ông ăn mặc lịch lãm đã xúi giục những người đang đứng đờng tức giận hãy đi đến Dinh Tổng thống còn ông ta thì biến mất trong một chiếc ô tô sang trọng.

Trong lúc người ta đang khâm liệm thi hài của Gaitán, thì thành viên ban lãnh đạo phái tự do họp tại phòng ăn của Bệnh viện Trung ương để thống nhất giải pháp khẩn cấp. Giải pháp cấp bách nhất là đến Dinh Tổng thống không cần báo trước để bàn bạc với ông ta một công thức khẩn cấp để đưa đất nước thoát khỏi thảm họa. Khoảng chín giờ đêm, khi cơn mưa đã ngớt, những vị đại biểu đầu tiên đã phải mở đường đi đến Dinh Tổng thống giữa những khu phố ngổn ngang gạch đá và xác chết.

Trong tiền sảnh của Dinh Tổng thống có một số viên chức và chính khách thuộc phái bảo thủ đang tụ tập cùng phu nhân Tổng thống, bà Bertha Hernandez de Ospina. Bà vẫn còn vận bộ đồ khi cùng đi với Tổng thống đến khai mạc triển lãm ở Engativá và vẫn còn đeo súng bên hông theo quy định.

Cuối buổi chiều, Tổng thống đã mất liên lạc với những địa phương căng thẳng nhất và đã họp kín với giới quân sự và các Bộ

trưởng để đánh giá tình hình của đất nước. Cuộc viếng thăm vào lúc mười giờ đêm của các nhà lãnh đạo phái tự do làm ông hoàn toàn bất ngờ và ông không muốn tiếp tất cả họ cùng một lúc mà từng hai người một; nhưng họ quyết định nếu tiếp kiểu đó thì không ai vào cả. Thế là Tổng thống đành phải nhượng bộ.

Họ thấy Tổng thống ngồi ở phía đầu chiếc bàn dài với bộ trang phục không chề vào đâu được và với một vẻ hoàn toàn lơ đãng. Điều duy nhất chứng tỏ chút gì căng thẳng chỉ là cách ông chăm chú đốt thuốc lá liên tục và thỉnh thoảng ông vừa tắt nửa điếu lại đốt ngay điếu khác. Một trong những người khách tối hôm đó mấy năm sau có kể lại với tôi rằng: ông ta hết sức ấn tượng cảnh ánh lửa

chập chờn trên mái tóc bạc trắng của vị Tổng thống vô cảm. Những đồng gạch đổ nát dưới bầu trời cháy sáng thấp thoáng ẩn hiện qua khung cửa kính của Văn phòng Tổng thống và lan đến mọi góc ngách của thế giới.

Vào thời điểm đó, số lượng người chết ngoài phố và số những người bắn tĩa vào đám đông cuồn nộ vì tức giận và vì uống đủ thứ rượu hạng sang lấy được ở các cửa hàng đã giảm bớt. Khu trung tâm thành phố đã tan nát và vẫn còn âm ỉ cháy, nhà thờ lớn, trụ sở tòa án, Dinh Tỉnh trưởng và rất nhiều tòa nhà lịch sử khác đã bị đốt cháy hoặc bị tàn phá. Thực tế này đang thít chặt con đường dẫn đến một hiệp định sáng suốt mà một số người theo đuổi chống lại một người, trong một hòn đảo hoang vắng của Văn phòng Tổng thống.

Trong số những người khách, Dario Echandía có lẽ là người có trách nhiệm lớn nhất, nhưng lại là người nói ít nhất. Ông chỉ phát biểu hai hoặc ba câu bình phẩm mỉa mai về Tổng thống rồi lại chìm trong im lặng. Hình như ông là ứng cử viên sáng giá nhất để thay thế Ospina Perez cho chiếc ghế Tổng thống, nhưng tối hôm đó ông đã không làm gì để chứng tỏ mình xứng đáng hoặc lẩn tránh chức vị này. Còn vị Tổng thống vốn được coi là một người bảo thủ ôn hòa thì càng chứng tỏ không phải là một người như vậy. Ông có ông nội và bác là hai Tổng thống trong cùng một thế kỷ, là người cha mẫu mực của gia đình, một kỹ sư đã về hưu và một triệu phú cha truyền con nối và nhiều việc khác nữa mà ông theo đuổi một cách âm thầm lặng lẽ, đến mức người ta đồn thổi rằng người lãnh đạo thực sự ở nhà cũng như ở Dinh Tổng thống chính là bà vợ. Và mặc dù vậy,

ông chẳng có gì khó khăn trong việc chấp nhận chuyện từ chức, nhưng ông cũng hoàn toàn thấy vô cùng thoải mái khi được điều hành chính phủ từ chiếc ghế đang ngồi theo ý dân.

Tổng thống nói mạnh bạo hơn vì vẫn nhận được những thông tin mà các lãnh tụ phái tự do thiếu: ông cập nhật được tình hình trật tự của cả nước. Lính canh ở Bogota không vượt quá con số một ngàn người và tình hình các tỉnh trong nước nói chung hơi nguy biến nhưng tất cả đều nằm trong tầm kiểm soát và các lực lượng vũ trang vẫn giữ thái độ trung thành với Tổng thống. Ở tỉnh Boyacá, tỉnh kế cận thủ đô, viên Tỉnh trưởng José Maria Villarreal không những đàn áp ngay từ đầu các cuộc bạo loạn tại địa phương mà còn gửi quân lính được trang bị tốt nhất để chi viện cho thủ đô. Như vậy việc duy nhất của Tổng thống lúc này là trấn an các vị lãnh đạo phái tự do bằng mảnh lời nói ít và đốt thuốc nhiều của mình. Không lúc nào ông nhìn vào đồng hồ, nhưng chắc ông dự tính được thời khắc khi thành phố đã nằm trọn trong tầm kiểm soát của lực lượng quân đội mới tăng cường và đã được thử thách qua cuộc đàn áp chính thức.

Sau một lúc trao đổi ý kiến về các phương án, Carlos Lleras Restrepo đưa ra lời đề nghị đã được ban lãnh đạo phái tự do nhất trí trong cuộc họp ở Bệnh viện Trung ương và được coi là biện pháp cực đoan nhất: yêu cầu Tổng thống trao chính quyền cho Dario Echandía vì lợi ích của sự hòa hợp chính trị và hòa bình xã hội.

Tuy nhiên, câu trả lời của Tổng thống, vẫn được đưa ra một cách chậm rãi như kiểu hút thuốc của ông, không như mọi người chờ đợi. Ông cũng tận dụng cơ hội này để chứng tỏ khát vọng thực sự của

mình mà cho đến lúc đó không mấy ai biết rõ. Ông nói rằng: với ông và gia đình, điều dễ chịu nhất là rời bỏ quyền lực và ra sống ở nước ngoài với tài sản cá nhân mà không bận tâm gì đến chuyện chính trị, nhưng ông rất băn khoăn việc một Tổng thống được dân bầu lên lại bỏ chạy sẽ ảnh hưởng đến tình hình đất nước. Cuộc nội chiến là không thể tránh khỏi. Và trước lời đề nghị một lần nữa của Lleras Restrepo về việc rút lui, Tổng thống nhắc lại nghĩa vụ của mình là phải bảo vệ Hiến pháp và pháp luật mà ông đã cam kết thực hiện không những trước tổ quốc mà cả lương tâm của mình và trước Chúa Trời. Người ta kể lại rằng chính lúc đó, ông đã nói một câu lịch sử mà hình như ông chưa từng nói thì phải, nhưng lại được mãi mãi gắn với tên tuổi của ông: *“Đối với nền dân chủ của Colombia, một Tổng thống bị giết chết vẫn có giá trị hơn một Tổng thống bỏ trốn”*.

Không một nhân chứng nào có mặt tối hôm đó nhớ là đã nghe từ miệng ông phát ra những lời đó. Cùng với thời gian, người ta thay nhau gán những lời này cho các vĩ nhân khác nhau, và thậm chí người ta còn bàn cãi về ý nghĩa chính trị và giá trị lịch sử chứ không phải là ý nghĩa văn học xuất sắc của nó. Và từ thời gian này trở đi, nó đã trở thành phương châm hành động của Ospina Perez và tạo nên ánh hào quang lấp lánh cho ông.

Dù sao đi nữa thì thành tựu lớn nhất của Tổng thống tối hôm đó không phải là sáng tạo ra những lời nói lịch sử mà là đã làm cho các lãnh tụ phái tự do vui vẻ với những viên kẹo hão huyền cho đến quá nửa đêm khi những toán lính mới đến chi viện đàn áp được cuộc nổi dậy của người dân và áp đặt được nền hòa bình của phái bảo thủ. Tám giờ sáng ngày 10 tháng 4, Dario Echandía bừng tỉnh dậy

vì một loạt chuông điện thoại thông báo người ta đã cử ông làm Bộ trưởng trong chính quyền hòa giải của hai đảng. Laureano Gomez, tức giận vì giải pháp này và lo lắng cho sự an toàn cá nhân, phải bỏ đi New York cùng với gia đình trong khi người ta đang chuẩn bị đầy đủ điều kiện cho ước vọng cả đời được làm Tổng thống của ông ta.

Tất cả giấc mơ thay đổi xã hội tận gốc, vì nó mà Gaitán bị giết chết, đã tan biến trong những đống đổ nát còn vương khói khắp nơi trong thành phố. Số người bị chết ở thành phố Bogota và trong các vụ đàn áp của chính phủ trong những năm sau đó có thể lên đến hơn một triệu người, ngoài ra còn hàng triệu người nghèo đói và phải sống đời ty nạn. Trước đó, những vị lãnh đạo phái tự do trong chính phủ bắt đầu nhận thấy nguy cơ tên tuổi của mình sẽ đi vào lịch sử như những kẻ tòng phạm gây ra tình cảnh này.

Trong số rất nhiều nhân chứng lịch sử của những ngày bi thảm này ở Bogota, có hai người tuy không quen biết nhau nhưng về sau đã trở thành những người bạn lớn của tôi. Người thứ nhất là Luis Cardoza y Aragón, một nhà thơ, nhà bình luận chính trị và văn học người Guatemala đã tham dự Đại hội Liên Mỹ trên cương vị Ngoại trưởng và trưởng đoàn đại biểu của nước ông. Và người kia chính là Fidel Castro. Có lúc cả hai đều bị vu cáo là đã can thiệp vào các vụ bạo loạn xảy ra lúc đó.

Về Luis Cardoza, người ta nói cụ thể là ông là một trong những người kích động vì là người đại biểu đặc biệt đại diện cho chính phủ tiến bộ Jacobo Arbenz của nước Guatemala (Arbenz là Tổng thống từ năm 1950 đến 1954 của Guatemala, có nhiều cải cách tiến bộ nên bị Mỹ giật dây cho bọn phản động gây bạo loạn lật đổ - ND).

Nhưng phải hiểu rõ rằng Luis Cardoza là đại diện của một chính phủ tiến bộ và là một nhà thơ lớn của ngôn ngữ Tây Ban Nha nên không bao giờ làm chuyện điên rồ.

Mãi nhiều năm sau, tôi mới quen ông cùng với phu nhân Lya Kostakowsky trong nhà của họ ở Coyoacán, tại thành phố Mexico, được trang hoàng bằng các tác phẩm hội họa của các họa sĩ đương thời. Cùng những người bạn của ông bà, chúng tôi thường hẹn gặp nhau thân tình vào tối Chủ nhật mà không cần có lý do cụ thể nào. Ông tự coi mình là người may mắn thoát chết. Lần đầu là khi xe ô tô của ông bị những người bắn tỉa nã trúng chỉ mấy giờ sau vụ án mạng. Và mấy ngày sau, khi cuộc khởi nghĩa đã bị đàn áp xong, một tên say rượu gặp ông ở ngoài đường phố đã dùng súng ngắn bắn vào mặt ông hai phát nhưng không trúng. Sự kiện ngày 9 tháng 4 là một đề tài thường xuyên trong câu chuyện giữa hai chúng tôi, và bao giờ cũng gợi nỗi tức giận xen nỗi luyến tiếc những ngày tháng đã qua.

Fidel Castro là nạn nhân của hàng loạt lời kết tội vô lý vì những hành động liên quan đến tư cách là một lãnh đạo tích cực của phong trào sinh viên ở nước ông. Trong cái đêm đen tối ấy, sau những ngày căng thẳng giữa những đoàn người đầy nộ khí, ông đã đến Tổng hành dinh của Cảnh sát Quốc gia, tìm cách tốt nhất để chấm dứt những cuộc tàn sát ở ngoài phố. Phải quen biết ông mới có thể hình dung ra nỗi thất vọng của ông về sức mạnh của lực lượng nổi dậy nhưng lại không có tiếng nói chung.

Ông đã đến gặp những vị chỉ huy của Tổng hành dinh Cảnh sát và các sĩ quan nổi dậy, tìm cách thuyết phục họ rằng tất cả các lực

lượng mà họ đang giữ trong các trại lính đã thất bại. Ông đề nghị họ đưa toàn bộ lực lượng này ra đấu tranh ngoài đường phố để lập lại trật tự và vì một hệ thống công bằng hơn, nhưng ông đã không đạt kết quả. Ông đã hùng hồn dẫn ra tất cả những bài học lịch sử, nhưng họ đã không nghe ông trong khi lính và xe tăng của chính phủ đang tìm cách xuyên thủng pháo đài này. Cuối cùng, ông quyết định chịu chung số phận của tất cả mọi người.

Tảng sáng, Plinio Mendoza Neira đến Tổng hành dinh Cảnh sát thực hiện nhiệm vụ mà Ban lãnh đạo phái tự do giao cho là tìm mọi cách thuyết phục được sự đầu hàng trong hòa bình không chỉ của các sĩ quan và nhân viên cảnh sát mà cả đám đông đảng viên phái tự do tập hợp ở đó. Trong cuộc thương lượng kéo dài mấy tiếng đồng hồ, Mendoza Neira chú ý đến người sinh viên Cuba nọ, cao lớn và thích tranh luận đã mấy lần xen vào cuộc thảo luận giữa các vị lãnh đạo phái tự do và các sĩ quan khởi nghĩa với những lý lẽ sáng suốt làm mọi người khâm phục. Mãi mấy năm sau, tại Caracas, thủ đô Venezuela, Mendoza Neira mới vô tình biết đó là ai khi xem lại một bức ảnh chụp cái đêm đen tối đó, lúc này Fidel Castro đã ở trên chiến khu Sierra Maestra của Cuba rồi.

Mười một năm sau, tôi được quen biết Fidel Castro khi được tòa báo cử sang đưa tin về cuộc trở về thắng lợi vào Thủ đô La Habana của ông và đội quân của mình, và cùng với thời gian, giữa hai chúng tôi đã hình thành một tình thân sâu sắc đủ sức vượt qua năm tháng và muôn vàn khó khăn. Trong các cuộc đàm đạo giữa hai chúng tôi về những điều thiêng liêng và nhân bản thì ngày 9 tháng 4 luôn luôn là một đề tài thường xuyên mà Fidel Castro bao giờ cũng coi đó là

một trong những tấn thảm kịch đã quyết định sự hình thành tư tưởng của ông. Nhất là trong đêm ở Tổng hành dinh Cảnh sát, ông đã nghiệm ra rằng phần lớn những người khởi nghĩa chỉ biết đập phá, cướp bóc chứ không biết nhắm đến một giải pháp chính trị.

Trong khi hai người bạn trở thành nhân chứng của những sự kiện đã chia lịch sử Colombia ra thành hai mảng, thì tôi và em trai Luis Enrique đã sống sót trong bóng tối của căn nhà của bác Juan. Lúc đó tôi không hề có ý niệm là mình đã trở thành một kẻ học viết văn và rồi một lúc nào đó sẽ dựng lại toàn bộ những ngày tàn bạo và đau thương đó trong hồi ký. Mối bận tâm duy nhất của tôi lúc đó đời thường hơn nhiều: báo ngay cho gia đình là chúng tôi vẫn còn sống - tối thiểu là cho đến lúc đó - và đồng thời phải biết được tình hình của bố mẹ và các em, nhất là Margot và Aida là hai đứa em gái lớn đang học ở trường nội trú cách xa nhau.

Nơi trú ẩn trong nhà bác Juan đúng là một chốn kỳ diệu. Những ngày đầu còn khó khăn vì thường xuyên có các vụ bắn nhau đi đoàn xung quanh và không có tin tức gì đáng tin cậy cả. Nhưng dần dần chúng tôi đi trinh sát các cửa hàng gần đó và mua được thức ăn. Đường phố do lính tráng chiếm giữ và có lệnh rõ ràng là sẵn sàng nhả đạn. Jose Palencia còn cả gan đóng giả quân nhân đi ra phố và may phước là đã thoát chết khi bị phát giác.

Các đài phát thanh thương mại đều nằm dưới sự kiểm soát của quân đội và đều im tiếng sau lúc nửa đêm. Các mạng dịch vụ điện thoại, điện tín lạc hậu và ít ỏi đều dành cho việc giữ gìn trật tự công cộng; không còn phương tiện thông tin liên lạc gì khác cả.

Tôi và em trai đi ra phố sau ba ngày bị giam lỏng trong nhà. Một cảnh tượng khủng khiếp hiện ra: thành phố trong đống đổ nát, trời đầy mây và mưa bụi đã phần nào làm giảm bớt sức tàn phá của các đám cháy nhưng lại làm chậm quá trình dọn dẹp. Nhiều đường phố vẫn bị phong tỏa bởi các ổ đề kháng của các tay bắn tỉa nên chúng tôi phải theo lệnh của các toán tuần tra đi vòng sang lối khác. Mùi hôi thối của xác chết trên đường phố trở nên không thể nào chịu đựng nổi. Những chiếc xe tải của quân đội vẫn chưa đủ để thu gom hết các xác chết chất đống trên vỉa hè và lính tráng phải ngăn bớt đám người đi tìm thân nhân. Những đống đổ nát ngập đầy trong khu trung tâm đến nỗi nhiều gia đình đành bỏ cả việc đi tìm thân nhân. Trên một trong những kim tự tháp lớn ngập đầy xác chết, người ta còn nhìn thấy một xác không giày và không quần, nhưng còn khoác chiếc áo veston sang trọng. Ba ngày sau, những đám tro còn bốc lên mùi xác chết bị thối rữa giữa đống đổ nát hoặc dồn đống trên vỉa hè.

Khi bất ngờ nhất thì tôi và em trai bị chặn đứng lại bằng một tiếng lên đạn súng trường khô khốc ngay sau lưng và một mệnh lệnh kinh hồn:

- Giơ tay lên!

Tôi vội giơ hai tay lên chết lặng vì sợ hãi cho đến khi bừng tỉnh vì tiếng cười sặc sụa của anh bạn Angel Casij, vốn bị các Lực lượng Vũ trang gọi nhập ngũ theo tiêu chuẩn quân dự bị loại một. Nhờ có anh mà những người tỵ nạn trong căn nhà của bác Juan chúng tôi mới gửi được điện lên không trung qua hệ thống vô tuyến điện sau một ngày chờ đợi trước Đài phát thanh Quốc gia. Ở Sucre, bố tôi đã

nghe được tin giữa vô vàn những người ngóng trông suốt ngày đêm trong hai tuần lễ qua. Hai anh em chúng tôi sợ rằng mẹ diễn giải tin này như là một ơn đức của bạn bè trong khi đang chuẩn bị cho khả năng xấu nhất. Chúng tôi đã hơi nhầm: ngay trong đêm đầu tiên, mẹ đã mơ thấy hai đứa con lớn của mình bị chìm trong một biển máu khi xảy ra các vụ lộn xộn. Có lẽ đó là một cơn ác mộng quá thuyết phục nên khi biết sự thật qua một con đường khác, mẹ đã quyết định không ai trong hai anh em chúng tôi được quay lại Bogota một lần nữa dù phải chết đói ở nhà cũng cam chịu. Chắc chắn đây là quyết định cuối cùng bởi vì mệnh lệnh duy nhất mà bố mẹ gửi cho chúng tôi trong bức điện tín đầu tiên là phải về Sucre ngay, càng sớm càng tốt để quyết định tương lai.

Trong thời gian chờ đợi căng thẳng, một vài bạn học đã vẽ ra một bức tranh dát vàng về khả năng tôi có thể tiếp tục theo học ở thành phố Cartagena trong khi Bogota đang hồi phục sau đống đổ nát, nhưng những người Bogota thì sẽ không bao giờ hồi phục nổi sau bao nỗi kinh hoàng của cảnh thảm sát. Cartagena có một trường đại học hàng trăm năm tuổi đầy uy tín với nhiều di tích lịch sử và một khoa luật nhân hậu bậc nhất nơi có thể chấp nhận những điểm kém của tôi ở trường Đại học Quốc gia.

Tôi không muốn loại trừ ý tưởng này mà không đưa nó vào lò lửa thử thách trước đã, và cũng không muốn báo trước cho bố mẹ mà chưa trực tiếp xem xét tại chỗ. Tôi chỉ báo là sẽ trở về Sucre qua đường Cartagena vì nếu theo đường sông Magdalena dưới điều kiện chiến tranh nóng bỏng này thì chẳng khác gì tự sát. Còn Luis Enrique thì báo cho bố mẹ là sẽ đi tìm việc mới ở thành phố

Barranquilla ngay sau khi giải quyết xong công xá với những người chủ.

Dù sao thì tôi cũng thừa biết là sẽ không bao giờ trở thành luật sư ở bất cứ nơi nào. Chỉ tranh thủ thời gian đánh lạc hướng bố mẹ mà thôi và ở Cartagena chỉ là một chặng nghỉ kỹ thuật để tiếp tục suy nghĩ. Có điều tôi không nghĩ ra là: chính sự tính toán hợp lý đó đã dẫn dắt tôi đến nơi thực lòng tôi muốn tiếp tục cuộc sống của chính mình.

Vào những ngày ấy, tìm được năm chỗ trên cùng một chuyến máy bay đi về bất cứ một thành phố nào bên bờ biển thực sự là một chiến tích của em trai tôi. Sau khi xếp hàng rồng rắn trong tình hình nhộn nhạo nguy hiểm và chạy hết chỗ này qua chỗ khác ở sân bay dã chiến, nó mới tìm được năm chỗ ngồi trên ba máy bay khác nhau vào thời gian phù hợp trong tiếng đạn bắn và tiếng nổ ở đâu đó. Lúc đầu, hai anh em tôi kiếm được hai chỗ trên cùng một chiếc máy bay đi Barranquilla, nhưng vào phút cuối phải đi trên hai chuyến khác nhau. Mưa dầm và sương mù bao trùm thành phố Bogota từ thứ Sáu tuần trước mang đậm mùi thuốc súng và xác chết thối rữa. Từ nhà ra sân bay, hai anh em chúng tôi bị chặn lại xét hỏi ở hai trạm gác khác nhau của quân đội, nơi những người lính mang bộ mặt tối sầm vì sợ hãi. Ở trạm gác thứ hai, chúng tôi và những người lính phải nằm rạp xuống đất khi có một tiếng nổ kèm theo loạt súng hạng nặng bắn tới nhưng may đó chỉ là vụ nổ khí gas công nghiệp. Một người lính nói với chúng tôi rằng tấn thảm kịch của họ chính là phải đứng gác ở đó ba ngày nay mà không có người thay thế cũng không có đạn vì trong thành phố đã bị cạn kiệt. Chúng tôi chỉ dám

nói mấy lời ngăn ngủi khi bị họ chặn lại và nỗi sợ hãi của những người lính đã lập tức truyền sang chúng tôi. Tuy nhiên, sau những thủ tục xác minh danh tính và mục đích chuyến đi của chúng tôi, họ an ủi chúng tôi rằng phải ở đấy cho đến khi có người đến đưa ra tận máy bay. Trong khi chờ đợi tôi chỉ dám hút hai trong ba điếu thuốc mà ai đó đã làm phúc để ở bên cạnh, còn phải giữ lại một điếu để trấn an nỗi sợ hãi trong chuyến đi.

Vì không có điện thoại, nên những thông báo chuyến bay và các thay đổi khác đều phải nhờ liên lạc của quân đội chạy từ trạm này đến trạm khác bằng xe máy. Vào lúc tám giờ, người ta gọi toán đầu tiên đi chuyến bay đến Barranquilla. Sau đó, tôi được biết là một toán khác cùng với em trai tôi được đi từ một trạm gác khác. Chờ đợi một mình, nhất là trong nỗi sợ hãi đi máy bay bẩm sinh, đối với tôi mà nói thực sự là một cuộc tra tấn. Đến lúc lên máy bay thì trời tối đen lại, sấm chớp ầm ầm, thang máy bay lại bị chuyển sang cho máy bay khác nên hai người lính phải giúp tôi leo lên máy bay bằng chiếc thang thợ nề. Cùng ở sân bay này và đúng vào giờ đó thì Fidel Castro cũng lên chiếc máy bay khác chở đầy bò tót để bay về La Habana - như lời ông kể lại với tôi mấy năm sau đó.

Không biết là may hay rủi mà chiếc DC-3 lại sặc mùi sơn mới và dầu mới được bơm, nhưng không có bóng đèn cho từng người và cũng không có hệ thống thông gió điều khiển từ khoang hành khách. Chiếc máy bay này được cải tạo lại để chở lính nên thay vì từng ghế riêng xếp thành ba hàng thì chỉ có hai hàng ghế gỗ chạy dọc theo thân máy bay và được gắn chặt xuống sàn. Hành lý của tôi chỉ là một chiếc va-ly chứa quần áo bẩn, sách thơ và một số bài báo được

cắt ra từ phụ trương văn học mà Luis Enrique nhanh tay cứu được khỏi đám cháy. Hành khách chúng tôi ngồi đối diện nhau từ khoang lái cho đến tận đuôi máy bay. Thay vì có dây an toàn cho từng cá nhân thì chỉ có một sợi dây an toàn dài cho cả hàng ghế ngồi. Điều bực bội nhất là khi tôi vừa đốt điếu thuốc cuối cùng để dành cho chuyến đi thì lái phụ tuyên bố là cấm hút thuốc vì ngay dưới chân chúng tôi là các thùng xăng. Tiếp theo sau đó là ba giờ bay bất tận.

Chúng tôi đến Barranquilla thì trời cũng vừa đổ cơn mưa tháng Tư làm tróc cả nền nhà, liền bị dòng nước cuốn trôi dọc đường phố, và những bệnh nhân cô đơn thì bị chết đuối ngay trên giường nằm. Tôi đứng chờ tạnh mưa ngay ở sân bay đầy rác rưởi vì cơn đại hồng thủy và chỉ kịp biết được rằng chuyến bay của em tôi và bạn bè cũng đã đến đúng giờ, nhưng họ đã nhanh chóng rời sân bay trước khi có những tiếng sấm báo hiệu cơn mưa rào sẽ ập đến.

Tôi lại phải mất thêm ba giờ nữa để đến được trụ sở công ty du lịch và hụt mất chuyến xe buýt cuối cùng đi Cartagena vì nó đã phải đi sớm hơn dự kiến để tránh cơn mưa giông. Tôi không lo lắng gì vì biết là em tôi đã thoát đi trên chuyến xe đó nhưng lại giật mình vì phải ngủ một tối ở Barranquilla, trong túi không có một xu mốc nào. Cuối cùng, nhờ có Jose Palencia, tôi được phép trú tạm trong nhà của hai người đẹp Ilse và Lila Albarracín để ba ngày sau được đi về Cartagena trên chiếc xe què quặt của Bưu điện. Em Luis Enrique ở lại Barranquilla chờ xin việc làm. Tôi chỉ còn đúng tám peso trong túi quần, nhưng Jose Palencia hứa sẽ đem cho thêm một ít tiền nữa ngay trên chuyến xe buýt ban đêm. Không có một khoảng trống nào thậm chí chỉ để đặt được đôi chân, nhưng người lái xe lại đồng ý

cho ba hành khách được ngồi trên nóc xe cùng hành lý với số tiền chỉ bằng một phần tư giá vé thông thường.

Trong tình trạng kỳ lạ như vậy và dưới ánh nắng chói chang, tôi nghĩ là mình đã nhận thức được rằng ngày 9 tháng 4 năm 1948 ấy chính là khởi đầu của thế kỷ XX ở đất nước Colombia.

CHƯƠNG SÁU

Chúng tôi bị dập vùi thê thảm trên con đường gập ghềnh đầy ổ voi, chiếc xe của Bruu điện thờ hơi cuối cùng đúng nơi nó xứng đáng: bị sa lầy trong bụi rể cây đước sặc mùi cá chết bốc mùi hôi thối cách thành phố Cartagena nửa dặm đường. “*Đã đi xe tải thì chẳng biết chết nơi đâu*”, tôi nhớ lại lời ông ngoại. Những hành khách chờ dẫn sau sáu tiếng đồng hồ dầm sương dãi nắng và ngửi mùi hôi của đồ hải sản không dám chờ người ta đưa thang ra để xuống đất mà vội vã vớt xuống nào lồng gà, nào bao chuối và tất cả mọi thứ để bán hoặc để chết vốn làm chỗ ngồi cho họ trên nóc xe tải. Tay lái xe nhảy ra khỏi buồng lái và hét lên lời thông báo xanh rờn:

- Đến thành phố anh hùng rồi!

Đó là danh hiệu dành cho Cartagena vì những vinh quang của nó trong quá khứ, và có lẽ chúng tôi đã đến nơi thật rồi. Nhưng tôi chẳng buồn nhìn ra thành phố vì còn đang thoi thóp thờ trong bộ veston đen mặc từ hôm mồng 9 tháng 4. Hai bộ khác của tôi cùng chịu chung số phận với chiếc máy đánh chữ ở Monte de Piedad, nhưng theo kiểu giải thích một cách trong danh dự với bố mẹ thì chúng đã cháy mất trong vụ hỏa hoạn. Tay lái xe xác xược không ngớt trêu chọc bộ dạng tướng cướp của tôi trong suốt chuyến đi nay lại càng khoái chí thấy tôi lúng ta lúng túng chưa định hướng được đâu là thành phố.

- Thành phố ở ngay đít mày ấy! - hấn hét to vào mặt tôi nhưng hình như cũng đang muốn cho tất cả mọi người cùng nghe. - Và

mày phải chú ý đấy, ở đây người ta thích những gã đàn ông bóng bẩy đấy.

Cartagena ở sau lưng tôi từ bốn trăm năm nay, nhưng lại rất khó để tôi hình dung ra khi đứng cách nó nửa dặm phía sau rừng đước và bức tường thành huyền thoại vốn giúp nó chống chọi lại bọn hải tặc suốt những năm tháng vĩ đại nhất. Thế là tôi cùng đám hành khách phải kéo lê hành lý trên đám cỏ dại đầy cua sổng đang giương càn sắc nhọn đến mức có thể cứa đứt cả giày. Tôi không thể không nhớ đến bao cái đựng đồ của mình bị bạn bè vứt xuống sông Magdalena trong chuyến đi đầu tiên hoặc chiếc thùng đựng đồ mà tôi phải dờ khóc dờ cười kéo lê khắp nửa đất nước trong những năm học đầu tiên của thời phổ thông trung học và tôi đã phải vứt xuống vực trên dãy núi Andes để chào mừng việc đón bằng tú tài.

Vừa nhìn thấy bóng dáng một vài tháp chuông nhà thờ hay dăm ba tu viện trong ánh chiều tà thì chúng tôi đã gặp đàn dơi bay rào rào ngang tầm đầu mình và nhờ tài năng phi phàm của chúng mà chúng tôi không bị quật ngã xuống đất. Tiếng đập cánh của chúng ầm ì như tiếng sấm rền xa và để lại trong không trung mùi hôi tởm lợm của cái chết. Sợ muốn chết, tôi vứt vội chiếc va-ly và ôm đầu ngồi bệt xuống đất cho đến khi một bà già vẫn đi bên cạnh phải hét lên:

- Cầu kinh La Magnífica đi, mau!

Tức là bài kinh bí mật để đuổi tà bị Nhà thờ cấm nhưng được những người vô thần tôn trọng khi họ không còn lời phỉ báng tôn giáo nào khác nữa. Người đàn bà biết tôi không biết cầu kinh liền túm một dây quai khác của chiếc va-ly để giúp tôi xách nó lên.

- Cậu cứ đọc theo tôi - bà nói - nhưng phải tin thật lòng đấy nhé!

Bà đọc cho tôi từng câu thơ trong kinh La Magnifica và tôi đọc to với niềm sùng kính mà sau này không bao giờ tôi còn cảm thấy thêm một lần nữa. Bầy dơi, dù bây giờ tôi không thể nào hiểu nổi, đã biến khỏi bầu trời trước khi chúng tôi đọc xong bài kinh. Chỉ còn vô vàn mảnh vỡ xác nhuyễn thể chất đầy trên bãi dốc.

Vào đầu tuần, tôi rời Bogota ngập chìm trong máu và bùn, với những thi thể vô thừa nhận lẫn trong những đống đổ nát âm ỉ lửa khói. Rồi bỗng nhiên thế giới đã đổi thay hoàn toàn ở Cartagena. Không hề có dấu hiệu của chiến tranh đang tàn phá đất nước và tôi khó mà tin được rằng nổi cô đơn không đau đớn này, mặt biển vô bờ kia, cùng những xúc cảm mênh mông vì đã đi đến nơi tất cả lại xảy ra với đời tôi chỉ sau có một tuần lễ.

Tôi kéo chiếc va ly đi chen chúc giữa đám đông vào lúc sáu giờ chiều. Một người đàn ông gầy còm nhìn tôi không chớp mắt. Ông ta chặn tôi lại và xin vác thuê chiếc va-ly. Tôi cảm ơn và được nghe ông cất giọng cha chú nói cụ thể:

- Với ba mươi “dê”.

Không thể được. Ba mươi xu tiền thuê vác va-ly sẽ ngoạm một miếng lớn vào bốn peso ít ỏi còn lại của tôi trong khi phải tuần tới may ra mới nhận được chi viện của bố mẹ.

- Số tiền đó bằng giá trị cả chiếc va-ly và đồ đạc cất ở trong đấy- tôi nói với ông ta.

Thật ra nhà trọ cho chúng tôi cũng không còn quá xa. Ông lão đành chấp nhận ba “dê” và vác va-ly trên vai với sức mạnh phi

thường so với tấm thân gầy còm rồi chạy chân đất như một vận động viên trên con đường mấp mô bị bỏ quên từ thời thuộc địa. Trái tim như muốn bứt ra khỏi lồng ngực, tôi, một gã trai hai mươi mốt tuổi, cố hết sức mới đuổi kịp ông già gần đất xa trời. Sau năm dãy phố, ông đến trước cửa lớn của khách sạn và leo từng hai bậc thang một. Vẫn giữ nguyên nhịp thở đều đặn, ông để chiếc va ly xuống và giơ tay ra phía tôi:

- Cho ba mươi “dê”.

Tôi nhắc lại là đã trả tiền công rồi, nhưng ông ta giải thích là ba xu chỉ đến cổng chứ chưa kể tiền vác lên cầu thang. Bà chủ khách sạn ra đón chúng tôi liền giải thích vác lên cầu thang phải tính tiền riêng. Và bà ta cho tôi một lời khuyên nhớ đời:

- Ông sẽ thấy là ở Cartagena mọi thứ đều khác hẳn.

Lại thêm một tin buồn là những người bạn cùng trọ với tôi ở Bogota vẫn chưa đến mặc dù đã đặt phòng cho bốn người ở đây. Chúng tôi đã hẹn nhau có mặt ở khách sạn này trước sáu giờ chiều nay. Do phải thay đổi chuyến xe nên tôi đến chậm ba tiếng đồng hồ, thế mà vẫn đúng hẹn hơn bọn họ, nhưng cũng chả được tích sự gì với bốn peso đã bị thiếu đi mất ba mươi ba xu. Bà chủ khách sạn là người mẹ rất dễ thương nhưng lại là nô lệ của chính những quy tắc của mình, như tôi biết rõ sau hai tháng dài vô tận sống ở đây. Bà không đồng ý cho tôi đăng ký nếu không trả trước một tháng tiền thuê: tức là mười tám peso cho một phòng sáu người cùng với ngày ba bữa ăn.

Phải một tuần nữa tôi mới có sự trợ giúp của bố mẹ, tức là va-ly của tôi sẽ không được đưa lên phòng nếu những người bạn chưa

tới. Tôi ngồi chờ trên chiếc ghế bành vẽ đầy hoa như trên trời rơi xuống sau một ngày phơi nắng trên chiếc xe tải khốn khổ. Đúng là ngày ấy chẳng ai tin tưởng bất cứ điều gì. Hẹn ngày giờ chính xác gặp nhau chẳng có ý nghĩa gì khi một nửa đất nước đang chìm trong cuộc chiến tranh đẫm máu đã bắt đầu từ mấy năm nay ở các tỉnh và bùng phát ở các thành phố trong vòng một tuần lễ.

Tám giờ giam mình chờ đợi tại cửa khách sạn ở Cartagena mà không hiểu được chuyện gì đã xảy ra với Jose Palencia và các bạn khác, lại thêm một giờ nữa đợi chờ không tin tức, tôi đành đi lang thang trên những con phố vắng ngắt. Tháng Tư ngày ngắn đêm dài. Đèn đường đã bật sáng nhưng yếu đến mức có thể bị lẫn với sao đêm lấp lóe qua những vòm cây. Đó là một đêm lịch sử đối với tôi. Nhờ thực tế tôi đã nhận ra những điều hoang đường mà người ta dạy chúng tôi trong nhà trường về thành phố này. Tôi rung rung nước mắt nhìn những tòa lâu đài của các vị bá tước ngày xưa vẫn sừng sững trước mặt, với những người ăn mày nằm ngủ dưới mái hiên. Tôi nhìn thấy nhà thờ lớn không còn tháp chuông vì đã bị tên cướp biển Francis Drake lấy đi để đúc súng. Tôi thấy những hàng cây khô héo và những bức tượng các vĩ nhân mà hình như không phải được tạc bằng đá cẩm thạch mà chính là những xác ướp sống. Bởi vì, ở Cartagena người ta không bảo quản chống lại sự ăn mòn của thời gian, mà ngược lại: người ta giữ thời gian để cho vạn vật tiếp tục có mãi tuổi nguyên thủy của mình trong khi các thế kỷ thì cứ già mãi đi. Thế là ngay trong đêm đầu tiên đến thành phố, tôi tự nghiệm ra rằng Cartagena không phải như là một hóa thạch của các nhà sử học, mà như một thành phố bằng xương bằng thịt và răng

thành phố không còn được duy trì bằng niềm vinh quang chiến trận nữa mà bằng niềm kiêu hãnh của những đố nát.

Với niềm hưng phấn mới này, tôi quay lại khách sạn vào lúc thắp chuông đồng hồ đánh mười tiếng. Người gác cổng ngái ngủ nói với tôi là chưa thấy anh bạn nào đến, nhưng va-ly của tôi đã được cất trong kho khách sạn. Cho đến lúc đó tôi mới cảm thấy mình chưa ăn và uống tí gì kể từ bữa điểm tâm vớ vẩn ở Barranquilla. Cái đói làm đôi chân tôi rã rời, nhưng có lẽ tôi sẽ hài lòng nếu được bà chủ cho để chiếc va-ly và cho tôi ngủ qua đêm này dù chỉ là ở trên băng ghế ở tiền sảnh. Người gác cổng cười nhạo sự ngây thơ của tôi:

- Đừng có mà tưởng bở! - anh ta nói với giọng đặc sệt vùng Caribe - với đồng tiền có trong hầu bao, bà ta ngủ từ lúc bảy giờ tới mười một giờ trưa hôm sau mới dậy.

Tôi thấy lập luận này quá đúng nên đành ra ngủ trên ghế đá ngoài công viên Bolivar ở phía bên kia đường và chờ các bạn đến mà không phải làm phiền ai cả. Khi chuẩn bị ngủ thì tôi bỗng thấy có gì lấp ló sau bóng cây rậm rạp. Đó chính là bức tượng của Simon Bolivar, người anh hùng của đời tôi kể từ khi ông ngoại lệnh cho tôi phải làm như vậy. Người vẫn là nhân vật không thể quên được của tôi mặc cho sự không nhất quán trong tư tưởng của ông hoặc cũng vì chính vì lẽ đó cũng nên. Với đặc tính này, ông ngoại cũng đã đạt đến cấp bậc đại tá và chính ông cũng đã liều thân trong các cuộc chiến tranh do những người tự do tiến hành để chống lại đảng bảo thủ do Bolivar sáng lập. Đang chập chờn trong những ý nghĩ mông lung ấy thì một tiếng hét ngay sau lưng đưa tôi về thực tại:

- Giơ tay lên!

Tôi vui vẻ giơ tay lên vì tin chắc là các bạn đã đến nhưng nào ngờ lại gặp phải hai viên cảnh sát đang chĩa súng vào mình. Họ muốn biết tại sao tôi vi phạm lệnh giới nghiêm bắt đầu từ hai giờ trước đây. Tôi không hề biết là nó đã được ban hành từ Chủ nhật trước như họ nói thậm chí cũng không hề nghe thấy tiếng kèn hoặc tiếng chuông và bất cứ một tín hiệu gì cho tôi hiểu rằng đã có lệnh giới nghiêm. Hai viên cảnh sát lơ đãng ngó mớ giấy tờ tùy thân của tôi và nghe tôi giải thích vì sao phải ở đây. Họ trả lại tôi giấy tờ mà không thèm ngó ngàng gì đến. Họ hỏi tôi có bao nhiêu tiền và tôi nói là chưa đến bốn peso. Một người liền hỏi xin điếu thuốc lá, tôi đưa mẫu thuốc định hút trước khi ngủ. Anh ta giăng lấy và hút đến tận móng tay. Một lúc sau, có lẽ là vì muốn được hút thuốc hơn là vì nghĩa vụ thực thi luật pháp họ lôi tôi đi tìm cửa hàng thuốc còn mở cửa để mua loại thuốc lá rời bán lẻ từng xu. Dưới vầng trăng đầy đặn, đêm sáng hơn và mát mẻ hơn, sự im lặng cũng giống như một thứ vật chất vô hình mà người ta có thể hít thở được tựa không khí. Lúc đó, tôi mới hiểu câu nói của bố mà trước đây không bao giờ chúng tôi tin là chơi đàn vĩ cầm vào lúc rạng sáng trong sự im lặng của nghĩa địa sẽ cảm nhận được những bản valse tình yêu có thể được vọng đến khắp nơi trong vùng Caribe.

Một mối vì không tìm được cửa hàng bán thuốc lá lẻ, chúng tôi liền đi ra phía cảng nơi có nếp sinh hoạt riêng với những con tàu từ Curazao, Aruba và các nơi trong quần đảo nhỏ Antillas hướng đến. Ở đây, những người có giấy phép đi trong giờ giới nghiêm từ trong phố đổ ra vui chơi. Họ ăn uống cho đến rạng sáng ở một tiệm ngoài

trời. Tiệm này không có tên chính thức và người ta chỉ kháo nhau đó là La Cueva (Hang động).

Hai viên cảnh sát đến đó như về nhà mình. Người ta mời chúng tôi cùng ăn tối. Họ đối xử với hai người cảnh sát thân mật như người hầu. Một người nghiêm nghị và có phản xạ của đứa bé ngoan ngoan trên bàn ăn. Người kia có vẻ đần, trừ khi ăn và hút. Tôi do nhút nhát nên gọi ít thức ăn hơn họ; khi tôi mới cảm thấy giải quyết được phân nửa cái đói thì họ đã ăn xong. Sau bữa ăn, tôi đi cùng với hai viên cảnh sát làm nốt chuyến tuần tra đã bị trễ. Mặt trăng như một đĩa vàng trên trời. Từ nơi xa, cơn gió nhẹ cuốn theo tiếng nhạc và tiếng reo hò của đám hội lớn. Hai viên cảnh sát biết rõ trong các khu dân nghèo vào thời điểm giờ nghiêm cũng không có ai lên giường mà thường tụ tập trong các đám nhảy múa được luân phiên tổ chức ở từng nhà, cho đến tận sáng bạch nên chẳng có ai đi ra phố.

Khi chuông điểm hai giờ thì chúng tôi về đến khách sạn và tôi biết chắc là các bạn đã đến, nhưng khổn nạn thay tay gác đêm không chịu đánh thức bất cứ ai dậy vì bất cứ lý do gì. Hai viên cảnh sát hiểu ngay là tôi không có chỗ ngủ nên quyết định đưa tôi về đồn. Tôi cảm thấy như bị làm nhục nên nổi cáu văng ra một câu xấc xược. Kinh ngạc vì phản ứng trẻ con của tôi, một viên cảnh sát dí nòng súng vào bụng tôi để lập lại trật tự.

- Bỏ thói mất dạy đó ngay đi - ông ta nói trong tiếng cười sặc sụa.
- Anh phải nhớ là mình đang bị bắt vì vi phạm lệnh giờ nghiêm đấy!

Và thế là tôi được ngủ trong một buồng giam dành cho sáu người trên một chiếc chiếu chua loét mùi mồ hôi của kẻ khác trong cái đêm

đầu tiên hạnh phúc ở Cartagena.

Hiểu được tâm hồn của thành phố còn dễ hơn việc sống sót qua ngày đầu tiên. Chưa đến hai tuần lễ tôi đã giải quyết xong mối quan hệ với bố mẹ, họ hoàn toàn ủng hộ quyết định của tôi về sống ở một thành phố không có chiến tranh. Bà chủ khách sạn, ân hận vì kết án tôi ngủ một đêm trong trại giam, đã bố trí tôi ở với hai mươi sinh viên khác trong những phòng được cải tạo lại trên sân thượng của ngôi nhà rất xinh đẹp của bà được xây từ thời thuộc địa. Tôi không còn gì phải phàn nàn, vì các phòng này là một bản sao khu ký túc xá của trường trung học nội trú với giá rẻ hơn nhà trọ ở Bogota nhưng lại có đầy đủ dịch vụ.

Việc nhập học ở khoa luật được giải quyết trong một giờ với bài kiểm tra trước mặt của Chủ nhiệm khoa, Ignacio Velez Martinez, và một thầy giáo môn kinh tế chính trị học mà trong bộ

nhớ của tôi không ghi được đầy đủ tên họ. Theo lệ thường, việc thi nhập học được tiến hành trước sự hiện diện của tất cả sinh viên năm thứ hai. Theo kết quả bốc thăm, đề tài đầu tiên là cuộc nội chiến nước Mỹ mà tôi hoàn toàn mù tịt. Tiếc là trước đó tôi chưa kịp đọc các tác phẩm của các nhà văn mới của Mỹ vừa được bán ở Colombia, nhưng cũng còn may là lúc đó tiến sĩ Velez Martinez bắt đầu nói đến cuốn *Túp lều của bác Tom*, mà tôi biết khá rành từ hồi còn học phổ thông. Tôi vội vớ lấy dịp may. Có lẽ hai thầy giáo đã bị một đòn tình cảm đánh gục vì bảy mươi phút dành cho cuộc kiểm tra đã được chúng tôi tận dụng hết để làm một cuộc phân tích tình cảm về sự ô nhục của chế độ nô lệ ở miền Nam nước Mỹ thời đó. Và thế là xong. Tức là theo kiểu bốc thăm xoay vòng nòng súng ru

lô có một viên đạn trong ổ, số thời gian dành cho bài kiểm tra của tôi trở thành một cuộc nói chuyện vui vẻ lại được điểm khá cùng một tràng vỗ tay thân mật.

Thế là tôi lại vào đại học để học xong năm thứ hai khoa luật với điều kiện mà tôi không bao giờ thực hiện là phải thi lại một hoặc hai môn chưa đạt trong năm thứ nhất ở Bogota. Một số bạn học rất ưa thích cách thức nắm vấn đề của tôi vì họ theo phái chủ trương tự do sáng tạo trong trường đại học vốn có luật lệ kinh viện nghiêm khắc. Trong giấc mơ cô đơn từ thời trung học, tôi đã luôn ấp ủ niềm hy vọng làm tốt các bài thi mà không cần phải học. Cũng may là trong đời thực có nhiều thầy giáo thuần thực trong nghệ thuật duy trì lệ tổ chức các buổi khiêu vũ vào thứ Sáu hàng tuần dù có nguy cơ đàn áp ngày càng khốc liệt trong thời gian có lệnh giới nghiêm. Các cuộc khiêu vũ vẫn được tổ chức nhờ sự thỏa thuận qua bàn tay trái với các nhà chức trách trong suốt thời gian giới nghiêm. Khi lệnh này được bãi bỏ thì những đêm khiêu vũ lại càng sôi nổi hơn, nhất là ở Torices, Getsemaní, Popa, các khu dân nghèo ưa thích hội hè nhảy múa nhất trong những năm đen tối đó. Một trong những đêm say sưa nhất ở khu Getsemaní, tôi bỗng thấy có ai đập mạnh vào lưng và nói vào tai:

- Đồ ăn cướp!

Hóa ra là Manuel Zapata Olivella, một cư dân ngoan cố của phố Mala Crianza, nơi mà từ cụ tổ người châu Phi cho đến ông bà nội ngoại của anh đã từng sống. Chúng tôi đã gặp nhau ở Bogota trong ngày 9 tháng 4 rực lửa nên điều ngạc nhiên đầu tiên khi gặp lại ở Cartagena là cả hai vẫn sống. Không chỉ là một bác sĩ từ thiện,

Manuel còn là một nhà văn, một chính khách tích cực và một người truyền bá âm nhạc vùng Caribe, nhưng nguyện vọng cháy bỏng nhất của ông là tìm cách giải quyết vấn đề cho tất cả mọi người. Trong khi chúng tôi vừa trao đổi kinh nghiệm về ngày thứ Sáu bi thảm và kế hoạch tương lai của mình thì Manuel liền đề nghị tôi thử vận may trong nghề làm báo. Tháng trước, nhà lãnh đạo phái tự do, Domingo Lopez Escauriaza, đã sáng lập tờ nhật báo *El Universal* mà thư ký tòa soạn là Clemente Manuel Zabala - một nhà nghiên cứu âm nhạc uyên thâm và là một người cộng sản đã ngưng hoạt động chứ không phải là một nhà báo mà người ta vẫn từng đồn thổi. Zapata Olivella cứ thúc giục tôi đến gặp ông vì biết ông đang tìm những người mới để làm thứ báo chí sáng tạo mẫu mực chống lại thứ sáo mòn và nhẩn nhục đang ngự trị trong làng báo cả nước, nhất là ở Cartagena vốn là một trong những thành phố trì trệ bậc nhất.

Tôi biết rõ làm báo không phải là nghề của mình. Tôi muốn trở thành một nhà văn khác hẳn, nhưng lại bắt chước những tác giả khác chẳng có gì giống mình cả. Thế là vào thời gian đó, tôi đang dừng lại để suy nghĩ bởi vì sau ba truyện ngắn đầu tiên được đăng ở Bogota và rất được Eduardo Zalamea và các nhà phê bình, tốt có, xấu có, khen ngợi, tôi cảm thấy mình đang ở trong đường hầm không lối thoát. Ngược với suy nghĩ của tôi, Zapata Olivella cứ nhấn mạnh rằng báo chí và văn chương trong thời gian ngắn nữa cũng chỉ là một, và rằng giữ mối quan hệ với tờ *El Universal* có thể bảo đảm cho tôi đạt được cả ba mục tiêu cùng một lúc: kiếm sống một cách xứng đáng và có ích, có được một chuyên môn mà bản thân

nó đã là một nghề quan trọng và được làm việc với Clemente Manuel Zabala, người thầy tốt nhất trong ngành báo chí. Tính nhút nhát đã ngăn tôi không hiểu được lý lẽ giản đơn như vậy và suýt nữa sẽ là một nỗi bất hạnh của đời mình. Nhưng Zapata Olivella không bao giờ chịu thất bại và anh đã ép tôi đi đến số nhà 381 đường San Juan de Dios, trụ sở tòa soạn của tờ báo vào năm giờ chiều ngày hôm sau.

Đêm đó, tôi ngủ chập chờn. Vào buổi điểm tâm sáng hôm sau, tôi hỏi bà chủ khách sạn phố San Juan de Dios ở đâu và bà ta chỉ tay ra phía cửa sổ.

- Ngay kia kìa - bà ta nói với tôi - chỉ cách đây hai dãy phố thôi.

Nơi đó là tòa soạn *El Universal*, ngay trước bức tường lớn của nhà thờ San Pedro Claver, ông thánh đầu tiên của châu Mỹ mà thân thể không bị hư hại dù đã phơi bày ra từ hơn một trăm năm nay. Đó là một căn nhà theo lối kiến trúc thời thuộc địa pha thời cộng hòa có hai cửa ra vào lớn và những cửa sổ rộng khiến người ta có thể nhìn thấy bên trong tòa báo là như thế nào. Nhưng nỗi hãi hùng của tôi lại đang ngồi phía sau cầu thang thô mộc cách cửa sổ khoảng ba mét: đó là một người đàn ông đứng tuổi và cô đơn, mặc bộ đồ trắng, có nước da sạm đen, tóc đen cứng và thường viết bằng bút chì trên chiếc bàn cũ đầy ắp giấy tờ. Tôi đi đi lại lại hai ba vòng và lần thứ tư cũng vẫn như lần thứ nhất, tôi hoàn toàn tin rằng người đó chính là Clemente Manuel Zabala, đúng y như tôi đã hình dung từ trước, nhưng trông đáng sợ hơn. Quá sợ hãi, tôi quyết định không đến cuộc hẹn chiều hôm đó với người đàn ông mà chỉ nhìn qua cửa sổ cũng biết là quá biết về đời và nghề. Trở về khách sạn

và tận hưởng thêm một ngày không ân hận, nằm ngửa đọc *Bọn làm bạc giả* của André Gide và hút thuốc liên tục. Vào lúc năm giờ, cửa phòng ngủ bật mở rầm như tiếng súng:

- Mẹ kiếp, đi nào! - từ cửa Zapata Olivella đã hét toáng lên với tôi
- Zabala đang chờ cậu đấy, và nên nhớ là không có ai ở cái đất nước này dám để ông ấy chờ đâu nhé.

Khởi đầu là bước khó khăn nhất của một sự kiện mà ta tưởng tượng như là cơn ác mộng. Zabala tiếp đón tôi mà không biết phải làm gì nên cứ rít thuốc liên tục trong bầu không khí nóng ngột ngạt. Ông chỉ ra tất cả. Một bên là Ban lãnh đạo và Ban trị sự, phía khác là Ban biên tập và xưởng nơi có ba bàn còn trống vào giờ còn sớm này và trong cùng là một máy in dây chuyền.

Tôi rất ngạc nhiên là Zabala đã đọc ba truyện ngắn của tôi và ông thấy bài viết của Zalamea là hợp lý.

- Riêng tôi thì thấy không đúng - tôi nói với ông. - Tôi không thích những truyện ngắn đó. Tôi viết nó vì những thôi thúc vô thức và sau khi được in ra không biết mình phải tiếp tục từ đâu nữa.

Zabala hít một hơi thuốc lá thật sâu và nói với Zapata Olivella:

- Đó là một dấu hiệu tốt đấy.

Manuel vội đón lấy thời cơ và nói với ông ấy rằng tôi có thể rất hữu ích cho tờ báo trong thời gian rảnh rỗi ở trường đại học. Zabala cho biết rằng ông cũng nghĩ như vậy khi Manuel Zapata xin cho tôi một cuộc hẹn. Và tối hôm trước, ông đã giới thiệu tôi như một cộng tác viên tiềm năng của tờ báo với ngài Lopez Escauriza, Tổng biên tập.

- Thật là tuyệt vời. - Tổng biên tập đã dịu dàng mỉm cười và nói.

Chúng tôi không bàn thêm gì nữa nhưng thầy Zabala hẹn tôi chiều mai quay lại để giới thiệu với Héctor Rojas Herazo, nhà thơ và họa sĩ giỏi giang và là người viết bình luận chính của báo. Vì nhút nhát nên tôi đã không dám thú nhận đó là người đã dạy tôi môn vẽ hồi ở trường San Jose. Vừa ra khỏi, Manuel đã nhảy cẫng lên ở trên quảng trường trước tường nhà thờ San Pedro Claver và nói to với niềm vui hơi sớm:

- Thấy chưa, hổ đực, gươm đã tuốt ra rồi nhé!

Để khỏi làm anh cụt hứng, tôi liền đáp lại bằng việc thân mật ôm anh, nhưng tôi vẫn rất hoài nghi về tương lai của mình. Manuel hỏi tôi thấy ông Zabala như thế nào và tôi nói đúng điều mình nghĩ: đó là một người đi câu tâm hồn. Có lẽ đó là nguyên nhân quyết định việc các nhóm thanh niên tập hợp quanh ông. Tôi kết luận, dù chưa đánh giá đúng người đàn ông già trước tuổi này, và chính cách sống đã ngăn trở ông đóng vai trò quyết định trong đời sống công cộng của đất nước.

Tối hôm ấy, Manuel gọi cho tôi, vừa cười sặc sụa vừa kể về cuộc nói chuyện tức thì với Zabala. Zabala nói về tôi rất nhiệt tình và khẳng định niềm tin của ông là đã kiếm được người quan trọng cho chuyên mục bình luận của tờ báo và ông Tổng biên tập cũng nghĩ như vậy. Nhưng lý do thực sự mà anh gọi cho tôi là để báo tôi biết là điều duy nhất mà thầy Zabala còn lo lắng chính là tính nhút nhát e dè có thể sẽ là một cản trở lớn trong cuộc đời tôi.

Sở dĩ cuối cùng tôi quyết định đến với tờ báo là vì sáng hôm sau, khi tôi vừa ở phòng tắm ra thì một người bạn cùng phòng ngủ đã đi

vào mắt tôi trang sự kiện của tờ *El Universal*. Đó là một bài viết khủng khiếp về việc tôi đến thành phố và rằng tôi cam kết trở thành nhà văn trước khi việc này thành sự thật và sẽ trở thành nhà báo xuất sắc chỉ hai mươi bốn giờ sau khi lần đầu tiên được nhìn thấy từ bên trong tòa báo. Manuel liền gọi điện chúc mừng nhưng tôi bực bội trách anh đã viết những điều vô trách nhiệm như vậy mà không hề báo trước với tôi nửa lời. Tuy vậy, có điều gì đó đã thay đổi trong tôi và có lẽ đó là đổi thay vĩnh viễn, khi tôi biết được rằng bài báo đó chính là do thầy Zabala trực tiếp viết. Thế là tôi thít lại dây lưng quần và quay lại tòa báo để cảm ơn ông. Ông gần như không để ý đến lời tôi nói. Ông giới thiệu tôi với Héctor Rojas Herazo đang mặc quần ka-ki và áo sơ mi hoa sặc sỡ của xứ Amazon, giọng oang oang sấm và không ngại miệng cho đến khi con mồi bị mắc bẫy mới thôi. Tất nhiên là ông không còn nhớ tôi là một trong những học trò của mình hồi ở trường San Jose ở Barranquilla.

Thầy Zabala - như tất cả mọi người vẫn gọi - gọi chúng tôi nhớ lại hai hoặc ba người bạn chung và một số khác mà tôi có lẽ đã quen biết. Sau đó, ông để chúng tôi ở lại và quay về với cuộc chiến tranh tàn khốc. Héctor tiếp tục nói chuyện với tôi trong tiếng đều đều của máy in như tiếng mưa phún nhẹ tênh từa như anh cũng chẳng có liên quan gì đến Zabala nữa cả.

Mười giờ đêm, khi tòa báo đóng cửa thì thầy Zabala khoác áo, thắt lại cà vạt, bước tới với bước đi của nghệ sĩ múa ba lê và chút sức trẻ còn lại, đến mời chúng tôi đi ăn tối. Tất nhiên là ở nhà hàng La Cueva, nơi bất ngờ Jose Dolores và một số người ăn khuya nhận ra tôi. Lại càng ngạc nhiên hơn khi một trong hai viên cảnh sát

bắt tôi phải kể một chuyện vui diễn ra trong cái đêm tệ hại mà tôi phải ngủ trong trại giam và tịch thu của tôi bao thuốc mới hút được mấy điếu. Héctor cũng thi nói tếu với Jose Dolores làm đám thực khách cười vỡ bụng trong khi thầy Zabala im lặng với vẻ hài lòng. Tôi cũng tham gia dăm câu vô thưởng vô phạt, nhưng tối thiểu cũng để mọi người biết mình là một trong số ít khách hàng được Jose Dolores xem như vật tin chấp để có thể phục vụ mọi người trả chậm đến bốn lần trong một tháng.

Sau khi ăn tối, tôi và Héctor tiếp tục cuộc nói chuyện buổi chiều khi bước đi thong thả trên đại lộ Martires đối diện với bãi biển đậm đặc mùi phế thải của khu chợ công cộng. Đó là một đêm trong sáng giữa trung tâm thế giới. Trong buổi rạng sáng này, Héctor đã hé cho tôi những tia sáng đầu tiên về lịch sử ngầm của Cartagena, được che bằng tấm khăn đấm nước mắt, mà có lẽ nó gần với thực tế hơn sự hư cấu vui vẻ của các nhà kinh viện. Anh đã kể cho tôi về mười liệt sĩ được đúc tượng đá đặt hai bên đại lộ để chủ nghĩa anh hùng của họ được lưu danh muôn thuở. Theo cách kể lại của nhân dân - cũng giống như của anh - thì khi đặt các bức tượng này lên bệ đá, các nhà điêu khắc không khắc tên và ngày sinh của từng người lên bức tượng mà lại khắc trên bệ. Cho nên sau khi dỡ các bức tượng xuống để lau các vết xây xát nhân kỷ niệm một trăm năm, người ta không còn biết lắp lại cho đúng chỗ cũ đành để vào bất cứ bệ nào còn trống và thế là không còn biết đúng tên tuổi của từng người nữa. Chuyện này được người ta đồn thổi như là một chuyện khôi hài từ nhiều năm nay, nhưng tôi thì nghĩ ngược lại, việc để cho các anh hùng liệt sĩ không còn tên cụ thể là lập lại công bằng lịch sử

không vì công tích trong cuộc đời từng người riêng lẻ mà vì họ cùng có chung một số phận.

Những cuộc vui và nói chuyện thâu đêm suốt sáng được lặp lại gần như hàng ngày trong những năm tháng tôi sống ở Cartagena, nhưng ngay từ đêm thứ hai hay thứ ba gì đó tôi đã nhận ra rằng, Héctor có sức hút mọi người ngay lập tức nhờ tình bằng hữu sâu đậm mà chỉ những người yêu mến anh thực sự mới hiểu được. Anh rất dịu dàng, nhưng đồng thời cũng có thể nổi cơn tức giận ngay lập tức, rồi sau lại tự khen mình như Chúa Hải Đồn. Chúng tôi hiểu anh là người như thế nào và tại sao thầy Zabala làm hết cách để chúng tôi yêu mến anh như yêu mến chính ông vậy. Đêm đầu tiên cũng như những đêm sau đó, chúng tôi ở trên đại lộ Martires cho đến tận rạng sáng mà không lo lệnh giới nghiêm vì chúng tôi là nhà báo.

Ba giờ sau, tôi thức dậy vì cú điện thoại của thầy Zabala với một câu nói không được hạnh phúc mấy:

- Tác phẩm bậc thầy viết đến đâu rồi?

Phải mất mấy phút tôi mới hiểu là ông muốn nói về bài báo cộng tác của tôi cho số ngày hôm sau. Bây giờ tôi không nhớ là trước đó chúng tôi đã ký hợp đồng hay chưa hay là ông có đề nghị tôi viết bài cộng tác đầu tiên hay không, nhưng sáng hôm đó thì tôi cảm thấy đủ khả năng làm bất cứ việc gì sau một đêm thi olympic nói chuyện. Zabala chắc là hiểu như vậy vì không đề ra một đề tài cụ thể nào cho ngày hôm đó và tôi đề nghị ngay một vấn đề mà mình cho là nóng hổi: lệnh giới nghiêm.

Ông không định hướng gì cho tôi cả. Mục đích của tôi là kể lại cuộc phiêu lưu trong đêm đầu tiên ở Cartagena và tôi trực tiếp viết tay vì không thể quen với chiếc máy chữ thời tiền sử ở tòa báo. Đó là một ca sinh nở kéo dài bốn tiếng đồng hồ được người thầy trực tiếp duyệt lại trước mặt tôi với sự chăm chú đến mức không để cho tôi đoán được ý nghĩ của ông cho đến khi ông tìm được cách nói bốt cay đắng với tôi:

- Không tệ, nhưng không thể đăng được.

Tôi không ngạc nhiên. Ngược lại, tôi đã dự liệu trước và trong giây lát tôi như cất được gánh nặng trên ai phải làm một nhà báo.

Nhưng lý do thực sự của ông mà tôi không biết được lại mang tính quyết định: từ ngày mùng 9 tháng 4, ở bất cứ tòa soạn báo nào trong cả nước, chính phủ đều bố trí một nhân viên kiểm duyệt ngồi ở bộ phận biên tập như biên chế của cơ quan báo, từ sáu giờ chiều với đầy đủ ý chí và quyền lực để không cho phép một chữ nào làm phương hại đến trật tự công cộng.

Lý do mà thầy Zabala đưa ra làm tôi đau hơn so với lý do của chính phủ bởi vì tôi không viết bài đó như một thiên bình luận báo chí mà kể lại một cách khách quan chuyện riêng của mình và không hề có dụng ý làm báo. Ngoài ra, tôi cũng không đề cập đến lệnh giới nghiêm như một công cụ hợp pháp của Nhà nước mà như mẹo của một số nhân viên cảnh sát ngu dốt để xin thứ thuốc lá bán từng xu. Cũng may là trước khi tuyên án tử hình tôi, thầy Zabala còn trả lại bản thảo để tôi sửa lại không phải cho ông mà cho nhân viên kiểm duyệt xem và ông còn làm phúc cho tôi một lời nhận xét như con dao hai lưỡi:

- Giá trị văn học thì bài này có đấy, mà đầy đủ là đằng khác - ông nói với tôi. - Nhưng về việc này chúng ta sẽ nói chuyện sau nhé!

Ông ấy là như vậy. Ngay từ ngày đầu tiên đến tòa báo, khi Zabala nói chuyện với tôi và Zapata Olivella, tôi đã để ý đến thói quen kỳ lạ của ông, vừa nói chuyện với một người vừa nhìn thẳng vào mặt người khác, còn móng tay thì bị đốt cháy vì thuốc lá. Lúc đầu, việc này gây cho tôi một sự thiếu tự tin rất khó chịu. Cách đỡ ngu nhất mà tôi nghĩ ra là cứ chăm chú nghe ông nói nhưng không nhìn ông mà quay sang Manuel. Sau đó, khi đã nói chuyện với Rojas Herazo, với ông Tổng biên tập Lopez Escauriaza và nhiều người khác, tôi nghiệm ra rằng đó là cách nói chuyện rất riêng của ông Zabala khi có đông người. Khi đã tin nhau, ông giải thích là mình thường nhìn nghiêng người đối thoại để khói phả khói thuốc lá vào mặt người ta. Tôi chưa quen biết ai có tính tình hiền hậu và cẩn thận, ý thức công dân mạnh mẽ như ông, bởi vì ông luôn luôn biết cách làm điều mình muốn: ông là một nhà bác học trong bóng tối.

Tôi đã từng viết diễn văn, thơ ca thời học sinh ở trường tại Zapaquirá, những tuyên bố yêu nước và những lá thư phản đối về thức ăn dở, và thêm những thứ khác, chưa kể những bức thư mà mẹ gửi trả lại với những lỗi chính tả đã được sửa kể cả khi tôi đã là một nhà văn nổi tiếng. Thế mà bài được đăng trên mục bình luận không còn giống gì với bài tôi đã viết. Giữa những sửa chữa của người thầy và của nhân viên kiểm duyệt, những gì còn lại của tôi chỉ là vài miếng bạc nhạc của thứ văn xuôi trữ tình nhạt nhẽo về ý tứ và phong cách, chưa kể lại còn bị đôn kết liễu về ngữ pháp của anh chàng sửa bản in nữa. Đến phút cuối cùng, họ thống nhất giao cho

tôi một cột báo, có lẽ để giảm bớt trách nhiệm, được ký tên đầy đủ và một cái đầu đề thường xuyên là “*Xuống dòng*”.

Zabala và Rojas Herazo, vốn quen với nỗi cực nhọc hàng ngày của nghề báo, đã an ủi được tôi về nỗi vất vả khi viết bài đầu tiên và thế là tôi đủ can đảm viết tiếp bài thứ hai, bài thứ ba mà cũng không khá hơn. Tôi làm việc ở tòa soạn gần hai năm in được đến hai bài báo mỗi ngày vượt qua cửa ải kiểm duyệt, có ký tên lẫn không ký tên, và suýt nữa thì đã kết hôn với cháu gái của nhân viên kiểm duyệt nữa chứ!

Việc lực lượng cảnh sát đã được quân sự hóa chứng tỏ chính phủ quyết tâm thực hiện quyết liệt hơn chính sách bạo lực chính trị đang làm đổ máu khắp nơi trên cả nước, tuy ở vùng duyên hải biển Caribe tình hình có dịu hơn chút ít. Nhưng đầu tháng Năm, cảnh sát vô cớ tấn công vào một đám rước trong Tuần lễ Thánh trên đường phố ở Carmen de Bolivar, cách Cartagena khoảng hai mươi dặm. Tôi có điểm yếu về tình cảm đối với thị trấn ấy nơi bà bác Mama lớn lên và ông ngoại Nicolas chế tạo ra những con cá nhỏ bằng vàng nổi tiếng. Thầy Zabala sinh ra ở thị trấn San Jacinto bên cạnh, đã giao việc khá kỳ lạ cho tôi là phải sử dụng chuyên mục bình luận tin tức phớt lờ ngăn cản của kiểm duyệt và bất chấp hậu quả. Bài đầu tiên của tôi trên chương mục này không ký tên yêu cầu chính phủ điều tra kỹ lưỡng vụ tấn công đó và trừng phạt những kẻ thủ phạm. Và kết thúc bài viết với câu hỏi: “Chuyện gì đã xảy ra ở Carmen de Bolivar?”. Đứng trước sự làm ngơ của chính quyền, và trong cuộc chiến tranh trực diện với kiểm duyệt, chúng tôi cho in lại câu hỏi trên trong mỗi bài viết hàng ngày trên chính chuyên mục đó với ý chí

ngày càng mạnh mẽ hơn. Sau ba ngày, Tổng biên tập khẳng định với Zabala là ông và toàn bộ Ban biên tập đồng ý tiếp tục với đề tài này. Như thế là chúng tôi tiếp tục với câu hỏi đó. Chúng tôi nhận được thông tin không chính thức rằng chính phủ ra lệnh cứ để cho chúng tôi một mình độc thoại cho đến khi đứt hơi thì thôi. Nhưng việc đó đâu dễ, vì câu hỏi hàng ngày của chúng tôi đã lan ra ngoài đường phố trở thành câu chào hỏi nhau của mọi người: “*Xin chào người anh em, chuyện gì đã xảy ra ở Carmen de Bolivar vậy?*”

Một buổi tối ít ỏi nhất, không hề báo trước, một đội tuần tra của quân đội bao vây khu phố San Juan de Dios và viên đại tá Jaime Polania Puyo, Tư lệnh lực lượng cảnh sát vũ trang, bước vào tòa soạn *El Universal*. Chúng tôi vốn biết ông ta là một người cứng rắn trong thời bình cũng như trong chiến tranh, điều này đã được chứng tỏ mấy năm sau khi ông ta chỉ huy tiểu đoàn quân Colombia tham gia chiến tranh ở Triều Tiên. Không ai đi đâu suốt hai tiếng đồng hồ căng thẳng trong lúc ông ta nói chuyện trong phòng kín với Tổng biên tập. Họ uống hai mươi mốt ly cà phê đen nhưng không hút thuốc lá và uống rượu vì cả hai tránh được thói xấu này. Ra khỏi phòng viên Tư lệnh càng tỏ ra căng thẳng hơn lúc chia tay với từng người chúng tôi. Ông dừng lại chỗ tôi hơi lâu, nhìn thẳng vào mắt tôi và nói:

- Ông còn đi xa nữa đấy!

Tôi thấy như tim mình ngừng đập vì nghĩ rằng có lẽ ông ta đã biết rất rõ về tôi, và còn đi xa nữa đối với ông ta có thể là cái chết. Tổng biên tập nói riêng với Zabala rằng viên Tư lệnh biết rõ tên họ của người viết từng bài. Tổng biên tập, theo cách riêng của mình, đã

nói với ông ta rằng mọi người trong tòa soạn đều làm theo lệnh của ông và trong cơ quan báo cũng như trong trại lính mọi mệnh lệnh đều phải được thi hành. Dù sao thì viên Tư lệnh cũng khuyên Tổng biên tập là dù bút chiến dịch này kéo nhờ có kẻ man rợ ở hàng động nào đó nhân danh chính phủ của hắn để thực thi công lý thì làm sao. Tổng biên tập và tất cả chúng tôi đều hiểu đến cả những gì ông ta không nói. Điều làm Tổng biên tập ngạc nhiên nhất là ông ta khoe khoang sự hiểu biết kỹ càng về mọi mặt trong sinh hoạt nội bộ của tòa báo y như ông đã từng sống ở trong đó vậy. Không ai nghi ngờ gì chuyện điệp viên bí mật của ông ta trong tòa báo chính là nhân viên kiểm duyệt mặc dù ông này thề trước vong linh của mẹ rằng mình không phải là gián điệp. Điều duy nhất mà viên Tư lệnh không chịu trả lời trong chuyến thăm là về câu hỏi đã đăng hàng ngày trên báo của chúng tôi. Tổng biên tập vốn nổi tiếng là một người hiểu biết đã khuyên chúng tôi phải tin những lời họ đã nói vì sự thật là có thể sự việc sẽ còn tệ hại hơn.

Từ khi tham gia vào cuộc chiến tranh chống kiểm duyệt, tôi bắt đầu lơ đãng với trường đại học và truyện ngắn. May mà phần lớn các thầy không điểm danh nên đỡ cho tôi lẩn vắng mặt ở lớp. Ngoài ra, khi biết tôi né tránh kiểm duyệt, các thầy theo phái tự do còn lo lắng hơn cả tôi và còn tìm cách giúp đỡ tôi trong các kỳ kiểm tra.

Bố mẹ tôi ngủ ngon lành hơn khi được tôi cho biết là đã kiếm được kha khá tiền trong tòa soạn báo đủ để sống sót. Sự thật thì không phải vậy. Lương học việc chỉ vừa đủ cho tôi chi tiêu trong một tuần lễ. Chưa đầy ba tháng tôi đã phải rời khỏi khách sạn với số nợ không thể trả nổi, nên bà chủ đề nghị trừ một phần vào việc viết một

bài báo đăng trên chuyên mục xã hội về lễ sinh nhật lần thứ mười lăm của cháu gái bà ta. Nhưng tôi chỉ chấp nhận vụ buôn bán này có đúng một lần.

Sau buổi đàm đạo thâu đêm, chỗ ngủ thường xuyên và mát mẻ nhất vẫn là đại lộ Martires, dù vẫn còn lệnh giới nghiêm. Vài lần khác thì tôi ngủ trong nhà kho trên những cuộn giấy in báo, hoặc có khi tôi ôm võng lưới đến ngủ ở trong phòng đám sinh viên chịu được những cơn ác mộng và thói xấu nói mớ của tôi. Tôi đã sống sót một cách may mắn như vậy, ăn những gì mình có, ngủ nơi Thượng Đế muốn, cho đến một hôm bộ tộc nhân hậu thuộc gia đình Franco Múnera đề nghị cho tôi ăn ngày hai bữa với một giá cảm thông. Người cha của bộ tộc - Bolivar Franco Pareja - vốn là giáo viên sử ở trường tiểu học, đứng đầu một gia đình toàn những người vui tính, rất hâm mộ các văn nghệ sĩ đã bắt tôi phải ăn hơn cả số tiền đã trả để đầu óc tôi khỏi khô cứng. Nhiều khi tôi không còn tiền trả nữa, họ liền vui vẻ cho trừ nợ bằng buổi ngâm thơ sau mỗi bữa ăn. Nguồn thơ cho phi vụ trao đổi rất hời đó là những bài thơ của Jorge Manrique về cái chết của bố ông và *Romancero Gitano* của Garcia Lorca.

Những nhà chứa ngoài trời ở bãi biển Tesca, cách xa sự im lặng khó chịu của khu phố, còn mến khách hơn cả các khách sạn cho khách du lịch ở bãi biển. Nửa tá sinh viên chúng tôi ở lỳ trong El Cisne từ ngày đầu để ôn thi cuối học kỳ dưới ánh sáng chói của khu vườn dành cho khiêu vũ. Cơn gió biển và tiếng ầm ào của những con tàu mỗi sớm mai làm chúng tôi quên đi tiếng sấm vùng Caribe và sự khêu gợi của các cô gái nhảy không thích mặc áo khiêu vũ

và váy thì thật rộng để gió có thể thổi thốc lên tận hông. Thịnh thoảng, một cô gái bé nhỏ nhớ cha mẹ lại rủ chúng tôi ngủ cùng với chút tình yêu dư thừa vào buổi bình minh. Một trong những cô gái ấy mà tên gọi và vóc dáng tôi còn nhớ rất kỹ, đã bị tôi mê hoặc bằng những câu chuyện thần tiên kể khi ngái ngủ. Nhờ cô ấy mà tôi thi đỗ môn luật La Mã và tránh được vài cuộc vây bắt của cảnh sát khi người ta cấm ngủ ở công viên. Chúng tôi hiểu nhau như một cặp vợ chồng hữu ích, không chỉ trên giường, mà cả những công việc bếp núc mà tôi làm vào sáng sớm để cô ấy có thể ngủ thêm vài giờ đồng hồ nữa.

Đến lúc đó, tôi đã bắt đầu thông thạo công việc biên tập mà tôi coi là có hình thức văn học hơn là báo chí. Bogota, cơn ác mộng của quá khứ đã cách xa hơn hai trăm dặm và cao hơn hai ngàn mét trên mặt nước biển, chỉ còn làm tôi nhớ đến những cảnh đổ nát trong ngày mùng 9 tháng 4. Tiếp tục say sưa nghệ thuật và văn học, nhất là trong những cuộc đàm đạo lúc nửa đêm, nhưng tôi cũng bắt đầu mất đi sự say mê hứng thú làm nhà văn. Đúng là như vậy, vì tôi không viết được truyện ngắn nào nữa kể từ khi được in ba truyện trên báo *El Espectador*, cho đến khi Eduardo Zalamea tìm thấy tôi vào đầu tháng Bảy và đề nghị, qua trung gian của thầy Zabala, gửi cho báo ông truyện ngắn khác sau sáu tháng im hơi lặng tiếng. Lời đề nghị dù bất cứ của ai cũng buộc tôi phải tìm mọi cách lấy lại ý tưởng đã mất trong các bản thảo của mình và tôi viết "*Chiếc xương sườn khác của cái chết*", hầu như rất ít thay đổi so với bản thảo cũ. Tôi nhớ rất rõ là truyện này không hề có cốt truyện chuẩn bị sẵn và cứ viết đến đâu, tôi lại bịa ra đến đấy. Giống như các truyện ngắn

trước đây, nó cũng được in trên phụ trương “Cuối tuần” vào ngày 25 tháng 7 năm 1948, và tôi không viết thêm truyện ngắn nào nữa cho đến tận những năm sau, khi đời tôi đã có nhiều đổi thay. Tôi chỉ còn thiếu việc từ bỏ hẳn những buổi lên lớp ít ỏi ở khoa luật mà tôi thỉnh thoảng đi qua chỉ để tiếp tục nuôi dưỡng mơ ước của bố mẹ mà thôi.

Tôi cũng không ngờ mình sẽ là người học trò khá nhất trong thư viện của Gustavo Ibarra Merlano, một người bạn mới mà thầy Zabala và Rojas Herazo nhiệt tình giới thiệu cho tôi. Anh ấy vừa tốt nghiệp đại học sư phạm ở Bogota trở về và ngay lập tức tham gia vào các cuộc đàm đạo lúc nửa đêm của *El Universal* và các cuộc nói chuyện lúc sáng sớm trên đại lộ Martires. Giữa đôi môi núi lửa của Héctor và tính đa nghi sáng tạo của thầy Zabala, Gustavo cho tôi cảm giác về sự nghiêm túc có hệ thống mà những ý tưởng ngẫu hứng và vụn vặt của tôi còn thiếu và cho cả tính nhẹ dạ trong tôi nữa. Và tất cả những điều anh làm với tôi đều bằng cả tình thương mến và một cá tính sắt thép.

Vào ngày hôm sau, anh đã mời tôi đến nhà bố mẹ ở bãi biển Marbella với biển cả rộng mênh mông như sân sau, và một thư viện trên bức tường cao mười hai mét, mới mẻ và được sắp xếp khoa học, nơi chỉ lưu giữ những cuốn sách cần đọc đủ để sống thanh thản mà không hề ân hận. Thư viện có các tác phẩm cổ điển Hy Lạp, La-tinh và Tây Ban Nha được giữ gìn tốt đến mức cứ tưởng nó chưa hề được mở ra đọc, nhưng thực ra bên lề sách đều có những ghi chép rất uyên thâm, một số bút tích thậm chí bằng tiếng La-tinh. Gustavo còn sôi nổi đọc to lên và khi đọc mặt anh đổ lạng đến tận

chân tóc. Trước khi quen biết nhau, một người bạn đã nói với tôi về anh: *“Đó là một vị thầy tu”*. Tôi hiểu ngay tại sao mình lại dễ tin anh, và khi đã quen biết anh thật nhiều thì lại càng thấy không thể nào không tin anh được.

Trong lần gặp nhau đầu tiên ấy, chúng tôi đã nói chuyện đến tận sáng và tôi học được rằng: việc đọc sách là chuyện lâu dài và phải hết sức đa dạng, nhưng phải dựa vào vốn kiến thức sâu sắc của các vị trí thức công giáo mà trước đây tôi chưa từng nghe nói bao giờ. Anh đã biết tất cả mọi điều cần biết về thơ ca, đặc biệt là việc anh đã đọc thơ của các nhà thơ cổ điển La Mã - Hy Lạp bằng chính ngôn ngữ của họ. Anh cũng có thông tin về những người bạn chung và cho tôi biết nhiều thông tin quý giá để tôi càng yêu mến họ hơn. Anh cũng khẳng định tầm quan trọng của việc làm quen với ba nhà báo ở Barranquilla - Cepeda, Vargas và Fuenmayor - về những người này, chính Rojas Herazo và thầy Zabala cũng đã nói rất nhiều với tôi. Ngoài ra, tôi còn chú ý thấy anh không những có hiểu biết sâu rộng mà còn bơi giỏi như một vận động viên Olympic. Điều khiến anh lo lắng nhất cho tôi chính là việc tôi cho rằng các tác phẩm cổ điển Hy Lạp và La Mã là đáng chán và vô ích ngoại trừ *Odyssey* mà tôi đã phải đọc đi đọc lại từng đoạn hồi còn học phổ thông. Anh cho quan niệm của tôi là khá nguy hiểm. Trước khi chia tay, anh cầm một cuốn sách bìa bọc da, trịnh trọng đưa cho tôi và nói: *“Anh có thể trở thành một nhà văn khá, nhưng sẽ không bao giờ thành nhà văn xuất sắc nếu không hiểu kỹ các tác giả cổ điển Hy Lạp”*. Cuốn sách đó chính là toàn tập của Sófocles. Từ lúc đó, Gustavo đã trở thành một trong những người có ảnh hưởng quyết

định trong cuộc đời tôi, bởi vì ngay trong lần đọc đầu tiên *Vua Edipo*, tôi đã coi tác phẩm này là vô cùng hoàn hảo.

Đó là một đêm lịch sử đối với tôi vì tôi đã phát hiện ra cùng một lúc cả Gustavo Ibarra lẫn Sófocles và cũng vì chỉ mấy giờ sau đó tôi suýt chết vì chuyện vớ vẩn trong buồng của cô bồ bí mật ở El Cisne. Bây giờ tôi còn nhớ như chuyện mới vừa xảy ra hôm qua. Lúc đó, có một thằng cha mà tôi đã tưởng chết từ hơn một năm bỗng đập bung cửa buồng nhảy vào chửi bới om sòm. Tôi nhận ra gã bạn học từ thời tiểu học ở Aracataca thường giận dữ đòi chiếm giữ chiếc giường nằm. Từ đó, chúng tôi không còn gặp lại nhau. Lúc này tôi giả bộ làm lơ khi hắn nhận ra tôi trần như nhộng và run cầm cập vì sợ ở trên giường.

Trong năm đó, tôi cũng quen Ramiro và Oscar de la Espriella, những người ưa nói chuyện dông dài, nhất là về những căn nhà bị đạo đức công giáo cấm đoán. Cả hai cùng sống với bố mẹ ở Turbaco, cách Cartagena một giờ đi xe, và hàng ngày đều có mặt trong các cuộc đàm đạo của các văn nghệ sĩ ở quán kem Americana. Ramiro đã tốt nghiệp khoa luật ở Bogota, rất quen thuộc với nhóm *El Universal* vì cộng tác không thường xuyên trên một chuyên mục. Bố của anh ta là một luật sư thuộc phái Tự do và người vợ thì rất xinh đẹp tính tình lại ngay thẳng. Tình bạn của Ramiro với tôi được lưu lại trong một bức tranh sơn dầu do nữ họa sĩ Cecilia Porras vẽ khi hai chúng tôi ngồi trong quán cà phê nơi chúng tôi thường gặp bà cùng với bạn bè, hai lần một ngày. Khi Ramiro và tôi chia tay nhau, giữa hai người xảy ra cuộc cãi cọ bất tận về ai sẽ là chủ nhân của bức tranh. Cecilia giải quyết một cách

công bằng, bà cắt đôi bức tranh, người nào lấy phần người đó. Mấy năm sau, phần của tôi bị bỏ quên dưới đáy tủ quần áo ở Caracas và không bao giờ tôi tìm lại được.

Còn Oscar de la Espriella vốn là người ham vui nên rất đồng tình với ý kiến của William Faulkner rằng nhà chứa chính là nơi ngủ tốt nhất đối với một nhà văn, bởi vì buổi sớm mai thường rất tĩnh lặng, đêm nào cũng có lễ hội và dễ ăn nói với cảnh sát. Tuy nhiên, một đêm nọ, tôi lại ân hận vì đã tin mù quáng vào lời nói của William Faulkner khi một gã tình nhân cũ của Mary Reyes, bà chủ nhà chứa, bỗng giật tung cửa vào nhà, lôi đứa con chung của hai người đang ở với bà ta đi ra. Người tình mới của Mary là một sĩ quan cảnh sát, mặc quần đùi từ trong phòng ngủ bước ra sẵn sàng bảo vệ danh dự và tài sản của nhà bằng khẩu súng ru-lô giắt lưng, nhưng tên kia đã đón ông ta bằng một loạt đạn nổ to như trọng pháo ngay trong phòng khiêu vũ. Viên sĩ quan cảnh sát giật bắn mình vội trốn vào phòng. Khi tôi ló mặt ra khỏi buồng thì khách làng chơi cũng đang nhìn thẳng bé đang sợ hãi đến vãi đá ra quần ở cuối hành lang, trong khi đó bố của nó dùng tay trái chải tóc và khẩu súng ngắn còn động hơi khói nằm bên tay phải. Người ta chỉ nghe tiếng chửi rủa của Mary đối với gã sĩ quan cảnh sát đang sợ đến teo cả hai tinh hoàn.

Những ngày đó cũng có một người cao lớn không hề báo trước đã bước vào tòa soạn *El Universal*. Mọi người ngạc nhiên khi thấy lưng và cánh tay của anh ta đầy vết sẹo. Anh giải thích: “*Đó là vết cào của sư tử*”. Đó là Emilio Razzore vừa đến Cartagena để chuẩn bị cho chuyến trình diễn của một trong những gánh xiếc gia đình lớn

nhất thế giới. Họ đã rời La Habana trên chiếc tàu xuyên đại dương Euskera mang cờ Tây Ban Nha từ tuần trước và sẽ đến đây vào thứ Bảy tới. Razzore ở gánh xiếc từ trước khi ra đời và không cần xem anh biểu diễn cũng biết là người dạy thú dữ. Anh gọi từng con thú theo tên riêng của chúng như con cái trong nhà và chúng đáp lại bằng thái độ vừa hiền vừa dữ tợn. Anh thường tay không chui vào chuồng hổ và sư tử để trực tiếp cho chúng ăn. Con gấu cứng nhất đã dùng bàn tay yêu thương tát cho anh một phát khiến anh phải nằm viện suốt một mùa xuân sau đó. Sau nhiều giờ nghe anh kể những chuyện kỳ lạ, tôi đã viết một bài trên *El Universal* và cả gan buông câu, “Đó là người đàn ông nhân đạo nhất mà tôi từng được quen biết”. Đó không phải là quá lời vào cái thời tôi mới hơn hai mươi tuổi, nhưng bây giờ tôi tin là câu đó vẫn đúng. Chúng tôi và anh em trong tòa báo cùng ăn ở La Cueva, và ở đó, chính anh đã khiến tôi cảm thấy yêu những câu chuyện về những con thú dữ đã được thuần hóa bởi tình yêu thương. Một đêm nọ, tôi mạo muội xin anh đưa đến chỗ gánh xiếc, dù chỉ là để lau chuồng cho bày hổ khi chúng không còn ở trong đó nữa. Anh không nói gì nhưng bắt tay tôi trong im lặng. Tôi nghĩ là anh đã đồng ý. Tôi chỉ nói chuyện này với Salvador Mesa Nicholls, nhà thơ và là người có tình yêu cuồng nhiệt đối với loài dê và vừa đến Cartagena cùng phụ với Razzore. Ở tuổi tôi, anh cũng đã đi theo đoàn xiếc nên đã cảnh báo tôi rằng người nào nhìn thấy các chàng hề khóc lần đầu tiên sẽ muốn đi theo họ nhưng hôm sau sẽ hối hận ngay. Tàu Euskera đã không đến đúng hẹn và không thể nào thiết lập được thông tin với nó. Sau một tuần, chúng tôi nhờ hệ thống dịch vụ điện tín dò tìm tin tức về điều kiện thời tiết trên biển Caribe, nhưng không ngăn được những tin tức

khủng khiếp bắt đầu lan truyền trên báo chí và đài phát thanh. Những ngày căng thẳng đó, Mesa Nicholls và tôi luôn ở cạnh Emilio Razzore đang vô công rồi nghề ngủ trong khách sạn. Anh suy sụp hẳn về thể xác, trong nỗi chờ đợi bất tận cho đến khi trái tim khẳng định với chúng tôi rằng tàu Euskera sẽ mãi mãi không đến bất cứ nơi đâu nữa và không bao giờ còn ai biết tin tức gì về nó nữa. Người dạy thú còn tự giam mình trong phòng suốt ngày cho đến hôm sau anh đến tòa báo để nói với tôi rằng cuộc chiến hàng ngày trong suốt trăm năm nay không thể biến mất chỉ trong một ngày; rằng anh sẽ về Miami không gia đình và không một cái đình nào để xây dựng lại, từng mảnh một, từ con số không bởi gánh xiếc đã bị chìm dưới đáy biển. Xúc động trước ý chí vượt qua tấn thảm kịch của anh, tôi hứa sẽ đi cùng anh đến Barranquilla để tiễn anh trên chuyến bay sang Florida. Trước khi lên máy bay, anh cảm ơn ý định của tôi đến thăm gánh xiếc và hứa sẽ cho tìm tôi khi có gì đó cụ thể. Khi chia tay, anh ôm tôi xiết mạnh khiến tôi cảm thông sâu sắc tình yêu của anh đối với những con sư tử. Từ đó trở đi, không bao giờ tôi còn biết tin về anh nữa.

Máy bay đi Miami khởi hành lúc mười giờ sáng cùng ngày với bài báo của tôi về Razzore: ngày 16 tháng 9 năm 1948. Vừa định về Cartagena ngay trong buổi chiều thì tôi bỗng nảy ra ý định rẽ vào thăm *El Nacional*, nhật báo buổi chiều nơi những người bạn của bạn tôi đang làm việc ở Cartagena. Tòa soạn đặt trong một ngôi nhà cũ nát của khu phố cổ, với một phòng dài, giữa có vách ngăn bằng gỗ không bóng người ngồi. Cuối phòng, một anh bạn trẻ tóc vàng, mặc áo sơ mi dài tay đang ngồi gõ nhíp trên chiếc máy đánh chữ

rào rào như pháo nổ. Tôi rón rén đi vào cố tránh tiếng cọt két rầu rĩ của nền gỗ và đứng ở chỗ vách ngăn, chờ cho đến khi anh quay lại; anh bỗng hỏi cộc lốc với chất giọng du dương của người dẫn chương trình chuyên nghiệp:

- Gì đấy?

Anh có mái tóc ngắn, gò má cao và đôi mắt trong sáng long lanh, ánh lên nét khó chịu vì bị ngắt mạch làm việc. Tôi trả lời anh với khả năng có thể, nhấn từng chữ:

- Tôi là García Márquez.

Tôi e rằng chỉ nghe tên này German Vargas có thể vẫn chưa biết đó là ai mặc dù ở Cartagena những người quen biết có bảo tôi là họ đã nói chuyện với bạn bè ở Barranquilla khá nhiều về tôi ngay từ khi mới được đọc truyện ngắn đầu tiên. *El Nacional* cũng đã đăng một bài khá nhiệt tình của German Vargas tuy không nhấn mạnh đến những đổi mới về văn chương. Tấm thịnh tình đón tiếp sau đó của anh còn hơn những gì các bạn đã nói với tôi. Một giờ sau, tôi được làm quen với Alfonso Fuenmayor và Alvaro Cepeda ở hiệu sách Thế giới và nhâm nhi rượu ở quán cà phê Colombia.

Ngài Ramon Vinyes, nhà bác học người Catalan, người mà tôi tha thiết được gặp đã không đến buổi đàm đạo vào lúc sáu giờ chiều hôm đó. Khi ra khỏi quán cà phê Colombia với năm ly rượu trong lòng, chúng tôi đã thân mật với nhau như những người bạn từ nhiều năm trước.

Đó là một đêm dài thơ ngây vô tội. Alvaro, người lái xe tài năng càng uống nhiều càng lái chắc chắn, càng thận trọng, đã đi đúng lịch trình. Ở Los Almendros, một câu lạc bộ ngoài trời dưới những hàng

cây nở đầy hoa, nơi người ta chỉ cho phép những ai hâm mộ đội bóng đá Deportivo Junior mới được vào, đang diễn ra một cuộc cãi lộn tóe lửa và sắp đến đoạn thượng cẳng chân hạ cẳng tay. Tôi định xông vào trấn an họ thì Alfonso liền khuyên đừng can dự vào làm gì vì ở đây những tiến sĩ bóng đá rất ghét những người yêu chuộng hòa bình. Như vậy, tôi đã trải qua một đêm trong thành phố mà đối với tôi không còn như trước, không còn là thành phố của những năm đầu tiên của bố mẹ tôi, không phải là của cảnh nghèo nàn của mẹ, cũng chẳng còn là thành phố của thời trường San Jose, mà đó là Barranquilla đầu tiên của tuổi lớn khôn của tôi và là thiên đường của các nhà chứa.

Ngoài những nhà chứa có đầy ở khu người Hoa, những nơi khác cũng có những nhà hợp pháp hoặc bí mật nhưng tất cả đều có quan hệ tốt đẹp với cảnh sát. Một trong những nhà chứa như vậy có một sân đầy cây bàng nở hoa trong một khu dân cư nghèo gồm một cửa hàng chết rập và một phòng ngủ có hai chiếc giường cho thuê. Hàng hóa là những đứa bé gái xanh xao, quê ở những vùng lân cận và dưới roi vọt của chủ chứa phải chiều chuộng những bọm rượu say bét nhè để kiếm một peso. Alvaro Cepeda vô tình phát hiện ra nơi này vào một buổi chiều khi chạy vào cửa hàng trú cơn mưa rào tháng Mười. Mẹ chủ mời anh uống một chai bia và ngủ với hai em gái trong khi chờ mưa tạnh. Alvaro tiếp tục mời các bạn đến uống bia lạnh dưới bóng cây bàng nhưng không phải để lạm dụng các bé gái mà để dạy chúng đọc. Anh còn kiếm được học bổng ở trường công cho những bé chăm chỉ nhất. Một trong số đó sau này đã trở thành nữ y tá làm việc ở bệnh viện tế bần trong nhiều năm. Cho đến

khi tiêu tan một cách tự nhiên, nhà giữ trẻ khốn kiếp đó còn lưu mãi cái tên gọi cảm: “*Căn nhà của những bé gái ngủ với khách vì đói*”.

Trong đêm đầu tiên có tính lịch sử của tôi ở Barranquilla, các bạn đã đưa tôi đến nhà của người đàn bà da đen Eufemia, nơi có một sân vườn rộng lớn trắng xi măng để khiêu vũ, xung quanh bao bọc bởi hàng me um tùm, và những căn nhà lá cho thuê năm đồng peso một giờ, những chiếc bàn ghế sơn sặc sỡ, và ở nơi đây, những anh chàng vạc có thể qua đêm một cách thích thú. Chính bà Eufemia, đồ sộ và ngót nghét cả trăm tuổi, trực tiếp tiếp đón và lựa chọn khách hàng ngay ở cửa ra vào. Chính bà ta cũng lựa chọn các cô gái theo trình độ giáo dục, nét duyên dáng tự nhiên. Mỗi cô được bà ta đặt cho một tên tùy thích, và một số rất thích cái tên do Alvaro Cepeda đặt theo thú vui xem phim Mexico của anh: Irma xấu bụng, Susana hư hỏng, Virgen trinh nữ lúc nửa đêm.

Hình như khó có thể nói chuyện được với nhau khi dàn nhạc chơi hết công suất những bản mambo của Perez Prado, nhưng chúng tôi là những chuyên gia nói như thét. Đề tài tối hôm đó do German và Alvaro khởi xướng về những nét chung của tiểu thuyết và phóng sự. Các bạn rất say sưa với thiên phóng sự về vụ ném bom nguyên tử ở Hiroshima mà John Hersey vừa công bố, còn tôi thì lại thích *Nhật ký của năm dịch hạch*, như là thể loại phóng sự báo chí trực tiếp, nhưng họ liền giải thích rằng Daniel Defoe chỉ mới lên năm hoặc lên sáu tuổi khi bệnh dịch hạch hoành hành ở Luân Đôn nơi mà ông dùng làm mẫu cho thiên phóng sự của mình.

Theo lối đó, chúng tôi đi đến ấn số *Bá tước Monte Cristo* mà ba người đã bàn cãi từ trước về một câu đố đối với nhà văn: làm thế

nào Alexandre Dumas có thể biến một thủy thủ thơ ngây, ngu dốt, nghèo khổ, vô lý bị cầm tù lại có thể thoát khỏi pháo đài bất khả xâm phạm để trở thành một người đàn ông giàu có và hiểu biết nhất thời đại của ông ta? Câu trả lời là khi Edmondo Dantès vào lâu đài *de If* thì trong đó đã có giáo sĩ Faria, người sẽ truyền lại cho anh bản chất sự hiểu biết của mình và tiết lộ cho anh điều duy nhất mà anh còn chưa biết: nơi cất giấu một kho tàng vô giá và cách trốn thoát. Tức là: Dumas xây dựng hai nhân vật khác nhau và sau đó đổi số phận cho nhau. Như vậy, khi Dantès trốn thoát đã là một nhân vật trong một người khác và điều duy nhất còn lại trong con người cũ của anh ta chính là một cơ thể biết bơi giỏi.

Theo German thì Dumas xây dựng nhân vật của mình là một thủy thủ để sau này gã có thể trốn thoát khi bị vớt xuống biển. Alfonso, người có kiến thức uyên thâm và nhạy bén nhất đã bỏ lại là điều này chẳng bảo đảm được gì cả vì tám mươi phần trăm thủy thủ đoàn đi theo Cristobal Colon khám phá Tân thế giới đã không biết bơi.

Anh thấy không có gì khoái bằng việc cho thêm mấy hạt tiêu vào cho bớt mùi mô phạm trong thức ăn. Thích thú với trò chơi tìm kiếm ẩn số văn học, tôi bắt đầu nốc rượu rum pha chanh trong khi những người khác nhẩn nha thưởng thức từng ngụm. Ba người kết luận rằng tài năng và cách vận dụng tài liệu của Dumas trong cuốn tiểu thuyết này và có lẽ là trong tất cả các tác phẩm của ông rõ ràng mang nhiều chất nhà báo hơn là nhà văn.

Đêm trở thành một cuộc vui có thể chấm dứt những thành kiến cuối cùng ngăn cản tình bạn của tôi với đám bệnh nhân đầy học thức đó. Tôi thật sự cảm thấy thích thú khi được ở bên họ, cảm giác

hưng phấn khi được thưởng thức rượu rum tuyệt ngon đã khiến tôi cởi phăng chiếc áo nhút nhát. Susana hư hỏng, người thắng Ba năm ấy đã giành giải nhất trong cuộc thi khiêu vũ trong vũ hội hóa trang, đã lôi tôi ra sàn nhảy. Người ta đuổi hết đám gà mái và các chàng vạc ra khỏi sàn nhảy và đứng cổ vũ cho hai chúng tôi.

Chúng tôi nhảy bài *Mambo số 5* của Damaso Perez Prado. Với hơi sức còn dồi dào tôi nhảy lên chỗ dàn nhạc và hát một mạch hơn một tiếng đồng hồ các bài bolero của Daniel Santos, Augustin Lara và Bienvenido Granda. Càng hát tôi càng cảm thấy làn gió tự do làm tôi thanh thoát. Tôi không bao giờ biết được ba người bạn mình thấy tự hào hay xấu hổ về hành động đó, nhưng khi trở lại bàn, họ đã tiếp nhận tôi như người của chính nhóm họ.

Lúc đó, Alvaro đã khơi mào một đề tài mà những người khác không bao giờ dám bàn cãi với anh: điện ảnh. Tôi đã gặp dịp may thiên ý vì tôi vốn coi điện ảnh như một loại hình nghệ thuật ăn theo của sân khấu hơn là của tiểu thuyết. Ngược lại, Alvaro lại nhận thấy nó đại khái như quan niệm của tôi về âm nhạc: đó là thứ nghệ thuật có ích cho tất cả các thể loại.

Trời đã rạng sáng, vừa ngái ngủ vừa say rượu, Alvaro, như một tay lái xe taxi bậc thầy, đã lái chiếc xe chứa đầy sách mới xuất bản và các phụ trương văn học của tờ *New York Times*. Sau khi đưa German và Alfonso về nhà họ, Alvaro nhất quyết đòi đưa tôi về nhà anh để biết thư viện kéo dài ba phía và cao đến trần phòng ngủ. Anh chỉ một vòng rồi nói với tôi:

- Đó là những nhà văn duy nhất trên thế giới biết viết văn.

Tình trạng phấn kích làm tôi quên đi cái đói và buồn ngủ của ngày hôm qua. Chất men vẫn sống động trong người tôi. Alvaro chỉ những cuốn sách mà anh yêu thích, bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh, và với mái tóc rối và đôi mắt điên dại hơn bao giờ hết anh cất giọng đã bị rỉ hoàn toàn nói về từng cuốn một. Anh nói về Azorín và Saroyan - hai điểm yếu của mình - và những người khác mà đời sống xã hội cũng như riêng tư anh biết rõ đến từng chi tiết.

Đó là lần đầu tiên tôi được nghe nói về Virginia Woolf, người mà anh thường gọi là bà già Woolf, cũng như ông già Faulkner. Sự kinh ngạc của tôi đã làm anh hăng say đến tột cùng. Anh ôm tất cả những chồng sách yêu thích nhất đặt vào tay tôi.

- Đừng ngại ngừng gì nữa - anh nói với tôi - hãy mang hết về đi và khi nào đọc xong, tôi sẽ đến lấy lại ở bất cứ nơi nào.

Với tôi đó là cả một gia tài nằm ngoài mơ ước nên không dám thú nhận rằng mình không có đến một căn phòng mạt hạng để cất giữ. Cuối cùng, anh thỏa thuận tặng tôi cuốn *Bà Dalloway* của Virginia Woolf đã được dịch ra tiếng Tây Ban Nha với mục đích để tôi học thuộc lòng.

Trời sáng. Tôi muốn về Cartagena trên chuyến xe buýt đầu tiên nhưng Alvaro cứ nằng nặc bảo tôi ngủ lại trên chiếc giường giống hệt chiếc giường của anh.

- Mẹ kiếp! - anh nói bằng hơi sức cuối cùng. - Anh cứ ở lại rồi ngày mai chúng tôi sẽ tìm cho anh một công việc hết ý.

Tôi để cả quần áo nằm soài trên giường và chỉ đến lúc ấy mới cảm thấy trong đường gân thớ thịt của mình sức nặng vô biên của

việc mình còn sống. Alvaro cũng hành động tương tự và cả hai cùng ngủ một mạch đến tận mười một giờ sáng, khi người mẹ đáng yêu và đáng sợ của anh, bà Sara Samudio, nắm tay đấm mạnh vào cửa vì tưởng đứa con trai duy nhất của đời mình đã chết.

- Mặc kệ, anh đừng lo - Alvaro nói với tôi từ sâu thẳm của giấc ngủ. - Sáng nào bà cũng làm như vậy, và một ngày nào đó khi điều này sẽ thành sự thật thì mới có chuyện.

Tôi trở về Cartagena với hơi hướng của người vừa phát kiến ra thế giới. Từ đó, những lần đọc sau bữa ăn ở nhà ông bà Franco Munera không chỉ là thơ ca của Thế kỷ vàng và *Hai mươi bài thơ tình* của Neruda nữa mà là các đoạn trích của cuốn *Bà Dalloway* của Virginia Woolf và niềm đam mê của nhân vật Septimus Warren Smith.

Tôi trở thành một người khác, khát khao và khó tính đến mức Hector và thầy Zabala tưởng tôi là một kẻ cố tình bắt chước Alvaro Cepeda. Gustavo Ibarra, với cái nhìn thông cảm của trái tim vùng Caribe tỏ ra rất thích thú câu chuyện của tôi về buổi tối ở Barranquilla, trong khi cứ cố rót ngày càng khéo hơn vào tai tôi từng thìa thơ Hy Lạp, chỉ ngoại trừ, không hiểu lý do vì sao, nhà thơ Eurípides. Tôi phát hiện ra Melville cùng chiến công văn chương của *Moby Dick*, bài thuyết giáo vĩ đại về Jonás cho những người săn cá voi đang xuôi ngược nơi chân trời, góc biển dưới mái vòm khổng lồ làm bằng xương sườn cá voi. Anh cho tôi mượn *Căn nhà bảy đầu hồi* của Nathaniel Hawthorne và việc này đã đóng một dấu mốc trong đời tôi. Chúng tôi cùng cố đưa ra một lý thuyết về niềm thương nhớ có tính định mệnh trong chuyến đi của Ulysses

Odyssey, trong đó chính chúng tôi lại bế tắc, quẩn quanh mãi mà không thể tìm thấy lối ra. Nửa thế kỷ sau, tôi mới tìm thấy trong tuyệt tác của Milan Kundera.

Thời kỳ này, chỉ duy nhất một lần tôi được gặp nhà thơ vĩ đại Luis Carlos Lopez, thường được gọi là Người chột mắt. Ông đã sáng tạo ra cách bị chết mà không chết; bị chôn mà không chôn và nhất là không có các bài diễn văn. Ông sống tại một trung tâm lịch sử trong một căn nhà lịch sử trên dãy phố lịch sử Tablon, nơi đã sinh ra và trưởng thành mà không làm phiền đến bất cứ ai. Ông chỉ gặp rất ít bạn bè thân quen từ lâu, trong khi danh tiếng nhà thơ vĩ đại của ông lúc đang sống cứ tiếp tục vang xa như chỉ có với một người đã chết.

Người ta gọi ông là Người chột mắt nhưng ông không hề chột vì trên thực tế ông chỉ bị lác mắt, nhưng cũng theo cách khác thường và rất khó phân biệt. Em trai của ông, Domingo Lopez Escauriaza, Tổng biên tập tờ báo *El Universal* luôn có câu trả lời chuẩn bị sẵn mỗi khi ai hỏi về ông:

- Anh ấy ở đó.

Tưởng đây là một cách nói tránh, nhưng quả thật: ông ở đó.

Người ta nói về ông như một di vật lịch sử, nhất là với những người chưa đọc thơ ông. Đến mức từ khi đến Cartagena, tôi chưa bao giờ tìm cách gặp ông vì tôn trọng đặc quyền của ông như là một người vô hình. Lúc đó, ông đã sáu mươi tám tuổi và không ai nghi ngờ rằng ông là một nhà thơ viết bằng ngôn ngữ Tây Ban Nha vĩ đại nhất mọi thời đại, mặc dù không có nhiều người trong chúng tôi

biết rõ ông là ai và vì sao, và cũng không dễ hiểu ông do tính khác lạ của các tác phẩm.

Zabala, Rojas Herazo, Gustavo Ibarra, tất cả chúng tôi đều thuộc thơ ông và rất thích trích đọc các tác phẩm của ông trong các cuộc nói chuyện. Bây giờ tôi vẫn không nhớ là mình đã có một tấm ảnh nào của ông hay không ngoài vài tranh biếm họa dễ dãi vẽ về ông. Do không được gặp nên chúng tôi đã quên là ông vẫn còn sống. Một buổi tối nọ, khi tôi vừa viết xong bài báo trong ngày thì bỗng nghe tiếng hô nghèn nghẹn của Zabala:

- Mẹ kiếp, Người chột mắt đến kìa!

Tôi rời mắt khỏi máy đánh chữ và thấy người đàn ông kỳ lạ nhất từ trước đến nay. Thấp hơn nhiều so với óc tưởng tượng của chúng tôi, với mái tóc bạc trắng gần như xanh dương và cứng khô như mái tóc già được ai cho mượn. Không bị chột mắt trái mà lòng mắt chỉ hơi bị lệch. Ông ăn vận như ở nhà với quần vải thô màu sẫm và áo sọc, tay cầm điếu thuốc lá không hút để tàn cứ tự rơi vãi xuống nền đất.

Ông đi thẳng đến văn phòng của em trai và sau hai giờ thì trở ra. Lúc đó, trong tòa soạn chỉ còn Zabala và tôi đứng đợi để chào hỏi ông. Hai năm sau thì ông mất và sự kiện chấn động đến mức những người ái mộ không nghĩ rằng ông chết mà tưởng là ông đã sống lại. Thi hài trong quan tài trông không giống người chết mà cứ như là người đang sống.

Vào khoảng tháng Mười, lúc còn ở tòa soạn *El Universal*, tôi có nhận được bức thư của Gonzalo Mallarino nhắn rằng ông sẽ chờ tôi và nhà thơ Alvaro Mutis ở biệt thự Tulipan trong khu nghỉ mát

Bocagrande, chỉ cách vài mét nơi Charles Lindbergh đã cho máy bay hạ cánh hai mươi năm về trước. Gonzalo là một kẻ tòng phạm với tôi trong những lần đọc thơ riêng ở trường đại học, nay đang hành nghề luật sư; còn Mutis là trưởng phòng Quan hệ công chúng của LANSA, hãng hàng không nội địa do chính các phi công sáng lập ra.

Thơ của Mutis và truyện ngắn của tôi cùng được đăng, tối thiểu một lần trên cùng số phụ trương “Cuối tuần”, và điều này cũng đủ để chúng tôi gặp nhau bắt đầu cuộc chuyện trò mà cho đến nay vẫn chưa chấm dứt dù nó đã được diễn ra ở mọi góc ngách xa xôi trên thế giới suốt trong nửa thế kỷ qua.

Lũ con cháu của chúng tôi thường hỏi rằng chuyện gì đã khiến chúng tôi say sưa đến như thế, và câu trả lời bao giờ cũng là: chúng tôi chỉ nói về một chuyện duy nhất.

Tình bạn với những văn nghệ sĩ bậc thầy đã cho tôi dũng khí để sống qua những năm tháng bất ổn nhất đời mình. Ngày 10 tháng Bảy tôi đăng bài cuối cùng trên chuyên mục “Xuống dòng” ở báo *EI Universal*, sau ba tháng lao động cật lực mà không vượt qua được ngưỡng học việc, và tôi thích ngưng ngay công việc này để còn được vớt vát ưu điểm duy nhất là kịp thời trốn chạy. Tôi lẩn vào những bài bình luận trên chuyên mục xã luận không ký tên trừ khi cần phải đưa ra ý kiến cá nhân. Tôi chỉ đơn thuần làm công việc thường nhật ở đấy cho đến tháng Chín năm 1950, khi đưa in bài báo dài về Edgar Allan Poe, mà điều đáng nói duy nhất, đó chính là bài dở nhất của tôi.

Trong những năm đó, tôi chỉ muốn thầy Zabala dạy cho bí quyết viết phóng sự. Vốn tính kín đáo bí hiểm, ông không đưa ra quyết định gì nhưng dù sao ông cũng đã khiến tôi động não với chuyện thần bí về một bé gái mười hai tuổi đã chết và được chôn ở tu viện Santa Clara mà tóc vẫn mọc dài mãi đến hai mươi mét trong hai thế kỷ. Lúc đó, không bao giờ tôi hình dung rằng bốn mươi năm sau mình sẽ đưa chuyện này vào một cuốn tiểu thuyết lãng mạn. Nhưng đó không phải là thời khắc tốt đẹp để tôi suy nghĩ. Tức giận vô lối, bỏ việc không lý do đến mức thầy Zabala phải cử người đến dạy dỗ tôi. Trong kỳ thi cuối năm, tôi may mắn đỗ năm thứ hai khoa luật chỉ với hai môn thi lại và có thể đăng ký học năm thứ ba, nhưng có dư luận tôi đỗ là do áp lực chính trị của báo chí. Tổng biên tập còn phải ra tay can thiệp xin cho tôi khi bị bắt ngay cửa ra vào rạp xem phim vì mang sổ quân nhân giả. Tôi không biết là lại có lệnh thiết quân luật do tình hình trật tự trong nước lại xấu đi. Kiểm duyệt báo chí thì lại đang thít chặt thêm. Bầu không khí lại trở về vẻ ảm đạm như trước đây, và lực lượng cảnh sát được bổ sung thêm thường phạm lại gây nên cảnh hãi hùng ở nông thôn. Bạo lực đã buộc người thuộc phái tự do phải bỏ nhà, bỏ quê hương. Ứng cử viên tiềm năng của họ, Dario Echandía, một ông thầy của các thầy dạy luật dân sự, người có tư tưởng hoài nghi ngay từ khi lọt lòng và là một độc giả mê mọi ngôn ngữ Hy Lạp và La Tinh đã tuyên bố ủng hộ việc phái tự do phải tự kiểm chế. Con đường đã rộng mở cho việc thắng cử của Laureano Gomez, người vốn điều khiển chính phủ theo một đường dây vô hình từ New York.

Tôi vẫn chưa nhận thức được rằng: những tai họa đó không chỉ là nỗi nhục của phái tự do mà còn là dấu hiệu của sự thay đổi trong đời sống của chúng tôi, cho đến một đêm ở La Cueva, khi tôi nổi cơn hăng hái sẵn sàng làm bất cứ điều gì mà mọi người nói. Thầy Zabala giữ nguyên trên không chiếc thìa xúp sắp ăn, ngược mắt qua tròng kính và bắt tôi ngừng ngay lại:

- Gabriel, cậu thử nói xem nào: sau bao nhiêu trò quái quỷ cậu đã nhận thấy là đất nước này đang tàn lụi hay chưa?

Câu hỏi đã bắn trúng đích. Say túy lúy, tôi lăn ra ngủ trên ghế đá ở vỉa hè đại lộ Martires và một cơn mưa rào như Kinh thánh nói đã biến tôi thành món xúp hầm xương. Tôi phải nằm viện hai tuần lễ vì thứ bệnh viêm phổi nhờn kháng sinh - một chứng bệnh nổi tiếng là có thể để lại di chứng đáng sợ như liệt dương sớm. Người tôi xanh xao, vàng vọt đến nỗi bố mẹ phải gọi tôi về Sucre nhằm tránh cảnh lao lực quá sức - như lời hai người nói trong thư. Số báo *El Universal* được gửi đến cho tôi với bài xã luận chia tay chứng tỏ tôi đã là một nhà báo, nhà văn với năng lực bậc thầy, và mặt khác còn là tác giả một cuốn tiểu thuyết khá hay: *Chúng tôi đã cắt cỏ khô*. Kì lạ hơn là nó được thai nghén đúng lúc tôi không hề có ý định quay trở lại với thể loại hư cấu. Thực ra cái đầu đề hoàn toàn xa lạ với tôi ấy là do Hector Rojas Herazo bịa ra với sự đóng góp của Cesar Guerra Valdes, một nhà văn tưởng tượng có chất giọng đặc sệt Mỹ La Tinh, để làm giàu thêm đề tài cho những cuộc cãi vã của chúng tôi. Trước đó, Hector đã đăng trên *El Universal* tin về việc nhà văn này đến Cartagena và tôi thì viết một bài trên chuyên mục “Xuống dòng” với hy vọng quét đi lớp bụi bao phủ trên ý thức đang ngủ mê của nền

văn xuôi châu lục. Dù sao thì cuốn tiểu thuyết tưởng tượng với đầu đề đẹp do Hector nghĩ ra mấy năm sau cũng được ai đó, mà tôi không biết ở đâu và vì lý do gì, nhắc đến trong một tiểu luận về các cuốn sách của tôi và được coi là một tác phẩm trọng yếu của nền văn học mới.

Bầu không khí ở Sucre rất phù hợp với những ý tưởng của tôi trong những ngày tháng đó. Tôi viết thư cho German Vargas xin anh ấy gửi thật nhiều sách, đủ cho tôi thỏa sức lặn ngụp trong những tác phẩm bậc thầy suốt sáu tháng nghỉ dưỡng bệnh. Thị trấn chìm trong cơn đại hồng thủy. Bố đã thôi không làm nô lệ cho cửa hàng thuốc và xây dựng ngay cửa ngõ ra vào của thị trấn một ngôi nhà đủ sức để chứa bầy con đã lên đến mười hai đứa kể từ khi Eligio ra đời mười sáu tháng trước đây. Một căn nhà to, đầy nắng với một sân thượng đón khách hướng ra phía dòng sông đục ngầu và những cửa sổ rộng mở đón gió mát tháng Giêng. Có sáu phòng ngủ thoáng mát, mỗi phòng một giường và những chỗ treo võng với độ cao khác nhau ở dọc hành lang. Căn vườn không rào chắn kéo dài đến tận chân đồi hoang, đầy cây ăn quả mà mọi người đều vào hái được, súc vật của nhà tôi và nhà khác tha hồ mà vào gặm cỏ. Mẹ, vốn nhớ những mảnh vườn thời niên thiếu ở Barrancas và Aracataca, nên coi nhà mới như một trang trại nuôi gà vịt không cần chuồng, còn lợn thì được thả rông đi khắp nơi vào tận bếp, ăn những món thừa của bữa trưa. Vẫn còn có thể tận hưởng mùa hạ để ngủ trong phòng mở toang cửa sổ, nghe tiếng thở khò khè của những con gà mái và thoảng mùi hương quả na chín rụng lớp bớp lúc sớm mai. *“Nghe như trẻ con ngã”*, mẹ nói. Bố cũng hạn chế bớt

việc khám bệnh vào buổi sáng chỉ dành cho những người còn tin vào liệu pháp trị bệnh bằng phương pháp tiểu vi lượng đồng căn, rồi tiếp tục nằm trên võng căng giữa hai cây ngoài vườn đọc tất cả những gì có được trong tay, và lấy cơn sốt chơi bi-da để khỏa đi nỗi buồn những lúc chiều tà. Ông cũng không còn mặc bộ đồ trắng vải thô thắt cà vạt, mà đi ra phố với áo sơ mi dài tay trẻ trung.

Bà ngoại Tranquilina Iguarán mất cách đây hai tháng trong cảnh mù lòa và đãng trí, nhưng lúc hấp hối lại sáng suốt tiếp tục đọc những bí ẩn của gia đình. Đền tài muôn thuở của bà cho đến khi trút hơi thở sau cùng là chế độ hưu trí của ông ngoại. Bố tấm liệm thi hài bà bằng dầu cây lô hội và rắc đầy vôi bột trong quan tài để quá trình phân hủy diễn ra bình lặng. Mẹ biết bà say mê hoa hồng nên đã trồng rất nhiều hoa hồng ở cuối vườn để không bao giờ thiếu chúng trên mộ bà. Có lúc hoa hồng nở hàng loạt rực rỡ khiến khách phương xa không biết những luống hoa hồng thơm ngát ấy là của Thượng đế hay của quỷ dữ.

Những thay đổi trong đời tôi cũng như tính cách của tôi đều phụ thuộc vào những đổi thay của gia đình. Mỗi lần về thăm, tôi lại thấy căn nhà khác đi do cải tạo lại hay do việc chuyển chỗ ở của bố mẹ và cũng có thể do những đứa em sinh ra và trưởng thành giống nhau đến mức dễ lẫn lộn chúng hơn là phân biệt chúng. Jaime đã lên mười tuổi nhưng chậm rời lòng mẹ nhất vì nó là đứa sinh thiếu tháng, và khi mẹ chưa thôi cho nó bú thì Hernando (Nanchi) đã ra đời. Ba năm sau lại đến lượt Alfredo Ricardo (Cuqui) ra đời và năm rưỡi sau - Eligio (Yiyo) - đứa em đã khám phá ra điều kỳ diệu là biết bò đúng vào dịp nghỉ hè của tôi.

Chúng tôi còn phải kể đến những con riêng của bố trước và sau hôn nhân: Carmen Rosa ở San Marcos, và Abelardo đã có thời kỳ ở Sucre; Germaine Hanai (Emi) mà mẹ đã nhận về nuôi như con đẻ của chính mình, và cuối cùng là Antonio Maria Claret (Tono) do mẹ đẻ của nó nuôi nấng ở Sincé và thường đến thăm chúng tôi. Tổng cộng là mười lăm đứa nhưng chúng tôi ăn như ba mươi đứa khi có cái mà ăn và ngồi vào bàn khi có thể.

Chuyện kể của các cô em gái lớn về những năm tháng ấy đã nói lên đầy đủ hoàn cảnh một gia đình khi chưa kịp nuôi đứa con này thì đứa khác đã chào đời. Chính mẹ cũng hiểu lỗi của mình và mong lũ con gái tự chăm sóc các em nhỏ hơn. Margot sợ chết khiếp khi phát hiện mẹ lại có mang bởi biết rằng một mình bà không thể nuôi nổi tất cả cùng một lúc. Trước khi đi học ở trường nội trú ở Monteria, nó năn nỉ mẹ một cách nghiêm túc là đứa em sắp sinh là đứa cuối cùng. Mẹ có hứa với nó như vậy, cũng như mọi lần, dù chỉ là để nó được vui vẻ, bởi vì mẹ biết là Đức Chúa, với sự hiểu biết minh mông sẽ giải quyết vấn đề theo cách tốt nhất.

Chuyện ăn uống hàng ngày là cả một thảm họa, bởi vì không thể có cách nào tập hợp được mọi người trong gia đình ăn cùng một lúc. Mẹ và các em gái lớn dọn thức ăn khi mọi người đến bàn ăn, nhưng cũng không có gì lạ là đến lúc ăn tráng miệng sẽ lòi ra một hai cái đuôi đi đâu đó mới về đòi phần ăn của mình. Trong đêm, những đứa em còn bé lại chạy đến giường của bố mẹ vì chúng không ngủ được do lạnh hoặc nóng, do đau răng hoặc sợ ma, do thương yêu bố mẹ hoặc do ghen tỵ với những đứa khác, và thế là suốt đêm có cả đống trẻ con nằm trên giường bố mẹ. Nếu sau

Eligio, bố mẹ không còn sinh con nào nữa cũng là do Margot, sau khi ở trường nội trú về đã thực hiện riết ráo uy quyền của mình buộc mẹ phải thực hiện đúng lời cam kết.

Chỉ tiếc là thời gian đã làm gián đoạn mọi kế hoạch của hai đứa em gái lớn và họ trở thành bà cô không chồng suốt cả cuộc đời. Như trong các cuốn tiểu thuyết hoa hồng, Aida vào ở trong tu viện với cái án chung thân, sau hai mươi hai năm đúng quy định của mọi luật lệ mới thoát ra thì không còn gặp được anh chàng Rafael cũ nữa và không thể tìm ra người nào khác. Với cá tính cứng nhắc, Margot cũng mất người yêu vì sai lầm của cả hai. Ngược với tình cảnh buồn thảm của hai chị, Rita nhận lấy ngay người đàn ông đầu tiên mà nó thích, và hạnh phúc với năm người con và chín đứa cháu. Hai đứa em gái khác - Ligia và Emi - cũng lấy ngay những người yêu chúng khi bố mẹ đã quá mệt mỏi phải đương đầu với cuộc sống thực tế. Những bất hạnh của gia đình hình như cũng là một bộ phận của cuộc khủng hoảng của đất nước mà nguồn gốc là sự bất ổn về kinh tế và những cuộc tàn sát đẫm máu khắp nơi. Nạn bạo lực chính trị đang ập đến Sucre như vào một nhà ga bất hạnh và lên vào từng góc nhà với những bước chắc chắn. Đến lúc đó thì chúng tôi đã phải dùng đến số lương thực dự trữ ít ỏi và lại trở về với cảnh nghèo khó như thuở ở Barranquilla trước khi dọn đến Sucre. Nhưng mẹ vẫn bình tâm vì niềm tin đã được thử thách rằng mỗi đứa trẻ sinh ra đã mang dưới cánh tay một chiếc bánh mì. Đó là gia cảnh khi tôi từ Cartagena trở về với căn bệnh viêm phổi nhưng đã bàn kỹ với gia đình để không ai phát hiện ra.

Chỉ mấy ngày sau khi trở về, tôi đã cảm thấy thái độ của những người cùng tham gia đảng bảo thủ với bố đối với tôi đã thay đổi vì họ cho rằng tôi là tác giả những bài báo chống lại chính phủ bảo thủ đăng trên tờ *El Universal*. Nhưng điều đó là không đúng. Nếu có lần nào tôi phải viết bài có nội dung chính trị thì thường không ký tên và đều là trách nhiệm của Ban biên tập kể từ khi họ quyết định đình chỉ đăng câu hỏi *điều gì đã xảy ra ở Carmen de Bolivar*. Những bài tôi có ký tên đều bày tỏ lập trường rõ ràng về tình trạng khó khăn hiện nay của đất nước và sự ô nhục của nạn bạo lực và bất công, nhưng không chỉ đích danh đảng nào cả. Trên thực tế, hồi đó cũng như bây giờ tôi đều không tham gia đảng phái nào. Sự quy kết của họ khiến bố mẹ tôi đâm ra cảnh giác và mẹ bắt đầu thấp nển trên bàn thờ, nhất là vào ban đêm khi tôi đi phố về muộn. Lần đầu tiên tôi cảm thấy bầu không khí xung quanh căng thẳng đến mức tự quyết định phải hạn chế càng ít đi ra khỏi nhà càng tốt.

Đúng vào thời kỳ khốn khó đó thì bỗng xuất hiện ở phòng khám của bố một người đàn ông rất ấn tượng trông giống như một hồn ma với một làn da có thể nhìn được màu sắc của xương cốt bên trong, chiếc bụng phình to và căng như cái trống. Chỉ cần một câu nói cũng đã đủ làm người ta nhớ mãi:

- Thưa bác sĩ, tôi đến nhờ ông móc ra đứa bé man rợ đang lớn lên trong bụng tôi.

Sau khi khám kỹ càng, bố nhận thấy trường hợp này không nằm trong tầm giải quyết của ngành khoa học của mình nên gửi bệnh nhân đến một bạn đồng nghiệp thuộc khoa ngoại, và ông này đã không tìm thấy đứa bé như bệnh nhân tưởng mà là một bọc không

hình dạng cụ thể nhưng lại có đời sống riêng. Điều khiến tôi quan tâm không phải con thú ở trong bụng mà chính là câu chuyện của người bệnh về thế giới kỳ ảo của La Sierpe (Rắn), một đất nước huyền thoại trong phạm vi của Sucre mà muốn vào phải vượt qua những đầm lầy ẩm thấp và là nơi mà người ta thường trả thù nhau bằng cách bỏ bùa ngải như cho đứa bé quý sứ vào trong bụng.

Cư dân của nước La Sierpe là những người sùng đạo nhưng theo cách riêng của mình, với những bài cầu kinh kỳ ảo cho từng trường hợp. Họ tin ở Chúa, ở Đức Mẹ Đồng trinh, ở Thánh Trinidad, nhưng họ sùng kính những vị này ở bất cứ vật nào mà họ cho là có phép màu. Tôi lại càng kinh ngạc khi nhận thấy mọi người ở Sucre đều biết đất nước La Sierpe tồn tại như một thực tế, chỉ có điều là muốn đến đó phải vượt qua những trở ngại về địa lý và tâm lý. Đến phút cuối, ngẫu nhiên tôi còn được biết bậc thầy trong đề tài La Sierpe chính là anh bạn Angel Casij, người đã dẫn chúng tôi qua những đồng cỏ nát hôm mùng 9 tháng Tư để đến được chỗ có thể liên lạc được với gia đình. Lần này, tôi thấy anh có vẻ dùng nhiều lý trí hơn lần trước và anh đã kể về mấy chuyến đi đến nước La Sierpe. Từ đó, tôi được biết tất cả những gì mà người ta đã biết về Marquesita (Nữ tiểu bá tước), bà chúa của vương quốc rộng lớn đó, nơi người ta biết những câu kinh bí ẩn để làm điều thiện hoặc điều ác, để có thể dựng một người hấp hối từ trên giường ngời dậy mà chỉ cần biết bộ dạng thân thể và nơi chính xác người đó đang ở, hoặc để xua một con rắn chuông đi giết chết kẻ thù của họ.

Điều duy nhất bà ta bị cấm là không được cho người chết sống lại vì đó là quyền năng dành riêng cho Chúa. Ở đây, bà đã sống bao

nhieu năm tùy thích, ước đoán là đến hai trăm ba mươi ba tuổi, nhưng từ bảy mươi sáu tuổi trở đi thì bà không già thêm một ngày nào nữa. Trước khi chết, bà tập trung đàn gia súc thần thoại lại, bắt chúng chạy quanh nhà mình suốt hai ngày hai đêm cho đến khi tạo ra vùng đầm lầy La Sierpe mênh mông phủ đầy cỏ chân ngỗng nhấp nháy sáng. Người ta nói rằng, ở giữa vùng đầm lầy có một cây bí đỏ quả bằng vàng, ở thân nó buộc một chiếc thuyền mà cứ đến ngày mùng 2 tháng Mười một, ngày Người chết, nó tự đi không người lái với sự hộ tống của đàn cá sấu trắng và rắn chuông đến bờ bên kia nơi Marquesita cất giấu kho báu lớn.

Từ khi nghe Angel Casij kể chuyện thần tiên này, lòng tôi nôn nao thèm khát được đi thăm thiên đường La Sierpe ở ngay hạ giới. Chúng tôi đã chuẩn bị đầy đủ cho chuyến đi, những con ngựa được miễn dịch với những câu kinh đối nghịch, những chiếc thuyền vô hình, những người dẫn đường kỳ ảo và tất cả mọi thứ cần thiết khác để viết một thiên bút ký về hiện thực siêu tự nhiên.

Những con lừa đã được thắng yên, nhưng căn bệnh viêm phổi của tôi tiến triển chậm, việc bạn bè chế giễu trong các buổi khiêu vũ ở quảng trường, những cân nhắc thận trọng thái quá của những người bạn lớn đã buộc tôi phải hoãn chuyến đi đến dịp khác mà không bao giờ có nữa. Tuy nhiên, hôm nay tôi nhắc lại chuyện này như một điều rủi may mắn bởi vì không đi gặp được Marquesita thần thoại thì tôi lại có dịp ngay ngày hôm sau ngưng lặn trong công việc viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên mà chỉ còn duy nhất cái đầu đề: *Ngôi nhà*.

Tôi dự định viết về tấn bi kịch của chiến tranh Một ngàn ngày ở vùng Caribe thuộc Colombia mà tôi đã có dịp trò chuyện với Manuel Zapata Olivella trong chuyến thăm Cartagena trước đây. Lần ấy, và không hề liên quan gì đến dự án của tôi, anh đã tặng tôi một tài liệu do bố anh viết về một cựu chiến binh của cuộc chiến tranh đó mà ảnh ông ta được in ở ngoài bìa với chiếc áo và bộ ria thắm đầy thuốc súng, tấm ảnh này đã gợi tôi nhớ đến ông ngoại - ngài đại tá Nicolas Márquez. Tôi đã quên mất tên của ông, nhưng họ của ông thì cứ theo đuổi tôi suốt đời: Buendía. Vì vậy, tôi dự định viết một cuốn tiểu thuyết với tên gọi *Ngôi nhà*, kể về chiến công của một gia đình có nhiều điểm tương đồng với nhà chúng tôi trong cuộc chiến tranh vô sinh của đại tá Nicolas Márquez.

Tên gọi tác phẩm bắt nguồn từ mục đích là mọi hành động không vượt ra khỏi căn nhà. Tôi đã vạch ra một số nguyên tắc và phác thảo sơ bộ các nhân vật với tên gọi của các gia đình mà sau này mình sẽ dùng trong những cuốn sách khác. Tôi rất dị ứng với những câu ngắn mà hai từ đứng gần có vần với nhau dù là vần điệu của nguyên âm, và tôi thà không cho in ra nếu chưa giải quyết xong việc này. Vì vậy, nhiều lần tôi đã vứt bỏ họ Buendía vì nó vần với đuôi của động từ ở thể quá khứ chưa hoàn thành (thường kết thúc bằng đuôi - ía - ND). Tuy nhiên cái tên này cuối cùng vẫn được dùng vì tôi đã cho nó một danh phận phù hợp.

Khi tôi đang trù liệu việc này thì một sớm mai, bỗng xuất hiện ở nhà một hòm gỗ không có chữ sơn ở ngoài về nguồn gốc xuất xứ. Khi nhận nó, em gái Margot lại cứ tưởng đó là hòm đựng thuốc không bán được ở hiệu thuốc đưa về. Tôi cũng nghĩ như vậy và ăn

điểm tâm với gia đình nhưng lòng dạ thì vẫn nghĩ về nó. Bố giải thích là chưa mở ra vì nghĩ rằng có lẽ đó là hành lý gửi chậm của tôi mà không biết rằng tôi chẳng còn một tí ti gì trên đời này. Em trai Gustavo, tuy mới mười ba tuổi nhưng đã rất thạo chuyện đóng mở hòm liền quyết định mở nó ra mà chẳng cần xin phép ai cả.

Mấy phút sau chúng tôi nghe tiếng nó hét to:

- Toàn là sách!

Tim tôi nhảy bật ngược lên. Đúng là sách thật mà không ghi rõ người gửi, nhưng được sắp xếp bằng bàn tay bậc thầy gọn gàng đến tận mép hòm và cùng với một bức thư rất khó giải mã vì lối viết tượng hình và đầy chất trữ tình của German Vargas: *“Đây là trận chiến, thưa thầy, để xem cuối cùng anh có học được gì không”*. Ngoài ra còn chữ ký của Alfonso Fuenmayor và một nét vẽ nguệch ngoạc mà tôi biết là của ngài Ramon Vinyes mà lúc đó tôi chưa được làm quen. Điều duy nhất họ khuyên tôi là không được bắt chước điều gì để người ta phát hiện ra. Giữa một trong những cuốn sách của Faulkner, có bức thư của Alvaro Cepeda viết vội, báo rằng tuần tới anh sẽ đi học một khóa đặc biệt trong một năm ở Trường Báo chí của Viện Đại học Columbia, ở New York.

Việc đầu tiên của tôi là bày hết sách lên bàn ăn khi mẹ vừa dọn dẹp xong. Mẹ phải vác chổi ra để xua đám con nhỏ cứ sấn vào định dùng kéo tỉa cành cây để cắt các tranh minh họa trong sách, và xua đàn chó hoang ngoài đường ào vào đánh hơi sách như đồ ăn của chúng. Bản thân tôi cũng cầm từng cuốn lên hít ngửi như đã từng làm với những cuốn mới có và đọc lướt nhanh tất cả theo kiểu chọn ngẫu nhiên để nắm nội dung. Trong đêm, tôi phải đổi chỗ hai hoặc

ba lần vì không được yên hoặc vì đèn hành lang bị tắt. Sáng ra, lưng bị vẹo hẳn và tôi cũng chưa có một ý tưởng gì về lợi ích mà kho báu kỳ diệu đó có thể mang lại cho mình.

Có hai mươi ba tác phẩm ưu tú của các tác giả hiện đại, tất cả bằng tiếng Tây Ban Nha, và được các bạn chọn lọc với ý đồ rõ ràng là để cho tôi đọc nhằm đạt mục tiêu duy nhất là học cách viết. Có những bản dịch thật là mới về cuốn *Âm thanh và cuồng nộ* của William Faulkner. Giờ đây, đã cách xa năm mươi năm, tôi không thể nhớ hết danh sách và ba người bạn vĩnh cửu chắc là biết nhưng lại không có mặt ở đây để nhắc. Trước đó, tôi chỉ mới đọc hai cuốn: *Bà Dalloway* của Virginia Woolf và *Đối điểm* của Aldous Huxley. Những cuốn mà tôi nhớ rất kỹ là những tác phẩm của William Faulkner: *Xóm nhỏ*, *Âm thanh và cuồng nộ*, *Khi tôi hấp hối* và *Những cây cọ hoang*. Rồi *Manhattan Transfer* và có lẽ các cuốn khác của John Dos Passos; *Orlando* của Virginia Woolf; *Cửa chuột và người* và *Chùm nho uất hận* của John Steinbeck; *Bức ảnh của Jenny* của Robert Nathan, và *Con đường thuốc lá* của Erskine Caldwell. Trong số những cuốn mà tôi không còn nhớ sau nửa thế kỷ, thế nào cũng có ít nhất một tác phẩm của Hemingway, có lẽ là truyện ngắn vì các bạn ở Barranquilla rất thích, và cuốn khác là của Jorge Luis Borges chắc chắn cũng là truyện ngắn, và có lẽ có cả của Felisberto Hernandez, một nhà văn độc đáo mà các bạn tôi vừa phát hiện ra trong tiếng reo vui sướng. Trong mấy tháng tiếp theo, tôi đã đọc hết số sách này, có cuốn kỹ càng, có cuốn thì lướt qua, và nhờ chúng mà tôi đã thoát ra khỏi tình trạng hờ hững sáng tạo bấy lâu nay.

Vì bệnh viêm phổi nên tôi bị cấm hút thuốc lá, nhưng tôi vẫn tự trốn mình hút thuốc ở trong nhà vệ sinh. Bác sĩ nhận ra ngay và đã nghiêm khắc cảnh cáo tôi nhưng tôi không thể nào tuân theo lời ông ấy được. Ở Sucre, nếu không đọc sách không nghỉ thì tôi cũng đốt thuốc lá liên tục, điều này nổi điều khác, và càng muốn bỏ thì lại càng hút nhiều hơn, đến mức mỗi ngày tôi hút bốn bao, ngưng ăn để hút, và làm cháy cả khăn trải giường vì ngủ quên với điều thuốc trên tay. Nỗi sợ chết làm tôi bừng tỉnh bất cứ giờ nào trong đêm, và chỉ có việc hút thuốc mới làm tôi đỡ sợ, cuối cùng tôi quyết định thà chết còn hơn bỏ thuốc.

Hai mươi năm sau, khi đã lấy vợ và có con, tôi vẫn tiếp tục hút thuốc lá. Một viên bác sĩ nhìn phổi tôi trên màn hình đã hoảng sợ và kết luận rằng: chỉ hai hoặc ba năm sau, tôi không còn thở nổi nữa. Quá lo lắng, tôi phải ngồi hàng giờ liền mà không làm gì cả, bởi vì tôi không thể đọc sách, hoặc nghe nhạc, hoặc nói chuyện với bạn bè hoặc với kẻ thù mà không hút thuốc lá. Một tối nọ, trong một bữa ăn ở Barcelona, một người bạn giải thích với mọi người là hút thuốc có lẽ là thói xấu khó bỏ nhất. Tôi cả gan hỏi lại lý do vì sao, và câu trả lời của ông ấy làm mọi người sồn tóc gáy:

- Bởi vì bỏ thuốc đối với anh chẳng khác gì giết chết một người thân.

Câu trả lời làm cháy bùng lên sự thật. Tôi không bao giờ biết tại sao và cũng chẳng muốn biết làm gì nhưng ngay lập tức tôi dập điếu thuốc vừa châm vào cái gạt tàn và từ đó không hút thêm điếu nào nữa, và không hề ham muốn hay ân hận, trong suốt những năm tháng còn lại của đời mình.

Một tật xấu khác cũng không kém dai dẳng. Chiều hôm đó, một trong những người giúp việc của nhà hàng xóm vào nhà tôi, sau khi chào hỏi mọi người thì cô ta lên sân thượng, rồi hết sức thành kính xin phép được nói chuyện riêng với tôi. Tôi không ngừng đọc sách cho đến khi cô ấy hỏi:

- Ông có nhớ Matilde?

Tôi khẳng định rằng không nhớ đó là ai, nhưng cô ta không tin.

- Xin đừng giả bộ ngô nghê, thưa ông Gabo - cô ta nhấn mạnh từng chữ với tôi. - Ni-gro-man-ta.

Và cô ta có lý: Nigromanta lúc ấy giờ là một người đàn bà tự do có một con trai với viên cảnh sát đã chết, đang sống một mình với mẹ và những thân nhân khác trong cùng một mái nhà, nhưng trong một phòng ngủ cách biệt có lối đi riêng ra đường vòng quanh nghĩa trang. Tôi đến chỗ cô ta ngay và những cuộc gặp gỡ kéo dài hơn một tháng. Mỗi lần gặp lại đẩy lùi thêm xa ngày trở lại Cartagena và tôi cứ muốn mãi mãi ở Sucre. Cho đến một sáng sớm, khi tôi còn ở nhà cô ấy thì trời mưa sấm chớp ầm ầm như cái đêm xảy ra vụ khẩu súng ru lô. Tôi cố tránh mưa dưới mái nhà đến lúc không thể được nữa đành lao ra phố lội bì bõm trong dòng nước ngang đầu gối. May mà mẹ còn đứng một mình ở nhà bếp và đưa tôi về phòng ngủ qua con đường men theo vườn để bố khỏi thấy. Giúp tôi cởi xong chiếc áo sơ mi ướt đẫm nước mưa, mẹ ngán ngẩm vớt nó xuống góc phòng.

- Con vừa ở chỗ cô à ấy hả? - mẹ hỏi vặn.

Tôi như hóa đá:

- Sao mẹ biết!

- Bởi vì con vẫn sặc cái mùi của đêm trước - mẹ bình thản nói - may mà người đàn ông ấy đã chết rồi.

Tôi ngạc nhiên vì lần đầu tiên trong đời mẹ tỏ ra không biết xót thương người khác. Chắc là đã đoán ra điều này nên mẹ nói luôn không hề nghĩ ngợi gì:

- Đó là cái chết duy nhất mà mẹ thấy vui khi biết tin.

Tôi ngần ngại hỏi:

- Sao mẹ biết là con vừa ở chỗ cô ta?

- Con ơi, - mẹ thờ dài. - Chúa luôn nói cho mẹ biết tất cả những gì liên quan đến các con.

Cuối cùng, mẹ giúp tôi cởi quần ướt và lại vứt nốt vào góc phòng. *"Tất cả các con đều sẽ lại giống như bố mất thôi"*, mẹ thờ dài nói với tôi, trong lúc dùng khăn lau lưng cho tôi. Và cuối cùng mẹ bình tĩnh nói một cách thiết tha:

- Cầu Chúa cho các con cũng trở thành những người chồng tốt như bố.

Sự chăm sóc kiên quyết của mẹ thực sự đã giúp tôi tránh bị nhiễm sưng phổi lần nữa, cho đến lúc tôi nghiệm ra rằng chính mẹ đã làm vậy để ngăn tôi không quay trở lại chiếc giường sấm chớp của Nigromanta. Không bao giờ tôi gặp lại cô ấy nữa.

Tôi trở lại Cartagena hoàn toàn khỏe mạnh và vui vẻ với một tin vui là đang viết *Ngôi nhà*, và nói về nó cứ y như là đã viết xong rồi dù mới chỉ bắt đầu chương một. Zabala và Hector đón tiếp tôi như đưa con thần đồng. Ở trường, những người thầy tốt bụng hình như

đành cam chịu chấp nhận kiểu sống của tôi. Đồng thời, tôi vẫn thỉnh thoảng viết báo theo kiểu khoán ở *El Universal*. Sự nghiệp truyện ngắn của tôi vẫn tiếp tục với số tác phẩm ít ỏi mà hầu như tôi viết chỉ để làm vừa lòng thầy Zabala: “*Cuộc đối thoại của chiếc gương*” và “*Nỗi cay đắng dành cho ba người mộng du*”, được in trên tờ *El Espectador*. Mặc dù ở cả hai truyện ngắn này người ta đã thấy giảm bớt tính hoa mỹ phù phiếm của bốn truyện trước, nhưng thật sự vẫn chưa thoát khỏi vũng lầy.

Lúc này, tình hình chính trị căng thẳng trong cả nước đã lây sang Cartagena và đó là dấu hiệu của một điều nguy kịch sắp xảy ra. Anh em nhà De la Espriella hình như biết nhiều hơn những gì họ nói ra, và trong phòng kín, họ nói một cách tự nhiên về cuộc đảo chính sắp nổ ra để lật đổ chế độ bảo thủ. Tôi không biết chi tiết, nhưng thầy Zabala đã báo tôi rằng ngay khi thấy có chuyện bạo động gì ở ngoài đường phố là phải đến ngay tòa báo. Tình hình căng thẳng hầu như có thể sờ thấy bằng tay khi tôi có cuộc hẹn ở quán kem Americana vào lúc ba giờ chiều. Lúc tôi đang ngồi đọc sách bên chiếc bàn vắng vẻ thì có một trong những người bạn học cũ, vốn không bao giờ cùng nói chuyện chính trị, đi ngang qua nói mà không nhìn tôi:

- Cậu về ngay tòa báo, cuộc chiến sắp bắt đầu rồi đấy!

Tôi làm ngược lại: muốn biết chuyện đó sẽ ra sao ngay trung tâm thành phố hơn là ngồi trong phòng kín ở tòa báo. Mấy phút sau, có người ngồi xuống bàn tôi, đó chính là người phụ trách báo chí của Tòa thị chính mà tôi vốn đã quen biết khá rõ. Tôi cũng không hề nghĩ rằng họ cử ông ta đến để trung lập hóa mình. Tôi ngồi nói chuyện với ông ta suốt nửa tiếng đồng hồ hoàn toàn vô tư, và khi

ông ta đứng dậy chuẩn bị đi thì tôi bỗng phát hiện ra là căn phòng rộng lớn đã không còn một bóng người từ lúc nào không biết. Nhìn theo ánh mắt của tôi, ông ta xác định lại thời gian: một giờ mười phút.

- Ông đừng lo - ông ta nói với tôi với vẻ vừa thoát sự căng thẳng.
- Không còn chuyện gì nữa đâu.

Đúng thế thật, nhóm lãnh đạo quan trọng nhất của phái tự do, quá sốt ruột vì hành động bạo lực của chính phủ, đã câu kết với số sĩ quan dân chủ cao cấp nhất để hành động nhằm chấm dứt cảnh tàn sát do chế độ bảo thủ thực hiện khắp nơi trong toàn quốc, và quyết giành chính quyền bằng bất cứ giá nào. Phần đông trong số họ là những người đã tham gia thương lượng hòa bình với Tổng thống Ospina Perez hôm mùng 9 tháng 4, và hai mươi tháng sau, họ đã nhận ra, tuy rất chậm, là đã bị một quả lừa khổng lồ. Còn hành động bất thành ngày hôm đó là do chính đích thân Chủ tịch Ban lãnh đạo phái tự do Carlos Lleras Restrepo ra lệnh, thông qua Plinio Mendoza Neira, người vốn có quan hệ thân thiết với giới sĩ quan trong các lực lượng vũ trang ngay từ thời kỳ còn làm Bộ trưởng Bộ Chiến tranh trong chính phủ tự do trước đây. Hành động phối hợp của Mendoza Neira với sự hợp tác ngầm của các nhân vật chóp bu thuộc cả hai đảng trong toàn quốc lẽ ra sẽ được bắt đầu vào sáng sớm ngày hôm đó bằng cuộc ném bom vào Dinh Tổng thống do máy bay của không quân thực hiện. Phong trào sẽ được hỗ trợ của các căn cứ hải quân ở Cartagena và Apiay, và phần lớn các đồn lính trong cả nước và các tổ chức công đoàn để thành lập một chính phủ dân sự hòa hợp quốc gia.

Chỉ sau khi thất bại, mọi người mới biết rằng hai ngày trước thời hạn dự tính hành động, cựu Tổng thống Eduardo Santos đã họp ngay ở nhà mình ở Bogota với giới chóp bu của phái tự do và các vị lãnh đạo cuộc đảo chính để xem xét lại lần cuối kế hoạch này. Trong quá trình thảo luận, có ai đó đưa ra câu hỏi hình thức:

- Sẽ có máu chảy chứ?

Không có ai ngây thơ hoặc bĩ ối trả lời là không. Một số lãnh đạo giải thích rằng đã áp dụng tất cả các biện pháp để việc đó không xảy ra, nhưng không thể có một giải pháp thần tiên nào tránh được những chuyện bất ngờ. Lo sợ trước tầm lớn lao của âm mưu do chính mình theo đuổi, Ban lãnh đạo phái tự do, không bàn bạc gì thêm liền ra phản lệnh. Nhiều người tham gia đảo chính không kịp nhận được phản lệnh này đã bị bắt hoặc bị bắn chết trong khi hành động. Nhiều người khác khuyên Mendoza một mình tiếp tục hành động cho đến khi giành được chính quyền, nhưng ông đã không nghe theo chủ yếu vì lý do đạo đức chứ không phải vì chính trị, và ông đã không có đủ thời gian và phương tiện để kịp báo lại cho tất cả những người dự kiến tham gia. Ông đã kịp vào tỵ nạn trong đại sứ quán Venezuela và phải sống bốn năm lưu vong ở Caracas mới thoát khỏi cảnh bị tòa án binh xử vắng mặt và bị tuyên án hai mươi năm tù vì tội phiến loạn. Năm mươi hai năm sau, tôi không hề lo sợ khi viết - dù không được ông cho phép - rằng ông đã phải ân hận suốt thời gian còn lại của đời mình trong chuyến lưu đày ở Caracas, về cái giá kinh hoàng mà phái bảo thủ đã gây ra khi cầm quyền: không dưới ba trăm ngàn người đã chết.

Riêng đối với tôi, đó cũng là một thời điểm bước ngoặt. Chưa đầy hai tháng sau, tôi đã tẩy chay năm thứ ba khoa luật và cũng chấm dứt những cam kết với tòa báo *El Universal*, vì không thấy có tương lai ở cả hai nơi này. Cái cơ là để dành thời gian cho cuốn tiểu thuyết mới bắt đầu, mặc dù trong sâu thẳm của lương tâm tôi biết rằng đó không phải là sự thật cũng chẳng phải đối trá, mà vì cuốn sách này tôi tự thấy ngay là nó chỉ đầy công thức tu từ học tới mức khoa trương, có quá ít điều hay của Faulkner lại có tất cả mọi cái dở, cái non nớt của tôi. Tôi sớm học được rằng, việc kể những chuyện cho người khác nghe song song với những gì mình đang viết - không để lộ ra nội dung cốt lõi của nó - là một phần có giá trị của quan niệm và cách viết. Nhưng lúc đó chưa có chuyện gì để trình bày nên tôi phải bịa ra cuốn tiểu thuyết nói trước để làm vui lòng người nghe và tự lừa dối mình.

Hiểu được như vậy, tôi buộc phải nghĩ lại từng điểm của kế hoạch dự kiến mà chỉ có bốn mươi trang không hơn, tuy nhiên nó đã được giới thiệu trên tạp chí và trên báo - đều do tôi làm - và thậm chí trên báo còn đăng trước dăm bài phê bình khôn ngoan của những độc giả tưởng tượng. Lý do thực chất của thói quen vừa kể vừa viết song song này không đáng bị chê trách mà nên được cảm thông: nỗi sợ viết cũng bực bội như việc không chịu viết. Ngoài ra, tôi cũng tin rằng việc kể một chuyện thật đối với mình là một vận rủi. Tuy nhiên, tôi tự an ủi rằng nhiều khi chuyện kể bằng miệng có thể hay hơn chuyện được viết ra giấy, và vô hình chung chúng ta đang tạo ra một thể loại mới mà văn học còn thiếu: hư cấu của sự hư cấu.

Sự thật của sự thật là chính tôi cũng không biết phải tiếp tục sống như thế nào. Khi vừa khỏi bệnh ở Sucre, tôi đã nhận thấy ngay là không còn biết cuộc đời mình sẽ đi về đâu, nhưng tôi cũng chưa tìm được lối thoát đúng đắn và cũng không tìm được lý do mới để thuyết phục bố mẹ đừng chết vì tức giận nếu tôi tự do quyết định lấy vận mệnh của mình. Và thế là tôi đã đi Barranquilla với hai trăm peso mà mẹ đã trích từ quỹ chi tiêu gia đình để cho tôi, trước khi trở lại Cartagena.

Năm giờ chiều ngày 15 tháng 12 năm 1949, tôi vào hiệu sách Thế giới để chờ các bạn mà mình chưa gặp lại, kể từ đêm tháng Năm sau khi tôi đi tiễn ông Razzore đáng nhớ. Tôi không mang đồ đạc gì khác ngoài chiếc va ly du lịch đựng ít quần áo và một số cuốn sách cùng với chiếc cặp da đựng bản thảo. Mấy phút sau, lần lượt tất cả các bạn đã đến đầy đủ. Đó là một lễ đón tiếp ồn ào không có Alvaro Cepeda vì đang còn ở New York. Khi mọi người đến đông đủ, chúng tôi đi uống rượu, không phải ở quán Colombia gần hiệu sách nữa mà ở một tiệm mới của các bạn thân ngay trên vỉa hè đối diện - quán Japy.

Vẫn chưa có một hướng đi cho đêm đó cũng như quãng đời còn lại. Có điều lạ là trước đây tôi chưa bao giờ nghĩ rằng hướng đi này có thể ở Barranquilla, và nếu tôi đến đó chẳng qua chỉ là để nói chuyện về văn chương và để tự thân mình cảm ơn các bạn vì số sách đã gửi cho tôi lúc ở Sucre. Về lý do đầu tiên thì chúng tôi đã làm quá nhiều, còn về lý do thứ hai thì không làm được gì mặc dù mấy lần tôi đã cố thực hiện bởi vì cả nhóm có nỗi sợ thiêng liêng đối với thói quen nói hoặc nhận lời cảm ơn của nhau.

Tối hôm đó, German Vargas tổ chức bữa ăn cho mười hai người, trong đó có tất cả từ nhà báo, họa sĩ và công chứng viên cho đến cả ông Tỉnh trưởng, một người bảo thủ điển hình ở Barranquilla vốn có cách phân biệt và cai trị riêng. Phần lớn ra về lúc nửa đêm và số còn lại cũng tan tác dần, cuối cùng chỉ còn Alfonso, German và tôi cùng viên Tỉnh trưởng, ít nhiều còn chút tinh táo như vẫn xảy ra với chúng tôi vào lúc sáng sớm hồi vị thành niên.

Trong câu chuyện dài đêm hôm đó, tôi đã nhận được của ông ta một bài học lạ lùng về nhân cách của người cầm quyền trong những tháng ngày đẫm máu. Ông tính toán rằng giữa những thiệt hại của chính sách tàn bạo, thì thiệt hại ít khỉch lệ nhất là số lượng lớn khủng khiếp những người tỵ nạn không nhà cửa và bánh mì ở khắp nơi trong các thành phố.

- Ở bước đi này - ông ta kết luận - đảng của tôi, với sự ủng hộ của vũ khí, sẽ không còn địch thủ nữa trong các cuộc bầu cử sắp tới và sẽ là người chủ hoàn toàn của chính quyền.

Trời sáng, sau khi gần như kéo lê viên Tỉnh trưởng lên xe, chúng tôi đi đến Chop Suey, quán điểm tâm của các vĩ nhân dậy sớm. Alfonso mua ở kiốt đầu phố ba tờ báo *El Heraldo* mà tờ phía trong có bài ký tên Puck, bí danh của anh. Đó chỉ là một bài chào đón tôi, nhưng German liền chọc quê Alfonso vì bài báo nói tôi chỉ đến Barranquilla nghỉ phép không chính thức.

- Đáng lý phải viết là anh ta đến sống hẳn ở đây để khỏi viết một bài chào đón và một bài tiễn đưa - German trêu - như thế đỡ tốn cho một tờ báo keo kiệt như *El Heraldo*.

Và lúc mọi người đã trở nên nghiêm túc, Alfonso cho rằng có thêm một người viết nữa trong chuyên mục của anh cũng không đến nỗi thừa. Nhưng German vẫn tỏ ra bướng bỉnh dưới ánh nắng buổi bình minh.

- Phải là người viết thứ năm vì đã có bốn người rồi.

Không có ai tham khảo trước ý định của tôi, như tôi mong muốn, để nói câu đồng ý với họ. Không ai nói gì thêm về đề tài này. Cũng chẳng cần thiết, bởi vì Alfonso nói với tôi tối hôm đó rằng anh đã báo với ban lãnh đạo của báo và họ thấy ý tưởng có thêm một người viết chuyên mục nữa cũng tốt, nhưng với điều kiện là một người viết khá và không có nhiều tham vọng. Dù sao thì cũng chưa thể giải quyết được gì trước những ngày lễ đón mừng Năm Mới. Như vậy, tôi sẽ ở lại với cái cớ là vì công việc, mặc dù đến tháng Hai họ nói với tôi là không.

CHƯƠNG BẢY

Như thế là tôi đã đăng bài báo đầu tiên ở trang bình luận của tờ *El Heraldo* của Barranquilla vào ngày 5 tháng 1 năm 1950. Tôi không muốn ký tên thật của mình để giữ gìn sức khỏe ngộ nhỡ ra mà không phát triển được như đã xảy ra ở tờ *El Universal*. Bí danh thì tôi không phải nghĩ đến lần thứ hai: Septimus, lấy từ Septimus Warren Smith, nhân vật rất lôi cuốn của Virginia Woolf trong quyển *Bà Dalloway*. Tên của chuyên trang - “La Jirafa” - là mật danh thân tình của người bạn nhảy duy nhất ở Sucre mà chỉ có tôi mới biết.

Hình như những cơn gió tháng Giêng năm nay thổi mạnh hơn mọi năm, cố lắm người ta mới đi được ngược gió trên những đường phố bị dập vùi tơi bời cho đến tận sáng sớm. Mỗi sáng thức dậy, đề tài bàn luận đầu môi của mọi người là thiệt hại do những cơn gió điên cuồng gây ra trong đêm, như cuốn phăng những giấc mơ cùng những chuồng gà và biến những mái tôn thành những cỗ máy chém biết bay.

Hôm nay, tôi nghĩ rằng những cơn gió điên cuồng ngày ấy quét sạch mọi dấu vết của quá khứ vô sinh và mở những cánh cửa cuộc đời mới cho mình. Quan hệ của tôi với nhóm bạn không còn là chuyện làm hài lòng nhau nữa mà đã biến thành sự kết dính trong chuyên môn. Lúc đầu, chúng tôi bàn luận về những đề tài trong các dự án hoặc trao đổi với nhau những nhận xét chẳng có gì là bác học nhưng không thể nào quên được. Nhận xét cuối cùng đối với tôi xảy ra vào một buổi sáng, lúc tôi vào quán cà phê Japy đúng lúc 3 giờ. German Vargas đang im lặng đọc nốt “La Jirafa” được cắt từ báo

ngày hôm đó. Những người khác ngồi quanh bàn đang chờ lời phán quyết với nỗi sợ hãi thành kính làm làn khói thuốc trong phòng càng thêm đặc quánh. Đọc xong, không thèm nhìn tôi, German xé nát bài báo thành từng mảnh, rồi không nói nửa lời anh ta vứt vào mớ rác đầu thuốc và diêm đầy ứ trong cái gạt tàn. Không ai nói gì, cả làn khói thuốc trên bàn cũng không thay đổi và cũng chẳng ai bàn tán gì về chuyện này nữa. Nhưng bài học này giúp ích cho tôi những khi bị chi phối bởi cơn lười nhác hoặc sự vội vàng cầu thả mà nhảy xổ vào công việc, viết ào một đoạn cho xong.

Những người chủ khách sạn rẻ mạt nơi tôi sống gần một năm đã xem tôi như người nhà. Tài sản duy nhất của tôi lúc đó là những đôi dép đã đi vào lịch sử và hai bộ quần áo mà tôi tự giặt mỗi khi tắm và chiếc cặp da tôi khoắng được trong phòng trà sang trọng nhất ở Bogota hôm mùng 9 tháng 4. Tôi dùng để đựng các bản thảo đang viết và mang nó đi khắp nơi, đó cũng là vật độc nhất có thể mất. Tôi không dám để nó thậm chí trong két sắt của ngân hàng với bảy lần khóa. Người duy nhất mà tôi tin tưởng trong những đêm đầu tiên chính là anh chàng gác khách sạn kỹ tính, Lácides, người chịu nhận nó như vật đặt cọc thay cho tiền phòng hàng ngày. Họ hồi hộp và ngại ngùng khi nhận của tôi một mớ giấy lộn xộn viết bằng máy chữ rồi cất vào trong ngăn kéo ở quầy lễ tân. Tôi nhận lại vào ngày hôm sau, đúng vào giờ đã hứa và trả tiền rất đúng hẹn nên họ chấp nhận đồ đặt cọc này trong ba đêm liên tiếp. Sự thỏa thuận này nghiêm chỉnh đến mức có một vài lần tôi chỉ để chiếc cặp trên quầy không nói gì hơn là câu chào hỏi rồi lấy chìa khóa đi lên phòng.

German theo dõi sát sao mọi thiếu thốn của tôi đến mức biết được cả việc tôi không có chỗ ngủ và lén cho tôi một đồng rưỡi để thuê giường. Tôi không bao giờ biết được tại sao anh ấy tường tận những chuyện này. Nhờ đạo đức tốt mà tôi giành được sự tín nhiệm của nhân viên khách sạn thậm chí còn được các cô gái điếm cho mượn xà phòng tắm. Trong chỉ huy sở của mình, với bộ ngực tầm cỡ vũ trụ và bộ não cỡ quả bí đỏ, bà chủ Catalina - bà mập - điều khiển mọi sinh hoạt. Kề dưới trưởng của bà ta là Jonas San Vicente, một người lai vốn là một tay thổi kèn siêu hạng cho đến khi bị lũ cướp đánh gãy hết răng chỉ để cướp lấy chiếc mũ. Móm mém và không còn đủ hơi để thổi nữa, anh ta đành đổi nghề khác và không thể kiếm được việc gì tốt hơn cho thân thể cường tráng của mình ngoài việc ngủ trên giường bằng vàng của bà mập Catalina. Bà ta lại có lòng đã thân tình giúp anh trong hai năm trời từ những đêm khốn nạn nằm vật vờ ở ngoài cảng sông leo lên chiếc ngai của bà chủ lớn. Tôi may mắn làm quen được với tính khôn ngoan và bàn tay phóng khoáng của cả hai người để làm vui lòng bạn bè của họ. Nhưng họ mãi cũng không hiểu tại sao có đến bao nhiêu lần tôi không có nổi một đồng rưỡi để ngủ dù được những người có thể lực đưa đón trên những chiếc xe du lịch sang trọng.

Tôi cũng chưa bao giờ có thể phát hiện được nguyên nhân vì sao trong những ngày sinh hoạt giản dị như vậy, tôi lại lún sâu trong nỗi chán chường. Cuốn tiểu thuyết đang dở dang - *Ngôi nhà*, - sau sáu tháng khởi viết tôi bỗng nhận ra nó là một trò hề ngớ ngẩn. Tôi đã nói nhiều về nó hơn là viết vài trang ít ỏi mà tôi cho đăng trên “La Jirafa” và tạp chí *Crónica* khi tôi cạn đề tài. Trong những ngày cuối

tuần, khi những người khác đã trốn trong nhà, thì tôi nhận thấy mình cô đơn vô cùng giữa thành phố vắng vẻ. Một gã nghèo rớt mùng tơi, nhút nhát như lũ chim cú nhưng lại tỏ ra kiêu ngạo đến khó chịu và thẳng thắn đến tàn bạo. Tôi cảm thấy mọi nơi đều thừa thãi kể cả ở những người quen biết. Tình trạng này trở nên trầm trọng hơn kể cả trong tòa soạn *El Herald*, nơi tôi cặm cụi viết suốt cả mười tiếng đồng hồ liên tục trong xó xỉnh vắng vẻ không đụng đến ai, giữa màn khói thuốc lá rẻ tiền được hút không ngưng nghỉ trong nỗi cô đơn sâu thẳm. Tôi viết vội vàng, nhiều khi đến tận sáng bạch, lên những tờ giấy in rồi bỏ vào chiếc cặp da kè kè mang theo bên mình.

Một trong những lần lơ đãng thường xảy ra vào những ngày tháng ấy, tôi đã bỏ quên chiếc cặp da trên một chiếc taxi và tôi hiểu, không một chút cay đắng nào, rằng đây lại thêm một cú đá hậu vào tình cảnh rủi ro của mình. Tôi không cố công tìm cách lấy lại chiếc cặp, nhưng Alfonso Fuenmayor, lo lắng về sự lười nhác của tôi, đã soạn và cho đăng một mẫu tin vào cuối bài trong chuyên mục của tôi: *“Thứ Bảy vừa rồi, một mớ giấy tờ đã bị bỏ quên trên chiếc xe ô tô dịch vụ công cộng. Vì người chủ của mớ giấy đó và tác giả của chương mục này là một người duy nhất nên cả hai người ấy sẽ vô cùng biết ơn. Ai đó đang giữ mớ giấy ấy hãy vui lòng báo tin cho bất cứ một trong hai người. Mớ giấy không có một chút giá trị nào: đó chỉ là những bài ‘La Jirafa’ chưa được in”*. Hai ngày sau, có ai đó đã để những trang bản thảo của tôi ở cổng tòa soạn *El Herald*, nhưng không có chiếc cặp da và với ba lỗi chính tả được sửa bằng một nét chữ màu xanh rất đẹp.

Lương hàng ngày vừa đủ cho tôi trả tiền phòng ở, nhưng điều tôi ít quan tâm nhất vào những ngày tháng ấy là cái vực thẳm nghèo nàn. Rất nhiều lần tôi đã không trả được tiền phòng và đi lang thang trong đêm ở đại lộ Bolivar. Gặp bất cứ người quen nào tôi cũng chào từ xa, nếu như tôi xứng đáng nhìn người ta, rồi đi thật xa để về chỗ nghỉ thường lệ, nơi mà nhiều lần tôi mãi đọc sách cho đến khi thấy hoảng sợ vì những tia nắng sớm mai. Bởi vì vào thời gian này, tôi vẫn là một người đọc không biết chán dù không theo một hệ thống nào. Nhất là thơ ca, dù là thơ dở, bởi vì trong những thời điểm trạng thái tâm lý tệ hại nhất, tôi vẫn tin tưởng rằng thơ dở sớm hay muộn rồi cũng sẽ dẫn đến thơ hay.

Trong những bài trên mục “La Jirafa”, tôi luôn chứng tỏ rất nhạy cảm với nền văn hóa nhân dân, ngược hẳn với những truyện ngắn tưởng như những điều bí ẩn theo kiểu Kafka do một người chẳng biết ở xứ nào viết ra. Tuy nhiên, từ trong sâu thẳm của tâm hồn, tôi phải nói lên sự thật rằng tấn thảm kịch của đất nước Colombia chỉ như tiếng vọng xa xôi đến với tôi, chỉ cho đến khi dòng sông máu đã tràn bờ, tôi mới thật sự xúc động. Chưa hết điều thuốc này đã đốt điếu khác, rít thuốc như người bị bệnh hen thềm uống bầu không khí, ba bao thuốc lá trong một ngày, để lại dấu thuốc lá trên móng tay và trong tiếng ho khù khụ của con chó già...tất cả những thứ đó đã làm xáo động tuổi trẻ của tôi. Cuối cùng thì tôi vẫn là một kẻ nhút nhát và buồn bã, như một người Caribe tốt bụng, luôn có ý thức giữ gìn thế giới riêng tư của mình đến mức khi có ai hỏi về nó tôi sẽ trả lời bằng những ngôn từ hoa mỹ. Lúc đó, tôi tin rằng số phận đen đui của tôi là bẩm sinh, vô phương cứu chữa, nhất là trong quan hệ với

phụ nữ và tiền bạc, nhưng tôi đã không quan tâm đến, bởi vì tôi cho rằng may mắn trong cuộc đời không phải là yếu tố cần thiết để tôi viết hay. Tôi không thiết đến vinh quang, tiền bạc, hay sự trường thọ bởi vì tôi đinh ninh rằng mình sẽ chết yếu và vất vưởng ngoài phố.

Chuyến đi bán nhà với mẹ đã kéo tôi ra khỏi vực thẳm và niềm tin chắc chắn vào cuốn tiểu thuyết mới chỉ mở ra cho tôi chân trời của một tương lai khác. Trong vô số các chuyến đi trong đời, đó là một chuyến đi có ý nghĩa quyết định, bởi vì nó chứng tỏ rằng cuốn sách dự định viết chỉ là một thứ sáng tạo chữ nghĩa mà không có cơ sở nào trong thực tế thơ ca. Dự định đó đương nhiên bị vỡ tan tành khi đối mặt với thực tế trong chuyến đi đầy sức gợi cảm.

Hình mẫu của một bản hùng ca như tôi mơ ước chỉ có thể là của chính gia đình mình, vốn đã không phải là nhân vật chính, cũng chẳng phải là nạn nhân của cái gì cụ thể mà chính là nhân chứng vô tích sự và nạn nhân của tất cả. Tôi bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết này ngay trong giờ đầu tiên khi trở về, bởi vì lúc này tôi không cần sắp đặt các phương tiện giả, chính niềm xúc cảm mãnh liệt đã cuốn hút tôi ngay lúc tôi về đến ngôi nhà xưa của ông bà ngoại. Ngay từ những bước chân đầu tiên trên bãi cát nóng bỏng của thị trấn, tôi đã nhận ra rằng phương pháp của mình không phải là thích hợp nhất để kể lại thiên đường trần gian của sự điêu tàn và nỗi nhớ khắc khoải, mặc dù trước đó tôi đã mất rất nhiều thời gian và công sức mới tìm được phương pháp đúng. Công kia việc nọ bận rộn đến ngạt thở của tờ *Crónica* lúc đang chuẩn bị xuất bản không hề gây cản trở mà ngược lại: là một thứ phanh kìm hãm bớt niềm khát khao đến cháy bỏng.

Ngoại trừ Alfonso Fuenmayor - là người bắt gặp tôi trong cơn sốt sáng tạo mấy giờ sau khi tôi bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết này - còn những người bạn khác suốt một thời gian dài vẫn cứ tưởng tôi đang tiếp tục dự án cũ của *Ngôi nhà*. Tôi quyết định cứ để mọi người nghĩ như thế vì sợ họ phát hiện ra sự thất bại của một ý tưởng được tôi nói đến quá nhiều cứ như đã là một tác phẩm bậc thầy. Ngoài ra, còn vì lý do mê tín mà đến tận bây giờ tôi vẫn tin theo, tức là cùng lúc kể một câu chuyện và viết một câu chuyện khác song song với nhau để người ta không thể biết được chuyện nào vào với chuyện nào, nhất là trong các bài phỏng vấn của báo chí, vốn là một thể loại hư cấu nguy hiểm đối với những nhà văn nhút nhát không muốn nói gì hơn những điều cần nói. Tuy nhiên, có lẽ German Vargas, nhờ sự nhạy cảm của mình, đã phát hiện ra điều này, bởi vì mấy tháng sau khi ông Ramon trở về Barcelona, anh đã viết trong một bức thư: “Tôi tin là Gabo đã từ bỏ dự án “Ngôi nhà” rồi và hiện đang chúí mũi vào cuốn tiểu thuyết khác”. Còn ông Ramon tất nhiên đã biết điều này trước khi ra đi.

Ngay từ dòng đầu tiên tôi đã tin chắc rằng cuốn sách mới phải dựa trên những kỷ niệm của đứa bé bảy tuổi sống sót qua cuộc thảm sát dân thường xảy ra vào năm 1928 ở vùng trồng chuối. Nhưng ngay lập tức tôi đã gạt phươg án này bởi vì câu chuyện sẽ bị giới hạn vào quan điểm của một nhân vật không có nhiều phương thức thơ ca để có thể kể lại. Lúc đó tôi nhận ra ngay rằng việc mạo hiểm đọc *Ulysses* từ năm hai mươi tuổi , và sau này đọc *Âm thanh và cuồng nộ*, đó là một sự liều lĩnh quá sớm. Thế là tôi quyết định đọc lại chúng với một cái nhìn bớt định kiến. Đúng là nhiều điều

trước đây mà tôi cứ cho là mô phạm hoặc khép kín trong tác phẩm của Joyce và Faulkner thì lúc này lại có vẻ đẹp và vẻ giản dị mê hồn. Tôi dự định đa dạng hóa các lời độc thoại bằng tiếng nói của tất cả mọi người, với một dàn hợp xướng kiểu Hy Lạp để dẫn chuyện, giống như *Trong lúc tôi hấp hối*, tức là sự suy ngẫm của cả gia đình đứng xung quanh người đang hấp hối. Tôi cảm thấy không đủ khả năng lặp lại phương thức giản dị chỉ dẫn tên của từng nhân vật trong từng cảnh đối thoại như trong các vở kịch, và đã nghĩ ra cách chỉ dùng ba tiếng nói của ông, mẹ và đứa trẻ; mỗi người vốn có chất giọng và âm vực khác nhau nên tự phân biệt được với người khác. Người ông trong cuốn tiểu thuyết sẽ không phải là chột mắt như ông ngoại của tôi mà là người thọt chân; bà mẹ tư lự, trầm ngâm nhưng thông minh như mẹ tôi, còn đứa bé thì đứng im, sợ hãi và nghĩ ngợi như mọi đứa khác ở tuổi đó. Đó không phải là một tìm tòi sáng tạo mà chỉ là một phương thức kỹ thuật.

Cuốn sách mới không hề có một thay đổi nào về nội dung trong quá trình viết, hoặc có phiên bản nào khác với bản gốc, trừ một số đoạn bị cắt bỏ và sửa chữa trong khoảng hai năm trước bản in đầu tiên đúng cái thói xấu tiếp tục sửa đến chết mới thôi. Thị trấn - rất khác với dự kiến ban đầu của tôi - đã được miêu tả phù hợp với thực tế hơn sau khi tôi cùng mẹ trở về Aracataca, nhưng tên gọi này - đúng như ông Ramon rất uyên bác đã cảnh báo - tôi nhận thấy không phù hợp, cũng giống như tên Barranquilla vì đều không có tiếng vọng bí ẩn mà tôi muốn tìm cho cuốn tiểu thuyết. Và vậy mà tôi quyết định đặt cho nó cái tên mà chắc là đã được biết từ hồi nhỏ nhưng tính bí ẩn thì mãi đến lúc đó tôi mới thấy hết: *Macondo*.

Tôi buộc phải thay đầu đề cuốn sách *Ngôi nhà* - quá quen thuộc với bạn bè - vì nó không còn liên quan gì với dự án mới, nhưng tôi lại mắc sai lầm là ghi hết tất cả những tên gọi mà tôi nghĩ ra trong quá trình viết vào một cuốn vở học sinh, và tôi nghĩ ra đến hơn tám chục cái tên. Cuối cùng tôi đã có mà không phải tìm đâu cả khi đã gần như viết xong và chuẩn bị viết lời nói đầu của tác giả. Đầu đề cuốn sách ào vào mặt tôi như một cái tên khinh miệt nhất, đồng thời lại đầy cảm thông, đó chính là cách mà bà ngoại với nguồn gốc quý tộc của mình đã gọi thứ rác rưởi Công ty chế biến hoa quả : *Bão lá úa* (La Hojarasca).

Các tác giả đã động viên tôi viết chính là các nhà văn viết tiểu thuyết của Mỹ, đặc biệt là những người có tác phẩm được các bạn ở Barranquilla gửi về Sucre cho tôi. Tôi thấy rõ sự tương đồng về thực chất và tính không thể thay thế được trong quá trình hình thành nhân cách con người và nhà văn trong tôi, giữa nền văn hóa phía Nam sâu sắc với nền văn hóa vùng Caribe mà tôi luôn toàn tâm toàn ý gắn bó. Từ khi nhận thức được như vậy, tôi bắt đầu đọc như một nhà viết tiểu thuyết thủ công thực sự, không chỉ vì thích thú mà còn vì sự tò mò muốn biết các cuốn sách của nhà văn thông tuệ được viết ra như thế nào. Lúc đầu, tôi đọc xuôi từ đầu đến cuối, sau đó lại làm ngược lại, và tôi như muốn moi gan móc ruột các cuốn sách này để tìm bằng được những bí ẩn kín đáo nhất trong cấu trúc của nó. Cũng như vậy, thư viện của tôi cũng chỉ là một công cụ làm việc, nơi tôi có thể tham khảo ngay tức khắc một chương của Dostoievki, hoặc tìm hiểu cụ thể về bệnh động kinh của Julio Cesar, hoặc cơ chế vận hành của bộ chế hòa khí trong xe ô tô. Thậm chí, tôi còn có

một quyển sách hướng dẫn cách giết người hoàn hảo để nhớ ra có nhân vật nào của mình cần đến. Phần còn lại thì do bạn bè hướng dẫn mình đọc và cho mượn sách mà tôi cần phải đọc vào lúc cần thiết, và họ cũng là những người chịu khổ phải đọc tất cả những bản thảo của tôi trước khi được xuất bản.

Tấm gương bạn bè đã cho tôi niềm tự tin vào chính mình, và dự án xuất bản *Crónica* cuối cùng cũng đã cất cánh. Tinh thần chúng tôi rất xung dù phải đương đầu với những trở ngại gần như không khắc phục nổi, và cuối cùng thì chúng tôi cũng đã có văn phòng riêng của mình ở tầng ba, không có thang máy, nơi luôn vọng lên tiếng rao của người bán hàng rau củ và tiếng còi xe buýt không coi luật pháp là gì trên đường San Blas, ngay bên chợ ồn ào náo nhiệt từ tờ mờ sáng cho đến bảy giờ tối.

Diện tích phòng làm việc chỉ vừa đủ cho mọi người. Văn phòng chưa được lắp điện thoại và máy điều hòa không khí vẫn còn trong chuyện thần thoại vì nó đắt bằng cả cơ ngơi của tờ tuần báo, nhưng dù sao thì Fuenmayor cũng đã kíp lên vào đầy văn phòng nào là những cuốn bách khoa toàn thư gỡ ra từng khối, những bài cắt ra từ các báo với đủ loại ngôn ngữ và những cuốn sách hướng dẫn các ngành nghề lạ. Trên bàn làm việc Tổng biên tập của anh, chằm chằm chiếc máy chữ Underwood lịch sử phải liều cả mạng sống mới cứu được từ vụ hỏa hoạn tại một sứ quán nước ngoài, và ngày hôm nay, nó là bảo vật của *Bảo tàng lãng mạn* của thành phố Barranquilla. Một máy chữ khác, được báo *El Heraldo* cho mượn, do tôi với cương vị oai phong rờ rở -Trưởng ban biên tập - chiếm giữ. Có một bàn vẽ cho Alejandro Obregon, Orlando Guerra và

Alfonso Melo, ba họa sĩ nổi tiếng đã hứa trong tình trạng hoàn toàn sáng suốt là sẽ minh họa không công cho các bài báo, và họ đã làm đúng như vậy; thứ nhất là do lòng tốt bẩm sinh của cả ba, thứ hai là vì chúng tôi không có một xu để trả công ngay cả cho bản thân mình. Nhiếp ảnh gia thường trực và hy sinh nhiều nhất là Quique Scopell.

Ngoài công việc biên tập theo chức trách, tôi còn phải lên khuôn và sửa bản in mặc cho trình độ chính tả tệ hại của bản thân. Vì tôi vẫn còn làm việc với *El Heraldo* trong chuyên mục “La Jirafa” nên có ít thời gian viết thường xuyên cho *Crónica*. Nhưng ngược lại, có thể viết truyện ngắn trong những giờ rỗi vào lúc nửa đêm hay rạng sáng mỗi ngày.

Alfonso, chuyên gia về mọi thể loại, tập trung vào các truyện vụ án mà anh say sưa. Anh dịch hoặc tuyển lựa, còn tôi sẽ đơn giản hóa hình thức của chúng để tiết kiệm khoảng trống trên báo bằng cách loại bớt không những các từ không cần thiết mà cả những sự kiện lòng thòng hời hợt chỉ để lại cốt truyện thuần túy nhưng không ảnh hưởng đến tư tưởng chính yếu. Tức là bỏ bớt tất cả những cái gì có thể bị xem là thừa; mỗi lời còn lại đều phải phục vụ cho cấu trúc trong truyện. Đây là công việc thực hành hữu ích cho công cuộc nghiên cứu mê say của tôi để học kỹ thuật kể một truyện ngắn.

Một số truyện hay nhất của Jose Felix Fuenmayor đã cứu một vài số thứ Bảy của chúng tôi, nhưng khâu phát hành vẫn còn quá mạo hiểm. Tuy nhiên, cứu cánh vĩnh hằng vẫn là cá tính mạnh mẽ của Alfonso Fuenmayor, một người chưa bao giờ được coi là doanh nhân ưu tú. Nhưng trong sự nghiệp của chúng tôi, anh đã dốc hết

tính bền bỉ mạnh hơn sức lực của mình để vượt qua mọi trở lực từng bước một với tính hài hước đáng sợ. Anh phải làm tất cả mọi việc từ việc viết những bài xã luận sáng suốt nhất đến việc giành các hợp đồng quảng cáo, vay tiền và những bài hợp tác độc quyền khó nhất. Nhưng đó vẫn chỉ là những điều kỳ diệu vô sinh. Khi những người bán báo trở về với chồng báo còn nguyên vẹn, chúng tôi lại phải tự mình đi phát hành tại các căng tin yêu thích, từ El Tercer Hombre đến những quán thăm kín ở cảng sông, nơi nếu có chút đỉnh tiền thì chúng tôi lại phải nhận bằng các loại rượu.

Bogota đến với chúng tôi một cách bình đẳng, nhưng không có người nào trong số bạn bè hữu ích cố công đóng góp duy trì tờ tuần san. Chỉ có Jorge Zalamea đã hiểu được sự tương đồng giữa tạp chí của ông và tuần san của chúng tôi nên đã đề nghị một hợp đồng trao đổi bài vở giữa hai cơ quan nhằm đem lại kết quả tốt. Nhưng tôi cho rằng không ai đánh giá được cái kỳ diệu mà *Crónica* đã có. Hội đồng biên tập gồm mười sáu người do chúng tôi lựa chọn trên cơ sở thành tựu được công nhận của từng người, và tất cả họ đều là người bằng xương bằng thịt nhưng lại hùng mạnh và vị trí quan trọng đến mức không ai dám nghi ngờ gì về họ.

Crónica còn có thêm một tầm quan trọng khác vì nó buộc tôi phải sáng tác khẩn cấp những truyện ngắn để lấp chỗ trống khổng lồ vào lúc chuẩn bị lên khuôn. Tôi ngồi bên máy chữ cũng lúc đó người lên khuôn và thợ in cũng vào chỗ của mình. Từ con số không tôi phải nghĩ ra một câu chuyện đủ lấp đầy khoảng trống. Và qua cách đó tôi đã viết “*Bằng cách nào Natanael thực hiện chuyến viếng*”

thăm” để giải quyết một vấn đề khẩn cấp lúc tảng sáng và “*Đôi mắt của chó xanh*” năm tuần sau đó.

Truyện ngắn đầu tiên trong hai truyện là khởi nguồn của một loạt tác phẩm có cùng nhân vật mà tôi đã sử dụng cái tên, dù không được phép, từ nhân vật của André Gide. Sau đó, tôi viết “*Số phận cuối cùng của Natanael*” để giải quyết một tấn thảm kịch khác vào giờ chót. Cả hai truyện ngắn này đều nằm trong loạt sáu truyện mà tôi đã cất vào kho không một chút nuối tiếc nào vì tôi nghiệm ra rằng chúng chẳng có liên quan gì với mình. Trong số đó, tôi chỉ nhớ mang máng một truyện không hề có cốt truyện: “*Bằng cách nào Natanael vận đồ cô dâu*”. Nhân vật này ngày hôm nay tôi nhận thấy chẳng giống bất cứ người nào đã quen biết và cũng không hề dựa trên kinh nghiệm sống của bản thân hoặc của người khác, và thậm chí tôi cũng không thể hình dung tại sao nó lại là truyện ngắn của tôi với một đề tài sai lầm như vậy. Natanael chỉ là một cuộc phiêu lưu văn học chẳng có lợi ích nhân bản gì cả. Cũng đáng nhớ lại những điều tệ hại này để không quên rằng: một nhân vật không thể được sáng tạo từ con số không, như tôi đã muốn làm với Natanael. Cũng may là trí tưởng tượng không đủ để tôi tự vượt xa quá chính mình và, cũng đáng tiếc là theo thỏa thuận thì công việc văn chương cũng phải được trả công tốt như việc gắn các viên gạch, và nếu chúng ta trả công đủ và đúng giờ cho thợ in, thì càng phải trả cao hơn cho các nhà văn.

Tiếng vang tốt nhất mà chúng tôi có được trong công việc ở *Crónica* là những bức thư mà ông Ramon gửi cho German Vargas. Ông quan tâm đến những tin tức ít ngờ nhất và hỏi về bạn bè và các

sự kiện ở Colombia, và German đã gửi cho ông các bài báo và những bức thư dài bất tận, kể cho ông nghe nhiều tin tức mà kiểm duyệt ngăn cấm. Tức là đối với ông Ramon có hai tờ *Crónica*: tờ báo do chúng tôi làm và tờ tóm tắt của German vào cuối tuần. Những nhận xét nồng nhiệt hoặc nghiêm khắc của ông Ramon về các bài của chúng tôi là sự đánh giá cao nhất.

Tôi vô tình được biết rằng: trong số các nguyên nhân mà người ta dùng để giải thích về những trục trặc của *Crónica* và về tính không chắc chắn của cả nhóm, có một số người đổ cho sự bất hạnh bẩm sinh và dễ lây nhiễm của tôi. Như là bằng chứng kết tội chết, họ lấy ngay bài phóng sự của tôi về Berascochea, cầu thủ bóng đá người Brazil. Trong bài này, tôi muốn hòa hợp giữa thể thao và văn học trong một thể loại mới nhưng đã thất bại thê thảm. Khi tôi biết được sự nổi tiếng không xứng đáng của mình thì việc này đã lan truyền rộng rãi trong giới khách hàng của Japy. Hoảng loạn đến tận lỗ chân lông, tôi phải bàn ngay việc này với German, người đã biết rõ vụ này cũng như những người khác trong nhóm.

- Yên tâm đi, thầy ạ! - anh nói với tôi không một chút nghi ngờ - Viết như anh viết mà không bị ai đánh chỉ có thể là một vận may mà thôi.

Không phải tất cả đều là đêm đen. Đêm hôm 27 tháng 7 năm 1950, trong lễ hội ở quán bà da đen Eufemia, tôi đã có một chút dũng khí lịch sử trong cuộc đời viết văn của mình. Tôi không hiểu vì sao bà chủ nổi hứng ra lệnh làm món khoai tây chiên thịt đầy tính hùng ca, làm những chú vạc hốt hoảng trước mùi hoang dại ấy đã nhỏ dãi lòng thông và kêu rít lên xung quanh bếp lò. Một khách hàng

bốc đồng đã túm lấy cổ một con vút ngay vào chảo nước đang sôi. Con vật chỉ kịp kêu lên một tiếng đau đớn đập cánh được một lần thì bị chìm ngấm dưới đáy địa ngục. Tên sát thủ dã man đã toan tóm thêm một con nữa thì bị bà da đen Eufemia tìm cách đuổi đi bằng quyền lực của mình:

- Đứng im, đồ quý - bà ta hét - lũ vạc móc mắt ông bây giờ!

Chỉ có tôi là quan tâm đến việc này vì chỉ mình tôi không ăn món khoai tây phạm thánh đó. Thay vì đi ngủ, tôi đã đến văn phòng *Crónica* và viết một hơi truyện ngắn về ba vị khách của một nhà chứa bị lũ vạc móc mắt mà không ai tin. Truyện gói trong bốn trang khổ giấy công sở và được kể lại ở ngôi thứ nhất số nhiều với giọng kể không tên. Đó là một thứ hiện thực trong suốt, tuy nhiên nó lại bí ẩn nhất trong số các truyện ngắn của tôi, và đi theo một hướng mà tôi suýt nữa từ bỏ vì không thể theo được. Tôi bắt đầu viết từ lúc bốn giờ sáng hôm thứ Sáu và kết thúc vào lúc tám giờ sáng. Với sự đồng phạm không thể thiếu được của Porfirio Mendoza, người sắp chữ từ ngày đầu thành lập của *El Heraldo*, chúng tôi đã sửa lại bản kẽm chuẩn bị sẵn cho số ngày mai của *Crónica*. Vào phút cuối cùng, lo lắng vì chiếc máy chêm là thời hạn lên khuôn, tôi phải đọc đầu đề vừa chọn của truyện ngắn cho Porfirio sắp trực tiếp các con chữ đúc đồng: “*Đêm của những con vạc*”.

Với truyện này tôi khởi đầu một thời kỳ mới sau chín truyện ngắn còn ở cửa thiên đường siêu hình và vẫn chưa có một dự định nào để đi tiếp cái thể loại mà tôi vẫn chưa nắm thật chắc. Một tháng sau, Jorge Zalamea cho in lại trên *Critica*, một tạp chí tuyệt vời chuyên đăng các thi phẩm lớn. Năm mươi năm sau, trước khi viết đến đoạn

này, tôi đọc lại nó và đã không thay đổi một dấu phẩy nào. Trong cái mớ bong bong không phương hướng hồi đó, truyện ngắn này như sự khởi đầu của mùa xuân.

Tôi nghĩ rằng sự trở về của Alvaro Cepeda, với tấm bằng của Đại học Columbia - một tháng trước vụ giết hại con vạc - có ý nghĩa quyết định đến việc chèo chống số phận hẩm hiu của tạp chí trong những ngày tháng ấy. Anh trở về với mái tóc thưa hơn, không còn bộ ria mép và trông hoang dại hơn so với khi ra đi. German Vargas và tôi đã chờ anh suốt mấy tháng, và chỉ lo anh ta giảm sự hăng hái trong thời gian ở New York. Chúng tôi buồn cười đến chết khi thấy anh từ máy bay đi xuống, mặc veston đeo cà vạt, và ngay từ trên cầu thang đã cầm thành quả đầu tiên của Hemingway trên tay - *Phía bên kia dòng sông và giữa hàng cây* - để vẫy chào: . Tôi cướp trên tay anh, xoa xoa cả hai bìa cuốn sách, và toan hỏi anh điều gì thì Alvaro nói trước:

- Như cục cút ấy mà!

German Vargas nói thềm vào tai tôi: “*Vẫn y như trước*”. Alvaro cải chính ngay với chúng tôi rằng ý kiến của anh vừa rồi về cuốn sách là câu nói đùa, bởi vì chỉ mới bắt đầu đọc trên máy bay từ Miami về. Nhưng dù sao thì anh cũng nâng cao tinh thần của chúng tôi bằng việc gieo thêm mầm bệnh sỏi báo chí, điện ảnh và văn học. Trong những tháng tiếp theo, khi còn đang thích nghi với việc thay đổi của khí hậu, anh vẫn giữ chúng tôi trong cơn sốt bốn mươi độ.

Đó là sự lây nhiễm tức thì. “La Jirafa” mà từ mấy tháng trước vẫn quần quanh như người mù, đã bắt đầu hít thở bầu không khí mới với hai trích đoạn của bản thảo *Ngôi nhà*. Một đoạn là “Đứa con của

ngài đại tá”, không bao giờ ra đời, và đoạn khác là “Ny”, một bé gái trốn chạy mà tôi gọi cửa nhiều lần để tìm con đường khác, nhưng nó không bao giờ trả lời.

Tôi cũng lấy lại được sự quan tâm của người lớn bằng những mẩu chuyện khôi hài, không phải như là một thứ giải trí trong ngày Chủ nhật, mà như một thể loại văn học mới vốn bị tuyên án vô lý, bị đẩy vào trong phòng ngủ của trẻ con. Nhân vật chính của tôi, trong vô vàn các nhân vật khác, là Dick Tracy. Ngoài ra, tại sao lại không nhỉ, tôi cũng giành lại niềm thành kính đối với điện ảnh mà ông ngoại đã từng gieo vào lòng tôi và được ngài Antonio Daconte nuôi dưỡng suốt thời gian ở Aracataca, được Alvaro Cepeda biến thành nỗi đam mê thánh thiện ở một đất nước mà những phim hay nhất đều được biết qua câu chuyện của những người khách lạ. Ngày trở về của anh trùng hợp may mắn với việc trình chiếu lần đầu hai tác phẩm điện ảnh bậc thầy: *Intruder in the Dust* (Kẻ tiếm quyền) do Clarence Brown làm đạo diễn dựa trên tiểu thuyết của William Faulkner và *Bức ảnh của Jenny*, do William Dieterle đạo diễn dựa vào tiểu thuyết của Robert Nathan. Tôi đã viết bình luận về hai cuốn phim này trên “La Jirafa” sau cuộc tranh cãi khá lâu với Alvaro Cepeda. Tôi thích đến nỗi bắt đầu nhìn điện ảnh từ một góc độ khác. Trước khi quen biết anh, tôi không biết rằng điều quan trọng nhất là tên của đạo diễn, là người cuối cùng trong dãy tên giới thiệu trong phim. Tôi cứ cho rằng vấn đề đơn giản là viết kịch bản và điều khiển các diễn viên, còn những việc khác sẽ do đồng đội những người trong ê kíp làm phim thực hiện. Vừa trở về, Alvaro liền cho tôi một khóa bồi dưỡng toàn diện trên cơ sở hò hét và uống rượu trắng

cho đến tận sáng sớm tại những căng tin mật hạng nhất, để dạy văn tắt cho tôi những gì người ta đã dạy anh về điện ảnh ở Mỹ và khiến anh mơ ước được thực hiện ở Colombia.

Ngoài sự bùng nổ sáng chói ấy ra, những người bạn theo Alvaro trong tốc độ tàu tuần dương chúng tôi đều có cảm tưởng rằng anh sẽ không có đủ tinh táo để ngồi viết. Những người sống gần anh không thể hình dung ra chuyện anh ngồi hơn một giờ bên bàn viết. Tuy nhiên, hai hoặc ba tháng sau khi anh trở về, Tita Manotas - người yêu trong nhiều năm và là vợ cả đời của Alvaro - sợ hãi gọi điện báo cho Alvaro biết là trong khi bán chiếc xe tải nhẹ lịch sự, chị đã bỏ quên trong thùng để găng tay trên xe bản thảo những truyện ngắn chưa in của chồng mà không có bản sao nào khác. Anh không cất công tìm lại với lý do rất riêng của mình "*sáu hay bảy truyện ngắn cút đáí ấy mà*". Bạn bè và cánh nhà báo chúng tôi đã giúp Tita tìm kiếm chiếc xe tải đã được bán qua bán lại vài lần suốt dọc duyên hải Caribe và các vùng sâu đến tận Medellín. Cuối cùng, chúng tôi tìm thấy nó trong một xưởng ở Sincelejo, cách chỗ chúng tôi khoảng hai trăm cây số. Bản thảo được viết trên giấy in được chúng tôi đưa ngay cho Tita vì sợ Alvaro đánh mất vì vô tình hay cố ý.

Hai trong số các truyện được đăng trên *Crónica*, còn các truyện khác thì German Vargas giữ trong hai năm trong khi tìm cách cho nó được xuất bản. Một cuốn sách khác được nhà sách Mundo ấn hành với đầu đề "*Tất cả chúng ta cùng đợi*", và đã trở thành một sự kiện xuất bản mà chỉ có giới phê bình kinh viện là cho qua. Đối với tôi - như đã từng viết hồi đó - đó là cuốn truyện ngắn hay nhất được xuất bản ở Colombia.

Còn German Vargas và Alfonso Fuenmayor là những nhà phê bình nghiêm khắc - với chính truyện ngắn của mình hơn là truyện của người khác - nhưng những phát hiện tinh tế của họ về những tài năng trẻ thì không bao giờ sai. Đó là một mùa xuân đầy sáng tạo khi có tin đồn râm ran rằng German thức khuya dậy sớm để viết ra những truyện ngắn cực hay. Nhưng không ai biết được điều gì cụ thể, mãi cho đến nhiều năm sau, khi anh vào phòng ngủ trong nhà bố mẹ đẻ, ở trong đó hàng mấy giờ để đốt bản thảo ngay vào ngày cưới Susana Linares - bạn hàng xóm của tôi - với ý định không cho vợ biết. Susana biết nhưng không thể vào phòng để ngăn anh, bởi vì bà mẹ chồng không cho phép. *“Thời ấy - mấy năm sau Susana nói với tôi với giọng khôi hài bị ức chế - trước lễ cưới cô dâu không được vào phòng ngủ của vị hôn phu”.*

Lúc đó, tôi chưa nhận ra rằng mình đang sống một năm khác hẳn trong đời, ngày hôm nay thì tôi biết chắc chắn đó là năm quyết định. Cho đến lúc đó, tôi vẫn hài lòng với cái vẻ đấng trí của mình, vẫn được nhiều người tin yêu và tôn trọng và được một số khâm phục trong cái thành phố nơi người nào cũng sống theo cách riêng của mình. Tôi sống một cuộc sống xã hội bận rộn, tham gia vào các hoạt động văn nghệ và xã hội với đôi dép của người lữ hành dường như được mua để bắt chước theo Alvaro Cepeda, với chiếc quần vải thô duy nhất và hai chiếc áo sơ mi phải giặt trong phòng tắm.

Ngày này qua ngày khác, vì những lý do khác nhau - trong đó cũng có những lý do phù phiếm - tôi bắt đầu phải cải thiện cách ăn mặc của mình. Tôi cắt tóc theo kiểu lính nhà binh, tỉa bớt bộ râu và tập đi đôi giày thượng nghị sĩ được tiến sĩ Rafael Marriaga, thành

viên mới của nhóm và là người viết sử của thành phố, tặng bởi nó quá rộng so với khổ chân ông. Tôi bắt đầu cảm thấy ngột thở bởi cái nóng trong căn buồng ở tòa nhà chọc trời, như thể Aracataca là xứ Siberia vậy, cũng rất khó chịu với các khách hàng khác cứ vừa thức dậy đã nói oang oang, và tôi không ngớt càu nhàu với những con chim cái ăn đêm tiếp tục dẫn về phòng mình hàng tiểu đội thủy thủ nước ngọt.

Ngày hôm nay, tôi mới hiểu được rằng: bộ mặt ăn mày của tôi hồi đó không phải vì nghèo khổ cũng chẳng phải vì là bộ dạng nhà thơ mà vì toàn bộ sức lực được tập trung cho ý chí quyết học viết. Ngay khi con đường tốt đẹp vừa lộ dạng, tôi liền từ bỏ tòa nhà chọc trời và dọn đến ở khu Prado tĩnh mịch ở phía bên kia thành phố, cách nhà của Meira Delmar có hai dãy phố và cách khách sạn lịch sử nơi những gã con trai nhà giàu có vẫn nhảy múa với những người tình còn trinh của mình sau lễ Misa vào các ngày Chủ nhật chỉ có năm dãy phố. Hoặc như German đã nói: tôi bắt đầu cải tiến cho cái xấu.

Tôi sống trong nhà của ba chị em nhà Avila - Esther, Mayito và Tona - những người mà tôi đã quen ở Sucre và từ lâu đã tìm mọi cách kéo tôi ra khỏi sự hư hỏng. Thay cho những căn buồng vách ngăn bằng bìa, tôi đã có một phòng riêng với cả buồng tắm và một cửa sổ hướng ra vườn, ba bữa ăn hàng ngày với giá đắt hơn một chút so với đồng lương kéo xe bò của tôi. Tôi mua một chiếc quần và nửa tá áo sơ mi hoa hòe hoa sói sặc sỡ nên có lúc tôi bị nói sau lưng là tên đĩ đực trên tàu thủy. Những người bạn mà bấy lâu nay tôi không hề thấy mặt thì lúc này tôi được gặp ở mọi nơi. Tôi rất phấn khởi khi thấy họ đọc thuộc lòng những lời nói thiếu chín chắn

ở “La Jirafa”, và họ rất yêu mến *Crónica* vì điều mà họ gọi là danh dự thể thao của mình và họ còn đọc các truyện ngắn của tôi dù không hiểu được chúng.

Khi được tin về những điều mới mẻ này, mẹ gửi cho tôi một lời nhắn mang đầy cá tính của bà: “*Tiền lại gọi tiền*”. Tôi không báo việc dọn nhà cho những người trong nhóm biết, mãi cho đến một buổi tối gặp nhau trong quán cà phê Japy, tôi mới tóm lấy công thức tuyệt vời của Lope de Vega: “*Và tôi tự ra lệnh cho mình, vì điều phù hợp với việc tự ra lệnh cho mình là không tuân lệnh của mình*”. Tôi không nhớ là ở sân bóng đá có những tiếng la ó như hôm đó không. German thì đánh cược là tôi sẽ không thể nảy ra một ý tứ gì ngoài căn nhà chọc trời. Theo Alvaro tôi sẽ không sống nổi với vòng xoắn ba bữa ăn một ngày, vào đúng giờ nhất định. Alfonso kịch liệt phản đối việc can thiệp vào đời tư của tôi, và hết ngay chuyện này xuống đất bằng một cuộc tranh luận về tính khẩn cấp phải đi đến quyết định triệt để đối với số phận của *Crónica*. Tôi nghĩ là từ đáy lòng mình, họ cảm thấy có lỗi trong việc lộn xộn của tôi nhưng họ lại quá ngại thẹn để biết cảm ơn quyết định của tôi vì dù sao nó cũng đã giúp họ bớt đi một nỗi lo lắng.

Ngược với điều mà mọi người lo sợ, sức khỏe và tinh thần của tôi đã được cải thiện nhiều. Tôi đọc ít hơn vì không có nhiều thời gian, nhưng tôi đã lên giọng trong mục “La Jirafa” và cố hết sức viết tiếp *Bão lá úa* trong căn phòng mới với chiếc máy thô thiển được Alfonso Fuenmayor cho mượn vào những buổi nửa đêm về sáng, mà trước đây nó vẫn hoài phí với Mono Guerra. Vào những buổi chiều thông thường, trong tòa soạn báo, tôi có thể viết “La Jirafa”,

một bài xã luận, một số trong vô vàn tin tức mà tôi không ký tên, cô đọng lại một truyện vụ án và viết bài vào giờ chót trước khi *Crónica* lên khuôn. May mắn là, thay vì mỗi ngày một dễ dãi hơn thì cuốn tiểu thuyết đang viết dở lại bắt đầu áp đặt ý kiến riêng của mình, chống lại quan điểm của tôi và tôi cũng đủ thật thà để hiểu nó như dấu hiệu của một luồng gió thuận.

Với ý chí đầy quyết tâm, tôi còn sáng tác đột xuất truyện ngắn thứ mười - "*Ai đó không nghe lời những đóa hoa hồng này*" - để giờ chót lấp vào ba trang trống của *Crónica* vốn được dành cho người bình luận chính trị bỗng bị cơn đau tim trầm trọng. Chỉ khi sửa bản in truyện ngắn của mình, tôi mới phát hiện ra rằng: lại thêm một vở kịch tĩnh lặng nữa như trước đây khi viết tôi đã không để ý. Trục trặc này khiến tôi ân hận khi đành phải đánh thức người bạn lúc gần nửa đêm để viết ngay cho tôi một bài báo trong không đầy ba tiếng đồng hồ. Cũng với tâm trạng sám hối ấy, tôi cũng ngồi viết một truyện ngắn trong từng ấy thời gian, và hôm thứ Hai, trong cuộc họp của Ban biên tập, tôi nhắc lại việc phải gấp rút đi thực tế viết những bài phóng sự xung kích nhằm kéo tạp chí ra khỏi tình trạng èo uột về nội dung. Tuy nhiên, ý tưởng này - bây giờ đã là của tất cả - một lần nữa lại bị từ chối với lý do có lợi cho hạnh phúc của tôi: nếu chúng tôi đổ ra đường phố với quan điểm điền viên thôn dã mà chúng tôi vẫn có đối với thể loại phóng sự thì tạp chí sẽ lại không ra đúng kỳ hạn - nếu như xuất bản được. - Tôi đã hiểu việc này thế là xong, nhưng không bao giờ tôi từ bỏ được ý nghĩ xấu rằng: lý do thực sự của việc từ chối này chính vì mọi người vẫn cay đắng nhớ lại bài phóng sự của tôi về cầu thủ Berascochea.

Một niềm an ủi lớn trong những ngày đó chính là cú điện thoại của Rafael Escalona, tác giả của những bài hát mà người ta đã và đang tiếp tục hát. Chiều hôm đó, khi tôi đang ngồi viết “La Jirafa” thì điện thoại réo vang, và một giọng nói như bao giọng quen thuộc của những người bạn từ thời ấu thơ, không cần rào trước đón sau đã chào tôi:

- Chào người anh em. Mình là Rafael Escalona đây.

Năm phút sau, chúng tôi đã ngồi bên nhau trong phòng riêng của quán cà phê Roma để thiết lập tình bạn cho cả đời. Ngay sau khi chào nhau, tôi đã ép Escalona hát những bài mới nhất của anh.

Những vần thơ ngắn trong giọng hát trầm bổng với tiếng gõ nhịp nhàng bằng ngón tay trên bàn. Thơ ca dân gian của quê hương trong bộ trang phục mới đi dạo chơi từng đoạn, từng đoạn. “*Anh sẽ tặng em bó hoa lưu ly để nhắc em đừng bao giờ quên anh*”, anh hát. Về phần mình, tôi cũng chứng tỏ với anh là nhớ thuộc lòng nhiều bài dân ca quê anh mà tôi học được từ thuở bé trên dòng sông ào ạt của truyền thống truyền khẩu. Nhưng điều làm anh ngạc nhiên nhất là nghe tôi nói về tình của anh, cứ như thể là tôi ở đó lâu lắm vậy.

Mấy ngày trước trong khi đi xe buýt từ Villanueva đến Valledupar, Escalona vừa sáng tác nhẩm trong đầu nhạc và lời cho một bài hát mới, để biểu diễn trong lễ hội hóa trang vào Chủ nhật tới. Đó là một tài nghệ bậc thầy bởi vì anh không biết ký xướng âm, cũng không biết chơi bất kỳ loại nhạc cụ nào. Ở một thị trấn dọc đường, có một người nghệ sĩ hát rong lên xe cùng đàn phong cầm và ngồi cạnh Escalona. Anh đã hát nhỏ vào tai người nghệ sĩ hát rong hai đoạn đã hoàn chỉnh của bài hát mới.

Giữa đường người hát rong xuống xe và Escalona tiếp tục đi đến Valledupar, nơi anh phải nằm liệt giường vì cơn cảm sốt bốn mươi độ. Ba ngày sau là Chủ nhật lễ hội hóa trang và bài hát chưa được làm xong mà Escalona đã hát vào tai người hát rong đã đánh bật tất cả những bài hát cũ và mới suốt từ Valledupar đến tận mũi Vela. Chỉ có anh mới biết ai là người phổ biến bài này trong lễ hội hóa trang và là người đã đặt tên cho nó: *“Bà già Sara”*.

Đó là chuyện có thật và điều đó cũng chẳng có gì là lạ ở vùng đất và các phường hội, nơi mà điều tự nhiên chính lại là điều kỳ lạ nhất. Những người hát rong thường hát từ làng này qua làng khác trong các lễ hội tôn giáo hoặc ngoại đạo, đặc biệt trong lễ hội hóa trang về những câu chuyện vui nhộn hoặc chỉ là chuyện đời thường. Rafael Escalona là trường hợp ngoại lệ. Là con trai của đại tá Clemente Escalona, cháu của giáo chủ nổi tiếng Celedón, đã tốt nghiệp tú tài ở trường phổ thông trung học Santa Marta, và bắt đầu sáng tác bài hát từ rất nhỏ, khiến cả nhà phát hoảng vì cho rằng hát với đàn phong cầm là nghề lao động chân tay. Anh không những là người hát rong duy nhất tốt nghiệp tú tài mà còn là một trong số rất ít người biết đọc và biết viết thời bấy giờ, và là người được quý trọng và yêu mến nhất từ trước đến nay. Nhưng anh không phải là người hát rong cuối cùng, con số này lên tới hàng trăm và càng ngày càng trẻ tuổi hơn. Trong những ngày cuối cùng của nhiệm kỳ tổng thống, Bill Clinton đã biết được điều này khi nghe một nhóm trẻ em trường tiểu học đi từ tỉnh này sang hát cho ông nghe ngay tại Nhà Trắng.

Vào những ngày may mắn đó, tôi đã tình cờ gặp Mercedes Barcha, con gái của dược sĩ ở Sucre, người mà tôi đã đặt vấn đề

hôn nhân khi em mới mười ba tuổi. Khác với những lần trước đây, lần này em đã chấp nhận lời mời đi khiêu vũ của tôi vào Chủ nhật tới ở khách sạn Prado. Cho đến lúc đó, tôi mới biết là em đã cùng gia đình dọn đến ở Barranquilla vì tình hình chính trị ngày càng căng thẳng. Demetrio, cha của em, là một người thuộc phái tự do hăng hái nhất, đã không hề lo sợ trước những lời đe dọa đầu tiên khi bọn cảnh sát tăng cường các cuộc săn lùng và nhục mạ trước đám đông. Tuy nhiên, trước sức ép của những người trong gia đình, ông đành thu dọn số của nả ít ỏi còn lại ở Sucre, đến lập một cửa hàng bán thuốc tại Barranquilla bên cạnh khách sạn Prado. Mặc dù cùng tuổi với bố tôi, nhưng ông luôn giữ mối quan hệ bằng vai phải lứa với tôi - một tình bạn thường được hâm nóng trong quán rượu ở phía trước nhà và có hơn một lần cả hai chúng tôi đều say khướt, bò lê bò càng cùng đám bạn bè ở quán El Tercer Hombre.

Mercedes lúc đó đang học ở Medellín và chỉ về nhà trong dịp nghỉ lễ Giáng Sinh. Em luôn vui vẻ và thân mật với tôi, nhưng có tài ảo thuật để lẩn tránh các câu hỏi với những câu trả lời không có bất cứ một nội dung cụ thể nào. Tôi đành phải chấp nhận cách đó như là một chiến lược nhân hậu, hơn là làm mặt lãnh đạm hoặc từ chối, và tôi hài lòng với việc được thường xuyên gặp bố em và các bạn bè của ông ở căng tin trước nhà. Nếu ông không nhận ra mối quan tâm của tôi trong những ngày nghỉ lễ Giáng Sinh đầy khao khát ấy thì đó chính là điều bí mật được giữ kín nhất trong suốt hai mươi thế kỷ đầu tiên của đạo Gia-tô. Trong một vài lần ở quán El Tercer Hombre, ông khoe khoang câu mà em đã từng nói với tôi trong lần khiêu vũ đầu tiên ở Sucre: *“Bố em nói rằng chàng hoàng tử sẽ cưới*

em vẫn chưa hiện diện". Tôi cũng không biết chắc là em có tin điều đó hay không, nhưng em hành xử cứ như là đã tin vào điều này. Cho đến hôm gần đến lễ Giáng Sinh năm đó, em chấp nhận cho chúng tôi được gặp nhau Chủ nhật tới, trong lễ khiêu vũ buổi sáng của khách sạn Prado. Tôi rất mê tín nên tin rằng có được điều may mắn này là nhờ vào mái tóc và bộ ria mép nghệ sĩ mà tay thợ cạo đã khéo tạo cho, và cũng nhờ bộ veston vải đay thô và chiếc cà vạt lụa mua trong dịp bán đấu giá của những người Thổ Nhĩ Kỳ. Chắc là em sẽ đi với bố như mọi lần, tôi mời cả em gái Aida Rosa, đang nghỉ với tôi, cùng đi. Nhưng Mercedes xuất hiện một mình; vui tươi, khiêu vũ với vẻ tự nhiên pha chút giấu cợt nên bất cứ một lời đề nghị nghiêm túc nào đối với em lúc đó cũng trở nên lố bịch. Hôm ấy là ngày khởi đầu mùa biểu diễn của anh bạn tôi, Pacho Galán, người sáng tạo ra vũ điệu bất hủ - Merecumbé - mà người ta múa quanh năm, và là nguồn cội của bầu không khí mới ở Caribe cho đến nay vẫn còn sức sống.

Mercedes múa rất thạo các vũ điệu thời thượng và lợi dụng sự khéo léo của mình để tế nhị lẩn tránh những lời đề nghị phiến nhiễu mà tôi đưa ra. Tôi nhận thấy chiến thuật của em là làm cho tôi tin rằng em không nghĩ những đề nghị của tôi là nghiêm túc, nhưng em làm việc này khéo đến mức tôi vẫn cứ tìm cách tiếp tục.

Đúng mười hai giờ, em giật mình vì đã khá muộn và để tôi đứng như trời trồng ngay giữa điệu nhảy, cũng không cho phép tôi tiến ra cửa. Em gái tôi cảm thấy lạ vì chuyện này nên tự thấy mình có lỗi. Cho đến hôm nay tôi còn tự hỏi không biết tấm gương xấu này có liên quan gì đến quyết định bất ngờ của em xin vào tu viện ở

Medellín hay không. Từ ngày hôm đó, Mercedes và tôi đã tạo ra một mật mã riêng để hiểu nhau mà không cần nói, và thậm chí không cần gặp nhau.

Một tháng sau, ngày 22 tháng 1 năm sau, tôi lại có tin về em trong một bức điện ngắn gọn mà em gửi cho tôi ở tòa soạn *El Heraldo*: “*Chúng giết chết Cayetano rồi*”. Đối với chúng tôi, chỉ có một người mang tên ấy: Cayetano Gentile, người bạn chung của chúng tôi ở Sucre, một bác sĩ nổi tiếng, hoạt náo viên trong các buổi khiêu vũ và rất yêu nghề. Ngay lúc đó, người ta kể lại rằng ông đã bị hai người em của cô giáo trường Chaparral đâm chết bằng dao. Trong ngày hôm đó qua hệ thống điện tín, tôi đã biết đầy đủ câu chuyện.

Phản ứng lúc đó của tôi là phản ứng tự nhiên của một nhà báo. Tôi quyết định đi về Sucre để viết bài về sự kiện này, nhưng trong tòa soạn mọi người lại diễn giải chuyến đi này của tôi là vì động cơ tình cảm. Ngày ấy người Colombia chúng tôi thường giết nhau, người này có thể giết người kia vì bất cứ một lý do gì, và thỉnh thoảng chúng tôi còn bịa ra cớ để giết nhau nữa, nhưng những tội ác cá nhân thì chỉ dành cho những người giàu có ở các thành phố. Tôi thấy đây là một đề tài vĩnh cửu và bắt đầu thu thập chứng cứ. Khi mẹ phát hiện ra việc làm bí mật của tôi, bà nài nỉ tôi đừng viết thiên phóng sự này. Ít nhất là trong lúc mẹ của Cayetano, bà Julieta Chimento còn sống, vì bà là bạn trong lễ Thánh hóa, là người mẹ đỡ đầu của Hernando, đứa em thứ tám của tôi. Lý do của mẹ - không thể thiếu được trong một thiên phóng sự - rất có sức nặng. Hai đứa em của cô giáo đang đuổi theo Cayetano khi anh định trốn vào nhà mình, thì bà Julieta, lại vội đóng cửa ra vào vì nghĩ rằng con mình

đang ở trong phòng ngủ. Thế là chính anh lại không thể vào nhà mình, và chúng đã giết anh bằng dao khi anh đứng dựa vào cánh cửa đóng kín.

Cảm xúc của tôi lúc ấy là muốn viết ngay một thiên phóng sự về tội ác này nhưng tôi lại gặp ngay một số trở ngại. Điều tôi quan tâm không những chỉ là tội ác này mà là đề tài văn học về trách nhiệm tập thể. Nhưng tôi lại không đưa được một lý do nào để thuyết phục được mẹ và nếu không được phép của bà mà cứ viết theo ý mình thì thật là thiếu tôn trọng lời dặn của người. Nhưng không có ngày nào mà tôi không thấy nôn nao trong lòng nổi mong muốn được viết về chuyện này. Khi tôi bắt đầu cam chịu thì, nhiều năm sau, trong lúc chờ máy bay ở sân bay An-giê, bỗng cửa phòng chờ cho hành khách có vé hạng nhất bật mở và một vị hoàng tử Ả Rập vận chiếc áo chùng sang trọng dáng vẻ theo đúng dòng dõi hoàng tộc của mình bước vào. Trong tay ông ấy cầm một con chim ưng cái và thay vì đội mũ da của người đi săn bằng chim ưng lại đặt trên đầu chiếc mũ đính vàng và kim cương. Tất nhiên tôi nhớ ngay đến Cayetano Gentile, người đã học được từ cha những nghệ thuật săn bắn bằng chim, lúc đầu bằng chim diều hâu bản địa sau đó là các loài chim nhập từ xứ Ả Rập. Khi chết, ở trang trại của anh còn một chuồng chim ưng săn chuyên nghiệp. Hồi ấy tôi có biết cuộc phỏng vấn lịch sử mà George Plimpton thực hiện đối với nhà văn Hemingway đăng trên *The Paris Review* về phương pháp biến một nhân vật trong đời thực thành nhân vật trong tiểu thuyết. Hemingway đã trả lời: *“Nếu tôi giải thích cách làm việc đó ra sao, và cứ như thế thì sẽ thành một sách hướng dẫn cho các luật sư chuyên về các vụ án phi báng”*.

Tuy nhiên từ sáng hôm ấy ở An-giê, trong tôi đang có sự mâu thuẫn: tôi cảm thấy không thể nào sống yên ổn nữa nếu không viết lại câu chuyện về cái chết của Cateyano.

Mẹ vẫn cương quyết ngăn cản tôi viết dù với bất cứ lý do nào, mãi đến ba mươi năm sau tấn thảm kịch, mẹ mới gọi cho tôi lúc tôi ở Barcelona để thông báo tin buồn là bà Julieta Chimento - mẹ của Cayetano vẫn không thể gượng dậy nổi vì sự vắng mặt của người con trai - đã chết. Nhưng lần này với đạo đức đã được thử thách, mẹ không còn lý do gì nữa để ngăn cản bài phóng sự.

- Chỉ có một điều trên cương vị là người mẹ, mẹ yêu cầu con phải viết về Cayetano như là con trai của mẹ - mẹ nói với tôi.

Truyện có tên gọi *Ký sự về một cái chết đã được báo trước* đã được đăng hai năm sau đó. Mẹ đã không đọc truyện này với một lý do, mà tôi xem đó là cái đáng quý nhất ở bà và tôi lưu giữ mãi trong bảo tàng riêng của mình: *“Một chuyện xấu xảy ra ở trong đời không thể là tốt trong một cuốn sách”*.

Một tuần sau cái chết của Cateyano, điện thoại trên bàn làm việc của tôi đổ chuông vào lúc năm giờ chiều khi tôi bắt đầu viết theo nhiệm vụ hàng ngày của mình cho báo *El Herald*o. Bố tôi gọi. Ông vừa đến Barranquilla mà không báo trước và ông hẹn gặp tôi khẩn cấp ở quán cà phê Roma. Giọng nói căng thẳng của ông làm tôi giật mình, nhưng tôi còn hoảng hơn khi thấy ông ăn mặc luộm thuộm chưa từng thấy cùng với bộ râu không cạo, bộ quần áo màu xanh da trời nhàu nát vì đi xe và chỉ còn cái bóng dáng đằm đằm kỳ lạ của người chiến bại.

Tôi buồn phiền đến mức không thể truyền đạt đầy đủ nỗi đớn đau và sự minh mẫn trong lời kể của bố, về tình cảnh khốn khó của gia đình ở Sucre, chốn thiên đường của cuộc sống dễ dàng và đầy các cô gái trẻ đẹp, nay đã rung chuyển trong cơn địa chấn của bạo lực chính trị. Cái chết của Cateyano chỉ là một dấu hiệu.

- Con không thể hình dung ra cảnh địa ngục ở đó vì con đang sống ở một ốc đảo hòa bình - bố nói với tôi. - Nhưng những người chúng ta còn sống được ở nơi ấy chẳng qua là nhờ được Đức Chúa biết đến mà thôi.

Bố là một trong số ít ỏi đảng viên đảng Bảo thủ không phải lẩn trốn trước những người thuộc phái Tự do đang kích động vì sự kiện ngày mùng 9 tháng Tư, và chính những người cùng đảng đã từng núp bóng ông nay lại quay ra khinh bỉ coi ông là kẻ ôn hòa. Bố vẽ lên một bức tranh đáng sợ - và hết sức thực tế - để biện minh cho quyết định làm lần từ bỏ tất cả để đưa gia đình đến Cartagena. Tôi không có lý lẽ và trái tim để chống lại quyết định của bố, nhưng nghĩ rằng có thể khuyên ông có một giải pháp bớt triệt để hơn là việc phải chuyển nhà ngay tức khắc.

Cần phải có thời gian để suy nghĩ. Hai cha con im lặng ngồi uống nước, mỗi người theo đuổi ý nghĩ riêng, và bố lấy lại được tinh thần sôi sục trước khi uống xong mà không để cho tôi nói. *“Điều duy nhất an ủi bố trong lúc khó khăn này - ông thở dài nói - là niềm hạnh phúc vì con đã học xong”*.

Tôi không bao giờ nói với bố mình đã xúc động thế nào vì câu nói tuyệt vời đến thế về cái sự nghiệp quá ư tầm thường của mình. Tôi cảm thấy một luồng hơi lạnh cóng chạy suốt trong bụng vì một ý

ngĩ độc địa rằng việc đưa cả nhà đi nơi khác chỉ là một mẹo của bố để buộc tôi phải trở thành luật sư. Tôi nhìn thẳng vào mắt bố và thấy đó là hai điểm sáng bình lặng đến sững sờ. Tôi nhận ra rằng bố thật yếu ớt và đầy khát khao vì không thể ép và cũng không thể từ chối tôi bất cứ chuyện gì, nhưng ông có đủ niềm tin ở Thần Ý (Thiên hựu) để có thể làm tôi đầu hàng vì mệt mỏi. Và hơn nữa: với tâm hồn bị giam hãm trong sự nghèo khó ấy, ông nói với tôi là đã kiếm được cho tôi một việc làm ở Cartagena và đã chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng để tôi đến nhận việc vào thứ Hai tuần tới. Đó là một việc làm béo bở, bố giải thích, chỉ việc có mặt mười lăm ngày một lần để lãnh lương.

Quá nhiều việc để tôi có thể tiêu hóa một lúc. Hai hàm răng nghiến chặt, tôi ngập ngừng chuẩn bị mọi ý tứ để từ chối. Tôi kể lại cuộc nói chuyện dài với mẹ trong chuyến đi về Aracataca mà chưa hề thấy ông nói gì đến, nhưng tôi hiểu sự lạnh nhạt của ông đối với đề tài này chính là cách trả lời tốt nhất. Điều đáng buồn là tôi phải chơi nước đôi, bởi vì biết rằng mình sẽ không được chấp nhận học lại ở trường đại học vì hai môn còn nợ không thi lại của năm thứ hai và ba môn không thể cứu vãn được của năm thứ ba. Tôi đã giấu gia đình chuyện này vì không muốn gây thêm nỗi buồn vô ích cho mọi người và cũng không muốn tưởng tượng xem bố sẽ phản ứng ra sao khi tôi nói thật việc này vào chiều hôm đó. Lúc đầu tôi đã quyết không lùi bước trước sự mềm yếu của con tim bởi vì tôi rất đau lòng khi một người đàn ông nhân hậu như bố lại phải để con cái thấy cảnh mình thất bại như vậy. Tuy nhiên tôi thấy hình như ông rất tin

vào cuộc đời. Cuối cùng, bố trao cho tôi giải pháp dễ dàng mà tôi xin ông cho tôi một buổi tối ân huệ để tôi suy nghĩ.

- Đồng ý - bố nói - miễn là con không được quên rằng số phận của cả gia đình nằm trong tay con.

Điều kiện quá thừa. Quá hiểu sự yếu đuối của mình nên khi chia tay, đưa bố lên chuyển xe buýt cuối cùng - vào lúc bảy giờ tối - tôi phải đè nén con tim để không leo lên ngồi ở ghế bên cạnh. Đối với tôi, thế là đã khép lại một chu kỳ, cái nghèo đã quay trở lại và gia đình chỉ có thể sống sót bằng nỗ lực của tất cả mọi người.

Tối hôm đó, tôi cũng chẳng có thời gian để suy nghĩ. Cảnh sát đã dùng vũ lực đuổi các gia đình tị nạn từ các tỉnh chạy trốn bạo lực ở quê lên sống lay lắt ở công viên San Nicolas. Tuy nhiên, nền hòa bình của quán cà phê Roma là bất khả xâm phạm. Những người tị nạn Tây Ban Nha vẫn thường hỏi tôi tin tức về ngài Ramon Vinyes và tôi thường nói đùa với họ là thư từ của ông chẳng có tin gì về Tây Ban Nha mà chỉ sốt ruột hỏi về Barranquilla. Từ khi ông chết, họ không hỏi gì nữa nhưng vẫn để trống chiếc ghế trước đây ông thường ngồi. Một người cùng bàn chúc mừng tôi - và tôi không biết vì sao - vì bài trên mục "La Jirafa" nhắc đến chủ nghĩa lãng mạn mất gốc của Mariano Jose de Larra. Giáo sư Perez Domenech cứu tôi thoát sự lúng túng bằng câu nói kịp thời: *"Hy vọng anh bạn không theo gương xấu của ông ta là tự cho mình một phát đạn"*. Tôi tin là nếu biết điều này có thể đúng với tôi đêm hôm đó thì chắc chắn ông đã không nói như vậy.

Nửa giờ sau tôi dìu German Vargas đến góc sâu trong quán Japy. Khi mọi người nhìn thấy chúng tôi, tôi vội nói là phải đi ra ngoài hỏi

chuyện gấp. Anh đứng ngang đường với tách cà phê chưa kịp uống - y như ông Ramon - và lo lắng hỏi tôi:

- Anh đi đâu đấy?

Sự sáng ý của anh làm tôi ngạc nhiên.

- Mẹ kiếp, làm sao tôi biết được! Tôi nói với anh.

Anh vẫn chưa biết nhưng đã lường trước rồi và anh cho rằng sự từ bỏ của tôi sẽ là dấu chấm hết của *Crónica* và một trách nhiệm nặng nề sẽ đè nặng lên tôi trong những năm tháng còn lại của cuộc đời. Anh nói cho tôi hiểu đó sẽ là một sự phản bội không hơn không kém và không ai khác hơn anh có quyền nói với tôi điều này. Không ai biết phải làm gì với *Crónica* nhưng tất cả chúng tôi đều hiểu rằng Alfonso đã duy trì nó trong thời điểm sinh tử với sự đầu tư vượt quá cả khả năng của anh ấy vì vậy tôi không thể nào làm cho German từ bỏ được ý nghĩ xấu rằng việc tôi phải dọn đi nơi khác sẽ là bản án tử hình đối với tạp chí này. Tôi tin chắc rằng anh biết lý do không thể từ chối được của tôi, nhưng anh vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đạo đức là nói những điều mà anh đã suy nghĩ với tôi.

Ngày hôm sau, khi đưa tôi đến văn phòng của *Crónica*, Alvaro Cepeda đã bày tỏ niềm xúc động mạnh đang dấy lên trong lòng chúng tôi. Chắc là qua German anh đã biết quyết định ra đi của tôi và sự dè dặt mẫu mực của anh đã cứu cả hai chúng tôi khỏi phải nói những lời lẽ khách sáo.

- Mẹ kiếp - anh nói. - Đi Cartagena thì cũng như không. Đi thẳng đến New York như tôi trước đây thì còn được; bây giờ tôi hiểu đủ rồi đấy. Đó là một loại câu trả lời bóng gió giúp cho anh - trong những trường hợp như của tôi - nén được tiếng khóc. Tôi cũng không ngạc

nhiên khi lần đầu tiên anh lại thích nói về dự án phát triển điện ảnh ở Colombia mà sau này chúng tôi sẽ tiếp tục không có hiệu quả trong suốt những năm tháng còn lại của đời mình. Anh ấy chỉ đề cập lướt qua dự án này như một vết cắt nghiêng để tôi với chút hy vọng rồi đột ngột dừng lại giữa đám đông và nhà chứa tồi tàn trên phố San Blas.

- Tôi đã nói với Alfonso - anh hét to với tôi từ cửa sổ - là bỏ mẹ cái tạp chí này đi và chúng mình phải làm một cái ngang tầm với *Time!*

Alfonso hiểu những lý do của tôi và tiếp nhận chúng một cách nhẹ nhàng, nhưng không để ai hiểu rằng *Crónica* sẽ kết liễu với việc từ bỏ của tôi. Ngược lại, anh còn khuyên tôi bình tĩnh đón nhận cuộc khủng hoảng, trấn an tôi bằng ý tưởng sẽ biến hội đồng biên tập thành một nền tảng vững chắc cho tạp chí, và anh sẽ báo cho tôi biết khi làm được điều gì đó đáng kể trong thực tế.

Đó là dấu hiệu đầu tiên cho tôi thấy rằng Alfonso đã nhận thấy khả năng vô lý là *Crónica* sẽ chấm dứt. Nhưng đúng là như vậy, vào ngày 28 tháng 6, sau năm mươi tám số trong mười bốn tháng, tạp chí đã đình bản không kèn không trống. Tuy nhiên, nửa thế kỷ sau tôi có ấn tượng rằng tạp chí là một sự kiện trọng đại trong nền báo chí quốc gia. Không còn một bộ sưu tập đầy đủ, chỉ có sáu số đầu tiên và một số bài được cất ở thư viện của ngài Ramon Vinyes ở xứ Catalan.

Một sự trùng hợp may mắn là những người trong nhà tôi đang thuê ở muốn thay đổi đồ đạc ở phòng khách và đồng ý bán cho tôi với giá rẻ. Trước lúc đi, khi thanh toán tiền bạc với báo *El Heraldo*,

họ chấp nhận ứng trước cho tôi sáu tháng tiền nhuận bút “La Jirafa”. Tôi dùng một phần tiền này để mua đồ nội thất cho căn nhà của chúng tôi ở Cartagena bởi vì biết rằng gia đình sẽ không mang đồ đạc từ Sucre và cũng chẳng có tiền mua thứ khác. Với năm mươi năm sử dụng, những đồ đạc tôi mua ngày đó vẫn được giữ gìn tốt và vẫn còn dùng được, vì mẹ là người trọng tình nghĩa nên không cho phép bán chúng đi.

Một tuần sau chuyến viếng thăm của bố, tôi đã chuyển về ở Cartagena với kiện hàng duy nhất là một ít đồ nội thất. Khác với lần đầu, lần này tôi đã biết những việc phải làm, đã quen biết tất cả những ai cần phải biết ở Cartagena, và bằng cả tấm lòng tôi mong muốn cả gia đình sống hạnh phúc, nhưng riêng tôi thì không được thoải mái lắm dường như đó là một hình phạt cho lối sống thiếu cá tính của mình.

Căn nhà tọa lạc ở một nơi thuận tiện trong khu Popa dưới bóng của tu viện lịch sử thường là điểm đến của mọi người. Những phòng ngủ và phòng tắm ở tầng dưới là dành cho bố mẹ và mười một đứa con, với tôi là con cả, hai mươi sáu tuổi, và Eligio, con út, năm tuổi. Tất cả đều được giáo dục tốt trong nền văn hóa vùng Caribe tức là nằm võng và trải chiếu dưới đất còn giường thì chỉ khi nào có chỗ kê mới mua.

Ở tầng trên có chú Hermogenes Sol, em trai của bố, và con trai của chú Carlos Martinez Simahan. Cả căn nhà không đủ chỗ cho từng ấy người, nhưng việc thuê mượn là do chú thương lượng với bà chủ mà chúng tôi chỉ biết là rất giàu có và tên là Pepa. Gia đình,

với khiếu hài hước, đã nhanh chóng tìm ra cách nhớ địa chỉ theo đúng kiểu hát cuplé: *“Nhà của Pepa ở cuối đường Popa”*.

Ngày cả nhà đến là một kỷ niệm bí ẩn trong đời tôi. Gần nửa thành phố bị mất điện, chúng tôi cố thu xếp nhà cửa trong bóng tối để cho các em nhỏ đi ngủ. Đối với những đứa em đã lớn chúng tôi còn nhận ra nhau qua tiếng nói chứ bọn nhỏ thì thay đổi quá nhanh kể từ lần gặp trước nên những đôi mắt to thao láo và buồn bã của chúng dưới ánh sáng nến làm tôi hoảng sợ. Đồ đạc ngổn ngang nào hòm, nào túi, nào võng treo ngang dọc trong bóng tối chẳng khác gì cảnh hôm mùng 9 tháng 4 xảy ra trong nhà. Tuy nhiên, ấn tượng lớn nhất là khi tôi định chuyển chiếc bao không có hình thù rõ ràng thì đánh rơi xuống đất. Đó là hài cốt của bà ngoại Tranquilina mà mẹ đã cải táng đem đi theo để cất vào chỗ để hài cốt ở San Pedro Claver, nơi sau này sẽ để hài cốt của bố tôi và dì Elvira Carrillo.

Chú Hermogenes Sol là một người rất may mắn trong những tình huống khẩn cấp như vậy. Ông đã từng được cử làm tổng thư ký sở Cảnh sát tỉnh Cartagena và quyết định triệt để đầu tiên của chú là mở một cửa vào cơ quan quan liêu để cứu vãn gia đình. Có công việc cho tất cả mọi người. Bố được sắp xếp đảm nhiệm một chức vụ hành chính mà không có trách nhiệm chính trị gì cả. Em Luis Enrique được bổ nhiệm làm thám tử còn tôi thì được một chỗ ngồi không ăn lương trong văn phòng Điều tra dân số quốc gia do chính phủ bảo thủ lập ra có lẽ để có một khái niệm xem còn bao nhiêu địch thủ đang sống sót. Đối với tôi, cái giá đạo đức của nghề này còn nguy hiểm hơn cái giá chính trị, bởi việc cứ hai tuần một lần đến lĩnh lương một lần và không thể để cho người ta thấy mình ở văn

phòng trong những ngày còn lại của tháng để tránh bị hỏi han. Lý do chính đáng để vắng mặt ở cơ quan không phải cho riêng tôi mà cho cả hàng trăm nhân viên khác là đang đi công tác ngoài thành phố.

Quán cà phê Moka, đối diện với văn phòng Điều tra dân số luôn chật cứng những nhân viên giả của các thị trấn xung quanh chỉ đến chờ lĩnh lương. Không một xu nào dành cho chi tiêu cá nhân tôi bởi vì lương tôi là nguồn thu cơ bản và đi thẳng vào ngân quỹ của gia đình. Trong khi bố cố gắng đăng ký cho tôi vào học trường luật thì đã phát hiện ra những gì mà tôi đã giấu kín. Chỉ riêng việc ông đã biết cũng làm cho tôi thấy hạnh phúc cứ như mình được trao bằng tốt nghiệp. Niềm vui của tôi còn xứng đáng hơn bởi vì trong bao nhiêu trắc trở và huyên náo như thế mà cuối cùng tôi cũng tìm được thời gian và không gian để kết thúc cuốn tiểu thuyết. Việc tất cả mọi người đều đón tôi ở tòa báo *El Universal* làm tôi có cảm giác như về nhà mình. Đó là vào lúc sáu giờ chiều, thời khắc tấp nập nhất, và sự im lặng đột ngột của máy in và các máy chữ khi tôi bước vào tòa soạn làm tôi ngạc nhiên. Mớ tóc kiểu người thổ dân của thầy Zabala không một phút ngơi nghỉ. Xem như là tôi chưa hề đi khỏi tòa báo, thầy Zabala đề nghị tôi viết ngay một bài xã luận đã bị chậm trễ. Người đang sử dụng máy chữ của tôi là một cậu thực tập trẻ măng bị ngã khi vội vàng đứng dậy nhường lại ghế cho tôi. Điều đầu tiên làm tôi kinh ngạc chính là sự khó khăn khi viết một bài báo không ký tên trong mục xã luận sau khoảng hai năm lẫn lộn với “La Jirafa”. Tôi viết được một trang thì Tổng biên tập Lopez Escuriaza đến chào tôi. Dáng vẻ chậm chạp kiểu Anh của Escuriaza vốn quen thuộc trong các cuộc đàm đạo giữa đám bạn bè và trong các

tranh biếm họa chính trị, và tôi rất ấn tượng về vẻ vui mừng của ông khi chào đón tôi bằng việc ôm hôn tôi. Khi tôi kết thúc bài viết, Zabala cầm một tờ giấy đứng chờ, đó là quyết định của Tổng biên tập về mức lương của tôi - một trăm hai mươi peso một tháng cho việc viết các bài xã luận. Tôi xúc động vì số tiền lương bất ngờ vào thời điểm đó đến mức không kịp nói lời cảm ơn mà ngồi ngay vào bàn viết liền một mạch hai bài khác với niềm hứng khởi của người có cảm giác đã phát hiện ra sự thật đúng là “Trái đất quay quanh Mặt trời”.

Như được quay về với nguồn cội. Vẫn là những đề tài được thầy Zabala chữa bằng mực đỏ, nhưng không bị cắt bỏ tí gì bởi nhân viên kiểm duyệt, vốn đã bị những mẹo vô đạo của ban biên tập đánh bại, vẫn những đêm thức đến quá nửa đêm với món bít-tết thịt ngựa ở quán La Cueva rồi lại tiếp các đề tài sắp xếp thế giới đến tận sáng bạch trên đại lộ Martires. Khi đêm tàn, với nhu cầu mạnh mẽ để trả nợ, tôi ngồi viết “La Jirafa” để gửi đến *El Herald* qua phương tiện hiện đại duy nhất thời bấy giờ là đường bưu điện thông thường.

Sống cùng với toàn bộ gia đình trong những điều kiện bất trắc không phải là quyền sở hữu của trí nhớ mà là của trí tưởng tượng. Bố mẹ ngủ trong một phòng ở tầng dưới cùng với một vài đứa em nhỏ. Bốn em gái cảm thấy đã có đủ quyền để được mỗi đứa một phòng ngủ riêng. Một phòng khác là nơi ngủ của Hernando và Alfredo Ricardo dưới sự cai quản của Jaime, người luôn đặt hai đứa em kia trong tình trạng báo động với bằng những bài thuyết giáo về triết học và toán học. Rita, lúc đó khoảng mười bốn tuổi, thường học đến nửa đêm ngay cửa ra vào dưới ánh đèn điện chiếu sáng ngoài

phổ để tiết kiệm điện của nhà. Em học thuộc lòng các bài bằng cách hát thật to với nét duyên dáng và giọng rất hay còn giữ được đến tận bây giờ. Rất nhiều chuyện lạ trong các cuốn sách của tôi bắt nguồn từ các bài đọc của em như là con lừa kéo cối xay, thanh sô cô la của chú bé đội mũ nhỏ xíu và người tiên tri nghiện rượu. Căn nhà càng trở nên sôi động và càng lúc càng chất thêm người kể từ nửa đêm trở đi, người thì đi vào bếp tìm nước uống hoặc đi tìm chỗ giải quyết nhu cầu thải loại chất lỏng cũng như chất rắn, hoặc chen nhau mắc võng ở độ cao khác nhau dọc hành lang. Tôi ngủ ở tầng hai với Gustavo và Luis Enrique - khi chú và con chú về ở nhà riêng của họ, - và sau này cùng với Jaime với lời cảnh báo là không được thuyết giảng gì sau chín giờ đêm. Một buổi tờ mờ sáng chúng tôi bị thức giấc suốt mấy giờ liền vì tiếng hí theo chu kỳ của con cừu mồ côi. Gustavo hốt hoảng nói:

- Giống một chiếc đèn pha.

Tôi không bao giờ quên được chuyện này bởi vì nó là một loại so sánh mà thời đó người ta thường tóm lấy khi đang bay lơ lửng trong đời thực để chuẩn bị cho cuốn tiểu thuyết sắp tới.

Đó là căn nhà sống động nhất trong số những căn nhà ở Cartagena đang ngày càng xuống cấp theo nhịp độ suy giảm tài chính của gia đình. Tìm các khu dân cư rẻ tiền hơn, chúng tôi hạ dần yêu cầu để đến sống trong ngôi nhà ở Toril, nơi đêm tối là nỗi sợ hãi của đàn bà. Tôi may mắn là không ở đó, nhưng những chuyện kể lại của bố mẹ và các em cũng làm tôi sồn tóc gáy, chẳng khác gì đã từng ở trong căn nhà này.

Đêm đầu tiên, bố mẹ ngủ chập chờn trên ghế sô-pha trong phòng khách chợt thấy một bóng đàn bà vận quần áo in hoa đỏ sặc sỡ, với mái tóc ngắn cuộn thành hai búi màu vàng sau tai, lướt qua không nhìn họ mà nhìn vào từng phòng ngủ. Mẹ tôi miêu tả lại tỉ mỉ đến từng nét vẽ trên quần áo và loại giày bà ta đi. Bố thì chối là đã không nhìn thấy bà ta để không làm vợ và các con sợ hãi thêm nữa, nhưng sự thân mật như người thân của bóng người đàn bà vẫn lướt đi lướt lại trong nhà từ lúc chiều tà thì không thể không biết. Em gái Margot chợt tỉnh giấc vào lúc rạng sáng bỗng thấy bóng người đàn bà đứng ở mép giường chăm chăm xét nét nhìn nó. Nhưng điều em Margot khiếp sợ nhất chính là cảm giác bị quan sát từ thế giới bên kia.

Chủ nhật, vừa xong lễ Misa, thì bà hàng xóm nói với mẹ tôi rằng đã lâu lắm rồi không có ai sống ở trong căn nhà đó vì bóng ma đàn bà đã có lần trắng trợn xuất hiện ngay giữa ban ngày ở phòng ăn khi cả nhà đang dùng bữa trưa. Ngay ngày hôm sau mẹ đem theo hai đứa em nhỏ đi tìm nhà khác để chuyển đi và bốn giờ sau thì tìm được nhà mới để thuê. Tuy nhiên, phần lớn các em đã không thể nào từ bỏ được ý nghĩ rằng bóng ma người đàn bà chết vẫn đi theo chúng đến tận nhà mới.

Trong căn nhà cuối phố Popa, mặc dù có nhiều thời gian nhưng nỗi khát khao được viết lớn đến mức tôi vẫn cảm thấy thiếu. Ramiro de la Espriella, đã có bằng tiến sĩ luật, bỗng xuất hiện với vẻ chính khách hơn bao giờ hết và rất phấn chấn với việc đọc các cuốn tiểu thuyết mới. Nhất là cuốn *Da dẻ* của Curzio Malaparte, mà những năm tháng đó đã trở thành cuốn sách thiết yếu của thế hệ chúng tôi.

Hành văn trôi chảy, trí thông minh sắc sảo và quan niệm ghê sợ về lịch sử hiện đại đã cuốn hút chúng tôi đến tận sáng hôm sau. Tuy nhiên, thời gian đã chứng tỏ Malaparte là một hình mẫu hữu ích cho những phẩm chất khác với những điều mà tôi mong muốn, và cuối cùng hình ảnh của ông đã tan biến trong tôi. Nó hoàn toàn ngược lại với trường hợp của Albert Camus.

Anh em nhà De la Espriella sống gần chỗ chúng tôi và có một quầy rượu gia đình mà anh thường lấy vài chai một cách vô tư đưa sang nhà chúng tôi. Bất chấp những lời khuyên của ngài Ramon Vinyes, tôi thường đọc cho anh em nhà họ và các em tôi những đoạn dài trong bản thảo của mình còn nguyên chưa sửa chữa cắt xén và được viết trên giấy in trong những đêm không ngủ ở tòa báo *El Universal*.

Cũng trong những ngày đó, Alvaro Mutis và Gonzalo Mallarino cũng trở về, nhưng may mắn là tôi đã ngại ngùng không đưa họ đọc bản thảo chưa viết xong và chưa có đầu đề của mình. Tôi muốn tự giam mình trong phòng để chép lại những trang chính thức trước khi sửa chữa. Có thêm bốn mươi trang nữa so với dự kiến ban đầu, nhưng tôi chưa biết rằng đó sẽ là một vấp vấp nghiêm trọng. Ngay sau đó tôi mới hiểu rằng đúng là như vậy: mình vốn là một kẻ nô lệ của sự cầu toàn nghiêm chỉnh, luôn tự ép mình phải tính toán trước độ dài của cuốn sách và số trang thật chính xác của từng chương và của toàn cuốn sách. Một sai sót đáng kể của sự tính toán này cũng buộc tôi phải xem xét lại tất cả, bởi vì một lỗi đánh máy cũng làm tôi khó chịu như một sai sót trong sáng tác. Trước đây, tôi cứ nghĩ rằng phương pháp cầu toàn này là do quan điểm thái quá của

trình thần trách nhiệm, nhưng ngày nay tôi biết đó chỉ đơn thuần là nỗi sợ hãi, sự trong sáng và tính người.

Có một lần bất chấp lời khuyên của ngài Ramon Vinyes, tôi đã gửi cho Gustavo Ibarra toàn bộ bản thảo dù chưa có tên gọi ngay sau khi tôi cho là đã viết xong. Hai ngày sau ông mời tôi đến nhà. Tôi thấy ông, da sạm nắng, thoải mái trong bộ đồ tắm biển, đang ngồi trên chiếc ghế mây trên sân thượng hướng ra biển vừa nói vừa dịu dàng xoa xoa những trang viết của tôi, việc này khiến tôi hết sức xúc động. Ông là một người thầy thực sự, nhưng không đọc cho tôi nghe một bài giảng về cuốn sách, cũng không bình luận hay hoặc dở, mà chỉ phân tích cho tôi thấy những giá trị đạo đức của nó. Cuối cùng, ông hài lòng nhìn tôi và kết luận với vẻ giản dị thường ngày:

- Đây đúng là thiên thần thoại về Antigona. (Con gái của Edipo, em của Eteocles và Polinies, người đã dẫn đường cho cha bị mù và đi vào lịch sử như biểu tượng của tình mẫu tử và cũng là tên một bi kịch của Sófocles - ND)

Qua trình bày của tôi, ông nhận ra là tôi đã cạn nguồn cảm hứng nên đã lấy từ trên giá sách một cuốn của Sófocles rồi đọc cho tôi nghe điều ông muốn nói. Tính bi kịch trong tiểu thuyết của tôi đúng về bản chất với hoàn cảnh của Antigona, bị kết án không cho chôn xác anh trai Polinices theo lệnh của vua Creonte, là chú của cả hai anh em. Tôi đã từng đọc cuốn *Edip ở Colona* (bi kịch của Sófocles - ND) do chính Gustavo tặng hồi chúng tôi mới quen biết nhau, nhưng tôi nhớ không kỹ lắm chuyện thần thoại về Antigona để có thể dựng lại theo trí nhớ trong khi viết về tấn bi kịch ở vùng trồng chuối và lúc

đó tôi cũng không thấy được những nét tương đồng về mặt cảm xúc. Trong tâm hồn tôi lẫn lộn giữa niềm vui và thất vọng.

Tối hôm ấy, tôi đọc lại tác phẩm với niềm tự hào là mình có thiện ý trùng hợp với nhà văn vĩ đại nhưng đồng thời cũng thấy hết sức đau lòng và nhục nhã trước công chúng vì tôi là kẻ đạo văn. Sau một tuần khủng hoảng không lối thoát tôi quyết định làm một số thay đổi sâu sắc về nội dung để không làm lu mờ thiện ý của mình nhưng lúc đó tôi chưa nhận ra được sự vô tích sự đến tột cùng trong việc thay đổi nội dung cuốn sách của mình để khỏi giống với Sófocles. Cuối cùng - đành cam chịu - tôi cảm thấy mình có quyền về tinh thần được phép sử dụng một câu của ông trong lời đề tựa thành kính và tôi đã làm đúng như vậy.

Việc dọn nhà đến Cartagena kịp tránh cho cả nhà chúng tôi lâm vào cảnh tình nguy hiểm ở Sucre, nhưng phần lớn những tính toán đã trở thành ảo tưởng vì thu nhập thì quá thấp kém mà nhu cầu của gia đình thì ngày càng lớn hơn. Mẹ tôi nói rằng những đứa con của các gia đình nghèo khó thì ăn nhiều hơn và lớn nhanh hơn những đứa con của các nhà giàu có và để chứng minh điều này, bà lấy ngay ví dụ của nhà mình: Lương của tất cả chúng tôi gộp lại cũng không đủ để nuôi sống mà còn phải phấp pha phấp phỏng âu lo hàng ngày.

Thời gian dần trôi, mọi chuyện cũng đi vào ổn định. Jaime, theo sự thỏa thuận của gia đình đã trở thành kỹ sư dân dụng, người duy nhất trong nhà đánh giá bằng tốt nghiệp như một danh hiệu quý tộc. Luis Enrique trở thành thầy giáo ngành thống kê, Gustavo tốt nghiệp ngành trắc địa, và cả hai tiếp tục là những nhạc công chơi đàn ghi ta

và tham gia các ban nhạc hát serenata cho mọi người. Từ nhỏ Yiyo đã khiến cả nhà ngạc nhiên vì năng khiếu văn chương bộc lộ khá sớm và cũng vì cá tính mạnh mẽ.

Biểu hiện rất sớm của cá tính này chính là việc hồi mới năm tuổi, em đã bị mọi người bắt gặp đang định châm lửa đốt một tủ quần áo để được thấy nhân viên cứu hỏa đến làm việc ngay tại nhà mình. Sau đó, khi em và đứa em khác là Cuqui được bọn trẻ cùng học rủ hút thử ma túy, Yiyo đã giật bắn mình và từ chối. Ngược lại, Cuqui vốn là đứa trẻ có tính tò mò và liều lĩnh đã hít thật sâu. Những năm sau đó, khi đã ngập ngụa trong ma túy, em kể với tôi rằng ngay từ lần đầu tiên nó đã tự nhủ: *“Mẹ kiếp! Trong đời ta sẽ không muốn làm gì khác ngoài việc này”*. Trong bốn mươi năm tiếp theo, với nỗi đam mê không có tương lai, em không biết làm gì khác hơn là thực hiện lời hứa sẽ chết trong quy luật của mình. Ở tuổi năm mươi hai, em đã quá lạm dụng cái thiên đường giả tạo và bị một cơn đau tim đánh gục.

Nanchi - người đàn ông hòa nhã nhất trên đời - tiếp tục phục vụ trong quân đội sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, đảm nhận việc bảo quản tất cả các loại súng hiện đại và tham gia vào rất nhiều cuộc tập trận, nhưng chưa bao giờ có dịp thực sự dính vào một trong bao cuộc chiến tranh liên miên trên đất nước chúng tôi. Khi giải ngũ, em cũng hài lòng với nghề chữa cháy, trong suốt năm năm phục vụ, em không có dịp được dập tắt bất kỳ một vụ hỏa hoạn nào. Nhưng không bao giờ em cảm thấy thất vọng, và về mặt hài hước, em được cả nhà coi là bậc thầy, với tài kể chuyện tiểu lâm như

người ta thờ và tâm niệm rằng: được sống trên đời đã là một hạnh phúc rồi.

Yiyo sau những năm nghèo khó nhất đã trở thành nhà văn và nhà báo hoàn toàn tự lực, không đụng đến một liều thuốc và giọt rượu nào trong suốt cuộc đời. Niềm đam mê văn học cuồn cuộn và sức sáng tạo thềm kín đã giúp em vượt qua mọi trở ngại. Em qua đời ở tuổi năm mươi tư và chỉ đủ thời gian để in được một cuốn sách hơn hai trăm trang, là một chuyên khảo tuyệt vời về cuộc sống bí mật trong *Trăm năm cô đơn* mà em đã cần mẫn nghiên cứu trong nhiều năm trời mà không hề cho tôi biết cũng không bao giờ nhờ tôi cung cấp bất cứ một thông tin trực tiếp nào.

Rita, ngay từ nhỏ, đã biết tận dụng bài học thận trọng của người khác. Khi trở về nhà của bố mẹ sau một thời gian dài vắng mặt, tôi đã thấy em nó cũng khổ sở như các chị vì mối tình với một anh chàng khỏe mạnh, nghiêm túc và đứng đắn nhưng có một điều không thể hòa hợp được với nó là anh chàng thấp hơn nó khá nhiều. Tối hôm ấy, thấy bố đang nằm võng nghe tin tức trong phòng ngủ, tôi vặn nhỏ radio, ngồi vào chiếc giường đối diện và hỏi thăm bố về chuyện tình cảm của Rita. Bố đã bật một câu trả lời mà chắc đã được chuẩn bị sẵn từ lâu:

- Điều bất tiện duy nhất chính là thằng đó là một tên ăn trộm.

Đúng như điều tôi chờ đợi.

- Ăn trộm cái gì hả bố? - tôi hỏi.

- Ăn trộm là ăn trộm chứ còn gì nữa - ông trả lời nhưng vẫn chưa nhìn tôi.

- Nhưng anh ta ăn trộm cái gì nào? - tôi hỏi một cách khẩn khoản.
Ông vẫn chưa nhìn tôi.

- À - ông thờ dài. - Nó thì không nhưng anh nó thì bị tù vì tội ăn cắp.

- Thế thì không có vấn đề gì - tôi nói với vẻ ngây ngô dễ dãi -
bởi vì Rita không lấy tên ăn trộm mà muốn lấy anh chàng không bị tù cơ mà.

Ông không trả lời. Lòng tự trọng ghê gớm của ông đã vượt qua mọi giới hạn ngay trong câu trả lời đầu tiên, bởi vì ông cũng biết những tin đồn về người anh bị tù cũng không xác thực. Không còn lý lẽ gì hơn nhưng ông vẫn muốn bám lấy câu chuyện thần thoại về danh dự.

- Được thôi, nhưng chúng phải cưới ngay bởi vì bố không muốn chuyện yêu đương kéo dài trong nhà này đâu.

Nghe thế, tôi lập tức trả lời mà không đắn đo, cân nhắc và việc này đã khiến tôi phải luôn day dứt sau này:

- Ngày mai, từ lúc sáng sớm.

- Ấy chết! Cũng không cần phải quá nhanh như vậy - bố giật mình trả lời nhưng đã nở nụ cười đầu tiên. - Cái con bé này thậm chí còn chưa có đồ cưới để mặc cơ mà.

Lần cuối cùng tôi gặp bác gái Pa khi bà đã gần chín mươi tuổi là vào một buổi chiều nóng bức ngọt ngào. Bà đến Cartagena trên một chiếc xe taxi tốc hành với một chiếc va ly nhỏ kiểu học trò đựng toàn vải màu đen. Bà vui vẻ giang rộng hai tay đi vào nhà và kêu to lên cho mọi người nghe rõ:

- Bác đến chia tay mọi người đây vì bác sắp chết rồi.

Chúng tôi đón tiếp bác không chỉ với tư cách bác là người thân trong gia đình mà còn vì biết rõ cuộc thương lượng của bác với thần chết đã đến giai đoạn kết. Bác ở lại nhà chúng tôi nhưng chỉ chịu ngủ trong một buồng kho nhỏ và đã trút hơi thở cuối cùng trong sự thanh thản của một cụ già ở độ tuổi bách niên.

Đó là thời kỳ căng thẳng nhất ở tòa báo *El Universal*. Zabala với sự hiểu biết sâu sắc về chính trị đã hướng dẫn tôi viết các bài báo trình bày những điều muốn nói mà không bị rắc rối với giới kiểm duyệt và lần đầu tiên ông quan tâm đến ý tưởng của tôi khi đề xuất tôi viết các bài phóng sự cho báo. Ngay sau đó, đề tài về những du khách bị cá mập tấn công ở bờ biển Marbella xuất hiện trên báo. Tuy nhiên, điều độc đáo nhất lại là việc chính quyền quận treo giải thưởng năm mươi peso cho mỗi con cá mập bị giết, và thế là ngày hôm sau, không còn đủ cảnh bâng để treo các con cá mập đánh bắt được trong đêm. Hector Rojas Herazo, tức cười vì chuyện này đã viết một bài chế giễu đăng trên báo *El Tiempo* ở Bogota. Thế là tôi nảy ra ý định viết một thiên phóng sự về cuộc săn cá mập vào ban đêm. Zabala nhiệt tình ủng hộ tôi, nhưng tôi đã thất bại ngay từ khi bước lên tàu. Mọi người hỏi tôi có say sóng không, tôi trả lời là không; có sợ biển không, trên thực tế tôi vốn rất sợ nhưng cứ nói bừa là không cho xong; nhưng cuối cùng người ta hỏi có biết bơi không - đáng ra phải hỏi câu này đầu tiên thì mới phải - tôi không dám nói dối là biết nữa. Dù sao thì chỉ ngồi trên đất liền và qua lời kể chuyện của các thủy thủ thì tôi cũng biết được rằng những người săn cá mập đi tàu đến tận Bocas de Ceniza, cách Cartagena tám

mười chín hải lý và trở về với những khoang tàu đầy ắp cá mập vô tội, bán chúng như những tên tội phạm để lấy năm mươi peso. Tin lớn này được chấm dứt ngay trong ngày và tôi cũng mất ảo tưởng về thiên phóng sự. Thay vào đó, tôi cho in truyện ngắn thứ tám: *“Nab, anh chàng da đen bắt các vị thần phải chờ đợi”*. Tối thiểu cũng có hai bài phê bình nghiêm túc và các bạn học nghiêm khắc của tôi ở Barranquilla đều nhận định rằng truyện ngắn này đã có chuyển hướng tốt.

Tôi không tin là sự chín chắn về mặt chính trị của tôi đã đủ khá để có thể có những tác động tốt đến mình, nhưng đúng là tôi lại rơi vào tình trạng uể oải như lần trước. Cảm thấy bế tắc, tôi lại tìm đến thú tiêu khiển duy nhất là hát hò thâu đêm suốt sáng với đám lưu linh ở quán Bovedas vốn là nhà chứa dành cho đám lính tráng thời thuộc địa và sau đó biến thành nhà tù hắc ám giam các tù nhân chính trị. Tướng Francisco de Paula Santander từng bị giam ở đây tám tháng trước khi bị các đồng chí của mình đày sang châu Âu.

Người gác di tích lịch sử đó là một thợ sắp chữ về hưu, ngày nào cũng tụ tập với các bạn đồng nghiệp đương chức sau khi xong việc ở các tòa báo để đón chào ngày mới với nữ thần lưu linh là rượu rum trắng, được đám ăn cắp bò lén sản xuất. Đó là những thợ in có văn hóa theo truyền thống gia đình, các nhà ngữ pháp học đáng sợ và là những con sâu rượu. Tôi đã tham gia vào hội này.

Người trẻ tuổi nhất trong hội là Guillermo Dávila đã lập kỳ tích được làm việc ở vùng bờ biển này, mặc dù một số lãnh đạo địa phương phản đối quyết liệt không chịu tiếp nhận cảnh sát làm nghề này. Có lẽ anh ta được chấp nhận vì biết vận dụng khéo léo nghệ

thuật của mình bởi vì ngoài trình độ nghề nghiệp anh còn có biệt tài chinh phục cảm tình cá nhân. Anh đã khiến chúng tôi phải há hốc mồm với các trò ảo thuật kỳ lạ của mình như làm con chim bay ra từ ngăn kéo bàn viết hoặc biến bản thảo đầy chữ mà chúng tôi vừa đưa cho nhà in thành một tờ giấy trắng. Thầy Zabala tạm thời quên đi Paderewski và cuộc cách mạng vô sản của ông trong giây lát để đề nghị mọi người vỗ tay hoan hô nghệ sĩ ảo thuật nhưng với lời cảnh cáo thường xuyên “đây là lần cuối”. Đối với tôi, vui đùa với chàng nghệ sĩ ảo thuật này trong nếp sinh hoạt hàng ngày vốn buồn chán cũng là một cách phát hiện ra thực tế.

Một lần trong những đêm hát xướng thâu đêm suốt sáng ở Bovedas, Dávila đã kể với tôi về ý tưởng cho ra một tờ báo cỡ nửa tờ giấy in để phát hành không thu tiền vào buổi chiều đúng lúc các hiệu buôn đóng cửa với khách hàng đông nghịt. Đó sẽ là tờ báo bé nhất thế giới, có thể đọc xong trong vòng mười phút. Và đúng như vậy, nó được đặt tên là *Comprimido* (Bị nén), được tôi viết chỉ trong một giờ vào lúc mười một giờ trưa, được Dávila xếp chữ và in ấn trong hai giờ và được một anh chàng bán báo liều lĩnh phân phát không kịp thờ và chỉ kịp rao có một lần duy nhất.

Tờ báo này ra mắt vào thứ Ba ngày 18 tháng Chín năm 1951 không ai có thể hình dung trước về thắng lợi áp đảo đến chóng mặt của nó: Ba số trong ba ngày. Dávila tâm sự với tôi là không thể có một tiết mục ảo thuật nào có thể sinh ra một ý tưởng vĩ đại và với giá thành thấp như vậy, nó chiếm một lượng giấy quá ít ỏi, được hoàn thành trong một thời gian quá ngắn và cũng biến mất quá nhanh chóng. Có điều lạ là: vào một phút giây bất chợt trong ngày

thứ Hai, đang tận hưởng cảm giác sung sướng vì cảnh chụp giựt tờ báo ở ngoài đường và sự nồng nhiệt đón chào của những người ái mộ, tôi bỗng nhận ra rằng: giải pháp cho cuộc đời mình cũng có thể chỉ đơn giản vậy thôi. Giấc mơ kéo dài đến thứ Năm khi viên quản lý chứng minh với chúng tôi rằng nếu ra thêm một số nữa thì sẽ bị phá sản dù có nhận đăng thêm quảng cáo thương mại vì tờ báo phải thật bé và tốn kém nên không thể có một giải pháp hợp lý. Quan niệm này về việc xuất bản báo, tức là dựa trên kích thước của nó, đã cho tôi hiểu rằng mồm mống toán học của sự tàn lụi chính là: báo in càng vượt quá khả năng tài chính bao nhiêu thì càng dễ bán bấy nhiêu.

Việc dọn nhà đến Cartagena thật đúng lúc và hữu ích sau kinh nghiệm ở tờ tuần báo *Crónica*, và ngoài ra còn cho tôi một bầu không khí rất thuận lợi để viết tiếp cuốn *Bão lá úa*, nhất là trong cơn sốt sáng tạo đang ngự trị ở nhà chúng tôi, nơi điều kỳ lạ nhất hình như vẫn có thể xảy ra. Có lần trong một bữa ăn trưa, lúc tôi ngồi nói chuyện với bố về khó khăn của nhiều nhà văn khi viết hồi ký vì trí nhớ làm việc không hiệu quả thì Cuqui, mới sáu tuổi, đã đưa ra một kết luận giản dị với giọng hệt như một ông thầy:

- Thế thì điều đầu tiên mà một nhà văn cần là viết hồi ký ngay khi còn nhớ đủ mọi chuyện.

Tôi không dám thừa nhận rằng chuyện xảy ra với *Bão lá úa* cũng giống như với *Ngôi nhà*, tôi bắt đầu quan tâm tới kỹ thuật hơn là đề tài. Sau một năm làm việc hăng say tôi bỗng thấy mình đi vào mê lộ vòng tròn không lối vào mà cũng chẳng lối ra. Cho đến hôm nay thì tôi tin là mình đã biết nguyên nhân tại sao. Khuynh hướng viết

phong tục tập quán (costumbrismo) đã mang lại nhiều đổi mới trong giai đoạn đầu nhưng đến lúc đó lại chôn vùi những đề tài lớn mang tầm cỡ quốc gia đang muốn mở lối thoát khẩn cấp. Không thể chịu đựng nổi cảnh mập mờ thêm một phút nào nữa, tôi còn phải xác minh thêm số liệu và quyết định bút pháp trước khi đặt dấu chấm hết, tuy nhiên tôi vẫn chưa cảm thấy dễ thở được. Nhưng càng lún quá sâu vào bãi lầy bế tắc sau bao nhiêu lâu làm việc trong đám sương mù tôi càng lo lắng không còn biết đâu là chỗ sơ hở của cuốn sách. Điều tệ hại hơn nữa là tôi không thể nhờ ai giúp đỡ bởi vì vết nứt không ở trên những trang viết mà ở trong đầu tôi, và chỉ có tôi mới có thể nhìn thấy chúng và có trái tim để đau khổ vì chúng mà thôi. Có lẽ vì lý do đó mà tôi không suy nghĩ gì nhiều khi quyết định chấm dứt “La Jirafa” sau khi đã hoàn trả xong món nợ tiền ứng trước của báo *El Heraldo* để mua sắm vật dụng gia đình.

Đáng tiếc là tài năng, sức chịu đựng và cả tình yêu nữa cũng không đủ để đánh bại cái nghèo. Cơ quan điều tra dân số đã chấm dứt hoạt động sau một năm và lương của tôi tại tòa báo *El Universal* không bù đắp nổi. Tôi không thể trở lại trường luật mặc dù một số giáo viên cũ vẫn cố thuyết phục tôi. Thu nhập của tất cả chúng tôi không đủ trang trải chi tiêu trong nhà, nhưng khoảng trống lớn đến mức những đóng góp của tôi không bao giờ đủ cả và sự thiếu ảo mộng còn khiến tôi khổ sở hơn là thiếu tiền.

- Nếu tất cả chúng ta đều bị chết đuối - tôi nói trong buổi ăn trưa vào một ngày quyết định - thì bố mẹ hãy để con tự cứu lấy mình rồi tìm cách gửi cho cả nhà dù chỉ là một chiếc thuyền con có mái chèo.

Thế là trong tuần lễ đầu tiên của tháng Mười hai, mọi người đành chấp thuận cho tôi lại dọn đến Barranquilla với hy vọng là chiếc thuyền con sẽ đến với gia đình. Alfonso Fuenmayor hẳn phải ngạc nhiên lắm khi thấy tôi ló mặt không báo trước ở tòa soạn cũ của *El Heraldo*, bởi vì *Crónica* đã đình bản vì hết tiền. Từ phía sau máy đánh chữ, ông nhìn tôi như thấy một bóng ma và thảng thốt kêu lên:

- Mẹ kiếp, cậu đến đây làm gì mà không báo trước vậy?

Có rất ít lần trong đời tôi phải trả lời gần với sự thật như lần này:

- Tôi đang bết đến tận xương tủy, thừa thày.

Alfonso cảm thấy an tâm.

- À, tốt thôi! - ông nói với tình cảm như mọi khi và thêm vào một câu thơ lấy trong bài quốc ca Colombia. - Cũng may, toàn nhân loại đều là như vậy, đang rên xiết trong xích xiềng.

Ông không biểu lộ một tí ti tò mò nào về nguyên nhân chuyến đi của tôi. Hình như ông cảm thấy may mắn khi có mối thần giao cách cảm với tôi, bởi vì suốt mấy tháng qua, hễ có ai hỏi về tôi, ông đều trả lời rằng tôi sẽ đến và ở lại đây chỉ trong nay mai thôi. Ông vui vẻ đứng dậy, mặc áo khoác vào bởi vì việc tôi như trên trời bất ngờ rơi xuống làm ông bị trễ hẹn nửa tiếng đồng hồ và cũng chưa viết xong bài xã luận cho số báo ngày hôm sau. Ông đề nghị tôi viết nốt. Tôi chỉ kịp hỏi ông đề tài là gì, ông vội vã trả lời tôi từ ngoài hành lang với giọng thân mật của những người bạn:

- Ông đọc đi rồi sẽ thấy.

Ngày hôm sau, lại có hai chiếc máy chữ đối diện nhau trong tòa soạn báo *El Heraldo*, và tôi lại tiếp tục viết “La Jirafa” cho trang

chuyên mục thường xuyên. Và tất nhiên với giá như cũ. Trong những điều kiện riêng giữa Alfonso và tôi, nhiều bài xã luận có đoạn của ông có đoạn của tôi, không thể nào phân biệt được. Một số sinh viên khoa báo chí hoặc văn học khi nghiên cứu trong tài liệu lưu trữ đã muốn phân biệt rạch ròi giữa hai người nhưng không thể nào làm được, chỉ trừ những đề tài cụ thể nhưng không phải là vì phong cách mà vì trình độ văn hóa.

Tôi lại quay về nhà của chị em Avila. Meira Delmar, một lần nữa lại là hàng xóm, tiếp tục làm trong sạch hóa những đêm quậy phá của tôi ở quán El Gato Negro với những buổi dạ hội yên bình. Cô ấy và em gái Alicia như hai chị em sinh đôi cùng một loại tính cách và cùng có tài biết biến thời gian mà chúng tôi ở bên họ thành một vòng xoáy tròn. Họ vẫn ở trong nhóm theo một cách rất đặc biệt. Ít nhất một năm một lần, hai chị em lại mời chúng tôi đến những bữa tiệc với các món Ẩ Rập tuyệt ngon làm bổ dưỡng cho tâm hồn chúng tôi, và ở nhà thì đã chuẩn bị sẵn những buổi dạ hội bất ngờ với những người khách nổi tiếng, từ những nghệ sĩ vĩ đại thuộc đủ loại hình nghệ thuật đến các nhà thơ lập dị. Tôi thấy hình như chính hai chị em nhà này và nhạc sĩ Pedro Viaba đã lập lại trật tự cho thú đam mê âm nhạc lệch lạc của tôi và đưa tôi hòa nhập vào nhóm hạnh phúc của trung tâm nghệ thuật.

Đến bây giờ, tôi nhận thấy Barranquilla đã cho cuốn tiểu thuyết *Bão lá úa* một triển vọng tốt hơn, vì vừa mới có bàn làm việc cùng chiếc máy đánh chữ là lập tức tôi lao vào việc sửa chữa bản thảo với tinh thần hăng say mới mẻ. Những ngày đó, tôi đã mạnh dạn đưa cho nhóm bản nháp đầu tiên có thể đọc được dù biết rằng nó

chưa phải đã viết xong. Trước đây, chúng tôi đã nói quá nhiều về cuốn tiểu thuyết này nên bất cứ một lời cảnh báo nào cũng bằng thừa mà thôi. Suốt hai ngày liền, Alfonso ngồi viết trước mặt tôi mà không nhắc một lời nào đến cuốn sách. Đến ngày thứ Ba, sau khi chúng tôi đã làm xong việc vào cuối buổi chiều, ông mới đặt lên bàn cuốn bản thảo đã mở và đọc đoạn đã được đánh dấu. Hơn cả lời phê bình, đó như là việc dò tìm những đoạn rời rạc không hợp lý và sửa chữa phong cách. Những nhận xét của ông đều đúng nên tôi đã tiếp thu hết, trừ ý kiến cho rằng cuốn sách thuộc kiểu “dựng tóc gáy” kể cả khi tôi đã giải thích rằng đó chính là chuyện thực trong thời niên thiếu của chính tôi.

- Thậm chí hiện thực cũng bị nhầm lẫn khi văn học trở nên dở tệ - ông bật cười nói.

Theo German Vargas, nếu bản thảo đã tốt rồi thì không cần có bình phẩm gì mà chỉ nên đưa ra một khái niệm trấn an mà thôi và thế nên ông đã thốt lên:

- Tuyệt hết ý!

Nhưng những ngày tiếp theo, ông tiếp tục đưa ra một số ý kiến về cuốn sách để cuối cùng trong một đêm quá chén nào đó sẽ nêu lên một đánh giá rất xác đáng. Nếu nhận thấy bản thảo chưa tốt, ông sẽ hẹn riêng tác giả ra một chỗ khác và nói điều đó một cách thẳng thắn và lịch duyệt đến mức văn sĩ học việc chỉ còn biết nói lời cảm ơn từ đáy lòng mình dù thực tình muốn bật khóc. Nhưng đó không phải là trường hợp của tôi. Trong một ngày ít nghĩ đến nhất, German nửa đùa nửa thật đưa ra một lời bình về cuốn bản thảo của tôi để trả hồn tôi về với thân xác.

Còn Alvaro thì biến khỏi quán Japy không để lại một dấu vết nào hết. Gần một tuần lễ sau, lúc tôi ít chờ đợi nhất thì thấy anh ngồi trên xe ô tô chắn ngang lối đi của tôi trên đại lộ Bolivar và hét toáng lên để gọi tôi:

- Thầy ơi, mau lên xe để tôi chọc cho một trận vì tội ngu.

Đó là một câu nói khiến tôi vô cùng bức bối và xuống tinh thần. Chúng tôi cho xe chạy lòng vòng trong khu trung tâm thương mại trong cái nóng như điên như dại của mùa hè, trong khi Alvaro nói oang oang những phân tích chủ yếu là cảm tính nhưng rất ấn tượng về bản thảo mà anh đã đọc. Anh chỉ ngừng lại khi thấy một người quen đi trên vỉa hè để hét một lời chào hoặc một câu bông đùa rồi lại tiếp tục những lời bàn sôi nổi với giọng nói cất cao vì cố gắng với mái tóc rối tinh vì gió và đôi mắt lệch pha như nhìn tôi qua song sắt nhà tù toàn thị (panoptico). Chúng tôi kết thúc bằng những ly bia ướp lạnh trên sân thượng của quán Los Almendros trong tiếng la hét của các cổ động viên hai đội bóng Junior và Sporting đang cãi nhau ở lề đường đối diện và cuối cùng chúng tôi bị chìm trong đám đông - trong tâm trạng bức bối vì tỷ số hòa hai đều không xứng đáng - đang ào ra khỏi sân vận động. Phán xét cuối cùng về cuốn bản thảo của tôi được Alvaro hét cho tôi nghe qua cửa kính của chiếc xe ô tô vào phút cuối cùng:

- Dù thế nào đi nữa thì ở thầy vẫn còn nhiều ảnh hưởng của khuynh hướng costumbrismo!

Vô cùng biết ơn, tôi cố hét thật to cho anh nghe:

- Nhưng cả những điều hay của Faulkner nữa!

Và anh đã đặt dấu chấm hết cho tất cả những gì chưa nói và chưa nghĩ đến với tiếng cười giòn tan hết sức ấn tượng:

- Nhưng đừng là con đĩ đấy nhé!

Năm mươi năm sau, mỗi lần nhớ đến buổi chiều hôm đó, tôi lại nghe thấy tiếng bật cười giòn giã như những hòn đá lăn trên đường phố bốc lửa.

Tôi biết rõ là cả ba đều thích một cách dè dặt cuốn tiểu thuyết này, nhưng đã không viết ra có lẽ vì họ cho rằng đó là một việc dễ dàng. Không ai nói đến chuyện xuất bản cuốn sách, điều này cũng rất riêng của họ vì có quan niệm cho rằng cái quan trọng là phải viết cho hay còn việc còn lại là chuyện của các nhà xuất bản.

Tức là: một lần nữa tôi lại đến Barranquilla của mình, nhưng cái rui của tôi chính là ý thức cho rằng lần này mình không còn hứng thú gì để duy trì “La Jirafa”.

Trên thực tế, nó đã giúp tôi hoàn thành nghĩa vụ một công cụ hàng ngày để học viết từ số không với sự nhẫn nại và tham vọng nòng chày được trở thành một nhà văn khác hẳn mọi người. Rất nhiều lần tôi đã bất lực trước đề tài và đã thay đổi nó khi vẫn còn cảm thấy rộng đường. Dù sao đi nữa thì đó cũng là bài tập thể dục cơ bản cho quá trình trở thành nhà văn của tôi, với niềm tin chắc chắn rằng nó cũng chỉ là nguồn cung cấp thực phẩm không đòi hỏi một cam kết lịch sử lâu dài về sau.

Chuyện tìm đề tài hàng ngày khiến tôi cảm thấy cay đắng trong những tháng đầu tiên. Nó không cho tôi có thời gian làm việc gì khác, mất thời gian trong việc nghiền ngẫm những tờ báo khác, ghi

chép lại các cuộc nói chuyện riêng tư, đi lạc vào những tưởng tượng vốn liên tục quấy phá giấc ngủ cho đến khi tôi trở về thực tế. Trong cái ý nghĩa này, kinh nghiệm hay nhất của tôi chính là việc một chiều nọ từ cửa kính xe ô tô tôi nhìn thấy mấy chữ đơn giản viết trên cửa ra vào một căn nhà: “Bán những cây cọ tang tóc”.

Ý định đầu tiên của tôi là gõ cửa nhà đó để xác minh những số liệu về sự phát hiện này, nhưng sự dè dặt đã cản bước chân tôi. Chính cuộc sống đã dạy tôi rằng, một trong những bí quyết hữu ích nhất để viết văn tức là học đọc những bí ẩn của thực tế mà không cần gõ cửa nào để hỏi gì cả. Tôi càng nhận rõ hơn điều này khi đọc lại trong mấy năm gần đây hơn bốn trăm bài “Jirafa” đã được in và so sánh nó với một số tác phẩm văn học có cùng nguồn gốc.

Trong dịp lễ Giáng Sinh, cả Ban lãnh đạo tờ *El Espectador* : từ Tổng biên tập Gabriel Cano cùng với các con trai: Luis Gabriel, Quản trị trưởng, Guillermo, lúc đó là Phó tổng biên tập, Alfonso, Phó quản trị và Fidel, em út đang học việc, đến nghỉ ở thành phố này. Cùng đi với họ còn có Eduardo Zalamea, Ulises, người có vai trò đặc biệt đối với tôi vì đã in truyện ngắn của tôi và viết bài giới thiệu. Họ có thói quen là cả nhóm cùng đi hưởng tuần lễ đầu tiên của năm mới ở khu nghỉ mát Pradomar, cách Barranquilla mười dặm, nơi mà họ sẽ tấn công chiếm giữ các quán rượu. Điều duy nhất mà tôi còn nhớ tương đối chính xác là bản thân Ulises đã gây cho tôi rất nhiều điều bất ngờ. Tôi vẫn thường thấy ông hời ở Bogota, lúc đầu là ở quán El Molino, những năm sau ở El Automatico, và thỉnh thoảng trong những cuộc đàm đạo của thầy De Greiff. Tôi vẫn nhớ đến ông như một người khó gần và có giọng nói vang như tiếng đồng, loại

người mà tôi đã rút ra kết luận là hay cái bản nhưng cũng đúng là người nổi tiếng trong giới độc giả ở trường đại học. Bởi vậy, đã nhiều lần tôi cố lẩn tránh ông để khỏi lây cái hình ảnh mà tôi tự nghĩ ra để mình dùng riêng. Nhưng tôi đã làm. Đó là một trong những người chân tình và dễ gần, tử tế nhất mà tôi còn nhớ đến, mặc dù tôi cũng hiểu là cần phải có lý do đặc biệt về trí óc hoặc trái tim. Thế xác con người của ông không giống tí gì với ông Ramon Vinyes, Alvaro Mutis hoặc Leon de Greiff, nhưng giữa họ có điểm giống nhau là khả năng bẩm sinh làm thầy giáo bất cứ giờ nào và có cái may lạ lùng là đều đã đọc hết tất cả những cuốn sách mà mọi người cần phải đọc.

Anh em nhà Cano - Luis Gabriel, Guillermo, Alfonso và Fidel - đã trở thành những người bạn thân của tôi khi tôi làm biên tập viên của tờ *El Espectador*. Sẽ rất dễ sợ nếu tìm cách nhớ lại một số mẫu đối thoại trong những cuộc nói chuyện mà tất cả đều chống đối nhau trong những đêm ở Pradomar, nhưng không thể nào quên được sự kiên trì đến dễ sợ của họ trong căn bệnh mê nghề báo và nghề văn. Họ cũng nhận tôi là thành viên của nhóm, như là một nhà viết truyện ngắn do họ phát hiện ra, kết nạp vào nhóm và viết vì họ. Tôi không nhớ - vì người ta nói quá nhiều - có ai trong họ đã gợi ý là tôi về làm việc với họ hay không. Nhưng tôi cũng không hối tiếc vì điều này bởi vào thời khắc khó khăn đó, tôi không hề có một ý tưởng nhỏ nhoi nào về số phận tương lai của mình mà cũng chẳng ai cho cái gì để lựa chọn.

Alvaro Mutis, nổi hứng lên vì nhiệt tình của anh em nhà Cano, đã quay lại Barranquilla khi vừa được bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng

quan hệ công chúng của Esso Colombia và tìm mọi cách lôi kéo tôi về làm việc với anh ta ở Bogota. Tuy nhiên, nhiệm vụ thực sự của anh lần đó lại bi đát hơn nhiều: do sai lầm chết người của một trong những đại lý của hãng ở địa phương đã bơm đầy kho xăng sân bay không phải bằng xăng nhẹ cho máy bay mà bằng xăng cho ô tô và tất nhiên một chiếc máy bay bị tiếp nhầm loại xăng đó thì chẳng bay được đến đâu. Nhiệm vụ của Mutis là phải sửa chữa sai lầm đó trong điều kiện bí mật hoàn toàn trước khi trời sáng và không để cho nhân viên sân bay phát hiện ra, càng không thể cho cánh nhà báo được biết. Nhiên liệu đã được thay đổi tốt trong thời gian bốn tiếng đồng hồ nói chuyện bằng rượu whisky ở một phòng hẹp trong sân bay. Chúng tôi có thừa thời gian để nói về đủ thứ chuyện, nhưng đề tài ngoài sức tưởng tượng của tôi chính là về việc nhà xuất bản Losada ở thủ đô Buenos Aires của Argentina có thể in được cuốn tiểu thuyết mà tôi sắp viết xong. Alvaro Mutis biết được điều này thông qua đại diện mới của nhà xuất bản ở Bogota, Julio Cesar Villegas, cựu Bộ trưởng Chính phủ Peru mới sang sống lưu vong ở Colombia.

Tôi nhớ là trước đó tôi chưa bao giờ có một niềm xúc động mạnh mẽ như vậy. Losada là một trong những nhà xuất bản tốt nhất ở Buenos Aires, vốn đã lấp đầy khoảng trống xuất bản do cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha gây ra. Nhà xuất bản này đã cung cấp thức ăn tinh thần hàng ngày cho chúng tôi bằng những ấn phẩm mới, hay và lạ, và chúng tôi cũng đã kịp đọc hết chúng. Những người phát hành đã chuyển rất đúng hẹn những cuốn sách mà chúng tôi đã đặt hàng và chúng tôi đã nhận được chúng như những món quà hạnh phúc.

Chỉ nghĩ đến chuyện một trong các nhà xuất bản đó sẽ in cuốn *Bão lá úa*, lòng tôi không khỏi xao xuyến lạ thường. Vừa tiễn Mutis lên chiếc máy bay đã được tiếp nhiên liệu đúng chủng loại, tôi đã vội chạy ngay về tòa báo để rà soát một cách kỹ lưỡng các trang bản thảo.

Trong những ngày tiếp theo tôi đã toàn tâm toàn ý xem xét lại bản thảo với ý nghĩ không khéo cơ hội có thể vượt khỏi tay mình. Tất cả chỉ có một trăm hai mươi trang đánh máy nhưng tôi đã tốn biết bao công sức sửa chữa, thay đổi và sáng tạo thêm đến mức tôi cũng chả còn biết nó sẽ hay hơn hay tệ hơn trước. German và Alfonso đã đọc lại những phần bị phê phán nhiều nhất và đã tỏ ra tốt bụng khi không nói với tôi những lời cảnh cáo không thể thu hồi lại được. Trong tình trạng khao khát như vậy, tôi đã xem xét lại bản nháp cuối cùng và tỉnh táo quyết định là chưa xuất bản vội. Trong tương lai, điều này sẽ trở thành căn bệnh. Chỉ khi nào cảm thấy thật sự hài lòng với một cuốn sách vừa viết xong, tôi mới có ấn tượng là mình không thể viết cuốn khác hay hơn được nữa.

Không biết nguyên nhân tại sao tôi lại chậm trễ như vậy, Alvaro Mutis liền bay ngay về Barranquilla để lấy cuốn bản thảo duy nhất đã được hoàn chỉnh mang đi gửi sang Buenos Aires mà không để cho tôi đọc lại lần cuối. Lúc đó, chưa có máy sao y thương phẩm và tôi chỉ còn lại bản thảo đầu tiên được sửa chữa bằng nhiều thứ mực khác nhau để khỏi nhầm lẫn. Tôi đã vứt nó vào sọt rác và không cách nào bình tâm lại trong suốt hai tháng trời dài đằng đặc chờ đợi sự trả lời của nhà xuất bản.

Hôm ấy, ở tòa báo *El Herald*, người ta đưa cho tôi một bức thư trong đồng giấy tờ của viên thư ký tòa soạn. Biểu tượng của nhà xuất bản *Losada de Buenos Aires* ở ngoài phong bì làm tim tôi lạnh cứng, nhưng tôi còn đủ khôn ngoan để không bóc thư ở đó mà vội vã về phòng riêng của mình mới làm việc này. Nhờ vậy mà không có nhân chứng nào thấy cảnh tôi đã đau khổ và thất vọng đến thế nào khi đọc mẩu tin ngắn ngủi rằng *Bão lá úa* đã bị từ chối. Tôi không cần phải đọc toàn bộ lời phán xét để cảm thấy cú sốc tàn bạo khiến tôi chỉ muốn chết ngay lúc đó.

Bức thư là bản kết luận cuối cùng của ông Guillermo de Torre, Chủ tịch hội đồng xuất bản với một số lý lẽ giản dị chứa đựng cách nói, cách nhấn mạnh của người da trắng xứ Castilla của Tây Ban Nha. Điều an ủi duy nhất là lời nhận xét cuối cùng khá bất ngờ: *“Phải thừa nhận rằng tác giả có năng khiếu tuyệt vời của người quan sát và sự tinh tế của một nhà thơ”*. Tuy nhiên, đến tận hôm nay tôi vẫn còn ngạc nhiên rằng: ngoài sự hoảng sợ và hổ thẹn lúc đó, tôi vẫn nhận thấy rằng: những lý lẽ phản đối chua xót nhất ấy rất thích hợp.

Tôi không sao chép lại và cũng không hề biết bức thư đó nó ở đâu sau mấy tháng được chuyển tay trong đám bạn bè ở Barranquilla, những người đã vận dụng tất cả mọi lý do thích hợp nhất để an ủi tôi. Khi tôi tìm cách kiếm được một bản sao làm tư liệu cho cuốn hồi ký này - năm mươi năm sau - đúng là người ta đã không lần ra một dấu vết nào của nó trong hồ sơ tư liệu của nhà xuất bản ở Buenos Aires. Tôi không nhớ là liệu bức thư này có được đăng báo hay không, mặc dù tôi không hề có ý định như vậy,

nhưng tôi biết là mình phải cần một thời gian khá lâu để có thể lấy lại tinh thần sau khi đã nói năng bừa bãi và viết một số bức thư phàn nàn đầy vẻ cáu giận mà báo chí đã đăng dù không được tôi cho phép. Sự thất lễ này gây cho tôi nỗi buồn rất lớn, bởi vì, phản ứng cuối cùng của tôi là tận dụng những điều hữu ích của bản kết luận để sửa chữa tất cả những gì có thể sửa được theo quan điểm của mình và tiếp tục tiến lên.

Niềm động viên tốt nhất đối với tôi lúc ấy là những ý kiến của German Vargas, Alfonso Fuenmayor và Alvaro Cepeda. Tôi gặp Alfonso ở một nhà trọ trong khu chợ nơi ông phát kiến ra một ốc đảo để đọc sách giữa bầu không khí buôn bán tấp nập. Tôi hỏi ý kiến ông xem có nên giữ nguyên cuốn tiểu thuyết như cũ hay phải viết lại theo một kết cấu khác, bởi vì tôi cũng cảm thấy rằng phần thứ hai đã đánh mất sự căng thẳng của phần thứ nhất. Alfonso sốt ruột nghe tôi nói và đưa ra ngay một phán quyết:

- Thầy xem nhé - anh nói với tôi với tất cả giọng điệu của một bậc thầy - Guillermo de Torre là người đáng kính như ông ấy vẫn tự tin như vậy, nhưng tôi thấy ông ta đã không hiểu cặn kẽ tình hình phát triển của tiểu thuyết hiện nay.

Trong một buổi nói chuyện tầm phào khác vào những ngày đó, tôi đã cảm thấy được an ủi khi biết rằng trước đó chính Guillermo de Torre cũng đã từ chối bản thảo tập thơ *Cư trú trên Trái đất* của Pablo Neruda, năm 1927. Fuenmayor nghĩ rằng số phận của cuốn tiểu thuyết của tôi có thể khác đi nếu người đọc là Jorge Luis Borges, nhưng ngược lại thất bại sẽ còn tồi tệ hơn nếu bị ông từ chối.

- Thế thì đừng nghĩ vớ nghĩ vẩn nữa - Alfonso kết luận. - Tiểu thuyết của ông vốn hay như bọn tôi nhận xét, và điều duy nhất ông phải làm ngay từ bây giờ là tiếp tục viết.

German - trung thành với cá tính điềm tĩnh của mình - đã gia ơn cho tôi là không nói quá lời. Ông nghĩ rằng cuốn tiểu thuyết không dở đến mức không thể xuất bản được ở một châu lục mà thể loại tiểu thuyết đang rơi vào khủng hoảng, nhưng cũng không hay đến mức phải gây nên một vụ xì căng đan tầm cỡ quốc tế để dẫn đến kết quả là người thua cuộc chắc chắn là tác giả mới toanh và vô danh. Alvaro Cepeda tóm tắt đánh giá của Guillermo de Torre bằng một đánh giá khác của mình qua ngòi bút chì thân vẽ đầy hoa:

- Chẳng qua là người Tây Ban Nha rất ngu muội.

Lúc tôi nhận ra rằng mình không còn một bản thảo sạch sẽ nào của cuốn tiểu thuyết thì nhà xuất bản Losada, thông qua ba hoặc bốn trung gian, thông báo cho tôi biết là họ có nguyên tắc không trả lại bản thảo. Rất may là Julio Cesar Villegas đã kịp sao lại một bản trước khi gửi đi Buenos Aires, và ông đã gửi lại cho tôi. Tôi bắt đầu công việc sửa chữa lần nữa trên cơ sở các kết luận của bạn bè. Tôi cắt bỏ đoạn dài trong đó nhân vật chính đứng nhìn từ phía hành lang đầy cây thụ hải đường trong cơn mưa rào kéo dài ba ngày, mà sau này tôi đã viết thành truyện ngắn *“Độc thoại của Isabel nhìn mưa ở Macondo”*. Tôi cắt bỏ đoạn đối thoại vô tích sự giữa người đàn ông và viên đại tá Aureliano Buendía trước khi xảy ra vụ tàn sát ở công ty trồng chuối, và ba mươi trang đã làm rối rắm thêm về hình thức và nội dung cấu trúc nhất quán của cuốn tiểu thuyết. Gần hai mươi năm sau, khi tôi đã tưởng quên đứt đoạn văn này, thì chính nó

lại giúp tôi duy trì bầu không khí nhớ nhung bàng bạc bao trùm từ đầu đến cuối cuốn *Trăm năm cô đơn*.

Khi tôi sắp hồi phục khỏi đòn đau này thì bỗng báo chí đưa tin rằng cuốn tiểu thuyết *Chúa Ki Tô phía sau lưng* của Eduardo Caballero Calderon tác giả người Colombia đã được nhà xuất bản Losada chọn để in thay cho cuốn của tôi. Đó là một sự hiểu lầm hay sự thật trong một mưu đồ xấu, bởi vì không hề có một cuộc thi nào cả mà chỉ là chương trình của nhà xuất bản Losada muốn thâm nhập vào thị trường Colombia bằng cách in tác phẩm của các tác giả Colombia, và cuốn tiểu thuyết của tôi không bị từ chối trong một cuộc cạnh tranh với cuốn khác mà chỉ là vì ông Guillermo de Torre đánh giá là không thể xuất bản được mà thôi.

Sự kinh ngạc còn lớn hơn nhiều so với tôi tưởng và tôi không đủ dũng khí để tự mình nhận biết. Và thế là không hề báo trước tôi ào đến thăm người bạn từ thuở thiếu thời Luis Carmelo Carrea ở trang trại trồng chuối Sevilla của anh - cách Cataca có mấy dặm - nơi vào những năm ấy anh đang làm việc trên cương vị đốc công và giám sát tài chính. Trong hai ngày liền, chúng tôi hâm nóng lại những kỷ niệm chung thời niên thiếu. Trí nhớ, học vấn và lòng chân thành của anh khiến tôi phải khâm phục. Trong lúc đang nói chuyện, anh vẫn sửa chữa các vật dụng hư hỏng trong nhà và tôi thì nằm trên chiếc võng đung đưa theo nhịp cơn gió thoảng và nghe anh nói. Nena Sanchez, vợ anh, thường sửa những điều ngớ ngẩn hoặc những chi tiết bỏ quên của hai chúng tôi trong tiếng cười ngặt nghẽo từ trong nhà bếp. Cuối cùng, trong chuyến dạo chơi trên các đường phố vắng tanh vắng ngắt của Aracataca, tôi hiểu được sức khỏe tinh

thần của mình đã phục hồi đến mức độ nào và không còn nghi ngờ gì rằng *Bão lá úa* - dù bị từ chối hay không - vẫn chính là cuốn sách mà tôi đã dự định viết sau chuyến đi bán nhà với mẹ.

Phấn chấn sau mấy ngày đi thăm bạn, tôi lại bỏ đi tìm Rafael Escalona trong thiên đường của ông ở Valledupar để sục tìm thế giới của mình ở tận gốc rễ. Không có gì làm tôi ngạc nhiên cả, bởi vì, tất cả những gì tôi gặp, tất cả những gì xảy ra, tất cả những người được giới thiệu đều thân quen như những gì tôi đã trải nghiệm không phải ở một cuộc đời khác mà chính ở cuộc đời mình đang sống. Sau đó, trong một chuyến đi của mình, tôi được làm quen với đại tá Clemente Escalona, cha của Rafael, mà ngay từ đầu tiên tôi đã có ấn tượng sâu sắc về lòng tự trọng và dáng vẻ trượng lão theo lối cổ của ông. Từ lúc còn rất trẻ, tôi đã theo đuổi đề tài về sự thống khổ và sự thanh khiết mà các cụ nội, ngoại của mình phải chịu đựng để đợi chờ quyết định lương hưu trí cựu chiến binh của chính mình cho đến tận cùng của cuộc đời trường thọ. Tuy nhiên, bốn năm sau, khi tôi viết cuốn sách ở một khách sạn xưa cũ ở thành phố Paris, hình ảnh thường trực trong trí nhớ của tôi không phải là ông ngoại của mình mà chính là của ông Clemente Escalona hiện thân của viên đại tá suốt đời chờ thư.

Qua Rafael Escalona, tôi được biết rằng Manuel Zapata Olivella đã trở thành bác sĩ của những người nghèo ở làng La Paz, chỉ cách Valledupar có mấy cây số và thế là chúng tôi lại kéo nhau đến đó. Chúng tôi đến vào lúc chập choạng tối, có mùi gì trong không khí làm mọi người không thở được. Zapata và Escalona cho tôi biết rằng chỉ mới cách đây hai mươi ngày, làng này là nạn nhân của một

cuộc tấn công của cảnh sát nhằm gieo rắc hãi hùng khắp vùng để áp đặt ý chí của chính phủ. Đó là một đêm rừng rợn. Chúng bắn giết bừa bãi và đốt cháy mười lăm nóc nhà.

Do bị kiểm duyệt gắt gao, chúng tôi không hề biết tí gì và tôi cũng không có dịp để tưởng tượng ra việc này. Juan Lopez, nhạc công giỏi nhất vùng đã ra đi không hẹn ngày trở lại kể từ cái đêm đen tối đó. Chúng tôi đề nghị Pablo, em trai của người nhạc công, chơi nhạc cho chúng tôi nghe tại nhà nhưng anh ta đã nói một cách đơn giản mà lì lợm:

- Trong đời mình tôi sẽ không bao giờ hát nữa.

Lúc ấy, chúng tôi được biết không chỉ anh ta mà tất cả nhạc công của làng đã cất hết nhạc cụ và thề sẽ không hát nữa vì nỗi đau của những người đã khuất. Điều này thật dễ hiểu cả Escalona vốn là thầy của nhiều người trong số họ, và Zapata Olivella, người thầy thuốc của tất cả bọn họ, cũng không thể bảo ai ra hát.

Trước sự nài nỉ của chúng tôi, một số cư dân đã đến giải thích, nhưng trong sâu thẳm của tâm hồn, họ cũng đã cảm thấy là không nên kéo dài hơn nữa việc để tang. *“Tựa như lại giết chết những người đã chết”*, một người phụ nữ cài bông hồng trên vành tai, nói. Mọi người ủng hộ bà ta. Lúc đó, Pablo Lopez như cảm thấy mình được quyền trút bỏ nỗi buồn, không nói một lời nào liền vào nhà ôm đàn phong cầm ra. Anh lại hát như chưa bao giờ được hát, và các nhạc công khác lục tục kéo đến. Có ai đó mở cửa nhà hàng đối diện để cho mọi người uống rượu. Các cửa hàng cũng mở rộng cửa sau một tháng trời tang lễ. Người ta bật đèn, rồi tất cả đều hát. Nửa giờ sau, cả làng hòa giọng hát vang. Trên quảng trường vắng vẻ, xuất

hiện người say rượu đầu tiên từ gần một tháng nay và bắt đầu cất giọng cổ hát một bài hát của Escalona để chào mừng chính Escalona, và cũng chào mừng sự hồi sinh kỳ diệu của làng.

Cũng may là cuộc sống vẫn tiếp diễn ở những nơi khác trên thế giới. Hai tháng sau khi bản thảo bị từ chối, tôi được quen biết Julio Cesar Villegas, lúc này đã cắt đứt với nhà xuất bản Losada, và đã được cử làm người đại diện ở Colombia của nhà xuất bản Gonzalez Porto, chuyên bán trả chậm các loại bách khoa toàn thư, sách khoa học và kỹ thuật. Villegas là người đàn ông cao nhất và khỏe nhất, cũng là người “rắn” nhất trước những trắc trở của cuộc đời, người chuyên dùng các loại rượu whisky đắt tiền nhất và cũng là người ham trò chuyện và kể chuyện của các phòng khách. Sau đêm gặp gỡ đầu tiên của hai chúng tôi tại phòng sang trọng nhất dành cho các vị tổng thống của khách sạn Prado, tôi chệnh choáng ra về với một va ly du lịch đầy tài liệu tuyên truyền quảng cáo và nhiều sách mẫu về các cuốn bách khoa toàn thư có minh họa, sách y học, luật và kỹ thuật công trình của nhà xuất bản Gonzalez Porto. Từ chai whisky thứ hai, tôi đã chấp nhận làm người bán sách ở tỉnh Padilla, từ Valledupar đến La Guajira. Thu nhập của tôi sẽ được trả trước bằng tiền mặt theo tỷ lệ hai mươi phần trăm, đủ để tôi sống không đến nỗi chật vật sau khi đã thanh toán xong mọi chi phí kể cả tiền lưu trú ở khách sạn.

Tôi đã dự định đây sẽ là chuyến đi huyền thoại tìm về cội nguồn quê hương của tổ tiên mình và sẽ theo đúng lộ trình lãng mạn mà mẹ tôi đã bị bà ngoại bắt đi theo để trốn chạy sự theo đuổi của

chàng điện tín viên ở Aracataca. Trên thực tế cuộc hành trình của tôi không chỉ là một mà là hai chuyến đi rất ngắn và đan xen vào nhau.

Trong lần đi thứ hai, tôi chỉ đến những thị trấn, làng mạc xung quanh Valledupar. Khi đã đến đó rồi tất nhiên tôi dự kiến sẽ đi tiếp đến tận mũi Vela đúng như hành trình của người mẹ đang mê mết trong tình yêu của tôi lúc trước, nhưng tôi chỉ đến được Manaure de la Sierra, La Paz và Villanueva cách Valledupar có mấy dặm đường. Lúc đó, tôi không đến được San Juan del Cesar và cả Barrancas nơi ông bà ngoại đã kết hôn và sinh ra mẹ tôi, và cũng là nơi đại tá Nicolas Márquez giết chết Medardo Pacheco; tôi cũng không được biết Riohacha, đất tổ của dòng tộc chúng tôi, cho mãi đến năm 1984, khi Tổng thống Belisario Betancur từ Bogota cử một nhóm bạn bè đến khánh thành những mỏ than ở Cerrejon. Đó cũng là chuyến đi đầu tiên đến Guajira tưởng tượng, nơi tôi cũng thấy bí ẩn như những gì tôi đã từng miêu tả nhiều lần trong sách. Dù trước đó không hề biết đến thị trấn này, nhưng tôi nghĩ đó không phải là nhờ những kỷ niệm giả tạo của tôi mà chính là nhờ những câu chuyện kể của những người thổ dân do ông tôi mua được với giá một trăm peso một người để phục dịch trong nhà ở Aracataca. Đương nhiên, nỗi kinh ngạc lớn nhất của tôi chính là quang cảnh lần đầu được thấy về Riohacha, thành phố của cát và muối, nơi ra đời của dòng tộc tôi từ thời cụ, kỵ, nơi bà ngoại nhìn thấy Đức Mẹ Đồng trinh Remedios chỉ thổi một hơi lạnh công đã dập tắt được bếp lò vì bánh mì sắp cháy đến nơi; cũng là nơi ông ngoại thực hiện các cuộc chiến tranh của mình và bị tù đày vì một chuyện tình, và cũng là nơi tôi được thai nghén trong tuần trăng mật của bố mẹ.

Ở Valledupar, tôi không có nhiều thời gian để bán sách. Tôi sống trong khách sạn Wellcome, một căn nhà tuyệt đẹp và được bảo quản tốt từ thời thuộc địa nằm trên quảng trường lớn với hàng cột rậm rạp ngay trong vườn, nơi có những chiếc bàn thô mộc và những chiếc võng treo sẵn ở các cột đỡ cành cây. Victor Cohen, người chủ khách sạn, bảo vệ trật tự ngôi nhà cũng như tiếng tốt của cơ sở khỏi sự phá hoại của khách nước ngoài hư hỏng, cẩn mật như một người gác cổng thực thụ. Trong những giờ rỗi, tôi thường nằm trên võng dưới bóng cây tránh cái nóng buổi trưa để đọc sách.

Trong thời kỳ đói kém tôi đã từng đọc cả những cuốn khái luận về giải phẫu, sách hướng dẫn về kế toán mà không hề nghĩ rằng nó sẽ phục vụ cho cuộc phiêu lưu văn sĩ của tôi sau này. Công việc bán sách diễn ra hết sức tự nhiên bởi vì phần lớn khách hàng đều dính dáng đến các dòng họ Iguarán và Cotes, và tôi chỉ cần làm một cuộc thăm viếng kéo dài đến bữa ăn trưa và giờ ngón gợn chuyện dòng họ gia đình ra là xong. Một số người ký ngay hợp đồng mà không cần đọc nó để kịp cùng những người khác trong nhà đang chờ chúng tôi dùng bữa ăn trưa bên cạnh những chiếc đàn phong cầm. Từ Valledupar đến La Paz, tôi đã kiếm được một vụ bội thu chỉ trong không đầy một tuần lễ và trở về Barranquilla với niềm xúc động vì đã ở nơi duy nhất trên thế giới mà mình thực sự hiểu.

Sáng sớm ngày 13 tháng Sáu, khi tôi đang ngồi trên xe buýt chưa biết mình sẽ đi đâu thì nghe tin các lực lượng vũ trang đã nắm chính quyền trong bầu không khí lộn xộn trong chính phủ cũng như trong phạm vi cả nước. Ngày 6 tháng Chín năm trước, một băng nhóm bảo thủ và cảnh sát mặc sắc phục đã đốt cháy các cơ ngơi của *El*

Tiempo và *El Espectador* ở Bogota là hai tờ báo quan trọng nhất trong nước, và chúng cũng bắn súng vào dinh thự của cựu Tổng thống Alfonso Lopez Pumarejo và của Carlos Lleras Restrepo, Chủ tịch Ban lãnh đạo đảng Tự do vốn được xem là một chính khách cứng rắn; ông đã bắn trả lại bọn tấn công nhưng đánh không lại chúng nên phải chạy sang trú ở nhà hàng xóm. Tình hình bạo lực trong nước bắt đầu từ ngày 9 tháng 4 đã trở nên không thể kiểm soát được nữa.

Đến rạng sáng ngày 13 tháng 6, khi viên Trung tướng Gustavo Rojas Pinilla lôi cổ Quyền Tổng thống Roberto Urdaneta Arbelaez ra khỏi Dinh Tổng thống thì Laureano Gomez, Tổng thống cũ đã xin nghỉ hưu theo đề nghị của bác sĩ riêng, đã tự đảo chính chính mình, đã nắm lại chức vụ cũ từ trên xe lăn, cho đến hết mười lăm tháng còn lại của nhiệm kỳ tổng thống theo hiến pháp quy định. Nhưng tướng Rojas Pinilla và Bộ tham mưu của ông ta đã đến là để ở lại.

Sự ủng hộ trong nước đến ngay tức thì và thống nhất theo nghị quyết của Quốc hội là hợp pháp hóa cuộc đảo chính quân sự. Rojas Pinilla được phong là Tổng thống cho đến hết nhiệm kỳ tổng thống vào tháng Tám năm sau, và Laureano Gomez cùng gia đình đã sang Benidorm trên bờ biển phía tây của Tây Ban Nha, để lại phía sau ấn tượng ảo giác là thời kỳ tàn bạo của ông ta đã chấm hết. Những vị trưởng lão phái tự do tuyên bố ủng hộ sự hòa giải quốc gia, kêu gọi các đảng viên của mình đang cầm súng ở khắp nơi trong toàn quốc hãy giải giáp. Bức ảnh xúc động nhất trong thời kỳ đó là cảnh hàng dài bất tận của những người du kích phái tự do dưới sự chỉ huy của Guadalupe Salcedo đang nộp súng ở vùng cao nguyên phía đông.

Salcedo vốn là hình tượng của một tướng cướp lãng mạn đã ăn sâu vào trái tim của những người dân Colombia bị chính sách bạo lực của chính phủ đánh cho tơi tả. Đó là thế hệ chiến binh mới chống chính quyền thuộc phái bảo thủ, được coi là tàn dư của cuộc chiến tranh Một ngàn ngày, và giữ mối quan hệ chằng thềm giấu giếm với giới lãnh đạo hợp pháp của đảng Tự do.

Với tình trạng tinh thần như vậy, tôi thực hiện chuyến đi bán sách lần thứ hai ở Tỉnh, sau khi đã xác minh với Villegas là mọi chuyện vẫn ổn thỏa. Cũng như lần trước, tôi bán hàng rất nhanh ở Valledupar với số khách hàng đã được thỏa thuận từ trước. Tôi đi cùng với Rafael Escalona và Poncho Cotes đến Villanueva, La Paz, Patillal và Manaure de la Sierra để đến thăm các bác sĩ thú y và kỹ sư nông nghiệp. Một số đã nói chuyện với các bạn hàng của tôi lần trước nên đã chuẩn bị yêu cầu đặc biệt cho tôi. Bất cứ giờ nào cũng có thể tổ chức một buổi vũ hội với các khách hàng và bạn bè vui vẻ của họ và chúng tôi hát múa đến tận sáng mà không phá vỡ những cam kết hoặc trả gấp món nợ vì cuộc sống hàng ngày vẫn tiếp tục theo nhịp điệu tự nhiên của cuộc vui. Ở Villanueva, chúng tôi cùng hát với những nhạc công mà hình như là hậu duệ đời thứ ba của những nhạc sĩ chúng tôi đã từng nghe từ thời niên thiếu ở Aracataca. Tôi tưởng đó chỉ là một phần phụ trong kỷ niệm thiếu niên nhưng trong chuyến đi thứ hai này, nó đã biến thành một cảm hứng nghề nghiệp mãi mãi theo mình.

Chuyến đi này tôi được biết Manaure - giữa trái tim của vùng núi, một thị trấn xinh đẹp và yên bình - có ý nghĩa lịch sử đối với gia đình vì chính ở nơi này người ta đã đưa mẹ tôi, khi còn là bé gái,

đến chữa căn bệnh sốt ba ngày một lần đã lờn với các loại thuốc ma thuật trước đó. Tôi đã từng nghe nói nhiều về Manaure, những buổi chiều tháng Năm lộng gió, những bữa điểm tâm với thuốc chữa bệnh nên ngay khi mới lần đầu đến đây, tôi nghiệm thấy mình nhớ hết mọi chuyện cứ như kiếp trước đã sống ở đây vậy.

Chúng tôi đang uống bia ướp lạnh trong căng tin duy nhất ở thị trấn thì bỗng có một người đàn ông to lớn như thân cây, đi giày cưỡi ngựa, đeo súng ngắn bên hông đến ngay bàn tôi ngồi. Rafael Escalona giới thiệu anh ta với chúng tôi. Cầm tay tôi, anh ta nhìn thẳng vào mắt tôi.

- Anh bạn có quan hệ với đại tá Nicolas Márquez phải không? - anh ta hỏi tôi.

- Tôi là cháu ngoại của ông ấy - tôi trả lời.

- Thế thì - anh ta nói - ông ngoại của anh bạn đã bắn chết ông tôi.

Thế có nghĩa là anh ta là cháu của Medardo Pacheco, người đã bị ông tôi giết trong một cuộc đấu súng. Tôi không kịp giật mình vì anh ta nói với giọng rất ấm áp cứ như đó là cách nhận họ hàng vậy. Chúng tôi cùng ăn mừng lễ hội với anh, suốt ba ngày ba đêm uống rượu brandy hâm nóng và ăn thịt dê để tưởng nhớ hai người ông đã mất. Phải mấy ngày sau, anh ta mới thú nhận sự thật: anh ta đã thống nhất với Escalona từ trước để gây kinh hoàng cho tôi, nhưng rồi anh không có lòng dạ nào tiếp tục trò đùa hai người ông đã chết được nữa. Trên thực tế, anh tên là Jose Prudencio Aguilar, là dân buôn lậu chuyên nghiệp, thẳng thắn và tốt bụng. Để kỷ niệm anh - không kém phần kinh hoàng - tôi đã lấy tên anh đặt cho kẻ tình địch

bị Jose Arcadio Buendia phóng lao giết chết trong một đấu trường gà chọi trong cuốn *Trăm năm cô đơn*.

Điều tệ hại là cuối chuyến đi đáng nhớ đó, sổ sách đã bán vẫn không đến kịp nên tôi không thể nhận được tiền ứng trước. Tôi không còn một xu dính túi và máy tính tiền ở khách sạn còn chạy vội vàng hơn những đêm vũ hội của tôi. Víctor Cohen, người chủ khách sạn, bắt đầu mất nốt chút kiên nhẫn ít ỏi còn lại vì những dị nghị rằng số tiền mà người ta nợ ông đã bị tiêu xài hoang phí trong những trò điên khùng mạt hạng và trong những động chứa kinh tởm. Điều duy nhất trả lại sự bình yên cho tôi chính là những mối tình trắc trở trong *Quyền được sinh ra*, tiểu thuyết truyền thanh của ông Felix B. Caignet mà tác động to lớn của nó trong quảng đại quần chúng thính giả đã làm sống lại ảo tưởng cũ của tôi về lối văn chương ủy mị. Việc bất ngờ được đọc *Ông già và biển cả* của Hemingway trên tạp chí *Life* bằng tiếng Tây Ban Nha đến bằng bưu điện đã giúp tôi hồi phục sau mọi đau khổ.

Cũng trong chuyến xe bưu điện đó, kiện sách phải trao cho các chủ mới để lấy tiền ứng trước cũng đã đến. Mọi người đều trả đúng thời hạn, nhưng tiền nợ khách sạn của tôi đã lớn gấp đôi tiền thu nhập, và Villegas cảnh báo tôi rằng trong ba tuần tới sẽ không có một xu nào nữa. Lúc đó, tôi phải nói chuyện một cách nghiêm túc với Víctor Cohen và anh ấy sẽ chấp nhận hóa đơn nợ với chữ ký bảo lãnh của một người khác. Vì Escalona và nhóm bạn hữu không có mặt vào lúc đó nên một người bạn ngẫu nhiên đã gia ơn ký bảo lãnh dù không nhận được một lời cam kết nào của tôi chỉ vì anh rất

thích một truyện ngắn của tôi đăng trên *Crónica*. Tuy nhiên, phải nói thật là sau đó, tôi không trả nợ được cho ai trong hai người đó.

Mấy năm sau, tấm hóa đơn ghi nợ đã trở thành lịch sử khi Víctor Cohen đưa ra khoe với bạn bè và khách hàng, không phải như một tài liệu kết tội mà như một chiến lợi phẩm. Lần cuối cùng gặp nhau, ông đã ngót nghét trăm tuổi, già cả nhưng sáng suốt và tính hài hước thì vẫn còn nguyên vẹn. Sau gần năm mươi năm, trong lễ rửa tội cho một đứa con của cô bạn Consuelo Araujonoguera mà tôi là cha đỡ đầu của đứa bé, tôi lại được nhìn thấy tấm hóa đơn chưa được thanh toán đó. Víctor Cohen đã chìa nó ra cho mọi người xem với vẻ lịch duyệt thường ngày của ông. Tôi ngạc nhiên thấy vẻ thanh khiết sạch sẽ trong tấm hóa đơn do ông ấy viết, và ý chí minh mông quyết trả bằng được phía sau chữ ký trơ trẽn của tôi. Trong buổi tối hôm đó, để chào mừng sự kiện này, Víctor Cohen đã nhảy một điệu valse với dáng vẻ hào hoa của thời thuộc địa tuyệt đến mức như từ cổ tới kim chưa ai từng nhảy đẹp đến như vậy. Cuối cùng, rất nhiều bạn bè đã xúm đến cảm ơn tôi đã không trả tiền đúng thời hạn để tạo cơ cho một đêm khiêu vũ không phải trả tiền tuyệt vời như đêm đó.

Sức quyến rũ kỳ lạ của tiến sĩ Villegas còn vượt ra ngoài chuyện các cuốn sách. Không thể nào quên được tài nghệ bậc thầy mà ông đã phải dùng để đấu với các chủ nợ và cũng không làm sao quên được vẻ mặt sáng ngời hạnh phúc của các ông này khi hiểu được lý do tại sao Villegas không trả nợ đúng hạn. Đề tài hấp dẫn nhất mà ông đã dùng thời đó có liên quan đến tiểu thuyết *Họ đã đóng chặt mọi con đường* của nữ văn sĩ người Barranquilla - Olga Salcedo de

Medina - vì đã gây nên một cuộc tranh cãi ồn ào về mặt xã hội hơn là về văn chương hiếm thấy ở địa phương. Theo dõi suốt cả tháng trời về thành tích của tiểu thuyết truyền thanh *Quyền được sinh ra*, tôi nghĩ là chúng ta đang chứng kiến một hiện tượng trong thiên hạ mà các nhà văn không thể làm ngơ được. Không đả động gì đến khoản nợ, khi vừa về đến Valledupar, tôi đã bình phẩm với Villegas về hiện tượng này và ông đã đề nghị tôi chuyển thể cuốn tiểu thuyết với sự tinh quái tương đối để có thể nhân gấp ba số lượng thính giả mà Felix B. Caignet đã giành được qua kịch bản truyền thanh của ông.

Tôi tự giam mình trong phòng làm việc để chuyển thể tác phẩm trong suốt hai tuần mà tôi cho rằng khá hơn nhiều so với dự kiến với các thủ pháp về đối thoại, mức độ kịch tính, tình huống và thời gian chớp nhoáng hoàn toàn khác với tất cả những gì đã viết trước đây. Vì tôi vốn thiếu kinh nghiệm trong việc xây dựng các mẫu đối thoại - sau này vẫn không phải là điểm mạnh của tôi - nên thử thách này rất có giá trị và tôi coi đó là dịp học hỏi hơn là để kiếm thu nhập. Tuy vậy, về mặt này cũng không có gì phải than phiền, bởi vì Villegas đã ứng trước cho tôi một nửa tiền mặt và hứa là sẽ xóa số nợ trước đây ngay khi tiểu thuyết truyền thanh này bắt đầu có thu nhập.

Tác phẩm được ghi âm tại đài phát thanh Atlantico với dàn diễn viên gạo cội nhất có thể tập hợp được trong vùng và đạo diễn, không mấy kinh nghiệm và hứng thú, chính là Villegas. Về người dẫn chuyện, người ta gợi ý Villegas chọn German Vargas để tạo ra sự khác biệt giữa giọng nói chuẩn mực của anh với giọng rin rít của những người dẫn chuyện khác của các đài phát thanh trong vùng.

Bất ngờ lớn đầu tiên chính là việc German Vargas đã nhận lời, và bất ngờ thứ hai là ngay trong lần ghi âm thử đầu tiên anh đã tự kết luận là mình không phải là người thích hợp cho việc này. Chính Villegas phải tự mình gánh vác công việc đọc lời kể chuyện với giọng đọc và âm điệu của người vùng núi Andes nên đã làm mất sự tự nhiên cuộc phiêu lưu vùng ven biển.

Tiểu thuyết truyền thanh này được truyền toàn bộ trên làn sóng không thành công ồn ào cũng không thất bại ê chề, và nó trở thành một lớp học tuyệt vời cho tham vọng khôn nguôi của tôi được trở thành người kể chuyện ở bất cứ thể loại nào. Tôi tham dự các buổi ghi âm trực tiếp trên đĩa trắng với chiếc kim cày trên các rãnh để lại phía sau những sợi đen và sáng, gần như không nhìn thấy được, như ánh tóc của các vị thần. Tối nào tôi cũng mang chút gì đó đến chia cho bạn bè như một thứ chiến lợi phẩm bất ngờ. Dù có trực trực này nọ nhưng thiên tiểu thuyết truyền thanh cũng đã lên sóng kịp thời với một lễ hội có tầm cỡ rất riêng của nhà tài trợ.

Không có ai nở bịa ra một lý do lịch sử nào để làm cho tôi hiểu là họ thích tác phẩm này, nhưng dù sao thì nó cũng thu hút được một lượng thính giả đông đảo và lượng quảng cáo đủ để gỡ thể diện cho cả nhóm. Về phần mình, rất may là nó đem lại cho tôi niềm hứng khởi mới đối với một thể loại có thể bắn mình đến những chân trời không ngờ nhất. Với lòng khâm phục và biết ơn vô hạn đối với ông Felix B., tôi đã đề nghị được gặp riêng ông, khoảng mười năm sau khi tôi sống mấy tháng ở La Habana, Cuba trên cương vị biên tập viên của hãng thông tấn *Prensa Latina*. Nhưng dù tôi cố viện dẫn mọi lý do và mọi cớ, không bao giờ ông để tôi được gặp và tôi

chỉ giữ lại được ở ông một bài học tuyệt vời khi được đọc câu nói sau trong một bài phỏng vấn mà ông trả lời báo chí: “*Mọi người luôn muốn khóc: điều duy nhất mà tôi làm là cho người ta cái cơ*”. Tài biến ảo của Villegas, mặt khác, cũng không làm được gì hơn. Anh lại gặp chuyện rối rắm với nhà xuất bản Gonzalez Porto - như với nhà xuất bản Losada trước đây - và cũng không có cách nào thu xếp ổn thỏa chuyện công nợ cuối cùng giữa chúng tôi, bởi vì anh đã vứt bỏ những ước mơ tầm cỡ của mình để về nước.

Alvaro Cepeda Samudio đã lôi tôi ra khỏi mọi chuyện rối rắm với ý tưởng cũ của ông là định biến *El Nacional* thành một tờ báo hiện đại như những điều ông đã được học ở Mỹ. Cho đến lúc đó, ngoài những bài cộng tác với *Crónica*, thường là văn học, ông chỉ có cơ hội thực hành trình độ hiểu biết thu được ở Viện Đại học Columbia với bài ngắn gọn gửi cho *Sporting News*, ở Saint Louis, tiểu bang Missouri. Năm 1953, người bạn của chúng tôi, Julian Davis Echandía, vốn là thủ trưởng đầu tiên của Alvaro đã gọi ông đến để đảm nhiệm toàn bộ việc điều hành tờ báo buổi chiều của ông, *El Nacional*. Chính bản thân Alvaro cũng đã từng làm cho Julian rất say sưa với dự án khổng lồ mà anh trình bày sau khi từ New York trở về. Ngay sau khi săn được con voi to lớn, Alvaro liền gọi tôi đến giúp anh gánh vác công việc mà không nói rõ chức vụ và nhiệm vụ rõ ràng nhưng với số lương ứng trước đầu tiên cũng đủ sống mặc dù chưa nhận hết.

Đó là một cuộc phiêu lưu sinh tử. Alvaro đã lập kế hoạch toàn bộ theo mô hình của Mỹ. Như Thượng đế ở trên cao, Davis Echandía, người đi đầu trong cái thời vàng son của ngành báo chí giật gân ở

Colombia và là người khó hiểu nhất trong số những người tôi quen biết, người tốt bụng từ khi mới ra đời và là người tình cảm nhiều hơn là cảm thông. Những người còn lại trong ê kíp đều là những nhà báo xung kích cỡ lớn, đã thu hoạch nhiều thành tích, mọi người đều là bạn bè của nhau và là đồng nghiệp trong nhiều năm. Về lý thuyết, mỗi người có một quỹ đạo được xác định rõ ràng, nhưng vượt qua quỹ đạo ấy không bao giờ biết được ai đã làm gì cho con voi kỹ thuật to lớn không đi được bước đầu tiên. Dù chỉ ra được mấy số ít ỏi thì đó cũng là kết quả của một hành động anh hùng nhưng không bao giờ người ta biết được là của ai. Đúng giờ đưa bản thảo vào in thì bản sắp chữ vẫn còn chất đống lộn xộn. Những bài viết khẩn thì bị lẫn đâu mất và những người tốt thì tức lồng lộn. Tôi không nhớ đã có số nào ra đúng thời gian và không bị lỗi vì một lũ khùng điên ở trong xưởng in chưa. Không bao giờ người ta biết được nguyên nhân tại sao. Lý do đáng chú ý và cũng ít độc địa là: một số nhân viên đã làm việc lâu năm không chịu thực hiện chế độ đổi mới và họ âm mưu phá cho tan nát công ty.

Alvaro bị đánh bật ra khỏi cửa. Tôi có một bản hợp đồng mà trong điều kiện bình thường là một sự đảm bảo nhưng trong điều kiện xấu thì lại giống như một chiếc áo cho kẻ điên rồ. Muốn tận dụng được đôi điều bổ ích trong khoảng thời gian bị mất, tôi dự định, theo dòng chảy của các con chữ trong máy chữ, gom góp lại những gì còn có giá trị của những ý tưởng đã qua. Từng đoạn của *Ngôi nhà*, với giọng văn bắt chước Faulkner đáng sợ trong *Nắng tháng tám*, của những cơn mưa trong *Xác chim chết* của Nathaniel Hawthorne, của những truyện vụ án mà tôi đã chán ngấy và của

những vết tím bầm còn in trên da tôi do chuyến đi Aracataca cùng với mẹ. Tôi cứ để cho chúng thoải mái trôi trong văn phòng tè nhọt của mình nơi không còn gì khác ngoài chiếc bàn viết và máy chữ với tận lực sau cùng đi một lèo đến cái đầu đề cuối cùng: “*Một ngày sau hôm thứ Bảy*”. Đó là một trong số ít truyện ngắn mà tôi hài lòng ngay từ bản viết đầu tiên.

Vào những ngày này, Alvaro Mutis trở lại với cái tin là công ty của anh ta có một nguồn dự trữ kinh phí lớn dành cho văn hóa và sắp cho ra đời tạp chí *Lámpara*, chuyên san văn học của doanh nghiệp. Trước lời mời hợp tác của anh, tôi đã đề nghị một dự án khẩn cấp: truyền thuyết về La Sierpe. Tôi nghĩ rằng nếu một ngày nào đó muốn kể lại thì không nên làm qua lãng kính cũ mèm mà phải lấy ra từ trí tưởng tượng của tập thể như bản thân nó vẫn như vậy: một sự thật địa lý và lịch sử. Tức là, một thiên phóng sự.

- Anh cứ làm theo ý của anh ở bất cứ nơi nào. - Mutis nói với tôi.
- Nhưng phải làm ngay đi, theo bối cảnh và giọng điệu mà chúng tôi đang tìm kiếm cho tạp chí.

Tôi hứa là sẽ làm xong sau hai tuần lễ nữa. Trước khi ra sân bay, anh còn gọi điện về văn phòng của mình ở Bogota và ra lệnh gửi một khoản tiền ứng trước cho tôi. Tám séc đến theo đường bưu điện một tuần sau đó đã làm tôi ngạt thở. Nhất là khi tôi đi lĩnh tiền và viên thủ quỹ của ngân hàng rất bần khoản vì bộ dạng bên ngoài của tôi. Họ bắt tôi đi lên một văn phòng phía trên nơi ông giám đốc vô cùng nhã nhặn hỏi tôi làm việc ở đâu. Tôi trả lời là đang viết cho báo *El Heraldo*, đúng như thói quen của tôi, mặc dù điều đó không

còn đúng nữa. Viên giám đốc xem kỹ tấm séc ở trên bàn, ông quan sát với vẻ nghi ngờ chuyên nghiệp và cuối cùng mới nói:

- Chính xác rồi!

Cũng chiều hôm đó, khi bắt đầu viết “La Sierpe” , người ta báo là tôi có cuộc gọi từ ngân hàng. Tôi đã nghĩ là có thể tấm séc không đáng tin cậy vì bất cứ một lý do nào trong vô vàn chuyện có thể xảy ra ở Colombia. Tôi vừa nuốt trôi cơn nghẹn trong cổ họng thì nhân viên ngân hàng đã xin lỗi vì đã không biết đúng lúc rằng người ăn mày đi lĩnh tiền theo séc lại chính là tác giả của “La Jirafa”.

Mutis còn quay lại lần nữa vào dịp cuối năm. Anh chỉ kịp thưởng thức bữa ăn trưa để giúp tôi suy nghĩ cách nào ổn định và vĩnh viễn có thu nhập nhiều mà không phải mệt mỏi. Cuối cùng, cách mà anh thấy tốt nhất là làm việc cho anh em nhà Cano, anh cũng biết rằng tôi sẽ sẵn sàng làm việc cho *El Espectador* mặc dù tôi vẫn khó chịu với ý tưởng phải quay về Bogota. Nhưng Alvaro không bao giờ chịu ngưng chiến khi tìm cách giúp đỡ bạn.

- Chúng ta thống nhất nhé - anh nói với tôi - tôi sẽ gửi vé để anh đi lúc nào tùy thích và bằng cách nào tùy anh, để rồi xem mọi việc đến với chúng ta ra sao nhé!

Đó thật là những điều kiện quá tốt để nói không, nhưng tôi tin chắc rằng chuyến máy bay cuối cùng trong đời tôi chính là chuyến đã đưa tôi ra khỏi Bogota sau ngày mùng 9 tháng 4. Ngoài ra, đặc quyền nho nhỏ về thiên tiểu thuyết truyền thanh và việc in trang trọng chương đầu của “La Sierpe” trên tạp chí *Lámpara* đã tạo điều kiện cho tôi viết một số bài cho quảng cáo đủ để gửi một chuyến tàu

đầy niềm an ủi về cho gia đình ở Cartagena. Như vậy là một lần nữa tôi chống chọi với nỗi căm dỗ chuyển đến ở Bogota.

Alvaro Cepeda, German và Alfonso và phần lớn bạn bè thường cùng đàm đạo trong quán Japy và quán cà phê Roma đều dùng những lời tốt đẹp nói về “La Sierpe” khi nó được đăng chương đầu tiên trên tạp chí *Lámpara*. Họ nhất trí cho rằng công thức trực tiếp của phóng sự là thích hợp nhất cho một đề tài đứng mấp mé trên ranh giới nguy hiểm của điều mà người ta không có thể tin được. Alfonso, với phong cách nói nửa đùa nửa thật, nói ra điều mà tôi không bao giờ quên được: “*Cái sự đáng tin hay không, thừa thầy thân mến, phụ thuộc rất nhiều vào bộ mặt phơi ra để kể chuyện*”. Tỉ mỉ tôi đã để lộ cho họ biết đề nghị làm việc của Alvaro Mutis, nhưng tôi đã không dám thổ lộ, và ngày hôm nay tôi biết là lúc đó mình không làm việc này vì lo sợ họ cũng tán thành đề nghị này. Mutis còn nhắc lại đề nghị này vài lần nữa, thậm chí cả sau khi đã giữ chỗ máy bay cho tôi và phải hủy bỏ vào giờ chót. Anh cam đoan với tôi rằng không phải anh đang làm chuyện dụ dỗ cho báo *El Espectador* cũng không phải cho báo viết hoặc báo đọc khác. Mục đích duy nhất của anh - mà anh nhấn mạnh đến cùng - là muốn được nói chuyện về một loạt dự định hợp tác cố định với tạp chí và cùng xem xét một số chi tiết kỹ thuật cho toàn bộ thiên phóng sự “La Sierpe” mà chương hai cần phải có ngay cho số tới. Alvaro Mutis tỏ ra tin chắc rằng loại phóng sự kiểu này có thể sẽ đóng chiếc đinh vào xu hướng costumismo thuần chất ngay trên lãnh địa của nó. Như vậy, tất cả những lý do mà anh ấy đưa ra cho đến lúc đó, chỉ có lý do này khiến cho tôi phải suy nghĩ.

Một ngày thứ Ba mưa bụi buồn thảm, tôi bỗng thấy mình không thể đi được vì không có quần áo gì ngoài chiếc sơ mi của nghệ sĩ múa. Vào lúc sáu giờ chiều, tôi không thấy ai ở hiệu sách Thế giới và tôi cứ đứng đợi ở cửa ra vào với một quả bóng nước mắt vì buổi chiều tà buồn bã đang từ từ buông xuống. Ở phía vỉa hè đối diện có quầy bán quần áo sang trọng mà tôi chưa từng thấy dù nó đã có ở đây từ xưa rồi, và không nghĩ gì thêm tôi băng qua đường phố San Blas dưới đám mưa bụi và kiên quyết tiến vào cửa hàng bán đắt nhất thành phố. Tôi mua bộ comple xanh tím màu của nửa đêm, rất tuyệt cho tinh thần của Bogota lúc bảy giờ; hai chiếc sơ-mi màu trắng cổ cứng, một chiếc cà vạt kẻ sọc đứng và một đôi giày loại được diễn viên Jose Mojica lăng xê thành mốt trước khi trở thành ông thánh. Những người duy nhất được tôi báo là mình sẽ ra đi là German, Alvaro và Alfonso và họ đã tán thành việc này coi như một quyết định khôn ngoan với điều kiện duy nhất là tôi không được trở về như một cảnh sát.

Chúng tôi chúc mừng sự kiện này ở quán El Tercer Hombre với tất cả mọi người trong nhóm cho đến rạng sáng, như là một lễ tổ chức sớm cho ngày sinh nhật sắp tới của tôi, bởi vì German Vargas, vốn là người gìn giữ sách thánh, đã thông báo rằng ngày mùng 6 tháng Ba tới tôi sẽ tròn hai mươi bảy tuổi. Trong tiếng chúc tụng tốt đẹp của những người bạn lớn, tôi cảm thấy sẵn sàng ăn tươi nuốt sống bảy mươi ba năm mà tôi còn thiếu để được tròn tuổi bách niên.

CHƯƠNG TÁM

Tổng biên tập báo *ElEspectador*, Guillermo Cano gọi điện thoại cho tôi khi biết tôi đang ở trong văn phòng của Alvaro Mutis, cách trụ sở ban biên tập bốn tầng trong cùng cao ốc mới được khai trương, cách trụ sở cũ khoảng năm dãy phố. Mới đến từ tối hôm trước, tôi dự định sẽ ăn trưa với một số bạn bè của ông, nhưng Guillermo cứ bảo tôi phải đến chào ông trước đã. Và đúng là phải như vậy. Sau những vòng tay ôm hôn nồng nhiệt đúng cách thanh lịch của dân thủ đô và một đôi lời bình luận về tin tức trong ngày, ông kéo tay tôi ra khỏi những người cộng sự của mình trong tòa soạn. “*Nghe này, Gabriel, có việc đây - ông nói với tôi với cái vẻ ngây thơ không chịu được - anh làm ơn viết cho tôi một bài xã luận đang còn thiếu để lên khuôn tờ báo, được không?*” Ông dùng ngón tay trỏ và ngón cái ra hiệu cỡ nửa cốc nước, và kết luận:

- Dài cỡ này.

Vui hơn cả ông, tôi liền hỏi mình có thể ngồi ở đâu, và ông chỉ ngay chiếc bàn còn để trống với một chiếc máy chữ cổ lỗ si. Không hỏi gì hơn, tôi liền ngồi vào chỗ, suy nghĩ về một đề tài tốt cho họ, và tôi sẽ ngồi trên chính cái ghế này, đúng cái bàn đây với cùng chiếc máy chữ trong mười tám tháng tiếp theo nữa.

Mấy phút sau khi tôi đến, Eduardo Zalamea Borda, Phó Tổng biên tập cũng ra khỏi phòng bên cạnh, mặt đầy tư lự với cuộn giấy trên tay. Ông tỏ vẻ kinh ngạc khi nhận ra tôi.

- Chà chà, ngài Gabo! - gần như ông hét lên với cái tên mà chính mình đã nghĩ ra cho tôi bằng cách cải biến tên Gabito ở Barranquilla, và chỉ có ông dùng. Nhưng lần này thì nó đã được phổ biến rộng rãi ở cả trong tòa soạn và tiếp tục được dùng bằng cả chữ in: Gabo.

Tôi không còn nhớ đề tài bài báo mà Guillermo Cano đã nhờ tôi viết, nhưng ngay từ hồi học ở trường Đại học Quốc gia tôi đã biết phong cách năng động của tờ *El Espectador*. Nhất là trong chương mục “Ngày qua ngày” trong trang bình luận, xã luận, vốn có uy tín rất xứng đáng, và tôi quyết định làm theo cách đó với sự bình thản mà mẹ Luisa Santiaga đã từng đương đầu với lũ quỷ dữ của những khó khăn trắc trở. Tôi hoàn thành bài báo trong vòng nửa giờ đồng hồ, sửa chữa bằng tay một số sai sót và trao lại cho Guillermo Cano. Ông vẫn đứng dướn mắt qua vòng cung của chiếc kính cận để đọc bài báo. Sự tập trung chú ý dường như không phải chỉ của mình ông mà của cả một vương triều tổ tiên những người tóc trắng, bắt đầu từ ngài Fidel Cano, người sáng lập ra tờ báo vào năm 1887, tiếp tục với người con trai, ngài Luis, và được củng cố bởi em trai của ông này, ngài Gabriel. Rồi khi dòng máu gia tộc đã trưởng thành, người cháu nội Guillermo đã tiếp nhận chức Tổng biên tập ở tuổi hai mươi ba. Giống như những người trong dòng họ trước đây đã từng làm, Guillermo cũng rà soát lại một số ý nhỏ còn nghi ngờ rồi kết thúc bằng việc sử dụng lần đầu tiên cái tên thực dụng và đơn giản hóa của tôi:

- Rất tốt, anh Gabo ạ.

Đêm đầu tiên khi trở lại, tôi nghiệm thấy Bogota không còn như ngày nào nữa dù lòng còn đầy ắp bao kỷ niệm. Cũng như bao nhiêu sự kiện bi thảm khác của đất nước, biến cố ngày mùng 9 tháng 4 cũng đang được người ta tìm mọi cách chôn vùi trong quên lãng hơn là để nó đi vào lịch sử. Khách sạn Grenada đã bị thiêu rụi cùng với công viên đã hơn trăm tuổi của nó và thay vào đó đã xuất hiện tòa nhà quá mới mẻ - Ngân hàng của nước Cộng hòa. Những đường phố cũ ngày nào giờ sẽ vắng vẻ nếu không có những chuyến xe điện đèn sáng choang, và góc phố của tội ác lịch sử đã không còn khoảng không gian mênh mông vì cơn hỏa hoạn gây ra. *"Bây giờ đúng là một thành phố lớn"*, ai đó đi cùng với tôi kinh ngạc thốt lên. Và nói ra một câu thường tình mà cấu xé hồn tôi:

- Phải cảm ơn ngày mùng chín tháng tư.

Trước đây, tôi chưa bao giờ được ở một nhà trọ thoải mái hơn cái nhà trọ không tên mà Alvaro Mutis đã bố trí cho tôi. Đó là một căn nhà đẹp vì nổi bật hạnh được ở ngay cạnh công viên quốc gia, nơi mà trong đêm đầu tiên tôi đã phải phát ghen vì cảnh làm tình như trong một cuộc chiến tranh hạnh phúc của những người ở phòng bên cạnh. Ngày hôm sau, nhìn thấy họ đi ra khỏi phòng, tôi không thể ngờ được đó chính là những người của đêm qua: một đứa bé gái gầy còm vận bộ đồ của trại trẻ mồ côi và một ông già đầu bạc cao đến hai mét, có thể bằng tuổi ông của đứa bé. Tôi nghĩ là mình nhầm, nhưng chính họ đã tự khẳng định bằng những tiếng kêu thét như sắp chết hằng đêm cho đến tận sáng sớm.

El Espectador đăng bài báo của tôi trên trang xã luận ở vị trí tốt. Suốt buổi sáng, tôi đã dạo qua các cửa hàng lớn để mua quần áo

theo yêu cầu bắt buộc của Mutis và tôi tự nghĩ ra giọng nói lơ lơ tiếng Anh để mua vui cho các cô bán hàng. Tôi ăn trưa với Gonzalo Mallarino và những nhà văn trẻ khác được mời đến để giới thiệu tôi với hội đoàn của họ. Tôi không còn biết gì về Guillermo Cano cho đến mãi ba ngày sau khi ông gọi cho tôi lúc tôi đang ở văn phòng của Mutis.

- Nghe này, Gabo, anh đang có chuyện gì vậy? - anh nói với tôi với vẻ nghiêm túc bắt chước không được đúng lắm của Tổng biên tập. - Ngày hôm qua chúng tôi lên khuôn báo chậm vì chờ bài của anh đấy.

Tôi vội đi xuống tòa soạn báo để nói chuyện với ông ấy. Đến bây giờ tôi cũng không biết làm cách nào mà hồi đó tôi có thể tiếp tục viết các bài báo không ký tên hàng ngày vào buổi chiều suốt một tuần lễ mà không ai nói với mình một câu về công việc và lương bổng. Trong những cuộc đàm đạo về văn chương, những biên tập viên của tờ báo coi tôi như người của họ và sự thật đúng là như vậy dù tôi vẫn không hình dung ra mức độ cam kết của mình với tờ báo ra sao.

Chuyên mục “Ngày qua ngày”, gồm những bài không bao giờ ký tên tác giả, thường bắt đầu bằng bài về chính trị của Guillermo Cano. Theo quy định của Ban lãnh đạo tờ báo, sau đó sẽ đến bài về đề tài tự do của Gonzalo Gonzalez, ông còn phụ trách thêm chuyên mục khá thú vị và được quần chúng ưa thích nhất của tờ báo là “Hỏi và đáp”, nơi ông giải đáp bất cứ thắc mắc nào của độc giả với bút danh Gog, nhưng không phải lấy từ tên Giovanni Papini mà chính âm đầu của tên ông. Sau đó, họ cho in các bài của tôi, và thỉnh

thoảng lắm mới có những bài đặc biệt của Eduardo Zalamea vì hàng ngày ông đã phụ trách mục hay nhất của trang xã luận và bình luận - “Thành phố và thế giới” - với bút danh Ulises, không phải từ tác phẩm của Homero - như ông thường nói - mà từ tác phẩm của James Joyce.

Alvaro Mutis cần phải thực hiện chuyến đi công tác ở Port-au-Prince (thủ đô Haiti - ND) vào những ngày đầu năm mới, và anh mời tôi cùng đi. Hồi đó, Haiti là đất nước của những giấc mơ của tôi sau khi đọc xong tiểu thuyết *Vương quốc trên thế gian này* của Alejo Carpentier (Nhà văn nổi tiếng của Cuba-ND). Ngày 18 tháng Hai tôi vẫn chưa trả lời lời mời của anh ấy, thì đã bắt tay viết một bài báo về nữ hoàng Anh đơn độc trong cung điện Buckingham rộng mênh mông. Tôi để ý là bài này được đăng trên đầu của chuyên mục “Ngày qua ngày” và được mọi người trong văn phòng của chúng tôi đưa ra những lời bình phẩm tốt. Tối hôm đó, trong buổi liên hoan nhỏ tại nhà của Tổng biên tập José Salgar, ông Eduardo Zalamea đã đưa ra những lời khen ngợi còn nhiệt tình hơn nữa. Sau đó, có người tốt bụng còn nói với tôi rằng ý kiến này đã làm tan biến những dè dặt bấy lâu nay và Ban lãnh đạo tờ báo sẽ chính thức giao cho tôi một công việc cố định.

Ngày hôm sau, ngay từ lúc sáng sớm, Alvaro Mutis đã gọi tôi đến văn phòng của anh ấy để báo tin buồn là chuyến đi Haiti đã bị hủy bỏ. Nhưng anh đã không nói với tôi quyết định này đã được đưa ra sau một cuộc nói chuyện ngẫu nhiên với Guillermo Cano. Trong lần nói chuyện đó, Guillermo đã chân thành đề nghị không đưa tôi cùng đi đến Port-au-Prince. Alvaro cũng chưa bao giờ đến Haiti, nên

muốn biết lý do tại sao. “Bởi vì khi đã đến đó - Guillermo nói với anh ta - anh sẽ biết rằng nơi ấy là chốn mà Gabo thích nhất trên thế gian này”. Và chấm dứt buổi chiều bằng một lời kết tuyệt vời:

- Nếu Gabo đi Haiti hẳn ta sẽ mãi mãi không chịu trở về nữa đâu.

Alvaro hiểu ngay và quyết định hủy chuyến đi, và anh báo cho tôi như là một quyết định của công ty. Thế là không bao giờ tôi được biết Port-au-Prince, nhưng hoàn toàn không biết lý do thực sự cho đến mãi mấy năm gần đây Alvaro mới kể lại cho tôi chuyện này, trong vô vàn những buổi ngồi ôn lại kỷ niệm cũ giữa hai người đã lên hàng ông nội, ngoại. Về phần mình, Guillermo sau khi đã trói chặt tôi vào bản hợp đồng với tờ báo, lại nói với tôi trong nhiều năm rằng: ông rất muốn có một thiên phóng sự lớn về Haiti, nhưng không bao giờ tôi được đi và cũng không giải thích vì sao.

Chưa bao giờ trong đầu tôi vấn vương ảo tưởng trở thành biên tập viên trong biên chế của báo *El Espectador*. Tôi hiểu là người ta đăng truyện ngắn của tôi vì lúc này ở Colombia đang rất thiếu tác phẩm thuộc thể loại này, nhưng biên tập hàng ngày cho một tờ báo buổi chiều đúng là một thách thức hoàn toàn khác hẳn đối với một người chưa được rèn luyện nhiều trong giới báo chí xung kích. Với tuổi đời nửa thế kỷ, được nuôi dưỡng trong căn nhà đi thuê và với những máy móc thừa của tờ *El Tiempo* - một tờ báo giàu có, hùng mạnh và kiêu ngạo, - *El Espectador* chỉ là một tờ báo buổi chiều mười sáu trang chật chội, nhưng năm ngàn bản hàng ngày của nó lại được những người phát hành tranh nhau giành giật ngay ở cửa xưởng in và được người ta đọc trong nửa tiếng đồng hồ ở các quán cà phê im ắng trong thành phố cổ. Eduardo Zalamea Borda đã từng

trực tiếp tuyên bố với đài *BBC* Luân Đôn rằng: đây là tờ báo hay nhất thế giới. Nhưng điều đáng khích lệ nhất không phải chỉ đơn thuần là lời tuyên bố, mà gần như tất cả những người tham gia làm ra nó cũng như những người đọc nó đều tin đó là sự thật.

Tôi phải thú nhận rằng chỉ một ngày sau khi chuyển đi Haiti bị hủy bỏ, tim tôi đã nhảy rộn lên khi Luis Gabriel Cano, Tổng quản lý, gọi tôi đến văn phòng của ông ta. Cuộc gặp gỡ, với đầy đủ mọi thủ tục hình thức cũng không kéo dài quá năm phút đồng hồ. Luis Gabriel vốn nổi tiếng là cục cằn, một người bạn hào hiệp và một người quản lý keo kiệt, nhưng lúc đó và đến tận bây giờ tôi vẫn thấy ông là một người rất tỉ mỉ và thân mật. Bằng những lời trịnh trọng, ông đưa ra lời đề nghị tôi ở lại tòa soạn báo trên cương vị biên tập viên trong biên chế để viết về các thông tin chung, các bài trình bày ý kiến của Ban biên tập, và tất cả những gì cần thiết trong giai đoạn khó khăn nhất trước khi báo lên khuôn, với mức lương hàng tháng là chín trăm peso. Tôi như bị hụt hơi. Khi lấy lại được hơi thở tôi liền hỏi lại một lần nữa số lương là bao nhiêu, và ông ấy đã nhắc lại từng chữ rõ ràng: chín trăm peso. Ấn tượng của tôi chắc là quá mạnh nên mấy tháng sau - trong một buổi lễ - ông Luis Gabriel thân yêu của tôi đã nói rằng: hôm đó ông diễn giải sự ngạc nhiên của tôi như một lời từ chối. Điều nghi ngờ cuối cùng đã được chính ngài Gabriel nói ra: *“Trông anh ta gầy và xanh xao quá mức làm chúng tôi sợ anh ấy bị chết ngay trong phòng làm việc”*. Thế là tôi bước vào làm biên tập viên chính thức của *El Espectador*, nơi chỉ trong không đầy hai năm tôi đã gốn số lượng giấy lớn nhất trong cả đời mình.

Đó là một dịp may ngẫu nhiên. Người đáng sợ nhất trong tòa báo chính là ngài Gabriel Cano, vị trưởng lão. Ông tự quyết định lập ra những quy chế kiểm tra hết sức gắt gao trong Ban biên tập. Ông đọc soi mói với chiếc kính lúp phóng đại từng milimét tất cả cho đến tận từng dấu phẩy ít ai để ý nhất trong ấn phẩm hàng ngày, bằng bút mực đỏ, ông đánh dấu tất cả mọi thiếu sót trong từng bài báo và cắt dán lên một tấm bảng tất cả những bài bị trừng phạt với những lời bình đáng sợ của chính ông. Ngay từ ngày đầu, chiếc bảng này được đặt tên là “Bức tường nhục nhã”, và tôi nhớ là không một biên tập viên nào thoát khỏi ngòi bút khát máu của ông.

Sự thăng tiến nhanh chóng đầy ấn tượng của Guillermo Cano lên chức Tổng biên tập của *El Espectador* ở tuổi hai mươi ba hình như không phải là nhờ vào những thành tích cá nhân nở rộ sớm, mà chẳng qua là thực hiện một quyết định đã được dự kiến sẵn trước khi ông ra đời. Vì vậy, điều ngạc nhiên đầu tiên của tôi chính là việc phát hiện ra rằng ông thực sự xứng đáng với cương vị một Tổng biên tập chứ không như người ngoài vẫn thường nghĩ ông chỉ là một đứa con ngoan ngoãn mà thôi. Tôi cũng rất chú ý đến khả năng nắm bắt tin tức nhanh nhạy của ông.

Nhiều khi ông phải đối đầu với tất cả mọi người, dù không đủ lý lẽ, cho đến khi thuyết phục được tất cả nghe theo ý kiến của ông. Thời kỳ đó, nghề báo chưa được giảng dạy trong trường đại học mà người ta phải đứng học bên cạnh máy in, phải hít vào lồng ngực toàn mùi mực in báo, và *El Espectador* đã có những người thầy giỏi giang nhất có tấm lòng nhân ái cùng với những bàn tay sắt. Guillermo Cano bắt đầu học những chữ đầu tiên ở đó với những

nhận xét nghiêm khắc và uyên bác. Kinh nghiệm nặng nề nhất của đời ông có lẽ là việc được đề bạt nhanh, thoát một cái dãi lên đến chức vụ cao nhất không qua các cấp trung gian, từ một anh học việc lên thẳng người thầy bậc cao. Ai không gần gũi ông thì khó mà hình dung được sau cái vẻ mềm mỏng dịu dàng và hơi né tránh lại là ý chí quyết tâm sắt đá trong cá tính của ông. Với nhiệt tình cao độ, ông lao vào những trận đánh lớn đầy hiểm nguy, không bao giờ dừng bước kể cả khi biết rằng phía sau sự nghiệp cao thượng có thể có thần chết đang rình rập.

Tôi chưa từng quen biết một người nào ngang bướng với sinh hoạt cộng đồng, dị ứng mạnh mẽ với những vinh quang cá nhân và lẩn xa mọi khoái lạc quyền lực như ông. Ông ít có bạn hữu, nhưng số ít bạn bè đó đều là người rất tốt và tôi cảm thấy vinh hạnh được là một trong số ít đó từ những ngày đầu tiên. Có lẽ vì tôi là một trong những người non nớt nhất trong số những nhà báo già dặn ngồi trong Ban biên tập, điều này làm cho giữa hai chúng tôi hình thành một mối quan hệ cộng sự mãi mãi không bao giờ suy suyển. Điều làm cho tình bạn của chúng tôi trở thành mẫu mực chính là khả năng ứng biến của ông đối với những mâu thuẫn giữa hai chúng tôi. Những bất đồng chính trị là rất sâu sắc và ngày càng theo đà phát triển của sự phân rã trên thế giới, nhưng bao giờ chúng tôi cũng tìm được một quan điểm chung để tiếp tục cùng nhau đấu tranh cho sự nghiệp mà chúng tôi cho là chính đáng.

Ban biên tập ở trong một phòng rất rộng, bàn làm việc được xếp dọc theo hai bên, bầu không khí đầy chất hài hước lành mạnh và châm biếm nặng nề luôn luôn ngự trị. Dario Bautista, một loại người

kỳ lạ, phiên bản của Bộ trưởng Tài chính, ngay từ tiếng gà gáy đầu tiên đã tìm mọi cách khuấy đảo, làm hỏng buổi bình minh của các vị quan chức cao hơn bằng hàng loạt những lời tiên đoán - mà phần nhiều là đúng - về tương lai xám xịt của họ. Còn Felipe Gonzalez Toledo, biên tập viên về lĩnh vực tư pháp, một nhà báo bẩm sinh đã nhiều lần đi trước cả các cuộc điều tra của chính phủ bằng nghệ thuật tháo ố vít lòi tội phạm ra ánh sáng. Guillermo Lanao, phụ trách tin tức của mấy bộ phận, đã giữ được bí quyết vẫn mãi là trẻ thơ cho đến khi ở lứa tuổi cổ lai hi. Rogelio Echavarría, một nhà thơ lớn, phụ trách tờ báo buổi sáng, nên không bao giờ chúng tôi được gặp vào ban ngày. Người anh họ của tôi Gonzalo Gonzalez, một chân băng bột vì chấn thương trong một trận đá bóng, phải học để trả lời những câu hỏi về tất tật mọi thứ trên đời vì thế mà trở thành chuyên gia tạp pí lù. Mặc dù ở trường đại học đã từng là cầu thủ bóng đá hạng nhất, nhưng anh vẫn có niềm tin vĩnh hằng là phải tiếp tục học lý thuyết về bất cứ việc gì bất chấp mọi kinh nghiệm thực tiễn. Dẫn chứng hùng hồn nhất là trong giải vô địch bowling giữa các nhà báo, trong khi chúng tôi tập suốt đêm đến sáng ở sàn đấu thì anh ta dành thời gian nghiên cứu một cuốn sách hướng dẫn về các quy luật vật lý của trò chơi này, và cuối cùng anh ta đã giành được chức vô địch.

Với một biên chế như vậy, phòng biên tập là cả một thế giới vui nhộn vĩnh cửu luôn theo khẩu hiệu không biết là của Darío Bautista hay của Felipe Gonzalez Toledo: *“Kẻ nào làm điểm thì ráng mà chịu”*.

Tất cả chúng tôi đều biết các đề tài của người khác và luôn giúp nhau khi được yêu cầu hoặc khi có thể. Sự tham gia chung nhiều đến mức có thể nói chúng tôi làm việc bằng cách nói lớn với nhau.

Nhưng khi có việc gì nghiêm trọng thì không nghe thấy cả tiếng thờ nữa. Chiếc bàn làm việc duy nhất nằm ngang ở cuối phòng là của Jose Salgar, nhưng ông thường đi lại khắp phòng thông báo tin tức cho mọi người và làm dịu tâm hồn bằng nghệ thuật tung hứng của mình.

Tôi tin rằng buổi chiều Guillermo Cano dẫn tôi đi giới thiệu với từng bàn là trận thử lửa đối với tính nhút nhát của tôi. Tôi như mất khả năng nói và chân thì như bị trật khớp khi Darío Bautista cất giọng vang như sấm nói mà không nhìn ai:

- Bậc thiên tài đã đến!

Tôi không biết làm gì hơn là quay nửa người lại rất kịch với hai tay đưa về phía mọi người và nói cái câu đỡ khôi hài nhất vừa nảy ra trong đầu mình:

- Xin được phục vụ các vị.

Đến bây giờ, tôi như vẫn còn thấy tác động của tiếng huýt sáo và hô hoán ầm ĩ của buổi hôm đó, nhưng cũng thấy nhẹ cả người vì không phải ôm hôn tất cả và phải nghe những lời chào tốt đẹp của từng người. Từ giây phút đó, tôi đã trở thành một thành viên mới trong cộng đồng những con hổ nhân từ với tình hữu hảo và tinh thần toàn tâm toàn ý không bao giờ mất nữa. Bất cứ một thông tin nào, dù nhỏ nhất mà tôi cần để viết báo đều có thể nhờ các biên tập viên tương ứng cung cấp mà không bao giờ bị từ chối.

Bài học lớn đầu tiên trong nghề làm báo của tôi được chính Guillermo Cano dạy cho vào đúng buổi chiều toàn bộ Ban biên tập đang ngồi nhìn cơn mưa rào đổ xuống thành phố Bogota như một cơn đại hồng thủy trong suốt ba tiếng đồng hồ không ngưng nghỉ. Dòng nước cuồn cuộn chảy dọc theo đại lộ Jimenez de Quesada cuốn trôi tất cả mọi thứ và để lại một cảnh tượng về nạn đại hồng thủy. Tất cả các loại xe ô tô và phương tiện vận chuyển công cộng đều bị ngưng trệ và hàng ngàn hành khách phải đứng trú ở mái hiên các dãy nhà hai bên phố trong cảnh ngập lụt đến mức không thể tệ hơn được nữa. Tất cả biên tập viên tòa báo bị bất ngờ trước thảm họa đúng vào lúc hết giờ, không còn biết làm gì hơn là cho tay vào túi quần, đứng nhìn qua ô cửa sổ như đám trẻ con bị phạt. Bỗng nhiên, Guillermo Cano xuất hiện làm mọi người bừng tỉnh giấc mơ chậm chờn. Ông hét to với cả Ban biên tập đang chết lặng:

- Cơn mưa rào này là cả một nguồn tin đấy!

Đó là một mệnh lệnh mà mọi người phải tuân theo răm rắp. Các biên tập viên chúng tôi chạy ngay về vị trí chiến đấu dùng điện thoại nắm lại từng số liệu chi tiết theo yêu cầu của Jose Salgar để viết từng đoạn một bài phóng sự về cơn mưa rào của thế kỷ. Những xe cấp cứu của bệnh viện và những xe của cảnh sát tuần tra đều bị bất động trong hàng xe bị chết máy vì ngập nước làm kẹt cứng đường phố. Hệ thống đường ống gia đình bị nước lụt làm tắc nghẽn, không còn đủ lực lượng cứu hộ để đi cứu chữa khẩn cấp. Ở một số khu phố, dân cư phải sơ tán khẩn vì đập nước sắp vỡ. Ở các khu khác thì hệ thống đường nước bị vỡ. Hè phố đầy người già tàn tật, bệnh nhân và trẻ em bị ngập. Trong cảnh hỗn loạn đó có năm chủ ca nô

thường đi câu cá cuối tuần đã tổ chức cuộc thi tốc độ dọc theo đại lộ Caracas nơi bị ngập sâu nhất thành phố. Những tư liệu cập nhật tức thì này được Jose Salgar phân phát lại cho các biên tập viên để viết bài cho số báo đặc biệt tổ chức một cách ngẫu hứng. Những phóng viên nhiếp ảnh vận ngay áo mưa đi chụp nóng ở bên ngoài. Trước lúc năm giờ chiều, Guillermo Cano viết bài tổng hợp tuyệt vời về một trong những cơn mưa rào tai hại nhất mà người ta còn nhớ đến tại thành phố này. Cuối cùng, khi mưa vừa tạnh, thì số báo đặc biệt không dự kiến trước của *El Espectador* được phát hành như mọi ngày chỉ ra chậm có một tiếng đồng hồ.

Mối quan hệ ban đầu của tôi với Jose Salgar quả là khó khăn nhất nhưng đồng thời cũng mang tính sáng tạo hơn cả. Tôi tin rằng anh ta có vấn đề ngược hẳn với tôi: anh ấy luôn luôn tìm cách bắt các phóng viên trong nhóm của mình phải hát thật to nốt đô từ trong lồng ngực mình, còn tôi thì mong muốn họ đặt nốt đô đó trong dòng nhạc đang thịnh hành. Nhưng những cam kết khác với tờ báo đã trói chân tay tôi và tôi chỉ có thời gian rảnh rỗi vào các ngày Chủ nhật. Hình như Salgar để mắt đến tôi như một phóng viên còn những người khác lại đặt tôi vào đề tài phim ảnh, những bài bình luận, xã luận và các vấn đề văn hóa, bởi vì tôi luôn được coi là nhà văn chuyên viết truyện ngắn. Nhưng từ những bước đi ban đầu ở vùng bờ biển, ước mơ của tôi luôn luôn là trở thành phóng viên, và tôi cũng biết rằng Salgar là người thầy tốt nhất, nhưng ông ấy đóng chặt cửa có lẽ với hy vọng tôi phải dùng vũ lực để phá cửa xông vào. Chúng tôi làm việc rất tốt, thân mật và năng động, và mỗi lần phải đưa qua ông một bài vở gì đó đã viết xong theo nhận xét của

Guillermo Cano và cả Eduardo Zalamea thì ông đều thông qua không một chút dè dặt, nhưng ông không tha thứ kiểu hình thức. Làm động tác như đang cố mở nút chai, ông nói với tôi một cách nghiêm chỉnh như chính niềm tin của mình:

- Phải vận cổ con thiên nga.

Tuy nhiên, ông không bao giờ tỏ ra hung hăng. Ngược lại, ông là một người thân mật, từng trải, và thẳng tiến nhờ thành tích tốt trong công việc, từ việc phân phát cà phê trong xưởng lúc mười bốn tuổi, cho đến khi trở thành thư ký tòa soạn có uy quyền nghề nghiệp nhất nước. Tôi tin là ông không tha thứ cho sự lãng phí trong nghệ thuật tung hứng con chữ trữ tình của tôi ở một đất nước đang rất cần có những phóng viên xung kích. Ngược lại, tôi cho rằng không có thể loại báo chí nào tốt hơn phóng sự trong việc phản ánh cuộc sống hàng ngày. Tuy nhiên, ngày nay tôi hiểu rằng sự cương quyết làm theo ý mình của hai chúng tôi là cách kích động tốt nhất để tôi thực hiện ước mơ trở thành phóng viên của mình.

Dịp may đã đến với tôi vào lúc 11 giờ 20 phút sáng ngày 9 tháng 6 năm 1954 khi tôi vừa đi thăm bạn ở trại giam Modelo của Bogota trở về. Quân lính được trang bị như chuẩn bị ra trận đang ngăn chặn một đám sinh viên trên đại lộ số Bảy chỉ cách hai dãy phố nơi đã xảy ra vụ giết hại Jorge Eliécer Gaitán. Đó là một cuộc biểu tình phản đối việc một sinh viên bị lính của tiểu đoàn Colombia được huấn luyện cho cuộc chiến tranh ở Triều Tiên giết hại ngày hôm trước và đó là cuộc đụng độ đầu tiên ngoài đường phố của thường dân chống lại các lực lượng vũ trang.

Từ chỗ tôi đứng, người ta chỉ nghe được tiếng hò hét tranh cãi của đám sinh viên đòi tiếp tục được đi đến Dinh Tổng thống và đám lính thì ra sức ngăn cản. Trong đám đông hỗn loạn, tôi không nghe rõ nội dung cụ thể của cuộc tranh cãi, nhưng sự căng thẳng thì thấy rõ trong bầu không khí. Bỗng nhiên, không hề cảnh báo trước, người ta nghe thấy một loạt súng nổ. Một số sinh viên và người đi đường trúng đạn chết ngay tại chỗ. Những người sống sót định đưa những người bị thương đi bệnh viện liền bị đám lính dùng súng đánh bật trở lại. Đám lính xua đuổi mọi người chạy khỏi khu vực này và phong tỏa các đường phố xung quanh. Trong cơn chạy hoảng loạn, tôi đã sống lại trong mấy giây đồng hồ cảnh rùng rợn của sự kiện ngày mùng 9 tháng 4, vào đúng giờ này và ở chính nơi đây.

Tôi chạy ngược lên ba dãy phố về phía tòa soạn *El Espectador* và thấy cả Ban biên tập trong tư thế chiến đấu. Tôi vừa thờ hồn hển vừa kể lại những gì đã thấy ở nơi xảy ra cuộc tàn sát, nhưng người ít biết nhất thì lại đang ngồi viết ào ào bài tường thuật đầu tiên về tên tuổi của chín sinh viên bị chết và tình trạng thương tật của những người ở trong bệnh viện. Tôi tin chắc là mình sẽ được lệnh kể lại hành động tàn bạo đó vì tôi là người duy nhất tận mắt chứng kiến, nhưng Guillermo Cano và Jose Salgar đã thống nhất với nhau đây phải là một bài báo tập thể trong đó từng người viết riêng phần của mình. Người biên tập chính sẽ là Felipe Gonzalez Toledo để đảm bảo bài tường thuật mạch lạc và thống nhất về nội dung sau cùng.

- Cứ an tâm đi - ông ta nói vì nhận ra vẻ chán chường của tôi. - Người ta đều biết ở đây chúng ta làm chung cả dù không có chữ ký.

Về phần mình, Ulises an ủi tôi rằng bài xã luận mà tôi cần phải viết có thể sẽ rất quan trọng vì đây là vấn đề cực kỳ nghiêm trọng trong lĩnh vực trật tự công cộng. Ông ấy có lý, nhưng đó sẽ là một bài rất tế nhị và mang tính định hướng chính trị của tờ báo nên nó sẽ được vài người cấp cao nhất trực tiếp viết. Tôi tin rằng đó là một bài học chính đáng cho tất cả, nhưng riêng với tôi thì thật vô cùng đau đớn. Vụ việc này là dấu chấm hết tuần trăng mật giữa chính phủ của các lực lượng vũ trang và báo chí thuộc phái tự do. Bắt đầu từ tám tháng trước khi tướng Rojas Pinilla lên cầm quyền, đất nước có vẻ được dễ thở hơn sau những cuộc tắm máu liên tục và kéo dài cho đến tận ngày hôm ấy của hai chính phủ bảo thủ. Đối với tôi, đó cũng là trận thử lửa trong giấc mơ trở thành phóng viên của mình.

Sau đó ít lâu, người ta đã cho đăng ảnh xác một đứa bé vô thừa nhận ở trong hội trường của ngành pháp y mà tôi nhận thấy giống hệt ảnh một đứa bé mất tích được đăng mấy ngày hôm trước. Tôi đưa cho trưởng phòng pháp lý, Felipe Gonzalez Toledo xem, và ông đã gọi cho người mẹ của đứa trẻ đầu tiên mà chưa tìm thấy. Đó là một bài học thường xuyên. Người mẹ của đứa trẻ mất tích chờ Felipe và tôi ở phòng chờ của hội trường. Tôi thấy bà thật đáng thương và nhỏ nhen nên tôi ước mong với tất cả tấm lòng mình là xác chết đó không phải là con của bà. Trong tầng hầm lạnh giá, dưới ánh đèn sáng trưng, có khoảng hai mươi cái bàn để xác chết cứng như đá phủ khăn dơ bẩn. Cả ba chúng tôi đi theo người canh xác chậm chạp đi đến chiếc bàn gần cuối cùng trong góc phòng.

Thò ra ngoài chiếc khăn phủ có đôi giày nhỏ buồn thảm với gót sắt mòn vẹt vì đã dùng nhiều. Người mẹ nhận ra ngay, mặt tím ngắt nhưng bà cố giữ hơi thở cho đến khi người canh xác ướp giờ tấm khăn lên. Tấm thân của một đứa trẻ khoảng chín tuổi với đôi mắt mở to ngở ngang và vẫn vận bộ đồ khi người ta tìm thấy bị chết trong một rãnh thoát nước ven đường cách đây mấy ngày. Người mẹ hét lên đau đớn rồi gục ngã xuống đất. Felipe đỡ bà dậy và cố tìm lời an ủi, còn tôi thì tự hỏi không biết điều này có xứng với cái nghề mà mình mơ ước hay không. Eduardo Zalamea khẳng định là không. Ông cũng nghĩ rằng những bài ký sự được độc giả quan tâm là một chuyên ngành khó cần có bản lĩnh riêng và một trái tim đã qua thử thách. Không bao giờ tôi còn có ý định theo đuổi công việc này nữa.

Một thực tế khác cũng buộc tôi phải trở thành người phê bình điện ảnh. Trước đây, tôi chưa bao giờ có ý nghĩ là sẽ làm việc này, nhưng những gì đã xảy ra trong rạp chiếu phim Olympia của ngài Antonio Daconte ở thị trấn Aracataca và sau đó trong trường học lưu động của Alvaro Cepeda đã tạo ra cho tôi những nhân tố cơ bản để viết các bài báo về định hướng phim ảnh với quan điểm hữu ích hơn so với quan điểm thông thường lúc đó ở Colombia. Ernesto Volkening, một nhà văn lớn và phê bình văn học người Đức sống ở Bogota từ thời chiến tranh thế giới, vẫn có bài bình luận trên Đài phát thanh Quốc gia về các cuốn phim được trình chiếu lần đầu, nhưng chỉ hạn chế dành cho những thính giả là chuyên gia về điện ảnh. Cũng có một số nhà bình luận giỏi nhưng không thường xuyên tập hợp xung quanh tác giả kịch bản người xứ Catalan, ông Luis

Vicens, ở Bogota từ thời nội chiến ở Tây Ban Nha. Chính ông là người đầu tiên lập ra câu lạc bộ phim ảnh với sự đồng tình tham gia của họa sĩ Enrique Grau, nhà phê bình Hernando Salcedo và với sự khéo léo của nữ nhà báo Gloria Valencia de Castano Castillo, vốn là người có uy tín số một. Trong nước có một lượng khá lớn công chúng yêu thích những phim hành động và bi kịch đầm đìa nước mắt, còn phim chất lượng cao chỉ bó hẹp trong số khán giả có văn hóa và những nhà phát hành phim, các chủ rạp càng ngày càng ít mạo hiểm đối với những phim chỉ chiếu được ở rạp ba ngày. Giành giật được thêm khán giả mới từ trong đám đông công chúng đòi hỏi phải có một khả năng sư phạm cao, và có đủ năng lực để khuyến khích, thúc đẩy họ đến với phim có chất lượng và đồng thời giúp cho các nhà phát hành phim, các chủ rạp, vốn cũng muốn như vậy, nhưng không thể chu cấp đủ kinh phí. Nhưng trở ngại chính lại là từ phía các nhà phát hành phim vì họ thường xuyên đe dọa cắt các bản hợp đồng quảng cáo đối với các tờ báo - mà đây là một nguồn thu cơ bản - nếu đăng bài nghiêm khắc phê phán các phim thương mại. *El Espectador* là tờ báo đầu tiên dám mạo hiểm, và giao cho tôi nhiệm vụ hàng tuần là viết các bài bình luận về buổi công chiếu các phim mới với tính chất như những bài học căn bản cho người hâm mộ hơn là một bài thuyết giảng giáo lý. Theo thỏa thuận chung của mọi người, để đề phòng bất trắc, tôi phải thường xuyên giữ nguyên vẹn giấy mời ưu tiên để chứng tỏ mình vào dự với vé mua ở quầy.

Những bài báo đầu tiên đã làm an tâm các nhà phân phối và các chủ rạp bởi vì chỉ phê bình về số phim chất lượng của Pháp. Trong số đó, có *Puccini*, một bản tổng hợp dài về cuộc đời của nhà nhạc

sĩ vĩ đại; *Những đỉnh dát vàng*, là chuyện rất hay về nữ ca sĩ Grace Moore, và *Lễ hội của Enriqueta*, một hài kịch bình lạng của Julien Duvivier. Các chủ doanh nghiệp mà tôi gặp ở ngay cửa ra vào rạp đều bày tỏ sự hài lòng vì các bài báo phê bình này. Alvaro Cepeda, ngược lại, đã từ Barranquilla gọi điện đánh thức tôi dậy từ lúc sáu giờ sáng ngay khi biết lòng dũng cảm của tôi:

- Mẹ kiếp, sao anh dám viết bài phê bình phim mà không xin phép tôi! - anh hét to trong tiếng cười ngất ngưỡng qua máy điện thoại - và lại với đầu óc ngu muội về điện ảnh của anh nữa cơ chứ!

Đương nhiên, anh đã biến thành người trợ lý thường xuyên của tôi mặc dù không bao giờ anh nhất trí với ý tưởng không biến thành trường học mà chỉ là định hướng cơ bản cho công chúng khán giả mà thôi. Tuần trăng mật với các chủ doanh nghiệp cũng không thật ngọt ngào như lúc đầu chúng tôi nghĩ. Khi chúng tôi đương đầu với những phim thương mại trong sạch và giản dị, thì ngay cả những người cảm thông nhất trong số các nhà phát hành phim cũng phải lên tiếng than phiền về sự cứng rắn trong các bài phê bình của chúng tôi. Eduardo Zalamea và Guillermo Cano đã rất khéo léo thông qua điện thoại làm vui lòng họ cho đến cuối tháng Tư thì một nhà phát hành ngạo mạn tự xưng là lãnh tụ đã gửi một thư ngỏ lên án chúng tôi dọa nạt công chúng xem phim làm ảnh hưởng đến lợi ích của họ. Tôi thấy cái nút của vấn đề là tác giả của bức thư đã không hiểu ý nghĩa của từ dọa nạt, nhưng tôi cũng cảm thấy mình đang đứng bên bờ thất bại, bởi vì tôi tin là trong cơn khủng hoảng phát triển của tờ báo, ngài Gabriel Cano không dễ gì từ bỏ các hợp đồng quảng cáo phim chỉ vì thú vui mỹ học đơn thuần. Ngay hôm

nhận được bức thư, ông cho triệu tập các con và Ulises đến họp khẩn cấp, và tôi chắc rằng sau cuộc họp, phòng điện ảnh của tôi sẽ chết và bị mai táng ngay. Tuy nhiên, ngay sau cuộc họp, khi đi ngang qua bàn làm việc của tôi, ngài Gabriel, với vẻ láu lỉnh của người ông đã nói với tôi:

- Cứ yên trí, anh bạn trẻ cùng tên nhé.

Ngày hôm sau, trên chuyên mục “Ngày qua ngày”, xuất hiện bài báo trả lời người phát hành phim nọ do chính Guillermo Cano viết theo đúng phong cách hàn lâm và đoạn cuối đã nói lên tất cả: *“Sẽ không hề dọa nạt công chúng và lại càng không thể làm ảnh hưởng đến lợi ích của bất cứ ai nếu trên báo đăng một bài phê bình điện ảnh nghiêm túc và có trách nhiệm, giống như người ta vẫn làm ở các nước khác và phá bỏ thói quen cổ hủ và tai hại là khen hết lời cả cái hay lẫn cái dở”*. Đó không phải là bức thư duy nhất và bài trả lời độc nhất của chúng tôi. Nhân viên các rạp chiếu phim cũng dùng những lời cay nghiệt nói về chúng tôi và chúng tôi cũng nhận được nhiều thư trái ngược nhau của những độc giả không ghi địa chỉ. Nhưng tất cả đều vô ích: chuyên mục này vẫn sống sót cho đến khi phê bình điện ảnh không còn là một hiện tượng nhất thời trên cả nước mà biến thành một hoạt động thường nhật của báo chí và đài phát thanh.

Kể từ đó, trong không đầy hai năm, tôi đã viết bảy mươi lăm bài phê bình và tốn không biết bao nhiêu thời gian phải ngồi xem phim để lấy ý tưởng. Ngoài ra còn có khoảng sáu trăm bài xã luận, bình luận, cứ ba ngày có một tin ký tên hoặc không ký tên, và tối thiểu tám mươi bài phóng sự có ký tên hoặc không. Cũng từ thời kỳ đó,

các sáng tác văn học đều được đăng trên “Tạp chí Chủ nhật”, phụ trương của chính báo này, trong đó có một số truyện ngắn và toàn bộ loạt truyện “La Sierpe” vì nội bộ tạp chí *Lámpara* có mâu thuẫn.

Đó là thời kỳ hưng thịnh đầu tiên trong đời tôi, tuy vẫn chưa kịp hưởng thụ. Căn hộ có đủ trang bị nội thất và dịch vụ giặt là mà tôi thuê cũng chỉ có phòng ngủ với buồng tắm, điện thoại và bữa điểm tâm tại giường, và một cửa sổ lớn đón cơn mưa phùn vĩnh cửu của thành phố buồn nhất thế giới. Tôi chỉ dùng căn hộ này để ngủ từ ba giờ sáng sau một giờ đọc sách, cho đến khi có bản tin sáng của đài phát thanh để giúp tôi cập nhật thông tin của một ngày mới.

Tôi vẫn chưa hết băn khoăn rằng đây là lần đầu tiên có một nơi cố định và riêng tư để sống nhưng không đủ thời gian thậm chí để nhận biết được việc này. Tôi vẫn quá bận rộn trong chuyện chơi xổ số với cuộc sống mới nên khoản chi tiêu đáng kể nhất cũng chỉ là chiếc thuyền có mái chèo mà cứ cuối tháng tôi vẫn phải gửi về cho gia đình thật đúng hạn. Chỉ đến hôm nay tôi mới nhận ra rằng mình có quá ít thời gian tự lo cho cuộc sống riêng mình. Có lẽ vẫn tồn tại trong tôi ý nghĩ của những người mẹ vùng biển Caribe rằng các cô gái ở thủ đô Bogota chịu trao thân cho các chàng trai vùng duyên hải mà không cần chút tình yêu nào chẳng qua chỉ vì muốn thực hiện ước mơ được sống trước biển mà thôi. Tuy vậy, ở căn hộ đầu tiên khi sống độc thân ở Bogota, tôi đã đạt được mục tiêu này không một chút mạo hiểm, khi tôi hỏi người gác xem ở khu nhà này có cấm đoán các chuyến thăm của bạn gái lúc nửa đêm hay không. Anh ta đã dành cho tôi một câu trả lời rất thông minh:

- Cấm đấy, thưa ông, nhưng tôi sẽ không nhìn thấy những gì mình không nhất thiết phải nhìn.

Vào cuối tháng Bảy, không hề báo trước, Jose Salgar đứng như trời trồng trước bàn lúc tôi đang viết bài xã luận và nhìn tôi một lúc lâu. Tôi ngừng giữa câu viết và tò mò hỏi ông ấy:

- Có chuyện gì vậy?

Ông ta vẫn không hề chớp mắt, tay cầm bút chì màu đỏ như đang chơi khúc nhạc bolero vô hình nào đó, và với nụ cười quý quái không thềm che giấu ý đồ của mình. Tuy tôi không hề hỏi nhưng ông vẫn giải thích tại sao họ đã không cho phép tôi thực hiện thiên phóng sự về vụ tàn sát sinh viên ở đại lộ số Bảy vì đó là một thông tin rất khó xử lý đối với một người mới vào nghề. Ngược lại, lúc này ông lại tự mình chịu mọi rủi ro cho tôi tấm bằng phóng viên, một cách trực tiếp và không hề có ý định thách thức ai, nếu như tôi đủ khả năng chấp nhận một đề nghị có tính sinh tử của ông:

- Tại sao anh không đi Medellín rồi về kể cho chúng tôi nghe chuyện gì đã xảy ra ở đó?

Không dễ hiểu được ông ta, bởi vì ông đang nói với tôi về một việc đã xảy ra cách đây đã hai tuần lễ nên tôi đành phải nghi rằng đây chỉ là một món ăn nguội không hơn không kém. Được biết là sáng ngày 12 tháng Bảy có một vụ lở đất ở La Media Luna, một nơi xa xôi hẻo lánh phía đông của thành phố Medellín, nhưng những vụ xì căng đan báo chí, sự lộn xộn của các nhà chức trách và nỗi hoảng sợ của nạn nhân đã gây nên một sự rối loạn về hành chính, và nhân đạo đã che khuất sự thật. Salgar không yêu cầu tôi tìm mọi cách dựng lại những gì đã xảy ra mà lại ra lệnh cho tôi phải tìm ra

bằng được sự thật ngay tại nơi biến cố xảy ra - và không gì ngoài sự thật - trong thời gian ngắn nhất. Tuy nhiên cách nói của ông đã khiến tôi nghĩ rằng: cuối cùng thì ông cũng đã tháo khóa cho tôi.

Cho đến lúc đó, điều duy nhất mà toàn thế giới biết về Medellín chỉ là chính nơi ấy, Carlos Gardel (ca sĩ nổi tiếng người Argentina chuyên hát nhạc tango - ND) đã bị chết cháy trong một vụ tai nạn hàng không. Tôi biết rằng đó là quê hương của nhiều nhà văn và thi sĩ lớn, ở đó có trường Presentación nơi Mercedes Barcha đã bắt đầu vào học trong năm này. Trước một nhiệm vụ thú vị như vậy, tôi hình dung việc xây dựng lại từng phần thảm cảnh chết người hàng loạt từ một ngọn núi thật là phi thực tế. Tôi hạ cánh xuống sân bay ở Medellín vào lúc mười một giờ sáng cùng với một cơn giông đáng sợ đến mức cứ nghĩ mình sẽ là nạn nhân cuối cùng của vụ lở đất.

Tôi để hành lý, gồm quần áo cho hai ngày và chiếc cà vạt dự phòng lại khách sạn Nutibara và lao ra đường phố. Đây là một thành phố hiền dã bình yên vẫn còn không khí tang tóc với số nạn nhân của vụ thiên tai. Alvaro Mutis đã đi cùng để giúp tôi vượt qua nỗi sợ hãi trên máy bay và cho tôi địa chỉ những người có vị thế trong sinh hoạt của thành phố. Nhưng đúng là tôi không biết phải bắt đầu từ đâu. Tôi ngẫu hứng đi trên những đường phố rực rỡ dưới những tia nắng dát vàng của cái nắng chói chang sau cơn giông, và lại trải qua một giờ phải trú trong một nhà kho vì trời lại đổ mưa chông lên cái nắng. Lúc đó, tôi bắt đầu cảm thấy trong lồng ngực mình những nhịp đập sợ hãi đầu tiên. Tôi cố tìm cách nén nó xuống theo công thức kỳ diệu mà ông ngoại đã từng dùng trong chiến đấu, nhưng nỗi sợ này dè lên nỗi sợ khác khiến tinh thần của tôi hoàn toàn sụp đổ. Tôi cảm

thấy không bao giờ có thể hoàn thành nhiệm vụ được giao và không có đủ dũng khí để nói lên điều đó. Tôi hiểu rằng khôn ngoan nhất lúc này là viết một bức thư cảm ơn gửi cho Guillermo Cano, và quay lại Barranquilla sống trong tình trạng đáng thương như sáu tháng trước đây.

Với tâm hồn vô cùng khoan khoái như vừa ra khỏi địa ngục, tôi đón taxi trở về khách sạn. Bản tin buổi trưa của đài phát thanh phát bài bình luận dài làm như vụ lở đất mới xảy ra hôm qua. Gã tài xế gần như gào lên trong nỗi tức nghẹn, chửi bới sự tắc trách của chính phủ và sự yếu kém của các lực lượng cứu hộ đối với các nạn nhân, và tôi cũng cảm thấy có lỗi trong nỗi tức giận của anh ta. Lúc này, mưa đã tạnh, bầu trời trong vắt không gian đậm hương thơm của hoa cỏ tỏa ra từ công viên Berrío. Bỗng nhiên, không hiểu vì sao tôi bỗng lên cơn điên.

- Ta làm chuyện này đã - tôi nói với lái xe - trước khi về khách sạn, hãy đưa tôi đến nơi đã xảy ra lở đất.

- Nhưng ở đó có còn gì để xem nữa đâu - anh ta nói với tôi -

Chỉ còn những cây nến thấp sáng và những cây thập giá cho những người chết mà xác không moi lên được.

Tôi nghiệm ra rằng nạn nhân là những người sống sót ở những nơi khác nhau trong thành phố, và chính những người sống đã ào ào kéo cả đến để cứu thi thể của những người đã bị chôn vùi trong lần lở đất đầu tiên. Tấn bi kịch lớn xảy ra khi những người tò mò tràn ngập nơi này và một phần núi khác lại lở tiếp đất đá đổ ập xuống. Như vậy, những người duy nhất có thể kể lại sự kiện này chỉ

là số ít người thoát được mấy đợt lở đất liên tiếp và hiện đang sống ở phía bên kia thành phố.

- Tôi hiểu - tôi nói với tài xế, cố kiềm chế giọng nói run run - Anh hãy đưa tôi đến chỗ những người còn sống ấy.

Anh ta quay đầu xe ở giữa phố và lao đi như viên đạn theo hướng ngược lại. Sự im lặng của anh ta không chỉ do tốc độ xe bây giờ mà còn là hy vọng thuyết phục tôi rằng lý lẽ của anh là đúng.

Nguồn tin đầu tiên là hai đứa bé tám và mười một tuổi ra khỏi nhà đi hái củi vào bảy giờ sáng thứ Ba ngày 12 tháng 7. Mới đi được khoảng một trăm mét thì chúng cảm thấy có những mảnh vỡ cỡ lớn của đất, đá từ trên núi lao về phía mình. Chúng chỉ kịp chạy trốn để trốn thoát. Ở trong nhà, ba đứa em gái cùng mẹ và một đứa em mới sinh đều bị vùi lấp. Những người sống sót duy nhất là hai đứa bé vừa ra khỏi nhà và người bố từ sớm đã đi bán cát cách nhà mười cây số.

Nơi này vốn là vùng đất hoang vu cạnh con đường xa lộ từ Medellín đi Rionegro, mà vào lúc tám giờ sáng không có ai ngoài số nạn nhân trên. Đài phát thanh đã phóng đại tin với bao chi tiết đẫm máu và kêu gọi khẩn thiết nên những người tình nguyện đầu tiên còn đến sớm hơn cả những nhân viên chữa cháy. Vào buổi trưa còn có hai vụ lở đất nữa nhưng không hề có thêm nạn nhân, nhưng lại khiến mọi người thêm hốt hoảng, và đài phát thanh địa phương liền tổ chức buổi truyền thanh trực tiếp ngay tại chỗ xảy ra thảm họa. Lúc này, gần hết cư dân của các làng mạc, thị trấn và khu phố lân cận đã kéo đến đây, thêm những người tò mò khắp nơi trong thành phố cũng đến nghe theo lời kêu gọi của đài phát thanh, và cả những

hành khách từ các chuyến xe buýt liên thành phố cũng tràn xuống không phải để hỗ trợ cho việc cứu nạn mà chỉ gây cản trở thêm cho công việc này. Ngoài số thi thể ít ỏi bị chôn vùi hồi sáng lại có thêm ba trăm người bị vùi trong những vụ lở đất tiếp theo sau đó. Tuy nhiên, lúc gần tối, có hơn hai ngàn người đang cố gắng thực hiện công việc cứu hộ những người sống sót thì một trận lở sáu trăm ngàn mét khối đất đá ào ào lao xuống gây thêm tang thương cho biết bao nạn nhân cứ y như nó xảy ra vào giờ cao điểm ở công viên Berrío của Medellín. Trận thiên tai xảy ra nhanh đến nỗi tiến sĩ Javier Mora, trưởng phòng Công trình công cộng của quận còn thấy trong đồng đất đá xác một con thỏ không kịp chạy trốn.

Hai tuần lễ sau, khi tôi đến nơi này người ta chỉ mới phát hiện được bảy mươi bốn xác chết, và còn nhiều người may mắn sống sót. Phần đông trong số họ không chỉ là nạn nhân của vụ lở đất mà còn bị nạn vì sự bất cẩn và sự giúp đỡ lộn xộn không có tổ chức. Cũng như trong các vụ động đất, người ta cũng không thể tính toán được số lượng người nhân dịp này đã chạy thoát cảnh nợ nần hoặc sẽ thay đổi vợ. Nhưng dù sao vận may cũng đến đúng lúc, vì theo một cuộc điều tra sau đó, thì ngay từ ngày đầu, khi mọi người đang nỗ lực tìm cách cứu nạn nhân thì suýt nữa đã xảy ra một vụ sụp lở nữa cỡ năm mươi ngàn mét khối đất đá. Hơn mười lăm ngày sau, với sự giúp đỡ của những người sống sót đã hồi phục sức khỏe, tôi đã có thể dựng lại câu chuyện này mà lúc thảm họa xảy ra người ta không thể làm được vì không tiện nói ra và cũng vì thực tế quá khủng khiếp và đau lòng.

Nhiệm vụ của tôi như vậy chỉ thu hẹp vào việc tìm lại sự thật đã mất trong mớ bòng bong những giả thiết và dựng lại tấn thảm kịch đối với mọi người đúng như trình tự và nằm ngoài mọi tính toán chính trị và tình cảm. Alvaro Mutis đã dẫn tôi đi đường thẳng khi gửi tôi đến gặp bà Cecilia Warren, một người làm công tác xuất bản và bà này đã giúp tôi sắp xếp lại các tư liệu mà tôi thu thập được khi trở lại nơi đã xảy ra thảm họa. Bài phóng sự được đăng thành ba chương và ít nhất nó cũng có công đánh thức, dù đã chậm mất hai tuần, sự quan tâm của mọi người đối với một tin đã bị lãng quên và đặt lại đúng thứ tự của tấn bi kịch.

Tuy vậy, kỷ niệm sâu sắc nhất của tôi về những ngày đó không phải là những gì đã làm mà là việc suýt làm được, nhờ vào trí tưởng tượng mơ màng của người bạn học từ thời ở Barranquilla - Orlando Rivera Figurita, mà tôi vô tình gặp được trong ít phút rảnh rang của công việc điều tra. Anh ta về sống ở Medellín từ mấy tháng nay và mới cưới được cô vợ Sol Santamaría, một nữ tu xinh đẹp và có tinh thần tự do được anh cứu thoát khỏi tu viện sau bảy năm nghèo đói, khổ hạnh và chay tịnh. Trong lúc say rượu, Figurita để lộ cho tôi biết một kế hoạch tuyệt vời do anh và vợ cùng vạch ra để cứu Mercedes Barcha ra khỏi khu nội trú. Một thầy tu, bạn thân của họ, vốn nổi tiếng về nghệ thuật làm lễ đính hôn, sẵn sàng làm lễ cưới cho chúng tôi vào bất cứ giờ nào. Điều kiện duy nhất, tất nhiên, là phải được Mercedes đồng ý, nhưng chúng tôi không tìm cách nào xin được ý kiến của cô lúc này đang bị giam lỏng trong bốn bức tường. Ngày nay, hơn lúc nào hết, sự tức giận lại cắn rứt lòng tôi vì không được cùng bị bắt để cùng sống trong một tấn bi kịch như bao thiên truyện

đăng tải trên báo. Về phần mình, Mercedes chỉ được biết kế hoạch đó hơn năm mươi năm sau khi đọc nó trong bản thảo của cuốn sách này.

Đó là một trong những lần cuối cùng mà tôi được gặp Figurita. Trong ngày hội carnaval (vũ hội hóa trang) năm 1960, khi đang hóa trang thành hổ Cuba, anh bị trượt ngã khỏi xe hoa và bị trật mắt cá chân trong đám ngổn ngang rác rưởi của ngày hội và được đưa về nhà ở Baranoa.

Trong đêm thứ hai làm việc ở Medellín về vụ sạt lở đất, có hai biên tập viên của nhật báo *El Colombiano* - còn trẻ hơn tôi - chờ tôi ở khách sạn với ý định bằng mọi giá phải phỏng vấn tôi về những truyện ngắn đã xuất bản cho đến lúc đó. Họ phải khó nhọc lắm mới thuyết phục được tôi bởi vì từ hồi đó đến giờ tôi đã và vẫn có thành kiến, có lẽ hơi bất công, đối với các cuộc phỏng vấn, được hiểu là một buổi hỏi đáp mà cả hai bên đều cố sức giữ cho bằng được cuộc nói chuyện. Tôi mắc chứng bệnh thành kiến này từ hồi còn làm cho hai tờ báo, nhất là ở *Crónica*, nơi tôi đã cố làm lây bệnh này sang các cộng tác viên. Nhưng lần này thì tôi chấp nhận trả lời phỏng vấn lần đầu tiên với phóng viên báo *El Colombiano*, và đó là một sự tự sát chân thành.

Đến hôm nay, trong suốt năm mươi năm và đã có mặt trên nửa thế giới, khi đã là nạn nhân của vô vàn cuộc phỏng vấn, tôi vẫn chưa tự thuyết phục được mình về tính hiệu quả của thể loại này, cả chiều đi và chiều về. Tuyệt đại bộ phận những cuộc phỏng vấn về bất cứ đề tài nào mà tôi không lẩn tránh được có thể coi là một phần quan trọng trong các tác phẩm hư cấu của mình, bởi vì chỉ có vậy:

những tưởng tượng phóng túng về cuộc đời tôi. Ngược lại, những cuộc phỏng vấn được tôi coi là vô giá không để xuất bản mà chỉ dùng làm tài liệu cơ bản cho phóng sự, được tôi đánh giá là thể loại tuyệt vời của cái nghề hay nhất thế giới.

Dù sao thì thời gian không phải là những phiên chợ. Chính phủ của tướng Rojas Pinilla, lúc này lại thường xuyên xung đột công khai với báo chí và dư luận công chúng, đã quyết định, từ tháng Chín, tách tỉnh Chocó xa xôi và heo hút bị quên lãng thành ba phần chia cho ba tỉnh láng giềng trù phú: Antioquia, Caldas và Valle. Để đến được tỉnh lỵ Quibdó, chỉ có mỗi con đường độc đạo với điều kiện hạ tầng tồi tệ đến mức để đi hết một trăm sáu mươi cây số phải mất hơn hai mươi tiếng đồng hồ.

Ở tòa soạn báo, chúng tôi xem đây là việc đã rồi, không có cách nào để ngăn cản cuộc xẻ thịt tỉnh lỵ nhỏ nhoi này vì lệnh đã được một chính phủ vốn có điều tiếng với giới báo chí tự do ban hành. Ba ngày sau, Primo Guerrero, phóng viên thường trú lâu năm của *El Espectador* ở Quibdó thông báo rằng đang có một cuộc biểu tình của quần chúng với đông đảo các gia đình, đầy đủ mọi thành viên kể cả trẻ em, đã chiếm quảng trường chính với quyết tâm ở lại đó dầm sương dãi nắng cho đến khi chính phủ từ bỏ ý định của mình. Những bức ảnh đầu tiên cho thấy rõ hình ảnh những bà mẹ quật khởi bế con trên tay, nét mặt xanh xao sau những ngày không ngủ trơ gan chịu trận ngoài trời. Hàng ngày, cùng với những tin này chúng tôi còn có thêm những bài bình luận hoặc những tuyên bố của các chính khách và trí thức người tỉnh Chocó đang sinh sống ở Bogota, nhưng hình như chính phủ cố giành chiến thắng bằng cách

làm ngơ. Nhưng vài ngày sau, Jose Salgar tiến lại gần bàn làm việc của tôi với chiếc bút chì múa tít trên tay và gợi ý tôi đi điều tra xem thực sự việc gì đang xảy ra ở Chocó. Tận dụng cái quyền năng ít ỏi có được sau bài phóng sự về Medellín, tôi cố từ chối, nhưng không đủ trọng lượng. Guillermo Cano, đang ngồi viết quay lưng về phía chúng tôi, liền nói to mà không thèm nhìn lại:

- Đi đi, Gabo. Những gì ở Chocó chắc còn tuyệt hơn những gì mà anh định đi xem ở Haiti đấy!

Thế là tôi đi mà không kịp hỏi làm sao tôi có thể viết được bài phóng sự về một cuộc biểu tình phản đối phi bạo lực. Cùng đi với tôi còn có phóng viên ảnh Guillermo Sanchez, người từ mấy tháng nay cứ quấy rầy tôi bằng điệp khúc rằng: chúng ta phải làm chung một bài phóng sự về chiến tranh. Phát chán vì những lời nói đi nói lại đó, tôi phải thét vào mặt anh ta:

- Cuộc chiến tranh khi mốt nào hả?

- Đừng cau có như vậy Gabo! - anh ta đột ngột nói ra sự thật - thì anh chẳng thường nói là đất nước này đang ở trong thời kỳ chiến tranh kể từ ngày Độc lập đến nay, đó sao?

Sáng sớm ngày thứ Ba 21 tháng 9 anh ta có mặt tại tòa soạn ăn vận như một chiến binh chứ không phải là phóng viên ảnh, đeo lưng lủng lẳng khắp người nào máy ảnh và túi nọ bịch kia cứ y như đi đưa tin về một cuộc chiến tranh bị bùng bít. Ngạc nhiên đầu tiên là có thể đi Chocó bằng một sân bay phụ không hề có dịch vụ gì, đang nằm chìm trong những đồng xe tải chết dí từ lâu và những chiếc máy bay hoen rỉ. Chiếc máy bay của chúng tôi còn sống được là nhờ phép màu, nó thuộc chủng loại Catalina huyền thoại từ chiến tranh thế

giới lần thứ hai do một công ty vận tải tư nhân điều hành. Không có ghế ngồi, khoang máy bay ngấn và tối thui với những cửa sổ che kín và chất đầy các bao đựng sợi để làm chổi. Chúng tôi là hai hành khách duy nhất. Viên lái phụ mặc áo sơ mi dài tay, trẻ và to lớn như các viên phi công trong phim ảnh, bảo chúng tôi ngồi trên các bao hàng sẽ dễ chịu hơn. Anh ta không nhận ra tôi, nhưng tôi biết anh ta là cầu thủ bóng chày giỏi trong các giải đấu ở Cartagena.

Việc cất cánh của máy bay thật đáng sợ, kể cả với những hành khách thường xuyên như Guillermo Sanchez vì tiếng nổ vang trời của các động cơ và tiếng cọt két của những tấm sắt thân máy bay, nhưng khi máy bay đã ổn định độ cao trên bầu trời trong sáng của vùng bình nguyên thì anh ta tỏ ra rất thoải mái như một cựu chiến binh. Nhưng khi đã đi qua vùng trời Medellín thì chúng tôi vô cùng kinh ngạc trước một cơn mưa rào cỡ đại hồng thủy đổ ập xuống vùng rừng già giữa hai dãy núi và chúng tôi phải bay thẳng vào vùng mây mưa. Chúng tôi phải sống những giây phút mà có lẽ ít người đã phải trải qua: mưa ngay trong khoang thông qua các lỗ thủng trên thân máy bay. Anh bạn phụ lái, nhảy qua các bao đựng chổi, đưa những tờ báo mới ra trong ngày cho chúng tôi dùng thay cho những chiếc ô. Tôi che kín tận mặt không phải chỉ để che nước mưa mà không để người khác thấy mình đang khóc vì sợ hãi.

Sau hai giờ bay đầy may mắn, chiếc máy bay nghiêng về phía bên trái và bắt đầu hạ độ cao theo thể tấn công thẳng xuống cánh rừng núi và bay hai vòng thăm dò trên quảng trường chính của Quidó. Guillermo Sanchez đã chuẩn bị để chụp đám biểu tình mệt mỏi sau những ngày đêm mất ngủ, nhưng chỉ thấy quảng trường

vắng ngắt. Chiếc thủy phi cơ hư nát bay nốt vòng kiểm tra cuối cùng xem có chướng ngại vật sống hoặc chết nào trên dòng sông Atrato hiền lành hay không rồi mới hoàn thành cú tiếp nước hạnh phúc dưới cái nóng buổi trưa hầm hập và gay gắt.

Một nhà thờ vá víu bằng các tấm gỗ, những ghế xi măng phủ đầy phân chim và một con lừa khổng lồ vô chủ đang ăn lá cây là những dấu hiệu duy nhất của sự tồn tại của con người trên quảng trường đầy bụi bặm và đơn côi chẳng giống gì hơn là một thị trấn xứ châu Phi. Mục tiêu đầu tiên của chúng tôi là phải chụp được ảnh đám đông đứng biểu tình chống đối và gửi ngay về Bogota theo chuyến máy bay trở về, trong khi đi tóm bắt các thông tin đủ viết bản tin đầu tiên gửi theo đường điện tín kịp cho số báo ngày hôm sau. Cả hai việc đó đều không thực hiện được vì chẳng hề có chuyện gì xảy ra.

Chúng tôi đi theo một con phố rất dài không hề có bóng người, chạy song song với dòng sông ôm lấy các bãi chợ nhỏ đang đóng cửa để ăn trưa và các ngôi nhà ở có ban công bằng gỗ và mái tôn gỉ sét. Sàn diễn thì thật tuyệt vời nhưng không có kịch bản và diễn viên. Người đồng nghiệp tốt bụng của chúng tôi, Primo Guerrero, phóng viên thường trú của *El Espectador*, đang say giấc ngủ nồng trên chiếc võng mùa xuân dưới mái nhà rợp bóng cây của mình, một quang cảnh toát lên vẻ thanh bình như sự im lặng của nhà mồ. Sự thẳng thắn trong cách giải thích tính lười nhác của anh ta không thể khách quan hơn được. Sau những cuộc biểu tình trong mấy ngày đầu tiên, sự căng thẳng đã giảm dần vì không còn có đề tài. Người ta đã mở một cuộc vận động trong toàn thị trấn với kỹ thuật sân khấu, chụp một số tấm ảnh nhưng không đăng báo được vì không

đáng tin cậy và người ta đọc những bài diễn văn đậm chất ái quốc mà đúng là đã làm rung động cả nước, nhưng chính phủ vẫn giữ im lặng không thay đổi. Primo Guerrero, với tính mềm dẻo đạo đức mà có lẽ đến Đức Chúa cũng đành phải tha thứ, chỉ bằng những ngón tay nhấn trên bàn phím điện tín, đã giữ báo chí trong trạng thái tiếp tục phản đối quyết liệt.

Vấn đề nghiệp vụ của chúng tôi rất đơn giản: không bắt đầu chuyển đi của Tarzan người rừng để thông báo rằng tin tức vừa qua là không có thật. Ngược lại, chúng tôi có trong tay những phương tiện để nói là nó có thật và sẽ hoàn thành được mục tiêu. Primo Guerrero đề nghị tổ chức lại một cuộc mít-tinh nhỏ, không ai có ý tưởng gì hay hơn. Người hợp tác nhiệt tình nhất của chúng tôi chính là vị đại úy Luis A. Cano, tân Tỉnh trưởng vừa được phong ngay sau khi Tỉnh trưởng cũ tuyên bố từ chức một cách ồn ào, đã kiên quyết yêu cầu máy bay phải chờ để cho báo có thể kịp nhận những bức ảnh nóng bỏng của Guillermo Sanchez. Và thế là một cái tin được bịa ra do nhu cầu bắt buộc cuối cùng lại là tin duy nhất đúng, rồi được nhân rộng ra qua báo chí và đài phát thanh cả nước và sau đó được chính phủ đón lấy để đỡ mất thể diện. Ngay trong đêm hôm đó, người ta bắt đầu tổ chức một cuộc vận động chung của các chính khách người Chocó - một số người có thể lực trong một số giới ở trong nước - và hai ngày sau, tướng Rojas Pinilla tuyên bố hủy bỏ quyết định của bản thân mình chia nhỏ tỉnh Chocó giao cho các tỉnh xung quanh.

Guillermo Sanchez và tôi không về ngay Bogota vì đã thuyết phục được tòa báo cho phép đi các nơi trong tỉnh Chocó để hiểu sâu thực

tế của thế giới kỳ lạ đó. Sau mười ngày im lặng, khi chúng tôi, đen sạm vì nắng gió và mệt bã người vì buồn ngủ, vừa vào đến tòa soạn thì Jose Salgar đã vui vẻ đón chúng tôi nhưng vẫn không quên luật lệ của mình.

- Các anh có biết - ông hỏi chúng tôi một cách vô cùng đúng đắn - tin tức về Chocó đã chấm dứt từ bao giờ rồi không?

Câu hỏi buộc tôi đối đầu, lần đầu tiên, với điều kiện sinh tử của báo chí. Đúng vậy, không còn ai quan tâm gì đến Chocó kể từ khi người ta đăng tin về quyết định của Tổng thống không xẻ thịt nó nữa. Tuy nhiên, Jose Salgar cũng ủng hộ tôi trong việc mạo hiểm nấu tiếp món ăn với phần còn lại của con cá bị chết đó.

Điều mà chúng tôi muốn truyền đạt qua bốn bài dài là sự phát hiện ra một đất nước khác lạ trong lòng Colombia mà trước đây chúng tôi chưa hề có một ý niệm nào về nó. Một tổ quốc kỳ ảo đầy hoa nở và các dòng sông chảy vĩnh hằng, nơi tất cả như là một phiên bản huyền hoặc về cuộc sống hàng ngày. Khó khăn lớn nhất để xây dựng hệ thống đường bộ chính là số lượng quá lớn các dòng sông, suối nước chảy cuồn cuộn nhưng trên cả vùng này chỉ có một chiếc cầu. Chúng tôi đã gặp một con đường dài bảy mươi lăm cây số băng qua rừng nguyên sinh, được xây dựng với một khoản kinh phí cực lớn, để nối từ thị trấn Itsmina đến Yuto nhưng nó lại không hề đi qua bất cứ thị trấn nào trong hai cái tên trên chỉ vì công ty xây dựng đường đã trả đũa việc kiện tụng của họ với hai viên thị trưởng thị trấn.

Ở một trong những thị trấn vùng sâu nọ, một nhân viên bưu điện nhờ chúng tôi chuyển cho bạn đồng nghiệp ở Itsmina một gói bưu

kiện đã có từ sáu tháng trước đây. Ở đó, giá một bao thuốc lá sản xuất trong nước là ba mươi xu cũng như các nơi khác trong nước, nhưng nếu chuyến máy bay hàng tuần mà không đến đúng hẹn thì giá thuốc lá sẽ tăng từng ngày đến mức người dân phải hút thuốc lá ngoại nhiều vì giá của nó còn rẻ hơn thuốc lá nội. Một bao gạo đắt hơn nơi sản xuất mười lăm đồng peso bởi vì nó phải chở đến qua hơn tám mươi cây số đường rừng nguyên sinh trên lưng những con lừa mà nhiều khi phải bò như mèo để trèo những dốc núi thẳng đứng. Những người phụ nữ trong vùng quê nghèo nhất thường đi đãi vàng và bạch kim ở suối trong khi chồng thì đánh bắt cá, và vào ngày thứ Bảy họ lại bán cho những thương nhân qua lại một tá cá và bốn gam bạch kim chỉ với ba peso.

Rất ít người Colombia biết rằng ngay giữa trái tim của những cánh rừng ở tỉnh Chocó lại có một thành phố hiện đại nhất nước. Tên của nó là Andagoya, ngay góc giao nhau của hai con sông San Juan và Condoto, và nó có một hệ thống điện thoại hoàn hảo, những bến cảng cho tàu thủy và ca nô đều thuộc về thành phố có những đại lộ rợp bóng cây rất đẹp. Những căn nhà nhỏ nhắn và sạch sẽ với khoảng không gian rộng có rào kín và những cầu thang bằng gỗ nên thơ, trông như được cấy trồng lên thảm cỏ. Ở trung tâm thành phố có một sông bạc cùng với sàn nhảy, nhà hàng và một quầy rượu nơi người ta có thể uống rượu ngoại với giá rẻ nhất nước. Sinh sống ở thành phố này là những người đến từ khắp nơi trên thế giới, họ đã quên đi nỗi nhớ mong vì sống ở đó sướng hơn hẳn quê hương mình. Andagoya, trong đời thực, là một đất nước thuộc sở hữu riêng của người nước ngoài, những người có tàu hút

bùn dùng vào việc bòn rút vàng và bạch kim trên những con sông tiền sử rồi dùng những tàu tư nhân chở đi bán khắp nơi trên thế giới qua cửa sông San Juan mà không nằm trong sự kiểm soát của bất cứ ai.

Đó chính là Chocó mà chúng tôi muốn giới thiệu với người Colombia dù không đem lại kết quả gì, bởi vì sau khi tin tức về nó qua đi, mọi việc đâu lại về đấy, và nó tiếp tục là vùng bị lãng quên nhất nước. Tôi tin rằng lý do quá rõ ràng: từ xưa Colombia luôn luôn là một đất nước mang đặc tính của vùng biển Caribe mở cửa với thế giới qua cuống nhau nối với Panama. Việc buộc phải cắt đi cuống nhau này đã tuyên án chúng ta phải trở thành như ngày nay: một đất nước với đầu óc của vùng núi Andes với các điều kiện phù hợp để kênh đào nối hai đại dương không còn là của chúng ta nữa mà trở thành của Mỹ. (Sau khi giành được độc lập năm 1821, Panama là một phần lãnh thổ của Colombia. Năm 1903, dưới áp lực và hậu thuẫn của Mỹ, Panama tuyên bố độc lập, tách khỏi Colombia - ND).

Nhịp sống hàng tuần của tòa soạn dồn dập như không kịp thở nếu không có những chiều thứ Sáu, cứ xong việc là chúng tôi lại tập trung ở quầy rượu thuộc khách sạn Continental, trên vỉa hè phía đối diện để thư giãn kéo dài đến sáng sớm hôm sau. Eduardo Zalamea đặt tên cho những đêm đó là “thứ Sáu văn hóa”. Đó là dịp duy nhất mà tôi có thể được trò chuyện với ông để không mất đi những hiểu biết về những đổi mới văn học trên thế giới được ông cập nhật từng phút một qua khối lượng trang đọc khổng lồ. Những người sống sót trong các cuộc đàm đạo đầy chất rượu muôn thuở và kết thúc đầy

bất ngờ ấy - ngoài hai hoặc ba người bạn vĩnh hằng của Ulises - thường là bọn biên tập viên chúng tôi vốn không hề giật mình khi phải vặn cổ con thiên nga cho đến tận sáng bạch.

Tôi luôn để ý là Zalamea không bao giờ đưa ra bất kỳ một nhận xét nào về các bài báo của tôi, mặc dù có nhiều bài lấy hơi hướng từ các bài khác của ông. Tuy nhiên, khi đến những ngày “thứ Sáu văn hóa” thì ông lại nói thoải mái về thể loại báo chí. Ông thú nhận với tôi là ông không tán thành những ý kiến của tôi trong nhiều bài báo và sẽ gợi ý nhiều bài khác, nhưng không với giọng điệu một thủ trưởng với một nhân viên của mình mà giữa cánh nhà văn với nhau.

Một chỗ trú ẩn thường xuyên sau các buổi chiếu phim ở câu lạc bộ điện ảnh chính là những buổi dạ hội vào lúc nửa đêm trong căn hộ của Luis Vicens và cô vợ Nancy, chỉ cách tòa soạn *El Espectador* có mấy dãy phố. Ông ta vốn cộng tác với Marcel Colin Reval, trưởng ban biên tập của tạp chí *Cinematographie française* ở Paris, vì lý do chiến tranh ở châu Âu nên đã phải thay đổi ước mơ làm điện ảnh bằng một nghề cũng hay là viết kịch bản ở Colombia. Còn Nancy giữ vai trò bà chủ nhà kỳ diệu có thể nâng phòng ăn cho bốn người lên cho mười hai thực khách. Họ quen nhau chỉ ít lâu sau khi Luis Vicens về Bogota vào năm 1937 trong một bữa ăn gia đình. Trong bàn ăn chỉ còn lại một chỗ ngồi bên Nancy và chính chị cũng cảm thấy ghê sợ khi thấy người khách cuối cùng bước vào với mái tóc trắng toát và làn da đen sạm vì nắng của một vận động viên leo núi. “*Rủi quá - chị ta tự nhủ. - Bây giờ đến phiên mình phải ngồi bên cạnh anh chàng người Ba Lan mà lại còn không biết nói tiếng Tây Ban Nha nữa chứ!*” Chị nghĩ gần đúng về trình độ ngoại ngữ vì

người mới đến nói một thứ tiếng Tây Ban Nha pha thổ ngữ Catalán thô kệch trộn lẫn với tiếng Pháp, còn chị ấy thì lại là người xứ Boyacá của Colombia rất mau mồm mau miệng. Nhưng ngay từ lời chào hỏi đầu tiên họ đã hiểu nhau đến mức cả hai đã quyết định sống bên nhau mãi mãi.

Những buổi dạ hội của họ được tổ chức ngẫu hứng sau những buổi trình chiếu đầu tiên của các tác phẩm điện ảnh trong một căn hộ nhét đầy các loại hình nghệ thuật, nơi không còn một chỗ nào nữa để treo các bức tranh thuộc nền hội họa sơ khai của Colombia, trong đó có một số tác phẩm nổi tiếng thế giới. Khách của họ được lựa chọn trong số những người nổi tiếng trong giới nghệ thuật và viết lách, trong đó những người thuộc nhóm Barranquilla cũng thỉnh thoảng có mặt. Tôi đến đây với cảm giác như về lại nhà mình kể từ khi cho xuất hiện bài phê bình điện ảnh đầu tiên, và khi ra khỏi tòa báo trước lúc nửa đêm tôi lại đi bộ qua ba dãy phố đến bắt họ phải thức qua đêm. Cô giáo Nancy không những là một đầu bếp tuyệt vời mà còn là một bà mối tích cực. Bà thường bất ngờ tổ chức những bữa ăn tối tự nhiên để làm mai cho tôi những cô gái hấp dẫn nhất lại hoàn toàn tự do trong thế giới nghệ thuật, và bà không bao giờ tha thứ cho cái tuổi hai mươi tám của tôi mà lại nói ước vọng thực sự của mình không phải là thành nhà văn cũng không phải là nhà báo mà mãi mãi là một chàng độc thân bách chiến bách thắng.

Alvaro Mutis, trong những khoảng trống giữa các chuyến đi khắp thế giới, đã hoàn thành nhiệm vụ ở mức cao là đưa tôi hội nhập vào cộng đồng văn hóa. Trên cương vị Trưởng phòng quan hệ công chúng của Esso Colombia, anh đã tổ chức các buổi ăn trưa trong

các nhà hàng đắt nhất để bàn luận về nghệ thuật và văn chương, nhiều lần mời khách từ các thành phố khác trong nước. Nhà thơ Jorge Gaitán Durán có niềm đam mê làm một tạp chí văn học rất tốn kém trong đó một phần đã được giải quyết nhờ quỹ Chấn hưng Văn hóa của Alvaro Mutis. Alvaro Castano Castillo cùng vợ là Gloria Valencia, từ mấy năm nay đã có ý định thành lập một đài phát thanh hoàn toàn dành cho các tác phẩm âm nhạc hay đích thực và những chương trình văn hóa trong tầm tay. Tất cả chúng tôi đều chế giễu dự án phi thực tế của hai vợ chồng này, nhưng Alvaro Mutis thì lại làm hết cách để giúp đỡ họ. Và thế là họ đã lập được đài HJCK “Thế giới ở Bogota” với chiếc máy phát 500 oát, là mức tối thiểu hồi đó. Lúc bấy giờ ở Colombia chưa có vô tuyến truyền hình, nhưng Gloria Valencia đã sáng tạo ra một hình thức liên tưởng siêu hình kỳ diệu là làm một chương trình biểu diễn thời trang qua đài phát thanh.

Vào thời kỳ đó, kiểu nghỉ ngơi duy nhất mà tôi có sau những giờ làm việc quay cuồng là những chiều Chủ nhật yên bình trong nhà của Alvaro Mutis để được nghe anh giảng giải cách nghe âm nhạc không chút thành kiến về thể loại. Chúng tôi ngồi bệt dưới thảm, nghe bằng cả trái tim tác phẩm của các nhà soạn nhạc vĩ đại bậc thầy. Nguồn gốc của nỗi đam mê này được bắt đầu từ thuở còn lén lút trốn ra Thư viện Quốc gia mà chúng tôi không bao giờ quên được. Ngày nay, tôi đã nghe biết bao nhiêu tác phẩm âm nhạc mà mình kiếm được, nhất là thể loại thính phòng lãng mạn mà tôi cho là đỉnh cao của âm nhạc. Ở Mexico, khi viết *Trăm năm cô đơn* - khoảng năm 1965-1966 - tôi chỉ có hai đĩa nhạc đã mòn vì nghe quá

nhieu: *Preludios* của Debussy và *Đêm của ngày hôm ấy* của nhóm Beatles. Sau này, khi đã ở Barcelona, tôi ham thích nghe nhạc hòa tấu: đàn cello là loại nhạc cụ yêu thích nhất của tôi, từ Vivaldi cho đến Brahms; đàn vĩ cầm, từ Corelli đến Schônberg; đàn claviko và đàn dương cầm từ Bach cho đến Bartok. Thậm chí còn phát hiện ra điều kỳ lạ là tất cả những gì phát ra âm thanh đều là âm nhạc, kể cả bát, đĩa và đồ dùng trong nhà miễn là thực hiện ảo tưởng làm cho chúng ta biết cuộc đời đang đi về đâu.

Hạn chế của tôi là không thể viết trong khi nghe âm nhạc vì nó làm tôi chỉ chú ý những gì mình nghe hơn là những gì mình định viết, và ngày nay tôi cũng ít khi đi dự các buổi hòa nhạc bởi vì tôi cảm thấy ngồi trên ghế trong nhà hát là có gì đó như tò mò bất chính vào việc riêng của người ngồi bên cạnh. Tuy nhiên, cùng với thời gian và khả năng có được những tác phẩm âm nhạc hay ở tại nhà, tôi đã học được cách viết có âm nhạc làm nền phù hợp với những gì mình đang viết. Những dạ khúc của Chopin phù hợp với những chuyện yên tĩnh, hoặc những bản lục tấu của Brahms cho những chiều hạnh phúc. Ngược lại, tôi không trở lại nghe Mozart trong nhiều năm kể từ khi xuất hiện trong đầu cái ý nghĩ ác độc là Mozart không tồn tại, bởi vì cái hay là Beethoven và cái dở là Haydn.

Trong những năm viết cuốn hồi ký này tôi đã đạt được sự kỳ diệu là không có bất cứ thể loại nhạc nào có thể quấy rối công việc viết lách của tôi, mặc dù, có lẽ tôi cũng chưa biết hết mọi ưu việt khác của chúng, nhưng có điều đáng khâm phục là có hai nhạc sĩ trẻ, lanh lợi đã phát hiện sự giống nhau đến kinh ngạc giữa tiểu thuyết thứ sáu của tôi *Mùa thu của trưởng lão* và *Bản concerto thứ ba* cho

đàn dương cầm của Béla Bartók. Đúng là tôi đã nghe bản nhạc này trong khi viết cuốn tiểu thuyết bởi vì nó đã tạo một trạng thái tâm hồn rất đặc biệt và hơi lạ thường nhưng không bao giờ tôi nghĩ rằng nó lại có thể ảnh hưởng đến mức người ta nhận ra trong các trang sách của tôi. Tôi không hiểu bằng cách nào mà các viện sĩ Viện hàn lâm Thụy Điển đã biết được điểm yếu đó mà họ lại cho dùng bản nhạc này làm nhạc nền trong lễ trao giải thưởng Nobel cho tôi. Tôi đã hết lòng cảm ơn họ, tất nhiên rồi, nhưng nếu trước đó được họ hỏi thì tôi - với tất cả sự cảm ơn và cả sự tôn kính đến họ và đến Béla Bartók - tôi đã có thể nói là mình thích một số bản romanzas của Francisco trong các lễ hội thời niên thiếu của mình hơn.

Vào những năm đó, ở Colombia không có bất cứ cuốn sách sắp viết hoặc một bức tranh chuẩn bị vẽ nào mà không qua văn phòng của Mutis trước tiên. Tôi đã chứng kiến cuộc nói chuyện của anh với một họa sĩ trẻ đã chuẩn bị xong mọi việc cho chuyến đi châu Âu, chỉ còn thiếu tiền. Alvaro chưa nghe hết chuyện, đã kéo chiếc ngăn kéo kỳ diệu trong bàn làm việc của anh ra.

- Đây vé của bạn đây - anh nói.

Tôi vô cùng kinh ngạc khi thấy anh làm việc đó một cách hết sức tự nhiên, không một chút khoe khoang quyền lực của mình. Vì vậy cho đến bây giờ tôi vẫn tự hỏi liệu việc này có liên quan gì đến lời đề nghị của ông Oscar Delgado, Thư ký Hội nhà văn và nghệ sĩ Colombia trong một buổi tiệc rượu rằng tôi nên tham gia cuộc thi truyện ngắn toàn quốc mà sắp bị tuyên bố là không có ai xứng đáng nhận giải thưởng. Tôi đáp không được hay lắm là đề nghị này không xứng đáng với tôi, nhưng ai đó vừa nghe đến đây liền nhắc

tôi là ở một đất nước như Colombia không ai có thể làm được nhà văn mà không biết rằng những cuộc thi văn học là trò kịch câm xã hội. “Đến cả giải Nobel”, anh ta kết luận không chút tinh quái và cũng không nghĩ rằng đã nhắc tôi cảnh giác từ đó cho đến khi đưa ra quyết định lớn lao vào hai mươi bảy năm sau.

Ban giám khảo cuộc thi truyện ngắn gồm Hernando Tellez, Huan Lozano y Lozano, Pedro Gomez Valderrama và ba nhà văn, nhà phê bình khác. Thế là, dù không đánh giá về luân lý và kinh tế, ngay tối hôm đó tôi đã lao vào sửa chữa lại lần cuối “*Một ngày sau hôm thứ Bảy*”, truyện mà tôi đã viết ở Barranquilla sau một cảm hứng bất chợt ở văn phòng *El Nacional*. Sau hơn một năm bỏ rơi nó trong ngăn kéo, tôi chợt nhận ra rằng tác phẩm này có thể chinh phục được ban giám khảo khó tính này. Và đúng là như vậy, tôi đã nhận được số tiền thưởng khổng lồ là ba ngàn peso.

Cũng đúng vào những ngày đó, và không liên quan gì đến cuộc thi, tôi bỗng rơi vào văn phòng của ngài Samuel Lisman Baum, Tùy viên văn hóa của Đại sứ quán Israel, người vừa khai trương một công ty xuất bản với cuốn sách thơ của thầy Léon de Greiff: *Một mớ sổ tay ghi chép*. Bản in đẹp và những tin tức về ngài Lisman Baum là khá tốt. Vì vậy, tôi đã đưa cho ông một bản sao đã sửa chữa kỹ càng của *Bão lá úa* và bàn giao một cách nhanh chóng với lời hứa là lần sau sẽ bàn bạc thêm. Nhất là về vấn đề tiền bạc, mà cuối cùng lại là - đúng như vậy - vấn đề duy nhất không bao giờ chúng tôi đề cập đến. Cecilia Porras trình bày bìa rất ấn tượng - cũng không được đồng nào - trên cơ sở những miêu tả của tôi về đứa bé. Và xưởng in của *El Espectador* tặng khuôn in màu.

Tôi không được biết gì thêm về cuốn sách cho đến mãi năm tháng sau, khi nhà xuất bản Sipa của Bogota - mà trước đó tôi chưa bao giờ nghe tên - gọi điện đến văn phòng báo cho tôi là ấn phẩm bốn ngàn bản đã sẵn sàng cho việc phát hành, nhưng họ không biết làm sao với nó vì không ai còn biết gì về Lisman Baum. Kể cả những phóng viên của tờ báo cũng không tìm thấy một dấu vết nào và cho đến tận hôm nay dưới ánh sáng mặt trời này không ai còn có tin tức gì về ông ấy nữa. Ulises đề xuất với nhà in hãy bán cho các hiệu sách trên cơ sở chiến dịch tuyên truyền trên báo chí mà ông sẽ bắt đầu ngay bằng một bài báo mà cho đến tận bây giờ tôi vẫn chưa kịp cảm ơn. Giới phê bình đánh giá cuốn sách là tuyệt vời, nhưng phần lớn các bản in vẫn nằm chết dí dưới hầm kho và không bao giờ người ta tính được đã bán được bao nhiêu cuốn và tôi cũng không hề nhận được một xu bổng lộc nào.

Bốn năm sau, Eduardo Caballero Calderon, lúc đó đang quản lý Thư viện cơ bản văn hóa Colombia, đã đưa *Bão lá úa* vào danh sách hợp tuyển các tác phẩm được in dạng bỏ túi và bán ở các quầy sách ngoài phố Bogota và ở các thành phố khác. Ông đã cho trả tiền nhuận bút được thương lượng trước, ít thôi nhưng rất đúng hẹn và đối với tôi việc này có một giá trị tình cảm lớn vì đó là những khoản tiền đầu tiên mà tôi được nhận từ một cuốn sách. Lần in này có một số thay đổi không phải của tôi và cũng không được tôi chăm chút nên tôi đã không đưa vào trong những lần tái bản sau đó. Gần mười ba năm sau, lúc trở về Colombia sau khi phát hành cuốn *Trăm năm cô đơn* ở Buenos Aires, tôi thấy ở các quầy sách bên đường phố ở Bogota còn thừa rất nhiều cuốn *Bão lá úa*, từ lần in đầu tiên,

với giá một peso một cuốn. Tôi đã mua lại với số lượng mà mình ôm được. Cũng từ đấy tôi cũng từng thấy trong các nhà sách ở Mỹ La tinh một số lượng khác nhau được bày bán như những cuốn sách lịch sử. Cách đây hai năm, một đại lý sách cổ ở bên nước Anh đã bán được đến ba ngàn đô la một cuốn *Trăm năm cô đơn* có chữ ký của tôi thuộc bản in lần đầu tiên.

Không có trường hợp nào trên đây có thể khiến tôi sao nhãng phút giây nào công việc làm báo. Thắng lợi bước đầu của những bài phóng sự nhiều kỳ đã buộc chúng tôi phải tiếp tục tìm thêm thức ăn để nuôi con thú háu đói. Sự căng thẳng hàng ngày gần như không chịu được, không chỉ trong việc xác định và tìm đề tài, mà cả trong quá trình viết vốn dĩ thường xuyên bị niềm vui sáng tác truyện hư cấu gây áp lực. Trong tòa báo *El Espectador* không có nghi ngờ gì nữa: nguyên liệu không bao giờ thay đổi của nghề báo phải là sự thật và không có gì khác hơn là sự thật, điều này khiến chúng tôi luôn luôn ở trong tình trạng căng thẳng vô hình. Jose Salgar và tôi đều rơi vào tình trạng luẩn quẩn tức là không có lấy một phút giây yên ổn kể cả trong ngày nghỉ Chủ nhật.

Năm 1956, có tin là Giáo hoàng Pío XII bị bệnh nắc cục, chứng bệnh này có thể đe dọa tính mạng của ngài. Tiền lệ duy nhất mà tôi còn nhớ là truyện ngắn tuyệt tác "*P & O*", của Somerset Maugham trong đó nhân vật chính đã chết giữa Ấn Độ dương vì bị nắc cục trong năm ngày, trong khi từ các nơi trên thế giới gửi đến đủ phương thức chữa chạy kỳ quặc nhất, nhưng tôi tin là thời đó người ta vẫn chưa biết được. Những ngày cuối tuần, chúng tôi không dám đi đâu quá xa so với những chuyến du ngoạn đến các thị trấn làng

mạc trên thảo nguyên bởi vì tờ báo luôn phải sẵn sàng ra một số đặc biệt trong trường hợp Giáo hoàng qua đời. Tôi cho rằng chúng tôi phải chuẩn bị bài vở sẵn chỉ để trống cho bức điện thông báo cái chết. Hai năm sau, khi tôi đã là phóng viên thường trú ở Roma, người ta vẫn còn phải chờ đợi cái kết cục về bệnh nắc cục của Giáo hoàng.

Một vấn đề bức xúc khác trong tòa báo là xu hướng chỉ quan tâm đến những đề tài giật gân đủ sức lôi kéo bạn đọc nhiều hơn, và tôi còn có xu hướng khiêm tốn nhất là không muốn đánh mất sự quan tâm của một loại độc giả khác vốn ít được phục vụ là những người nghĩ nhiều về trái tim hơn. Tôi vẫn còn nhớ đến một thiên phóng sự rất giản dị mà tôi chộp được ý tưởng khi đang nhìn qua cửa kính của tàu điện. Ngay trên cửa của một tòa nhà rất đẹp được xây từ thời thuộc địa tọa lạc tại số 567 đại lộ số Tám ở Bogota có một câu có vẻ muốn tự hạ thấp mình: “Văn phòng những bưu phẩm thất lạc của Bưu điện quốc gia”. Tôi nhớ là lúc đó tôi hoàn toàn không hề mất một thứ gì ở bưu điện, nhưng tôi cũng xuống tàu ngay và gọi cửa. Người mở cửa cho tôi chính là người phụ trách văn phòng có sáu người rất đạo mạo, mặt cứ dàu dàu vì nỗi buồn tẻ hàng ngày trong công việc lãng mạn là truy tìm người nhận cho bất cứ bức thư, bưu phẩm nào bị ghi sai địa chỉ.

Căn nhà rất đẹp, rộng lớn nhưng đầy bụi bặm, trần thì cao mà tường thì lở nhám nhở, lại chất đầy giấy tờ vô chủ. Bình quân cứ một trăm bức thư được đưa đến đây thì có mười bức đã dán tem nhưng phong bì vẫn để trống, thậm chí không có cả tên người gửi. Nhân viên của văn phòng gọi đó là “những bức thư cho người vô

hình”, và không phải tiết kiệm công sức để gửi đi hoặc trả lại. Nhưng thủ tục bóc thư để tìm người gửi cũng hết sức nhiều khê, đầy tính quan liêu vô ích nhưng lại phải nghiêm ngặt tuân theo.

Bài phóng sự một kỳ được đăng với đầu đề *“Người đưa thư gọi đến ngàn lần”*, phía dưới còn phụ đề *“Nghĩa trang của những bức thư bị thất lạc”*. Khi đọc, Salgar nói với tôi: *“Đối với con thiên nga này chúng ta không cần vận cổ bởi vì nó sinh ra đã bị chết ngay rồi”*. Bài báo được đăng đúng khuôn khổ, không dài không ngắn, nhưng người ta cũng thấy rõ nỗi đấng cay của sự việc. Rogelio Echavarría, có lẽ vì là nhà thơ nên đã nói một câu mà không bao giờ tôi quên được: *“Vì cha Gabo tóm cả đến chiếc đinh bị nung nóng”*.

Tôi cảm thấy chán nản đến mức tự mình quyết định - không dám báo với Salgar - và chấp nhận mọi mạo hiểm tìm bằng được người nhận của một bức thư rất đáng được quan tâm đặc biệt. Thư được gửi đi từ trại nuôi dưỡng những người bị bệnh hủi ở Agua de Dios, và được gửi cho “một bà vận đồ tang ngày nào cũng đi dự lễ Misa vào lúc năm giờ ở nhà thờ Las Aguas”. Sau khi đã dò hỏi cha đạo và những người giúp việc bằng mọi cách mà vẫn không thành, tôi tiếp tục hỏi chuyện những người sùng đạo vẫn đi lễ Misa lúc năm giờ trong suốt mấy tuần lễ mà vẫn không có kết quả. Tôi kinh ngạc khi thấy những người chăm chỉ đi lễ nhất là ba phụ nữ đều đã lớn tuổi và thường vận đồ tang kín đáo, nhưng không có ai liên quan một tí gì với trại nuôi dưỡng những người bị bệnh hủi ở Agua de Dios cả. Phải lâu lắm tôi mới hồi phục được tinh thần sau cú thất bại này, không chỉ vì lòng tự ái cũng chẳng phải mất cơ hội được làm một việc thiện mà vì mình tin rằng đằng sau bức thư gửi người phụ

nữ vận đồ tang này thế nào cũng ẩn chứa một câu chuyện cảm động.

Càng lún sâu vào vũng bùn phóng sự thì mối quan hệ của tôi với nhóm Barranquilla càng căng thẳng hơn. Bọn họ cũng ít khi đến Bogota, nhưng tôi thì thường tấn công bọn họ bằng điện thoại vào bất cứ giờ nào, về bất cứ rắc rối nào, nhất là gọi cho German Vargas vì quan điểm sư phạm của ông về thể loại phóng sự. Tôi thường hỏi ý kiến họ mỗi khi gặp chuyện rắc rối, mà thường là rất nhiều hoặc là họ gọi tôi mỗi dịp có lý do để chúc mừng. Với Alvaro Cepeda tôi vẫn luôn luôn xem như bạn học ngồi ghế bên cạnh mình. Sau khi trao đổi những câu trêu chọc đùa vui theo thông lệ của nhóm, ông thường đưa ra giải pháp giúp tôi thoát khỏi vũng lầy đơn giản đến mức tôi cũng phải ngạc nhiên. Đối với Alfonso Fuenmayor, tôi chuyên tham khảo ý kiến về văn chương. Ông có những phép màu tuyệt vời để cứu tôi thoát khỏi những rắc rối bằng cách đưa ra những ví dụ của các tác giả lớn hoặc đọc cho tôi chép những câu trích được rút trong kho tàng vô tận của mình. Câu nói đùa bậc thầy mà ông đã bật ra khi tôi xin ý kiến về đầu đề cho một bài báo về những người bán rong đồ ăn thức uống ngoài đường phố đang bị các nhà chức trách về vệ sinh an toàn thực phẩm truy ép, chính là:

- Người bán đồ ăn thì không bao giờ chết đói.

Tôi chân thành cảm ơn ông và thấy đây là dịp may để hỏi đó là câu nói của ai, việc mà mình không thể cưỡng lại được. Alfonso chặn đứng tôi lại bằng sự thật mà tôi không còn nhớ nữa:

- Của chính ông, thưa sư phụ!

Đúng thế thật, câu này tôi đã từng viết trong bài báo không ký tên nào đó mà mình đã quên mất. Chuyện này được lưu truyền trong nhóm Barranquilla trong suốt mấy năm và tôi cũng không thể nào thuyết phục được các bạn rằng đó không phải chuyện đùa vui.

Chuyến viếng thăm Bogota bất chợt của Alvaro Cepeda đã kéo tôi ra khỏi nỗi bận rộn về tin tức trong mấy ngày. Ông mang theo ý định làm một cuốn phim nhưng mới chỉ có đầu đề: *Con tôm hùm màu xanh dương*. Đó là một lỗi lầm đúng đắn, bởi vì Luis Vicens, Enrique Grau và nhiếp ảnh gia Nereo Lopez lại xem ý tưởng này rất nghiêm túc. Tôi không còn biết gì về dự án này mãi cho đến khi Vicens gửi cho tôi một bản thảo của kịch bản phim để tôi thêm thắt phần của mình trên cơ sở nội dung gốc của Alvaro. Tôi có thêm chi tiết gì đó mà bây giờ không còn nhớ nữa, nhưng cốt truyện thì tôi thấy rất vui và có đủ liều lượng điên điên khùng khùng của nhóm.

Mỗi người đóng góp một tí nhưng người cha hợp pháp là Luis Vicens vì đã đưa vào đó rất nhiều thứ mà ông còn giữ lại được từ hồi ở Paris. Lúc đó, tôi quá bận rộn không kịp thờ với những thiên phóng sự dài cho đến khi thoát ra được thì cuốn phim đang được quay ở Barranquilla.

Đó là một tác phẩm giản đơn mà thành tựu lớn nhất là sự làm chủ được trực giác, vốn có lẽ là thiên thần hộ mệnh của Alvaro Cepeda. Có một lần trong vô số buổi chiếu nội bộ ở Barranquilla, lại có mặt đạo diễn Enrico Fulchignoni, người Italia và ông đã làm cho chúng tôi hết sức ngạc nhiên vì sự cảm thông to lớn: ông cho rằng cuốn phim rất hay. Nhờ có sự nhấn nạy và dũng cảm của Tita Manotas, phu nhân của Alvaro, mà bộ phim *Con tôm hùm màu xanh*

duy đã đi chu du khắp thế giới liêu mạng tham dự các liên hoan phim.

Những công việc này thỉnh thoảng đã làm chúng tôi quên đi thực tế khủng khiếp của đất nước. Colombia được xem là đã thoát khỏi cuộc chiến tranh du kích khi các lực lượng vũ trang lên nắm chính quyền dưới ngọn cờ hòa bình và hòa hợp giữa các đảng phái. Không ai nghi ngờ là đã có điều gì đó thay đổi cho đến khi xảy ra vụ tàn sát sinh viên trên đại lộ số Bảy. Những quân nhân, muốn giải trình lý do và chứng minh cho các nhà báo chúng tôi thấy rằng đó là một cuộc chiến tranh khác với cuộc chiến tranh vĩnh hằng giữa phái tự do và phái bảo thủ. Khi chúng tôi đang theo dõi việc này thì Jose Salgar đến bàn làm việc của tôi cùng với một ý tưởng khủng khiếp:

- Ông chuẩn bị đi để biết thế nào là chiến tranh.

Những người được mời đi tìm hiểu sơ sơ về chiến tranh đã đến đúng năm giờ sáng để đi đến thị trấn Villarrica, cách Bogota một trăm tám mươi ba cây số. Tướng Rojas Pinilla dự định chờ chúng tôi giữa cung đường, lúc đang thực hiện một trong những chuyến đi nghỉ thường xuyên của ông ở căn cứ quân sự Melgar, và người ta hứa cuộc họp báo sẽ kết thúc trước năm giờ chiều để chúng tôi có thể trở về với ảnh và tin tức trong tay.

Phóng viên của tờ *El Tiempo* là Ramiro Andrade cùng nhiếp ảnh gia German Caycedo, khoảng bốn người nữa mà tôi không nhớ tên, Daniel Rodriguez và tôi đại diện cho *El Espectador*. Một số người mặc đồ dã chiến vì chúng tôi đã được cảnh báo trước là có thể phải đi dẫm ba bước trong rừng già.

Chúng tôi đi đến Melgar bằng xe ô tô và từ đó được chia thành nhóm trên ba chiếc máy bay lên thẳng bay đến một khe núi hẹp và đơn độc trên dãy núi trung tâm có những đỉnh cao nhọn hoắt. Ấn tượng nhất đối với tôi là thái độ căng thẳng của viên phi công trẻ tuổi khi phải bay vòng tránh một số vùng mà du kích đã từng bắn rơi một máy bay lên thẳng và làm thương tổn một chiếc khác mới ngày hôm trước. Sau mười lăm phút căng thẳng, chúng tôi hạ cánh xuống một bãi trống rộng lớn ở thị trấn Villarrica nhưng nền đá nung thì không đủ cứng để chịu nổi sức đè nặng của mấy chiếc máy bay. Xung quanh quảng trường có nhiều cửa hàng bằng gỗ đã hoang phế và những ngôi nhà hoang không một bóng người, chỉ trừ một căn mới sơn vữa là khách sạn của thị trấn cho đến trước khi có nạn khủng bố.

Phía trước những chiếc máy bay lên thẳng hiện rõ những sườn núi và mái tôn của một căn nhà duy nhất thấy được giữa thien núi. Theo người sĩ quan đi cùng thì đó là nơi trú ngụ của toán du kích đủ vũ khí để giết sạch chúng tôi, thế là để đến khách sạn, chúng tôi phải chạy hình chữ chi và cúi rạp người xuống theo nguyên tắc phòng ngừa cơ bản để tránh làn đạn có thể từ trên sườn núi bắn xuống. Khi đến nơi chúng tôi mới biết là khách sạn đã được biến thành trại lính.

Viên đại tá trong trang phục chiến tranh với dáng vẻ nghệ sĩ màn bạc và thái độ thiện cảm thông minh đã bình thản giải thích cho chúng tôi rằng căn nhà trên sườn núi là Chỉ huy sở tiền phương của du kích từ mấy tuần nay và từ đó họ cũng đã mấy lần định đánh xuống thị trấn vào ban đêm. Quân đội tin chắc rằng nhất định họ sẽ

làm chuyện gì đó khi thấy có máy bay lên thẳng hạ cánh ở bãi trống, và quân đội đã chuẩn bị sẵn sàng. Tuy nhiên, sau một tiếng đồng hồ khiêu chiến, kể cả dùng loa kích động, không hề thấy có dấu hiệu gì là những người du kích đang sống ở đó. Quá thất vọng, viên đại tá cử một tổ trinh sát đi kiểm tra xem có ai còn ở đấy không.

Sự căng thẳng đã giảm bớt. Cánh nhà báo chúng tôi liền ra khỏi khách sạn và đi thăm dò các đường phố bên cạnh, kể cả những nơi ít được bảo vệ nhất xung quanh quảng trường. Phóng viên ảnh và tôi, cùng một số người khác bắt đầu leo lên núi theo một con đường mòn ngoằn ngoèo. Ngay khúc cua đầu tiên đã thấy có một số lính nằm trong đám cỏ ở tư thế sẵn sàng nhả đạn. Viên sĩ quan khuyên chúng tôi trở về khách sạn vì bất cứ chuyện gì cũng có thể xảy ra ngay lúc đó, nhưng chúng tôi đã làm ngơ. Mục đích của chúng tôi là phải gặp được toán đi đầu của du kích để ngày hôm ấy được trọn vẹn với một cái tin lớn.

Không kịp rồi. Bỗng nghe thấy vài khẩu lệnh và hàng loạt đạn bắn xối xả của quân lính, chúng tôi nằm vội xuống bên cạnh những người lính và họ bắn về phía căn nhà ven đường. Trong lúc rối loạn, tôi không còn nhìn thấy Rodriguez, chắc anh ta đang tìm vị trí chiến lược cho tầm nhìn của mình. Cuộc đấu súng rất ngắn nhưng quyết liệt và sau đó là một sự im lặng đến ngạt thở.

Chúng tôi quay lại quảng trường khi thấy toán tuần tra quân sự vừa ra khỏi cánh rừng có mang theo một thi thể trên cáng. Viên chỉ huy toán lính tuần tra rất xúc động đã không cho chúng tôi chụp ảnh. Tôi ngó tìm Rodriguez và thấy anh ta đứng cách tôi năm mét về phía bên phải với chiếc máy ảnh sẵn sàng chụp. Toán lính tuần tra không

thấy anh ta. Lúc đó tôi rất căng thẳng giữa mỗi hoài nghi có nên kêu to bảo anh ta đừng chụp vì sợ đám lính sẽ bắn cảnh cáo hay để mặc bản năng nghề nghiệp của anh ta chụp ảnh bằng bất cứ giá nào. Tôi cũng chưa kịp làm gì thì đã nghe thấy tiếng hét to của viên chỉ huy toán lính tuần tra:

- Chỗ này không được chụp ảnh!

Rodriguez từ từ hạ máy ảnh xuống và tiến đến sát bên tôi.

Hàng người đi sát ngay bên cạnh nên có thể cảm thấy mùi chua chua của người sống và sự im lặng của người chết. Khi họ đi qua hết, Rodriguez nói vào tai tôi:

- Tôi đã chụp được ảnh.

Nhưng tấm ảnh đã không bao giờ được đăng. Chuyến thăm đã biến thành một thảm họa. Có thêm hai người lính bị thương và tối thiểu cũng có hai du kích bị chết khi đã bò về đến hầm trú ẩn của họ. Viên đại tá, đã thay đổi tâm trạng, đưa ra mấy lời giải thích buồn bã. Ông chỉ thông báo ngắn gọn là chuyến đi thăm đã bị đình chỉ, và chúng tôi có nửa giờ để ăn trưa và ngay sau đó sẽ đi bằng đường bộ về Melgar vì máy bay lên thẳng dành để chở thương binh và xác chết. Số lượng người bị thương và bị chết không bao giờ được công bố.

Không có ai nhắc lại buổi họp báo của tướng Rojas Pinilla. Chúng tôi chuyển từ xe jeep sang sáu chiếc khác đã đỗ trước nhà ở Melgar và về đến Bogota sau nửa đêm. Toàn bộ tòa soạn vẫn thức đợi bởi vì Văn phòng thông tin và báo chí của phủ tổng thống chỉ gọi điện báo là chúng tôi sẽ về bằng đường bộ mà không nói là còn sống hay là đã chết.

Cho đến lúc đó, sự can thiệp duy nhất của kiểm duyệt quân sự chỉ xảy ra trong trường hợp cái chết của sinh viên ở trung tâm thành phố Bogota. Không có kiểm duyệt viên trong tòa soạn kể từ khi người cuối cùng của chính phủ xin từ chức trong nước mắt vì không thể chịu nổi những kết quả giả tạo và những lời đùa cợt cay độc của các biên tập viên. Chúng tôi biết là Văn phòng Thông tin và Báo chí của Phủ Tổng thống vẫn không rời mắt khỏi chúng tôi, vẫn thường xuyên gọi điện thoại nhắc nhở và khuyên bảo. Trong thời kỳ đầu của chính phủ, những quân nhân cầm quyền giữ thái độ thân mật kinh viện với giới báo chí, họ trở nên vô hình hoặc khép kín. Nhưng một vấn đề cứ lặng lẽ lớn dần đó là nguồn tin không bao giờ được khẳng định hoặc cải chính rằng viên chỉ huy của cái mằm mống du kích ở Tolima là một thanh niên hai mươi hai tuổi tự hành nghề theo luật của mình nhưng tên họ thì không biết có phải là Manuel Marulanda Velez hay Pedro Antonio Marin, Tirofijo hay không. Hơn bốn mươi năm sau - được hỏi về tư liệu này trong trại chỉ huy của mình - Marulanda đã trả lời là không còn nhớ lúc đó có đúng là mình hay không.

Không thể kiếm thêm tin tức gì khác, tôi rất muốn phát hiện ra chuyện này sau khi trở về từ Villarrica, nhưng không thể tìm được cửa nào. Văn phòng Thông tin và Báo chí của Phủ Tổng thống là cấm cửa đối với chúng tôi, và chuyến đi vô duyên đến Villarrica đã được chôn vùi dưới sự dè dặt của giới quân sự. Niềm hy vọng đã bị vút vào sọt rác thì bỗng Jose Salgar lại đứng như trời trồng trước bàn làm việc của tôi giả vờ máu lạnh mà không bao giờ ông ấy có được để đưa cho tôi xem bức điện vừa nhận được.

- Đây là chuyện mà ông chưa được thấy ở Villarrica - ông nói với tôi.

Đó là thảm cảnh của đám trẻ con bị các lực lượng vũ trang kéo ra khỏi thị trấn và làng mạc của chúng mà không theo một kế hoạch được chuẩn bị trước, không có phương tiện vật chất đi kèm, để chuẩn bị cho họ tiến hành cuộc chiến tranh hủy diệt chống lại du kích ở Tolima. Bọn trẻ bị tách khỏi bố mẹ mà không được xác minh rõ từ trước từng đứa là con của ai và rất nhiều em đã không nói được tên bố mẹ mình. Tấn thảm kịch được bắt đầu bằng số một ngàn hai trăm người lớn bị dẫn đến các nơi khác nhau ở Tolima, ngay sau chuyến thăm của chúng tôi ở Melgar, và họ được bố trí cầu thả ở đâu đó rồi bị bỏ mặc cho Đức Chúa trông coi. Những đứa trẻ bị tách khỏi bố mẹ vì lý do hậu cần và được phân bổ lung tung đi các trại nuôi dưỡng khắp trong nước, con số lên đến ba ngàn cháu đủ các lứa tuổi và hoàn cảnh khác nhau. Chỉ có ba mươi cháu là mồ côi bố mẹ trong đó có một cặp song sinh mới được sinh có mười ba ngày. Hành động này được tiến hành hoàn toàn trong bí mật, dưới sự kiểm duyệt ngặt nghèo đối với báo chí, cho đến khi phóng viên thường trú của *El Espectador* gửi điện tường thuật vụ việc cho chúng tôi từ Ambalema, cách Villarrica khoảng hai trăm cây số.

Trong không đầy sáu giờ đồng hồ chúng tôi đã gặp ba trăm trẻ em dưới năm tuổi trong trại Tế bần cho trẻ em ở Bogota, rất nhiều trong số đó không có cha mẹ. Heli Rodriguez, hai tuổi, vất vả lắm mới nói được tên mình. Cháu hoàn toàn không biết gì hết, không biết đang ở đâu, vì sao, cũng không biết tên bố mẹ càng không biết bất cứ một dấu vết nào để có thể tìm được họ. Niềm an ủi duy nhất

đối với cháu là có thể ở trong trại này cho đến năm mười bốn tuổi. Tiền ăn hàng tháng cho từng đứa trẻ trong trại mồ côi này là tám mươi xu do chính quyền tỉnh chu cấp. Ngay trong tuần lễ đầu tiên, mười đứa trẻ đã bỏ trốn với ý định đi lậu vé xe lửa về Tolima, và chúng tôi không thể tìm thấy một dấu vết nào về chúng.

Đối với nhiều đứa trẻ ở trong trại, người ta phải đặt tên mới cho chúng theo họ thông thường ở địa phương để dễ phân biệt, nhưng chúng đông, giống nhau và hiếu động đến nỗi không thể phân biệt được chúng khi vui chơi, nhất là những tháng mùa lạnh, khi chúng phải chạy liên tục trong hành lang và trên cầu thang cho ấm người. Trong cuộc viếng thăm đau lòng ấy tôi không thể không tự hỏi liệu quân du kích, chỉ giết chết một người lính trong trận chiến đấu nọ, liệu có thể gây nên bao nghịch cảnh như vậy cho trẻ em ở Villarrica hay không?

Câu chuyện về cái cơ cung cấp hậu cần điên rồ ấy đã được đăng trong mấy bài ký sự liên tục mà không phải xin ý kiến của ai cả.

Kiểm duyệt vẫn giữ im lặng còn giới quân sự thì đáp lại bằng một lời giải thích đúng một thời đại: những sự kiện ở Villarrica là một phần trong chiến dịch rộng lớn của cộng sản chống lại chính phủ của các lực lượng vũ trang, nên các lực lượng này bắt buộc phải thực hành các biện pháp thời chiến tranh. Tôi chỉ cần đọc một dòng trong tuyên bố này cũng đã nghĩ ngay trong đầu là phải kiểm được thông tin trực tiếp từ Gilberto Vieira, Tổng Bí thư của đảng Cộng sản, người mà tôi chưa từng gặp.

Tôi không nhớ là bước tiếp theo mà tôi đi có được sự cho phép của báo hay là do sáng kiến của bản thân, nhưng tôi nhớ rõ là đã

thử tìm cách tiếp xúc với một người lãnh đạo đang hoạt động bí mật nào đó của đảng Cộng sản để nghe thông báo về tình hình ở Villarrica mà không có kết quả. Vấn đề chính là vòng vây mà chính quyền quân sự thít chặt xung quanh những người cộng sản hoạt động bí mật là chưa từng có. Lúc đó tôi đành phải liên hệ với những người bạn của những người cộng sản, và hai ngày sau lại xuất hiện trước bàn làm việc của tôi một người bán đồng hồ khác đang đi tìm tôi để đòi số nợ mà tôi chưa trả hết hồi còn ở Barranquilla. Tôi đã trả những gì có thể và ra về như vô tình nói với anh ta là mình cần nói chuyện gấp với một trong số những người lãnh đạo lớn, nhưng anh ta đã trả lời với công thức quen thuộc rằng mình không phải là liên lạc viên và cũng không cho tôi biết là ai có thể làm được việc đó. Tuy vậy, ngay buổi chiều hôm ấy, không hề được báo trước, tôi vô cùng ngạc nhiên khi nghe thấy qua điện thoại một giọng nói du dương và vô tư lự:

- Xin chào ông Gabriel, tôi là Gilberto Vieira đây.

Mặc dù là người xuất sắc nhất trong số những sáng lập viên của đảng Cộng sản, cho đến lúc đó Vieira chưa hề bị tù hoặc phải sống lưu vong một phút nào. Dù có nguy cơ cả hai điện thoại đều bị nghe lén, ông vẫn nói cho tôi biết địa chỉ của căn nhà bí mật của mình để tôi đến thăm ngay chiều hôm đó.

Đó là một căn hộ có một phòng nhỏ đầy sách chính trị và văn học, và hai phòng ngủ ở trên tầng sáu với cầu thang ngoằn ngoèo, tối tăm đăm đăm, leo lên đến nơi cũng đã đủ hết hơi, không chỉ vì độ cao mà vì ý thức được mình đang vào một trong những nơi được giữ bí mật tốt nhất nước. Vieira sống với vợ tên là Cecilia và đưa

con gái mới sinh. Vì vợ không có nhà nên ông để chiếc nôi ngang tầm tay và đung đưa thật từ từ mỗi khi con khóc, và tạm ngưng giây lát câu chuyện khá dài giữa hai chúng tôi khi thì về chính trị, khi thì về văn học dù không có nhiều ý tứ hài hước. Khó mà hình dung ra người đàn ông ngoài bốn mươi tuổi da đỏ au và hói đầu, cặp mắt sáng nghiêm nghị và đôi môi mím chặt lại là người bị cơ quan tình báo quốc gia tìm kiếm gắt gao nhất.

Mới vừa nói chuyện là tôi đã nhận thấy ông hiểu rất rõ cuộc sống của tôi kể từ khi tôi mua chiếc đồng hồ ở *El Nacional* tại Barranquilla. Ông đã đọc các bài phóng sự của tôi trên *El Espectador* và cũng đồng tình với cách lý giải ẩn ý phía sau những bài không ký tên của tôi. Tuy nhiên, ông cũng nhất trí rằng cách tốt nhất mà tôi có thể phục vụ cho đất nước là tiếp tục theo đường hướng hiện tại mà không cần phải cam kết với bất cứ ai trong bất kỳ đảng phái chính trị nào.

Khi tôi có dịp nói rõ mục đích chuyến thăm của tôi, ông liền nhập đề ngay. Ông hiểu rất rõ tình hình ở Villarrica, như đã từng ở đó, kể cả những thông tin mà vì kiểm duyệt chúng tôi không được đăng một chữ nào. Ông còn cho tôi những tư liệu quan trọng để hiểu rằng đó chỉ là mở đầu của một cuộc chiến tranh kinh niên kéo dài nửa thế kỷ với không biết bao nhiêu trận đánh lớn nhỏ. Luận điểm của ông trong ngày hôm đó và ở nơi đó có nhiều yếu tố của chính Jorge Eliécer Gaitán hơn là của bậc thầy Marx trong việc tìm một giải pháp không chỉ là giai cấp vô sản nắm chính quyền mà là một loại liên minh của những người nghèo khổ chống lại các giai cấp thống trị. Ông không chỉ làm sáng tỏ những gì đang xảy ra, mà còn đưa ra

phương pháp để hiểu nó tốt hơn, đó chính là thu hoạch của cuộc viếng thăm. Tôi giải thích như vậy cho Guillermo Cano và Zalamea, và để ngỏ cửa phòng khi lại xuất hiện cái đuôi của một thiên phóng sự chưa viết trọn vẹn. Cũng không thừa nếu nói thêm là Vieira và tôi đã thiết lập mối quan hệ bạn bè rất tốt, tạo điều kiện dễ dàng cho chúng tôi có thể tiếp xúc được với nhau trong thời kỳ hoạt động bí mật khó khăn nhất của ông.

Một thảm kịch khác của người lớn vốn bị che lấp suốt thời gian dài cho đến khi bùng nổ những tin tức không hay vào tháng Hai năm 1954; đó là lúc báo chí đăng tin một cựu chiến binh tham gia trong cuộc chiến tranh Triều Tiên đã phải cầm cố những chiếc huân chương của mình để lấy tiền ăn. Anh ta chỉ là một trong bốn ngàn người được tuyển một cách tình cờ trong một giai đoạn khó hiểu của lịch sử Colombia, khi mà những người nông dân bị súng đạn bạo lực của chính phủ đuổi ra khỏi đất đai của mình, thà đi làm bất cứ nơi đâu cũng còn tốt hơn là không có việc làm. Những thành phố chật cứng nông dân chạy loạn không mang lại một niềm hy vọng nào. Colombia, như người ta đã nói đi nói lại hàng ngày trong các bài xã luận, ở trên mỗi đường phố, trong từng quán cà phê, hay trong những câu chuyện ở gia đình, đã trở thành một nước cộng hòa vô hình. Đối với nhiều người nông dân bị xua đuổi và nhiều chàng trai không tương lai thì chiến tranh Triều Tiên là một giải pháp cho riêng mình. Có đủ hạng người đã đi sang đó chỉ với điều kiện là có sức khỏe, giống như những người Tây Ban Nha hàng mấy trăm năm trước qua đây để phát kiến ra châu Mỹ. Khi trở về Colombia, cái nhóm người ô hợp đó chỉ có chung một danh tính: cựu chiến

binh. Chỉ cần một số người gây ra một vụ xô xát thì lỗi lại đổ lên đầu cả nhóm người này. Mọi cửa đều đóng chặt đối với họ chỉ vì một thứ lý lẽ đơn giản là họ, những bệnh nhân tâm thần bất ổn định, không có quyền kiếm việc làm. Ngược lại, cũng chả có mấy người rỏ nước mắt đối với vô số người trở về chỉ trong hơn một cân tro.

Tin tức về người cựu chiến binh phải cầm cố huân chương đã đổi lập đã man với cái tin khác đã được đăng mười tháng trước, khi những cựu binh cuối cùng trở về nước với gần một triệu đô la tiền mặt, khi đổi ở ngân hàng đã làm giá đô la trên thị trường Colombia giảm từ ba peso ba mươi xu xuống còn hai peso chín mươi xu. Tuy nhiên, cái giảm nhanh nhất chính là uy tín của các cựu binh khi họ phải đối mặt nhiều hơn với thực tế khắc nghiệt của đất nước. Trước khi họ trở về, báo chí đã đăng nhiều bài nói về khả năng họ sẽ nhận được học bổng đặc biệt để học các ngành sản xuất, rằng họ sẽ được nhận lương hưu trí suốt đời và được dễ dàng cho phép sống ở Mỹ. Thực tế thì trái ngược hẳn: ít lâu sau khi trở về, họ bị loại ra khỏi quân đội, và cái ít ỏi còn lại trong túi của nhiều người trong số họ chỉ là những tấm ảnh của những cô gái Nhật Bản đang chờ họ ở những trại bên Nhật Bản, nơi họ từng được đưa đến để giải khuây trong thời chiến.

Tấn thảm kịch quốc gia này không thể không làm tôi nhớ lại nỗi đau của ông ngoại, đại tá Márquez trong cảnh chờ đợi vĩnh hằng mong mỗi được nhận lương hưu của cựu binh. Trước đây, có lúc tôi cứ nghĩ đó chỉ là sự trả thù bỉ ổi đối với viên đại tá phản loạn tham gia vào cuộc chiến tranh khốc liệt chống lại bá quyền của phái bảo thủ. Những người sống sót của cuộc chiến tranh Triều Tiên, ngược

lại, đã đấu tranh chống lại chủ nghĩa cộng sản để phục vụ cho khát vọng đế quốc của nước Mỹ. Thế mà, khi trở về, họ không được xuất hiện trên những trang lễ hội mà lại trong những thiên phóng sự đò. Một trong số họ, dùng súng bắn chết hai người dân vô tội, đã hỏi các thẩm phán: *“Nếu ở Triều Tiên tôi giết cả trăm người, tại sao tôi lại không được giết mười người ở Bogota?”*

Người này, cũng như những tên tội phạm khác, đã đến nơi xảy ra chiến tranh khi hiệp định đình chiến đã được ký kết. Nhưng nhiều người như ông ta lại là nạn nhân của tính ưa bạo lực của người Colombia được thể hiện qua những giải thưởng giết một cựu binh của Triều Tiên. Chưa đầy ba năm khi toán quân đầu tiên trở về nước, số cựu chiến binh bị chết thảm khốc đã hơn mười hai người. Vì nhiều lý do khác nhau, một số đã bị chết trong những cuộc cãi vã vô tích sự ít lâu sau khi trở về. Một người trong số họ bị đâm chết trong một cuộc xô xát vì đòi nghe lại một bài hát trong máy quay đĩa tự động ở quán nhậu. Người vừa hát vừa đệm đàn ghi ta trong thời gian nghỉ ngơi lúc chiến tranh đã bị bắn chết mấy tuần sau khi trở về. Một cựu chiến binh khác cũng bị đâm chết ở Bogota và để chôn cất anh ta, mọi người phải làm một cuộc quyên góp tiền của những người hàng xóm. Còn Angel Fabio Goes, bị mất một mắt và một tay trong chiến tranh thì bị ba kẻ lạ mặt bắn chết, nhưng những sát thủ này không bao giờ bị bắt.

Tôi còn nhớ - cứ như mới xảy ra hôm qua vậy - khi đang viết chương cuối cùng của loạt phóng sự này thì chuông điện thoại trên bàn làm việc reo vang và tôi nhận ra ngay giọng nói nồng ấm của Martina Fonseca:

- A lô?

Tôi bỏ dở bài viết ngay giữa trang giấy vì tim đập rộn lên và chạy băng qua đại lộ để đến gặp nàng ở khách sạn Continental sau mười hai năm xa cách. Từ ngoài cửa rất khó phân biệt nàng với những người phụ nữ khác đang ăn trưa trong phòng ăn chật cứng thực khách, cho đến khi nàng giơ tay vẫy. Nàng vẫn phục sức theo sở thích riêng muôn thuở, với chiếc áo khoác như ngày nào, chiếc khăn da cáo cũ trên vai cùng chiếc mũ thợ săn. Thời gian bắt đầu để lại dấu ấn phũ phàng của nó trên làn da trái mơ dãi dầu mưa nắng, ở đôi mắt sụp xuống, và tẩm thân như bị teo lại vì những dấu hiệu đầu tiên của tuổi già bất hạnh. Cả hai chúng tôi đều nhận thấy mười hai năm là quá nhiều đối với tuổi của nàng, nhưng chúng tôi đều chịu đựng được. Trong những năm đầu tiên ở Barranquilla, tôi đã lùng sục tìm kiếm nàng cho đến khi biết rằng nàng đã sang sống ở Panama nơi người thủy thủ đang làm hoa tiêu của kênh đào. Tôi không đề cập đến điểm này không phải vì hãnh diện mà vì nhút nhát.

Tôi tin là nàng vừa ăn trưa với ai đó rồi người ta để nàng một mình để tiếp tôi. Chúng tôi uống ba ly cà phê và cùng hút nửa gói thuốc lá lần mò tìm cách chuyện trò mà không cần nói, cho đến khi nàng mạnh dạn hỏi tôi có nhớ đến nàng hay không. Chỉ đến lúc đó, tôi mới nói sự thật: tôi chưa bao giờ quên nàng, nhưng sự chia tay của nàng tàn bạo quá nên tôi đã thay đổi tính cách. Nàng tỏ ra dễ cảm thông hơn là tôi:

- Tôi không bao giờ quên rằng, đối với tôi, cậu như một đứa con.

Nàng đã đọc những bài báo, truyện ngắn và cuốn tiểu thuyết duy nhất của tôi. Nàng nói về những tác phẩm đó với sự minh mẫn và gay gắt mà chỉ có tình yêu hoặc nỗi buồn mới tạo ra được. Tuy nhiên, tôi cố tránh rơi vào cạm bẫy nhớ nhung với sự hèn nhát ti tiện mà chỉ lũ đàn ông mới có. Cuối cùng, khi sự căng thẳng đã dịu bớt, tôi mới dám hỏi nàng đã có con như ước vọng chưa.

- Đã ra đời rồi - nàng vui vẻ nói - nó học gần xong tiểu học.

- Cũng đen như bố nó chứ? - tôi hỏi theo bản năng hèn hạ của kẻ đang ghen.

Nàng phản bác lại với vẻ nhân hậu thường xuyên. “Da trắng như mẹ nó - nàng nói. - Nhưng người bố không đi khỏi nhà như tôi đã lo, mà còn gần gũi với tôi hơn nữa”. Và trước sự mù quáng của kẻ ghen tuông tôi những tưởng đó là con mình.

- Cậu đừng lo, nó là con của ông ấy. Ngoài ra còn hai đứa con gái giống hệt nhau cứ như một giọt nước vậy.

Nàng mừng vì tôi đã đến và cố làm tôi vui với một số kỷ niệm hoàn toàn xa lạ, và tôi mơ hồ nghĩ rằng nàng đang đợi một câu trả lời thân mật hơn của tôi. Nhưng cũng như mọi người đàn ông, tôi đã tính nhầm thời gian và địa điểm. Tôi nhìn đồng hồ khi gọi ly cà phê thứ tư và một gói thuốc lá nữa thì nàng đột ngột đứng dậy.

- Tốt rồi, cậu bé, tôi rất hạnh phúc được gặp lại cậu - nàng nói rồi kết luận - tôi không thể chịu nổi cảnh cứ đọc mãi sách của cậu mà không biết người bây giờ ra sao.

- Thế bây giờ tôi ra sao nào? - tôi mạnh dạn hỏi lại.

- À, không! Nàng cười với cả tâm hồn rộng mở - điều đó cậu không bao giờ biết được đâu.

Chỉ khi đã lấy lại được hơi sức ngồi trước máy chữ, tôi mới nhận ra nỗi khát khao được gặp nàng suốt bấy lâu nay và cả nỗi sợ phải ở cùng với nàng suốt thời gian còn lại của cuộc đời hai đứa chúng tôi. Và kể từ ngày hôm đó nhiều lần tôi lại cảm thấy chính nỗi sợ đáng buồn này mỗi khi nghe thấy tiếng chuông điện thoại reo vang.

Năm mới 1955 bắt đầu với cánh nhà báo vào ngày 28 tháng 2 với tin tám thủy thủ tàu khu trục Caldas của Hải quân quốc gia đã bị rơi xuống biển và mất tích trong cơn bão khi chỉ còn hai giờ nữa là về đến cảng Cartagena. Bốn ngày trước, họ đã nhổ neo từ hải cảng Mobile, của bang Alabama, sau mấy tháng sửa chữa định kỳ.

Trong khi toàn bộ Ban biên tập đang hồi hộp lắng nghe bản tin đầu tiên về tấn thảm họa, thì Guillermo Cano ngồi trên ghế xoay đã quay lại phía tôi và chuẩn bị sẵn trên đầu lưởi một mệnh lệnh cho tôi. Jose Salgar với hệ thần kinh rung động mạnh vì tin này, trên đường đi xuống xưởng in, cũng dừng lại trước bàn tôi. Một giờ trước, tôi cũng vừa trở về từ Barranquilla nơi tôi phải chuẩn bị một bản tin về tấn bi kịch muôn thuở ở Bocas de Ceniza, và lúc này tôi đã bắt đầu tự hỏi chuyến máy bay đưa tôi đến bờ biển để viết về tin tức đầu tiên về tám thủy thủ rơi xuống biển không biết sẽ cất cánh lúc mấy giờ. Tuy nhiên, ngay lập tức bản tin trên đài đã nói rõ là chiếc tàu khu trục sẽ về đến Cartagena vào lúc ba giờ chiều mà vẫn không tìm thấy thi thể của tám người thủy thủ bị chết đuối. Guillermo Cano xì ra:

- Tiếc quá, Gabo - ông nói - cái vụ này bị chìm xuống đối với chúng ta mất rồi.

Thảm họa chỉ còn giới hạn trong những bản tin chính thức và mọi thông tin được đưa ra với những nghi thức danh dự đối với người hy sinh khi làm nhiệm vụ, và chỉ thế không có gì hơn nữa. Tuy vậy, vào cuối tuần, hải quân để lộ rằng: một trong số tám người, Luis Alejandro Velasco, đã trôi dạt về, hoàn toàn kiệt sức, trên bãi biển Urabá sau mười ngày trên một chiếc xuồng không mái chèo trôi dạt trên biển không ăn không uống. Tất cả chúng tôi đều nhất trí là có thể viết được một thiên phóng sự hay nhất trong năm nếu chúng tôi tìm cách kéo được anh ta ra một chỗ riêng khoảng nửa tiếng đồng hồ.

Nhưng không thể được. Hải quân đã giữ anh ta hoàn toàn cô lập để hồi phục sức khỏe tại một bệnh viện hải quân ở Cartagena. Một tay biên tập láu lỉnh tên là Antonio Montana của tờ *El Tiempo* đã cải trang thành bác sĩ để lén vào bệnh viện và tiếp xúc được với anh ta trong mấy phút. Tuy vậy, xét về kết quả thì qua lời kể của người bị rơi xuống biển, nhà báo cũng chỉ đạt được một đôi nét phác họa bằng bút chì về tình trạng của con tàu khi bị cơn bão cuốn trôi và đôi câu tuyên bố lộn xộn chứng tỏ anh ta bị cấm không được kể chuyện này với bất cứ ai. “*Nếu biết ông ấy là nhà báo thì tôi đã giúp rồi*”, Velasco đã tuyên bố như vậy mấy ngày sau đó. Sau khi hồi phục sức khỏe và do hải quân tổ chức và giám sát, anh ta đã có cuộc trả lời phỏng vấn của phóng viên thường trú của *El Espectador* ở Cartagena, Lacides Orozco, nhưng không làm rõ được điều mà

chúng tôi muốn biết là làm sao một cơn gió lại có thể gây ra thảm họa lớn như vậy khiến bảy người bị chết.

Luis Alejandro Velasco đúng là đã bị buộc phải thực hiện lời hứa sắt đá là không đi đâu hoặc nói năng tự do kể cả sau khi đã được trả về nhà của bố mẹ ở Bogota. Bất cứ vấn đề gì về mặt kỹ thuật hoặc chính trị chúng tôi cũng đều được Trung úy hải quân Guillermo Fonseca giải quyết một cách thân tình khéo léo, nhưng cũng rất lịch sự; ông ta đã lẩn tránh cung cấp những tư liệu căn bản về điều duy nhất mà chúng tôi quan tâm lúc bấy giờ đó là sự thật của cuộc phiêu lưu nọ.

Chỉ để tranh thủ thời gian, tôi cũng viết một loạt bài về bầu không khí trở về nhà bố mẹ của người bị rơi xuống biển, khi những người bạn mặc quân phục của anh ta lại cấm không được được nói chuyện với tôi trong khi lại cho phép anh thực hiện một cuộc trả lời phỏng vấn vô vị với đài địa phương. Như vậy, rõ ràng là ý định của chúng tôi đang phải nằm trong tay của những bậc thầy về nghệ thuật làm lạnh tin tức nóng bỏng, và lần đầu tiên tôi thật sự xúc động với ý nghĩ rằng họ đang che giấu dư luận một điều gì đó rất nghiêm trọng về tai họa này. Còn hơn cả mối nghi ngờ, ngày nay nhớ lại tôi coi đó là điềm linh tính.

Tháng Ba gió lạnh và mưa bụi càng làm tăng thêm nỗi ân hận dần vật lòng tôi. Trước khi đối mặt với văn phòng Ban biên tập, đau đớn vì thất bại, tôi đã trốn vào khách sạn Continental ngay bên cạnh rồi gọi một ly rượu đúp ngay trên quầy rượu vắng ngắt. Khi tôi đang từ từ uống từng ngụm nhỏ mà không thêm cởi cả áo khoác to xù, thì bỗng cảm thấy một tiếng nói vô cùng êm dịu gần ngay bên tai:

- Kẻ uống một mình thì cũng sẽ chết một mình.

- Đức Chúa sẽ nghe em, người đẹp ạ - tôi nói đặt cả tấm lòng lên đầu lưỡi vì tin chắc rằng đó là Martina Fonseca.

Tiếng nói lơ lửng trên không với hương vị cay nồng ấm áp, nhưng không phải là nàng. Tôi thấy người đó đi ra khỏi cửa và mất hút cùng chiếc ô màu vàng không bao giờ quên được trên đại lộ đang chìm trong mưa phùn. Uống xong ly thứ hai tôi cũng băng qua đại lộ và tiến vào phòng biên tập trong niềm ngất ngây của hai ly rượu đầu tiên. Guillermo Cano thấy tôi vào liền vui vẻ kêu to báo cho mọi người:

- Để xem Gabo vĩ đại mang món sộp gì về cho chúng ta nào!

Tôi nói thật:

- Không có gì hơn là một con cá chết.

Lúc đó tôi nghiệm ra rằng những lời nói đùa châm chọc trong Ban biên tập đã bắt đầu làm tôi thích thú, nhưng khi mọi người nhìn thấy tôi đi qua trong im lặng kéo theo chiếc áo khoác cuộn tròn thì không ai nở lòng nào huýt sáo như mọi lần.

Luis Alejandro Velasco tiếp tục được hưởng niềm vinh quang bị o ép. Những người quản lý anh không chỉ cho phép mà còn tài trợ một loạt chiến dịch quảng cáo tệ hại. Anh ta được nhận năm trăm đô la và một chiếc đồng hồ mới để kể trên đài phát thanh về sự thật tàu của mình đã chống chọi sự khắc nghiệt của sự thay đổi thời tiết. Nhà máy sản xuất giày thể thao đã trả cho anh một ngàn đô la để nói rằng đế giày của anh dai và bền đến nỗi anh không thể nhai nổi cho đỡ đói. Ngay trong buổi lễ, sau khi đọc xong bài diễn văn với nội

dung yêu nước, anh được cô hoa hậu ôm hôn; rồi anh được nêu gương yêu nước cho bọn trẻ mồ côi noi theo. Ngay khi tôi đã bắt đầu quên anh ta, thì bỗng Guillermo Cano bảo tôi rằng: anh ta đã có mặt ở văn phòng của ông, sẵn sàng ký hợp đồng để kể lại toàn bộ chuyến phiêu lưu. Tôi cảm thấy mình bị lãng nhục.

- Đó không chỉ là một con cá chết mà là con cá thối rữa - tôi nhấn mạnh.

Lần đầu tiên và duy nhất tôi từ chối tòa báo không làm nghĩa vụ của mình. Guillermo Cano đành chấp nhận thực tế và mời anh chàng bị chìm tàu ra về không một lời giải thích. Sau đó ông có kể lại với tôi rằng vừa tiễn anh ta ra khỏi văn phòng, ông bắt đầu suy nghĩ và không tự lý giải được tại sao mình lại vừa làm chuyện này. Ông liền gọi cho gác cổng bảo anh ta quay lại, và gọi điện báo cho tôi là đã mua được bản quyền về toàn bộ câu chuyện của anh ta.

Không phải lần đầu tiên và chắc chắn không là lần cuối cùng Guillermo Cano cứ nằng nặc đòi làm bằng được việc đã thất bại và kết quả cuối cùng là ông có lý. Tôi buồn rầu nhưng lịch sự nói với ông là mình chỉ làm thiên phóng sự này do phải phục tùng vì công việc nhưng sẽ không ký tên. Dù không được nghĩ từ trước, nhưng quyết định ngẫu hứng đó lại rất chính xác đối với bài phóng sự, bởi vì nó buộc tôi phải viết nó ở ngôi thứ nhất của nhân vật chính với cung cách và ý nghĩ riêng của anh ta, và ký tên anh ta. Và bằng cách đó, tôi cũng tránh được bất cứ một trường hợp chìm tàu nào trên đất liền. Có nghĩa là, toàn bộ thiên phóng sự sẽ là một bản độc thoại nội tâm của một chuyến phiêu lưu đơn độc, đúng như cuộc sống đã làm ra nó, không sai một từ nào. Quyết định này thật là

tuyệt vời, bởi vì Velasco là một người thông minh, mẫn cảm vừa có học thức lại thêm trí nhớ tốt, ngoài ra còn có tính hài hước đúng lúc và đúng chỗ. Và may mắn là tất cả được lồng trong một cá tính không một kẽ hở.

Cuộc phỏng vấn rất dài và mệt mỏi suốt trong ba tuần lễ, và tôi làm với ý thức rất rõ ràng là không thể xuất bản thô được mà phải qua chế biến trong một cái nồi khác: phóng sự. Lúc đầu tôi miễn cưỡng làm việc chỉ cố đẩy anh chàng bị ngã xuống biển rơi vào những mâu thuẫn để moi sự thật mà anh ta che giấu, nhưng ngay sau đó tôi tin là không có bí mật đó. Tôi không phải gò anh ta vào chuyện gì cả. Chuyện đó cứ như đi dạo trên đồng cỏ đầy hoa tha hồ chọn theo sở thích. Velasco đến đúng ba giờ chiều ở bàn làm việc của tôi trong tòa soạn, chúng tôi rà soát lại những gì đã nói hôm trước và tiếp tục theo trình tự thời gian. Mỗi một chương anh ta kể xong, tôi viết lại vào buổi tối và sẽ được in vào chiều hôm sau. Sẽ dễ dàng và chắc chắn hơn nếu viết xong toàn bộ cuộc phiêu lưu, kiểm tra tỉ mỉ mọi chi tiết trước khi xuất bản. Nhưng không còn thời gian nữa. Đề tài đã mất dần tính thời sự theo từng phút và bất cứ một tin tức ồn ào nào được tung ra cũng sẽ làm cho thiên phóng sự bị thất bại ngay.

Chúng tôi không dùng máy ghi âm. Phương tiện này mới được sáng chế ra và loại tốt nhất cũng to lớn và nặng nề như một chiếc máy chữ, và băng từ thì dễ rớt như loại bánh ngọt bí với trứng. Riêng chuyện ghi lại cũng đã là cả một kỳ tích. Ngày nay, chúng ta đều biết máy ghi âm rất hữu hiệu, nhưng cũng đừng bao giờ xem nhẹ gương mặt người được phỏng vấn vì nó có thể nói nhiều hơn

cả giọng nói, và nhiều khi nó còn ngược hẳn với lời nói. Tôi phải chấp nhận làm theo cách thông thường ghi chép tỉ mỉ trong quyển sách học trò, nhưng nhờ thế mà tôi không để mất một từ nào cũng như vẻ tinh tế của lời thoại và tôi có thể đi sâu hơn vào từng sự kiện. Hai ngày đầu tiên rất khó khăn bởi vì người bị rơi xuống biển cứ muốn kể mọi thứ ngay một lúc. Tuy nhiên, anh đã học nhanh cách kể thứ tự và theo câu hỏi của tôi, và nhất là theo bản năng kể chuyện và khả năng bẩm sinh học nghề của anh.

Để chuẩn bị cho người đọc trước khi vớt họ xuống nước, chúng tôi quyết định bắt đầu câu chuyện từ những ngày cuối của người thủy thủ ở Mobile. Chúng tôi cũng thống nhất là không kết thúc ở giây phút đặt chân lên đất liền mà vào lúc đến Cartagena trong tiếng hoan hô của mọi người, chính là thời điểm mà độc giả có thể tiếp tục tự mình theo dõi tiếp mạch chuyện qua những tư liệu đã được đăng báo. Như vậy, sẽ có mười bốn chương đủ sức duy trì sự hồi hộp của độc giả trong suốt hai tuần lễ.

Chương đầu tiên được xuất bản vào ngày 5 tháng 4 năm 1955. Số báo này của *El Espectador*, với lời giới thiệu trước của đài phát thanh, đã bán hết sạch trong mấy giờ ngắn ngủi. Nút búng nổ được bung ra trong ngày thứ ba khi chúng tôi quyết định mở toang nguyên nhân thật sự của thảm họa, mà theo lời giải thích chính thức là vì cơn bão biển. Để tăng thêm tính chính xác, tôi đề nghị Velasco kể lại thật chi tiết. Anh ta đã quá quen với cách làm việc của chúng tôi nên trong ánh mắt đã lấp lánh nét tinh quái trước khi trả lời tôi:

- Vấn đề là không hề có bão.

Chuyện có thật - anh nói rõ - chỉ là hai mươi giờ gió mạnh, vốn thường xuyên xảy ra ở vùng biển ấy vào thời gian này trong năm và đã không được những người có trách nhiệm tổ chức chuyến đi dự kiến trước. Trước khi nhổ neo, thủy thủ đoàn đã được nhận tiền lương của mấy tháng trước còn nợ và vào giờ chót đã tiêu hết trong việc mua sắm đồ dùng gia đình để mang về nhà. Sự việc bất ngờ mà không ai cảnh báo trước là hàng hóa đã chất đầy trong các khoang tàu và người ta phải buộc trên boong những thùng to nhất: tủ lạnh, máy giặt bằng điện, máy điều hòa không khí, lò sưởi.

Mang một khối lượng nặng như thế lên một tàu chiến đã bị nghiêm cấm, và một khối lượng hàng hóa đã chiếm hết không gian sống trên boong. Có lẽ người ta đã cho rằng trong một chuyến đi không chính thức, không đến bốn ngày với điều kiện thời tiết được dự báo là rất tốt thì chuyện này cũng không nên xem xét quá nghiêm khắc. Đã bao nhiêu lần người ta đã và đang làm như vậy trong những chuyến hành trình khác mà đã xảy ra chuyện gì đâu? Nhưng không may cho tất cả là những cơn gió mạnh hơn dự báo đã làm biển động sóng dữ dội ngay dưới ánh mặt trời chói chang và làm cho con tàu chòng chành, lắc lư hơn mức dự kiến và làm đứt tung những dây chằng những khối hàng sắp xếp không khéo. Nếu không phải là một con tàu giàu truyền thống hải trình trên biển như *Caldas* thì nó đã bị chìm chìm rồi, nhưng tám thủy thủ trực trên boong đã bị rơi xuống biển từ mạn tàu. Như vậy, nguyên nhân chính của tai nạn không phải là vì bão biển như nguồn tin chính thức đã nói từ ngày đầu, mà chính là điều mà Velasco đã kể trong bài phóng

sự: quá tải vì các hòm chứa đồ dùng gia đình sắp xếp không đúng cách trên boong một tàu chiến.

Một chuyện khác còn giữ kín dưới bàn là loại xuồng cứu nạn vớt xuống cho những thủy thủ bị rơi xuống biển mà chỉ có Velasco là thoát chết. Người ta được biết là ở trên tàu phải có hai loại xuồng cứu sinh bắt buộc để vớt xuống biển cho các nạn nhân. Đó phải là loại xuồng bằng cao su và vải bạt dài ba mét và rộng một mét rưỡi, ở giữa phải thật chắc chắn, luôn có sẵn thức ăn, nước uống, mái chèo, hòm chứa dụng cụ cấp cứu, các vật dụng để câu cá và thực hiện tiếp cuộc hải trình, và một cuốn Kinh thánh.

Trong điều kiện đó, mười người có thể sống sót trong vòng tám ngày không cần phải câu cá. Tuy nhiên, trên tàu *Caldas* cũng có một số xuồng nhỏ hơn mà không hề có trang thiết bị gì. Theo lời kể của Velasco thì chiếc xuồng của anh thuộc loại không hề có vật dụng gì cả. Câu hỏi còn bay lơ lửng mãi mãi là còn bao nhiêu người bị rớt xuống biển lên được những chiếc xuồng mà không thể đưa họ đến bất cứ nơi đâu. Đó đúng là những lý do quan trọng nhất khiến người ta chậm đưa ra những lời giải thích chính thức về tai nạn trên biển. Cho đến khi người ta nhận ra rằng không thể chần chừ được nữa vì những thủy thủ còn lại đang nghỉ ở nhà mình và kể chuyện này cho mọi người nghe ở khắp toàn quốc. Cho đến phút cuối, chính phủ vẫn giữ cách giải thích nguyên nhân là do cơn bão trong bản tuyên bố chính thức. Kiểm duyệt cũng không khắt khe đến mức cấm chúng tôi không được đăng tiếp những chương còn lại. Về phần mình, Velasco tiếp tục giữ, đến mức độ còn có thể, thái độ mập mờ theo lời cam kết, và không bao giờ người ta được biết là anh ta có

bị sức ép để không nói rõ sự thật hay không và người ta cũng không đề nghị và cũng không ngăn cản chúng tôi làm rõ sự thật.

Sau chương thứ năm, chúng tôi dự kiến cho in lại bốn chương đầu theo yêu cầu của độc giả muốn thu thập đầy đủ toàn bộ câu chuyện. Ngài Gabriel Cano người mà chúng tôi không gặp ở Ban biên tập trong suốt những ngày cuồng nhiệt này, đã từ trên tổ chim câu của mình đi xuống đến thẳng bàn tôi.

- Anh bạn cùng tên nói cho tôi biết nhé - ông hỏi tôi - thiên phóng sự về người bị rớt xuống biển sẽ có cả thảy bao nhiêu chương?

Chúng tôi mới đang ở ngày thứ bảy của câu chuyện, khi đó Velasco mới ăn một chiếc danh thiếp là vật duy nhất trong tầm tay có thể ăn được và không thể cắn xé rách được đôi giày để có cái gì đó nhai tiếp. Như vậy là chúng tôi còn thiếu bảy chương nữa. Ngài Gabriel nổi cáu.

- Không, không được, anh bạn cùng tên ạ - ông nhăn nhó phản ứng. - Ít nhất phải là năm mươi chương.

Tôi đưa ra lời giải thích, còn ông thì dựa vào tình hình phát hành của tờ báo vì lúc này đã tăng gấp đôi rồi. Theo tính toán của ông, tờ báo có thể phát hành với lượng ấn bản với mức cao chưa từng thấy trong báo giới quốc gia. Người ta lập ngay một hội đồng biên tập, người ta nghiên cứu các chi tiết về kinh tế, kỹ thuật và nghiệp vụ báo chí và thống nhất giới hạn hợp lý là hai mươi chương. Tức là tăng thêm sáu chương so với dự kiến.

Mặc dù tên tôi không xuất hiện trong các chương đã in, nhưng cách làm việc thì đã lộ rõ, và một đêm khi tôi phải đi làm nghiệp vụ phê bình điện ảnh của mình, thì thấy ngay ở ngoài phòng chờ của

rạp chiếu phim đã nổ ra một cuộc bàn cãi ầm ĩ về câu chuyện của người bị rơi xuống biển. Phần đông là những bạn bè mà tôi thường trao đổi ý kiến ở các quán cà phê bên cạnh rạp sau mỗi suất chiếu phim. Những ý kiến của họ thường giúp tôi làm sáng tỏ thêm những ý tưởng của mình trong bài viết hàng tuần. Về câu chuyện của người bị rơi xuống biển, đại bộ phận - trừ một số ít - mong muốn được kéo dài đến mức cao nhất.

Một trong những ngoại lệ là một người đàn ông trung niên to lớn, vận một áo khoác sang trọng bằng lông lạc đà và đội một cái mũ tròn đã đi theo tôi suốt ba dãy phố từ khi vừa rời khỏi rạp chiếu phim cho đến khi tôi đi một mình đến tòa báo. Cùng đi với ông ta còn có một người phụ nữ rất xinh đẹp cũng ăn mặc sang trọng như ông và một người bạn ăn vận xoàng hơn. Ông ta giở mũ chào tôi và tự giới thiệu một cái tên mà bây giờ tôi không còn nhớ. Không một chút vòng vo, ông bảo tôi rằng ông không thể đồng tình với bài phóng sự về người rơi xuống biển bởi vì nó chịu ảnh hưởng trực tiếp của cộng sản. Tôi giải thích đơn giản với ông ta rằng: mình chỉ là người chép lại câu chuyện do nhân vật chính tự kể lại. Nhưng ông ta vẫn giữ ý kiến riêng của mình và cho rằng Velasco là một điệp viên của Liên Xô chui vào lực lượng vũ trang. Lúc đó, theo linh cảm riêng, tôi nhận thấy mình đang được nói chuyện với một sĩ quan cao cấp của quân đội hoặc hải quân và tôi bỗng thấy sốt sắng muốn làm sáng tỏ điểm này. Nhưng hình như ông ta chỉ muốn nói với tôi điều ấy:

- Tôi không biết ông làm việc này có ý thức hay không - ông ta nói với tôi - nhưng dù sao đi nữa thì ông đang gây tổn hại đến lợi ích quốc gia theo ý đồ của cộng sản.

Người vợ tuyệt sắc giai nhân của ông ta ra hiệu ngăn lại và cố kéo tay ông ta đi cùng lời yêu cầu nhỏ nhẹ: “Thôi mà, Rogelio!”. Ông ta kết thúc câu nói với thái độ ban đầu:

- Xin ông hãy tin tôi, rằng tôi chỉ nói điều đó vì sự kính phục của mình đối với những gì ông đã viết mà thôi.

Ông ta lại bắt tay tôi và để vợ kéo đi. Người bạn cùng đi, hoàn toàn kinh ngạc, đã không đến chia tay tôi.

Đây là vụ đầu tiên trong một loạt vụ xảy ra làm chúng tôi phải nghiêm túc suy nghĩ về hiểm nguy ở ngoài phố. Trong một căng tin nghèo phía sau tòa báo, chủ yếu phục vụ cho giới thợ thuyền thâu đêm suốt sáng, mấy ngày trước hai kẻ lạ mặt đã định xông vào đánh Gonzalo Gonzalez khi anh đang uống ly cà phê cuối cùng vào một buổi tối. Không ai hiểu nổi lý do tại sao chúng lại đánh người hiền lành nhất thế giới ấy, ngoại trừ việc chúng có thể làm anh với tôi vì cùng có cách sống và cách ăn mặc của người vùng Caribe và hai chữ “g” trong bút danh của anh ấy: Gog. Dù sao thì đội bảo vệ của tòa báo cũng nhắc tôi không nên đi một mình vào buổi tối ở thành phố ngày càng nguy hiểm này. Tôi thì ngược lại, vẫn tự tin đến mức có thể đi bộ về nhà sau giờ làm việc.

Một sáng sớm nọ, trong những ngày căng thẳng đó, tôi cảm thấy giờ cuối cùng của mình đã điểm khi nghe tiếng loảng xoảng của cửa kính phòng ngủ bị vỡ vì một viên gạch ném từ đường phố lên. Đó chính là Alejandro Obregón, vì bị mất chìa khóa căn hộ của mình và cũng không thể tìm thấy người bạn nào còn thức cũng như một chỗ ngủ trong khách sạn. Quá mệt mỏi vì tìm chỗ ngủ và bấm mãi vào chuông điện bị hỏng, anh đành giải quyết chỗ ngủ qua đêm bằng

một viên gạch lấy tại công trường đang xây dựng ở bên cạnh. Khi tôi vừa mở cửa, anh ta chỉ kịp chào tôi rồi lăn xuống đất nằm ngửa ngủ ngon lành đến tận giữa trưa.

Ngày càng nhiều người giành giật nhau mua báo ngay cửa của tòa soạn *El Espectador* trước khi báo được phát hành ra ngoài. Nhân viên trung tâm thương mại cũng đi làm chậm vì lo mua báo và đọc các chương tiếp theo trên xe buýt. Tôi nghĩ rằng, sự quan tâm của độc giả lúc đầu chỉ là vì lý do nhân đạo, sau đó mới vì lý do văn chương và cuối cùng là vì quan điểm chính trị, nhưng trên hết họ bị hấp dẫn vì tính căng thẳng của câu chuyện. Velasco kể cho tôi nghe những chi tiết đầy tính biểu trưng hoặc biểu cảm, như chuyện con chim hải âu cứ nhất quyết không chịu bay đi. Như chuyện những chiếc máy bay, qua lời kể của anh, có nét đẹp của điện ảnh. Một thủy thủ có hỏi rằng làm sao tôi có thể biết kỹ về biển đến như vậy, tôi đã trả lời là không làm gì khác hơn việc chép lại nguyên xi những quan sát của Velasco. Trừ một vài điểm nào đó, còn thì tôi hầu như không phải thêm thắt gì.

Bộ chỉ huy Hải quân tỏ ra khó chịu. Trước khi kết thúc thiên phóng sự, họ đã gửi cho tòa báo một bức thư phản đối vì đã đánh giá không được lịch sự lắm cho một tấn bi kịch mà có thể xảy ra ở bất cứ nơi đâu, với bất cứ đơn vị hải quân nào. *“Mặc dù tang tóc và đau thương đã ập đến bảy gia đình Colombia đáng kính và cả quân chủng hải quân - bức thư viết - người ta hoàn toàn không nên tìm đến những người viết phóng sự non nớt dùng toàn những lời lẽ và quan niệm phi kỹ thuật và phản tư tưởng, lại đặt nơi miệng một thủy thủ may mắn, xứng đáng và dũng cảm tự __cứu được cuộc đời*

mình”. Vì vậy, hải quân đã đề nghị Văn phòng Thông tin và Báo chí của Phủ Tổng thống can thiệp để thông qua - với sự giúp đỡ của sĩ quan hải quân - những bài báo về sự kiện này mà sắp tới người ta sẽ cho đăng tải. Rất may là khi bức thư đến thì chúng tôi đang ở chương áp chót và có thể lờ đi cho đến hết tuần sau.

Để chuẩn bị cho phần cuối của toàn bộ thiên phóng sự, chúng tôi đã đề nghị người bị rơi xuống biển giúp cung cấp cho chúng tôi danh sách và địa chỉ những đồng chí của anh ấy (người có máy ảnh) và những người này đã gửi cho chúng tôi những ảnh đã được chụp trong suốt chuyến đi. Có đủ loại, nhưng nhiều nhất là ảnh tập thể đứng trên boong và phía sau người ta có thể thấy những thùng chứa đồ dùng gia đình - máy điều hòa không khí, tủ lạnh, máy giặt, lò sưởi - với nhãn hiệu các hãng sản xuất rất rõ ràng. Đây là một đòn may mắn giúp chúng tôi phản biện những lời cải chính của chính phủ. Phản ứng của chính phủ đến ngay lập tức và quyết liệt, và phụ trương báo có số phát hành cao chưa từng thấy vượt cả mọi dự đoán. Nhưng Guillermo Cano và Jose Salgar, bất khả chiến bại, chỉ có một câu hỏi:

- Mẹ kiếp, và bây giờ chúng ta sẽ làm gì đây?

Vào lúc đó, đang say sưa trong vinh quang, chúng tôi không có câu trả lời. Tất cả đề tài chúng tôi đều cảm thấy tầm thường.

Mười lăm năm sau khi câu chuyện này được in trên báo *El Espectador*, nhà xuất bản Tusquets ở Barcelona đã cho in lại thành sách và bán đắt như tôm tươi. Thấm nhuần tình cảm công bằng và sự cảm phục người thủy thủ anh hùng, tôi đã viết trong phần cuối của lời nói đầu: *“Có những cuốn sách không thuộc về người đã viết*

ra mà thuộc về người đã chịu đựng trong đời thực, và đây là một trong số những cuốn sách đó. Quyền tác giả, vì vậy, sẽ thuộc về người xứng đáng: người đồng bào vô danh của tôi đã phải trải qua mười ngày không ăn không uống trên một chiếc xuồng để cuốn sách này có thể ra đời được”.

Đó không phải là câu nói đả bôi, bởi vì toàn bộ nhuận bút của cuốn sách đã được nhà xuất bản Tusquets trao cho Luis Alejandro Velasco theo đề nghị của tôi trong mười bốn năm. Cho đến khi luật sư Guillermo Zea Fernandez, ở Bogota, đã thuyết phục Velasco rằng quyền tác giả thuộc về anh ta (theo luật), dù biết rằng thực ra không phải của anh ấy mà do một quyết định của tôi để tỏ lòng kính trọng đối với hành động anh hùng, tài kể chuyện và tình thân của anh.

Đơn kiện của tôi được trình đến vị thẩm phán 22 tòa dân sự ở Bogota. Luật sư và bạn tôi, Alfonso Gomez Mendez, đã báo cho nhà xuất bản Tusquets phải cắt bỏ đoạn cuối lời nói đầu trong các lần tái bản tiếp theo và không trả cho Luis Alejandro Velasco thêm một xu tiền nhuận bút nào nữa cho đến khi tòa án có phán quyết sau cùng. Và họ đã thực hiện đúng như vậy. Sau phần tranh tụng lâu dài trong đó có xem xét các tài liệu chứng cứ, nhân chứng và kỹ thuật, thẩm phán phán quyết rằng tác giả duy nhất của tác phẩm là tôi và không chấp nhận đơn của luật sư của Velasco. Việc trả tiền nhuận bút theo quyết định của tôi cho đến lúc đó hoàn toàn không phải là căn cứ để công nhận người thủy thủ là đồng tác giả, mà chỉ là một quyết định tự nguyện và tự do của người đã viết ra cuốn sách, và cũng do quyết định của tôi, từ đây tiền nhuận bút sẽ được trao cho một quỹ

giáo dục. (Cách đây mấy năm, trước khi chết vì ung thư ở tuổi 68, Velasco có gửi thư xin lỗi Márquez về vụ kiện tụng này - ND).

Không thể tìm thấy một câu chuyện tương tự bởi vì nó không được tạo ra trên trang giấy mà phải là chuyện do chính cuộc đời tạo ra và luôn luôn chịu sự vùi dập của số phận. Chúng tôi đã học được điều này sau đó, khi định viết tiểu sử của vận động viên đua xe đạp tuyệt vời Ramon Hoyos, ba năm liền vô địch quốc gia. Chúng tôi đã tung anh ta lên theo kiểu bài phóng sự về người thủy thủ và chúng tôi kéo dài cho đến mười chín chương, trước khi chúng tôi nhận ra rằng công chúng thích được xem Ramon Hoyos leo đèo và đến đích đầu tiên, nhưng phải là trong đời thực.

Một chút hy vọng tối thiểu được thắp lên le lói vào một buổi chiều khi Salgar gọi điện thoại mời tôi đến ngay với ông ấy ở quầy rượu khách sạn Continental. Tại đó, còn có một ông già nghiêm nghị, bạn của ông ấy, vừa giới thiệu thêm một người cùng đi, bị bạch tạng toàn phần, vận đồ công nhân, tóc và lông mày trắng toát như được chiếu sáng lấp lánh trong cảnh tranh tối tranh sáng của quầy rượu. Người bạn của Salgar, một chủ doanh nghiệp có tiếng, giới thiệu người bạn cùng đi của ông là một người kỹ sư mỏ đang khai quật vùng đất hoang cách *El Espectador* hai trăm mét để tìm một kho báu mà theo truyền thuyết là của Simor Bolivar. Người cùng đi - bạn thân của Salgar và từ lúc đó cũng là của tôi - đã bảo đảm với chúng tôi về sự thật lịch sử. Cũng rất đáng ngờ vì nó quá đơn giản: khi Người Giải phóng (chỉ anh hùng Bolivar - ND) bị đánh bại và sắp chết, trong lúc chuẩn bị cho chuyến đi cuối cùng từ Cartagena; người ta giả định rằng, ông không muốn mang theo khối tài sản cá nhân to

lớn mà ông đã tích lũy được trong những năm tháng chiến tranh để dành cho tuổi già. Khi ông dự định tiếp tục chuyển đi cay đắng - người ta không biết là sẽ đến Caracas hay sang châu Âu - ông đã khôn ngoan cất giấu tất cả ở Bogota dưới sự bảo vệ của một hệ thống mật mã rất riêng thời bấy giờ để sau này có thể tìm lại được lúc cần thiết và từ bất cứ nơi đâu trên thế giới. Tôi đã nhớ lại tin này với niềm khao khát cháy bỏng khi viết cuốn *Tướng quân giữa mê hồn trận*, trong đó lịch sử kho báu là điều cốt lõi, nhưng tôi đã không thu thập được đầy đủ tài liệu để làm cho nó trở nên đáng tin hơn, ngược lại, tôi lại thấy nó không có giá trị hư cấu. Cái kho báu theo giai thoại này chưa bao giờ được chủ nhân của nó khai quật lên lại chính là thứ mà người đi tìm đang săn lùng với tất cả niềm say mê. Tôi không hiểu tại sao ông ta lại để lộ ra chúng tôi biết mãi đến khi Salgar giải thích cho tôi rằng: người bạn của ông rất say sưa với thiên phóng sự về người thủy thủ rơi xuống biển đã muốn nói trước để chúng tôi tiếp tục theo dõi hàng ngày cho đến khi có thể cho ra một thiên phóng sự khác cũng có tầm cỡ như thế.

Chúng tôi đến hiện trường. Đó là khu đất trống duy nhất ở phía tây Công viên của các Nhà báo và rất gần căn hộ mới của tôi. Người bạn giải thích cho chúng tôi trên bản đồ các tọa độ của kho báu với các chi tiết thực sự của những khu đồi Monserrate và Guadalupe. Câu chuyện thật hấp dẫn và phần thưởng cũng sẽ là một tin bùng nổ như tin về người thủy thủ rơi xuống biển và có khi còn có tiếng vang tầm cỡ thế giới.

Chúng tôi còn tiếp tục đến thăm khu vực này để nắm tin tức hàng ngày, nghe ông kỹ sư nói chuyện hàng tiếng đồng hồ không dứt trên

cơ sở rượu mạnh pha chanh và chúng tôi cảm thấy mỗi ngày mình càng đi xa khỏi điều kỳ diệu, cho đến khi không còn một ảo tưởng nào nữa. Sau này, điều duy nhất mà chúng tôi nghi ngờ là: có thể câu chuyện kho báu chỉ là tấm bình phong để thăm dò không cần giấy phép một mỏ quý gì đó ngay trung tâm thủ đô. Cũng có thể đó là tấm bình phong khác để giữ yên kho báu thật của Simon Bolivar.

Lúc đó không phải là thời gian tốt nhất để mơ mộng. Từ khi viết câu chuyện về người rơi xuống biển người ta khuyên tôi nên lánh ra khỏi Colombia một thời gian cho lắng dịu bớt tình hình có đầy những lời đe dọa giết người, thực hoặc là ảo, được truyền đến chỗ chúng tôi bằng nhiều phương tiện khác nhau. Đó là điều đầu tiên tôi nghĩ đến khi ngài Luis Gabriel Cano hỏi thẳng tôi thứ Tư tới sẽ làm việc gì. Vì không có kế hoạch gì nên ông, theo nếp chậm rãi thường ngày, bảo tôi chuẩn bị giấy tờ để đi công tác trên cương vị đặc phái viên của báo ở Đại hội của bốn ông lớn sẽ được tổ chức vào tuần tới ở Genève.

Việc đầu tiên là phải gọi điện báo cho mẹ. Bà thấy tin này lớn đến mức phải hỏi lại xem có phải tôi nói về một trang trại nào có tên là Genève hay không. *“Đó là một thành phố của Thụy Sĩ”*, tôi nói với mẹ. Không chút âu lo, với sự bình tĩnh muôn thuở khi đón nhận những hành động lộn xộn ít ngờ nhất của đám con cái, mẹ hỏi tôi ở nơi ấy bao nhiêu lâu, và tôi trả lời sẽ trở về sau hai tuần lễ. Thực tế, tôi chỉ đi trong bốn ngày diễn ra hội nghị. Nhưng vì nguyên nhân chẳng liên quan gì đến ý nguyện của mình, tôi không ở lại đấy hai tuần mà gần ba năm. Và khi ấy thì chính tôi lại cần được nhận một chiếc thuyền có mái chèo mặc dù chỉ để được ăn mỗi ngày một

bữa, nhưng tôi cố giữ để gia đình không biết điều đó. Đã có lúc ai đó muốn quấy rối tâm hồn mẹ bằng thủ đoạn tung tin là con bà đang sống như một hoàng tử ở Paris sau khi bà đã bị lừa vì câu chuyện tôi chỉ đi hai tuần là trở về.

- Thằng Gabito không lừa dối ai bao giờ - mẹ cười vô tư và bảo họ - có điều đôi lúc chính Đức Chúa cũng phải biến hai tuần lễ thành hai năm.

Trước đây, tôi chưa bao giờ nghĩ mình cũng là người thực sự không có đủ giấy tờ hợp pháp như hàng triệu người nông dân bị bạo lực đánh bật ra khỏi làng mạc đi lưu vong khắp nơi. Tôi chưa bao giờ đi bầu vì thiếu giấy chứng minh công dân. Ở Barranquilla, tôi thường dùng thẻ biên tập viên của *El Herald* để thay chứng minh thư, nhưng trong đó lại cố tình ghi sai ngày tháng năm sinh hai năm để trốn quân dịch. Trong trường hợp khẩn cấp, tôi phải trình tờ bưu thiếp do nhân viên điện tín ở Zipaquirá cấp cho. Một người bạn tuyệt vời đã giúp tôi quan hệ với nhân viên chuyên lo thủ tục của hãng du lịch và người này cam kết sẽ làm hết mọi thủ tục để tôi có thể lên máy bay đúng thời gian đã định với điều kiện tôi phải ứng trước hai trăm đô la và ký khống vào mười tờ giấy còn để trống nhưng đã đóng dấu sẵn. Thế là một công đôi việc, ngẫu nhiên tôi lại được biết trong tài khoản ngân hàng của mình có một số tiền đáng nể mà mình chưa có thời gian tiêu hết do mãi mê với nghề phóng viên. Ngoài nhu cầu cá nhân mà không vượt quá nhu cầu của một sinh viên nghèo, khoản chi duy nhất của tôi là hàng tháng gửi chiếc thuyền có mái chèo về cho gia đình.

Đêm trước chuyến bay, nhân viên hãng du lịch hát trước mặt tôi tên của từng loại giấy tờ và lần lượt để chúng trên bàn làm việc để tôi khỏi nhầm lẫn: giấy chứng minh thư, thẻ quân dịch, giấy xác nhận đã nộp đủ thuế do Sở thuế cấp và giấy xác nhận đã tiêm chủng phòng chống bệnh đậu mùa và sốt rét vàng da. Cuối cùng, anh ta xin tôi cho thêm tiền thưởng đối với cậu thanh niên đã hai lần tiêm chủng trên danh nghĩa của tôi như hàng ngày vẫn làm thay như vậy trong mấy năm vừa qua cho những khách hàng phải đi gấp.

Tôi đi Genève kịp ngày bắt đầu hội nghị giữa Eisenhower (Tổng thống Mỹ), Bulganin (Chủ tịch Liên Xô), Eden (Thủ tướng Anh 1955-1957) và Faure (Thủ tướng Pháp) mà không biết ngoại ngữ gì ngoài tiếng Tây Ban Nha và lộ phí vừa đủ cho khách sạn loại ba nhưng được hỗ trợ đáng kể bằng số tiền trong tài khoản ngân hàng của mình. Chuyến trở về dự định sẽ trong vòng vài ba tuần lễ, nhưng tôi không biết vì linh cảm thế nào đó nên đã chia cho bạn bè tất cả tài sản của mình ở căn hộ, kể cả thư viện sách về điện ảnh mà tôi đã dày công gom góp được trong gần hai năm với sự cố vấn của Alvaro Cepeda và Luis Vicens.

Nhà thơ Gaitán Durán đến chia tay đúng lúc tôi đang xé bỏ nốt giấy tờ không cần thiết và ông đã tò mò xem lại trong sọt giấy, thử xem có tìm được cái gì đó dùng cho tờ tạp chí của mình không. Ông đã móc lên ba hoặc bốn tờ bị xé đôi, đọc lướt qua trong khi bày chúng lên bàn theo đúng thứ tự. Ông hỏi tôi mớ giấy ấy từ đâu xé ra, tôi trả lời là từ truyện “*Độc thoại của Isabel nhìn mưa rơi ở Macondo*” được tách bỏ ra từ bản thảo đầu tiên của tiểu thuyết *Bão*

lá úa. Tôi cũng nói rõ là nó không phải là chưa in mà đã được in trên *Crónica* và trên “Magazine Dominical” của *El Espectador*. Gaitán Durán không quan tâm đến việc này và đã cho xuất bản trong số tiếp theo của tạp chí *Mito*.

Lễ tiễn đêm trước ở nhà của Guillermo Cano đúng là một cơn bão nên khi tôi ra đến sân bay thì chuyến máy bay đi Cartagena, nơi tôi sẽ ngủ lại một đêm để chia tay với gia đình, đã cất cánh. May mà tôi còn kịp chuyến bay trưa. Tôi đã hành động đúng, bởi bầu không khí căng thẳng trong gia đình có vẻ đã nguội đi, và bố mẹ cùng các em đã cảm thấy có thể tự mình sống được không cần đến chiếc thuyền có mái chèo, cái mà chính tôi sẽ phải cần đến hơn họ khi ở châu Âu.

Sáng sớm hôm sau, tôi đi Barranquilla bằng đường bộ để kịp đáp chuyến bay đi Paris vào lúc hai giờ chiều. Tại bến xe buýt ở Cartagena, tôi chợt gặp Lácides, người gác cổng đáng nhớ của tòa cao ốc hồi nào mà đã lâu tôi chưa hề gặp lại. Anh ta chạy đến ôm hôn tôi thắm thiết với đôi mắt đẫm lệ, nghẹn ngào không biết nói gì hơn. Sau khi trao đổi, chào hỏi vội vàng bởi xe buýt của anh vừa đến còn xe tôi thì sắp chạy, anh hỏi một câu khiến tôi cảm thấy thật sự xúc động:

- Có điều tôi không hiểu, thưa ngài Gabriel, tại sao không bao giờ ông nói với tôi ông là ai?

- Ôi, anh bạn Lácides thân mến của tôi - tôi nói với nỗi đau xót - tôi đã không nói được điều đó với anh bởi vì ngay hôm nay tôi vẫn còn chưa biết mình là ai cơ mà.

Mấy giờ sau, ngồi trên taxi ra sân bay Barranquilla dưới bầu trời trong sáng đến lạ lùng mà không một nơi nào trên thế giới có thể có được, tôi nhận ra mình đang đi trên đại lộ Hai mươi tháng Bảy. Theo phản xạ đã thành bản năng từ năm năm nay, tôi nhìn về phía nhà của Mercedes Barcha. Ở đó, nàng giống như một pho tượng đang ngồi suy tư ở bậc cửa ra vào. Ở đó người con gái thanh mảnh mà tôi đã từng yêu say đắm đang ngồi trầm tư mông lung trong bộ đồ màu xanh viền ren màu vàng hợp một với mái tóc ngắn. Tôi không thể tránh được tiếng thét đang muốn vỡ òa trong tâm khảm rằng mình sẽ mất nàng mãi mãi kể từ buổi sáng sớm một ngày thứ Năm của tháng Bảy, và có lúc tôi đã định dừng taxi lại để chia tay với nàng, nhưng lại không muốn một lần nữa thách thức số phận quá bấp bênh dai dẳng của mình.

Ngồi trên máy bay, tôi tiếp tục tự trừng phạt mình bằng bao trăm trở ân hận. Thời đó, người ta quen để ở phía sau ghế trước một ít giấy mà trong các ngôn ngữ La Tinh vẫn tế nhị gọi là để viết lời hẹn hò. Một tờ giấy viết thư viền vàng và một bì thư cùng thứ giấy màu hồng, màu kem hoặc màu xanh dương và thỉnh thoảng còn có cả giấy thơm. Trong những chuyến đi ít ỏi trước đây, tôi thường dùng để viết những bài thơ chia ly rồi gấp thành chim bồ câu giấy và thả nó bay khi bước rời khỏi máy bay. Tôi chọn một tờ màu xanh dương và viết bức thư chính thức đầu tiên của mình cho Mercedes, người con gái xinh đẹp đang ngồi ở bậc cửa ra vào của nhà nàng vào lúc bảy giờ sáng với bộ y phục màu xanh lá cây và mái tóc chim én vô định mà vẫn chưa nghĩ ra đã mặc vì ai vào lúc bình minh. Tôi đã từng viết cho nàng những bức thư nghịch ngợm một cách ngẫu

hứng và chỉ nhận được từ nàng những câu trả lời miệng khéo léo như muốn lẩn tránh khi chúng tôi tình cờ gặp nhau. Bức thư lần này chỉ không quá năm dòng với ý định báo cho nàng về chuyến đi của mình, nhưng cuối thư tôi thêm câu tái bút: *“Nếu trong một tháng mà không nhận được thư trả lời từ em, anh sẽ lưu lại châu Âu mãi mãi”*. Tôi còn tự cho phép mình dành chút thời gian để nghĩ lại trước khi bỏ bức thư vào thùng. Lúc này đã là ngày thứ Sáu. Thứ Năm tuần sau đó, khi về khách sạn ở Genève sau một ngày vô ích nữa của sự bất đồng quốc tế, tôi đã nhận được thư trả lời.

NHỮNG TRÁI NGỌT TRONG VƯỜN HAY NHỮNG NHÂN VẬT ĐƯỢC VAY MƯỢN

Một bạn đọc hỏi: “Từ khi đọc các tác phẩm của ông được dạy ở trường phổ thông, tôi đã ngạc nhiên nhận thấy nhân vật bá tước Marlborough không hề liên quan gì đến đất nước Colombia nhưng lại thỉnh thoảng xuất hiện trong những trang sách của ông. Và mới đây, khi đọc *Tình yêu thời thổ tả* tôi thấy ở gần cuối cuốn tiểu thuyết xuất hiện nhân vật Joseph Corad sang Santa Marta bán vũ khí cho chính phủ để chuẩn bị cuộc nội chiến. Tất cả điều này là thực hay chỉ là “hiện thực kỳ ảo?””

Có lẽ bài hát đầu tiên mà tôi thuộc lòng khi học ở trường dòng xứ Aracataca chính là bài mọi người vẫn gọi là “Mambrú đi chiến trận, buồn làm sao, tiếc làm sao”. Tôi đã hỏi bà ngoại ai là Mambrú mà được ca ngợi nhiều đến vậy? Bà xua tôi ra khỏi bếp với điệp khúc: “*Đó là một quân nhân rất dũng cảm đã từng chiến đấu cùng với ông của cháu trong cuộc chiến tranh ở Uribe Uribe*”.

Ý bà tôi nói là cuộc chiến tranh Một ngàn ngày. Sau đó khi lên cấp ba tôi được biết Mambrú chính là biệt danh của John Churchill, một vị tướng người Anh ở thế kỷ XVIII, bá tước xứ Marlborough và là hậu duệ trực hệ của Winston Churchill, một vị tướng chỉ huy trăm trận trăm thắng và là Tổng tư lệnh các lực lượng liên quân châu Âu trong cuộc chiến tranh ở Tây Ban Nha. Tuy nhiên, điều quan trọng không phải là những chiến công hiển hách của ông mà lại là một bài hát, có thể là do những anh lính quèn người Pháp sáng tác ra để

chế nhạo trận thất bại cuối cùng của ông; một bài hát mà cả trẻ em và người lớn ở nhiều nước đã cùng ca bằng đủ loại ngôn ngữ.

Tôi đã lớn lên cùng ý tưởng này và đến bây giờ, khi không còn nhớ cụ thể chính xác lúc nào, tôi bỗng quay lại tin ở lời giải thích của bà ngoại và thế là tôi cho nhân vật Mambrú trở thành người anh hùng vĩ đại để đưa vào tác phẩm của mình. Kể từ cuốn tiểu thuyết đầu tiên - *Bão lá úa* - khi một viên sĩ quan của Đại tá Aureliano Buendía nhận ra ông ta trong ánh lửa bập bùng, giữa cái hư ảo của cơn ác mộng và đời thực, liền kêu lên: “Thật là cú đái, đúng là tên Bá tước xứ Marlborough!” Trong *Trăm năm cô đơn*, mười hai năm sau, chính viên Đại tá Aureliano Buendía đã mời ông ta ngồi bên phải mình trong những dịp long trọng vào thời hoàng kim nhất của đời binh nghiệp. Ông ta bao giờ cũng mặc áo khoác bằng da hổ, đi ủng và đầu đội mũ được trang điểm bằng móng tay và răng người. Cho đến ngày hôm nay, khi nhìn lại quá khứ, tôi cũng không hiểu nổi tại sao mình lại làm điều phi lý kỳ quặc đó.

Với trường hợp nhà văn Anh Joseph Conrad xuất hiện ở chương cuối của cuốn tiểu thuyết *Tình yêu thời thổ tả* thì khác hẳn, vì đó là sự kiện có thật và dựa trên những tư liệu lịch sử. Sự kiện này - như trong cuốn tiểu thuyết kể lại - chính là sự hiện diện của ông Joseph K. Korzeniowski, người Ba Lan từng lưu trú mấy tháng ở thành phố Santa Marta, Colombia vào năm 1875, trên một con tàu buôn của Pháp có tên là Saint Antoine. Mục đích của ông này là bán vũ khí cho chính phủ phái tự do của Ngài Aquileo Parra trong cuộc chiến tranh chống lại các thế lực bảo thủ vừa làm loạn. Xin nói rõ là người mang tên Ba Lan đó chính là tên thật của nhà văn Anh Joseph

Conrad - một trong những nhà văn vĩ đại nhất của thế kỷ đồng thời cũng là một tay buôn lậu vũ khí có tiếng khắp vùng Địa trung hải. Vì vậy không có gì ngạc nhiên khi ông nhà văn này xuất hiện ở Colombia vào thời điểm cuộc nội chiến mà chắc là ông rất quan tâm không chỉ vì mục đích thương mại mà còn cả lý do chính trị nữa.

Trước khi hiểu hết mọi ngọn ngành này thì tôi đã từng đọc cuốn tiểu thuyết *Nostromo*, một tác phẩm bậc thầy mà Conrad đã viết hai mươi lăm năm sau chuyến đi Colombia. Tôi đã hết sức ngạc nhiên khi nhận ra rằng những trang miêu tả cảng Zulaco ở vùng biển Caribe, nơi diễn ra các sự kiện trong cuốn tiểu thuyết lại giống hệt thành phố Santa Marta của Colombia nơi có vịnh biển kín và lặng sóng được bao quanh bằng những ngọn núi cao tuyết phủ quanh năm ngay ở vùng nhiệt đới. Không cần phải là một nhà văn thông tuệ gì mấy cũng hiểu ngay rằng Conrad đã đi vào lịch sử Colombia bằng cách buôn vũ khí.

Trò nhập nhằng hư thực này không phải là cá biệt trong các nhà văn mặc dù không phải lúc nào cũng dễ giải mã ra ngay. Khi đọc tiểu thuyết *Cái chết của Artemio Cruz* của nhà văn người Mexico, Carlos Fuentes, tôi cũng rất ngạc nhiên khi thấy nhân vật Đại tá Lorenzo Gavilán, người đã tham gia tích cực vào cuộc cách mạng ở Mexico sau khi rời khỏi một nhà thổ đã biến mất không một lời giải thích. Tôi đã nói chuyện nhiều lần với Carlos Fuentes, và thỉnh thoảng chúng tôi còn vui vẻ cùng nhau thử tìm cách truy tìm Ngài đại tá đi lạc này.

Sau này, khi viết *Trăm năm cô đơn* có lúc tôi cũng hết sức bối rối không tìm ra lối thoát xứng đáng cho một nhân vật. Tôi thấy cũng có lý khi để viên Đại tá nọ sau khi thấy cuộc cách mạng ở Mexico bế

tắc liền trốn sang vùng trồng chuối ở Santa Marta. Ông ta xuất hiện với đúng tên gọi trong tiểu thuyết của Carlos Fuentes và biến mất khỏi cuộc đời bằng cái chết tức tưởi trong một cuộc thẩm sát ở Macondo. Hình ảnh cuối cùng mà người ta thấy là xác chết của người đàn ông này bị băm nát như cây chuối cùng với xác hàng ngàn người khác nằm chõng chát trên chuyến tàu hàng của quân đội để đưa đi quăng xuống biển.

Còn thêm trường hợp này nữa: trong muôn vàn lời trích dẫn, sự cóp nhặt, vay mượn từ người bạn văn đồng hương Alvaro Mutis, có những hình ảnh rất đẹp mà tôi vô cùng biết ơn ông. Nhà văn này đã cho phép tôi sao chép lại nhân vật để đưa vào cuốn tiểu thuyết *Tướng quân giữa mê hồn trận*. Đó là lúc tôi cần có một vị sĩ quan cao cấp người châu Âu đến thăm Simon Bolivar (người anh hùng dân tộc lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng Colombia - ND). Alvaro Mutis đã tình nguyện ngưng viết một cuốn sách về Simon Bolivar để tôi có thể viết cuốn tiểu thuyết của mình mà không phải băn khoăn, ân hận gì. Tôi đã chọn một nhân vật trong cuốn tiểu thuyết *Bộ mặt cuối cùng* của Alvaro Mutis cho nhân vật mà tôi đang thiếu trong tác phẩm của mình. Để tránh nhầm lẫn, tôi đã phải gọi điện thoại nhờ Alvaro đánh máy các chi tiết về nhân vật này. Phải đánh máy vì tôi rất sợ kiểu chữ viết tay nguệch ngoạc nhem nhuốc như gà bới của ông. Ông rất vui vẻ đọc cho tôi chép ngay trên máy điện thoại cả một đoạn văn dài. Tôi đã bê y nguyên cả đoạn đó, không đổi một dấu chấm, dấu phẩy nào vào cuốn sách của mình.

Khi đọc xong tiểu thuyết *Rayuela* của Julio Cortazar, tôi liền chú ý đến đoạn mô tả khách sạn ở Paris, nơi chú bé Rocamadour đã bị

chết. Đó là một nhân vật kỳ lạ nhưng không hề để lại dấu tích. Tôi cũng biết một khách sạn tương tự ở đường Dauphine nơi nhà văn người Colombia Arturo Laguardo đã sống mấy năm. Vì vậy tôi cũng không thể cưỡng lại được ý định đưa vào cuốn *Trăm năm cô đơn* một câu nói đượm buồn về nỗi nhớ căn phòng của chú bé: “*Căn phòng sặc mùi cải súp lơ luộc nơi Rocamadour đã chết*”.

Trong một cuốn sách khác của tôi, mà bây giờ tôi không thể nhớ rõ, cũng có cảnh chiếc tàu ma của Victor Hugues, nhân vật chính trong tiểu thuyết *Thế Kỷ Ánh Sáng* của nhà văn Cuba Alejo Carpentier, từng vượt biển Caribe. Tôi cũng muốn kể lại những kỷ niệm về một người bạn mà tôi vô cùng quý trọng - nhà văn người Mexico - Juan Rulfo. Có vài lần tôi định thăm dò khả năng mượn nhân vật của ông, nhưng ông đã để tôi lơ lửng trên mây với câu trả lời nửa nạc nửa mỡ. Tuy vậy, đêm trước khi mất ông bỗng thốt ra một câu mà tôi hiểu là câu trả lời mà trước đây ông chưa bao giờ nói với tôi: “*Không có nơi nào nguy hiểm hơn để tiếp tục tồn tại là vay mượn các trang sách của người khác*”.

PHỎNG VẤN MÁRQUEZ

Bạn đọc hỏi: Ai cũng biết các tác phẩm văn học của ông đầy chất báo chí. Bản thân ông cũng đã từng khẳng định như vậy. Vì vậy, tôi đoán rằng đó chính là lý do tại sao từ một chuyện có thật ông đã cho ra đời cuốn tiểu thuyết *“Nhật ký người chìm tàu”*, từ một ký sự báo chí ông viết cuốn *“Ký sự về một cái chết đã được báo trước”*, và với một mẫu tin ông cho xuất bản cuốn *“Tin tức về một cuộc bắt cóc”*. Và cứ theo đà này, chúng tôi có thể chờ đợi một cuốn tiểu thuyết từ một cuộc phỏng vấn được không? Và phỏng vấn ai đây?

Márquez trả lời: Nói tóm lại, câu hỏi cụ thể của bạn là liệu bạn đọc có thể chờ tôi cho xuất bản một cuốn sách từ cuộc phỏng vấn nào đó - như tôi đã làm với một thiên ký sự, một câu chuyện, một mẫu tin?... Câu trả lời cụ thể của tôi là không thể có được.

Tuy vậy, tinh thần câu hỏi này gợi cho tôi những câu hỏi khác mà tôi không biết tại sao bạn đọc lại không đề cập đến. Thế thì tôi sẽ làm thay cho bạn đây. Nhưng để mọi việc tuân theo trật tự ngay từ đầu, tôi cũng xin nói thêm là mình đã viết và xuất bản chín cuốn tiểu thuyết, ba mươi tám truyện ngắn, hơn hai ngàn bài báo và vô vàn phóng sự, ký sự và kịch bản điện ảnh. Tất cả các tác phẩm đó tôi đã phải cắm cúi viết bằng những đầu ngón tay cần mẫn của mình hết ngày này qua ngày khác, qua hơn sáu mươi năm cô đơn và chỉ với một niềm đam mê thật trong sáng, giản dị và vô tư là được kể lại mọi chuyện theo cách của tôi.

Nói tóm lại, ước vọng và khả năng của tôi chỉ là của một người thuần túy ham thích kể chuyện. Và tôi, cũng giống như những tác

giả của nhiều chuyện kể dân gian sẽ cảm thấy thật buồn nếu không được kể một câu chuyện gì đó hàng ngày. Chuyện thật hay chuyện bịa, điều đó không có gì quan trọng. Tuy vậy, càng viết tôi càng thấy khó phân biệt rạch ròi các thể loại báo chí.

Tôi đã nhớ và thống kê ra các tác phẩm của mình - và tất nhiên không thể kể hết các tác phẩm báo chí vì quá nhiều - và tôi cũng cố tình không nhắc đến các bài phỏng vấn như là một thể loại báo chí, vì tôi thường xếp chúng riêng, tựa như các lọ hoa của các bà tuy là vật quý giá và sang trọng bậc nhất ở trong nhà nhưng thường lại không biết để nó ở đâu cho phù hợp.

Một điều khác mà tôi rất quan tâm lo lắng là phỏng vấn vốn là một công việc rất dễ gây tai tiếng, nó giống như tính cách của một người đàn bà dễ dãi vậy. Ai cũng nghĩ mình có thể làm được một cuộc phỏng vấn, và thế là thể loại này trở thành một lò sát sinh công khai, nơi người ta có thể phù phép biến những người mới vào nghề non nớt với bốn năm câu hỏi chuẩn bị sẵn cùng một máy ghi âm trở thành nhà báo. Còn người được phỏng vấn thì lợi dụng cơ hội để nói bất cứ những gì mình muốn và - điều tệ hại nhất là mọi trách nhiệm của việc này lại thuộc về các nhà báo - những người đi phỏng vấn. Nhà báo phải khôn ngoan lắm mới biết được khi nào người đối thoại với mình nói đúng sự thật.

Trò chơi mèo vờn chuột này bước đầu đã được tôn vinh bằng các cuộc phỏng vấn trực tiếp, nơi người ta có thể nói văng mạng và cũng là nơi để thử sức những ai mới chập chững bước vào nghề - những kẻ chưa đỡ ông nghề đã muốn đe hàng tổng. Họ không biết

sợ bất cứ cái gì và sẵn sàng lao vào cuộc chiến bằng những chiếc máy ghi âm và những câu hỏi ngớ ngẩn.

Câu hỏi đầu tiên khi tôi bước vào nghề văn chương này là: mình ưa thích thể loại nào nhất. Và cuối cùng tôi đã chọn phóng sự mà theo tôi là thể loại báo chí tự nhiên và hữu ích nhất. Nó không chỉ gần đời sống mà còn thực hơn cả đời sống nữa. Nó cũng có thể giống như một truyện ngắn hoặc một cuốn tiểu thuyết với một khác biệt duy nhất - và cũng là thiêng liêng mà những người làm báo chân chính không thể vi phạm - đó là truyện ngắn và tiểu thuyết chấp nhận mọi sự hư cấu, còn phóng sự phải trung thành với sự thực đến dấu chấm cuối cùng, dù không ai biết và tin vào điều đó.

Nếu nhìn vẻ ngoài thì người ta khó phân biệt được sự khác nhau giữa phóng sự, ký sự, truyện ngắn và tiểu thuyết. Bạn hãy thử tra cứu các cuốn tự điển để thấy rằng không hề dễ dàng gì khi phân biệt chúng. Tuy nhiên, có một vấn đề chung về phương pháp: tất cả các thể loại trên đều có cùng một nguồn cung cấp nguyên liệu cho mình - đó là các tài liệu nghiên cứu, điều tra, các chứng cứ, hồi ức, lời kể được ghi lại trong những cuốn sách và tư liệu, qua các cuộc phỏng vấn, thăm dò dư luận và trên hết là qua sức sáng tạo của người cầm bút. Nhất là những cuộc phỏng vấn được làm ra không phải để in trên các phương tiện thông tin thông thường mà để làm vườn ươm cho sáng tác và cho cuộc sống của những người xung quanh. Nói thế để thấy rằng phỏng vấn là một thể loại bậc thầy vì nó chính là nguồn nuôi sống các thể loại khác.

Điều đó cũng chứng tỏ rằng mọi định nghĩa về các thể loại báo chí đều chỉ là tương đối và có khi còn lộn xộn, tuy vậy mục tiêu hàng

đầu của các thể loại báo chí là làm cho độc giả hiểu cặn kẽ những gì đang xảy ra trong thực tế. Nhưng nhiệm vụ của những người cầm bút là làm sao cho tất cả mọi người tin vào sự thực đó.

Tôi xin điểm lại những cuốn tiểu thuyết mà bạn đọc đã hỏi ở trên, tối thiểu cũng là để làm sáng tỏ một vài hiểu nhầm về từ ngữ hoặc kỹ thuật. Điều đầu tiên tôi muốn nói là cuốn *Ký sự về một cái chết đã được báo trước* thực ra phải là một phóng sự thì phù hợp hơn. Đó là sự tái hiện lại một cách thảm khốc vụ giết hại người bạn thời niên thiếu của tôi ngay trước đám đông do chính hai người anh của cô bạn gái cũ thực hiện, vì trong đêm tân hôn, người chồng của người yêu cũ của bạn tôi đã phát hiện vợ mình không còn trong trắng và ngay sau đó đã trả cô về nhà bố mẹ đẻ. Cô gái tố cáo bạn cũ của tôi là kẻ đã gây nên sự nhục nhã cho mình và thế là hai người anh của cô ta đã dùng dao đâm chết bạn tôi giữa ban ngày ban mặt ngay trước quảng trường thành phố. Tôi đã phải chờ đợi ròng rã suốt ba mươi năm để có thể dựng lại tấn thảm kịch này, dù tôi không phải là người chứng kiến trực tiếp vì mẹ tôi hết sức ngăn cản và năn nỉ tôi đừng làm việc này để khỏi ảnh hưởng đến mối quan hệ với cả hai gia đình thù nghịch nhau đó. Khi mẹ tôi cho phép thì đề tài này đã hằn sâu vào trí nhớ của tôi đến mức tôi có thể viết ra ngay mà không cần phải hồi tưởng và cũng không cần phải hỏi bất cứ ai trong số vô vàn những nhân chứng của vụ việc. Tác phẩm này thực chất không phải là một ký sự, như tên cố tình đặt sai của nó. Đó là một câu chuyện đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn kêu gọi sự tò mò của công chúng và dù địa điểm, tên gọi nhân vật đều phải thay đổi nhưng nó hoàn toàn trung thành với hoàn cảnh và sự việc

thực. Như vậy, về hình thức nó không phải là một thiên phóng sự nhưng về nội dung nó đúng với bản chất của thể loại này.

Còn cuốn *Tin tức về một vụ bắt cóc* đúng là tác phẩm đã dựng lại toàn bộ sự việc gây chấn động ở Colombia trong suốt hai trăm sáu mươi hai ngày về các vụ bắt cóc liên tục mười nhân vật quan trọng với mục đích ngăn không cho Quốc hội nước này thông qua dự luật dẫn độ người Colombia sang Mỹ.

Phân loại theo cấu trúc thì tác phẩm này đúng là một thiên phóng sự vì tất cả tư liệu, sự kiện đều đúng sự thật và đã được kiểm chứng. Ngay tên của cuốn sách cũng phù hợp vì nó miêu tả lại một sự việc phức tạp từ nguồn gốc ban đầu cho đến hậu quả cuối cùng.

Nhật ký người chìm tàu thì gần với thể ký sự hơn vì đó là bản ghi chép lại lời kể trực tiếp ở ngôi thứ nhất của người duy nhất đã sống sót trong tai nạn đắm tàu đó. Trên thực tế đó là một cuộc phỏng vấn dài, tỉ mỉ và đầy đủ chi tiết mà tôi đã tiến hành không phải với ý định sẽ công bố theo dạng hỏi đáp thô thiển mà sẽ được xào nấu lại theo thể loại phóng sự.

Tôi không phải cố công gì nhiều, chẳng qua tôi là kẻ như được đi cạnh luống hoa tươi và có toàn quyền được ngắt những bông đẹp nhất. Tôi cần nói rõ điều đó để tôn vinh trí thông minh, lòng quả cảm và sức chịu đựng phi thường của nhân vật chính, chính là người bị đắm tàu đáng yêu nhất đất nước tôi.

Chúng tôi đã không dùng máy ghi âm, vì thuở đó nó to và nặng như một chiếc máy khâu và băng thì luôn hỏng vì bị rối. Ngày nay, chúng ta đều biết những máy móc này rất có lợi có thể hỗ trợ nhiều cho trí nhớ, nhưng chúng ta đừng bao giờ coi thường sức biểu đạt

của vẻ mặt của người mà ta phỏng vấn vì nhiều khi nó nói lên được rất nhiều điều hơn chính giọng nói của người đó nữa, và cũng có khi thì ngược lại. Thời đó, tôi phải ghi chép vào quyển vở học trò và chính việc đó đã buộc tôi không được bỏ sót bất kỳ một từ nào cũng như mọi khía cạnh khác của cuộc phỏng vấn và tìm mọi cách để càng đi sâu vào vấn đề càng tốt.

Nhờ tính tỉ mỉ đó mà tôi đã phát hiện được nguyên nhân của tấn thảm họa mà cho đến lúc đó không thấy ai đề cập đến: đó là việc chở quá tải các dụng cụ điện gia dụng ở trên boong tàu chiến. Phải chăng cuộc phỏng vấn tỉ mỉ suốt hơn hai mươi giờ đồng hồ này đã tìm ra được sự thật? Như vậy, ngay trong câu chuyện được kể lại ngắt quãng hết ngày này đến ngày khác, tôi đã phải biết rõ sự thật hơn độc giả thì mới viết nên cuốn truyện hấp dẫn đến vậy.

Tóm lại, tôi tin rằng nghề viết báo cần có không chỉ một cách viết mới, một phong cách sư phạm mới mà cả đạo đức nghề nghiệp mới, và phải được nhìn nhận - dù chưa được chính thức công nhận - ngang tầm với các thể loại văn học có tuổi thọ lâu nhất như thơ ca, sân khấu... Để xem, với sự công nhận công minh như vậy, những nhà báo Colombia chúng tôi có làm gì nên chuyện với thiên phóng sự dài vô tận mà người ta đang chờ đợi ở chúng tôi: phản ánh được quá trình biến đất nước Colombia mộng mơ của các nhà thơ thành một quốc gia “nguy hiểm nhất” trên thế giới.

Khi một nhân vật bỗng biến mất...

Bạn đọc hỏi: *“Vì lý do gì mà nhà văn cho nhân vật Jeremiah de Saint-Amour, một trong những nhân vật ấn tượng nhất của*

tác phẩm **Tình yêu thời thổ tả** biến mất khỏi các trang sách vào đúng lúc gần như chắc chắn nhân vật này sẽ trở thành một trục quan trọng của tác phẩm, gây hụt hẫng không những cho tôi mà còn cho nhiều độc giả khác? Nhà văn bị hụt hơi rồi chẳng? Hay ông sợ nó trở nên quá nổi bật để rồi làm lu mờ các nhân vật chính? ”...

Đây là một câu hỏi mà độc giả thường đặt ra cho tôi về cuốn tiểu thuyết *Tình yêu thời thổ tả*. Vì sao nhân vật Jeremiah de Saint-Amour sớm biến mất? Và mỗi khi đụng đến vấn đề đó, tôi thường trả lời rất nhanh và cũng rất thích thú khi bịa ra từng câu trả lời mới. Lần này chắc tôi phải nỗ lực hết sức mình để đưa ra câu trả lời đúng nhất.

Trong số những nhân vật trong các tiểu thuyết của tôi, không có nhân vật nào giống với nguyên mẫu đời thường như Jeremiah de Saint-Amour. Ít nhất thì tôi cũng đã phải hết sức cố gắng vận dụng hết trí nhớ và cảm xúc để nhân vật này càng giống với người thực nhất mà tôi đã quen biết. Nhưng quý độc giả cũng quá biết trí nhớ trẻ con nguy hiểm đến mức độ nào khi chúng muốn nhớ lại chuyện cũ. Tôi không bao giờ biết được tên thật của ông ta và cũng không nhớ là có ai biết hay không. Người ta thường gọi ông là ngài Emilio hoặc ngắn gọn là “*Người Bỉ*”. Ông ta xuất hiện ở xứ Aracataca sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và tôi không nghi ngờ gì về việc ông ta là người Bỉ cả vì tôi vẫn nhớ giọng nói lơ lơ và nỗi buồn khôn tả lộ trên khuôn mặt của ông mỗi khi nhắc đến các chuyến đi biển. Cùng sống với ông còn có một người Đan Mạch to lớn, bị điếc có tên trùng với tên một vị Tổng thống Mỹ, Woodrow Wilson.

Lên bốn tuổi, tôi được ông nội đưa đến xưởng của ông ta để cùng chơi những ván cờ kéo dài bất tận. Hình như lúc đó ông ta đã bảy mươi tuổi rồi. Ngay từ đêm đầu tiên tôi đã vô cùng kinh ngạc vì trong phòng ở của ông ta không có vật dụng gì đáng giá. Đó là một nghệ sĩ chỉ biết sống với các tác phẩm của mình: tranh sơn dầu vẽ cảnh biển, những tấm ảnh chụp những đứa trẻ trong lễ sinh nhật, lễ thôi nôi, hay các mẫu đồ trang sức châu Á, các tượng làm bằng sừng bò và một đồng bàn ghế cũ kỹ để chồng chất lên nhau.

Ông nội tôi giới thiệu ông rất đơn giản như giới thiệu bất cứ đứa trẻ hay người lớn nào. Ông chào tôi bằng một cái bắt tay cứng như gọng kìm và sau đó không bao giờ ông ấy còn nhìn thấy tôi lần thứ hai nữa trong đời. Tôi chú ý ngay đến thân hình da bọc xương và màu vàng óng của mái tóc có một nắm xoắn xuống tận mắt và giọng nói hết sức khó nhọc của ông ta. Ông luôn ngậm một chiếc tẩu thuốc rất to mà sau này ông tôi nói đó là một chiếc bẫy để hun khói địch thủ trong các cuộc đấu cờ. Ông ấy có một mắt giả bằng thủy tinh thường hay hướng về phía người đối thoại hơn là chiếc mắt lành lặn. Ông bị liệt từ hông trở xuống, người hơi nghiêng ra phía trước và lệch về bên trái. Người ông như treo trên đôi nạng gỗ thế mà đi lại trong xưởng dễ dàng như cá bơi trong nước. Không bao giờ tôi nghe thấy ông nói chuyện về các chuyến đi biển mà chắc là phải hết sức vất vả và dửng dưng. Niềm đam mê duy nhất bên ngoài nhà ở của ông mà tôi biết chính là xem phim. Ông không bỏ buổi chiếu phim bất cứ loại nào vào thứ Bảy và Chủ nhật.

Tôi không biết ông đến Aracataca vào lúc nào, nhưng người ta thường lấy mốc là Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và đó cũng là

nguồn cơn nổi bất hạnh của ông. Nhưng tôi cũng không thể tưởng tượng được trận chiến cỡ nào mà đã tàn phá thân thể ông đến mức đó, có lẽ phải là một chiếc tàu hỏa đè lên cũng nên. Tôi đã không muốn biết điều đó nhất là trong những ván đấu cờ giữa ông nội và ông ta trong khi hai người suy tính hàng tiếng đồng hồ mới đi một nước còn tôi thì ngủ vạ vật trong góc phòng. Một tối nọ, tôi thấy mặt ông ta nhợt nhạt hẳn đi và tôi như linh cảm thấy cái chết đang cận kề bên ông và tôi vô cùng thương cảm. Nhưng ông vẫn điềm tĩnh phung phí thời gian để nghĩ một nước cờ đến nỗi tôi chỉ còn biết mong ông chết ngay tức thì.

Nhưng ông đã dũng cảm vượt qua ước vọng của tôi bằng một lọ nước thuốc của một tay lang vườn mà ông ta uống cùng chú chó sau khi xem xong *Không có gì mới ở ngoài mặt trận*, bộ phim của Louis Milestone dựa theo tiểu thuyết của Erich Maria Remarque. Người ta đã đồn rằng ông người Bỉ đã vượt qua cái chết trong trận đơn vị ông bị đánh tan tác ở khu đầm lầy xứ Normandie. Tôi không thể quên được cái ngày kỳ lạ đó khi ông nội đánh thức tôi dậy thay cho một lời trách mắng như mọi ngày bằng câu nói sau: "*Ngài Emilio đáng thương không bao giờ chơi cờ được nữa rồi*". Dù ông tôi không có cách nào tốt hơn để thông báo một sự thật, nhưng thông tin này đã làm tôi nhẹ cả người.

Vậy thì, tại sao ngay từ đầu lại có một nhân vật rất lạc loài trong một cuốn tiểu thuyết về tình yêu hoàn toàn xa lạ với nhân vật ấy và được đưa vào sách sau khi đã chết lại được số đông bạn đọc nhớ mãi thậm chí có nhiều người còn muốn tiếp tục yêu thích nó hoặc yêu nó đến phát ghét?

Thật đơn giản, tôi luôn luôn tin rằng một cuốn tiểu thuyết phải thu hút được độc giả ngay từ những dòng đầu tiên, như Franz Kafka đã đạt được bằng dòng chữ rùng rợn này: *“Buổi sáng hôm đó, sau một giấc mơ yên bình, Gregorio Samsa tỉnh dậy và biến thành một con bọ quái đản”*. Vấn đề của tôi lúc đó là mối tình giữa Florentino Ariza và Fermina Danza - những nhân vật chính của cuốn tiểu thuyết - phải là vĩnh hằng và vững như bàn thạch nhưng có nguy cơ là một số độc giả quá mong muốn cho mối tình này sẽ sớm ruột chùi không được khi đọc suốt một chục trang sách mà chưa thấy ai yêu ai cả. Mục đích thực sự của tôi là muốn viết về mối tình đầy trắc trở của bố mẹ tôi nhưng tôi cần phải có một sợi chỉ vô hình của một nhân vật nào đó dẫn dắt độc giả từ từ đi đến mục tiêu này.

Giải pháp mà tôi thấy cần lúc đó là tạo ra một tính cách mạnh mẽ và độc đáo để cuốn hút độc giả ngay từ những dòng đầu tiên và kéo dài sự hấp dẫn đó cho đến khi mối tình giữa hai nhân vật chính đủ độ chín. Nhưng chỉ đến giới hạn đó mà thôi, bởi vì các nhà thông thái nói rằng: tăng thêm sức mạnh cho một nhân vật có thể trở thành cách tốt nhất để giết nó đấy.

Đấy là lý do vì sao tôi đã phải tạm thời cầu cứu đến Jeremiah de Saint-Amour, trói buộc ông vào khung cảnh của xứ Aracata và không hề thay đổi hay thêm một tí ti nào vào trí nhớ của tôi về ông. Ngay cái tên nhân vật này cũng từ trên trời rơi xuống tay tôi vào đúng lúc tôi đang nhâm nhi những chai rượu vang đầy huyền bí đầu tiên được mang tên Saint-Amour, trong quán rượu Saint Germain des Pres ở thành phố Paris, cùng với một người bạn có tên là Jeremiah. Vì vậy, công lao duy nhất của tôi là thêm vào một chút trí

tưởng tượng hơi phiêu lưu của mình và một ít ảo tưởng đã từng chôn chặt trong trái tim của bạn đọc, cũng như trong trái tim của tôi trong suốt bảy mươi năm trước đó. Ngoài ra, không còn chi tiết nào thêm cho câu trả lời này nữa.

Ngược lại, một trong những điểm yếu không phương cứu chữa của cuốn sách chính là người tình giấu mặt của Saint-Amour, một cô gái da đen mập mạp và nhút nhát đến mức không có cả tên riêng và chỉ xuất hiện vền vện trong năm trang ở chương đầu tiên. Trong một giây phút dờ hơi, tôi cảm thấy sự có mặt của cô ta là cần thiết, không chỉ trong cuộc đời của Saint-Amour mà còn để dẫn dắt độc giả đến mối tình thực sự của cuốn tiểu thuyết sau khá nhiều mối tình giả. Và cuối cùng, thì tác dụng của cô nhân vật này là để kể lại đêm cuối cùng của người tình.

Ngoài ra, còn có đến nửa tá phụ nữ khác có cuộc sống ngắn ngủi được tác giả tạo ra chỉ như lớp đệm dành để giải trí cho nhân vật chính là Florentino Ariza mà thôi. Như trường hợp America Vicuna, cô thanh nữ xinh đẹp đã bỏ trốn với một nắm thuốc phiện ở cuối cuốn tiểu thuyết bởi chẳng qua lúc đó người ta không còn biết phải làm gì với nhân vật này nữa. Ngược lại, cô gái da nâu Leona Cassiani, nhân tình thực sự của Florentino Ariza, đã bằng sự phục vụ tận tâm của mình đã leo lên đến nấc thang cao nhất trong công ty mà cũng chẳng cần phải ban ơn cho ông ta một nụ hôn nào. Cô gái da nâu đó sẵn sàng ngủ với bất cứ người đàn ông nào trừ Florentino ra và sau hai mươi năm vờn nhau, đến phút cuối cùng đã đạt được cực khoái rồi từ chối thẳng thừng người đàn ông tội nghiệp ở ngay mép giường. Không ai hỏi tôi xem có phải tôi tạo ra

Leona Cassiani như là một nhân vật dự bị để một lúc nào đó phế truất Fermina Daza khỏi cuộc đời của Florentino Ariza hay không?

Dù sao đi nữa thì tôi cũng tin rằng mấy thắc mắc này chỉ là để mua vui trong giây lát rồi rãi mà thôi, vì có quá nhiều yếu tố chủ quan trong những cuộc tranh luận bất tận về công việc lắp ghép cốt truyện chứ không phải trên lĩnh vực sáng tạo thơ mộng. Tôi hiểu điều này, vì tôi cũng là một độc giả mê say và tò mò, và chính tôi cũng không sao tìm được những cơn điên dại của mình khi - vào giữa đêm và cô đơn không có ai để hỏi - phát hiện ra rằng tác giả cuốn sách mà tôi đang đọc đã trắng trợn móc túi mình. Nhưng tôi cũng lại là một nhà văn nên đến đây tôi cũng bắt đầu phải tự hỏi - trong khi viết những dòng này - là liệu Jeremiah de Saint-Amour đã ra đi có quá sớm hay không?

GABRIEL GARCÍA MÁRQUEZ

Niềm đam mê sống và viết

- G.G. Marquez sinh ngày 6 tháng 3 năm 1927 tại Aracataca - một thị trấn bên bờ biển Caribê thuộc Colombia.

- Là con cả trong một gia đình có 11 anh em.

- Năm 1936, sau một thời gian ngắn sống với bố mẹ ở Sucre - nơi ông bố Gabriel Eligio có một hiệu thuốc, Marquez được bố mẹ gửi đi học phổ thông ở Barranquilla và Zipaquirá.

- Năm 1947, Garcia Marquez sinh sống ở Bogota, thủ đô của Colombia và bắt đầu theo học khoa luật trường đại học.

- Tham gia viết báo, đầu tiên cho tờ El Espectador và viết những tác phẩm văn học đầu tiên gồm mười truyện ngắn nổi tiếng. Tham

gia cùng với phần đông sinh viên thủ đô biểu tình phản đối chống lại vụ sát hại Jorge Eliecer Gaitan, một chính khách tiến bộ, ứng cử viên tổng thống vào năm 1948.

- Sau khi đã học được năm học kỳ ở khoa luật, Márquez đã quyết định bỏ học. Ông chuyển về sống ở Barranquilla và thực sự bước vào nghề báo và bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết đầu tiên *La hojarasca* (Bão lá úa).

- Cũng ở đây, Márquez tham gia vào “Nhóm Barranquilla” gồm các nhà báo có tầm hiểu biết sâu sắc về nghề nghiệp và nổi tiếng cả nước và thông qua những người bạn này, ông bắt đầu tiếp cận với các tác giả mà sau này trở thành hình mẫu văn học của ông: Kafka, Joyce và đặc biệt Faulkner, Virginia Woolf và Hemingway.

- Cũng ở Barranquilla, Márquez đã quen biết Mercedes Barcha, người sau này trở thành bạn đời của ông, người mà ông hết lời ca ngợi: “Tôi có thể viết lách được là nhờ Mercedes gánh vác cả thế giới trên lưng mình”.

- Năm 1954, người bạn lớn Mutis đã thuyết phục được Márquez trở lại Bogota. Sự hài hòa giữa văn học và báo chí được thể hiện rõ ràng trong các tác phẩm *Nhật ký người chìm tàu* (1970), *Cái chết được báo trước* (1981) và *Tin tức về một cuộc bắt cóc* (1996). Và từ đó, Garcia Márquez không bao giờ rời bỏ công việc làm báo.

- Năm 1955, lần đầu tiên Márquez đi châu Âu, lúc đầu là đặc phái viên của tờ báo *El Espectador* ở Thụy Sĩ, tham gia lớp học tại Trung tâm thực nghiệm điện ảnh ở Italia sau đó sang Paris, ở đây ông nhận được tin tờ *El Espectador* đã bị đình bản và cũng nhận được vé máy bay về nước, nhưng lúc này ông đã quyết tâm sống chết với

nghe viết văn nên quyết định ở lại châu Âu, sống trong điều kiện vật chất vô cùng khó khăn, “lo ăn từng bữa” và “ hàng ngày làm việc quần quật từ chập tối đến khi trời sáng”. Ông hoàn thành tiểu thuyết *Giờ xấu* (1962) đồng thời tách một vài sự kiện từ cuốn này ra để viết một trong những cuốn tiểu thuyết hay nhất *Ngài Đại tá chờ thư* (1961).

- Cùng với người bạn thân Plinio Apuleyo Mendoza, Marquez đi thăm một loạt các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu (CHDC Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc, Liên Xô...) và viết những thiên phóng sự rất khách quan về các nước này.

- Năm 1958, sau hai tháng ở Luân Đôn, Márquez quyết định trở về châu Mỹ bởi vì ông tự cảm thấy “những điều huyền thoại đang bị nguội lạnh dần” trong tâm trí ông. Đầu tiên ông ở Caracas, thủ đô của Venezuela, cùng làm việc với Plinio Apuleyo Mendoza tại báo *Momentos*. Chính ở đây ông đã chứng kiến cuộc đảo chính chống lại tên độc tài Perez Jimenez; gợi cho ông những ý tưởng viết về các chế độ chuyên chế, độc tài ở Mỹ La Tinh. Dự án này kéo dài trong mười bảy năm mới được thể hiện trong cuốn tiểu thuyết thứ năm của ông *Mùa thu của trường lão* (1975).

- Trong chuyến về thăm chớp nhoáng thành phố đầy ắp kỷ niệm thời thơ ấu và thanh niên Barranquilla, Márquez đã làm lễ thành hôn với người con gái vẫn đợi chờ ông suốt thời gian qua là Mercedes Barcha, và nhanh chóng có hai con trai Rodrigo (1959) và Gonzalo (1960).

- Mặc dù ở Caracas công việc báo chí rất bận rộn nhưng Marquez vẫn dành những ngày Chủ nhật để hoàn thành tập truyện

ngắn *Đám tang của Mẹ Vĩ đại* (1962).

- Năm 1960 ngay sau khi Cách mạng Cuba thành công, ông sang Cuba làm phóng viên cho hãng thông tấn “Prensa Latina” của nhà nước Cuba cách mạng trong sáu tháng, bắt đầu một tình bạn vĩ đại với Chủ tịch Fidel Castro. Năm 1961, ông là phóng viên thường trú của “Prensa Latina” tại New York, và lần đầu tiên ông có lương ổn định để toàn tâm toàn ý làm báo với những quan điểm độc lập, không phụ thuộc vào các tập đoàn báo chí độc quyền tư bản, nhưng đó là một công việc căng thẳng và đầy hiểm nguy trước những hành động chống phá của các thế lực người Cuba lưu vong ở Mỹ và của Cục tình báo trung ương (CIA) Mỹ không chỉ riêng đối với bản thân mà cả gia đình ông nữa.

- Sau đó ông quyết định về cư trú ở Mexico và thử vận may trong nỗi đam mê thứ ba của mình: điện ảnh. Từ năm 1963, Márquez chuyên tâm hơn vào công việc viết kịch bản điện ảnh. Mặc dù ông nói là không hài lòng chút nào với các kịch bản của mình, nhưng ông coi kinh nghiệm đáng buồn này cũng rất có ích vì nó giúp ông hiểu rằng điện ảnh cũng có nhiều hạn chế, trái với quan niệm trước đây của mình (“Điện ảnh là một phương tiện hoàn mỹ”) và càng chứng tỏ “tiểu thuyết có khả năng vô tận”. Nếu không có niềm tin này, có lẽ Márquez đã không vượt qua nỗi giai đoạn khô cạn nhất trong sự nghiệp sáng tác văn học (suốt từ năm 1961 đến 1965 ông không sáng tác được một dòng nào), hậu quả của “tâm lý thất bại” đối với các tác phẩm trước đây của mình. Márquez vượt qua thử thách này một cách kỳ lạ bằng tác phẩm quan trọng nhất của đời mình - *Trăm năm cô đơn* (1967). Đó là một ngày tháng Giêng năm

1965, khi đang lái xe Opel đi từ thành phố Mexico đến khu nghỉ mát Acapulco, Márquez bỗng dừng xe lại và nói với vợ, bà Mercedes Barcha : “Anh đã tìm được giọng điệu rồi! Anh sẽ kể lại câu chuyện này với gương mặt khô cứng như gỗ của bà ngoại khi kể cho anh nghe những câu chuyện kỳ lạ, bắt đầu từ cái buổi chiều nọ khi đứa bé được bố đưa đi xem nước đá”.

Márquez quyết định tự giam mình để viết cuốn tiểu thuyết về vùng Macondo và dòng họ Buendia và về cái thế giới bí ẩn của thời niên thiếu đã ám ảnh ông từ khi bắt đầu cầm bút. Ông gom được năm ngàn đô la gồm tiền tiết kiệm và tiền bạn bè giúp đỡ, đặc biệt là của Alvaro Mutis rồi đưa cho vợ lo mọi chuyện chi tiêu trong gia đình và cấm không được quấy rầy ông với bất cứ lý do gì. Sau mười tám tháng miệt mài làm việc ông đã hoàn thành *Trăm năm cô đơn* và bà Mercedes cũng báo cho ông biết là khoản nợ của gia đình đã lên đến mười ngàn đô la. Để có tiền gửi bản thảo cuốn tiểu thuyết này đến nhà xuất bản Nam Mỹ ở Arhentina, ông đành phải bán nốt ba thứ duy nhất còn chút giá trị ở trong nhà là: máy xay sinh tố, máy sấy tóc và lò sưởi. *Trăm năm cô đơn* được xuất bản vào năm 1967 và gây tiếng vang lớn, chỉ trong mấy ngày đã bán hết lượng sách in lần đầu tiên và trong ba năm bán hơn nửa triệu bản và từ đây Márquez có thể giành trọn sức lực cho nghề viết. Ngay sau thắng lợi này, ông viết tiếp một số truyện ngắn, một kịch bản phim, và từ một sự kiện tách ra từ *Trăm năm cô đơn*, ông phát triển thành tiểu thuyết ngắn *Chuyện buồn không thể tin được của Erendira ngây thơ và người bà bất lương* (1978).

- Từ năm 1974, Marquez sống luân phiên ở Mexico, Cuba, thành phố Cartagena (Colombia) và Paris. Đó là những năm khó khăn của phong trào dân chủ ở các nước Mỹ La Tinh, và Márquez hiểu rất rõ trách nhiệm xã hội của một người trí thức có uy tín lớn nên ông thường xuyên thắt chặt mối quan hệ thân hữu với các lãnh tụ và chính khách tiến bộ ở châu lục: như với Chủ tịch Fidel Castro của Cuba, tổng thống Omar Torrijos của Panama, Daniel Ortega của Nicaragua, Hugo Sanchez của Venezuela... , và trở thành đại sứ danh dự của châu Mỹ La Tinh, đấu tranh không mệt mỏi vì nền dân chủ và nhân quyền.

- Năm 1975 tiểu thuyết *Mùa thu của trường lão*, được viết với kỹ thuật tự sự nhiều người kể đã ra đời, mà theo chính lời của Márquez “là cuốn sách mang tính thực nghiệm nhất của tôi và là cuốn làm tôi thích thú nhất như chuyến phiêu lưu thi ca. Đó cũng là cuốn làm cho tôi thấy hạnh phúc nhất”.

- Năm 1981 khi cuốn tiểu thuyết *Ký sự về một cái chết đã được báo trước* ra đời thì cũng là lúc Márquez bị chính phủ bảo thủ của Colombia vu cáo là bí mật cung cấp tài chính cho phong trào du kích cánh tả M-19 đang hoạt động trong vùng rừng núi và ông buộc phải lưu vong sang Mexico sống trong tình trạng thường xuyên bị đe dọa ám sát.

- Sau khi được chính phủ Pháp tặng huân chương Bắc đẩu bội tinh, năm 1982 García Márquez được Viện hàn lâm Thụy Điển trao giải Nobel văn chương. Ông dự định lấy một phần trong số tiền thưởng 175 ngàn đô la để “lập ra một tờ báo ở Colombia dành cho các nhà báo dưới ba mươi tuổi” . Nhưng “ngghệt thờ vì việc viết văn”,

Márquez đã chưa kịp thực hiện dự án báo chí này. Đây là lúc con quỷ văn chương đã lại nhập vào tâm hồn Márquez một lần nữa và ông hiểu rằng không thể trốn chạy khỏi vòng tay của nó được. Ông lại mơ “thấy cuốn tiểu thuyết về một ông già tám mươi tuổi say sưa đời sống tình dục với một bà già bảy mươi” và ông nói với các bạn: “Tôi sẽ sống ở Bogota và bắt đầu làm việc. Tôi lại phải tự giam mình viết một cuốn tiểu thuyết về các ông bà già”, và đó chính là câu chuyện tình trắc trở của chính bố mẹ ông: *Tình yêu thời thổ tả* (1985).

- Năm 1986 ông trả món nợ cũ với nỗi đam mê thứ ba của mình: vận động thành lập Quỹ Điện ảnh mới của Mỹ La Tinh và trực tiếp thành lập Trường điện ảnh San Antonio de los Banos ở Cuba, ở đây hàng năm Márquez vẫn sang giảng dạy một khóa ngắn về viết kịch bản cho các nhà làm phim trẻ tài năng được lựa chọn từ các nước đến.

- Năm 1989 Márquez viết *Tướng quân giữa mê hồn trận*, cuốn tiểu thuyết lịch sử miêu tả con đường đi đến cái chết ở tuổi 47 của Simon Bolivar, người anh hùng giải phóng các nước Mỹ La Tinh. Dù về mặt kinh tế, không còn có nhu cầu phải viết nhưng Marquez vẫn giữ kỷ luật nghiêm ngặt viết không ngưng nghỉ để “duy trì cánh tay luôn luôn nóng”. Ngoài tiểu thuyết và truyện ngắn, hàng tuần ông vẫn viết ít nhất một bài gửi cho các báo. Ông đi rất nhiều, ở đâu có điểm nóng là ông đến và viết phóng sự chính trị, khi thì ở Angola với phóng sự *Chiến dịch Mambi* viết về sự giúp đỡ quốc tế của Cuba đối với nhân dân nước này, khi thì ở Nicaragua phản ánh khí thế cách mạng của dân tộc này qua thiên phóng sự Sandino muôn năm!

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ của dân tộc ta, Márquez đã sang Việt Nam vài lần để bày tỏ sự khâm phục và tình đoàn kết với nhân dân ta và viết nhiều bài về cuộc đấu tranh anh hùng của dân tộc “biểu trưng của lương tâm nhân loại”. Ông tự thấy “không một phút giây nào tôi từ bỏ trách nhiệm của một nhà báo” nên đã cùng nhà văn người Arhentina Tomas Eloy Martinez lập nên Quỹ báo chí mới của các nước nói tiếng Tây Ban Nha; đó là một trường luôn rộng mở cho các nhà báo trẻ đến nghiên cứu nghiệp vụ chuyên môn của “nghề tuyệt vời nhất thế giới”.

- Năm 1992 Marquez viết *Mười hai truyện phiêu dạt*, gồm “một tuyển tập các truyện ngắn, dựa trên những sự kiện báo chí, nhưng đã được sự khéo léo của thơ ca tước bớt những nét chết chóc”. Trước khi trở thành truyện ngắn, nhiều câu chuyện trong số đó đã được viết ra với mục đích khác: năm truyện vốn là các bài phóng sự báo chí, năm truyện vốn là kịch bản phim và một truyện là kịch bản phim truyền hình.

- Năm 1994 ông cho xuất bản cuốn tiểu thuyết *Tình yêu và những con quỷ khác*, lấy bối cảnh là thành phố Cartagena thế kỷ XVIII và kể lại câu chuyện tình yêu không thể xảy ra giữa một thầy tu ba mươi tuổi với một con chiên là nữ bá tước mới mười hai tuổi.

- Hơn mười năm nay phải kiên cường chống chọi với bệnh ung thư nhưng Márquez vẫn kiên trì, bền bỉ thực hiện các dự án văn chương không hề biết mệt mỏi. Năm 1996, sau ba năm vật lộn với ngòi bút, Márquez hoàn thành cuốn *Tin tức về một cuộc bắt cóc*, đó là một thiên phóng sự tiểu thuyết hóa vụ bọn buôn ma túy bắt cóc mười người, trong đó có tám nhà báo. Theo ông đây là “một nhiệm

vụ cuối mùa thu, một công việc khó nhọc và buồn nhất trong đời tôi”. Cuối năm 1995, khi ông vừa viết xong *Tin tức về một cuộc bắt cóc* thì cả nước Colombia đang hồi hộp theo dõi cuộc bắt cóc Juan Carlos Gaviria, em trai cựu tổng thống với một điều kiện rất kỳ quặc của bọn bắt cóc là Márquez phải lên làm tổng thống thì chúng mới thả nạn nhân. Márquez đã trả lời dứt khoát: “Đừng ai chờ đợi tôi vô trách nhiệm đảm đương chức vụ tổng thống tệ hại nhất từ trước đến nay...Hãy thả Gaviria ra, hãy tự lột mặt nạ và công khai tuyên truyền cho các ý tưởng đổi mới trong phạm vi hiến pháp”.

- Bất chấp bệnh hiểm nghèo và tuổi tác, Marquez vẫn ngày ngày cần mẫn thực hiện dự án viết hồi ký, mà cuốn đầu tiên *Sống để kể lại* đã xuất bản năm 2002 và ba cuốn tiểu thuyết, trong đó cuốn đầu tiên *Hồi ký buồn về những cô gái làng chơi* vừa ra đời tháng 10 năm 2004. Một cuốn khác kể chuyện về một người sẽ chết khi viết xong dòng cuối cùng của cuốn sách. Márquez có linh cảm kỳ lạ là chuyện về nhân vật này sẽ nghiệm vào chính mình nên ông đã cố gắng viết bất cứ lúc nào khi có thể, nhẫn nại như mong cho mọi thứ có thể kéo dài hơn...